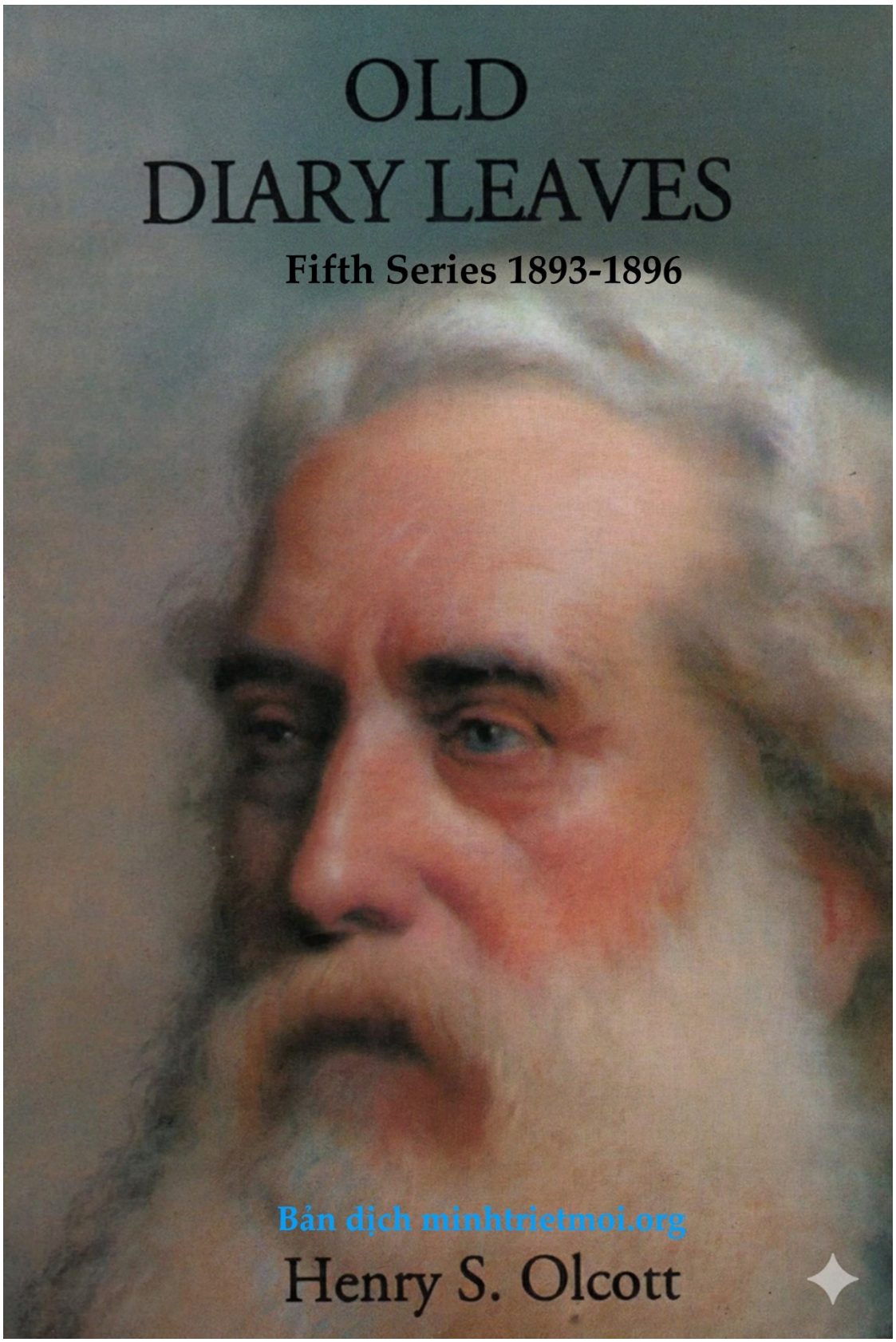
OLD
DIARY LEAVES
Fifth Series 1893-1896
Bản dịch minhtrietmoi.org
Henry S. Olcott

OLD DIARY LEAVES, Fifth Series (1893-96)

by Henry Steel Olcott

MỤC LỤC

MỤC LỤC 2

CHAPTER I 8

BUDDHA GAYA AND SARNATH (1893) 8

CHAPTER II—CHƯƠNG II 19

EXTRAORDINARY CASE OF PSYCHOPATHIC HEALING (1893) 19

MỘT TRƯỜNG HỢP KỲ LẠ VỀ CHỮA TRỊ BẰNG TÂM LỰC (1893) 19

CHAPTER III—CHƯƠNG III 27

THE PARLIAMENT OF RELIGIONS—NGHỊ VIỆN CÁC TÔN GIÁO (1893)—(1893) 27

CHAPTER IV—CHAPTER IV 38

MAX MÜLLER ON ESOTERICISM—MAX MÜLLER VỀ TÍNH BÍ TRUYỀN —(1893) 38

CHAPTER V 48

WELCOMING MRS. BESANT—ĐÓN CHÀO BÀ BESANT 48

CHAPTER VI—CHAPTER VI 51

MRS. BESANT'S FIRST INDIAN TOUR—CHUYẾN DIỄN THUYẾT ẤN ĐỘ ĐẦU TIÊN CỦA BÀ BESANT 51

CHAPTER VII—CHƯƠNG VII 64

THE CONVENTION OF 1893—ĐẠI HỘI NĂM 1893 64

CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII 78

MRS. BESANT'S TOUR IN BENGAL—CHUYẾN DU HÀNH CỦA BÀ BESANT Ở BENGAL 78

CHAPTER IX—CHƯƠNG IX 91

MRS. BESANT'S TOUR IN THE UNITED PROVINCES—CHUYẾN DU HÀNH CỦA BÀ BESANT Ở CÁC TỈNH HỢP NHẤT 91

CHAPTER X—CHƯƠNG X 105

MRS. BESANT'S TOUR IN PUNJAB—CHUYẾN DU HÀNH CỦA BÀ BESANT Ở PUNJAB 105

CHAPTER XI—CHAPTER XI 120

IMPRESSIONS OF MRS. BESANT'S TOUR—NHỮNG ẤN TƯỢNG VỀ CHUYẾN ĐI CỦA BÀ BESANT 120

CHAPTER XII—CHƯƠNG XII 136
THE JUDGE AFFAIR—VỤ JUDGE 136
CHAPTER XIII 145
THE JUDGE AFFAIR (Continue)—VỤ JUDGE (Tiếp theo) 145
CHAPTER XIV 175
CHƯƠNG XIV 175
THE FOURTH EUROPEAN CONVENTION 175
ĐẠI HỘI CHÂU ÂU LẦN THỨ TƯ 175
(1894) 175
(1894) 175
CHAPTER XV 183
CHƯƠNG XV 183
AFTER THE CONVENTION 183
SAU KỲ ĐẠI HỘI 183
CHAPTER XVI 188
CHƯƠNG XVI 188
THE BUDDHIST BOYCOTTING BILL 188
DỰ LUẬT TẨY CHAY PHẬT GIÁO 188
(1894) 188
(1894) 188
CHAPTER XVII 195
CHƯƠNG XVII 195
AUSTRALASIAN SECTION FORMED 195
THÀNH LẬP KHU VỰC ÚC - TÂN TÂY LAN 195
CHAPTER XVIII 201
CHƯƠNG XVIII 201
W. T. STEAD ON H. P. B. 201
W. T. STEAD VỀ BÀ H. P. B. 201
(1894) 201
(1894) 201
CHAPTER XIX 213

CHƯƠNG XIX 213
MR. JUDGE DENOUNCES MRS. BESANT 213
ÔNG JUDGE LÊN ÁN BÀ BESANT 213
CHAPTER XX 224
CHƯƠNG XX 224
CONVENTION LECTURES INAUGURATED 224
KHAI MẠC CÁC BÀI DIỄN THUYẾT TẠI ĐẠI HỘI 224
CHAPTER XXI 240
CHƯƠNG XXI 240
REPORT OF THE CONVENTION 240
BÁO CÁO VỀ ĐẠI HỘI 240
(1894) 240
(1894) 240
CHAPTER XXII 255
CHƯƠNG XXII 255
THE SOCIETY AT TWENTY 255
HỘI Ở TUỔI HAI MƯƠI 255
(1895) 255
(1895) 255
CHAPTER XXIII 260
CHƯƠNG XXIII 260
THE AMERICAN SECTION SECEDES 260
KHU VỰC MỸ LY KHAI 260
(1895) 260
(1895) 260
CHAPTER XXIV 270
CHƯƠNG XXIV 270
SPAIN, LONDON, AND HOLLAND 270
TÂY BAN NHA, LONDON VÀ HÀ LAN 270
(1895) 270
(1895) 270

CHAPTER XXV 276
CHƯƠNG XXV 276
CHANGING THE CONSTITUTION 276
THAY ĐỔI HIẾN CHƯƠNG 276
(1895) 276
(1895) 276
CHAPTER XXVI 287
CHƯƠNG XXVI 287
MORE DETAILS OF THE SECESSION 287
THÊM CHI TIẾT VỀ CUỘC LY KHAI 287
(1895) 287
(1895) 287
CHAPTER XXVII 301
CHƯƠNG XXVII 301
MRS. MITCHELL AND HYPNOTIC 301
BÀ MITCHELL VÀ CÁC THÍ NGHIỆM 301
EXPERIMENTS 301
THÔI MIÊN 301
(1895) 301
(1895) 301
CHAPTER XXVIII 313
CHƯƠNG XXVIII 313
FIRST VISIT TO BERLIN 313
LẦN ĐẦU TIÊN THĂM BERLIN 313
(1895) 313
(1895) 313
CHAPTER XXIX 324
CHƯƠNG XXIX 324
PSYCHOMETRY AND ÂKÂSHIC READINGS 324
TRẮC TÂM VÀ CÁC BẢN ĐỌC AKASHA 324
(1895) 324

(1895) 324
CHAPTER XXX 337
CHƯƠNG XXX 337
VIVEKÂNANDA, BOMBAY, PANCHAMAS 337
VIVEKÂNANDA, BOMBAY, PANCHAMA 337
(1895) 337
(1895) 337
CHAPTER XXXI 347
CHƯƠNG XXXI 347
ON ZOROASTRIANISM 347
BÀN VỀ BÁI HỎA GIÁO 347
(1895) 347
(1895) 347
CHAPTER XXXII 359
CHƯƠNG XXXII 359
AMERICAN VISITORS AND THE CONVENTION 359
NHỮNG VỊ KHÁCH MỸ VÀ ĐẠI HỘI 359
(1895) 359
(1895) 359
CHAPTER XXXIII 372
CHƯƠNG XXXIII 372
THE MAHA-BODHI 372
MAHA-BODHI 372
(1896) 372
(1896) 372
CHAPTER XXXIV 377
CHAPTER XXXIV 377
THE HEALING PENTAGON 377
NGŨ GIÁC CHỮA LÀNH 377
CHAPTER XXXV 384
CHAPTER XXXV 384

INTERNATIONAL JUGGLERY 384
ẢO THUẬT QUỐC TẾ 384
(1896) 384
(1896) 384
CHAPTER XXXVI 396
CHAPTER XXXVI 396
MR. JUDGE'S DEATH 396
SỰ QUA ĐỜI CỦA ÔNG JUDGE 396
(1896) 396
(1896) 396
CHAPTER XXXVII 400
CHƯƠNG XXXVII 400
A RAJPUT WEDDING 400
MỘT ĐÁM CƯỚI RAJPUT 400
(1896) 400
(1896) 400
ENDNOTE 411

CHAPTER I

BUDDHA GAYA AND SARNATH (1893)

THE year 1893 now opens up before us, and its events will be found to be very important.

Năm 1893 giờ đây mở ra trước chúng ta, và những biến cố của nó sẽ được thấy là rất quan trọng.

As previously shown, the rumblings of the coming tempest about Mr. Judge were beginning to be heard. Towards the end of last year the arrival of Mr. Walter G. Old of the London staff, with the budget of notes and memoranda which he had taken, enabled me by comparing documents to see the depth and fullness of the treachery which Mr. Judge had long been planning. I find from my Diary of 1893 that the greater part of the first day was spent by Messrs. Keightley, Old, and myself in summarising the evidence in the case; and needless to say, all our hearts were filled with sorrow, for this was almost if not the very first case of downright perfidy in our Society's history.

Như đã trình bày trước, những tiếng rền báo hiệu cơn bão sắp ập đến quanh Ông Judge đã bắt đầu vang lên. Vào cuối năm trước, sự đến nơi của Ông Walter G. Old trong ê-kíp Luân Đôn, cùng với túi tài liệu ghi chép và sổ tay mà ông đã thu thập, cho phép tôi, bằng cách so sánh các văn bản, thấy được mức độ sâu xa và trọn vẹn của sự phản bội mà Ông Judge đã mưu tính từ lâu. Tôi thấy trong Nhật ký năm 1893 của mình rằng phần lớn ngày đầu tiên được dành cho việc ba chúng tôi—các ông Keightley, Old và tôi—tóm lược các chứng cứ trong vụ việc; và không cần nói, tất cả chúng tôi đều đầy ưu sầu, vì đây gần như, nếu không phải là, trường hợp đầu tiên thật sự bội tín trong lịch sử của Hội Thông Thiên Học chúng ta.

Until now the splendid collection of Japanese Buddhist Scriptures, which I had brought back from Japan in 1889, had been lying on our shelves uncatalogued for lack of expert help; but now Mr. Kawakami, a young priest student of Kyoto, who had [2] come to India to pursue his studies in Sanskrit, stopped with us for some time and very kindly set to work to prepare a list of the books.

Cho đến lúc này, bộ sưu tập uy nghi các Kinh điển Phật giáo Nhật Bản mà tôi mang về từ Nhật vào năm 1889 vẫn còn nằm trên kệ chưa được lập mục lục vì thiếu người am tường; nhưng giờ đây Ông Kawakami, một tăng sinh trẻ của Kyoto, người [2] đã sang Ấn Độ để theo đuổi việc học tiếng Phạn, đã ở lại với chúng tôi một thời gian và rất tử tế bắt tay vào việc lập danh mục các sách.

Our equally valuable collection of Sinhalese Pâli manuscripts, presented to the library by the late Mrs. Ilangakoon, of Matara, for the mere copying of which she paid over Rs. 3,000, is still unexplored though not uncatalogued, but I hope that, some day, I may

Bộ sưu tập bản thảo Pâli tiếng Tích Lan cũng quý giá không kém của chúng tôi, do cố Bà Ilangakoon ở Matara hiến tặng cho thư viện, mà chỉ riêng việc sao chép bà đã trả trên Rs. 3.000, vẫn chưa được khảo sát dù đã có mục lục, nhưng tôi hy vọng rằng, một ngày nào đó,

be able to get a close and scholarly comparison made of the two collections, and to publish the result as a contribution to Buddhistic literature from the Adyar Library.

tôi có thể cho tiến hành một cuộc đối chiếu cẩn trọng và học thuật giữa hai bộ sưu tập, và công bố kết quả như một đóng góp cho văn học Phật học từ Thư viện Adyar.

Day by day our consultations on the Judge case continued until the 8th of the month, when Mr. S. V. Edge, Mr. Kawakami, and I sailed for Calcutta.

Ngày qua ngày, các cuộc tham vấn về vụ Ông Judge vẫn tiếp diễn cho đến ngày mồng 8 trong tháng, khi Ông S. V. Edge, Ông Kawakami và tôi xuống tàu đi Calcutta.

For the first time in my life I travelled with what Australians would call a "mob" of Bishops; the sees of Colombo, Travancore, and Sydney, and the Canonry of Windsor, together with some smaller fry, being my fellow-passengers. No harm was done however, not even to the ship, for the usual effect of parsons on the weather, so popularly accepted—yet, so unaccountably overlooked by the Astronomer Royal and the compilers of the Nautical Almanac—was not observable on this voyage.

Lần đầu tiên trong đời tôi đi chung với thứ mà người Úc sẽ gọi là một "bầy" Giám mục; giám phận Colombo, Travancore và Sydney, và chức Kinh sĩ của Windsor, cùng với vài vị nhỏ hơn, là bạn đồng hành của tôi. Tuy nhiên chẳng hề hấn gì, ngay cả với con tàu cũng không, vì hiệu ứng thường thấy của giới giáo sĩ lên thời tiết, vốn được quần chúng tin tưởng—thế mà lại bị Nhà Thiên văn Hoàng gia và những người soạn Niên giám Hàng hải không hiểu vì sao bỏ qua—đã không biểu lộ trong chuyến hải hành này.

Though I cultivated no relations with the clergy, I did with some of the other passengers, among them Professor and Dr. (Mrs.) Edmund Buckley, who were returning from long residence in Japan and whom I found charming; there was also Dr. Kennedy, the [3] well-known London physician, whose diploma was cancelled by the Faculty for his adoption of the Mattei system for the treatment of cancer.

Tuy tôi không giao du gì với giới giáo sĩ, tôi có kết thân với một số hành khách khác, trong đó có Giáo sư và Bà Tiến sĩ Edmund Buckley, họ đang trở về sau thời gian dài cư trú ở Nhật và tôi thấy họ thật duyên dáng; cũng có Bác sĩ Kennedy, [3] vị y sĩ Luân Đôn nổi tiếng, người đã bị Hội đồng Y khoa thu hồi văn bằng vì ông tiếp nhận hệ thống Mattei trong điều trị ung thư.

I had the pleasure of again seeing Professor and Dr. Buckley during my tour of last year, 1901, at Chicago where Mr. Buckley holds an important chair at the University of that city.

Tôi lại có dịp gặp Giáo sư và Bà Tiến sĩ Buckley trong chuyến du hành năm ngoái, 1901, tại Chicago nơi Ông Buckley giữ một ghế quan trọng ở Đại học của thành phố ấy.

We reached Calcutta at noon on 12th January, and were warmly received on landing by our kind friends Norendro Nath Sen, Dr. Salzer, S. J. Padshah, Dharmapala, and others. Dr. Salzer took Edge and myself to his house, and we gladly accepted his hospitable invitation to

Chúng tôi đến Calcutta vào trưa ngày 12 tháng Giêng, và được tiếp đón nồng hậu khi lên bờ bởi những người bạn thân như Norendro Nath Sen, Bác sĩ Salzer, S. J. Padshah, Dharmapala, và những người khác. Bác sĩ Salzer đưa Edge và tôi về nhà ông, và chúng tôi vui lòng nhận lời

become his guests. If my memory serves me, it was during that visit that Dr. Salzer made that almost incredible cure of the church-yard cough of my Hindu servant boy Muniswami. I don't know when I have been more convinced of the potentialities of Homoeopathy than in this case. I have often cited the facts in my lecture on "The Divine Art of Healing". The facts were these: the boy had contracted a very violent cough which had reached the stage of danger, he kept us all awake at night by his violent spasms. Dr. Salzer undertaking, at my request, the case, gave the patient a vial of what looked like plain water, with instructions to take a dose every hour. At the end of twelve hours the cough had entirely disappeared, and from that time to the present there has been no relapse.

mời hiếu khách để làm khách của ông. Nếu tôi nhớ không lầm, chính trong chuyến thăm ấy mà Bác sĩ Salzer đã thực hiện ca chữa gần như khó tin đối với cơn ho "nghĩa trang" của cậu bé đầy tớ Ấn giáo Muniswami của tôi. Tôi không nhớ khi nào mình lại bị thuyết phục hơn về những tiềm năng của vi lượng đồng căn như trong trường hợp này. Tôi thường trích dẫn các dữ kiện ấy trong bài diễn thuyết "Nghệ thuật Chữa lành Thiêng liêng" của mình. Sự việc như sau: cậu bé mắc một cơn ho rất dữ dội đã đến mức nguy hiểm, ban đêm cậu làm chúng tôi thức trắng vì những cơn co thắt kịch liệt. Bác sĩ Salzer, theo lời thỉnh cầu của tôi, nhận điều trị ca này, đưa bệnh nhân một lọ trông như nước lã, với chỉ dẫn uống mỗi giờ một liều. Sau mười hai giờ cơn ho hoàn toàn biến mất, và kể từ đó đến nay không hề tái phát.

When the Doctor and I were discussing the case, he said that the percentage of matter in the preparation [4] might be represented by one as a numerator and some nine ciphers preceded by the figure 1 as the denominator.

Khi Bác sĩ và tôi bàn luận về ca này, ông nói rằng tỷ lệ chất [4] trong chế phẩm có thể biểu thị bằng một làm tử số và mẫu số là con số 1 đi trước chín con số 0.

"It is needless to say," added the Doctor, "that nothing could be more absurd than to suppose that the result which you have witnessed is attributable to the physical action of this infinitesimally small portion of matter. In my opinion, the secret of homoeopathic action lies in the action of the remedy upon the astral body: the phenomenon of cure has just been worked under your very eyes, and, as your ignorant servant knows absolutely nothing of Hahnemann's system one could not say that it was imagination which was the controlling factor. If, then, the remedy worked a cure, how can you explain it, save on the theory of action on the astral plane which I have just postulated?"

"Không cần phải nói," Bác sĩ thêm, "rằng chẳng có gì phi lý hơn giả định cho rằng kết quả mà ông đã chứng kiến có thể quy cho tác động vật chất của phần tử chất nhỏ vô cùng này. Theo ý tôi, bí quyết của tác dụng vi lượng đồng căn nằm ở tác động của phương dược lên thể cảm dục: hiện tượng chữa lành vừa mới được thực hiện ngay trước mắt ông, và vì tên đầy tớ ngu dốt của ông hoàn toàn chẳng biết gì về hệ thống của Hahnemann nên không thể nói rằng trí tưởng tượng là yếu tố chi phối. Vậy thì, nếu phương dược đã tạo ra sự chữa lành, ông có thể giải thích thế nào, trừ phi dựa trên thuyết tác động trên cõi cảm dục mà tôi vừa giả định?"

The Doctor's theory flashed light into the whole obscurity of the homoeopathic

Học thuyết của Bác sĩ đã chiếu rọi ánh sáng vào toàn bộ sự mờ mịt của vấn đề vi lượng

problem, enabling us—at any rate, as Theosophists—to reconcile the hitherto incomprehensible sequence of effect and cause in this system of medical practice. Assuredly, the heroic doses of allopathy belonged to the physical plane and, equally certain is it, that the sometimes almost miraculous effects of homoeopathic "high potencies" belong to and can only be comprehended in connection with the plane of astral matter.

đồng căn, cho phép chúng ta—ít nhất là với tư cách những Nhà Thông Thiên Học—hòa giải chuỗi hệ quả và nguyên nhân cho đến nay vẫn khó hiểu trong hệ thống y thuật này. Chắc chắn, những liều "anh hùng" của y học chính thống thuộc về cõi hồng trần và, cũng chắc chắn như vậy, rằng đôi khi những hiệu quả gần như phép lạ của các "cao độ" vi lượng đồng căn thuộc về và chỉ có thể được thấu triệt khi liên hệ với cõi chất liệu cảm dục.

I spent a good deal of my time during this visit to Calcutta in trying to promote the schemes of Dharmapala in connection with Buddha Gaya and the other Buddhist shrines; calling on the Viceroy's Private [5] Secretary, the Chief Secretary to the Government of Bengal, and other officials, who sent me hither and thither so as to shift off their own shoulders the responsibility for action. However, I was too well used to this sort of policy to allow myself to be in the least discouraged or put back. They finally referred me to the Mahant of Buddha Gaya, the holder of the property and the very man whom we wished to oust from the occupancy of the greatest of Buddhist shrines!

Trong chuyến thăm Calcutta này, tôi đã dành khá nhiều thời giờ để cổ thúc đẩy các đề án của Dharmapala liên quan đến Buddha Gaya và các thánh tích Phật giáo khác; đến thăm Thư ký [5] riêng của Phó vương, Chánh Thư ký Chính quyền Bengal, và các viên chức khác, những người đã gửi tôi chỗ này chỗ khác để đẩy trách nhiệm hành động khỏi vai họ. Tuy vậy, tôi đã quá quen với kiểu chính sách như thế nên không để mình nản lòng dù chỉ chút ít hay chùn bước. Sau cùng, họ giới thiệu tôi với vị Mahant của Buddha Gaya, người giữ tài sản và chính là kẻ mà chúng tôi muốn loại khỏi việc chiếm dụng đền thờ vĩ đại nhất của Phật giáo!

While in Calcutta I was so fortunate as to make the acquaintance of Dr. P. K. Ray, a Professor at the Presidency College, and a man who has made his name known since that time throughout the Western world of science. At a garden-party at his house I met the Rev. A. M. Bose, M.A., Minister of the Brahmo Samaj, and other distinguished gentlemen and ladies of that society. It was very interesting to find myself for the first time in my fourteen years' residence in India, in a social world which, while composed of Indians, had almost nothing Indian in its appearance, barring the dark complexions and such slight touch of Indian character as was given by the addition of the Indian sari to the European dress which the Brahmo ladies

Khi ở Calcutta, tôi may mắn được làm quen với Bác sĩ P. K. Ray, một Giáo sư ở Presidency College, một người mà từ đó đến nay đã khiến tên tuổi mình được biết đến trong thế giới khoa học phương Tây. Tại một dạ yến trong vườn ở nhà ông, tôi gặp Mục sư A. M. Bose, M.A., Mục sư của Brahmo Samaj, và các quý ông quý bà ưu tú khác của hội này. Thật thú vị khi thấy mình lần đầu tiên, trong mười bốn năm cư trú tại Ấn Độ, bước vào một thế giới giao tế mà tuy gồm toàn người Ấn, lại hầu như chẳng có gì Ấn trong diện mạo, ngoại trừ nước da sẫm và chút điểm xuyết tính cách Ấn thể hiện ở chiếc sari Ấn được thêm vào bộ y phục Âu châu mà các bà Brahmo mặc. Ở phong thái tự chủ, cảm quan phẩm giá cá nhân và cuộc đàm đạo trí thức, họ làm người ta có cảm giác

wore. In their appearance of self-possession, their sense of personal dignity and their intellectual conversation, they made one feel as if in a European social gathering; while the men of the party compared most favourably, for culture, fluency of language, and the air of personal independence, with any that one would meet in Western lands. These very peculiarities [6] and the tone of the whole gathering made one easily comprehend why Brahmoism has taken such slight hold upon the Indian nation. It is distinctly foreign to the Indian national spirit, and much more a reflection of Western than of Indian ideals. As I have said elsewhere, Brahmoism has barely held its ground, while the Arya Samaj, a much later organisation, has spread like wildfire throughout Northern India, formed its hunoreds of branches, founded its great college at Lahore, opened its schools and libraries, built its preaching-halls, evolved its class of lecturers and pushed along the road of success. This is because the late Swami Dayânand was intensely Aryan, an enthusiastic follower of the Vedas, and the lines of his movement were laid in the Indian heart and it had not even a tinge of foreign character about it. Of course, it was just simply a new Indian sect, hence contained in it nothing repugnant to Indian ideals; whereas Brahmoism, in spite of the splendid eloquence and the undoubted learning of its leaders, cannot flourish in the soil of the Indian mind as it might but for its unnational aspect. Theologically speaking it is akin to Western Unitarianism, and in fact the Brahmo Samaj is, at this moment of my writing, engaged in the laudable attempt to raise a fund to perpetuate the memory of the late Rev. S. Fletcher Williams, the respected Unitarian clergyman who has been, for two or three years, preaching in their different churches. For the individual leaders of the Samaj, with whom I have had the good fortune to become

như đang ở giữa một buổi tụ họp xã hội Âu châu; còn quý ông thì, về văn hóa, sự lưu loát ngôn từ, và phong thái tự lập, sánh rất thuận lợi với bất kỳ ai có thể gặp ở các xứ phương Tây. Chính những nét dị biệt [6] ấy và không khí chung của buổi gặp gỡ khiến người ta dễ dàng hiểu vì sao Brahmo giáo lại chỉ bén rễ rất ít trong dân tộc Ấn Độ. Nó rõ ràng là ngoại lai với tinh thần dân tộc Ấn, phản chiếu lý tưởng phương Tây nhiều hơn lý tưởng Ấn. Như tôi đã nói nơi khác, Brahmo giáo hầu như chỉ giữ được chỗ đứng, trong khi Arya Samaj, một tổ chức ra đời muộn hơn nhiều, lại lan như lửa rừng khắp Bắc Ấn, lập hàng trăm chi nhánh, sáng lập đại học viện ở Lahore, mở trường học và thư viện, dựng giảng đường, đào tạo đội ngũ diễn giả và tiến lên con đường thành công. Bởi vì cố Swami Dayânand mang đậm tinh thần Arya, một người nhiệt thành theo Veda, và đường lối vận động của Ngài được đặt trong trái tim Ấn Độ, không hề vương chút sắc thái ngoại lai nào. Tất nhiên, về bản chất nó chỉ là một tông phái Ấn mới, do đó không chứa điều gì phản nghịch với lý tưởng Ấn; trái lại, Brahmo giáo, bất chấp hùng biện tuyệt vời và học vấn không thể phủ nhận của các vị lãnh đạo, không thể hưng thịnh trên thổ nhưỡng của tâm trí Ấn như lẽ ra có thể, nếu không vì dáng vẻ thiếu tính dân tộc. Về mặt thần học, nó tương cận với phái Nhất vị thần giáo phương Tây, và trên thực tế Brahmo Samaj, ngay thời điểm tôi viết đây, đang nỗ lực quyên một quỹ để tưởng niệm cố Mục sư S. Fletcher Williams, vị mục sư Nhất vị đáng kính đã, suốt hai hay ba năm, giảng đạo tại các nhà thờ của họ. Với các nhà lãnh đạo cá nhân của Samaj mà tôi may mắn được quen biết, tôi [7] hết mực kính trọng, điều đó càng khiến tôi buồn hơn khi phong trào của họ không đạt được thành công mà nỗ lực cá nhân của những vị lãnh đạo đáng được kỳ vọng.

acquainted, I have [7] perfect respect, which makes me the more sorry that their movement has not had the success which the personal efforts of its leaders entitled them to expect.

The restoration of the great temple at Buddha Gaya by the Government of Bengal, at the cost of the former King of Burma, had been largely superintended by Mr. J. D. M. Beglar, formerly a subordinate of General Cunningham. As the work was finished, Dharmapala and I were anxious to enlist his sympathies with us in our own proposed building works at Buddha Gaya and the other great Buddhist shrines, so I managed an interview with him, at which we came to a good understanding, and it was agreed that he should have the title of "Consulting Engineer and Archaeologist" when our plans were ripe. The project never came to anything, I believe, for the Maha-Bodhi scheme was blocked by a bitter and very costly lawsuit between Dharmapala and the Mahant, and sometime subsequently, having become dissatisfied with the former's management, I severed my connection with the Maha-Bodhi Society and left him to carry it on alone.

Việc trùng tu ngôi đại tự ở Buddha Gaya bởi Chính quyền Bengal, do cựu Quốc vương Miến Điện đài thọ chi phí, phần lớn do Ông J. D. M. Beglar, vốn trước là cấp dưới của Tướng Cunningham, giám sát. Vì công trình đã hoàn tất, Dharmapala và tôi nóng lòng muốn thuyết phục ông ủng hộ các công tác xây dựng mà chúng tôi dự định tại Buddha Gaya và các thánh tích lớn khác, nên tôi thu xếp một buổi gặp, tại đó chúng tôi đạt được sự hiểu biết tốt, và thống nhất rằng khi kế hoạch chín muồi, ông sẽ mang danh hiệu "Kỹ sư và Khảo cổ tư vấn". Dự án rốt cuộc, tôi tin vậy, đã chẳng đi đến đâu, vì đề án Maha-Bodhi bị chặn lại bởi một vụ kiện tụng cay nghiệt và rất tốn kém giữa Dharmapala và vị Mahant, và ít lâu sau đó, vì bất mãn với cách điều hành của người trước, tôi cắt đứt liên hệ với Hội Maha-Bodhi và để ông ấy tự tiếp tục.

On the 26th of January I attended the first general meeting of the "Buddhist Text Society of India," with whose development Babu Sarat Chandra Das, C.I.E., has for the past ten years been so honorably associated. From the copy of the programme which lies before me I find that there were three speakers, viz., Sarat Chandra Das, C.I.E., on his literary experiences in Tibet; Mr. Romesh Chandra Dutt, I.C.S., C.I.E., on the works of Kshemendra, the great Kashmirian [8] Poet; and myself on Buddhist Literature. Sarat Babu has tapped the great supply of early Buddhistic literature which exists in Tibet, and which undoubtedly contains the most precious of the books produced in India up to the time of the Muslim

Ngày 26 tháng Giêng tôi dự phiên họp toàn thể đầu tiên của "Hội Văn Bản Phật giáo Ấn Độ", mà Babu Sarat Chandra Das, C.I.E., đã trong mười năm qua gắn bó một cách đáng trân trọng. Theo chương trình tôi đang có trước mặt, có ba diễn giả, tức là Sarat Chandra Das, C.I.E., nói về trải nghiệm văn học của ông ở Tây Tạng; Ông Romesh Chandra Dutt, I.C.S., C.I.E., về các tác phẩm của Kshemendra, nhà [8] thi ca Kashmir vĩ đại; và tôi nói về Văn học Phật giáo. Sarat Babu đã gõ vào nguồn trữ lượng lớn lao các văn bản Phật giáo sơ kỳ hiện còn ở Tây Tạng, vốn không nghi ngờ gì chứa những tác phẩm quý báu nhất từng được biên soạn tại Ấn cho đến thời kỳ xâm lăng Hồi giáo, cơn lốc tôn giáo quét qua Phật giáo Ấn Độ và để lại thảm

invasion, that religious cyclone which swept over Indian Buddhism and left disaster and destruction in its wake—ruined shrines, slaughtered priests, and high mounds of Scriptures given to the flames. The monks, flying for their lives, no doubt took with them to their sanctuary across the border, their most prized literary treasures, some in the original Magadha, some in Sanskrit, and in time they were gathered into the Tibetan religious libraries and shelved alongside of the other precious works on the Buddha Dharma, which had been rendered into Tibetan. As said elsewhere, Sarat Chandra saw many of these primitive volumes in the great Library of the Teshu Lama and was actually permitted to bring some of them back to India with him. In his possession at Darjeeling I have seen them; and this makes me feel confident that when the Great Teachers of the White Lodge see that the auspicious moment has arrived, these long-lost treasures will be rescued from obscurity and brought before the literary world, to enrich us with their contents. Perhaps, also, to upset the fixed belief of the monks of Southern Buddhism, that they are and have all along been in custody of the whole body of the Buddhist Canon. To my mind this idea is an illusion and I have so thought from the beginning of my connection with them. The Buddha [9] did not preach for forty-five years as constantly as history tells us he did, without giving forth infinitely more sermons than the Southern Sangha now possess. That stands to reason; does it not? Then, where must we search for the lost Scriptures save in the places where they were hidden by the fugitive Indian monks and laity, viz., in Tibet and China, whither large numbers found their way in course of time. On the evening of the day of the meeting, Mr. Edge and I left for Delhi.

họa, tàn phá trên vệt quét của nó—đền đài hoang tàn, tăng lữ bị sát hại, và những gò cao kinh điển bị thiêu hủy. Các nhà sư, chạy trốn để bảo toàn mạng sống, hẳn đã mang theo đến chốn ẩn náu bên kia biên giới những bảo tàng văn hiến quý nhất của họ, có bản bằng Magadha nguyên thủy, có bản bằng tiếng Phạn, và theo thời gian chúng được tập hợp về các thư viện tôn giáo Tây Tạng và xếp trên kệ bên cạnh những tác phẩm quý khác về Phật Pháp, vốn đã được chuyển dịch sang tiếng Tây Tạng. Như đã nói nơi khác, Sarat Chandra đã trông thấy nhiều quyển nguyên thủy ấy trong Đại Thư Viện của Đức Teshu Lama và thậm chí còn được phép mang một số về Ấn cùng ông. Tôi đã được tận mắt thấy chúng lúc ông ở Darjeeling; điều này khiến tôi tin chắc rằng khi Các Huấn Sư Vĩ Đại của Thánh đoàn thấy thời điểm cát tường đã đến, những kho tàng thất lạc bấy lâu sẽ được vớt khỏi lầm than và đưa ra trước thế giới văn hiến, làm giàu cho chúng ta bằng nội dung của chúng. Có lẽ, cũng đồng thời, làm lung lay tín niệm cố định của các nhà sư Phật giáo Nam truyền rằng họ đang và xưa nay vẫn nắm giữ trọn bộ Kinh Tạng Phật giáo. Theo thiển ý tôi, quan niệm ấy là một ảo tưởng và tôi đã nghĩ thế ngay từ khi bắt đầu gắn bó với họ. Đức Phật [9] đã không thuyết pháp suốt bốn mươi lăm năm, liên tục như sử ghi, mà lại không ban ra vô cùng tận các bài pháp hơn nhiều so với những gì Tăng đoàn Nam truyền hiện có. Lý lẽ hiển nhiên là như vậy; có phải không? Vậy thì, ta phải tìm các Kinh điển thất lạc ở đâu nếu không phải ở những nơi chúng đã được ẩn giấu bởi các nhà sư và cư sĩ Ấn chạy loạn, tức là ở Tây Tạng và Trung Hoa, nơi đông đảo người Ấn theo thời gian đã tìm đến. Vào buổi tối ngày họp, Ông Edge và tôi rời Delhi.

In preparing the evidence against Mr. Judge we had found a very serious feature of the case was a certain common cheap brass seal which I had myself had made at Delhi and given to H.P.B. on my return from the tour of that year, as a mere joke and without the remotest suspicion that the article would ever be used by Mr. Judge as authoritative corroboration of the integrity of his bogus Mahatma messages; in fact, this was as great a piece of effrontery on his part as any that turned up in the preparation of the case against him. It was important to get a certificate from the maker of the seal as to his handiwork. The journey of Mr. Edge and myself from Calcutta to Delhi had this for its object. On searching through Chandni Chauk, the well-known street of jewellers and gem-cutters, we found that our man had died eight months before our visit, but his brother and partner, Allabanda, identified the seal and signed a statement.

Khi chuẩn bị chứng cứ chống lại Ông Judge, chúng tôi phát hiện một chi tiết rất nghiêm trọng của vụ án là một con dấu đồng thau rẻ tiền nào đó mà chính tôi đã đặt làm ở Delhi và tặng H.P.B. sau chuyến du hành năm ấy, như một trò đùa thuần túy và không hề có chút nghi ngờ xa xôi nào rằng món đồ đó sẽ bị Ông Judge dùng như sự xác nhận có thẩm quyền cho tính toàn vẹn của các thông điệp Mahatma giả mạo của ông; thực vậy, đây là một hành vi trơ tráo của ông ta không thua gì bất kỳ điều nào khác phát lộ trong khi chuẩn bị vụ án chống lại ông. Điều quan trọng là phải lấy chứng thực từ người thợ làm con dấu về tác phẩm của ông ta. Chuyến đi của Ông Edge và tôi từ Calcutta đến Delhi nhằm mục đích này. Sau khi tìm kiếm khắp Chandni Chauk, con phố nổi tiếng của thợ kim hoàn và thợ khắc đá quý, chúng tôi phát hiện người thợ của mình đã qua đời tám tháng trước chuyến viếng thăm, nhưng em trai và người cộng tác, Allabanda, đã nhận dạng con dấu và ký một lời xác nhận.

At 9 in the following evening, we left for Allahabad where we commenced a short tour; both Edge and I [10] giving public lectures, receiving visitors, holding conversaziones, and presiding at meetings of members and sympathisers. We moved on to our next station, Bankipur, on the evening of February 2nd, receiving a most affectionate farewell from the members who crowded at the station to see us off. In point of fact, Bankipur has been from the beginning down to the present time a most agreeable station to visit, our Branch there comprising several men of elevated character and unwavering devotion, chief among them being Babu Upendra Narain Singh and Purnendu Narain Sinha, M.A., B.L., a man who is an honor to his nation as well as to our Society; he has been President of the Branch for many years. Our host at Bankipur was Guruprasad Sen, one of the ablest men of

Lúc 9 giờ tối hôm sau, chúng tôi lên đường đi Allahabad nơi chúng tôi bắt đầu một chuyến lưu diễn ngắn; cả Edge và tôi [10] đều diễn thuyết công khai, tiếp khách, mở các buổi đàm đạo, và chủ tọa các cuộc họp của hội viên và người ủng hộ. Tối ngày 2 tháng Hai, chúng tôi chuyển đến trạm kế tiếp, Bankipur, nhận được lời tiễn biệt nồng ấm từ các hội viên chen chúc tại ga để tiễn chúng tôi. Thật ra, Bankipur ngay từ buổi đầu cho đến nay luôn là một trạm ghé vô cùng dễ mến, Chi bộ của chúng tôi ở đó gồm nhiều người có phẩm cách cao và tận tâm không lay chuyển, nổi bật nhất là Babu Upendra Narain Singh và Purnendu Narain Sinha, M.A., B.L., một người làm rạng danh dân tộc cũng như Hội của chúng ta; ông làm Chủ tịch Chi bộ nhiều năm. Chủ nhà của chúng tôi ở Bankipur là Guruprasad Sen, một trong những người tài giỏi nhất của Bengal, một nhân cách mạnh mẽ đầy dũng khí đạo đức và

Bengal, a strong character full of moral courage and the instinct of leadership. Dharmapala arrived from Calcutta on the same day and we all went to test the famous echoes in a vast empty brick-built granary—one of Warren Hastings' famine works of 1776. The echo under the empty dome is something weird and appalling; our words were repeated and sent back to us seemingly from the ground under our feet and if we stamped or shuffled our feet, the noises were returned to us from all sides and over and over again, as though an army of phantoms were marching and counter-marching about us. This is one of the real curiosities of India that I am afraid escapes the notice of most foreign visitors. In the afternoon I lectured to a large crowd on Theosophy; [11] the next day, visited Govind Mandir, the temple of Govind Guru, the tenth Guru of the Sikhs; admitted several candidates into membership, and left at 7 p.m. for Gaya which we reached after a run of three hours.

thiên hướng lãnh đạo. Dharmapala từ Calcutta đến trong cùng ngày và tất cả chúng tôi đi thử tiếng dội nổi tiếng trong một kho thóc rộng lớn xây gạch—một trong các công trình cứu đói năm 1776 của Warren Hastings. Tiếng dội dưới vòm trống rỗng ấy quả là kỳ dị và rùng rợn; lời nói của chúng tôi được lặp lại và vọng về dường như từ mặt đất dưới chân, và nếu chúng tôi dậm hay kéo lê chân, âm thanh được trả về từ mọi phía và lặp đi lặp lại, như thể một đạo quân bóng ma đang hành quân và phản công quanh chúng tôi. Đây là một trong những điều kỳ thú thật sự của Ấn Độ mà tôi e là thoát khỏi tầm chú ý của đa số khách ngoại quốc. Buổi chiều, tôi diễn thuyết trước một đám đông lớn về Thông Thiên Học; [11] ngày hôm sau, thăm Govind Mandir, đền của Govind Guru, vị Guru thứ mười của người Sikh; kết nạp một số ứng viên vào Hội, và rời đi lúc 7 giờ tối đến Gaya, chúng tôi tới nơi sau ba tiếng chạy tàu.

At the station we were met by Chandra Joshi Bhikshu who informed us of a violent assault having been made the previous evening by the Mahant's people on the Buddhist priests whom Dharmapala had placed at Buddha Gaya; one of the poor and inoffensive monks had been brutally beaten. By appointment I went to Buddha Gaya the next day accompanied by Dharmapala, Guruprasad Sen, Bireswar Singh, and others; and after inspecting the premises had an interview with the Mahant on the subject of the transfer of Maha-Bodhi to the Buddhists. Argument and persuasion were wasted upon him; he remained deaf to all my appeals and refused the most liberal offers. On the following morning I called on Mr. MacPherson, the Collector, and Mr. Shuttleworth, Secretary of the Revenue Board; exchanged official letters with the former about my fruitless visit to the

Tại ga, chúng tôi được Chandra Joshi Bhikshu đón và báo tin về một vụ hành hung dữ dội xảy ra tối hôm trước do người của vị Mahant tấn công các vị sư Phật giáo mà Dharmapala đã bố trí ở Buddha Gaya; một trong những vị sư hiền hòa vô hại ấy đã bị đánh đập tàn bạo. Theo hẹn, hôm sau tôi đi Buddha Gaya cùng Dharmapala, Guruprasad Sen, Bireswar Singh, và những người khác; và sau khi khảo sát khuôn viên đã có cuộc gặp với vị Mahant về việc chuyển giao Maha-Bodhi cho Phật giáo đồ. Lý lẽ và thuyết phục đều vô ích với ông; ông vẫn điếc trước mọi lời khẩn cầu của tôi và khước từ cả những đề nghị hào phóng nhất. Sáng hôm sau, tôi đến thăm Ông MacPherson, viên Collector, và Ông Shuttleworth, Thư ký Hội đồng Thuế vụ; trao đổi thư tín chính thức với người trước về chuyến thăm bất thành đến vị Mahant; báo cáo với Tăng Thống Sumangala về sự việc côn đồ; tiếp nhiều khách; diễn

Mahant; reported to the High Priest, Sumangala, the facts of the outrage; received many visitors; lectured at the Bar Library, and in the afternoon attended a Police investigation at which the Inspector tried to get the injured priests to name their assailants. But these men of peace, while frankly admitting their knowledge of the assailants, firmly declined to name them as it was against the rules of their ordination for them to help in any way the bringing to punishment of those [12] who had done them personal injury. As the assault was made at night, in the absence of disinterested third parties, the culprits could not be brought to book and went scot free. As the lives of the priests were in danger at the Burmese rest-house at Buddha Gaya, we searched for and hired a house for them in the town. A second lecture was given by me at the same place as before on the subject of "Mind" to a large audience comprising the leading men of Gaya. By the night train, Mr. Edge and I moved on to Benares, leaving Dharmapala behind to see to the settling of the priests in their new quarters.

thuyết tại Thư viện Đoàn Luật sư, và buổi chiều dự một cuộc điều tra của Cảnh sát nơi một viên Thanh tra cố gắng yêu cầu các vị sư bị thương nêu tên những kẻ tấn công họ. Nhưng những người mộ đạo yêu chuộng hòa bình này, tuy thẳng thắn thừa nhận biết rõ kẻ tấn công, kiên quyết từ chối nêu tên vì điều đó trái với giới luật thọ giới của họ là không được góp phần, dưới bất kỳ hình thức nào, vào việc đưa những [12] kẻ đã gây tổn hại cá nhân cho họ ra trừng phạt. Vì vụ hành hung xảy ra vào ban đêm, vắng bóng nhân chứng thứ ba khách quan, những kẻ phạm tội không thể bị đưa ra xét xử và đã thoát tội. Vì sinh mạng các vị sư ở nhà khách Miến tại Buddha Gaya bị đe dọa, chúng tôi đã tìm thuê một căn nhà cho họ trong thị trấn. Tôi đã có buổi diễn thuyết thứ hai tại cùng địa điểm như trước về đề tài "Thể trí" trước một thính chúng đông đảo gồm các bậc hào trưởng của Gaya. Bằng chuyến tàu đêm, Ông Edge và tôi đi tiếp đến Benares, để lại Dharmapala ở lại thu xếp chỗ ở mới cho các vị sư.

We reached the Holy City at noon. Not to waste time I drove out that same afternoon to Sarnath—"a ruined tope in a desolation of brick ruins"—which marks the. spot of the ancient "Deer Forest" where the Buddha met his companion ascetics and preached his first great Discourse. My object was to see the spot and enquire about the title, with the hope that if it were vested in Government we might be able to get permission to build a rest-house and Vihara for the use of resident and pilgrim priests and laity travelling to see the great shrines of their religion. To elucidate this point, I called on the Divisional Engineer. The next day I visited the place again accompanied by Messrs. Mokshadadas and Jadub Chander Mitter to photograph this stupa. Three views

Chúng tôi đến Thánh Thành vào buổi trưa. Không để phí thời gian, tôi chiều hôm đó đi ngay đến Sarnath—"một bảo tháp đổ nát giữa hoang tàn gạch vụn"—đánh dấu nơi "Lộc Uyển" xưa kia nơi Đức Phật gặp các bạn khổ hạnh và thuyết bài Kinh lớn đầu tiên. Mục đích của tôi là xem địa điểm và hỏi về quyền sở hữu, với hy vọng rằng nếu tài sản thuộc Chính quyền, chúng ta có thể xin phép xây một nhà nghỉ và một Vihara cho các vị sư cư trú và người tại gia hành hương đến chiêm bái các thánh tích lớn của tôn giáo họ. Để làm rõ điều này, tôi đến thăm Kỹ sư Khu vực. Ngày hôm sau tôi lại thăm nơi ấy cùng các ông Mokshadadas và Jadub Chander Mitter để chụp ảnh tháp này. Ba góc chụp đã được thực hiện, trong một tấm hình, cả nhóm chúng tôi

of it were taken, in one of them our party being photographed at the foot of the ruin. I had the satisfaction of learning that day that the title was in Government, and opened [13] negotiations with a view to obtain its transfer to the Maha-Bodhi Society.

được chụp ở chân đống phế tích. Hôm đó tôi vui mừng được biết rằng quyền sở hữu thuộc Chính quyền, và tôi đã mở [13] thương thảo nhằm xin chuyển giao cho Hội Maha-Bodhi.

One of the most curious of all the sights of India for travellers is that of the morning bathing in the river Ganges, of the population of Benares. No matter how many times one has seen it, its interest is always fresh, for new elements enter each time into the composition of the panoramic picture. Fancy a vast multitude thronging the steps of the bathing ghâts that stretch from Durga Kund to the Railway Bridge, clad in vivid costumes, carrying and using polished brass lotas; thousands bathing while other thousands emerge from the water to change their clothes on the steps; behind them a background of huge castle-like structures erected for the use of bathers by pious princes at different epochs; some undermined by the rushing resistless river and sunk in at the corners; Brahmins sitting in the full sunglare doing their morning worship; ummoved and imperturbable amid the stream of human beings descending to and ascending from the river. Then there is the burning ghat in all the ghastliness of the open-air cremations of corpses that are going on for hours—all this makes upon the mind an unfading picture. Many the artist who has tried to fix the scene on the canvas, but none—so far as I have seen—who have succeeded in giving one an idea of the whole panorama. This we enjoyed on the morning of the 11th as we lay on the roof of a houseboat and floated lazily down the stream past the swarming multitude.

Một trong những cảnh tượng kỳ lạ nhất của Ấn Độ đối với khách hành hương là cảnh dân chúng Benares tắm sông Hằng vào buổi sáng. Bất kể đã thấy bao lần, hứng thú ấy vẫn luôn mới, vì mỗi lần lại có thêm những yếu tố mới vào bức tranh toàn cảnh. Hãy tưởng tượng một biển người chen kín bậc của các ghat tắm từ Durga Kund đến Cầu Đường sắt, trong y phục rực rỡ, tay mang và dùng những bình lota bằng đồng bóng loáng; hàng ngàn người đang tắm trong khi hàng ngàn khác bước lên bậc thay áo; phía sau họ là phông nền của những tòa kiến trúc như lâu đài đồ sộ do các vương công mộ đạo xưa nay dựng nên cho người tắm; có nơi bị dòng sông cuồn cuộn vô ngăn xói lở làm sụp ở các góc; các Bà-la-môn ngồi phơi mình giữa nắng sớm làm lễ; bất động, điềm nhiên giữa dòng người xuôi xuống và ngược lên khỏi sông. Rồi có cả ghat hỏa táng với mọi vẻ rùng rợn của những đám thiêu xác ngoài trời diễn ra suốt nhiều giờ—tất cả khắc vào tâm trí một bức họa không phai. Nhiều họa sĩ đã cố định cảnh ấy lên toan, nhưng chưa ai—trong số tôi từng thấy—thành công trong việc cho người xem cảm được toàn vẹn bức toàn cảnh. Chúng tôi đã thưởng thức cảnh ấy vào sáng ngày 11 khi nằm trên mái một chiếc thuyền nhà thả mình trôi lười theo dòng qua biển người chen chúc.

[14]

[14]

The next morning I spent at home working at my desk, but in the afternoon lectured in the

Sáng hôm sau, tôi ở nhà làm việc bàn giấy, nhưng buổi chiều diễn thuyết trong khuôn

compound of a cattle hospital (gowshâla) with the sick beasts lying or standing all about me. The lecture was to have been given at the Town Hall, but with a happy incapacity for doing things promptly, sometimes found in India, sometimes, also, in Western countries—notably those occupied by the Latin race who by no possibility do things to-day that can be put off till to-morrow—the preliminary formalities were neglected until the last moment, the public were persuaded that there would be no lecture and went home again, and when the permit actually reached me it found me on an empty packing-box in the cattle-yard going on with my lecture to the small audience who had been got together. This is one of the incidents of the lecturer's life in India. It brought my Bemires visit to a close and I left at 1 p.m. on the 13th for Muzaffarpur.

viên một bệnh viện gia súc (gowshâla) với những con vật bệnh nằm hay đứng quanh tôi. Lẽ ra buổi diễn thuyết được tổ chức ở Tòa Thị chính, nhưng với sự khéo... trì hoãn đáng tiếc trong việc làm cho kịp thời thường gặp ở Ấn Độ, đôi khi cũng ở các nước phương Tây—nổi bật là những xứ của chủng tộc La-tinh, những người tuyệt nhiên không làm hôm nay điều có thể để ngày mai—các thủ tục chuẩn bị bị trì hoãn đến phút chót, công chúng bị thuyết phục rằng sẽ không có buổi diễn thuyết nên lại ra về, và khi giấy phép cuối cùng đến tay tôi thì thấy tôi đang ngồi trên một thùng gỗ rỗng trong sân gia súc và tiếp tục diễn thuyết trước số ít thính giả vừa gom lại được. Đây là một trong những chuyện thường ngày trong đời diễn thuyết ở Ấn Độ. Nó khép lại chuyến thăm Bemires của tôi và tôi rời đi lúc 1 giờ chiều ngày 13 đến Muzaffarpur.

CHAPTER II—CHƯƠNG II

EXTRAORDINARY CASE OF PSYCHOPATHIC HEALING (1893)

MỘT TRƯỜNG HỢP KỲ LẠ VỀ CHỮA TRỊ BẰNG TÂM LỰC (1893)

IT was a long, tedious, fatiguing railway journey across country from Benares to Muzaffarpur; involving several changes and night travel. We reached our destination an hour past midnight. The travellers' bungalow to which we were taken, was excellent, and so we were able to refresh ourselves after our tiresome transit. The next day at 2.30 p.m. I lectured to a very large audience which embraced nearly the entire European community—a most unusual circumstance

Đó là một hành trình tàu hỏa dài, mệt mỏi, nhọc nhằn băng ngang xứ từ Benares đến Muzaffarpur; phải đổi tàu nhiều lần và đi đêm. Chúng tôi tới nơi hơn nửa đêm một giờ. Nhà khách lữ hành nơi chúng tôi được đưa đến rất tốt, nhờ vậy chúng tôi có thể hồi sức sau chuyến đi mệt nhoài. Ngày hôm sau lúc 2 giờ 30 chiều tôi diễn thuyết trước một thính chúng rất đông gồm gần như toàn bộ cộng đồng người Âu—một điều rất hiếm vì, thông thường, người Anglo-Ấn tránh xa bất kỳ buổi

for, as a rule, the Anglo-Indians stop away from any Theosophical lecture where they would have to mix with the natives of the country. For my part I can see no difference between their antipathy for the dark-skinned men of India, and that of our American whites for the dark-skinned men of Africa. Save this, that the contempt of the white man for the backward races of Africa may seem somewhat natural, since the masses of them are intellectually so inferior; whereas, the similar feeling which the Anglo-Indians have for the [16] Hindus is absolutely inexcusable, their intellectual evolution having, in some respects, gone much higher than ours. In both cases there is, back of all the antipathy, the sense of wrong done to the dark man, and the mere presence of the wronged one is a constant reproach and causes a pricking of conscience.

diễn thuyết Thông Thiên Học nào nơi họ phải hòa lẫn với dân bản xứ. Về phần mình, tôi không thấy khác biệt nào giữa niềm ác cảm của họ đối với người da sẫm của Ấn Độ và ác cảm của người da trắng Mỹ đối với người da sẫm Phi Châu. Chỉ có điểm này, rằng sự khinh miệt của người da trắng đối với những chủng tộc chậm tiến ở Phi có vẻ ít nhiều tự nhiên, bởi vì đa số họ trí lực quá kém; trong khi, cảm xúc tương tự của người Anglo-Ấn đối với [16] người Hindu là hoàn toàn không thể bào chữa, vì tiến hóa trí lực của họ, ở vài phương diện, đã vượt chúng ta rất xa. Trong cả hai trường hợp, đằng sau mọi ác cảm là ý thức về sự bất công đã làm với người da sẫm, và chỉ riêng sự hiện diện của kẻ bị bất công đã là một lời quở trách thường trực và gây day dứt lương tâm.

During that day and the following one, there were the usual receptions of visitors, Branch meetings and profitable conversations and discussions, and at 8 p.m. on the 15th (February) we moved on to Jamalpur, a great railway manufacturing centre. Mr. Edge and I were put up by Mr. Macdonald, F.T.S., a Canadian gentleman married to a half-caste lady. I lectured that evening in the railway company's public hall, to a large audience, all railway employees and many of them whites or Eurasians. I shall always remember Jamalpur for the insulting tone and vulgar violence of the language used by one of my auditors, a Methodist fanatic, who put questions to me after the lecture; it was the worst experience of this kind I ever had.

Trong ngày hôm ấy và ngày kế, vẫn là những cuộc tiếp khách thường lệ, họp Chi bộ và những cuộc đàm đạo, thảo luận hữu ích, và lúc 8 giờ tối ngày 15 (tháng Hai) chúng tôi tiếp tục đi Jamalpur, một trung tâm chế tạo đường sắt lớn. Ông Edge và tôi được Ông Macdonald, F.T.S., một quý ông Canada kết hôn với một phụ nhân lai, cho trọ. Tối hôm ấy, tôi diễn thuyết tại hội trường công cộng của công ty đường sắt, trước một cử tọa đông đảo, toàn nhân viên đường sắt và nhiều người trong họ là người Âu hay lai Âu-Á. Tôi sẽ luôn nhớ Jamalpur vì giọng điệu sỉ nhục và ngôn từ thô lỗ bạo tợn của một thính giả, một kẻ cuồng tín Giám Lý, người đã đặt câu hỏi với tôi sau buổi diễn; đó là trải nghiệm tệ nhất dạng này mà tôi từng có.

The daughter of Mr. Macdonald was an extremely interesting girl, as, in testing her psychic faculties, I found that she was a good psychometer. I made the following experiment with her. Her father and I had been talking about the process known among

Ái nữ của Ông Macdonald là một cô gái hết sức thú vị, vì khi thử các năng lực tâm linh của cô, tôi phát hiện cô là một người trắc tâm tốt. Tôi tiến hành thí nghiệm sau với cô. Cha cô và tôi vừa bàn về nghi thức gọi là Prâna-pratishthâ trong giới Hindu, nhờ đó "khối đá, gỗ hay kim

Hindus as Prâna-pratishthâ, by which the "senseless block of stone, wood or metal" becomes infused with the vital force of the Brahmins who, during a period of forty days, perform the ceremony over the image. I declared that it was very easy to prove that the vital [17] aura could be transfused from a man to an inanimate object. On our host expressing incredulity, I begged him to have brought a half-dozen or a dozen glasses of water, the tumblers to be of the same pattern and with nothing to distinguish one from another; they were to be placed together in the middle of the table; our host was to simply point with his finger to the glass into whose liquid contents I was to transfuse my aura; in other words, do the self-same thing which the Brahmins do to their images during the course of their forty days' concentration of will-power. The glass being indicated, I was asked how I meant to give the promised proof. I said I should utilise the psychometric power of the young lady of the house; and thereupon asked the host to call her. When she came I asked her to be good enough to pass her hand horizontally and slowly over the glasses of water, and if she felt any influence from one different from that of the others, she was to tell us. Before she was called into the room I had held the chosen glass in the palm of my left hand, encircling the rim with my fingers; then closing my right fist, leaving the thumb projecting, I pointed the latter at the surface of the water, made circular passes with it, breathed upon the water with "mesmeric intent" and concentrated my will-power so as to saturate the glass and its contents with my prâna. All this the young lady was ignorant of, and not a sign was made after she entered the room to indicate the glass with which the experiment was connected. She passed her hand over the glasses, as directed, all being [18] alike inert to her, until she came to the glass which I had mesmerised. Instantly her hand was drawn to

loại vô tri" được thấm nhuần sinh khí của các Bà-la-môn, những người trong vòng bốn mươi ngày cử hành nghi lễ trên pho tượng. Tôi khẳng định rằng rất dễ chứng minh rằng [17] hào quang sinh lực có thể được truyền từ người sang vật vô tri. Khi chủ nhà tỏ vẻ ngờ vực, tôi đề nghị ông cho mang đến nửa tá hay cả chục ly nước, ly cùng kiểu và không có gì phân biệt cái này với cái khác; đặt tất cả ở giữa bàn; chủ nhà chỉ cần dùng ngón tay trỏ vào chiếc ly có phần nước mà tôi sẽ truyền khí lực của mình vào; nói cách khác, làm đúng điều mà các Bà-la-môn làm với tượng của họ trong suốt bốn mươi ngày tập trung ý chí. Khi ly đã được chỉ định, chủ nhà hỏi tôi định đưa chứng cứ thế nào như đã hứa. Tôi nói mình sẽ dùng năng lực trắc tâm của tiểu thư trong nhà; và bèn nhờ chủ nhà gọi cô. Khi cô đến, tôi xin cô vui lòng đưa tay lướt ngang chậm rãi trên các ly nước, và nếu cảm nhận ảnh hưởng nào khác biệt từ một ly so với phần còn lại, xin cho chúng tôi biết. Trước khi cô được gọi vào phòng, tôi đã đặt chiếc ly chọn sẵn lên lòng bàn tay trái, vòng các ngón tay quanh miệng ly; rồi khép chặt tay phải, chừa ngón cái nhô ra, tôi chĩa ngón ấy vào mặt nước, vẽ vòng tròn bằng nó, hà sinh khí lên nước với "ý định thôi miên" và tập trung ý chí để bão hòa chiếc ly và phần nước trong đó bằng prâna của mình. Tất cả điều này cô tiểu thư không hề hay biết, và sau khi cô vào phòng, không có dấu hiệu nào được đưa ra để chỉ chiếc ly liên quan đến thí nghiệm. Cô đưa tay lướt trên các ly như chỉ dẫn, tất cả [18] đều vô cảm với cô, cho đến khi cô đến chiếc ly tôi đã thôi miên. Lập tức tay cô bị hút về chiếc ly ấy nhanh và thẳng như một cây kim thép treo lơ lửng phản ứng khi từ cực bắc của nam châm áp sát. Tôi giải thích với chủ nhà rằng nếu ông mang cho tôi một tá, hay hai chục hay năm chục tượng nhỏ bằng đồng hay gỗ từ chợ, tôi có thể cho ông bằng chứng tương tự về tính hiện thực của Prâna-pratishthâ như ông vừa thấy trong thí nghiệm đơn giản với ly nước. Các nhà truyền giáo ngu dốt và những

that tumbler with the same swiftness and directness as a suspended steel needle exhibits at the approach of the uncovered north pole of the magnet. I explained to my host that if he had brought me a dozen or twenty or fifty small brass or wooden idols from the bazaar, I could have given him the same proof of the reality of Prâna-pratishthâ as he had just then got from the simple experiment with the water-glasses. Ignorant missionaries and their backers who talk so flippantly about the "heathen in their blindness, bowing down to wood and stone," are, presumably, unaware of the vivification that occurs in the image after it has passed through the mesmerising process. But I have explained this matter fully in a previous chapter and only recur to it now for the information of those who are now getting their first introduction to the psychical science of the people of the East.

người ủng hộ họ, những kẻ nói năng khinh bạc về "dân ngoại giáo mù mịt, cúi mình trước gỗ đá", hẳn là không biết sự sinh động hóa xảy ra trong pho tượng sau khi nó trải qua quá trình thôi miên. Nhưng tôi đã giải thích vấn đề này đầy đủ trong một chương trước và chỉ nhắc lại ở đây để thông tin cho những ai giờ mới lần đầu được giới thiệu với khoa học tâm linh của người phương Đông.

Mr. Edge and I had great pleasure in making the acquaintance of Mr. Elias, a local member of our Society, whose heart was honest and manners most agreeable. He was a half-caste, his father having been an Arab of Cairo, his mother a white lady. Mr. Edge was to have lectured on the 17th, but on that day was attacked by fever, so I had to take on his engagement myself. On the 18th at a T.S. meeting I admitted to membership Mrs. Elias and two of her three grown up daughters—to the great joy of Mr. Elias. In the evening we went to Monghyr, a [19] neighbouring town where I lectured. We returned to Jamalpur in a hackney carriage. On the next morning we left for Bhagalpur. Mr. Edge had a severe attack of fever in the train and went to bed on our arrival.

Ông Edge và tôi rất hân hạnh làm quen với Ông Elias, một hội viên địa phương của Hội chúng ta, người chân thành và phong thái rất dễ mến. Ông là người lai, cha là một người Ả Rập ở Cairo, mẹ là một phu nhân da trắng. Ông Edge lẽ ra diễn thuyết ngày 17, nhưng hôm ấy lên cơn sốt, nên tôi phải nhận diễn thay. Ngày 18, trong một buổi họp T.S., tôi kết nạp Bà Elias và hai trong ba cô con gái đã trưởng thành của bà vào Hội—niềm vui lớn lao cho Ông Elias. Buổi tối chúng tôi đi Monghyr, một [19] thị trấn lân cận nơi tôi diễn thuyết. Chúng tôi quay về Jamalpur bằng xe ngựa thuê. Sáng hôm sau chúng tôi đi Bhagalpur. Ông Edge lên cơn sốt nặng trên tàu và lên giường ngay khi đến nơi.

We had a very warm welcome, as usual at this place, where some remarkable psychopathic cures of disease which I made in 1883, had caused the Bhagalpur public to feel very friendly to me personally. Among these must

Chúng tôi nhận được sự chào đón rất nồng nhiệt như thường lệ ở nơi này, nơi một vài ca chữa trị bằng tâm lực kỳ lạ mà tôi thực hiện năm 1883 đã khiến công chúng Bhagalpur có thiện cảm đặc biệt với cá nhân tôi. Trong số

always be remembered that extraordinary case of Badrinath Bannerji, a local Pleader, whose sight I restored in spite of his having been made blind by what the surgeons of the Calcutta Medical College had officially declared an incurable glaucoma. For the sake of new-comers into our reading circle let me briefly explain that this man was brought to me stone-blind in the year above mentioned; that after ten treatments of less than an hour each I restored his sight so that he could read the small type in a newspaper; that during a second tour of Bengal in 1885 I saw him again, blind; that within half an hour, by simple passes and breathings I brought back his sight; that on my third visit to the town in 1887 I again found him blind and again, after a half-hour's treatment, restored to him the blessed boon of vision. Now, in commenting upon my first restoration of his sight, in a former chapter of this series, Dr. Brojendranath Bannerji, L.M.S., graduate of the Calcutta Medical College (see Theosophist Supplement, May, 1883), after consulting all available medical history, challenged his professional [20] brethren to point to a similar case; and in Theosophist Supplement for August, 1887, a correspondent, after referring back to Dr. Brojendranath's surgical report of 1883, says: "After having been pronounced incurably blind by the first ophthalmic surgeons of Calcutta, the patient was made by Colonel Olcott to see to read ordinary type in a book or journal. This sight lasted six months and then gradually faded away. In 1885, when the President saw him again in Bhagalpur, he was totally blind and had been so for eighteen months. In two treatments on the same day his sight was again restored, but again—this time after a whole year, however—was lost. When the President met him for the third time, on the 8th of June, this year, he again restored sigh t to the diseased eyes." The writer proceeds to say: "It will be curious to

này, luôn phải nhớ đến trường hợp phi thường của Badrinath Bannerji, một luật sư bào chữa địa phương, người mà tôi đã phục hồi thị lực mặc dù ông bị mù do tăng nhãn áp mà các phẫu thuật viên ở Trường Y Calcutta đã chính thức tuyên là bất trị. Để tiện cho những độc giả mới, xin tóm tắt rằng người này được đưa đến với tôi trong tình trạng mù hoàn toàn vào năm kể trên; sau mười lần trị liệu dưới một giờ mỗi lần, tôi đã phục hồi thị lực đến mức ông có thể đọc chữ nhỏ trên báo; trong chuyến du hành thứ hai ở Bengal năm 1885, tôi lại gặp ông, mù; trong vòng nửa giờ, chỉ bằng các thủ pháp và hơi thở, tôi mang ánh sáng trở lại cho ông; trong chuyến thứ ba đến thị trấn năm 1887, tôi lại thấy ông mù và lại, sau nửa giờ điều trị, trao lại cho ông ân phúc của thị giác. Nay, khi bình luận về lần phục hồi thị lực đầu tiên của ông, trong một chương trước của bộ này, Bác sĩ Brojendranath Bannerji, L.M.S., tốt nghiệp Trường Y Calcutta (xem Phụ san Theosophist, tháng 5, 1883), sau khi khảo sát mọi y văn sẵn có, đã thách thức các đồng nghiệp [20] chỉ ra một ca tương tự; và trong Phụ san Theosophist tháng 8, 1887, một cộng tác viên, sau khi dẫn chiếu báo cáo phẫu thuật của Bác sĩ Brojendranath năm 1883, viết: "Sau khi đã bị những nhà nhãn khoa hàng đầu Calcutta tuyên là mù bất trị, bệnh nhân đã được Đại tá Olcott cho thấy lại để đọc được chữ thường trong sách báo. Thị lực này kéo dài sáu tháng rồi dần tiêu mất. Năm 1885, khi Chủ tịch gặp lại ông ở Bhagalpur, ông hoàn toàn mù và đã như vậy mười tám tháng. Sau hai lần trị liệu trong cùng một ngày, thị lực của ông lại được hồi phục, nhưng rồi—lần này sau một năm tròn—lại mất. Khi Chủ tịch gặp ông lần thứ ba, vào ngày 8 tháng Sáu năm nay, ông lại phục hồi thị lực cho đôi mắt bệnh." Tác giả tiếp: "Sẽ thật đáng chú ý khi theo dõi trường hợp độc nhất vô nhị này, và thật đáng tiếc là bệnh nhân không thể được điều trị có hệ thống mỗi ngày trong vài tháng, để có thể xác minh liệu, trong hai chứng khổ nạn trầm trọng nhất là tăng

watch this unique case, and it is a great pity the patient could not be systematically treated every day for a number of months, until it could be ascertained whether in those two most serious afflictions, glaucoma and atrophy of the optic disk, the transfusion of healthy aura (tejas) into the diseased parts would result in their resumption of normal function." The writer cites the somewhat parallel case of Babu Ladli Mohun Ghose "to whom also, in the year 1883, Colonel Olcott restored sight in the left eye—a case of hypermetropia. He, too, lost the artificially renewed sight, but after having had it a much longer time; and it was again restored in part, so that the patient could make out letters 1/16 of an inch high".

nhãn áp và teo đĩa thị, việc truyền hào quang khỏe mạnh (tejas) vào phần tổn thương có dẫn đến việc tái lập chức năng bình thường hay không." Tác giả dẫn ra trường hợp tương tự phần nào của Babu Ladli Mohun Ghose "mà với ông này, vào năm 1883, Đại tá Olcott cũng đã phục hồi thị lực ở mắt trái—một trường hợp viễn thị. Ông này cũng mất thị lực được phục hồi nhân tạo ấy, nhưng sau thời gian dài hơn nhiều; và nó lại được trả lại một phần, sao cho bệnh nhân có thể phân biệt được các chữ cao 1/16 inch".

[21]

[21]

The above observation by the writer in the Theosophist was very timely and sensible, for here is what I found on seeing Badrinath Babu for the fourth time, in 1893. The revived vision given by the treatment of 1883 lasted six months; after the second treatment, in 1885, it lasted eighteen months; and after the third treatment, viz., that of 1887, it lasted about five years. Badrinath had become blind again only about a twelve-month before I came to Bhagalpur in the course of my tour of 1893. Does it not seem as though we had now come upon a problem of the deepest scientific interest in the department of practical psychology? Assuredly it is one possessing the deepest interest to every practitioner of the healing art along either one of its psychopathic lines. The case may be stated thus: In the nervous system of A there exists a temporary stoppage of nerve vibration, which if allowed to take its course ends in complete and fatal paralysis: no drugs restore the vibration, no electric or galvanic current can give more than a temporary stimulus. But who is to determine the questions as to when

Nhận xét trên đây của tác giả trên Theosophist rất kịp thời và sáng suốt, bởi vì đây là điều tôi phát hiện khi gặp Badrinath Babu lần thứ tư vào năm 1893. Thị lực phục hồi nhờ điều trị năm 1883 kéo dài sáu tháng; sau lần điều trị thứ hai, năm 1885, nó kéo dài mười tám tháng; và sau lần điều trị thứ ba, tức năm 1887, nó kéo dài khoảng năm năm. Badrinath chỉ mới mù trở lại khoảng mười hai tháng trước khi tôi đến Bhagalpur trong chuyến du hành năm 1893. Chẳng phải dường như chúng ta đã chạm đến một vấn đề có ý nghĩa khoa học sâu sắc nhất trong lĩnh vực tâm lý học thực nghiệm sao? Chắc chắn đây là vấn đề có ý nghĩa sâu xa đối với mọi nhà thực hành y thuật chữa lành theo một trong các đường hướng bằng tâm lực. Trường hợp có thể được trình bày như sau: Trong hệ thần kinh của A có một sự đình chỉ tạm thời của rung động thần kinh, mà nếu để diễn tiến sẽ kết thúc trong liệt hoàn toàn và chí tử: không dược phẩm nào khôi phục được rung động, không dòng điện hay điện thế nào cho hơn một kích thích tạm bợ. Nhưng ai có thể xác quyết khi nào giai đoạn liệt không thể chữa hay không

the incurable or irremediable stage of paralysis is reached? The facts connected with the two cases of blindness above mentioned prove as clearly as anything could, that when all other methods have failed, when the most learned surgeons have exhausted their science and unconditionally acknowledge defeat, there is still an all-potent agent in Nature which can effect a cure and thus teach professional men not to prematurely confess defeat. This curative agent is the human nerve aura, and [22] the cure is effected by filling the void in A's system with the strong current of B, a healthy man, who has learnt to concentrate his will and compel his vital current.to flow through the exhausted nerves of the patient. The very first treatment of Badrinath gave him back his sight; then, for lack of a fresh stimulation of the weakened optic nerves, the induced vibration stops, the enfeebled nerve, like a watch run down, becomes inactive and blindness returns. Now, in the case of Badrinath, there were four experimental observations, the first three with intervals of two years, the fourth after an interval of six; in the interval between the first and the second he enjoyed clear sight half a year, between the second and the third it stayed with him three times as long, and between the third and the fourth, five whole years, that is to say, ten times as long as at first. It would seem then as if the Theosophist's writer was quite justified in saying that it would be interesting "to watch this unique case... until it could be ascertained whether... the transfusion of healthy aura into the patient's nerves would cause their resumption of normal function". I wish that cases like these might multiply, until the accumulation of proof that the psychopathic power exists should compel even the most ignorant dogmatist of the most influential Medical College to confess that there are laws of Nature which even a Medical Faculty is

thể cải hồi đã đến? Những dữ kiện liên quan đến hai ca mù nêu trên chứng tỏ rõ ràng hết mức có thể rằng khi mọi phương pháp khác đều thất bại, khi những phẫu thuật viên học vấn uyên thâm nhất đã tận dụng hết tri thức và vô điều kiện thừa nhận thất bại, vẫn còn một tác nhân toàn năng trong Tự nhiên có thể tạo nên sự chữa lành và qua đó dạy cho giới chuyên môn đừng vội thú nhận thất bại. Tác nhân chữa lành này là hào quang thần kinh của con người, và [22] sự chữa lành diễn ra bằng cách lấp đầy chỗ trống trong hệ của A bằng dòng sinh lực mạnh của B, một người khỏe mạnh, người đã học cách tập trung ý chí và buộc dòng sinh lực của mình chảy qua những dây thần kinh kiệt quệ của bệnh nhân. Ngay lần điều trị đầu tiên cho Badrinath đã trả lại cho ông thị lực; rồi, do thiếu kích thích mới cho những dây thần kinh thị giác suy yếu, rung động cảm ứng ngừng lại, dây thần kinh suy nhược, như một chiếc đồng hồ hết cót, trở nên bất hoạt và mù lòa quay lại. Nay, trong trường hợp của Badrinath, có bốn quan sát thực nghiệm, ba lần đầu cách nhau hai năm, lần thứ tư sau sáu năm; trong khoảng giữa lần thứ nhất và thứ hai, ông hưởng thị lực trong nửa năm, giữa lần thứ hai và thứ ba nó kéo dài gấp ba lần, và giữa lần thứ ba và thứ tư, tròn năm năm, tức là dài gấp mười lần so với lần đầu. Vậy dường như tác giả Theosophist hoàn toàn có lý khi nói rằng sẽ thú vị "theo dõi trường hợp độc nhất này... cho đến khi có thể xác quyết liệu... việc truyền hào quang khỏe mạnh vào dây thần kinh bệnh nhân có khiến chúng tái lập chức năng bình thường hay không". Tôi mong rằng những ca như thế này có thể gia tăng, cho đến khi tích lũy chứng cứ rằng năng lực chữa bệnh bằng tâm lực hiện hữu buộc ngay cả kẻ giáo điều ngu dốt nhất của những Trường Y danh giá nhất cũng phải thừa nhận rằng có những định luật của Tự nhiên mà ngay cả một Giới Y khoa cũng chưa biết. Nếu tôi đã nhiều lần trở lại trường hợp này, ấy là vì tôi cho nó trọng yếu vượt bậc, và

ignorant of. If I have recurred to this case from time to time, it is because I think it transcendently important, and as good a key as any to unlock one or more of the masked doors in Nature.

là một chiếc chìa khóa tốt như bất kỳ chiếc nào để mở một hay nhiều cánh cửa che giấu trong Tự nhiên.

[23]

[23]

But now to resume our narrative: Mr. Edge's fever raged all day and he was put in the professional charge of a kavirâj, a native medical practitioner, who follows the ancient Aryan systems of those two great medical writers, Sushruta and Charaka. As he seemed to be in for a prolonged siege of fever, his part of our tour had to be temporarily abandoned and I had to leave him in good hands, with our one servant to wait on him, and go on alone to Nilphamari. Despite my arrival at 4 a.m., our Branch members were at the station to meet me. But before I could go to bed I had to ride on an elephant to the town, where I was put up in a rest-house made of a bamboo frame, with a grass thatch, and walls made of bamboo chicks or screens; the whole giving the traveller about as much protection from cold wind, damp air, and rain as a bird-cage. As I had brought no servant with me I found myself in an uncomfortable plight. Nothing had been prepared for me to eat or drink, no servant would be available until the next afternoon, and nobody knew how to get anything for my comfort, though most willing. However, travellers get used to most things and I had too many visitors and too much Society work to attend to to think of personal discomfort. At 6 p.m., in a pelting rain, I went to the school-house and lectured on a very high theme—which had been specially given me ten minutes before I went on the platform!

Nhưng giờ đây trở lại câu chuyện: cơn sốt của Ông Edge hoành hành suốt ngày và ông được giao cho một kavirâj, một thầy thuốc bản địa, người theo các hệ thống Arya cổ đại của hai y gia vĩ đại, Sushruta và Charaka. Vì xem ra ông sẽ phải đương đầu với một cơn sốt kéo dài, phần việc của ông trong chuyến lưu diễn tạm thời phải bỏ dở và tôi phải để ông trong tay tốt, cùng với một gia nhân ở lại chăm sóc, còn tôi một mình đi tiếp đến Nilphamari. Dù tôi đến lúc 4 giờ sáng, các hội viên Chi bộ của chúng tôi vẫn có mặt ở ga để đón. Nhưng trước khi có thể đi ngủ, tôi phải cưỡi voi vào thị trấn, nơi tôi được xếp chỗ trong một nhà nghỉ làm bằng khung tre, mái lợp cỏ, và tường làm bằng mành tre; tất cả cho người lữ hành chừng ấy bảo hộ trước gió lạnh, ẩm thấp, mưa gió chẳng hơn gì một chiếc lồng chim. Vì tôi không mang theo gia nhân nào nên ở vào thế khá bất tiện. Chẳng có gì được chuẩn bị để ăn uống, sẽ không có người hầu cho đến chiều hôm sau, và chẳng ai biết lo liệu điều gì cho tôi dù hết sức sẵn lòng. Dẫu sao, người đi đây đi đó rồi cũng quen với hầu hết mọi chuyện và tôi có quá nhiều khách cùng quá nhiều công việc Hội phải chu toàn nên chẳng bận tâm đến khó chịu cá nhân. Lúc 6 giờ tối, giữa cơn mưa như trút, tôi đến nhà trường và diễn thuyết về một đề tài rất cao—mà được đặc biệt giao cho tôi mười phút trước khi bước lên diễn đàn!

CHAPTER III—CHƯƠNG III

THE PARLIAMENT OF RELIGIONS—NGHỊ VIỆN CÁC TÔN GIÁO (1893)—(1893)

WHEN it became known, in 1892, that I wished to retire from office, five offers were made me by kind friends to give me a home and support during the rest of my life; among them the Rajah of Pakur, then a stranger to me personally. From Bhagalpur my itinerary of the present tour took me to Rajmahal, where I stopped for the day and lectured, and thence to Pakur, this gentleman's place, where I was cordially welcomed by him and his Dewan, Babu Patiram. I slept at the station and lectured at the Rajah's High School, but I had so many engagements booked that I had to hurry away at 5.30 a.m., on the 27th (February), to Berhampur (Bengal), the seat of that once super-excellent Branch, led by Babu Dina Nath Ganguly, Government Pleader, and his colleagues, Satcori Mukerji, Kali Prasanna Mukerji, Nafar Das Roy, and others whose names are so well known in our Indian history and who got their inspiration originally, in 1882, from their then leader, the late Nobin Krishna Bannerji, one of the strongest and most devoted men [25] we ever had in the Society. On the present occasion I was to preside at the celebration of the Eleventh Anniversary of the Branch, an event to which I looked forward with pleasure. It is one of the delights of one's inspection tours to meet with Branches which are full of enthusiasm and anxious to do their uttermost to help on the movement; this compensates for the depression one feels when in contact with other groups whose interest is intellectual and fervor not yet aroused.

Khi vào năm 1892 người ta hay tin tôi muốn lui khỏi chức vụ, đã có năm lời đề nghị từ những người bạn tốt bụng mời tôi về sống và chu cấp cho tôi suốt phần đời còn lại; trong số đó có cả Quốc vương Pakur, khi ấy còn là người xa lạ với cá nhân tôi. Từ Bhagalpur, lịch trình chuyến lưu diễn hiện tại đưa tôi đến Rajmahal, nơi tôi dừng một ngày và diễn thuyết, rồi đến Pakur, chốn của vị quốc vương này, nơi tôi được Ngài và viên Dewan, Babu Patiram, đón tiếp ân cần. Tôi ngủ tại ga và diễn thuyết ở Trường Trung học của Quốc vương, nhưng tôi có quá nhiều cam kết đã định nên phải vội đi lúc 5 giờ 30 sáng, ngày 27 (tháng Hai), tới Berhampur (Bengal), trụ sở của Chi bộ một thời ưu tú bậc nhất, do Babu Dina Nath Ganguly, Biện lý Chính phủ, và các đồng sự như Satcori Mukerji, Kali Prasanna Mukerji, Nafar Das Roy, và những người khác mà tên tuổi rất quen thuộc trong lịch sử Ấn Độ của chúng ta, lãnh đạo; những người đã nhận cảm hứng ban đầu, vào năm 1882, từ người đứng đầu khi ấy, cố Nobin Krishna Bannerji, một trong những người mạnh mẽ và tận tụy nhất [25] mà chúng ta từng có trong Hội. Lần này, tôi sẽ chủ tọa lễ Kỷ niệm Lần thứ Mười một của Chi bộ, một sự kiện mà tôi trông đợi với hân hoan. Một trong những niềm vui của các chuyến thị sát là gặp những Chi bộ tràn đầy nhiệt huyết và khát khao làm hết sức để thúc đẩy phong trào; điều này bù đắp cho nỗi chán nản khi tiếp xúc với những nhóm khác mà sự quan tâm mới ở mức trí thức và chưa bừng lửa nhiệt thành.

In India, it is, as I have often remarked, wonderful how much of the power for good and usefulness in a Branch depends upon having one strong man for leader. Let him be ordered by Government to another station and the ashes of indifference soon cover over the live coals of activity which his example had kept flaming. Only this very morning I have read in a Madras paper that the "Theosophical enthusiasm" in a certain large town was dying out since the departure of the gentleman who had headed the group at its formation and had led it from good deed to good deed until now, making it one of the most influential centres in the Empire. This is unpleasant and yet nothing to be surprised at, since human society, the world over, is composed of masses and classes led by a few strong personalities. The more one mixes with public men and parties the plainer is this fact perceived. Our own movement has afforded ample proofs, and of a character that really were surprising: the Judge secession, for instance, a movement based on no more substantial foundation than falsehood and vulgar [26] ambition. As for the phase it now presents, that is beyond words to express; a fall into intellectual slavery that must be seen to be believed—and of people who were in search of the Higher Self, of that supreme wisdom which makes man a God in power after self-development, and the condition of which latter is the bursting of all trammels of servility, the rising inch by inch by struggle and self-reliance. Can the reader see, then, what it means to become an Adept, or wonder that such an evolution is so rare that the existence of such beings is to most men a mere intellectual surmise? Let us, then, prize those who show any quality of leadership in this great sociological movement, and make the most of them while they are fit and ready to work.

Ở Ấn Độ, như tôi thường nhận xét, thật đáng kinh ngạc biết bao khi sức mạnh tạo điều lành và hữu ích của một Chi bộ tùy thuộc vào việc có một người mạnh mẽ làm thủ lĩnh. Hãy để ông ấy bị Chính quyền điều đến trạm khác, và tro nguội của hờ hững sẽ sớm phủ kín những than hồng hoạt động mà gương mẫu của ông từng giữ cho bùng cháy. Ngay sáng nay tôi vừa đọc trên một tờ báo Madras rằng "nhiệt huyết Thông Thiên Học" ở một thành phố lớn nào đó đang lụi tàn kể từ khi vị quân tử đã đứng đầu nhóm lúc thành lập và đã dẫn dắt họ từ thành tựu này đến thành tựu khác rời đi, biến nơi ấy thành một trong những trung tâm có ảnh hưởng nhất trong Đế quốc. Điều này khó chịu nhưng chẳng có gì đáng ngạc nhiên, vì xã hội loài người, ở đâu cũng vậy, gồm quần chúng và tầng lớp được dẫn dắt bởi một số ít nhân cách mạnh. Càng hòa mình với người của công chúng và các đảng phái, người ta càng thấy rõ điều này. Chính phong trào của chúng ta đã cung cấp bằng chứng dồi dào, và theo cách thực sự khiến người ta phải ngạc nhiên: như vụ ly khai của Ông Judge, chẳng hạn, một phong trào dựa trên nền tảng nào hơn ngoài dối trá và [26] dã tâm thô tục. Còn như diện mạo mà nó nay phô bày, thì thật không còn lời để diễn tả; một sự sa vào nô lệ trí thức đến mức phải tận mắt chứng kiến mới tin—và của những con người từng đi tìm Chân Ngã, tìm thứ minh triết tối thượng biến con người thành một vị Thần trong quyền năng sau khi tự tu dưỡng, và điều kiện cho sự tu dưỡng ấy là bẻ gãy mọi gông cùm của sự nô lệ, là vươn mình từng tấc một bằng nỗ lực và tự cậy. Vậy độc giả có thể thấy ý nghĩa của việc trở thành một Chân sư là gì, hay còn ngạc nhiên rằng một tiến hóa như thế hiếm hoi đến độ sự tồn tại của những bậc ấy đối với đa số người chỉ là một suy đoán trí thức? Vậy thì, chúng ta hãy trân trọng những ai có phẩm chất lãnh đạo nào đó trong phong trào xã hội học lớn lao này,

và tận dụng họ khi họ còn thích hợp và sẵn lòng làm việc.

Berhampur was reached at 1 p.m., on the same day, and a most kind and brotherly address was read to me. The Branch public function came off at 7.30 the next morning, and Mr. Edge rejoining me during the day, we both lectured at the Theatre Hall in the evening to a large audience of both nationalities. The next morning I opened the T.S. Library and Reading Room and had the pleasure of announcing that that philanthrophic lady, Maharani Surnomoyee, whom the late Queen Victoria so much respected and who was affectionately called by her compatriots the Lady Burdett Coutts of India, had given Rs. 300 towards the Library. My lecture that evening was on "Occultism, True and False" and, whether drawn by curiosity or not, to know something about that subject or only to see me, I cannot say, but there was scarcely a resident European [27] absent. My visit ended with this function and on the next morning Mr. Edge and I left for Calcutta, where Dr. Salzer had his usual welcome ready for us.

Berhampur được đến vào lúc 1 giờ trưa cùng ngày, và một diễn từ thân ái, huynh đệ được đọc chào mừng tôi. Lễ công của Chi bộ diễn ra lúc 7 giờ 30 sáng hôm sau, và Ông Edge nhập đoàn lại với tôi trong ngày, cả hai chúng tôi đều diễn thuyết tại Nhà Hát vào buổi tối trước một thính chúng đông đảo của cả hai quốc tịch. Sáng hôm sau, tôi khai trương Thư viện và Phòng Đọc T.S. và có niềm vui thông báo rằng vị ái nữ hào hiệp, Maharani Surnomoyee, người mà cố Nữ hoàng Victoria hết sức kính trọng và được đồng bào trìu mến gọi là Lady Burdett Coutts của Ấn Độ, đã tặng Rs. 300 cho Thư viện. Bài diễn thuyết của tôi tối hôm ấy là về "Huyền bí học: Chân và Giả" và, bất kể họ bị tò mò lôi cuốn [27] muốn biết điều gì đó về đề tài ấy hay chỉ muốn gặp tôi, tôi không dám chắc, nhưng hầu như không vắng một người Âu cư trú nào. Chuyến thăm của tôi kết thúc với buổi lễ này và sáng hôm sau Ông Edge cùng tôi rời Calcutta, nơi Bác sĩ Salzer đã sẵn sàng chào đón chúng tôi như lệ thường.

A strong fever attacked Mr. Edge and made him very ill during the next few days, but was finally broken up by Dr. Salzer with the 30th Dilution of Natrum Muriaticum (sea salt), in which the proportion of matter is indicated by 1 as the numerator, and about 100 ciphers as denominator! Not much from the allopathic point of view, yet it cured him, and what more could a bolus as large as an egg accomplish?

Một cơn sốt nặng tấn công Ông Edge khiến ông lâm bệnh trầm trọng mấy ngày kế tiếp, nhưng cuối cùng được Bác sĩ Salzer dập tắt bằng lần pha loãng thứ 30 của Natrum Muriaticum (muối biển), trong đó tỉ lệ chất liệu được biểu thị bằng 1 ở tử số và chừng 100 con số 0 ở mẫu số! Nhìn từ quan điểm y khoa chính thống thì chẳng là bao, vậy mà nó đã chữa được ông ta; một viên thuốc to bằng quả trứng còn làm gì hơn được thế?

The Doctor and I bought tickets to a double wedding of Salvationists—"Captains" Satgun (Claydon) and Bala Bati (Bellamy) and Atmaran (Mottershead) and Nur Jahan (Knight), to be united in Salvation Matrimony under the Army Flag, Thursday, March 9th, at 7 p.m. in the Bow Bazaar Barracks. Four

Bác sĩ và tôi mua vé dự một đám cưới đôi của những người thuộc Quân đội Cứu Thế—"Đại úy" Satgun (Claydon) và Bala Bati (Bellamy) cùng Atmaran (Mottershead) và Nur Jahan (Knight), sẽ thành hôn trong "Hôn lễ Cứu Thế" dưới Quân kỳ, vào thứ Năm, ngày 9 tháng Ba, lúc 7 giờ tối tại Doanh trại Bow Bazaar. Bốn

"Captains"—two of each sex—married by "Staff Captain Santoshan," with the "United Staff and Field Force to the front". This was the eccentric, not to say crazy, aspect of the affair, and no wonder it drew a packed and paying audience. But Dr. Salzer and I both lost sight of the outward farce and came away deeply impressed with the deadly earnestness of these people. Let anybody jeer as he may at the Salvationists, yet it cannot be denied that they are zealous, bold, and self-sacrificing to a degree in their work. I, for my part, have always respected them for their motives, and regard the Salvation Army as one of the most powerful agencies of our times for the restraint [28] of vice and the reformation of the submerged criminal class in Western lands. India affords them no such field for their exertions, for criminality and vice do not prevail there to the same extent. A nation evolved in such an intellectual atmosphere as the Hindus would not be satisfied with such branlike religious teaching as the Salvationists impart.

"Đại úy"—hai nam, hai nữ—do "Đại úy Tham mưu Santoshan" cử hành hôn lễ, với "Bộ Tham mưu và Lực lượng Tiền phương Hợp nhất tiến lên phía trước". Đó là khía cạnh lập dị, không nói là điên rồ, của sự việc, và chẳng lạ gì nó đã thu hút một khán giả chật kín có mua vé. Nhưng Bác sĩ Salzer và tôi đều không để ý đến trò khôi hài bề ngoài ấy và ra về với ấn tượng sâu sắc về sự nghiêm cẩn đến chết người của những người này. Ai muốn chế giễu Quân đội Cứu Thế thì cứ việc, nhưng không thể phủ nhận họ rất nhiệt tâm, dũng cảm, và hy sinh hết mực trong công việc của mình. Phần tôi, tôi luôn tôn trọng động cơ của họ, và nhìn nhận Quân đội Cứu Thế là một trong những cơ quan mạnh mẽ nhất thời đại chúng ta nhằm kìm hãm [28] tệ ác và cải hoá tầng lớp tội phạm bị dìm sâu trong xã hội ở các xứ phương Tây. Ấn Độ không tạo cho họ một địa hạt như thế để phát huy, vì tội phạm và trụy lạc không phổ biến ở đó đến mức ấy. Một dân tộc trưởng thành trong bầu không khí trí thức như người Ấn sẽ không bằng lòng với thứ giáo huấn tôn giáo nhạt như cám mà những người Cứu Thế truyền dạy.

A very large and demonstrative audience listened to my lecture at Albert Hall on "Occultism," on the evening of the 11th, and the next day I sailed for Madras in the British India steamer "Malda". I found on board, the Surgeon, Pilot, Purser, Mail Agent, and other officers of the French steamer "Niemen" on which Mr. Keightley and Mr. Cooper-Oakley had been wrecked off the coast of Ceylon shortly before. From all I could gather from them, I did not derive a very respectful impression as to the management of the vessel at the time of the catastrophe: I was glad not to have been aboard.

Một thính chúng rất đông và tỏ bày nhiệt liệt đã nghe bài diễn thuyết của tôi tại Albert Hall về "Huyền bí học", vào tối ngày 11, và hôm sau tôi xuống tàu "Malda" của hãng British India đi Madras. Trên tàu tôi gặp Bác sĩ tàu, Hoa tiêu, Quản lý hàng, Đại lý bưu chính, và các sĩ quan khác của chiếc tàu Pháp "Niemen" mà Ông Keightley và Ông Cooper-Oakley đã bị đắm ngoài khơi Tích Lan ít lâu trước đó. Qua tất cả những gì tôi thu thập từ họ, tôi không có ấn tượng mấy tốt đẹp về cách điều khiển con tàu lúc xảy ra tai hoạ: tôi mừng là mình đã không ở trên tàu ấy.

From Calcutta to Madras is a run of less than four days, so we reached home on the 16th at daybreak, and my first task was to hunt through our old papers for historical bits for].

Từ Calcutta đến Madras là một chặng chưa đầy bốn ngày, nên chúng tôi về đến nhà vào rạng sáng ngày 16, và việc đầu tiên của tôi là lục tìm trong các giấy tờ cũ để kiếm những mẩu sử liệu

Then, by way of a change, came an attack of gout in my feet, a legacy left me by some ancestor who probably was more fond of old claret and burgundy than of vegetable food. But this did not hinder our beginning again the discussion of the Judge affair. Mr. Edge, who had been detained by illness, came on by another steamer five days later. I sent him to Poona [29] to lay the evidence before our respected colleague, Judge Khandalavala, and take his opinion, which was that the case should be proceeded with.

cho]. Rồi, như một thay đổi, tôi bị một cơn gút ở bàn chân, di sản từ một tổ tiên nào đó hẳn ưa chuộng vang claret và burgundy cũ hơn là thức ăn thực vật. Nhưng điều này không cản trở chúng tôi bắt đầu lại việc thảo luận vụ Judge. Ông Edge, người bị bệnh giữ lại, đi chuyến tàu khác đến sau năm ngày. Tôi sai ông đến Poona [29] để trình bày chứng cứ trước người đồng nghiệp đáng kính của chúng tôi, Thẩm phán Khandalavala, và xin ý kiến của ông, rằng vụ này nên được tiến hành.

At the last Convention Mr. Walter G. Old gave some very instructive experiments in thought-reading, and now again, in the presence of fifty or sixty visitors, he made others. In his case it did not seem like mere "muscle-reading," but the perception of the agent's thought. Writers upon these interesting psychical experiments have not made the mention they deserve of a series of demonstrations of the thought-reading power which were made at Yale University in the year 1873 or 1874 in the Sheffield School of Science, under the direction of Professor W.H. Brewer. The percipient was a young American named Brown, whom I met and once tested myself. It must be confessed that one of his feats excels any that have since been recorded by experimenters. At the Sheffield School a wire was carried from the cellar to the amphitheatre in the top story, with enough slack there to reach across the room. The thought transmitter, i.e., the person whose thought was to be read, was stationed at the cellar end of the wire and Brown held the other end upstairs. The gentleman formulated the thought, if my memory serves me—it is now nearly thirty years ago—that Brown should make a mark on a blackboard and then lay the piece of chalk in a certain place. Under the observation of the committee of scientists the latter held the end of the wire against his

Tại Đại hội lần trước, Ông Walter G. Old đã có những thí nghiệm rất bổ ích về đọc ý nghĩ, và lần này nữa, trước năm mươi hay sáu mươi khách, ông lại làm những thí nghiệm khác. Trong trường hợp của ông, điều đó không giống như chỉ là "đọc bằng cơ bắp", mà là tri nhận tư tưởng của "tác nhân". Những người viết về các thí nghiệm thông linh thú vị này chưa nhắc đến một chuỗi trình diễn đáng được ghi nhận về năng lực đọc ý nghĩ đã được thực hiện tại Đại học Yale vào năm 1873 hay 1874 ở Trường Khoa học Sheffield, dưới sự điều phối của Giáo sư W. H. Brewer. Người tri nhận là một thanh niên Mỹ tên Brown, mà tôi có gặp và một lần tự mình thử nghiệm. Phải thú nhận rằng một kì tích của anh vượt trội bất cứ điều nào về sau được các nhà thực nghiệm ghi lại. Ở Trường Sheffield, một sợi dây dẫn được kéo từ tầng hầm lên giảng đường hình bán nguyệt trên tầng cao nhất, chừa một đoạn chùng đủ vắt ngang phòng. Người truyền tư tưởng, tức là người có tư tưởng sẽ được đọc, đứng ở đầu dây phía tầng hầm, còn Brown cầm đầu kia trên lầu. Vị ấy hình thành ý tưởng—nếu tôi nhớ không lầm, nay đã gần ba mươi năm—rằng Brown phải vẽ một dấu trên bảng đen rồi đặt viên phấn vào một chỗ nhất định. Dưới sự quan sát của uỷ ban các nhà khoa học, người sau—tức Brown—áp đầu sợi dây vào trán, run rẩy thần kinh, chạy đi chạy lại khắp nơi, vẫn [30] cầm sợi dây, và rốt cuộc đến bảng đen làm

forehead, was seized with a nervous shivering, ran hither and thither, still [30] holding the wire, and finally went to the blackboard and did what was mentally ordered by the "agent". Where is the muscle-reading here? Professor Brewer published a report of the experiments at the time and it was widely copied and commented upon in the press. Of course, even this wonderful test is far less important than the multitudinous feats of thought-transference that are recorded in the literature of clairvoyance, but for materialistic sceptics it is more satisfactory as having been made in a School of Science under the direction of University Professors, and with the substantial wire as a pièce de conviction. It is a comfort to such to have a wire to hang one's ideas upon to ripen in the sun of common sense! Yet, what had the wire to do with the thing after all; is metallic wire a conductor of thought? What would Marconi say?

đúng điều đã được "tác nhân" ra lệnh bằng ý niệm. "Đọc bằng cơ bắp" ở đâu trong việc này? Giáo sư Brewer đã công bố một bản tường trình về các thí nghiệm lúc bấy giờ và nó được báo chí rộng rãi sao chép, bình luận. Dĩ nhiên, ngay cả phép thử tuyệt diệu này cũng kém quan trọng hơn vô số kì tích chuyển tư tưởng được ghi chép trong văn liệu về thông nhãn, nhưng đối với những kẻ hoài nghi duy vật, nó thỏa đáng hơn vì được tiến hành ở một Trường Khoa học dưới sự chỉ đạo của các Giáo sư Đại học, và có sợi dây hữu hình như một vật chứng. Thật là một điều an ủi cho họ khi có một sợi dây để "treo" các ý nghĩ lên cho chín muồi dưới mặt trời của lương tri thông thường! Thế nhưng, sau cùng thì sợi dây dính dáng gì đến chuyện ấy; dây kim loại có dẫn tư tưởng chăng? Marconi sẽ nói gì?

On the 28th I had a letter from Mrs. Besant telling me that she would be able to come out to India, which of course gave us all great pleasure.

Ngày 28, tôi nhận được thư của Bà Besant cho biết Bà sẽ có thể sang Ấn, điều này dĩ nhiên đem lại cho tất cả chúng tôi niềm vui lớn.

A chance seemed to offer itself at this time to acquire the Mahâ-Bodhi stupa and some 3,000 bîgas of adjacent land by purchase from the Tikari Rajah's estate, the presumed owners of the fee. The Honorary Pleader of the Mahâ-Bodhi Society at Gaya, Mr. Nund Kissore Lal, conveyed this idea to me in a telegram and I at once communicated with Dharmapala. A wealthy Burman was said to be ready to give Rs. 1.00.000 if the shrine could be bought—so I was told by Dharmapala. Private negotiations were accordingly entered into and all was proceeding peacefully until the Government [31] of Bengal, or in other words, Mr. Cotton—whose son was engaged as counsel for the stubborn Mahant of Buddha Gaya—came to know of it. The next thing we

Một cơ hội dường như tự mở ra vào lúc này để thâu mua tháp Mahâ-Bodhi và chừng 3.000 bîga đất kề cận bằng cách mua lại từ điền trang của Tiểu vương Tikari, những người được cho là chủ sở đắc gốc. Luật sư danh dự của Hội Mahâ-Bodhi tại Gaya, Ông Nund Kissore Lal, đã báo ý này cho tôi bằng điện tín và tôi lập tức liên lạc với Dharmapala. Theo lời Dharmapala, có một người Miến giàu có sẵn lòng tặng Rs. 1.00.000 nếu có thể mua được thánh tích. Vậy nên các cuộc thương lượng riêng được mở ra, và mọi việc đang tiến hành êm thắm thì Chính quyền [31] Bengal, hay nói cách khác, Ông Cotton—người có con trai nhận làm luật sư cho vị Mahant ương bướng của Bồ-đề Đạo tràng—hay tin. Điều kế tiếp chúng tôi biết là một mệnh lệnh dứt khoát được ban cho Viên

learnt was that a peremptory order had been given to the European Manager of the Tikari Raj under the Court of Wards, that he should not sell the piece of property in question to the Buddhists on any consideration. This seemed to me an impertinent and unjust meddling in a perfectly blameless business transaction, and I could not help suspecting the motive which prompted the order. However, that chance was lost and the monstrous injustice of debarring the Buddhists of the world from owning their most sacred and most famous shrine was continued. Worse than that, the Saivite Mahant had allowed Buddhist images to be defiled, and had smeared some with forehead caste-marks as though they were Hindu idols: this after the Buddhists began to bestir themselves to regain possession of the shrine and to cover an empty pretext that Buddha Gaya was a Hindu place of worship. As I went farther and farther in the case I became thoroughly disgusted with the view it presented of religious hypocrisy masking private greed.

Quản lý người Âu của điền trang Tikari Raj thuộc quyền Tòa Giám hộ (Court of Wards), rằng ông ta không được bán bất cứ giá nào mảnh bất động sản nói trên cho người Phật tử. Điều này đối với tôi là một sự can thiệp xấc xược và bất công vào một giao dịch thương mại hoàn toàn vô can, và tôi không thể không nghi ngờ động cơ thúc đẩy lệnh ấy. Tuy nhiên, cơ hội đó đã mất và sự bất công tày trời là ngăn cấm Phật tử trên toàn thế giới sở hữu thánh tích thiêng liêng và nổi tiếng nhất của mình vẫn tiếp diễn. Tệ hơn nữa, vị Mahant phái thờ Shiva đã để cho các tượng Phật bị xúc phạm, thậm chí bôi lên một số tượng những dấu hiệu giai cấp trên trán như thể đó là các thần tượng Ấn giáo: việc này xảy ra sau khi Phật tử bắt đầu chuyển mình để giành lại thánh tích, và nhằm nguỵ tạo một cớ rỗng tuếch rằng Bồ-đề Đạo tràng là nơi thờ phụng của Ấn giáo. Càng đi sâu vào vụ việc, tôi càng hết sức chán ghét bức tranh nó phơi ra về sự đạo đức giả khoác mặt nạ tham lam cá nhân.

Meanwhile both Dharmapala and his legal adviser wrote so encouragingly that I determined to go over to Burma and see what the chances were for securing the purchase money. On reaching Rangoon, on the 11th of April, it did not take long to convince me that nothing was to be hoped for in that matter: the whole body of middlemen—Burmese merchants—in the rice [32] trade were just then in the grip of a European syndicate, and were in a way to lose all their savings. So, after stopping with our dear friend Mr. Moung Hpo Myin twenty-four hours, I sailed for Calcutta in the S.S. “Canara”. After a three days’ run, I got there on the 15th and with Dharmapala went over the whole Mahâ-Bodhi question. Thence, by train the next evening to Bankipur, where our Gaya attorney met me at the house of Mr. Guruprasad Sen, the great lawyer,

Trong khi đó, cả Dharmapala lẫn cố vấn pháp lí của ông đều viết thư hết sức khích lệ, đến nỗi tôi quyết định sang Miến Điện xem cơ may gây quĩ thâu mua ra sao. Đến Rangoon ngày 11 tháng Tư, chẳng mấy chốc tôi nhận ra chẳng thể trông mong gì: toàn bộ giới trung gian—các thương nhân Miến Điện—trong ngành buôn gạo [32] khi ấy đang bị một nhóm tài phiệt Âu châu siết chặt, và có chiều hướng mất sạch tiền dành dụm. Vậy nên, sau khi dừng chân đúng hai mươi bốn giờ với người bạn thân mến của chúng tôi là Ông Moung Hpo Myin, tôi xuống tàu “Canara” đi Calcutta. Sau ba ngày đường, tôi đến nơi vào ngày 15 và cùng với Dharmapala rà soát lại toàn bộ vấn đề Mahâ-Bodhi. Từ đó, tối hôm sau tôi đi tàu hoả đến Bankipur, nơi luật sư của chúng tôi ở Gaya đón tôi tại nhà Ông Guruprasad Sen, một vị luật gia, chủ bút và chính khách lớn. Chúng tôi

editor, and politician. Together we threshed out the case, agreed upon a course, and on the following day I returned to Calcutta. That same night I slept on board the P. & O. S.S. "Bengal," which left for Madras early on the following morning. I reached home on the 25th after an absence of only sixteen days.

cùng xem xét kĩ lưỡng vụ việc, thống nhất đường hướng, và hôm sau tôi trở lại Calcutta. Đêm ấy tôi ngủ trên tàu "Bengal" của hãng P. & O., con tàu rời bến Madras sớm hôm sau. Tôi về đến nhà ngày 25 sau khi vắng mặt chỉ mười sáu ngày.

When we first settled at Adyar some of our leading Indian members urged us to buy the next estate to us on the western side, so as to have residential conveniences for friends when they came to town. It was a large mansion, originally the residence of Lord Elphinstone when he was Governor of Madras, and around it a park of over an hundred acres. The price asked was very moderate and the money could then have been raised, for that was in the days when the worship of H. P. B. was active and there was always the off-chance of seeing phenomena. But the scheme did not recommend itself to my practical instinct and I refused. The property lay empty for some more years, but at last was bought by the Brotherhood of St. Patrick and made into an orphanage for boys, since which time the [33] work has been carried on usefully and philanthrophically. Some of the Celtic Fathers came to see us shortly after my return from tour, and as I was American and could talk the brogue and sing Irish songs, we became great friends. From time to time the priests and their advanced pupils come over to read in the Western Section of the Library and are always welcome: How marked the contrast with most of the Protestant missionaries in our neighborhood who seem to prefer to keep aloof and silently condemn us instead of showing any good will. The fact is, they are bitterly disappointed over the failure of the Scottish Mission to crush us by the help of the odoriferous Coulombs, and it is galling, no doubt, to see the Society growing stronger and

Khi chúng tôi mới định cư ở Adyar, vài hội viên Ấn Độ chủ chốt đã khuyên chúng tôi nên mua luôn khu điền trang bên cạnh phía tây, để có nơi ăn ở cho bạn bè mỗi khi họ vào thành. Đó là một dinh thự lớn, nguyên là tư dinh của Lord Elphinstone khi Ông làm Thống đốc Madras, và quanh đó là một công viên trên một trăm mẫu. Giá chào rất phải chăng và lúc ấy có thể xoay xở được, vì đó là thời người ta còn sùng bái H. P. B. và lúc nào cũng có cơ may bất chợt được chứng kiến hiện tượng. Nhưng đề án ấy không hợp với bản năng thực tiễn của tôi nên tôi từ chối. Khu đất bỏ trống thêm vài năm nữa, sau cùng được Huynh đoàn Thánh Patrick mua lại và mở thành cô nhi viện cho các bé trai, từ đó [33] công việc được tiến hành hữu ích và mang tinh thần bác ái. Vài vị Linh phụ (người Celt) sang thăm chúng tôi ít lâu sau khi tôi đi công cán về, và vì tôi là người Mỹ, có thể nói giọng Ireland và hát các bài ca Ireland, nên chúng tôi trở thành bạn thân. Thỉnh thoảng các linh mục và học viên cao lớp của họ sang đọc sách ở Khu Tây phương của Thư viện và lúc nào cũng được hoan nghênh: Thật là một tương phản rõ rệt với đa số các giáo sĩ Tin Lành ở gần chúng tôi, những người dường như thích đứng cách biệt và âm thầm lên án chúng tôi thay vì tỏ chút thiện chí nào. Sự thật là họ thất vọng cay đắng vì vụ Hội Truyền giáo Scotland không đè bẹp được chúng tôi nhờ sự giúp sức của cặp vợ chồng Coulomb nặng mùi, và ắt là rất nhức nhối khi thấy Hội càng ngày càng mạnh và càng có ảnh hưởng. Tội nghiệp! "Ô, Đại tá Olcott," một quý bà giáo sĩ Tin Lành dễ mến từng nói với tôi, sau một buổi tối tôi ở chơi với bà và chồng, "sao họ lại nói những

stronger and more and more influential Poor things! “O, Colonel Olcott,” said a nice Protestant missionary lady to me once, after I had spent an evening with her and her husband, “why do they say such horrid things about you?” “Do they?” I answered. “Yes they do, and I think it a shame.” “What do they say?” I asked. “O, I dare not tell you, but they are horrid.” “Well,” said I, “do you believe them, now that you have seen me?” “Certainly not in the least.” “Then why worry yourself over childish slanders that do not convince even you, one of their own party? Let them go on; it amuses them, and I don’t mind in the least.”

điều khủng khiếp như thế về ông?” “Họ nói à?” tôi đáp. “Vâng, và tôi cho là đáng xấu hổ.” “Họ nói gì?” tôi hỏi. “Ô, tôi chẳng dám kể, nhưng thật kinh tởm.” “Thế,” tôi nói, “bà có tin không, sau khi đã gặp tôi rồi?” “Dĩ nhiên là chẳng tin chút nào.” “Vậy thì sao còn bận lòng về những lời vu cáo trẻ con chẳng thuyết phục nổi ngay cả bà, người cùng phe với họ? Hãy để họ tiếp tục; điều ấy làm họ vui, còn tôi thì chẳng bận tâm chút nào.”

Our second anniversary of White Lotus Day (May 8th) was celebrated at Adyar, Mr. Old and I delivering addresses and extracts being read as usual from the [34] Gita and The Light of Asia. Mr. Old then went up to my “Gulistan” cottage for a change, and I devoted the greater part of my time to an over-hauling of.old documents in search of material for my DIARY LEAVES.

Kỉ niệm ngày Hoa Sen Trắng lần thứ hai của chúng tôi (8 tháng Năm) được cử hành tại Adyar, Ông Old và tôi diễn thuyết và như thường lệ các trích đoạn được đọc từ [34] Gita và Ánh Sáng Á Châu. Sau đó Ông Old lên nghỉ ở căn lều “Gulistan” của tôi, và tôi dành phần lớn thời gian để soát lại các tài liệu cũ nhằm tìm chất liệu cho DIARY LEAVES của mình.

On the 15th of May I went to the Bank of Madras with Mr. V. Cooppooswamy Iyer, one of my co-trustees, and transferred the Government securities in my name to our joint account, thus relieving my mind of a great burden, for now in case of my death, the interests of the Society could not be compromised.

Ngày 15 tháng Năm, tôi đến Ngân hàng Madras cùng Ông V. Cooppooswamy Iyer, một trong các đồng uỷ thác, và chuyển các chứng khoán Chính phủ đứng tên tôi sang tài khoản chung, nhờ vậy tôi vơi đi một gánh nặng lớn trong lòng, vì giờ đây, nếu tôi có mệnh hệ nào, lợi ích của Hội cũng không thể bị tổn hại.

From New York I received by that week’s foreign mail a draft for £38 for author’s copyright on Isis Unveiled, the first payment that either H. P. B. or I had had since leaving New York, though several editions had been issued. The money came just in good time for me to help our colleagues at Madrid, Paris, Stockholm, Amsterdam, and in India to meet some of their heavy expenses for Theosophical publications. I may add that it

Từ New York, tôi nhận bằng chuyến thư ngoại quốc tuần ấy một hối phiếu 38 bảng Anh tiền nhuận bút tác giả cho Isis Unveiled, khoản chi trả đầu tiên mà H. P. B. hoặc tôi nhận được kể từ khi rời New York, mặc dù đã in ra vài ấn bản. Số tiền đến thật đúng lúc để tôi giúp các đồng nghiệp ở Madrid, Paris, Stockholm, Amsterdam, và tại Ấn Độ trang trải một số chi phí nặng cho các ấn phẩm Thông Thiên Học. Tôi xin nói thêm rằng đó cũng là khoản chi trả

was also the last payment, for since that time not another dollar has been sent me by our very honorable publisher! I mention this for the information of colleagues to whom I would have gladly given further aid.

cuối cùng, vì từ đó đến nay nhà xuất bản rất "đáng kính" của chúng tôi không gởi cho tôi thêm một đồng nào! Tôi nêu điều này để các đồng nghiệp hiểu, những người mà tôi rất sẵn lòng còn hỗ trợ nhiều hơn nữa.

In the course of my writing of] I had now come to the problem of the authorship of Isis Unveiled, and was greatly puzzled to arrive at the reasonable explanation. There were so many points to consider that I gave them much auxious thought. What my conclusions were may be read in Chapters XII, XIII, and XIV, of the first volume, and the case [35] is so thoroughly argued that I must refer the reader to the book itself. One thing is certain, so far as I am concerned, I got my Theosophical education while helping her to write it.

Trong quá trình viết của] tôi, tôi đã đến bài toán về tác quyền của Isis Unveiled, và rất bối rối khi phải đi đến một lời giải thích hợp lí. Có quá nhiều điểm cần xem xét nên tôi đã nghĩ ngợi rất ưu tư. Kết luận của tôi thế nào có thể đọc trong Chương XII, XIII và XIV của tập thứ nhất, và vụ việc [35] được biện luận thấu đáo đến mức tôi phải xin dẫn người đọc về chính quyển sách. Có một điều chắc chắn, ít nhất đối với phần tôi, là tôi đã được học Thông Thiên Học khi giúp Bà viết quyển sách ấy.

As the World's Parliament of Religions was to meet at Chicago in the following September, and as it had been arranged that our Society should participate in it, I deputed the Vice-President, Mr. Judge, to represent me officially, and appointed Mrs. Besant special delegate to speak there on behalf of the whole Society. How great a success it was for us and how powerfully it stimulated public interest in our views will be recollected by all our older members. Theosophy was presented most thoroughly both before the whole Parliament, an audience of 3,000 people, and at meetings of our own for the holding of which special halls were kindly given us. A profound impression was created by the discourses of Professor G. N. Chakravarti and Mrs. Besant, who is said to have risen to unusual heights of eloquence, so exhilarating were the influences of the gathering. Besides these who represented our Society especially, Messrs. Vivekananda, V. R. Gandhi, Dharmapala, representatives of the Hindu Vedanta, Jainism, and Buddhism respectively, captivated the public, who had only heard of the Indian people through the malicious

Vì Nghị viện Tôn giáo Thế giới sẽ nhóm họp tại Chicago vào tháng Chín kế đó, và vì đã sắp đặt cho Hội chúng ta tham dự, tôi uỷ nhiệm Phó Chủ tịch, Ông Judge, làm đại diện chính thức của tôi, và cắt cử Bà Besant làm đặc phái viên phát biểu ở đó thay mặt toàn Hội. Cuộc vận động đó đã thành công lớn cho chúng ta và đã kích thích mạnh mẽ sự quan tâm của công chúng đối với các quan điểm của chúng ta như thế nào, hẳn tất cả các hội viên kì cựu đều còn nhớ. Thông Thiên Học được trình bày một cách rất đầy đủ cả trước toàn thể Nghị viện, một thính chúng 3.000 người, lẫn tại các cuộc họp riêng của chúng ta mà Ban tổ chức đã tử tế dành riêng hội trường. Một ấn tượng sâu xa được tạo ra bởi các bài diễn thuyết của Giáo sư G. N. Chakravarti và Bà Besant, người được nói là đã đạt đến những đỉnh cao hùng biện lạ thường, vì không khí hội tụ phấn khởi vô cùng. Ngoài những vị đại diện đặc biệt cho Hội chúng ta, các ông Vivekananda, V. R. Gandhi, Dharmapala, đại diện lần lượt cho Ấn giáo Vedanta, Kì-na giáo, và Phật giáo, đã chinh phục công chúng, những người trước đây chỉ nghe nói về người Ấn qua những bản tin ác ý của các giáo sĩ hữu lợi, và nay sửng sốt khi thấy

reports of interested missionaries, and were now astounded to see before them and hear men who represented the ideal of spirituality and human perfectibility as taught in their respective sacred writings. Said one Chicago editor: "We have been [36] for years spending millions of dollars in sending missionaries to convert these men, and have had very little success; they have sent over a few men, and have converted everybody." From a report which Mrs. Besant made to a London paper I cite the following concluding paragraph:

trước mặt và lắng nghe những con người đại diện cho lí tưởng về tính tinh thần và khả tính hoàn thiện của con người như được dạy trong các thánh thư tương ứng của họ. Một chủ bút Chicago nói: "Bấy [36] lâu nay chúng ta đã tiêu tốn hàng triệu đô-la để phái giáo sĩ đi cải đạo những người này, mà thành công rất ít; họ chỉ cử qua vài người, và đã cải đạo tất cả mọi người." Từ một bản tường trình của Bà Besant gởi một tờ báo London, tôi trích đoạn kết như sau:

"The Theosophical Congress, as said one of the leading Chicago papers, was a rival of the Parliament itself in the interest it excited. The plan of the Department of Religion was a good one. Each body strong enough to hold one, had a congress of its own on one or more days, fixed by the committee; in addition to this, chosen speakers occupied one session in presenting the views of their body to the Parliament. The Theosophical Society was given two days for its congress, the evening of the second day being devoted to the presentation of Theosophy before the Parliament. The hall originally granted to it seated about 300 people, but it was so densely packed before the first meeting opened, that the managers gave us another hall seating about 1,200. This was promptly filled, and at each succeeding session the crowds grew, filling passages and packing every inch of room, until at our fifth session two adjoining halls were offered us, and we held two overflow meetings in addition to our regular session. The sixth session was the presentation of Theosophy to the Parliament, and some 3,000 people gathered in a huge hall. So intense was the interest shown that the management most generously offered us the use of the great hall for an additional meeting [37] on the following night, and it was packed with eager listeners. In addition to the Indian

"Đại hội Thông Thiên Học, như một trong các tờ báo hàng đầu ở Chicago nói, là một đối thủ xứng đáng của chính Nghị viện về mức độ quan tâm mà nó khơi dậy. Sơ đồ của Ban Tôn giáo rất hay. Mỗi đoàn thể đủ mạnh để tổ chức thì có một đại hội riêng trong một hay nhiều ngày do uỷ ban ấn định; ngoài ra, các diễn giả được chọn sẽ dành một phiên để trình bày quan điểm của đoàn thể mình trước Nghị viện. Hội Thông Thiên Học được dành hai ngày cho đại hội của mình, tối ngày thứ hai dành để trình bày Thông Thiên Học trước Nghị viện. Hội trường ban đầu dành cho chúng tôi chứa chừng 300 người, nhưng nó chật ních trước cả khi phiên đầu mở ra, đến nỗi ban quản trị đã cho chúng tôi một hội trường khác chứa độ 1.200. Hội trường này lập tức đầy kín, và ở mỗi phiên kế tiếp đám đông tăng lên, lấp kín cả lối đi và nhồi nhét từng tấc đất, đến nỗi ở phiên thứ năm, hai hội trường kề nhau được dành thêm cho chúng tôi, và chúng tôi tổ chức hai cuộc họp tràn bên cạnh phiên chính thức. Phiên thứ sáu là phần trình bày Thông Thiên Học trước Nghị viện, và chừng 3.000 người đã đến trong một đại sảnh. Mức độ quan tâm quá mãnh liệt đến nỗi ban quản trị rất rộng rãi đề nghị cho chúng tôi dùng đại sảnh để họp thêm [37] vào đêm hôm sau, và đại sảnh lại chật kín những người nghe háo hức. Ngoài các đại diện Ấn Độ và Tích Lan đã kể, Hội Thông Thiên Học từ Khu vực Châu Âu cử Annie Besant, Cô F. H.

and Sinhalese delegates above named, the Theosophical Society sent from its European Section Annie Besant, Miss F. H. Müller, and Mrs. Cooper-Oakley; the American Section was represented by its General Secretary, Wm. Q. Judge, Dr. Jerome Anderson of San Francisco, Mr. George E. Wright and Mrs. Thirds, of Chicago, and Claude F. Wright of New York; the Australasian Branches delegated Mrs. Cooper-Oakley, who had been working among them for ten months, and who came direct from Australia to Chicago. Between the interest excited by the speakers and the far deeper interest excited by the subjects dealt with, the meetings were rendered thus successful."

Müller, và Bà Cooper-Oakley; Khu vực Hoa Kì do Tổng Thư kí Wm. Q. Judge, Bác sĩ Jerome Anderson ở San Francisco, Ông George E. Wright và Bà Thirds ở Chicago, và Claude F. Wright ở New York đại diện; Các Chi hội Úc Châu cử Bà Cooper-Oakley, người đã làm việc với họ trong mười tháng, và đi thẳng từ Úc đến Chicago. Nhờ sự quan tâm do các diễn giả khơi dậy và mối quan tâm sâu hơn nữa do các chủ đề được đề cập đến, các buổi họp đã đạt được thành công như thế."

CHAPTER IV—CHAPTER IV

MAX MÜLLER ON ESOTERICISM—MAX MÜLLER VỀ TÍNH BÍ TRUYỀN —(1893)

IN the compilation of my DIARY LEAVES I have now come to the point where I must discuss the date of the first teaching by H. P. B. of the theory of reincarnation. In the first volume of my O. D. L. I enter fully into the subject (vide Chapter XVII), citing passage after passage from her writings and mine to show that we—I, at any rate—were not then in possession of this most important key to the whole system of Eastern philosophy. Of course, it is no concern of mine why we were not taught it, and when I say "we" I mean myself and the personality whose physical body was functioning as the chief amanuensis of the Great Teachers. I do not believe that the mystery of the incongruity of the New York teachings of 1875 and the later Indian ones can be explained, at least to the satisfaction of

Trong việc biên soạn DIARY LEAVES của tôi, nay tôi đã đến điểm phải bàn về thời điểm lần đầu tiên H. P. B. dạy thuyết tái sinh. Trong tập thứ nhất của O. D. L., tôi đã bàn kĩ về đề tài này (xem Chương XVII), trích dẫn hết đoạn này đến đoạn khác từ trước tác của Bà và của tôi để chỉ ra rằng chúng tôi—ít nhất là tôi—khi ấy chưa có trong tay chìa khoá hệ trọng bậc nhất của toàn bộ hệ thống triết lí Đông phương này. Dĩ nhiên, vì sao chúng tôi không được dạy điều ấy thì không thuộc mối bận tâm của tôi, và khi tôi nói "chúng tôi" là tôi muốn nói về bản thân tôi và phàm ngã mà thể xác đang hoạt động như người chép chính của các Vị Đại Đạo sư. Tôi không tin bí ẩn về sự bất tương ưng giữa giáo lí New York năm 1875 và giáo lí Ấn Độ về sau có thể được giải thích—ít ra là để thoả mãn những ai công kích vấn đề từ lập trường phê

those who attack the problem from the standing point of literary criticism: to those who have the power to lift the veil and study the question from the inside, this difficulty vanishes. But students limited to the physical plane, cannot be expected to [39] receive as final the explanations of advanced pupils of the White Lodge. The conclusion to which I long ago came was that it must just be left as a mystery.

bình văn bản; đối với những người có năng lực vén màn và khảo cứu vấn đề từ bên trong, thì khó khăn này biến mất. Nhưng các môn sinh bị giới hạn trong cõi hồng trần không thể [39] được trông đợi là sẽ coi lời giải thích của các môn sinh cao cấp của Thánh đoàn là lời cuối cùng. Kết luận mà tôi đi đến đã lâu là phải để nó như một điều bí ẩn.

On the 7th of June documentary proof came to me that a certain "Dr. A. Martinez" who headed the newly formed group at Buenos Aires, and procured from me a charter under false representations, was the expelled "Dr. Alberto de Das" of Spain. His South American pseudonym was in reality the surname of a respected lady medium and clairvoyant whom he had got under his hypnotic influence. In our March number [Fourth Series] I give some interesting details about this picturesque confidence-man, whose latest public appearance has been at Washington, D.C., under the name of "Dr. Sarak"; and by the last American mail I have received the information that he had actually persuaded a credulous group—including two or three of our own members—to pay him $500 for a charter from the "Esoteric Lodge of the Grand Masters of Thibet"! To what absurd lengths will not human credulity go. My correspondent writes that the exposé in the March Theosophist had "blocked Count Sarak's little game. The little company had already been initiated…in a back room where Sarak had set up an altar, and ranged around the pictures of his masters (a villainous set of faces) before which he performed in a white robe."

Ngày 7 tháng Sáu, bằng chứng tài liệu đến tay tôi cho thấy một "Bác sĩ A. Martinez" nào đó, người đứng đầu nhóm mới thành lập tại Buenos Aires và đã thâu được từ tôi một bản hiến chương bằng mạo xưng, chính là "Bác sĩ Alberto de Das" bị khai trừ ở Tây Ban Nha. Bí danh Nam Mĩ của y thực ra là họ của một nữ đồng tử và người thông nhãn đáng kính mà y đã đặt dưới ảnh hưởng thôi miên. Trong số tháng Ba của chúng tôi [Fourth Series] tôi có nêu vài chi tiết lí thú về tay bịp bợm màu mè này, kẻ gần đây xuất hiện công khai tại Washington, D.C., dưới tên "Bác sĩ Sarak"; và bằng bưu chính Mĩ mới nhất tôi nhận được tin rằng y đã thực sự thuyết phục một nhóm cả tin—trong đó có hai hay ba hội viên của chính chúng ta—trả cho y 500 đô-la để lấy một bản hiến chương từ "Tịnh xá Bí Truyền của các Đại Tôn sư xứ Tây Tạng"! Lòng cả tin của con người có thể đi tới những cực đoan lố bịch nào nữa. Người thông tín của tôi viết rằng bài lật tẩy trong số tháng Ba của Theosophist đã "chặn đứng trò vặt của Bá tước Sarak. Nhóm nhỏ ấy đã được điểm đạo…trong một căn phòng sau nơi Sarak lập một bàn thờ, và treo quanh là ảnh các 'sư phụ' của y (một lũ mặt mũi gian ác), trước các ảnh đó y làm lễ trong áo choàng trắng."

The next step taken by this person was an astral attack on a certain lady who had taken part in exposing him. Our correspondent says: "She had a severe [40] blow or shock in the

Bước kế tiếp của kẻ này là tấn công trên cõi cảm dục nhắm vào một phu nhân đã tham gia việc lật tẩy y. Người thông tín của chúng tôi viết: "Bà ấy bị một [40] cú va đập hay chấn

region of the solar plexus, and she would not go to bed alone at night, so a companion who was quite psychic stayed all night with her, and this lady plainly saw Sarak's astral attempting to do some devilment. For a day and night Miss—fought off his influence." Of course these statements must be taken for what they may be worth, but it is certainly true that this is the third or fourth case reported to me by the victims, where ladies have been persecuted and terrorised on the astral plane by men who had the power to function there and whose assaults were prompted by a spirit of revenge or lust. Some strange confidences are made to me in my travels and I feel it my duty to warn the reader that such things are possible, and that their safety can only be assured by their summoning to their aid all the will-power of which they are capable, on the lines laid down by Mr. Leadbeater, Mrs. Besant, and all other experts in these subjects. If my readers care to see what horrible risks are run by those who rashly cross the threshold between the physical and the astral planes, let them read the literature ready to hand, including the works of Des Mousseaux, Sinistrari, Eliphas Levi, Francis Barrett, H. P. B., and our own more recent writers. During my long foreign tours of 1900 and 1901 three cases of such combats on the astral plane came to my notice, and quite recently one of my dearest and most valued lady colleagues has reported to me her own similar experiences.

động nặng vùng tùng thái dương, và bà không dám đi ngủ một mình vào ban đêm, nên một người bạn nữ có khả năng thông linh ở lại với bà suốt đêm, và vị này đã nhìn thấy rõ ràng thể cảm dục của Sarak toan làm điều ma quái. Suốt một ngày một đêm Cô — đã chống đỡ ảnh hưởng của y." Dĩ nhiên, những lời này phải được xét theo giá trị của chúng, nhưng sự thật là đây là vụ thứ ba hay thứ tư nạn nhân tự báo cho tôi biết, nơi các phu nhân bị bức hại và khủng bố trên cõi cảm dục bởi những kẻ có khả năng hoạt động ở đó và có những cuộc công kích do thù hằn hoặc dâm dục xúi giục. Nhiều điều tâm sự lạ lùng được thổ lộ với tôi trong các chuyến đi, và tôi thấy bổn phận phải cảnh báo độc giả rằng những điều như vậy là có thể, và rằng sự an toàn của họ chỉ có thể được bảo đảm bằng cách triệu tập tất cả ý chí mình có thể có, theo những đường lối mà Ông Leadbeater, Bà Besant, và mọi nhà am tường khác về các đề tài này đã vạch ra. Nếu độc giả muốn thấy những rủi ro khủng khiếp mà người ta gánh lấy khi liều lĩnh vượt ngưỡng giữa cõi hồng trần và cõi cảm dục, hãy đọc văn liệu sẵn có, gồm tác phẩm của Des Mousseaux, Sinistrari, Eliphas Levi, Francis Barrett, H. P. B., và các cây bút gần đây của chính chúng ta. Trong những chuyến đi nước ngoài dài ngày của tôi vào năm 1900 và 1901, có ba trường hợp những cuộc giao chiến như vậy trên cõi cảm dục đến tai tôi, và mới đây một nữ đồng nghiệp thân thiết và đáng quý nhất của tôi cũng báo cho tôi hay kinh nghiệm tương tự của chính bà.

It appears from my Diary for 1893, that my time was fully taken up during the greater part of the [41] month of June, in hunting up materials for this historical retrospect. On the 21st of that month however I had word from Dharmapala to the effect that "two Burmese millionaires" would "advance the Rs. 1,00,000 to buy Buddha Gaya"; but my recent inquiries at Rangoon inclined me to receive the

Theo Nhật kí năm 1893 của tôi, phần lớn thời gian của tôi [41] trong tháng Sáu được dành trọn để săn lùng tư liệu cho bản lược thuật lịch sử này. Tuy nhiên, ngày 21 tháng ấy, tôi nhận được tin từ Dharmapala cho biết "hai nhà triệu phú người Miến" sẽ "ứng trước Rs. 1,00,000 để mua Bồ-đề Đạo tràng"; nhưng những dò hỏi gần đây của tôi ở Rangoon khiến tôi đón nhận khẳng quyết ấy với đôi phần dè dặt. Sự thận

assertion with several grains of salt. My caution was warranted for a month later, I received from Moulmein, one of these two rich Buddhists an offer of the Rs. 1,00,000, if I "would buy the property for him," that is, in his name and not that of the Mahâ-Bodhi Society.

trọng của tôi có cơ sở, vì một tháng sau, tôi nhận từ Moulmein thư của một trong hai Phật tử phú gia kia đề nghị cấp Rs. 1,00,000 nếu tôi "mua bất động sản ấy giùm ông ta," tức là mua đứng tên ông ta chứ không phải tên Hội Mahâ-Bodhi.

The famous letter of the late Professor Max Müller denying the existence of any esoteric meaning in either the Buddhistic or Brahmanic Scriptures was received by me at Adyar on the 4th of July of the year under review. I have referred to it more than once in my writings but, now that the eminent Orientalist is dead and gone and can write no more on the subject, I think I had better quote from his letter (written at Constantinople, June 10th, 1893) his unmistakable condemnation of the views of all believers in an esoteric interpretation. Professor Müller says:

Bức thư nổi tiếng của Cố Giáo sư Max Müller phủ nhận sự hiện hữu của bất cứ ý nghĩa bí truyền nào trong Kinh điển Phật giáo hay Phệ-đà giáo được tôi nhận tại Adyar ngày 4 tháng Bảy của năm đang nói đến. Tôi đã nhắc đến nó hơn một lần trong trước tác của mình, nhưng nay vì nhà Đông phương học lừng danh đã qua đời và không thể viết gì thêm về đề tài này, tôi nghĩ tốt hơn trích bức thư của ông (viết tại Constantinople, ngày 10 tháng Sáu, 1893) để nêu rõ ràng sự phủ bác không thể lầm lẫn của ông đối với quan điểm của mọi tín nhân vào sự giải thích bí truyền. Giáo sư Müller viết:

"Now with regard to your letter,—I can quite understand your feelings for Madame Blavatsky, particularly after her death, and I have tried to say, as little as possible of what might pain her friends. But I felt it my duty to protest against what seemed to me a lowering of a beautiful religion. Her name and prestige were doing, I thought, real mischief among people who were honestly striving for higher [42] religious views, and who were quite willing to recognise all that was true and beautiful and good in other religions. Madame Blavatsky seems to me to have had the same temperament, but she was either deceived by others or carried away by her own imaginations.

"Còn về thư của ông,—Tôi hoàn toàn hiểu cảm tình của ông dành cho Madame Blavatsky, nhất là sau khi bà mất, và tôi đã cố nói càng ít càng tốt những điều có thể làm đau lòng bạn bè của bà. Nhưng tôi thấy bổn phận phải phản kháng điều theo tôi là làm hạ thấp một tôn giáo đẹp đẽ. Tên tuổi và uy tín của bà, tôi nghĩ, đang gây tác hại thực sự giữa những người đang thành tâm vươn tới những quan điểm [42] tôn giáo cao hơn, và sẵn lòng nhìn nhận tất cả những gì chân thật, cao đẹp và thiện hảo trong các tôn giáo khác. Madame Blavatsky theo tôi dường như có cùng một khí chất, nhưng bà hoặc bị người khác dối gạt, hoặc bị những tưởng tượng của chính bà cuốn đi.

"There is nothing esoteric in Buddhism—Buddhism is the very opposite of esoteric—it is a religion for the people at large, for the poor, the suffering, the ill-treated. Buddha protests against the very idea of keeping

"Phật giáo không có gì là bí truyền—Phật giáo đối nghịch hẳn với bí truyền—đó là một tôn giáo cho quảng đại quần chúng, cho người nghèo, kẻ khổ đau, và người bị đối xử tệ. Đức Phật phản đối ngay từ ý tưởng giữ kín bất cứ

anything secret. There was much more of that esoteric teaching in Brahmanism. There was the system of caste, which deprived the Œhudras, at least, of many religious privileges. But I do say that even in Brahmanism there is no such thing as an esoteric interpretation of the Shâstras. The Shâstras had but one meaning, and all who had been properly prepared by education, had access to them. There are some artificial poems which are so written as to admit of two interpretations. They are very wonderful, but they have nothing to do with philosophical doctrines. Again there are, as among the Sufis, erotic poems in Sanskrit which are explained as celebrating the love and union between the soul and God. But all this is perfectly well known. There is no mystery about it. Again, it is true that the Vedânta Sutras, for instance, admit of an Advaita and a Visishtadvaita interpretation, and the same applies to the Upanishads. But all this is open and nothing is kept secret from those who have passed through the proper education. Besides, in our time all MSS. are accessible, and the most important [43] Shâstras [1] and their commentaries have been printed; Where is there room for Esoteric doctrine? No living Pandit or Mahatma knows more than what is contained in MSS. though I am quite aware that their oral instruction, which they freely extend even to Europeans, is very helpful towards a right understanding of the Sanskrit texts and commentaries... You can really do a good work if you can persuade the people in India, whether Buddhists or Brahmans, to study their own religion in a reverent spirit, to keep what is good and to discard openly what is effete, antiquated, and objectionable. If all religions would do that, we should soon have but one religion, and we should no longer call each other unbelievers and Giaurs and commit atrocities like those in Bulgaria in which the Christians were quite as bad as the

điều gì. Ở Phệ-đà giáo thì có nhiều hơn về loại giáo huấn bí truyền ấy. Có chế độ giai cấp, khiến ít nhất là tầng lớp Sudra bị tước đoạt nhiều đặc quyền tôn giáo. Nhưng tôi quả quyết rằng ngay trong Phệ-đà giáo cũng không có cái gọi là sự giải thích bí truyền về các Shastra. Các Shastra chỉ có một nghĩa, và tất cả những ai đã được chuẩn bị đúng đắn nhờ giáo dục đều tiếp cận được. Có vài bài thơ công phu được viết sao cho chịu hai lối giải thích. Chúng rất kì diệu, nhưng chẳng dính dáng gì đến các học thuyết triết học. Lại nữa, như trong giới Sufi, có những bài thơ tình bằng Phạn ngữ được giải thích như ca tụng tình yêu và sự hợp nhất giữa linh hồn và Thượng đế. Nhưng tất cả điều này đều đã quá quen biết. Không có chút huyền bí nào ở đây. Lại nữa, đúng là các Kinh điển Vedânta, chẳng hạn, chịu cả lối giải thích Bất nhị (Advaita) lẫn Hữu chủng bất nhị (Visishtadvaita), và điều tương tự áp dụng cho các Áo nghĩa thư (Upanishad). Nhưng tất cả điều này đều công khai và chẳng có gì bị giấu kín với ai đã đi qua nền giáo dục thích đáng. Hơn nữa, trong thời đại chúng ta, mọi bản thảo đều có thể tiếp cận, và các [43] Shastra quan trọng nhất cùng các bản chú giải của chúng đã được in ấn; Còn chỗ nào cho Giáo lí Bí truyền? Không một Pandit hay Mahatma nào còn sống biết nhiều hơn những gì nằm trong các bản thảo, dù tôi hoàn toàn ý thức rằng sự giảng dẫn khẩu truyền của họ, mà họ rộng rãi chia sẻ ngay cả cho người Âu, rất hữu ích cho sự hiểu đúng các văn bản và chú giải Phạn ngữ... Ông thật sự có thể làm một việc tốt nếu ông thuyết phục được người dân Ấn Độ, dù Phật tử hay Bà-la-môn, học tôn giáo của chính họ bằng tâm cung kính, giữ lại cái hay, và công khai loại bỏ cái đã mục nát, lỗi thời, và đáng chê trách. Nếu tất cả các tôn giáo đều làm như vậy, chúng ta sẽ sớm chỉ còn một tôn giáo, và sẽ không còn gọi nhau là kẻ vô tín và kẻ ngoại đạo để rồi gây ra những cảnh tàn bạo như ở Bulgaria, nơi người Ki-tô chẳng kém gì người Hồi. Không gì hữu ích hơn là việc công

Mahomedans. Nothing can be more useful than the publication of the old texts—critically edited and trustworthy translations. My 'Sacred Books of the East' have opened people's eyes in many places. I found that at Constantinople. I am sorry to say I cannot continue the series. We [44] have lost £3,000, and neither the University of Oxford nor the India Office will vote more money, still, someone will come hereafter and continue the work."

bố các văn bản cổ—được hiệu khảo cẩn thận và dịch thuật đáng tin cậy. Bộ 'Sacred Books of the East' của tôi đã mở mắt cho nhiều nơi. Tôi nhận thấy điều ấy ở Constantinople. Tôi tiếc là không thể tiếp tục bộ sách. Chúng tôi [44] đã lỗ 3.000 bảng, và cả Đại học Oxford lẫn Nha Ấn Độ đều không duyệt thêm kinh phí, tuy vậy, rồi ai đó sẽ đến sau và tiếp tục công việc."

I think the best thing to be done is to leave Professor Müller's views on Esotericism to be dealt with by the "living Pandits" themselves. We can only regret that the illustrious Western scholar should never have been able to visit India and to discuss this important question with able Indian Pandits who know that man's consciousness is able to grasp the ultimate truth by functioning on a plane higher than that of which the dictionary, grammar, and encyclopaedia are milestones by which a man's progress towards the attainment of knowledge is marked.

Theo tôi, tốt nhất là để các vị Pandit đương thời tự đối đáp với quan điểm của Giáo sư Müller về Tính bí truyền. Chúng ta chỉ có thể lấy làm tiếc là nhà học giả Tây phương trứ danh ấy đã không bao giờ có dịp sang Ấn Độ để bàn bạc vấn đề trọng yếu này với các Pandit Ấn có khả năng biết rằng tâm thức con người có thể nắm bắt chân lí tối hậu khi hoạt động trên một cõi cao hơn, cõi mà ở đó từ điển, ngữ pháp và bách khoa chỉ là những mốc dặm đánh dấu bước tiến của một người trên con đường đạt đến tri thức.

Mr. Judge and his party were guilty of a bitter injustice towards Mrs. Besant, and in his case, was added the sin of a base ingratitude. No one who had ever heard her defending absent friends who have been maligned, can have the slightest doubt that, with her, loyalty to those she loves or respects is an over mastering impulse. I have heard her publicly defending H. P. B. when she rose to great heights of eloquence. Being herself trustful and scrupulously honest, she did not believe it possible that Mr. Judge was not the mouthpiece of the Masters that he claimed to be, but, on the contrary, was deceiving her and others with cold cynicism. I recall these incidents when reading my Diary entry of July 25th (1893) where I note the receipt by that day's foreign mail of angry letters from her to Messrs. Edge and Old, formerly members of

Ông Judge và phe nhóm của ông đã phạm một điều bất công cay nghiệt đối với Bà Besant, và riêng trường hợp của ông còn kèm theo tội bạc bẽo vô ơn. Ai đã từng nghe Bà bênh vực những người bạn vắng mặt bị vu báng sẽ không chút nghi ngờ rằng nơi Bà, lòng trung thành với những ai Bà yêu kính là một xung lực chế ngự. Tôi từng nghe Bà công khai bênh vực H. P. B. khi Bà cất lời hùng biện đến những đỉnh cao. Bản thân Bà vốn tin người và vô cùng liêm chính, Bà không tin nổi khả năng Ông Judge không phải là phát ngôn của các Chân sư như ông ta tự xưng, mà trái lại là đang lừa dối Bà và người khác với một vẻ lạnh lùng khinh bạc. Tôi nhớ lại các tình tiết ấy khi đọc mục Nhật kí đề ngày 25 tháng Bảy (1893), nơi tôi ghi nhận đã nhận qua chuyến thư ngoại quốc hôm đó những lá thư giận dữ của Bà gởi cho các Ông Edge và Old, những người trước thuộc ban [45]

the London [45] staff, but then transferred to that of Adyar. These young men had taken exception to some puerile views and misstatements of fact recently made by Mr. Judge, and their letters to friends in London had caused a great sensation and aroused in the minds of the Judge party the bitterest resentment. Mrs. Besant was then at Home, and under the influence of the pervading sentiment among her friends—who, at the same time were Judge's—she read the letters in question; to myself she wrote in plaintive terms about their alleged defection and said that America would cut off my money-supplies if I kept the young men here. It was a sorry business that such a noble soul as she should have wasted sympathy over so ignoble a person. Messrs. Old and Edge do not seem to have been much influenced by her letters, for in the Theosophist for July of that year will be found their answer to and criticism upon Mr. Judge and his utterances, in an article entitled "Theosophic Freethought," which will repay the trouble of perusal.

thư kí London, nay chuyển sang Adyar. Hai thanh niên này đã bác bỏ vài quan điểm ấu trĩ và những sai lệch sự thật gần đây của Ông Judge, và thư của họ gởi bạn bè ở London đã gây chấn động lớn và khơi dậy sự oán hận cay độc nhất trong phe Judge. Bà Besant khi ấy ở nhà, và dưới ảnh hưởng của bầu tâm lí bao trùm trong bạn bè Bà—đồng thời cũng là bạn của Judge—Bà đã đọc những lá thư nọ; riêng tôi, Bà viết với giọng ai oán về sự bị cho là phản bội của họ và nói rằng nước Mĩ sẽ cắt đứt nguồn tài chính của tôi nếu tôi giữ hai thanh niên này lại đây. Thật là chuyện đau lòng khi một tâm hồn cao quý như Bà lại lãng phí cảm thông cho một con người hèn mọn đến vậy. Các Ông Old và Edge dường như không mấy bị ảnh hưởng bởi thư của Bà, vì trong Theosophist số tháng Bảy năm đó sẽ thấy đăng bài trả lời và phê bình Ông Judge và các phát ngôn của ông, nhan đề "Tư tưởng Tự do Thông Thiên Học," đáng công nhọc lòng đọc.

My Diary now brings us to one of the most painful episodes in our Society's history, the defalcations and suicide of the then Treasurer and Recording Secretary, Mr. S. E. Gopalacharlu. It is not a pleasant thing to dwell on, and yet, being historical, I cannot gloss it over. He was a contributor to the Theosophist and to a few foreign periodicals, a member of the E.S.T., and while being quite an exemplary character, in the estimation of the public, he also enjoyed the confidence and esteem of his Theosophic colleagues. As Treasurer of the Society he had in his charge the money belonging [46] to several funds, the contents of which were kept in the Government Postal Savings Bank, and the pass-books were in his official name. Among these funds was one called the H. P. B. Memorial, containing nearly 4,000 rupees. At

Nhật kí của tôi giờ dẫn ta đến một trong những tình tiết đau đớn nhất trong lịch sử Hội chúng ta, đó là vụ biển thủ và tự vẫn của vị Thủ quĩ kiêm Thư kí ghi biên bản đương nhiệm, Ông S. E. Gopalacharlu. Đây không phải chuyện dễ chịu để nhắc lại, nhưng vì mang tính sử liệu nên tôi không thể làm ngơ. Ông là một cây bút của Theosophist và vài tạp chí ngoại quốc, là hội viên E.S.T., và với tư cách là một nhân vật hết sức mô phạm trong quan điểm công chúng, ông cũng chiếm được niềm tin và lòng quí trọng của các đồng nghiệp Thông Thiên Học. Là Thủ quĩ của Hội, ông trông coi tiền bạc của [46] vài quĩ, được gửi trong Ngân hàng Bưu điện Tiết kiệm của Chính phủ, và các sổ tiết kiệm đứng tên chức vụ của ông. Trong số đó có một quĩ gọi là Tưởng niệm H. P. B., có gần 4.000 ru-pi. Đến một thời điểm, quyết định được đưa ra chuyển tiền này sang tài khoản

a certain time it was decided that this money should be transferred to the Indian Section account, and he was notified accordingly. Instead of handing over the money, however, he committed suicide and a subsequent examination of his books showed that he had been systematically defrauding the Society. To myself, as President; he had rendered false accounts and shown the pass-books of the Savings Bank in which the entries were falsified. In this way he had also deceived the official auditors who made the usual financial report to the Convention of 1892. His colleagues had been also deceived about his private life which we found had been the opposite of blameless. Besides robbing us he had obtained his wife's valuable jewels by false representations, had pawned them, and spent the proceeds in dissipation. He had also embezzled and spent the hard-earned savings of a relative; In a written statement discovered after his death, he declared his intention to kill himself with a dose of poison obtained at a designated shop, and wished us all to understand that he had deliberately cheated and robbed us, to procure the means of enjoying life as much as possible while the chance lasted. A more cynical, heartless and selfish dying message could not be imagined. His defalcations amounted to nearly Rs. 9,000, a very small sum in dollars and pounds but a large one to [47] poor people like ourselves. On hearing the news Mrs. Besant, then in London, showed her characteristic unselfishness. She had just received a small legacy of £ 50, and this sum she cabled me. Miss Etta Müller, Mr. Keightley, and other generous friends started a subscription and ultimately the losses were all made good. Some of that class of people who are always wise after the fact, and always saying what ought to have been done, ventured the opinion that if we had only suspected Gopalacharlu's honesty we might have

Khu vực Ấn Độ, và ông được thông báo theo đó. Thay vì giao tiền, ông tự tử, và cuộc khám xét sổ sách sau đó cho thấy ông đã có hệ thống lừa đảo Hội. Với riêng tôi, trong tư cách Chủ tịch, ông đã nộp các bản quyết toán giả và trình các sổ tiết kiệm trong đó các bút toán bị sửa trá. Bằng cách này, ông cũng đã đánh lừa các kiểm toán viên chính thức vốn làm báo cáo tài chính thường lệ cho Đại hội năm 1892. Các đồng liêu cũng bị lừa về đời tư của ông mà chúng tôi nhận ra là trái ngược hẳn với điều không tì vết. Ngoài việc ăn cắp của chúng tôi, ông còn lừa vợ để lấy đồ nữ trang giá trị, đem cầm, và nướng số tiền ấy vào ăn chơi trác táng. Ông cũng đã biển thủ và tiêu xài số tiền dành dụm khó nhọc của một thân nhân. Trong một bản tường trình viết tay phát hiện sau khi ông chết, ông tuyên bố ý định tự sát bằng một liều thuốc độc mua ở một cửa hiệu được ghi rõ, và muốn chúng tôi hiểu rằng ông đã cố ý gian lận và cướp đoạt của chúng tôi để có phương tiện hưởng lạc nhiều nhất có thể khi còn dịp. Không thể hình dung một lời trăn trối nào cợt nhả, vô tâm và ích kỉ hơn. Số biển thủ của ông gần 9.000 ru-pi, một khoản rất nhỏ nếu tính bằng đô-la hay bảng, nhưng là khoản lớn đối với [47] những người nghèo như chúng tôi. Hay tin, Bà Besant khi ấy ở London, đã biểu lộ đức vô kỉ đặc sắc của Bà. Vừa nhận được một khoản thừa kế nhỏ 50 bảng, Bà liền điện chuyển cho tôi. Cô Etta Müller, Ông Keightley, và những bạn bè hào hiệp khác mở cuộc lạc quyên, và rốt cuộc mọi khoản thất thoát đều được bù đắp. Một số người thuộc loại lúc nào cũng khôn ngoan sau sự đã rồi, và luôn bảo phải làm thế này thế nọ, đã buông lời rằng giá như chúng tôi nghi ngờ tính trung thực của Gopalacharlu, hẳn chúng tôi đã có thể đề phòng để ông ta không ăn cắp tiền của chúng tôi. Nhưng chính là điểm đó, chúng tôi đã không nghi ngờ ông ta; hoàn toàn trái lại, như đã nói, không có gì trong đời sống hay lời ăn tiếng nói của ông khiến chúng tôi không đặt trọn niềm tin. Bao lần xảy ra chuyện một

adopted precautions to prevent his stealing our money. But that is the very point, we did not suspect him; quite the contrary, for, as above stated, there was nothing in his life or conversation to make us withhold our full confidence. How often the thing happens that a man who has been a shining light of probity, perhaps a friend or relative of our own, suddenly gives way to a stress of temptation at a critical moment and enters the downward path. In my annual address at that year's Convention I said:

người bấy lâu là ngọn đèn sáng của sự liêm chính, có thể là bạn hay thân nhân của chính ta, bỗng chốc gục ngã trước cơn cám dỗ vào lúc then chốt và bước xuống dốc. Trong diễn văn thường niên tại Đại hội năm ấy, tôi nói:

"Every year we read in the press of all civilised countries, of similar and far worse offences by trusted officers of the soundest banks and the most carefully managed public companies and private business houses. The fact is that the world's vast business is transacted on the basis of mutual confidence. In Sir Henry Maine's Ancient Laws, pp. 306-307, we read that, as regards the multiplicity and astounding complication and success of great frauds, [48] "'The very character of these frauds shows clearly that before they became possible the moral obligations of which they are the breach, must have been more than proportionally developed. It is the confidence reposed in and deserved by the many which affords facilities for the bad faith of the few, so that, if colossal examples of dishonesty occur, there is no surer conclusion than that scrupulous honesty is displayed in the average of the transactions which, in the particular case, have supplied the delinquent with his opportunity.'"

"Mỗi năm chúng ta đều đọc trên báo chí ở mọi nước văn minh, về những tội lỗi tương tự và còn tệ hơn thế do các viên chức đáng tin của những ngân hàng vững mạnh nhất và các công ty công tư được quản trị cẩn trọng nhất phạm phải. Sự thật là khối lượng công việc đồ sộ của thế gian được tiến hành trên nền tảng tín nhiệm lẫn nhau. Trong Ancient Laws của Sir Henry Maine, trang 306-307, chúng ta đọc rằng, về sự đa dạng và mức độ kì dị [48] và thành công của những vụ gian lận lớn, 'Chính tính chất của những vụ gian lận này cho thấy rõ ràng rằng trước khi chúng trở nên khả hữu, các nghĩa vụ đạo đức mà chúng vi phạm hẳn đã phát triển hơn nhiều phần tương xứng. Chính niềm tin được đặt vào và được xứng đáng bởi số đông đã tạo điều kiện cho lòng thất tín của thiểu số, đến mức nếu có những ví dụ gian dối khổng lồ thì không có kết luận nào vững chắc hơn là sự lương thiện khắt khe đang được biểu hiện trong bình quân các giao dịch vốn đã cung cấp cơ hội cho kẻ phạm pháp trong trường hợp cụ thể.'"

There is no reason in the world why the Theosophical Society should expect to be more exempt than any other, from these misfortunes. Those of us who are its managers have just to do the best we can to protect its interests and then let the law of Karma work out its effects.

Không có lí do gì trên đời này để Hội Thông Thiên Học trông mong mình miễn trừ trước các bất hạnh ấy hơn các đoàn thể khác. Những người trong chúng ta quản trị Hội chỉ biết làm hết sức để bảo vệ quyền lợi của Hội, rồi để định luật Nghiệp quả vận hành theo hệ quả của nó.

I will mention an incident of this period, not because of its own special importance, but for the sake of its general bearing upon the subject of the secessions and periods of unrest through which we have passed at different times. In the year under review, two of our Parsi members of Bombay, who had been among our most active men, suddenly seceded and began a course of bitter newspaper attacks upon the Society. As they had been until then enthusiastic members, both of the society and of the Eastern School, their conduct was quite incomprehensible. But on the 14th of September I received from a mutual friend at Bombay, a letter written him by one of the seceders, saying that the reports and scheming of a certain person, a crony of [49] the late Treasurer, had driven him and his friend out of the Society. Now the point to observe is this: that there is nothing whatever in the management of the Society, the prosecution of its work or its treatment of its members, that affords a valid excuse for deserting and denouncing us; such faults and mistakes as there may be among the officers, are venial and as a general rule our work is well done and unselfishly. But in this body of ours as in all others in history there are a few individuals moved by ambition or personal spite, who plot to create trouble for the pleasure it gives them to make their neighbors suffer: jealousy and envy are most commonly the active motives. What happened in this Bombay case has happened in others, and when one comes to study to the bottom the great Judge secession, one finds these passions, with vanity added; the springs of conduct.

Tôi sẽ kể một tình tiết của giai đoạn này, không phải vì bản thân nó đặc biệt quan trọng, mà vì ý nghĩa chung của nó đối với đề tài các vụ li khai và những thời kì bất ổn mà chúng ta đã trải qua trong những thời điểm khác nhau. Trong năm đang bàn, hai hội viên Parsi của chúng ta ở Bombay, vốn là những người năng nổ bậc nhất, thình lình li khai và mở một chiến dịch công kích Hội gay gắt trên báo chí. Vì đến lúc đó họ vẫn là hội viên nhiệt thành của cả Hội lẫn Trường Đông phương, nên cách hành xử của họ hoàn toàn khó hiểu. Nhưng ngày 14 tháng Chín, tôi nhận được từ một bạn chung ở Bombay bức thư do một trong hai người li khai kia viết cho ông, nói rằng những lời đồn và mưu kế của một người nào đó, bạn thân của [49] vị Thủ quĩ quá cố, đã xô đẩy ông và bạn ông ra khỏi Hội. Nay điểm cần quan sát là: không có gì trong việc quản trị Hội, trong việc tiến hành công việc hay đối xử với hội viên, có thể cung cấp một cớ chính đáng để bỏ Hội và lên án chúng ta; những lỗi lầm và sai sót nào có trong hàng ngũ chức sắc cũng chỉ là tiểu tiết, và nhìn chung công việc của chúng ta được làm tốt và vô tư. Nhưng trong đoàn thể của chúng ta như trong mọi đoàn thể khác trong lịch sử vẫn có vài cá nhân bị thúc đẩy bởi tham vọng hoặc ác ý cá nhân, mưu toan tạo rắc rối vì khoái cảm được thấy láng giềng mình khổ sở: ghen tị và đố kị là động lực hoạt động thông thường nhất. Điều đã xảy ra trong vụ Bombay này cũng xảy ra ở những vụ khác, và khi ta nghiên cứu đến tận cùng vụ li khai lớn của Judge, ta thấy chính các đam mê ấy, cộng thêm hư danh, là nguồn suối của hành vi.

CHAPTER V

WELCOMING MRS. BESANT—ĐÓN CHÀO BÀ BESANT

(1893)

HAVING been suffering from nervous debility, a reaction from the excitement which I had been passing through, I went for a change to my cottage in the mountains for three weeks, and then sailed for Colombo, to arrange with the Buddhists for the reception of Mrs. Besant and for her lectures. I reached there on the 30th of October, and from that time onward had my hands full with a variety of business, such as inspecting schools, meeting committees, consulting with the High Priest, and explaining who Mrs. Besant was and what had been her public services. She and Countess Wachtmeister arrived on the 9th of November, late in the evening. From 2 to 8 p.m. a thousand people, including 200 of our boy pupils and 125 girls, had waited patiently for them and then dispersed. They landed at about 9 o'clock the next morning. At our headquarters, three engrossed addresses were read to them in the presence of a large crowd, and at the Sanghamitta School, where they were to be the guests of Mrs. Higgins, another address was read by the [51] prize girl of the school. Mr. R. C. Dutt, C.I.E., the respected Hindu publicist and historian, and other passengers breakfasted with us, and altogether a charming impression was made on our ladies by their reception in the Island. At 2 p.m. we took train for Kandy. We were escorted from the station to our lodgings by a great torchlight procession and the whole Buddhist population of the town lined the streets and made noisy demonstrations of welcome. At 8.30 p.m. Mrs. Besant lectured in the Town Hall on the subject of "The World's

Vì bị suy nhược thần kinh, một phản ứng sau những kích động mà tôi đã đi qua, tôi lên núi nghỉ ở căn lều của mình ba tuần, rồi xuống tàu đi Colombo để thu xếp với Phật tử việc đón tiếp Bà Besant và cho các bài diễn thuyết của Bà. Tôi đến nơi ngày 30 tháng Mười, và từ đó tay tôi kín mít với đủ việc, như thanh tra các trường, họp ban trị sự, tham khảo với Hoà thượng, và giải thích Bà Besant là ai và công nghiệp công khai của Bà là gì. Bà và Nữ Bá tước Wachtmeister đến vào tối ngày 9 tháng Mười Một, khá muộn. Từ 2 giờ đến 8 giờ tối, một ngàn người, gồm 200 học sinh trai của chúng tôi và 125 nữ sinh, đã nhẫn nại chờ đợi họ rồi giải tán. Họ lên bờ vào khoảng 9 giờ sáng hôm sau. Tại trụ sở của chúng tôi, ba diễn văn chào mừng được đọc trước một đám đông lớn, và tại Trường Sanghamitta, nơi họ là khách của Bà Higgins, một diễn văn khác được đọc bởi [51] nữ sinh đoạt giải của trường. Ông R. C. Dutt, C.I.E., nhà lí luận và sử gia Ấn giáo đáng kính, và các hành khách khác ăn sáng với chúng tôi, và chung cuộc, ấn tượng về sự tiếp đón nơi Đảo đối với các quý bà của chúng tôi thật là duyên dáng. Lúc 2 giờ trưa, chúng tôi lên tàu lửa đi Kandy. Từ ga về chỗ ở, chúng tôi được rước bằng một cuộc rước đuốc lớn, và toàn thể dân chúng Phật tử của thị trấn xếp hàng dọc đường, hân hoan náo nhiệt đón mừng. Lúc 8 giờ 30 tối, Bà Besant diễn thuyết tại Toà Thị chính về "Những Nhu Cầu Lớn của Thế giới". Thính chúng đông đảo đã bị ấn tượng sâu đậm và phấn khích trước tài hùng biện, lời lẽ thẳng thắn, và lòng đồng cảm của Bà đối với quan điểm và khát vọng của người Tích Lan. Sáng hôm sau dành cho chuyến xe vòng quanh hồ,

Great Needs". The large audience was deeply impressed and excited to enthusiasm by her eloquence, frankness of speech, and sympathy for the views and aspirations of the Sinhalese people. The next morning was devoted to a drive around the lake, visits to temples and a prize distribution at our local High School. We returned to Colombo by the 10.40 a.m. train and were given a garden party at the Sanghamitta School. Mrs. Besant lectured in the evening at the Public Hall to a packed audience. H. E. the Governor and Lady Havelock, H. E. the Commander-in-Chief, and most of the influential Europeans and other inhabitants of the town were present. The audience listened with the closest attention to the lecture, and the applause at the end was vehement. There was great disappointment because of the impossibility of her giving a second lecture. The impression made upon the Buddhists maybe gauged from a remark that was overheard as the audience were passing out. "There is not much use," said [52] an enthusiastic Sinhalese man, with his eyes sparkling, "in our getting the priests to preach Bana to us when we can hear lectures like that"; and really the remark was justified, for I doubt if the basic Buddhist doctrine of Karma was ever more clearly or attractively expounded in the Island before. With these two lectures the great Indian tour of Mrs. Besant, 1893-4, was inaugurated and the success which crowned them was but a foretaste of that which followed her throughout.

thăm chùa và phát thưởng tại Trường Trung học địa phương của chúng tôi. Chúng tôi trở về Colombo bằng chuyến tàu 10 giờ 40 và được đãi một dạ yến trong vườn tại Trường Sanghamitta. Buổi tối, Bà Besant diễn thuyết tại Hội trường Công cộng trước một thính chúng chật ních. Ngài Toàn quyền và Phu nhân Havelock, Ngài Tổng tư lệnh, và hầu hết các nhân vật Âu châu có thế lực cùng các cư dân khác của thành phố đều có mặt. Thính chúng chăm chú nghe bài diễn thuyết, và tràng pháo tay kết thúc thật nồng nhiệt. Mọi người rất thất vọng vì không thể sắp xếp một bài diễn thuyết thứ hai. Ấn tượng của Phật tử có thể đo bằng câu nói người ta tình cờ nghe thấy khi khán giả ra về. "Không còn ích lợi mấy," một người Tích Lan nhiệt thành nói, [52] mắt long lanh, "cho việc chúng ta mời chư Tăng thuyết Bana cho mình khi chúng ta có thể nghe những bài diễn thuyết như thế này"; và quả thật lời ấy có lí, vì tôi ngờ rằng giáo lí căn bản về Nghiệp trong Phật giáo chưa bao giờ được trình bày rõ ràng hay hấp dẫn hơn thế tại Đảo trước đây. Với hai bài diễn thuyết này, chuyến diễn thuyết lớn của Bà Besant tại Ấn Độ, 1893-4, được khai màn, và sự thành công rực rỡ ấy chỉ là điềm báo cho thành công nối tiếp Bà suốt hành trình.

On the 12th we went from Colombo to Galle by train. At all the principal stations the children of our Buddhist schools cheered her with their piping voices and swarmed like bees outside the door of her carriage. Flowers they brought—loose, in bouquets, and in wreaths. At Ambalangoda the children read an address to her, and at one or two other

Ngày 12, chúng tôi đi tàu từ Colombo đến Galle. Tại các ga chính, học sinh các trường Phật giáo reo hò mừng Bà bằng những giọng véo von và ùa như ong bên ngoài cửa toa của Bà. Các em mang hoa—hoa lẻ, hoa bó, và vòng hoa. Ở Ambalangoda, các em đọc một diễn văn chào mừng, và ở một hai ga khác nơi tàu chỉ dừng ngắn, các diễn văn viết sẵn được trao tận

stations where the train made but brief stops, written addresses were handed in to her along with the tribute of flowers. Reaching Galle at 3 p.m. we had an enthusiastic reception at our Mahinda College, from the 200 or more pupils, and Mrs. Besant lectured to a very large mixed audience of Europeans and Sinhalese. In the evening, at our quarters, there was a display of fireworks and an exhibition of that weird and striking devil-dancing for which Ceylon is famous. We drove around Galle the next day; at 3 p.m. I lectured by request on "The Aims and Work of the Maha-Bodhi Society"; at 8.30 p.m. Mrs. Besant lectured in the great dining-hall of the Oriental Hotel. This closed our visit at Galle.

tay Bà cùng với muôn hoa. Đến Galle lúc 3 giờ chiều, chúng tôi được đón tiếp nồng hậu tại Trường Cao đẳng Mahinda của chúng tôi, với hơn 200 học sinh, và Bà Besant diễn thuyết trước một thính chúng đông đảo gồm cả người Âu và người Tích Lan. Buổi tối, tại chỗ ở của chúng tôi, có trình diễn pháo hoa và một tiết mục múa quỷ kì dị, ấn tượng—điều làm nên danh tiếng cho Tích Lan. Hôm sau chúng tôi đi xe vòng quanh Galle; lúc 3 giờ chiều, theo lời thỉnh cầu, tôi diễn thuyết về "Mục đích và Công cuộc của Hội Maha-Bodhi"; lúc 8 giờ 30 tối, Bà Besant diễn thuyết tại đại sảnh ăn của Khách sạn Oriental. Thế là kết thúc chuyến thăm Galle.

[53]

[53]

We rose on the morning of the 14th at 4.30 a.m. and took the train an hour later for Colombo. At Panadure, often miscalled Pantura—the place where occurred the famous controversy between Megittuwatte, the Buddhist champion, and the Reverend Silva, a missionary, in which the latter was completely worsted—we had arranged to stop over one train to enable the citizens to present an address to Mrs. Besant and to hear her lecture. Our local Branch there has a fine large school building, and in that the meeting was held and addresses were given by Mrs. Besant and myself. The journey was then continued and we reached Colombo at 5 p.m. On the following day I took the ladies to pay their respects to the High Priest Sumangala, after which Mrs. Besant laid the corner-stone of a new school building that Mrs. Higgins was planning to build on a piece of land given her for the purpose by Mr. Peter de Abrew. This was the last public act of Mrs. Besant during her present visit to the Island, for the next day we crossed over to Tuticorin to take up the Indian tour proper.

Chúng tôi dậy lúc 4 giờ 30 sáng ngày 14 và một giờ sau lên tàu đi Colombo. Tại Panadure, thường bị gọi sai là Pantura—nơi từng diễn ra cuộc tranh biện nổi tiếng giữa nhà vô địch Phật giáo Megittuwatte và Mục sư Silva, một giáo sĩ, trong đó vị sau bị khuất phục hoàn toàn—chúng tôi sắp xếp dừng lại một chuyến tàu để người dân có thể dâng diễn văn chào mừng Bà Besant và nghe Bà diễn thuyết. Chi hội địa phương của chúng tôi ở đó có một toà nhà trường lớn và đẹp, và cuộc họp được tổ chức tại đó, với các bài diễn văn của Bà Besant và của tôi. Chuyến đi được tiếp tục và chúng tôi đến Colombo lúc 5 giờ chiều. Hôm sau, tôi đưa các quý bà đến vấn an Hoà thượng Sumangala, sau đó Bà Besant đặt viên đá đầu tiên cho một toà nhà trường mới mà Bà Higgins dự định xây trên một mảnh đất do Ông Peter de Abrew hiến tặng. Đây là hành động công khai cuối cùng của Bà Besant trong chuyến thăm Đảo lần này, vì ngày hôm sau chúng tôi qua Tuticorin để bắt đầu phần chính của chuyến diễn thuyết tại Ấn Độ.

CHAPTER VI—CHAPTER VI

MRS. BESANT'S FIRST INDIAN TOUR—CHUYẾN DIỄN THUYẾT ẤN ĐỘ ĐẦU TIÊN CỦA BÀ BESANT

(1893)

AS mentioned before, the crossing from Colombo to Tuticorin by the small steamers running there, is, in bad weather, one of the most disagreeable experiences in sea-travel. This time, however, we sailed in sunshine and made the transit without inconvenience. On arrival at Tuticorin we were met by a deputation of Hindu friends with an address of welcome to Mrs. Besant and the usual gifts of flowers. A crowd gathering, she was induced to make an impromptu address on the platform at the railway station before the train left for Tinnevelly. If my friend, Mr. Alan Leo, or any other astrologer, chooses to test his science by comparing his calculations with the results of the Indian tour thus commenced, I may tell them that Mrs. Besant put her foot on Indian soil for the first time at the hour of 10.24 a.m. on 16th November, 1893. The aspect of the heavens, however their calculations may come out, must have been very auspicious, for success followed her throughout her whole journey in India. We left for Tinnevelly at [55] 4 p.m. in a smart shower, had a rousing reception on arrival and were put up in a large, comfortable bungalow. The next morning we drove to Palamcottah, the busiest centre of Missionary effort in Southern India, and where they are favored with the presence of no less than three bishops of the Roman Catholic and Protestant Churches. Our rooms were crowded with visitors throughout the day but Mrs. Besant took some time for herself to dispose of a large amount of accumulated correspondence. In

Như đã nói trước, việc vượt biển từ Colombo sang Tuticorin bằng những chiếc tàu chạy hơi nước nhỏ nơi ấy, trong thời tiết xấu, là một trong những trải nghiệm khó chịu nhất của hành trình đường biển. Lần này, tuy nhiên, chúng tôi lênh đênh trong nắng đẹp và vượt qua mà không gặp trở ngại. Khi đến Tuticorin, chúng tôi được một phái đoàn bạn bè Ấn Độ giáo ra đón, đọc lời chào mừng Bà Besant và tặng những vòng hoa như thường lệ. Một đám đông tụ họp, và Bà được khích lệ nói một bài ứng khẩu ngay trên sân ga trước khi tàu khởi hành đi Tinnevelly. Nếu bạn tôi, Ông Alan Leo, hay bất kỳ nhà chiêm tinh nào muốn thử nghiệm khoa học của mình bằng cách so sánh tính toán với kết quả của chuyến du hành Ấn Độ vừa mở đầu này, tôi xin nói rằng Bà Besant đặt chân lên đất Ấn lần đầu vào lúc 10 giờ 24 sáng ngày 16 tháng 11 năm 1893. Dẫu các phép tính của họ có cho ra sao, thì diện mạo bầu trời hẳn phải hết sức cát tường, vì thành công theo sát Bà suốt cả hành trình ở Ấn. Chúng tôi rời Tinnevelly lúc [55] 4 giờ chiều giữa một trận mưa rào, được đón tiếp nồng nhiệt khi tới nơi và được bố trí ở một ngôi bungalow lớn, tiện nghi. Sáng hôm sau, chúng tôi đi Palamcottah, trung tâm bận rộn nhất của nỗ lực truyền giáo ở Nam Ấn, nơi họ may mắn có đến ba giám mục của hai Giáo hội Công giáo La Mã và Tin Lành hiện diện. Phòng của chúng tôi suốt ngày chật kín khách, nhưng Bà Besant vẫn dành thời giờ riêng để xử lý một lượng lớn thư từ tồn đọng. Buổi tối, Bà thuyết

the evening she lectured splendidly on the great subject of "Life after Death," to a very large audience.

giảng tuyệt vời về chủ đề lớn "Sự sống sau cái chết" trước một thính chúng rất đông.

On the following day we drove to the great temple and visited the cocoanut tree which the Ceylon Buddhist Committee and I had planted in October, 1881, and which the Missionaries had falsely reported to have been torn up by the Brahmins on our departure after that memorable visit. We found it at this time a full-grown tree, a permanent monument to our success in creating a tie of brotherly sympathy between the people of the two races and two religions. While at the temple the great collection of rich jewels used in decorating the idols on important occasions, was exhibited to us, and the state elephant was made to salute us in the usual way by raising his trunk and trumpeting: the temple band at the same time making as much noise as it could. At the house of my old friend V. Coopooswamy Iyer, alas! just deceased (in 1902), we were hospitably entertained and Mrs. Besant saw for the first time the native dance called kolattam [56] —a very innocent and not in the least exhilarating performance, in which a number of young women walk slowly around in a circle, swaying their bodies to right and left and keeping time to the music by striking together the sticks which they hold in their hands. Mrs. Besant's lecture that evening was on the subject of "Materialism," which, in my opinion, brings out as fully as any she has ever treated, the extent of her intellectual resources. Naturally it would be so for, after leading the materialistic party for twelve years with Mr. Bradlaugh and viewing the subject from every point of view, nobody could be more competent than she to explain the insufficiency of the materialistic hypothesis when tested by the larger knowledge of Nature which one acquires by study of the Eastern Philosophy and by

Ngày kế tiếp, chúng tôi đi thăm ngôi đền lớn và ghé cây dừa mà Ủy ban Phật giáo Tích Lan và tôi đã trồng vào tháng 10 năm 1881, cái cây mà các nhà truyền giáo đã vu cáo là bị các Bà-la-môn nhổ lên khi chúng tôi rời đi sau chuyến thăm đáng nhớ ấy. Lần này chúng tôi thấy nó đã thành cây trưởng thành, một đài kỷ niệm bền vững cho thành công của chúng tôi trong việc tạo một mối dây cảm thông huynh đệ giữa dân hai chủng tộc và hai tôn giáo. Ở đền, bộ sưu tập lớn các châu báu quý dùng để trang sức cho tượng thần vào những dịp trọng thể được trưng bày cho chúng tôi xem, và voi nhà được lệnh chào chúng tôi theo lệ bằng cách giương vòi và rống vang; đồng thời ban nhạc của đền cố gắng tạo ra càng nhiều âm thanh càng tốt. Tại nhà người bạn cũ của tôi là V. Coopooswamy Iyer, than ôi! vừa tạ thế (năm 1902), chúng tôi được tiếp đãi nồng hậu, và lần đầu tiên Bà Besant xem điệu vũ bản địa gọi là kolattam [56] —một màn biểu diễn rất vô hại và chẳng mảy may gây kích động, trong đó một nhóm phụ nữ trẻ đi chậm vòng quanh thành vòng tròn, lắc người sang phải sang trái và giữ nhịp theo âm nhạc bằng cách gõ vào nhau những que cầm trong tay. Bài giảng của Bà Besant tối hôm ấy là về "Chủ nghĩa duy vật", theo ý tôi, bài này phô bày trọn vẹn không thua bất cứ bài nào Bà từng trình bày, bề rộng tài nguyên trí tuệ của Bà. Lẽ tự nhiên là vậy, vì sau mười hai năm lãnh đạo nhóm duy vật cùng với Ông Bradlaugh và nhìn vấn đề từ mọi góc độ, chẳng ai thích hợp hơn Bà để giải minh sự bất cập của giả thuyết duy vật khi đem thử bằng tri thức lớn hơn về Tự Nhiên mà người ta đạt được nhờ học hỏi Triết học Đông phương và nhờ kinh nghiệm trên những bình diện tâm thức con người cao hơn. Sự nôn nóng muốn gặp và đàm đạo với Bà lớn đến mức, mặc dù chúng tôi phải rời Tinnevelly giữa ngày, Bà

experience on the higher levels of human consciousness. The eagerness to see and talk with her was so great that, although we were to leave Tinnevelly in the middle of the day, she had to hold an improvised durbar on the next morning (Sunday, November 19), and at the close of it eleven persons joined our Society, of whom five were materialists whose beliefs had been quite upset by Mrs. Besant's lecture of the previous evening.

vẫn phải tổ chức một buổi hội kiến ứng biến vào sáng hôm sau (Chủ nhật, 19 tháng 11), và kết thúc buổi ấy có mười một người gia nhập Hội của chúng ta, trong đó có năm người theo duy vật, những kẻ có niềm tin đã bị bài giảng tối trước của Bà Besant làm đảo lộn hoàn toàn.

We left for Madura at 1.35 p.m., and arrived there at 7.30. The Rajah of Ramnad having kindly given the local Committee the use of his splendid house opposite the great tank, we were duly installed there. On the following day we were taken to the Meenakshi Temple and were shown its wonders by the Chief Priest himself.

Chúng tôi rời đi Madura lúc 1 giờ 35 chiều, và đến nơi lúc 7 giờ 30. Quốc vương Ramnad đã tử tế cho Ủy ban địa phương sử dụng ngôi nhà lộng lẫy của mình đối diện hồ lớn, chúng tôi được đưa vào đó đúng nghi lễ. Ngày hôm sau, chúng tôi được đưa đến Đền Meenakshi và chính Đại Tư tế dẫn chúng tôi xem những kỳ quan của đền.

[57]

[57]

I took the pains to point out to Mrs. Besant that panel in the wall-paintings around the inner tank which depicts the savage cruelties inflicted on the wretched Jain Diagambaras, who refused to be converted to Hinduism in the time of Kûna or Kubja Pandya, King of Madura, twenty-one centuries before Christ. There is an amusing feature of this religious episode of Southern India, which I have not mentioned before when alluding to this same picture. In the Hâlasya Mâhâtmya,[2] a Saivite religious work, we are told that it was agreed between the Saivite sannyâsi, a youthful wonder-worker famed for his conversions, of heretics, and the principal Digambaras, that samples of their respective sacred books should be put to the test of ordeals by fire and water to determine which of them was the most sacred. The story runs that palm-leaf manuscripts of both parties being thrown into a hot fire, that of the Digambaras was consumed, but the other was not. Then, for the water test, specimens were thrown into

Tôi đã cẩn thận chỉ cho Bà Besant bức bích họa trên tường quanh hồ trong mô tả những cảnh tàn bạo dã man giáng lên những người Jain Digambara khốn khổ, những người đã từ chối cải đạo sang Ấn giáo vào thời Kûna hay Kubja Pandya, Vua Madura, hai mươi mốt thế kỷ trước Công nguyên. Có một nét thú vị trong giai thoại tôn giáo này của Nam Ấn mà trước đây tôi chưa từng nhắc khi nói đến chính bức hình ấy. Trong Hâlasya Mâhâtmya, một tác phẩm tôn giáo của phái Saivite, chúng ta được kể rằng đã có sự thoả thuận giữa một vị ẩn sĩ Saivite, một bậc kỳ đồng trẻ tuổi nổi danh nhờ việc cải hóa dị giáo đồ, và những vị Digambara chủ chốt, rằng đem mẫu các sách thánh của mỗi bên chịu thử nghiệm bằng lửa và nước để định xem cuốn nào thiêng hơn. Truyện kể rằng khi những bản chép lá cọ của cả hai bên bị ném vào lửa đỏ, bản của Digambara bị thiêu hủy, còn bản kia thì không. Rồi, đến phép thử nước, các bản chép được ném xuống con sông gần đó, và trong khi các trước tác mang màu sắc Phật giáo trôi xuôi về phía biển, thì sách

the neighboring river and while the Buddhistic writings floated down stream and so on towards the sea, those of the Saivite sannyâsi went against the current as easily as though they had been propelled by diminutive steam engines! Of course, if we may accept the report of the Saivite historian, the superior holiness of the Hindu books was thus miraculously proven. After that, nothing could have been more natural than that [58] the victors should cure the recalcitrance of the vanquished by various benevolent punishments, such as the impaling of them on great, long, sharp spikes which transpierced the body throughout its whole length and came out at the top of the head or close up to the neck, or cutting off their heads and grinding them to pulp in the peculiar Indian oil-mill, duplicates of which have been seen by every visitor to India who has passed through the cocoanut-bearing districts. For how many thousand years the same pattern of mill may have been known in India no one can tell, but certainly the mills which one sees now do not differ in the least from that which was used in those far-distant centuries.

của vị ẩn sĩ Saivite lại trôi ngược dòng nhẹ như thể được đẩy bằng những động cơ nhỏ xíu! Tất nhiên, nếu chấp nhận tường trình của sử gia Saivite, thì tính linh thiêng trổi vượt của sách Ấn giáo đã được chứng nghiệm một cách huyền diệu. Sau đó, chẳng còn gì tự nhiên hơn việc [58] kẻ chiến thắng chữa trị sự bướng bỉnh của kẻ bại trận bằng các hình phạt "nhân từ" khác nhau, như đóng cọc họ trên những cọc lớn, dài, nhọn, xuyên suốt thân thể rồi ló ra ở đỉnh đầu hoặc sát cổ, hoặc chặt đầu họ và nghiền nát trong kiểu cối xay dầu đặc thù của Ấn Độ, thứ mà ai từng đến Ấn và đi qua các vùng trồng dừa đều thấy vô số bản sao. Không ai có thể nói kiểu cối ấy đã được biết ở Ấn Độ bao nhiêu nghìn năm, nhưng chắc chắn những cối mà ta thấy nay không khác mảy may so với thứ đã dùng trong những thế kỷ xa xưa ấy.

How pitiful it is, after all, that mankind have ever been so prone to receive as authoritative the teachings of their priests and books on the mere strength of psychical phenomena which may be manifested by the most corrupt and unspiritual men or women. Even in our day of progress in scientific discovery it seems impossible to prevent this deification of psychics who may pretend to supernatural relationships. After traversing many countries I find a great wave of psychism rushing over the world, an evil omen for the chances of true spiritual progress. Until phenomenalism has been relegated to its proper subordinate place we cannot hope much for the uplifting of mankind from the lower to the higher planes of knowledge.

Xét cho cùng, thật đáng thương biết bao khi nhân loại xưa nay luôn có khuynh hướng tiếp nhận như thẩm quyền tối hậu những giáo huấn của các giáo sĩ và kinh sách, chỉ dựa trên sức mạnh của các hiện tượng tâm linh vốn có thể được phô diễn bởi những người nam hay nữ đồi bại nhất và ít tinh thần nhất. Ngay trong thời đại tiến bộ khoa học của chúng ta, dường như không thể ngăn chặn sự thần thánh hóa những người có năng lực thông linh vốn có thể giả vờ có liên hệ siêu nhiên. Sau khi đi qua nhiều quốc gia, tôi nhận thấy một làn sóng thông linh lớn đang tràn qua thế giới, một điềm xấu cho cơ hội tiến bộ tinh thần chân chính. Cho đến khi chủ trương chạy theo hiện tượng bị xếp vào vị trí phụ đúng mức của nó, chúng ta không thể kỳ vọng nhiều vào việc

nâng con người từ những bình diện hiểu biết thấp lên cao.

Mrs. Besant gave two lectures the next day, one at 7.30 a.m., on "Karma," the other at 6 p.m., on "The Evidence in Favor of the Existence of Mahatmas".

Ngày hôm sau, Bà Besant thuyết giảng hai bài, một lúc 7 giờ 30 sáng về "Nghiệp quả," bài kia lúc 6 giờ chiều về "Những chứng cứ ủng hộ sự hiện hữu của các Mahatma".

[59]

[59]

The public interest throughout India on this subject has always been acute; for, although every child knows that the Shâstras, especially the teachings of Patanjali, affirm the fact that man can develop the Siddhis and make himself what is properly called a Mahatma, and their books and traditions teem with allusions to their existence, yet at this period of our residence in India, despite the reports about H. P. B.'s phenomena, and the testimony of eye-witnesses who had seen these Teachers, the Hindus in general could not yet believe that such men were in close relations with us white people from the West and taking part in the spread of the Theosophical movement.

Mối quan tâm của công chúng trên khắp Ấn Độ về chủ đề này xưa nay luôn gay gắt; vì tuy trẻ con nào cũng biết rằng các Shâstra, đặc biệt là giáo huấn của Patanjali, khẳng định rằng con người có thể phát triển các Siddhi và trở thành thứ mà đúng nghĩa gọi là một Mahatma, và rằng kinh sách cùng truyền thống của họ đầy rẫy những ám chỉ về sự hiện hữu của các vị ấy, thế nhưng ở thời điểm cư trú này của chúng tôi tại Ấn, bất chấp những tường thuật về các hiện tượng của Bà H. P. B., và lời chứng của những nhân chứng mắt thấy các Vị Thầy này, người Ấn nói chung vẫn chưa thể tin rằng những bậc như vậy đang có liên hệ gần gũi với chúng tôi—những người da trắng phương Tây—và tham gia vào việc truyền bá phong trào Thông Thiên Học.

On the next day there was no public function but a meeting of Theosophists was held at Mr. P. Narayana Iyer's house, where we dined in the native fashion off plantain leaves, sitting on the floor and using our fingers instead of knives or forks. At about noon on that day we left for Trichinopoly, arriving at 6.20 p.m. The Prince of Pudukottah, an F.T.S., met us at the station and took us to a small bungalow—not his own but hired for the occasion—which was somewhat thickly populated with some of those small creatures which Nature seems to have evolved to teach man to cultivate patience and forbearance. It rained heavily all the next day and Mrs. Besant and I made good use of the time in writing letters, but Countess Wachtmeister was unable to do anything,

Hôm sau không có buổi công khai nào, nhưng có một cuộc họp của các hội viên Thông Thiên Học tại nhà Ông P. Narayana Iyer, nơi chúng tôi dùng bữa theo lối bản xứ trên lá chuối, ngồi dưới sàn và dùng tay thay vì dao nĩa. Khoảng trưa hôm đó, chúng tôi rời Trichinopoly, đến nơi lúc 6 giờ 20 chiều. Thân vương Pudukottah, một F.T.S., đón chúng tôi ở ga và đưa đến một bungalow nhỏ—không phải nhà của Ngài mà thuê cho dịp này—và nơi đó có phần đông đúc những sinh vật nhỏ bé mà Tự Nhiên dường như đã tiến hóa để dạy con người tập kiên nhẫn và nhường nhịn. Hôm sau mưa nặng hạt suốt ngày, Bà Besant và tôi tận dụng thời gian để viết thư, còn Bá tước phu nhân Wachtmeister không làm được gì vì bị cảm nặng phải nằm nghỉ. Lúc 6 giờ chiều, Bà Besant

being laid up with a bad cold. At 6 p.m. Mrs. Besant lectured on "India, Past and Present," in a style so eloquent and pathetic [60] that it made the whole audience weep. Having myself lectured on the subject before, I was so moved by her discourse that I could hardly command my voice for closing the meeting. We idled at home the next morning, but in the afternoon the Prince came and took us to his house for a visit, after which he drove us to the Town Hall where Mrs. Besant lectured in her usual style. There was a great crowd and vociferous applause. The next morning at 7.30 I myself lectured to the College boys at the Town Hall and about noon we left for Tanjore, arriving at 2.20 p.m. Mrs. Besant lectured at the palace of, I think, the old Chola Dynasty, in the Durbar Hall, a great apartment with many pillars highly decorated, entirely open on one side to the courtyard; her subject being "India's Mission". Our rooms were crowded with visitors the next day, among them several from other towns who had come to hear the lecture. Mrs. Besant and the Countess were admitted to personal audiences with the surviving Ranees of the Tanjore Royal family who, like all the living representatives of extinct Indian Dynasties, are pensioners of the British Government. The Princesses being purdanashin, i.e., secluded from public gaze and cut off from all intercourse with male visitors, our ladies only were admitted to their presence; I had to remain outside the purdah and speak with the Queen through drawn curtains. At the conclusion of the audience each of us received a present of a gold-embroidered shawl; mine being brought me and laid over my shoulders by a young prince who, at the same [61] time, gave me flowers and betel-nut (pan supâri) according to custom. Mrs. Besant's lecture on that day, Sunday, the 26th, was on "Theosophy and Science". On Monday we visited the great Temple, saw the colossal

thuyết giảng về "Ấn Độ, Quá khứ và Hiện tại," với một phong cách hùng biện và bi cảm đến [60] mức làm cả thính phòng rơi lệ. Chính tôi từng thuyết về đề tài này trước đó, vậy mà bị bài diễn thuyết của Bà làm xúc động đến nỗi tôi khó mà giữ giọng để tuyên bố bế mạc. Sáng hôm sau chúng tôi ở nhà, nhưng buổi chiều, Thân vương đến đưa chúng tôi đến thăm dinh, sau đó đưa đến Tòa Thị chính nơi Bà Besant thuyết giảng "như thường lệ". Đám đông rất lớn và vỗ tay rầm rộ. Sáng hôm sau lúc 7 giờ 30 chính tôi thuyết giảng cho các sinh viên ở Tòa Thị chính, và khoảng giữa trưa chúng tôi rời đi Tanjore, tới nơi 2 giờ 20 chiều. Bà Besant thuyết giảng tại cung điện—tôi nghĩ thuộc triều đại Chola xưa—trong Durbar Hall, một gian phòng lớn có nhiều cột trang hoàng tinh xảo, hoàn toàn mở một phía ra sân; đề tài là "Sứ mệnh của Ấn Độ". Phòng của chúng tôi ngày hôm sau chật kín khách, trong đó có vài người từ thành phố khác đến để nghe thuyết giảng. Bà Besant và Bá tước phu nhân được yết kiến riêng các Vương phi sống sót của Hoàng tộc Tanjore, những người, như tất cả hậu duệ sống của các vương triều Ấn đã diệt, là những người nhận bổng lộc của Chính phủ Anh. Các Công chúa là purdanashin, tức ẩn mặt khỏi ánh nhìn công chúng và cắt đứt mọi giao tiếp với khách nam, nên chỉ các quý bà của chúng tôi được vào diện kiến; tôi phải đứng ngoài màn purdah và nói chuyện với Nữ hoàng qua rèm kéo. Kết thúc buổi yết kiến, mỗi chúng tôi nhận một món quà là khăn choàng thêu kim tuyến; của tôi do một vị hoàng tử trẻ [61] đích thân mang đến, khoác lên vai tôi, đồng thời tặng hoa và cau trầu (pan supâri) theo tục lệ. Bài giảng của Bà Besant hôm đó, Chủ nhật, ngày 26, là "Thông Thiên Học và Khoa học". Thứ Hai, chúng tôi thăm ngôi Đền lớn, xem pho tượng bò ngồi bằng đá khổng lồ, biểu tượng của Siva, rồi đến thư viện danh tiếng do một vị Rajah Tanjore xưa sưu tập, nơi này dù từng bị cướp phá nhiều lần, vẫn còn 23.000 bản thảo lá cọ, 12.000 bản thảo giấy và 7.000

stone figure of a sitting bull, the emblem of Siva, and then went to the famous library, collected by a former Rajah of Tanjore, which, even after the pillaging it has suffered from at various times, still contains 23,000 palm-leaf and 12,000 paper MSS. and 7,000 bound volumes. In her lecture that afternoon Mrs. Besant again discoursed upon the "Insufficiency of Materialism," about which the note written in my Diary is that it was "the grandest argument I ever heard". So the reader may understand how the lecturer rose higher and higher each time that she developed this comprehensive theme. The very prevalence of materialistic tendencies which she found spreading in India under the prevailing system of collegiate education, seemed to stimulate her more and more to do her best to stem the tide.

tập sách đóng bìa. Trong bài giảng chiều hôm đó, Bà Besant lại diễn thuyết về "Sự bất cập của chủ nghĩa duy vật," và ghi chú tôi viết trong Nhật ký là "lập luận hùng vĩ nhất tôi từng nghe". Thế nên độc giả có thể hiểu người diễn thuyết đã thăng hoa lần lượt cao hơn mỗi khi triển khai chủ đề bao quát này. Chính sự lan rộng của khuynh hướng duy vật mà Bà thấy đang tràn ở Ấn dưới hệ thống giáo dục đại học hiện hành, dường như càng kích thích Bà nỗ lực hết mình để ngăn dòng.

Before leaving for Kumbakonam the next morning at 9.45, I lectured to the boys of Tanjore and formed one of those local Boys' Aryan Leagues with which, during those years, I studded India while making my tours. For I have always felt from the time of my first coming to the country that, if we wanted to create a permanent religious revival, here or in any other country, we must lay its foundation in the enlistment of the sympathy of the rising generation. This was the idea behind my educational movement among the [62] Ceylon Buddhists, the results of which have fully realised my anticipations. I have ever found the boys of India most responsive to kindly appeals to their innate religious instincts, and it is no exaggeration to say that if I could have devoted my whole time to this movement I could have organised a monster movement among the Indian youth. Wherever I felt I could do so I got the elders of a community to subscribe for a library for boys and my usual plan was to ask the boys themselves, at one of these public meetings, to

Trước khi rời đi Kumbakonam vào sáng hôm sau lúc 9 giờ 45, tôi thuyết giảng cho các em trai ở Tanjore và thành lập một trong những Liên đoàn Arya dành cho thiếu niên địa phương mà trong những năm ấy tôi đã gieo khắp Ấn Độ trong những chuyến đi của mình. Bởi từ khi mới đến xứ sở này, tôi luôn cảm thấy rằng, nếu chúng ta muốn tạo một phong trào phục hưng tôn giáo bền vững, ở đây hay ở bất kỳ quốc gia nào khác, chúng ta phải đặt nền tảng bằng cách huy động cảm tình của thế hệ đang lớn. Đây chính là tư tưởng đứng sau phong trào giáo dục của tôi giữa [62] người Phật tử Tích Lan, kết quả của nó đã hoàn toàn đáp ứng dự liệu của tôi. Tôi luôn thấy các em trai ở Ấn rất đáp ứng với những lời kêu gọi thân tình đánh thức các bản năng tôn giáo bẩm sinh của các em, và không hề quá lời khi nói rằng nếu tôi có thể hiến trọn thời gian cho phong trào này, tôi đã có thể tổ chức một phong trào khổng lồ trong giới thanh thiếu niên Ấn. Ở bất cứ nơi đâu tôi thấy có thể, tôi mời các bậc trưởng thượng trong cộng đồng góp tiền mua một thư viện cho thiếu niên, và

look around them and tell me whom they wished appointed as members of an Advisory Committee; pledged to assist them as much as possible in forming their library, securing and furnishing their meeting room and holding themselves ready to advise when asked, but never to interfere with the liberty of the boys to regulate their own Society affairs. Such a policy as this is calculated, I think, to develop manliness and self-reliance among the youth and awaken a warm interest in their intellectual and spiritual welfare among their elders.

kế hoạch thường lệ của tôi là mời chính các em, trong một buổi họp công khai, nhìn quanh và cho tôi biết các em muốn chỉ định ai làm thành viên Ủy ban Cố vấn; những người cam kết trợ giúp tối đa việc lập thư viện, kiếm tìm và trang bị phòng họp, và sẵn sàng cho ý kiến khi được hỏi, nhưng không bao giờ can thiệp vào quyền tự do của các em trong việc điều hành công việc của chính Hội. Một chính sách như vậy, tôi nghĩ, sẽ bồi dưỡng nam tính và tự lực nơi thanh thiếu niên và đánh thức mối quan tâm nồng ấm của bậc trưởng thượng với phúc lợi tri thức và tinh thần của các em.

We were cordially welcomed on our arrival at Kumbakonam at 11.30, and towards the evening Mrs. Besant lectured to the usual multitude on "Theosophy and Modern Progress". The College of Kumbakonam has done as much as any other educational institution in India to foster rationalistic tendencies among the young men of the community. The Professors—distinguished graduates of the Madras University and, so far as I have known them, men of great intellectual culture—have given the tone of materialistic [63] thinking to their classes; so that there is no place in India where it is more important that lectures by able Western Theosophists should be frequently given than here. Needless to say Mrs. Besant's discourse fulfilled all the requirements of the situation. The chair was occupied by that true patriot, accomplished scholar, and universally respected retired Government servant, Dewan Bahadur Raghoonath Row. Since his retirement this gentleman has transferred his residence from Madras to Kumbakonam, and in his family mansion is passing the evening of his days in comfort and tranquillity of mind. Among Indian statesmen none has enjoyed more thoroughly than he, the confidence of the public, for his career as Minister (Dewan) of large native states and

Chúng tôi được đón tiếp nồng hậu khi đến Kumbakonam lúc 11 giờ 30, và về chiều, Bà Besant thuyết giảng trước đám đông như thường lệ về "Thông Thiên Học và Tiến bộ Hiện đại". Trường Cao đẳng Kumbakonam đã đóng góp nhiều như bất kỳ cơ sở giáo dục nào khác ở Ấn trong việc nuôi dưỡng khuynh hướng duy lý trong thanh niên. Các Giáo sư—những người tốt nghiệp ưu tú của Đại học Madras và, theo như tôi biết, là những người có văn hóa trí thức cao—đã thổi vào lớp học mình [63] sắc thái tư duy duy vật; đến nỗi không nơi nào ở Ấn quan trọng hơn nơi đây để thường xuyên có các bài thuyết giảng của những nhà Thông Thiên Học phương Tây giỏi giang. Không cần nói cũng biết bài thuyết giảng của Bà Besant đã đáp ứng toàn bộ yêu cầu của hoàn cảnh. Chủ tọa là vị ái quốc chân chính, học giả toàn tài, và là viên chức Chính phủ về hưu được kính trọng rộng rãi, Dewan Bahadur Raghoonath Row. Từ khi nghỉ hưu, vị này dời cư từ Madras về Kumbakonam, và trong tòa nhà gia tộc, ông đang sống những ngày xế chiều êm ấm, tâm trí thanh thản. Giữa các chính khách Ấn, không ai được lòng công chúng sâu như ông, vì sự nghiệp của ông với tư cách là Tể tướng (Dewan) của những bang bản xứ lớn và Viên chức Thu thuế các quận lớn của Ấn Độ thuộc Anh, không hề bị vấy bẩn bởi chút nghi ngờ tham ô hay lạm quyền.

Revenue Officer of various large districts in British India, was untainted by the least suspicion of corruption or malfeasance.

Our party visited a most curious person the next day, a naked ascetic who has been persistently silent during the last thirty years. Throughout this whole period one family have maintained him in a small hut in their garden. He eats only when forced to by his friends, and not always then, for it is a common thing for him to fast seven or eight or ten days at a time. He has a divergent strabismus and is ceaselessly fumbling with his hands. Whatever he may do on the astral plane he certainly, on this one, is little better than a hibernating animal, and as we stood looking at him I could not help comparing his case with that of Mrs. Besant who, with all the religious fervor he could [64] possibly feel and as lofty aspirations for spiritual knowledge as he could entertain, was willingly putting her body to the greatest possible strain in travelling about the world, to increase religious knowledge and stimulate mankind to lift themselves up to the plane of a higher ideal than that of the work-a-day world.

In the afternoon Mrs. Besant lectured on "Adepts as Facts and Ideals," and later in the evening the results of her two discourses were seen in the applications made to me by seven candidates for membership. On Thursday, the 30th, the last day of our visit, Mrs. Besant lectured at 7.30 a.m. in Porter Hall, on "Materialism," and at 4 p.m., at the Vaishnava Temple, to three thousand people, on "Hinduism and Theosophy". We left for Trichinopoly Junction at 6.52 p.m., and found at the station on arrival very comfortable rooms awaiting us. Early the next morning, on trollies and with porters carrying the luggage, we crossed a breach in the railway, just made by floods, and got to Erode at 5 p.m. At Karur, an intermediate station, our local members

Ngày hôm sau, đoàn chúng tôi đến thăm một người hết sức lạ lùng, một ẩn sĩ lõa thể đã kiên trì giữ im lặng suốt ba mươi năm qua. Trong suốt thời gian này, một gia đình chu cấp cho ông trong một túp lều nhỏ trong vườn của họ. Ông chỉ ăn khi bị bạn bè ép, và không phải lúc nào cũng vậy, vì việc ông nhịn bảy, tám hay mười ngày liền là chuyện thường. Ông bị chứng lác phân kỳ và đôi tay luôn mân mê không ngừng. Dù ông có thể làm gì trên cõi cảm dục, thì chắc chắn trên cõi này, ông chẳng hơn con vật ngủ đông là mấy; và khi chúng tôi đứng nhìn ông, tôi không thể không đem trường hợp của ông so với của Bà Besant, người với tất cả nhiệt thành tôn giáo [64] mà ông có thể có và với những hoài bão cao cả đối với tri thức tinh thần như ông có thể ấp ủ, lại đang sẵn lòng dồn xác thân mình đến mức căng thẳng tối đa trong những chuyến du hành vòng quanh thế giới, để tăng trưởng tri thức tôn giáo và kích động nhân loại tự nâng mình lên bình diện một lý tưởng cao hơn đời sống mưu sinh thường nhật.

Buổi chiều, Bà Besant thuyết giảng về "Các Chân sư như Sự kiện và Lý tưởng," và sau đó vào buổi tối, kết quả của hai bài thuyết giảng của Bà hiển hiện qua bảy đơn xin gia nhập gửi đến tôi. Thứ Năm, ngày 30, ngày cuối của chuyến thăm, Bà Besant thuyết giảng lúc 7 giờ 30 sáng ở Porter Hall về "Chủ nghĩa duy vật," và lúc 4 giờ chiều tại Đền Vaishnava trước ba nghìn người, về "Ấn giáo và Thông Thiên Học". Chúng tôi rời ga Trichinopoly Junction lúc 6 giờ 52 chiều, và khi đến nơi, thấy những phòng rất tiện nghi chờ sẵn. Sáng sớm hôm sau, bằng xe đẩy tay và có phu khuân hành lý, chúng tôi vượt qua một đoạn đường sắt vừa bị lũ cuốn, và đến Erode lúc 5 giờ chiều. Ở Karur, một ga trung gian, các hội viên địa phương đón chúng tôi với trà, sữa, trái cây và hoa. Tại

met us with supplies of tea, milk, fruits, and flowers. At most of the principal stations throughout India the railway companies have comfortable accommodations for travellers, including restaurants and bath-rooms; so that one does not fare badly when his itinerary causes him to stop at such places. It was so at Erode and, after an experience of hastily-procured bungalows, sometimes comfortless and sometimes uncleanly, we appreciated what we found at Erode and gladly occupied the clean beds.

hầu hết các nhà ga chính khắp Ấn, các công ty đường sắt có chỗ nghỉ tiện nghi cho khách, gồm nhà hàng và buồng tắm; nên khi lộ trình buộc phải dừng ở những nơi như vậy, người ta cũng không đến nỗi cực. Ở Erode cũng thế, và sau những trải nghiệm tìm vội bungalow, lúc thì thiếu tiện nghi, lúc thì nhếch nhác, chúng tôi rất trân trọng những gì tìm thấy ở Erode và vui vẻ chiếm những chiếc giường sạch sẽ.

[65]

[65]

The lecture that evening was given in a schoolhouse and in the audience were members of our Society who had come from towns not included in our programme, to enjoy the pleasure of hearing our great speaker. The next day we moved on to Coimbatore and got there at 9.35 a.m. There was a tremendous rush to see us and we were swept off to our quarters in a jubilant procession in which Hindu and foreign music were alternately played by two bands. A nephew of the Countess W., a Nilgiri tea-planter, embraced the occasion to come and see his aunt for the first time in years. At 4 p.m. we visited a Hindu club and had music and refreshments. Two hours later Mrs. Besant lectured in the Town Hall on "Theosophy and Its Teachings". The crowd was enormous, and the police with great difficulty cleared the compound and secured us comparative quiet. The whole Anglo-Indian community of the place, including the Collector, the highest civilian officer of Government in a Revenue District, attended. Later in the evening there was a meeting of our members. At 8 o'clock, the next morning, Sunday, December 3rd, Mrs. Besant gave her great lecture on "Materialism" and I admitted to membership several candidates. We left at 2.30 for Bangalore, travelling all night,

Bài giảng tối hôm ấy diễn ra tại một trường học, và trong thính phòng có các hội viên của Hội từ những thành phố không nằm trong chương trình của chúng tôi đến để hưởng thú được nghe vị diễn giả lớn của chúng tôi. Hôm sau, chúng tôi đi tiếp đến Coimbatore, tới nơi lúc 9 giờ 35 sáng. Có một cuộc chen lấn ồ ạt để gặp chúng tôi, và chúng tôi được rước về nơi ở trong một cuộc rước tưng bừng, với hai ban nhạc chơi luân phiên—Ấn giáo và ngoại quốc. Một người cháu trai của Bá tước phu nhân W., chủ đồn trà ở Nilgiri, nhân dịp này đến thăm cô mình lần đầu sau nhiều năm. Lúc 4 giờ chiều, chúng tôi thăm một câu lạc bộ Ấn giáo và có âm nhạc cùng giải khát. Hai giờ sau, Bà Besant thuyết giảng ở Tòa Thị chính về "Thông Thiên Học và Giáo lý của nó". Đám đông khổng lồ, và lực lượng cảnh sát vất vả dọn sân và đảm bảo cho chúng tôi một sự yên tĩnh tương đối. Toàn bộ cộng đồng Anglo-Ấn tại nơi này, gồm cả Viên Tổng Đốc thu thuế (Collector), viên chức dân sự cao cấp nhất của Chính phủ trong một quận tài chính, đều tham dự. Tối đến có một cuộc họp của các hội viên chúng tôi. Lúc 8 giờ sáng hôm sau, Chủ nhật, 3 tháng 12, Bà Besant giảng bài lớn về "Chủ nghĩa duy vật" và tôi thu nhận mấy hội viên mới. Chúng tôi rời đi lúc 2 giờ 30 đến Bangalore, đi suốt đêm, đổi tàu ở Jalarpet, và tới nơi lúc 6 giờ sáng thứ Hai, rất mệt và phủ

changing trains at Jalarpet, and reaching our destination at 6 a.m. on Monday, very tired and dusty. We had nice receptions at the station and house, a large, spacious and well-furnished mansion. Bangalore is the great source of supply of European fruits to South Indian stations, its [66] climate and elevation of between two thousand and three thousand feet above sea-level being favorable to their culture. A great variety of luscious apples, figs, strawberries, black-caps, oranges, prunes, and bananas were brought us, and at no place visited did we receive a more hearty welcome. Mrs. Besant's lecture was given in Mayo Hall, to a packed audience of the most cultured portion of the population, on "Theosophy and Ethics". It was a splendid effort and provoked a storm of applause. Early in the day we drove around the big tank, now full after the recent rains.

bụi. Chúng tôi được đón tiếp niềm nở ở ga và tại nhà, một dinh cơ lớn, thoáng và bày biện sang trọng. Bangalore là nguồn cung cấp lớn trái cây Âu châu cho các ga ở Nam Ấn, [66] khí hậu và cao độ từ hai đến ba nghìn foot so với mực nước biển thuận lợi cho việc canh tác. Nhiều loại trái thơm ngon như táo, sung, dâu, phúc bồn tử đen, cam, mận khô và chuối được đem đến cho chúng tôi, và không nơi nào chúng tôi đến mà nhận được sự chào đón nồng hậu hơn. Bài giảng của Bà Besant diễn ra tại Mayo Hall, trước một cử tọa chật kín gồm bộ phận có văn hóa cao nhất của dân cư, về "Thông Thiên Học và Đạo đức". Đó là một nỗ lực tuyệt vời và gây nên cơn bão vỗ tay. Sớm trong ngày, chúng tôi đi xe vòng quanh hồ lớn, nay đã đầy nước sau những cơn mưa gần đây.

Warned by the size of her audiences, which not even the largest hall in Bangalore could accommodate, the Committee arranged for Mrs. Besant to speak out of doors the next morning. She spoke from a platform just large enough to accommodate us two, and as the weather was fine, a great concourse of people attended. The scene was so picturesque that the Committee had it photographed and a copy can be seen by visitors to Adyar. After the lecture she inspected two girls' schools established by Rao Bahadur A. Narainswamy Mudaliar, a wealthy and public-spirited citizen. From 12 to 2 she received visitors and at 4 p.m. held a conversazione at the Bangalore Club, where she answered, in her inimitable style, a multitude of questions on philosophy and science. We finished the day with a visit to the Maharajah's Palace. An excellent group photograph was taken at the Club, the second during the day, and a third, in which the group was exclusively composed of ourselves and the [67] members of the local Branch, was

Được cảnh báo bởi quy mô thính chúng, mà ngay cả hội trường lớn nhất Bangalore cũng không chứa nổi, Ủy ban sắp xếp cho Bà Besant diễn thuyết ngoài trời vào sáng hôm sau. Bà nói từ một bục chỉ vừa đủ cho hai chúng tôi đứng, và vì thời tiết đẹp, một đám đông lớn đã đến nghe. Khung cảnh rất nên họa, nên Ủy ban đã cho chụp hình lại và khách đến Adyar có thể xem một bản. Sau bài giảng, Bà đi thị sát hai trường nữ sinh do Rao Bahadur A. Narainswamy Mudaliar, một công dân giàu có và giàu tinh thần công ích, sáng lập. Từ 12 đến 2 giờ, Bà tiếp khách và lúc 4 giờ chiều tổ chức một buổi đàm đạo tại Câu lạc bộ Bangalore, nơi Bà, bằng phong cách vô song, trả lời vô số câu hỏi về triết học và khoa học. Chúng tôi kết thúc ngày bằng chuyến thăm Cung điện của Maharajah. Một tấm ảnh nhóm tuyệt hảo được chụp tại Câu lạc bộ, là tấm thứ hai trong ngày, và tấm thứ ba, chỉ gồm chúng tôi và [67] các hội viên của Chi bộ địa phương, được chụp vào sáng hôm sau. Lúc 4 giờ 30 chiều hôm đó, Bà Besant diễn thuyết trước vài nghìn người

taken the next morning. At 4.30 p.m. on that day Mrs. Besant addressed a gathering of several thousand people in the large Crystal Palace in Lal Bagh, a lovely garden. It was a splendid picture for an artist. Her subject was "Theosophy and Science". The late Dewan, Sir K. Sheshâdri Iyer, one of the greatest statesmen India has produced in modern times, returned thanks on behalf of the audience in an address broken by sobs which were caused by the pathos of her peroration: In the evening I admitted eighteen persons into membership. The next morning H.E. the Dewan called with other high officials of the State, who vied with each other in assurances of personal regard and affection for one who had shown as great a love as any Hindu could for their native country. Eleven more candidates were admitted by me, and at 3 p.m. we left by train for Bellary, a journey which took us all night.

trong Cung Thủy Tinh lớn ở Lal Bagh, một khu vườn tuyệt mỹ. Đó là một bức tranh lộng lẫy cho họa sĩ. Đề tài là "Thông Thiên Học và Khoa học". Vị cựu Dewan, Ngài K. Sheshâdri Iyer, một trong những chính khách vĩ đại nhất Ấn Độ sản sinh trong thời hiện đại, đã thay mặt khán giả bày tỏ lời cảm tạ bằng một bài nói bị đứt quãng bởi những tiếng nức nở, do bị kết từ bi cảm trong phần kết bài giảng của Bà làm xúc động: Buổi tối, tôi thu nhận mười tám người vào Hội. Sáng hôm sau, Ngài Dewan đến thăm cùng các quan chức cấp cao của Nhà nước, và họ thi nhau bày tỏ lòng quý trọng và mến yêu dành cho một người đã thể hiện tình yêu đối với quê hương của họ không kém bất kỳ người Ấn nào. Tôi thu nhận thêm mười một ứng viên nữa, và lúc 3 giờ chiều, chúng tôi lên tàu đi Bellary, một hành trình kéo dài suốt đêm.

At 10 o'clock, when we were all sound asleep, we were aroused at Penukonda station by our local Branch members, with a welcome accentuated with flowers, a supply of milk, and other refreshments. We reached Guntakul Junction at 7 a.m. and Bellary at 10. At the Junction, committees from Bellary, Gooty, and elsewhere greeted us, and Pandit Bhavani Shankar paid his respects to the ladies. At Bellary the Hon. A. Sabhapathy Mudaliar, F.T.S., read the address of welcome to Mrs. Besant and gave it to her in one of those carved sandalwood boxes for which Mysore is famous. A long procession with music took us to [68] the splendid house provided for us We were waited upon by many visitors throughout the afternoon and at 6.30 p.m. the "Theosophy and Materialism" lecture was given with an eloquence which Mrs. Besant had not previously attained. I lectured to boys at 7.30 the next morning and aided them to form a society and choose their officers.

Lúc 10 giờ, khi chúng tôi đang ngủ say, chúng tôi bị đánh thức ở ga Penukonda bởi các hội viên Chi bộ địa phương, với lời chào mừng kèm hoa, sữa và nhiều đồ tiếp đãi khác. Chúng tôi đến ga Guntakul Junction lúc 7 giờ sáng và Bellary lúc 10 giờ. Tại Junction, các ủy ban từ Bellary, Gooty và nơi khác chào đón chúng tôi, và Pandit Bhavani Shankar đến chào hai quý bà. Ở Bellary, Ngài A. Sabhapathy Mudaliar, F.T.S., đọc lời chào mừng Bà Besant và trao tặng Bà một trong những chiếc hộp gỗ đàn hương chạm trổ nổi tiếng của Mysore. Một đoàn rước dài với âm nhạc đưa chúng tôi đến [68] ngôi nhà lộng lẫy dành cho chúng tôi. Nhiều khách đến thăm suốt buổi chiều, và lúc 6 giờ 30, bài giảng "Thông Thiên Học và Chủ nghĩa duy vật" được trình bày với một mức độ hùng biện mà trước đó Bà Besant chưa từng đạt tới. Sáng hôm sau lúc 7 giờ 30, tôi giảng cho các em trai và giúp các em lập hội, bầu ban chức trách. Trong số đông khách đến gặp Bà trong ngày, có nhiều quý bà Ấn giáo, họ dành

Among the throng of visitors who came to see her during the day, Mrs. Besant was waited upon by a number of Hindu ladies, who gave her every mark of affection and respect. She lectured magnificently that evening on "Death and Life after Death," in fact, as she became more and more steeped in the tide of love which surrounded her as she moved on from place to place, she seemed on each successive occasion to be aroused to greater fervor.

cho Bà mọi dấu hiệu của tình thân và sự tôn kính. Buổi tối, Bà thuyết giảng tuyệt hay về "Cái chết và Sự sống sau cái chết," thật vậy, khi Bà càng ngày càng được tắm trong dòng thác ái mộ vây quanh Bà, từ nơi này qua nơi khác, thì dường như mỗi lần Bà đều bừng dậy một nhiệt lực lớn hơn.

The next day, Sunday, was a busy one. At 7.45 a.m. we were photographed; at 8 the lecture on "India and Modern Progress" was given; at 1, three Hindu ladies were admitted to membership; at 3, more than a dozen men; at 4 there was a garden party at Mr. Sabhapathy's; later, we visited the Sanmarga Sabha, and in the evening there were more admissions into membership. After dinner we went to the station and slept there so as to be ready for an early train the next morning for Hyderabad, the Capital of the Nizam. We reached that picturesque city—one which, more than any other in India, offers a suitable framing for the tales of the Arabian Nights—at 8 p.m.: a breakdown of an engine beyond Raichur, having caused a detention of an hour. On arrival we were received by [69] Mr. Dorabji Dasabhoy, a venerable Parsi member, with Mr. Bezonji, another Parsi, and many other colleagues. We were housed at Bashir Bagh, a splendid palace of the late Sir Asman Jah, ex-Prime Minister of the Nizam. Among the other articles of luxury in the three gorgeous sitting-rooms, was an entire parlor suite of pure crystal, upholstered in costly satin, which had cost, I am afraid to say how many thousand rupees. The rooms were crowded with expensive articles of furniture, big and little, to such an extent that I told the ladies it looked more than anything else like a toy palace. The psychological effect of all this

Hôm sau, Chủ nhật, là một ngày bận rộn. Lúc 7 giờ 45 sáng, chúng tôi chụp ảnh; lúc 8 giờ, bài giảng "Ấn Độ và Tiến bộ Hiện đại" được trình bày; lúc 1 giờ, ba quý bà Ấn giáo được thu nhận; lúc 3 giờ, hơn mười vị nam nhân; lúc 4 giờ có tiệc vườn tại nhà Ông Sabhapathy; sau đó, chúng tôi thăm Sanmarga Sabha, và tối đến có thêm lễ thu nhận hội viên. Sau bữa tối, chúng tôi ra ga và ngủ tại đó để sẵn sàng cho chuyến tàu sớm hôm sau đi Hyderabad, Thủ phủ của Nizam. Chúng tôi đến thành phố hữu tình ấy—nơi, hơn bất kỳ nơi nào khác ở Ấn, xứng đáng làm khung cho những truyện Nghìn Lẻ Một Đêm—lúc 8 giờ tối: một chiếc đầu máy hỏng ở ngoài Raichur khiến chúng tôi bị chậm một giờ. Khi đến nơi, chúng tôi được [69] Ông Dorabji Dasabhoy, một hội viên Parsi cao niên đáng kính, cùng Ông Bezonji, một Parsi khác, và nhiều đồng sự khác ra đón. Chúng tôi được bố trí ở Bashir Bagh, một cung điện tráng lệ của cố Sir Asman Jah, cựu Thủ tướng của Nizam. Trong những thứ xa xỉ trong ba phòng khách lộng lẫy, có một bộ salon hoàn toàn bằng pha lê tinh khiết, bọc sa-tanh đắt tiền, mà tôi ngại nói nó tốn bao nhiêu nghìn rupee. Các phòng chật kín những món đồ nội thất đắt tiền, lớn nhỏ, đến mức tôi nói với các quý bà rằng nó giống hơn hết một cung điện đồ chơi. Tác động tâm lý của tất cả sự xa xỉ vô dụng này đối với riêng tôi thật nặng nề, sau bao năm sống ngoài thế giới hào nhoáng và quen với sự đơn sơ. Thật sự thấy thư thái khi

useless luxury, on myself, was oppressive, after having lived outside the world of fashion so many years and been accustomed to such simplicity of surroundings. It was a positive rest to retire to the plainly furnished room given me as an office.

lui về căn phòng bày biện giản dị dành cho tôi làm văn phòng.

CHAPTER VII—CHƯƠNG VII

THE CONVENTION OF 1893—ĐẠI HỘI NĂM 1893

(1893)—(1893)

HYDERABAD, the Territory of the Nizam, is the largest of the Protected States of India, nominally enjoying an independent sovereignty and having about as much as an Arab horse who is ridden on a curb bit. Its ruler, the Nizam, a title which means "Regulator of the State," like all the other Protected Princes whose ancestors were kings, is allowed to do as he pleases until he pleases to do something which seems to jeopardise the welfare of his subjects and the stability of his State, when the military curb is tightened a little and the ruler is made to understand the difference between "protection" and "independence". The territory covers an area of nearly 100,000 square miles, with a population of about ten or twelve millions. The government is Muhammedan but the majority of the people are Hindus. It was erected into a separate kingdom in 1512 by a Turkish adventurer, and in 1687 became a province of the Mogul empire. After passing through many exciting and military changes, in which, at times, the English and French participated, peace and [71] stability were finally secured by the military power of the East India Company, and since 1857 the State has been under the protection of the British

HYDERABAD, Lãnh thổ của Nizam, là bang lớn nhất trong các Quốc gia được Bảo hộ của Ấn Độ, trên danh nghĩa được hưởng chủ quyền độc lập, và có mức độc lập chừng như một con ngựa Ả Rập bị điều khiển bằng hàm thiếc. Vị quân chủ của bang, Nizam—tước hiệu có nghĩa là "Người Điều hành Quốc gia"—cũng như tất cả các Vị Thân vương được Bảo hộ khác mà tổ tiên từng là vua, được phép làm theo ý mình cho đến khi ý muốn ấy dường như làm phương hại đến phúc lợi thần dân và sự ổn định của bang; khi ấy chiếc hàm thiếc quân sự lại siết chặt đôi chút và vị quân chủ được cho hiểu sự khác nhau giữa "được bảo hộ" và "độc lập". Lãnh thổ này bao trùm diện tích gần 100.000 dặm vuông, dân số khoảng mười đến mười hai triệu. Chính quyền là Hồi giáo nhưng đa số dân là Ấn giáo. Bang được dựng thành vương quốc riêng năm 1512 bởi một kẻ phiêu lưu Thổ Nhĩ Kỳ, và năm 1687 trở thành một tỉnh của đế quốc Môgul. Sau khi trải qua nhiều biến động quân sự và ly kỳ, trong đó đôi khi người Anh và người Pháp cũng tham dự, hòa bình và [71] ổn định cuối cùng được bảo đảm bởi sức mạnh quân sự của Công ty Đông Ấn, và từ năm 1857, Bang đặt dưới sự bảo hộ của nhà chức trách Anh quốc. Thủ phủ Hyderabad, nơi hành trình đưa chúng tôi tới lúc này, có dân số

authorities. The capital town, Hyderabad, to which our tour had now brought us, has a population of about a quarter of a million, mostly Muhammedans. Its walled area is crowded with buildings, among them some fine mosques and palaces surrounded by gardens of remarkable beauty. In the neighborhood there are large water tanks, one of which is twenty miles in circuit. Many of the streets are narrow and crowded with little shops in which, after the Eastern fashion, amidst squalid surroundings, are displayed goods of the richest and often the most artistic description. The Nizam maintains a small standing army, some of the regiments composed of Arabs and other wild warlike people, looking as though they had just been transplanted from the desert: a parade of these troops with the accompaniment of camels and elephants in the procession, is a most picturesque spectacle. I have been in no town in India which shows so little trace of a veneering of Western civilisation over Eastern picturesqueness: at the same time I have seen none in which I should care less to reside, for one can feel in its atmosphere the preponderance of influences of the physical, over those of the spiritual plane.

khoảng một phần tư triệu, phần lớn là Hồi giáo. Khu vực có tường thành chật kín công trình, trong đó có vài đền thờ Hồi giáo và cung điện đẹp, được bao quanh bởi những khu vườn đẹp lạ thường. Ở vùng phụ cận có những hồ chứa nước lớn, một hồ chu vi đến hai mươi dặm. Nhiều con phố hẹp và chen chúc những cửa tiệm nhỏ nơi, theo lối phương Đông, giữa cảnh bẩn thỉu nhếch nhác, người ta bày bán những món hàng giàu sang và thường rất nghệ thuật. Nizam duy trì một đạo quân thường trực nhỏ, vài trung đoàn gồm các chiến binh Ả Rập và các sắc dân hiếu chiến khác, trông như vừa được đem từ sa mạc tới: một cuộc duyệt binh với lạc đà và voi đi kèm trong đoàn rước là một cảnh tượng cực kỳ ngoạn mục. Tôi chưa thấy thành phố nào ở Ấn cho thấy ít dấu vết "lớp sơn" văn minh Tây phương phủ lên vẻ đẹp phương Đông như nơi đây; đồng thời tôi cũng chưa thấy nơi nào mình ít muốn cư trú hơn, vì có thể cảm được trong bầu không khí ấy sự lấn lướt của các ảnh hưởng thuộc bình diện vật chất so với những ảnh hưởng thuộc bình diện tinh thần.

On the morning after our arrival Mr. Dorabji drove with us through the city and took us to pay our respects to that good lady, the daughter of the late P. Iyaloo Naidu, whom the Society has every reason to hold in [72] honor. When I made the contract for the purchase of the Adyar property, it was Mr. Iyaloo Naidu who bought it of the former owner for me, and his widowed daughter who generously loaned a part of the purchase-money on the most liberal terms as regards interest. At 5.45 p.m. Mrs. Besant gave her first lecture at a public hall called Bashir Bagh, on "Theosophy versus Modern Science". Her audience was mainly composed of Hindus and Europeans,

Sáng hôm sau khi đến nơi, Ông Dorabji đưa chúng tôi đi qua thành và dẫn đến thăm vị phu nhân đáng kính, con gái của cố P. Iyaloo Naidu, người mà Hội có mọi lý do để giữ trong [72] lòng tôn vinh. Khi tôi ký hợp đồng mua khu đất Adyar, chính Ông Iyaloo Naidu đã thay tôi mua lại của chủ cũ, và vị góa phụ là con gái của ông đã quảng đại cho vay một phần tiền mua với các điều kiện cực kỳ ưu đãi về lãi suất. Lúc 5 giờ 45 chiều, Bà Besant thuyết giảng đầu tiên tại một hội trường công cộng gọi là Bashir Bagh, về "Thông Thiên Học đối kháng Khoa học Hiện đại". Cử tọa chủ yếu gồm người Ấn giáo và người Âu; người Hồi thường không quan tâm đến những bài thuyết loại này, cũng

Muhammedans as a rule not caring for lectures of our sort, nor being much in the habit of general reading. The next morning was devoted to the reception of visitors and to our usual desk-work. In the afternoon the lecture on "Death and Life after Death" was given at Secunderabad, the European civil and military suburb of the capital. The British Resident, Mr. Plowden, and the commanding Major-General Stewart, with their respective families, and many more Europeans, were present in the very large audience. The speaker treated her subject eclectically and with wise moderation, giving great satisfaction to all. On the next morning, Thursday, December 13th, we three—Mrs. Besant, Countess Wachtmeister, and myself—were photographed together and subsequently with a group of our local colleagues, in the palace garden. A T. S. meeting was held later and various candidates were admitted to membership. Our party visited a Sanskrit school at the palace of a Hindu Rajah, and on our way home called at the spacious house of Mr. Dorabji, who showed us every hospitality. In the evening at 5 p.m.

không mấy có thói quen đọc sách phổ thông. Buổi sáng hôm sau dành cho tiếp khách và công việc bàn giấy thường lệ của chúng tôi. Buổi chiều, bài giảng "Cái chết và Sự sống sau cái chết" được trình bày tại Secunderabad, khu ngoại ô dân sự và quân sự của thủ đô dành cho người Âu. Khâm sai Anh, Ông Plowden, và Thiếu tướng Stewart, Tư lệnh, cùng gia quyến của họ, và nhiều người Âu khác, đều có mặt trong một thính chúng rất đông. Người diễn giả trình bày đề tài một cách tổng hợp và chừng mực khôn ngoan, làm vừa lòng tất cả. Sáng hôm sau, thứ Năm, 13 tháng 12, ba chúng tôi—Bà Besant, Bá tước phu nhân Wachtmeister, và tôi—chụp ảnh chung, và sau đó chụp với một nhóm đồng sự địa phương trong vườn cung điện. Một cuộc họp của Hội T. S. diễn ra sau đó và nhiều ứng viên được thu nhận. Đoàn chúng tôi thăm một trường Sanskrit tại dinh của một vị Rajah Ấn, và trên đường về ghé thăm tòa nhà rộng rãi của Ông Dorabji, người đã tiếp đãi chúng tôi hết lòng. Buổi tối lúc 5 giờ,

[73]

[73]

Mrs. Besant lectured at Bashir Bagh on the subject "Is Man a Soul". I never heard more strenuous applause than that which followed it. We left at 8 p.m. for Rajahmundry, a coast port on the Bay of Bengal. Many people thronged to see us off and we were quite loaded down with gifts of fruits and flowers.

Bà Besant thuyết giảng ở Bashir Bagh về chủ đề "Con người có phải là Linh hồn không". Tôi chưa từng nghe tiếng vỗ tay nào rộn rã hơn thế. Chúng tôi lên đường lúc 8 giờ tối đi Rajahmundry, một cảng trên Vịnh Bengal. Rất nhiều người chen chúc đến tiễn và chúng tôi gần như bị "chất" đầy quà trái cây và hoa.

As I was sitting inside the railway carriage, a couple of Hindu gentlemen brought a person to introduce to me. He was a Hindu, but was dressed in a European suit so begrimed with oil and black stains that I knew in a moment he must be either an engine driver or an assistant; to make doubt impossible, he was

Khi tôi đang ngồi trong toa tàu, hai quý ông Ấn dẫn đến một người để giới thiệu với tôi. Anh ta là người Ấn, nhưng mặc một bộ Âu phục dơ dầu mỡ và đen nhẻm đến mức tôi biết ngay anh hẳn là lái đầu máy hoặc trợ thủ; để khỏi còn nghi ngờ, anh đang lau đôi tay dính dầu bằng một mớ bông phế. Hai người bảo trợ giới

wiping his oil hands with a bunch of cotton-waste. His sponsors presented him to me as a Brahmin quite familiar with Sanskrit literature and the person himself corroborated this and said he had looked forward to a meeting with me with great pleasure because of what I had done for his country. He then made me an offer which amused us all greatly: he said that he was the engine-driver in charge of this train and would regulate the speed to suit our pleasure; if we wanted to go fast or slow I had only to say so! Fancy the making of an offer of this sort, by the driver of a mail train in Great Britain, France, or Germany.

thiệu anh là một Bà-la-môn khá am tường văn học Sanskrit, và chính anh xác nhận điều đó, nói rằng anh mong được gặp tôi từ lâu, vì những gì tôi đã làm cho xứ sở của anh. Rồi anh đưa ra một đề nghị khiến chúng tôi ai nấy đều bật cười: anh nói anh là lái đầu máy phụ trách đoàn tàu này và sẽ điều chỉnh tốc độ tùy ý chúng tôi; nếu chúng tôi muốn đi nhanh hay chậm, tôi chỉ việc nói! Hãy thử tưởng tượng một đề nghị như vậy từ lái tàu của một chuyến tàu thư ở Anh, Pháp hay Đức.

We travelled all that night and all the next day until 8 p.m., when we reached our destination. A most picturesque-looking multitude, lit up by torches and fireworks, had gathered to await our arrival. One address was read to us in a pandal (palm-thatched shed) on the bank of the Godavery river, and another [74] en route through the city to our stopping-place, by representatives of the Vaishya (mercantile) community. The torch-lights borne at both sides of the procession threw into high relief the artistic and turbaned figures of the multitude and the fronts of the buildings; the whole forming a picture impossible to match in any Western country in these artistically degenerate days, when all the pretty costumes of the olden time have disappeared and are replaced by the vulgarly ugly dress of modern civilization. It is something really saddening to one with the least cultivated artistic sense to see this deadly monotony of ugly clothing in all the countries of the world, outside Asia.

Chúng tôi đi suốt đêm ấy và trọn ngày hôm sau cho đến 8 giờ tối mới đến nơi. Một đám đông đầy màu sắc, rực rỡ đuốc lửa và pháo hoa, đã tụ tập để chờ chúng tôi. Một bài chào mừng được đọc cho chúng tôi trong một pandal (nhà rạp lợp lá cọ) bên bờ sông Godavery, và một bài khác [74] trên đường qua thành đến nơi ở, do đại diện cộng đồng Vaishya (thương nhân) đọc. Ánh đuốc cầm hai bên đoàn rước làm nổi bật những dáng vẻ nghệ sĩ và khăn vấn của đám đông, cùng mặt tiền các tòa nhà; tất cả tạo một bức tranh không thể sánh ở bất kỳ nước phương Tây nào trong những ngày suy đồi về nghệ thuật này, khi mọi y phục đẹp đẽ thời xưa đã biến mất và bị thay thế bởi lối ăn mặc xấu xí tầm thường của văn minh hiện đại. Thật sự khiến người có chút cảm quan thẩm mỹ buồn lòng khi thấy cảnh đơn điệu chết người của y phục xấu xí ở khắp các xứ sở ngoài châu Á.

On Saturday the 16th, at 7.30 a.m., Mrs. Besant lectured at Museum Hall on "Theosophy and Science," after which visitors thronged in upon her. I admitted fifteen candidates to membership and formed a new Branch of Vaishyas under the title of "The

Thứ Bảy, ngày 16, lúc 7 giờ 30 sáng, Bà Besant thuyết giảng tại Museum Hall về "Thông Thiên Học và Khoa học," sau đó khách kéo đến thăm Bà tấp nập. Tôi thu nhận mười lăm ứng viên và thành lập một Chi bộ mới của cộng đồng Vaishya với danh xưng "The Gautama

Gautama T.S." At 6.30 p.m. her second lecture of the day was devoted to "The Inadequacy of Materialism". On the next morning at 7.30 there was an address to students, by her, and I raised a fund for a Boys' Library after she had finished her discourse. During the day members and inquirers were received at Amiruddeen's Bungalow, our stopping-place. At 6.30 p.m. Mrs. Besant lectured on "Reincarnation in its Bearing on Social Problems," after which we were escorted by a torchlight procession to the house-boat on which we were to continue our journey parallel, to the Coromandel Coast. We left on the morning of the 18th [75] for Bezwada where we arrived at 1.30 and stopped until 7.30 p.m. Bezwada is a small place and it was rather amusing, after the monster audiences which we had faced hitherto, to see Mrs. Besant giving a magnificent lecture on the subject of "Pilgrimages of the Soul," in a lawyer's office to an auditory numbering about seventy-five people. At the hour above-named we continued our journey, going by paddle-boat through two locks and across the Krishna river to what was then the terminus of the East Coast Railway. The great bridge, a noble engineering work which now spans that historic stream, was then in course of construction. We entered the train at the point above mentioned and travelled all night, the next day, and following night, reaching home, Adyar, on the morning of 20th December. Many friends met us at the station with handsome garlands and Adyar looked so charming that it is no wonder that it provoked the admiration of the ladies. For that matter, when is it not charming? Its beauties continually grow on one and from the terrace of the house, in whatever direction the eye turns, it sees nought but pictures of beauty.

T.S.". Lúc 6 giờ 30 chiều, bài giảng thứ hai trong ngày của Bà dành cho "Sự bất cập của chủ nghĩa duy vật". Sáng hôm sau lúc 7 giờ 30, Bà có một bài nói chuyện với sinh viên, và sau khi Bà kết thúc, tôi gây quỹ cho một Thư viện Thiếu niên. Trong ngày, các hội viên và người tìm hiểu được tiếp tại Bungalow của Amiruddeen, nơi chúng tôi lưu trú. Lúc 6 giờ 30 tối, Bà Besant thuyết giảng về "Luân hồi và Tác động của nó lên các Vấn đề Xã hội," sau đó chúng tôi được rước bằng đoàn rước đuốc đến thuyền nhà, nơi từ đó chúng tôi sẽ tiếp tục hành trình song song với bờ biển Coromandel. Chúng tôi rời đi vào sáng ngày 18 [75] hướng đến Bezwada, đến nơi lúc 1 giờ 30 và dừng lại đến 7 giờ 30 tối. Bezwada là một nơi nhỏ, và thật thú vị, sau những thính chúng khổng lồ mà chúng tôi đối mặt bấy lâu, khi thấy Bà Besant trình bày một bài thuyết giảng tuyệt vời về "Những cuộc hành hương của Linh hồn" trong văn phòng của một luật sư, trước khoảng bảy mươi lăm người nghe. Vào giờ kể trên, chúng tôi tiếp tục hành trình, đi bằng tàu bánh guồng qua hai âu thuyền và vượt sông Krishna đến điểm khi ấy là ga cuối của tuyến Đường sắt Miền Đông. Cây cầu lớn, một công trình kỹ thuật trác tuyệt bắc qua dòng sông lịch sử đó, khi ấy còn đang thi công. Chúng tôi lên tàu tại điểm nói trên và đi suốt đêm, cả ngày hôm sau và đêm kế tiếp, về đến nhà—Adyar—vào sáng ngày 20 tháng 12. Nhiều bạn bè đón chúng tôi ở ga với những tràng hoa đẹp, và Adyar hiện ra đẹp đến mức khiến các quý bà phải trầm trồ. Nói cho đúng, Adyar lúc nào chẳng đẹp? Vẻ đẹp của nó cứ lớn dần trong mắt người ta, và từ sân thượng tòa nhà, nhìn về hướng nào, mắt cũng chỉ thấy những bức tranh mỹ lệ.

The time being short before it would be necessary for Mrs. Besant to give all her

Vì thời gian gấp trước khi Bà Besant phải dồn tâm trí chuẩn bị các Bài thuyết trình ở Đại hội,

attention to the preparation of her Convention Lectures, we proceeded at once to discuss with Mr. Sturdy, Countess Wachtmeister, and Messrs. Edge and Old, the points in the case of Mr. Judge as presented in the mass of documents which I had got together out of the Society's archives. The case, even on that ex parte view, was convincing enough [76] as to his guilt in a long-continued and deliberate scheme to deceive his colleagues and the public about his alleged intimacy with the Masters and his holding of a brief, as we might say, from them, to convey messages and express their wishes with respect to the private conduct of members and the management of the Society. And yet it was made much stronger when we came to compare facts with Mrs. Besant, for it then became as clear as day that he had been playing a double game of deception, and telling her one thing and myself the opposite. In fact, the further we went into the inquiry, the blacker became the case, and a point was finally reached where no further doubt as to his culpability was possible. As Mrs. Besant said at the Convention of 1894, in a review of the circumstances—referring to these very conferences between us before [above noted: "I looked into the mass of evidence which was in the hands of Colonel Olcott, but which, taken by itself, while arousing the gravest suspicion, was not sufficiently clear, definite, and conclusive to justify Colonel Olcott, or Mr. Keightley, the Secretary of the Indian Section, in taking action which would commit the Society. But it happened that within my knowledge there were other facts unknown both to Colonel Olcott and Mr. Keightley, which made the evidence which was in their hands complete and so rendered it, to my mind at least, convincing. What I knew by myself was not enough for public action, and what they knew themselves was not enough for certain action, though that was [77]

chúng tôi lập tức bàn bạc với Ông Sturdy, Bá tước phu nhân Wachtmeister, và các Ông Edge cùng Old, về những điểm trong vụ Ông Judge được trình bày trong khối tài liệu mà tôi đã thu thập từ văn khố của Hội. Vụ việc, dù chỉ nhìn từ một phía như thế, đã đủ sức thuyết phục [76] về tội lỗi của ông ta trong một kế hoạch cố ý kéo dài nhằm lừa dối các đồng sự và công chúng về mối thân quen được ông ta nói là có với các Chân sư, và về việc ông ta "nắm quyền ủy nhiệm", có thể nói vậy, từ Các Ngài để truyền đạt thông điệp và bày tỏ ý muốn của Các Ngài liên quan đến hành vi cá nhân của hội viên và việc điều hành Hội. Và rồi vụ việc càng trở nên nặng nề hơn khi chúng tôi so chiếu sự kiện với Bà Besant, vì lúc đó sự thật sáng như ban ngày rằng ông ta đã chơi trò hai mang lừa dối, nói với Bà một đằng và với tôi một nẻo. Thực vậy, càng đi sâu vào điều tra, hồ sơ càng đen tối, và rốt cuộc đến một điểm không thể còn hoài nghi gì về lỗi lầm của ông nữa. Như Bà Besant nói ở Đại hội 1894, khi điểm lại tình huống—ám chỉ chính những buổi hội ý giữa chúng tôi trước đó [như đã nêu ở trên: "Tôi xem xét khối bằng chứng trong tay Đại tá Olcott, nhưng tự thân nó, dù gây nên mối nghi ngờ rất nghiêm trọng, cũng chưa đủ rõ, dứt khoát và có sức thuyết phục để biện minh cho Đại tá Olcott, hay Ông Keightley, Thư ký của Khu vực Ấn Độ, tiến hành những biện pháp có thể ràng buộc Hội. Nhưng tình cờ trong phạm vi hiểu biết riêng của tôi có những sự kiện khác mà cả Đại tá Olcott lẫn Ông Keightley đều không biết, khiến bằng chứng trong tay họ trở nên trọn vẹn và vì thế, chí ít là trong suy nghĩ của tôi, có sức thuyết phục. Điều tôi tự biết thì chưa đủ cho hành động công khai, và điều họ tự biết thì chưa đủ cho hành động dứt khoát, dù cái đó [77] còn mạnh hơn của tôi; nhưng gộp tất cả lại thì tạo nên một khối bằng chứng hùng mạnh đến mức trở thành một bổn phận đối với Hội là phải trình nó ra trước Hội, và Ông Judge, với tư cách Phó Chủ tịch của Hội, phải được trao cơ hội để đối mặt một cách dứt

stronger than mine; but all put together made so strong a body of evidence that it became a duty to the Society that it should be placed before it, and that Mr. Judge, as its Vice-President, should be given an opportunity of definitely meeting the charges if he could, so that an end might be put to a position so painful to all concerned, and so dangerous to the reputation and the honor of the Society."

khoát với các cáo buộc nếu ông có thể, để chấm dứt một tình trạng vừa đau lòng cho tất cả những người liên can, vừa nguy hại cho thanh danh và danh dự của Hội."

Having reached this point we were all of the opinion that Mr. Judge's connection with the Society should cease, both as General Secretary of the American Section and as Vice-President of the whole Society. He was, moreover, President of the Aryan Branch, T.S., of New York, which had full right of jurisdiction in questions of the private conduct of its members. My official responsibility in such private cases does not become active until the case reaches me on appeal from the decision of the General Secretary of a Section, to whose notice it comes officially through the officers of the Branch itself. But with the cases of misconduct on the part of a General Secretary or a Vice-President I have very much to do and am called upon to act as the terms of our Constitution provide. The step which Mrs. Besant took when the whole case lay before us, was one of which I strongly disapproved, as I regarded it unwarrantable on her part. That she was led into it through her then intense personal friendship for our delinquent colleague did not seem to me to excuse her action: she not only wrote to Mr. Judge, as I did myself, advising him to resign office—a fully warranted [78] proceeding on her part—but, and here is where the irregularity comes in, she sent him a copy of every piece of documentary evidence on which the case rested, these documents being strictly in my custody and only usable with my knowledge and consent. Mrs. Besant's motive was of the

Đã đi đến điểm này, tất cả chúng tôi đều đồng ý rằng mối liên hệ của Ông Judge với Hội nên chấm dứt, cả trên cương vị Tổng Thư ký Khu vực Hoa Kỳ lẫn Phó Chủ tịch toàn Hội. Vả lại, ông còn là Chủ tịch Chi bộ Aryan, T.S., ở New York, chi bộ có đầy đủ quyền tài phán trong những vấn đề về hành vi cá nhân của hội viên. Trách nhiệm chức vụ của tôi trong những vụ riêng tư như thế chỉ phát sinh khi vụ việc đến tay tôi theo đường kháng cáo từ quyết định của Tổng Thư ký một Khu vực, sau khi vụ ấy chính thức đến với ông qua các chức sắc của Chi bộ. Nhưng với các trường hợp lầm lỗi của một Tổng Thư ký hay một Phó Chủ tịch, tôi có rất nhiều điều phải làm và được kêu gọi hành động theo các điều khoản của Hiến chương chúng ta. Biện pháp mà Bà Besant đã tiến hành khi toàn bộ hồ sơ nằm trước mặt chúng tôi là điều tôi kiên quyết không tán đồng, vì tôi cho là không chính đáng về phía Bà. Việc Bà bị dẫn dắt đến đó do tình bạn cá nhân mãnh liệt khi ấy dành cho đồng sự lầm lỗi của chúng ta không khiến tôi thấy hành động ấy được biện minh: Bà không chỉ viết cho Ông Judge như chính tôi làm, khuyên ông từ chức—[78] một việc hoàn toàn chính đáng về phía Bà—mà, và đây là chỗ bất thường, Bà đã gửi cho ông một bản sao của từng mảnh bằng chứng tài liệu mà vụ việc dựa vào, những tài liệu này do tôi giữ nghiêm ngặt và chỉ được dùng với sự biết và cho phép của tôi. Động cơ của Bà là tối thượng: giúp một người bạn yêu quý trong cơn bĩ cực, để ông thấy tất cả các "quân bài" bên công tố. Thử hỏi có thể tưởng tượng được chăng rằng

highest, that of helping a beloved friend in great difficulty, to see all the cards held by the prosecution. Is it not inconceivable that after her having given this supreme proof of her personal friendship to him, Mr. Judge should have turned upon her later, when he found that two of our three Sections were in favor of his expulsion, and have done all he possibly could to destroy her influence, blacken her character (for instance, by the charge of her using black magic to harm him) and discredit her as a teacher? Our line of action having been made clear to us, the matter rested for the moment until Mr. Judge's reply as to his proposed resignation should be received.

sau khi Bà đã trao bằng cớ tột bực của tình bạn cá nhân như vậy cho ông, Ông Judge lại có thể quay sang chống Bà về sau, khi ông nhận thấy hai trong ba Khu vực của chúng ta nghiêng về việc trục xuất ông, và đã làm tất cả những gì có thể để phá hoại ảnh hưởng của Bà, bôi đen thanh danh Bà (chẳng hạn, bằng cáo buộc rằng Bà dùng hắc thuật để hại ông) và làm cho Bà mất uy tín như một giảng sư? Lộ trình hành động của chúng tôi đã rõ, sự việc tạm dừng ở đó cho đến khi nhận được trả lời của Ông Judge về đề nghị từ chức.

The Headquarters buildings now began rapidly filling up with delegates arriving from all parts of India. On the 21st (December) Mrs. Besant gave a public lecture at Victoria Town Hall on "The Dangers of Materialism," to a vast and enthusiastic audience. On that day I received from Mrs. Higgins, of Colombo, her resignation of the Principalship of the Sanghamitta Girls' School at Maradana, Colombo, in con-sequence of a disagreement between herself and the Executive Committee of the Women's Educational Society of Ceylon. It may be remembered that, on [79] arrival in the Island and her election as Principal, I inducted her into office at a public meeting of the Women's Society and made them pledge her that she should not be interfered with in her management of the institution. I did this because the women of Ceylon had never been associated together in any public work before, and as their domestic relations and house customs differed diametrically with those of Western women, I knew that it would be impossible for Mrs. Higgins to get on with these associated Sinhalese ladies unless she were given freedom of action. All had gone well for a time but, during my prolonged absence from the Island, their former wise

Các tòa nhà Trụ sở lúc này bắt đầu nhanh chóng chật kín các đại biểu đến từ khắp Ấn Độ. Ngày 21 (tháng Mười Hai), Bà Besant thuyết giảng công khai tại Tòa Thị chính Victoria về "Những Hiểm họa của Chủ nghĩa duy vật," trước một thính chúng đồ sộ và nồng nhiệt. Ngày hôm ấy, tôi nhận thư của Bà Higgins, ở Colombo, xin từ chức Hiệu trưởng Trường Nữ Sanghamitta tại Maradana, Colombo, do bất đồng giữa Bà và Ủy ban Chấp hành của Hội Nữ giới Giáo dục Tích Lan. Hẳn còn nhớ rằng, khi Bà đến Đảo và được bầu làm Hiệu trưởng, tôi đã làm lễ nhậm chức cho Bà trong một cuộc họp công khai của Hội Phụ nữ và khiến họ cam kết rằng Bà sẽ không bị can thiệp trong việc điều hành nhà trường. Tôi làm thế bởi phụ nữ Tích Lan trước đó chưa từng cùng nhau tham gia bất kỳ công việc công cộng nào, và vì quan hệ gia đình cùng sinh hoạt gia nội của họ khác hẳn với phụ nữ phương Tây, tôi biết rằng Bà Higgins sẽ không thể hòa hợp với các bà người Sinhala khi cùng làm việc, trừ phi Bà được tự do hành động. Mọi việc vẫn yên ổn một thời, nhưng trong thời gian tôi vắng mặt khỏi Đảo lâu ngày, chính sách khôn ngoan trước đây dần dần thay đổi và kết quả là sự rạn nứt này.

policy was gradually changed and the result was this rupture.

On the 23rd, Mrs. Besant held a conversazione in the Convention Hall at Headquarters, among her audience being several of the most influential leaders of Hindu society. It will be easily imagined what ability must have been displayed in the questions upon the most difficult problems of philosophy, metaphysics, science, and religion by men of such a high grade of intelligence as Sir Muttuswamy Iyer, a Judge of Her Majesty's High Court,of Judicature, the Hon. V. Bashyam Iyengar, the leader of the native Bar, since knighted by the queen and raised to the Bench of the same Court, Hon. S. Subramania Iyer, to whom the same honors have also been given, Dewan Bahadur R. Raghoonath Row, one of the highest financial officers in Madras, and men of that stamp. I have attended many of these question-meetings and held [80] many myself in various countries, but have never heard these imposing themes so ably handled as I have in India. They are naturally skilled metaphysicians and logicians, an heredity behind them of an hundred generations having developed the acutest intelligence within these lines. And yet, among ten thousand high-class Brahmins one could hardly meet a single person capable of inventing the simplest of the ingenious contrivances for which patents are granted yearly in the United States and European Countries. These are the men who are lumped together in the mass of the population of India as "ignorant heathen" by returned Missionaries, when they go around begging for more money to carry on their hopeless religious propaganda.

Ngày 23, Bà Besant tổ chức một buổi đàm đạo tại Hội trường Đại hội ở Trụ sở, trong thính chúng có mặt mấy vị thủ lĩnh có ảnh hưởng nhất của xã hội Ấn giáo. Dễ hình dung được mức độ tài năng đã được phô diễn qua những câu hỏi về các vấn đề khó khăn nhất của triết học, siêu hình học, khoa học và tôn giáo, do những bậc trí giả như Ngài Muttuswamy Iyer, một Thẩm phán của Tòa Thượng thẩm thuộc hệ thống tư pháp của Nữ hoàng, Ngài V. Bashyam Iyengar, lãnh tụ của giới luật sư bản xứ, người sau đó được Nữ hoàng phong tước hiệp sĩ và cất nhắc vào ghế Thẩm phán của cùng Tòa, Ngài S. Subramania Iyer, người cũng được ban những vinh dự tương tự, Dewan Bahadur R. Raghoonath Row, một trong những quan chức tài chính cao cấp nhất ở Madras, và những bậc cùng hạng. Tôi đã dự rất nhiều những buổi vấn đáp như thế và tự mình chủ trì [80] nhiều buổi ở các nước khác nhau, nhưng chưa từng nghe những chủ đề uy nghi như vậy được xử lý tài tình như tôi đã nghe ở Ấn Độ. Họ vốn là những nhà siêu hình học và luận lý học thiện nghệ một cách tự nhiên, với di truyền của trăm thế hệ phía sau đã mài giũa trí tuệ sắc bén tột độ trên những đường hướng này. Thế mà, giữa mười ngàn Bà-la-môn thượng lưu, khó lòng gặp được một người có thể phát minh ra những dụng kế tinh xảo đơn giản nhất mà mỗi năm các nước Hoa Kỳ và Âu châu vẫn cấp bằng sáng chế. Ấy thế mà khi các giáo sĩ truyền giáo hồi hương đi khắp nơi xin tiền để tiếp tục cuộc vận động tôn giáo vô vọng của họ, họ gộp những bậc này chung vào khối dân cư Ấn Độ và gọi là "dân ngoại giáo ngu muội".

On the next day I went to the station to receive Miss Henrietta Müller, the renowned woman-suffragist, coming from Bombay for the Convention. She was, then, quite full of a

Ngày hôm sau, tôi ra ga đón Cô Henrietta Müller, nhà hoạt động quyền bầu cử cho phụ nữ lừng danh, từ Bombay đến dự Đại hội. Bấy giờ, Bà đang ấp ủ một đề án đặt Chi bộ Bombay

scheme for taking our Bombay Branch under a sort of tutelage and installing as its Manageress a Swedish-American lady member of our Society; she proposing to take rooms for her and the Branch in a desirable quarter of Bombay. Her idea was that the lady in question should receive European and other inquirers and help the Branch to launch out into a more active propaganda than they had hitherto made. It turned out, however, that they were not willing to be dry-nursed.

của chúng ta dưới một dạng giám hộ nào đó và bổ nhiệm một nữ hội viên người Thụy Điển – Mỹ của Hội làm Nữ quản lý; Bà dự định thuê phòng cho bà ấy và cho Chi bộ ở một khu vực thuận tiện của Bombay. Ý của Bà là vị nữ hội viên ấy sẽ tiếp những người Âu và các người tìm hiểu khác, và giúp Chi bộ triển khai một hoạt động truyền bá tích cực hơn trước nay. Tuy nhiên, hóa ra họ không muốn bị nuông chiều giữ tay.

Daily the delegates arrived by battalions, all the rooms in the house were crowded, and Mrs. Besant's [81] daily conversaziones were attended by large gatherings. She would sit on the floor, cross-legged, in the Hindu fashion, along with the others, on great carpets that I had had spread, and answer the hardest questions with a readiness and lucidity that was charming. The Convention met, of course, on the 27th as usual, at noon; but, at 8 a.m., Mrs. Besant gave the first of her course of four grand lectures on "The Building of the Cosmos," the theme this morning being on the agency of sound, i.e., vibration, in the outworking of the grand scheme.

Mỗi ngày các đại biểu kéo đến từng đoàn, mọi phòng trong nhà đều chật ních, và các buổi đàm đạo [81] hằng ngày của Bà Besant quy tụ rất đông người dự. Bà thường ngồi dưới sàn, xếp bằng theo lối Ấn, cùng với mọi người, trên những tấm thảm lớn mà tôi đã cho trải sẵn, và trả lời những câu hỏi hóc búa nhất với sự nhanh nhạy và sáng rõ thật duyên dáng. Dĩ nhiên Đại hội nhóm vào ngày 27 như thường lệ, vào đúng ngọ; nhưng lúc 8 giờ sáng, Bà Besant khai giảng bài đầu tiên trong loạt bốn bài thuyết giảng lớn về "Sự Kiến Tạo Vũ trụ", chủ đề sáng hôm ấy là tác lực của âm thanh, tức là rung động, trong tiến trình biểu hiện của đại đồ án.

Among the features touched upon in my Annual Address were the relationship of the E.S.T. to the Society, the activities of the year, a notice of the Chicago Theosophical Congress, a sketch of Mrs. Besant's first Indian tour, the Gopalacharlu defalcation, my work for Buddhism in Ceylon and in connection with the acquirement of Buddha Gaya and the other usual matters. The year 1893 was one of exceptional activity and the results supremely important. In Europe, the United States, Australasia, India, Ceylon, and Burma, very extensive tours were made, scores of lectures delivered, forty-eight new Branches chartered, the Chicago Congress held, new Indian centre formed, and such like activity kept up in many countries through-out the

Những điểm được tôi đề cập trong Diễn văn Thường niên gồm mối liên hệ của E.S.T. với Hội, các hoạt động trong năm, bản tin về Đại hội Thông Thiên Học Chicago, phác lược chuyến du hành Ấn Độ đầu tiên của Bà Besant, vụ tham ô của Gopalacharlu, công việc của tôi cho Phật giáo tại Tích Lan và liên quan đến việc giành được Buddha Gaya và các vấn đề thường lệ khác. Năm 1893 là một năm hoạt động đặc biệt sôi nổi và kết quả cực kỳ quan trọng. Ở châu Âu, Hoa Kỳ, Úc – Tân Tây Lan, Ấn Độ, Tích Lan và Miến Điện, đã có những chuyến đi rất rộng, hàng chục bài thuyết giảng được trình bày, bốn mươi tám Chi bộ mới được cấp điều lệ, Đại hội Chicago được tổ chức, một trung tâm Ấn Độ mới được thành lập, và những hoạt động tương tự được duy trì tại

twelve months. I laid great stress upon the question of the future direction of the Theosophical movement after my death, because as the Society swells every year and invades more and more previously unreached countries it is a growing question as to [82] what shall happen when the original and only President it has had shall be removed in the course of nature, and whatever successor may be chosen must come into the management under totally different conditions. I think that, as nearly ten years have come and gone since then, and the number of our charters issued has increased from 352 at the close of 1893 to 656 at the close of 1901, and will probably reach the figure of 700 by the end of the current year, I had better include in this historical narrative the opposing views of myself and of my respected colleague, Mr. Vice-President Sinnett, although his have been somewhat modified since that time and he has brought his own Branch, the London Lodge, within the European, now re-christened British Section. I quote from my address as follows:

nhiều nước suốt mười hai tháng. Tôi nhấn mạnh nhiều vào câu hỏi về hướng đi tương lai của phong trào Thông Thiên Học sau khi tôi qua đời, vì khi Hội lớn dần lên mỗi năm và tiến vào ngày càng nhiều quốc gia trước đây chưa từng chạm tới thì câu hỏi ngày một lớn dần là [82] điều gì sẽ xảy ra khi vị Chủ tịch đầu tiên và duy nhất từ trước đến nay, theo lẽ tự nhiên, rời khỏi cõi đời, và bất kỳ người kế nhiệm nào được chọn cũng phải bước vào công việc quản trị trong những điều kiện hoàn toàn khác. Tôi nghĩ rằng, vì đã gần mười năm trôi qua từ dạo đó, và số điều lệ đã cấp của chúng ta tăng từ 352 vào cuối năm 1893 lên 656 vào cuối năm 1901, và có lẽ sẽ đạt con số 700 vào cuối năm hiện tại, tốt hơn là tôi nên đưa vào biên niên sử này những quan điểm đối lập của chính tôi và của vị cộng sự mà tôi kính trọng, Ngài Phó Chủ tịch Sinnett, tuy rằng những quan điểm của Ông kể từ đó đã phần nào thay đổi và Ông đã đưa Chi bộ riêng của mình, London Lodge, vào Khu bộ Âu châu, nay đổi tên thành Khu bộ Anh. Tôi trích từ bài diễn văn của mình như sau:

"Results yearly prove the wisdom of the plan of dividing the Society into Sections, and I hope in time to be able to extend it over the whole world. Australasia and New Zealand are almost ripe for it, and in time. I hope to find some competent person with the requisite leisure to re-organise the Buddhist Section in Ceylon. But for the formation of the American and European Sections, the tie between Headquarters and those distant parts of the world must have been ruptured before now. My endeavor has been from the first to build up a federal league on the basis of our Three Declared Objects which, while giving all members and Branches the greatest latitude of opinion and choice of work, should yet be a compact working entity, with [83] the welding together of its units by the bond of a

"Kết quả hằng năm chứng minh sự minh triết của kế hoạch chia Hội thành các Khu bộ, và tôi hy vọng đến lúc có thể mở rộng nó ra khắp thế giới. Úc – Tân Tây Lan gần như đã chín muồi cho việc ấy, và đến lúc, tôi hy vọng sẽ tìm được một người đủ năng lực và có thì giờ cần thiết để tổ chức lại Khu bộ Phật giáo ở Tích Lan. Nếu không có việc lập ra Khu bộ Hoa Kỳ và Khu bộ Âu châu, thì mối dây liên hệ giữa Trụ sở và những vùng xa ấy trên thế giới hẳn đã bị đứt đoạn từ lâu. Nỗ lực của tôi ngay từ đầu là xây dựng một liên đoàn theo mô hình liên bang dựa trên Ba Mục đích Đã Công Bố của chúng ta, sao cho, trong khi dành cho mọi hội viên và Chi bộ quyền tự do lớn nhất về ý kiến và chọn lựa công việc, nó vẫn là một thực thể làm việc chặt chẽ, với [83] sự hàn gắn các đơn vị của mình bằng mối dây chung mạnh mẽ của lợi

strong common tie of mutual interest and clearly defined corporate policy. The chief Executive has already become in great part, and must ultimately be entirely, the mere official pivot of the wheel, the central unit of its life, the representative of its federative charter, the umpire in all intersectional disputes, the wielder of the Council's authority. As I gave autonomy to each Section as it came into being, so I mean to treat each future one, believing that our common interests will best be guarded by local administrators. I abhor the very semblance of autocratic interference, but I equally detest that principle of nullification which drives people to try to subvert constitutions under which they have prospered and which have proved in practice well fitted to promote the general well-being. This feeling has made me resent at times what seemed attempts to make the Society responsible for special authorities, ideas, and dogmas which, however good in themselves, were foreign to the views of some of our members, and hence an invasion of their personal rights of conscience under our Constitution. As the official guardian of that instrument, my duty requires this of me, and I hope never to fail in it.

ích hỗ tương và đường lối chính sách đoàn thể được xác định rõ ràng. Vị Hành pháp trưởng đã trở thành phần lớn, và cuối cùng ắt phải hoàn toàn trở thành, chiếc trục công vụ của bánh xe, đơn vị trung tâm của sự sống nó, đại diện cho điều lệ liên hiệp của nó, trọng tài trong mọi tranh chấp liên khu bộ, người nắm quyền uy của Hội đồng. Khi tôi trao quyền tự trị cho mỗi Khu bộ ngay khi nó thành hình, thì tôi cũng định đối đãi như vậy với mọi Khu bộ tương lai, tin rằng quyền lợi chung của chúng ta sẽ được bảo vệ tốt nhất bởi những nhà quản trị địa phương. Tôi ghê tởm ngay cả dáng vẻ của sự can thiệp độc đoán, nhưng tôi cũng ghét không kém cái nguyên tắc phủ vô hiệu khiến người ta cố gắng lật đổ những hiến chế dưới đó họ đã phát triển và đã chứng tỏ trong thực hành là rất thích hợp để thúc đẩy phúc lợi chung. Cảm thức này đã khiến tôi đôi lúc bất bình trước những điều xem ra là nỗ lực biến Hội chịu trách nhiệm cho những thẩm quyền đặc thù, quan niệm và giáo điều mà, dù tự thân tốt đẹp, lại xa lạ với quan điểm của một số hội viên chúng ta, và do đó là sự xâm phạm quyền lương tâm cá nhân của họ theo Điều lệ của chúng ta. Là người hộ trì chính thức văn kiện ấy, bổn phận buộc tôi phải làm vậy, và tôi hy vọng không bao giờ thất trách.

"My respected colleague, Mr. A. P. Sinnett, and a few others hold views quite different from my own upon the subject of T.S. solidarity. They think that, after my death: 'No successor should be elected as head of the Society all over the world, but it should drift into an organisation which would be much better [84] adapted to the proportions the Society has now assumed... Control of the Presidential sort, as regards the Society as a whole, is an idea, in fact, that only be-longs to the infancy of such an organisation. Now that the movement has firmly taken root, it does not require that kind of nursing... At any given moment when the system... would be carried

"Vị cộng sự mà tôi kính trọng, Ngài A. P. Sinnett, cùng một vài người khác giữ những quan điểm khá khác với tôi về vấn đề tính liên đới của T.S. Họ cho rằng, sau khi tôi qua đời: 'Không nên bầu người kế vị làm người đứng đầu Hội trên toàn thế giới, mà Hội nên chuyển hóa dần thành một tổ chức sẽ [84] thích ứng tốt hơn với tầm vóc mà Hội nay đã đạt được... Kiểu kiểm soát theo lối Tổng thống, xét đối với toàn Hội, thực ra chỉ thuộc thời ấu trĩ của một tổ chức như thế. Nay phong trào đã bén rễ vững vàng, nó không cần kiểu nuôi dưỡng ấy... Ở bất cứ thời điểm nào khi hệ thống... sẽ được thực thi—giả sử thời điểm ấy có đến—thì các Chủ tịch của những Chi bộ đương thời, hay đã

out—supposing that moment ever to arrive—the Presidents of the then existing, or chartered Lodges, would be the Parliament of the Society, and might have the opportunity of coming together in a conference once a year, at some time and place fixed by the General Secretary. Then it would be publicly notified that any bodies of people who, since the last period, had formed themselves into a Theosophical Lodge, could communicate with the General Council, and, if found to understand the ideas of our Society, be then and there recognised as having formed a new Lodge. Then the President of such a Lodge would take his place in the sectional Parliament or Council. The functions of the General Secretary would, of course, be reduced almost to a nullity, but the Presidents of Lodges could freely communicate amongst themselves, and if, from time to time, any co-operative action became desirable, could agree upon it."

được cấp điều lệ, sẽ là Nghị viện của Hội, và có thể họp mặt trong một hội nghị mỗi năm một lần, vào một thời gian và địa điểm do Tổng Thư ký ấn định. Khi ấy sẽ có thông báo công khai rằng bất kỳ đoàn thể nào gồm những người, kể từ kỳ trước, đã tự kết thành một Chi bộ Thông Thiên Học, đều có thể liên lạc với Hội đồng Tổng, và nếu cho thấy họ hiểu các ý tưởng của Hội chúng ta, thì ngay tại đó sẽ được công nhận là đã lập thành một Chi bộ mới. Khi ấy Chủ tịch của Chi bộ như vậy sẽ giữ vị trí trong Nghị viện hay Hội đồng Khu bộ. Dĩ nhiên, các chức năng của Tổng Thư ký sẽ gần như bị giảm xuống mức vô hiệu, nhưng các Chủ tịch Chi bộ có thể tự do liên lạc với nhau, và nếu, đôi khi, cần có hành động hiệp lực nào, thì có thể thỏa thuận với nhau.'"

"While unconvinced of the superiority of this plan over the one in vogue, I have deemed it my duty to quote a few passages from a semi-private letter, that the views of a small group of able friends may be recorded at this stage of affairs. For my part, I cannot [85] see how a world-covering movement like ours could possibly be kept advancing without some official thread to string the beads of Sections and Branches upon, and without one general and various local central offices, from which official circulars and other documents should issue, a propaganda be directed, the results of Sectional and general conferences be communicated, and information of general interest be disseminated; one at which disputes might be decided and archives kept. The plan proposed seems to me one of segregation into units called Branches, of the fostering of exclusiveness, of the abandonment of the propagandist work

"Trong khi chưa bị thuyết phục rằng kế hoạch này ưu việt hơn kế hoạch đang hành dụng, tôi vẫn coi là bổn phận trích dẫn vài đoạn từ một bức thư bán riêng tư, để quan điểm của một nhóm nhỏ bằng hữu xuất sắc được ghi nhận ở giai đoạn công việc hiện tại. Phần tôi, tôi không [85] thấy làm sao một phong trào phủ khắp thế giới như của chúng ta có thể được duy trì tiến bước nếu không có một sợi dây chính thức để xâu các hạt là những Khu bộ và Chi bộ, và nếu không có một văn phòng trung ương chung cùng nhiều văn phòng trung ương địa phương, nơi từ đó các thông tri và văn kiện chính thức khác được phát hành, công tác truyền bá được chỉ đạo, kết quả của các hội nghị toàn Khu bộ và toàn Hội được thông báo, và những tin tức có quan tâm chung được phổ biến; một nơi để các tranh chấp có thể được phân xử và lưu trữ hồ sơ. Kế hoạch được đề xuất đối với tôi có vẻ là một kế hoạch phân lập thành các đơn vị gọi là Chi bộ,

whose fruits are the spread of the movement, of the destruction of the sense of moral responsibility to the Society as a whole, for industrious and altruistic work, of the sweeping away of our present constitutional limits; which keep the movement strictly within the lines of our Three Declared Objects, and of the rupture of the common tie of fraternity which makes every member feel a family interest in all that the Society does in every quarter of the globe. However, the plan is laid before you for your information and such consideration as it may deserve."

dung dưỡng tính biệt lập, từ bỏ công tác truyền bá mà thành quả của nó là sự lan tỏa phong trào, tiêu hủy cảm thức trách nhiệm đạo đức đối với toàn Hội cho công việc cần cù và vị tha, quét sạch những giới hạn hiến định hiện nay của chúng ta; những giới hạn giữ cho phong trào nằm nghiêm ngặt trong đường hướng của Ba Mục đích Đã Công Bố, và cắt đứt mối dây huynh đệ chung khiến mỗi hội viên cảm thấy lợi ích gia đình trong mọi điều Hội làm ở mọi góc của địa cầu. Dù sao, kế hoạch được đặt trước quý vị để quý vị nắm thông tin và dành cho nó sự cân nhắc mà nó đáng được."

The ten years of additional experience has only confirmed me in the opinion I then expressed, and I am now satisfied that the Society will incur the risk of being divided up into fragmentary societies equal to the number of Sections that may exist at the time of my death, if the present excellent and very practical scheme of administration should be abandoned. I [86] cannot see for one moment how it could be dispensed with, and to my mind, the only real problem is to find a person for President who will administer his office with strict impartiality as between nations, sects, and political systems. He must live at Adyar, develop the library, keep up The Theosophist, push on the educational work, now so prosperous, in Ceylon and Southern India, and be ready to visit all parts of the world as occasion shall require, to weave the outlying Sections into the great golden web of brotherhood whose centre and nucleus is at Adyar.

Mười năm kinh nghiệm bổ sung chỉ củng cố nơi tôi ý kiến mà khi ấy tôi đã bày tỏ, và giờ đây tôi tin chắc rằng Hội sẽ phải gánh rủi ro bị chia nhỏ thành những hội rời rạc bằng với số Khu bộ có thể tồn tại vào lúc tôi qua đời, nếu kế hoạch quản trị hiện nay, vốn tuyệt hảo và rất thực tế, bị từ bỏ. Tôi [86] không thấy một khoảnh khắc nào có thể bãi bỏ nó, và theo thiển ý tôi, vấn đề thực sự duy nhất là tìm một người làm Chủ tịch sẽ điều hành chức vụ của mình với sự vô tư nghiêm ngặt giữa các quốc gia, tông phái và hệ thống chính trị. Ông phải sống ở Adyar, phát triển thư viện, duy trì The Theosophist, thúc đẩy công tác giáo dục—nay rất phồn thịnh—ở Tích Lan và Nam Ấn, và sẵn sàng đi thăm mọi nơi trên thế giới khi thời thế đòi hỏi, để dệt những Khu bộ xa xôi vào tấm lưới vàng của tình huynh đệ có trung tâm và hạt nhân ở Adyar.

Over four hundred delegates were fed at the Brahmin kitchens at the headquarters on the opening day and the Convention was the largest ever held up to that time. On the second day the Annual Group photograph was taken, after which Mrs. Besant gave her second lecture on Fire as one of the elements in the building of the Kosmos. At noon the

Hơn bốn trăm đại biểu được thết đãi tại các bếp của người Bà-la-môn ở Trụ sở vào ngày khai mạc và đó là Đại hội lớn nhất từng tổ chức cho tới thời điểm ấy. Ngày thứ hai chụp Ảnh Nhóm Thường niên, sau đó Bà Besant trình bày bài thuyết giảng thứ hai về Lửa như một trong các nguyên tố trong công cuộc kiến tạo Vũ trụ. Đến trưa, Đại hội của Hội lại tái nhóm, và sau

Society's Convention re-assembled, and after the close of the session the Convention of the Indian Section followed. At 5 p.m. the Eighteenth Anniversary of the Society was celebrated in Victoria Town Hall before a monster audience. The speakers on the occasion were Messrs. Raghoonath Row, N. D. Khandalavala, Purunendu Narayana Sinha, the Countess Wachtmeister, Mrs. Besant, and myself. The morning lecture on the 29th was on "Yoga" and that on the 30th, the last of the course, on "Symbolism". The sessions of the Society and the Indian Section closed on the 29th. At 5.30 p.m. the late Mr. Sivasankara Pandiyaji lectured and [87] Mrs. Besant kindly gave an extra lecture in the evening at 8.30 on "Karma," a superb argument. The house began rapidly emptying after the morning lecture of the 30th. Mrs. Besant, Miss Müller and I went to a reception by Hindu ladies and gentlemen at the house of Rajah T. Rama Row, in Triplicane, where Mrs. Besant answered, with inspiration, questions about the use of Temples, Vedic Fire, Mantrams and the symbology of the Puranic story of the churning of the ocean by the Suras and Asuras. By the morning of the 31st the house was nearly empty. Mr. Sturdy, Miss Müller, and others left, and Mrs. Besant, the Countess, and I indulged ourselves with the pleasure of a drive along the superb Marina.

khi bế mạc phiên họp thì Đại hội của Khu bộ Ấn Độ nối tiếp. Lúc 5 giờ chiều, Kỷ niệm Lần thứ Mười tám của Hội được cử hành tại Victoria Town Hall trước một thính đường khổng lồ. Diễn giả hôm ấy là các Ông Raghoonath Row, N. D. Khandalavala, Purunendu Narayana Sinha, Bá tước phu nhân Wachtmeister, Bà Besant và tôi. Bài thuyết giảng buổi sáng ngày 29 là về "Yoga" và ngày 30, bài cuối của loạt, về "Biểu tượng học". Các phiên họp của Hội và của Khu bộ Ấn Độ kết thúc vào ngày 29. Lúc 5 giờ 30 chiều, cố Ông Sivasankara Pandiyaji thuyết giảng và [87] buổi tối 8 giờ 30, Bà Besant vui lòng thuyết giảng thêm về "Nghiệp", một lập luận tuyệt diệu. Nhà bắt đầu vắng nhanh sau buổi thuyết giảng sáng ngày 30. Bà Besant, Cô Müller và tôi dự một buổi tiếp tân của các quý bà và quý ông Ấn giáo tại tư dinh của Rajah T. Rama Row ở Triplicane, nơi Bà Besant, đầy cảm hứng, trả lời những câu hỏi về công dụng của Đền, Hỏa Vệ Đà, mantram và biểu tượng học của tích Puranic về chuyện các Sura và Asura khuấy biển. Sáng ngày 31, nhà gần như trống. Ông Sturdy, Cô Müller và những người khác rời đi, còn Bà Besant, Bá tước phu nhân và tôi thì tự thưởng cho mình thú vui dạo xe dọc bãi biển Marina tráng lệ.

CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII

MRS. BESANT'S TOUR IN BENGAL—CHUYẾN DU HÀNH CỦA BÀ BESANT Ở BENGAL

(1894)

ON New Year's day, at 4.30 p.m., Mrs. Besant lectured in the open air from a temporary

Vào ngày đầu năm mới, lúc 4 giờ 30 chiều, Bà Besant thuyết giảng ngoài trời từ một bục tạm

platform on the Esplanade, Madras, to some six thousand people, on "India". It was a most eloquent address and immensely applauded. Our headquarters being at a distance of over five miles from the Town Hall, is not easy to reach for those who have no money to pay for vehicles; or rather I should say, it was not at the time of which I write: since then an electric tram line has been opened as far as Royapettah, which brings such visitors within three miles. The immense audience, largely composed of the class above mentioned, is thus accounted for.

tại Esplanade, Madras, trước chừng sáu ngàn người, về đề tài "Ấn Độ". Đó là một bài diễn thuyết cực kỳ hùng biện và được hoan nghênh nồng nhiệt. Trụ sở của chúng ta ở cách Tòa Thị chính hơn năm dặm, nên không dễ đến đối với những ai không có tiền trả xe cộ; hay đúng hơn, tôi nên nói, vào thời điểm tôi đang chép: từ đó đến nay một tuyến xe điện đã mở đến tận Royapettah, đưa khách đường xa đến trong phạm vi ba dặm. Khối thính chúng khổng lồ, phần lớn thuộc hạng vừa nói trên, vì thế được giải thích.

At five o'clock the next day, a party consisting of Mrs. Besant, the late Mrs. Batchelor, Messrs. Edge, Bhavani Shankar, P. D. Khan and myself left in two canal-boats and with three servants, for a picnic to Mahabalipuram, the site of the ruins of the rock-cut temple city so famous in the history of Indian Archæology. We slept aboard the boats, reached the place [89] at 8 a.m. the following morning (Wednesday the 3rd), had early breakfast (Choda Hazri) at the fine Government Rest House and then visited the ruins. A Western person, especially an American, who is accustomed to nothing but the newest of things, is profoundly impressed by the sight of these temples, huge cars and elephants and other figures of life-size, carved out of the living rock, and especially when they have been brought to partial ruin by the action of the elements or the violence of man through many centuries, the sense of their antiquity becomes overpowering. Gradually the sea has encroached upon that part of the coast, so that what was once a stretch of arable fields and a collection of numberless dwellings is now but too near the point where, alike many another city throughout the world, they will be engulfed by Ocean and nought preserved of them but their names in history. Returning to the Rest House, we had luncheon and I then

Vào lúc 5 giờ chiều hôm sau, một nhóm gồm Bà Besant, cố Bà Batchelor, các Ông Edge, Bhavani Shankar, P. D. Khan và tôi, cùng ba gia nhân, khởi hành trên hai chiếc thuyền kênh để đi dã ngoại đến Mahabalipuram, nơi phế tích của thành phố đền đục đá nổi tiếng trong lịch sử Khảo cổ học Ấn Độ. Chúng tôi ngủ trên thuyền, tới nơi [89] lúc 8 giờ sáng hôm sau (thứ Tư mồng 3), dùng bữa sáng sớm (Choda Hazri) tại Nhà Nghỉ Chính phủ khang trang rồi đi thăm phế tích. Một người phương Tây, nhất là người Mỹ, vốn quen chỉ với những thứ mới nhất, sẽ bị ấn tượng sâu sắc khi thấy những ngôi đền, những cỗ xe và voi khổng lồ cùng các tượng khác kích thước như thật, được đục ngay trên đá gốc; nhất là khi chúng bị tàn phá một phần bởi tác động của các yếu tố tự nhiên và bạo lực của con người suốt nhiều thế kỷ, cảm thức về cổ xưa của chúng trở nên áp đảo. Dần dần biển đã lấn vào dải bờ ấy, đến nỗi nơi từng là cánh đồng canh tác và là tụ cư của vô số nhà cửa nay đã quá gần điểm mà, như bao thành phố khác trên thế giới, chúng sẽ bị Đại dương nuốt chửng và chẳng còn gì ngoài tên gọi trong sử sách. Trở về Nhà Nghỉ, chúng tôi dùng bữa trưa và rồi tôi bắt đầu viết một chương trong "Old Diary Leaves" của mình, còn Bà Besant cùng các bạn đi xem những phế tích khác. Lúc 4 giờ 30 chiều, chúng tôi lên thuyền trở lại và đi suốt đêm về nhà. Tính

began writing one of the chapters of my "Old Diary Leaves," while Mrs. Besant went with the rest of the party to see other ruins. At 4.30 p.m, we re-embarked and journeyed homeward all night. The primitiveness and discomfort of our boats were an amusing feature of the excursion. There being no deck in the hold we stretched our blankets on the bottom-planking between the boat's ribs, each of us lying on the slant. There was a half-ruinous roof overhead and for protection against the weather curtains of gunny-cloth so dirty and dilapidated as to be fit for a conspicuous place in historical Rag Fair. However, with easy consciences and [90] somewhat weary bodies, all minor troubles were forgotten; so we slept straight through the night, as we were poled over the shallow water of the Buckingham Canal, reaching Adyar at 11 on Thursday morning. That being Foreign Mail day we all had enough to do until it was time to go into town for Mrs. Besant to give her last lecture in Madras during the present tour, in Victoria Town Hall; her subject was: "The Insufficiency of Materialism".

nguyên sơ và bất tiện của thuyền bè là một nét thú vị của chuyến đi. Vì khoang thuyền không có sàn, chúng tôi trải chăn trên những tấm ván đáy giữa các sườn thuyền, ai nấy nằm trên dốc nghiêng. Phía trên là mái che nửa sụp và để tránh mưa gió thì có rèm bằng vải bố đay bẩn thỉu và tả tơi đến mức xứng đáng có chỗ nổi bật ở một Chợ Rách lịch sử. Tuy nhiên, với lương tâm thanh thản và [90] thân xác đôi phần mỏi mệt, mọi phiền toái nhỏ đều quên bẵng; thế là chúng tôi ngủ thẳng một mạch suốt đêm, trong lúc thuyền được đẩy sào qua làn nước nông của Kênh Buckingham, tới Adyar lúc 11 giờ sáng thứ Năm. Do là ngày Thư Ngoại quốc, tất cả chúng tôi đều bận rộn cho đến giờ vào phố để Bà Besant thuyết giảng bài cuối cùng ở Madras trong chuyến này, tại Victoria Town Hall; đề tài là: "Sự Bất Cập của Chủ nghĩa Duy vật".

On Friday afternoon I escorted Mrs. Besant and Mrs. Batchelor to the house of Dewan Bahadur Ragoonath Row, where a question meeting of Hindu ladies was held. The next day, on receipt of a cable from Ceylon, I notified the two Buddhist Bhikshus of the Râmanya Nikâya, who had attended the Convention, that they were recalled, and sent them off. On Sunday, the 7th, with Mrs. Besant, Countess C. W. and Bhavani, I sailed for Calcutta in the P. & O. steamer "Peshawar".

Chiều thứ Sáu, tôi tháp tùng Bà Besant và Bà Batchelor đến nhà của Dewan Bahadur Ragoonath Row, nơi diễn ra một buổi vấn đáp của các quý bà Ấn giáo. Hôm sau, nhận được điện từ Tích Lan, tôi thông báo cho hai vị Tỳ kheo thuộc Râmanya Nikâya, những vị đã dự Đại hội, rằng các Ngài được triệu hồi, và tôi đã tiễn các Ngài lên đường. Chủ nhật mồng 7, cùng với Bà Besant, Bá tước C. W. và Bhavani, tôi lên tàu hơi nước "Peshawar" của hãng P. & O. đi Calcutta.

Leaving the party to receive the farewell greetings of friends and settle themselves in their cabins, let me go back a little and redeem a promise made in my chapter IV, in the issue of The Theosophist for November, 1901. As will be remembered, it was therein stated that

Tạm để nhóm lại nhận lời tiễn biệt của bằng hữu và thu xếp trong cabin, cho phép tôi quay lại một chút và giữ lời hứa trong chương IV của tôi, số The Theosophist tháng 11 năm 1901. Như đã nhớ, trong đó nói rằng ngay trước bình minh ngày 10 tháng Hai năm 1892, tôi đã

just before daybreak on the 10th of February, 1892, I received clairaudiently a very important message from my Guru telling me, among other things, that a messenger from him would be coming and I must hold myself in readiness to go and meet him. Nothing more than this was said, neither [91] the name of the person nor the time of his or her arrival being indicated. In the absence of exact information, I jumped to the conclusion that the most likely person to be sent would be Damodar who, after a residence of seven years in Tibet would, presumably, and judging from his state of psychical development when he left us, be ready to carry out the Master's order in cooperation with myself. This surmise was communicated by me to the few friends whom I had told about the message, and I kept a travelling-bag packed a full year-and-a-half, so as to be ready to start at a moment's notice for Darjeeling, the hill station from which Damodar went to Tibet and where he had left his box of clothes. Nothing more having been heard of the matter I had, naturally, come to think that I had, perhaps, been deceived as to the terms of the message and, finally, the preliminary arrangements for the projected tour of Mrs. Besant had driven the matter entirely out of my mind. So things remained until the early morning after our arrival at our third Indian station, viz., Trichinopoly, when the familiar voice again spoke as I lay in that state between sleeping and waking, and said: "This is the messenger whom I told you to be ready to go and meet: now do your duty." The surprise and delight were such as to drag me at once into the state of waking physical consciousness and I rejoiced to think that I had once more received proof of the possibility of getting trustworthy communications from my Teacher at times when I could not suspect them of being the result of [92] auto-suggestion. The development of Mrs. Besant's relations with

nhận được theo lối thông nhĩ một thông điệp rất quan trọng từ Đạo sư của tôi, cho biết, trong những điều khác, sẽ có một sứ giả từ Ngài đến và tôi phải sẵn sàng lên đường đi gặp. Không nói gì hơn, cũng không cho biết [91] tên người hay thời điểm người ấy đến. Thiếu thông tin chính xác, tôi đã nhảy đến kết luận rằng người có nhiều khả năng được cử đến nhất sẽ là Damodar, người sau bảy năm sống ở Tây Tạng, suy theo mức độ phát triển tâm linh của ông khi rời chúng tôi, hẳn đã sẵn sàng để thực thi mệnh lệnh của Chân sư trong sự phối hợp với tôi. Tôi đã nói phỏng đoán này với vài người bạn mà tôi kể về thông điệp, và tôi luôn để sẵn một túi hành lý cả năm rưỡi trời, để có thể lên đường tức khắc đến Darjeeling, trạm sơn cước nơi Damodar đi Tây Tạng và nơi ông để lại rương áo quần. Vì không nghe thêm gì về việc ấy nên tự nhiên tôi nghĩ có lẽ mình đã bị lầm về các điều khoản của thông điệp, và rốt cuộc, những sắp xếp sơ bộ cho chuyến du hành dự kiến của Bà Besant đã khiến việc ấy hoàn toàn trôi khỏi tâm trí tôi. Mọi chuyện vẫn như thế cho đến sáng sớm sau khi chúng tôi đến trạm Ấn Độ thứ ba, tức Trichinopoly, khi giọng quen thuộc lại cất lên lúc tôi đang ở trạng thái giao giữa ngủ và thức, và nói: "Đây là sứ giả mà Ta đã bảo con phải sẵn sàng lên đường gặp: giờ hãy làm bổn phận của con." Niềm kinh ngạc và hân hoan mạnh đến nỗi kéo tôi lập tức về trạng thái tỉnh thức trên cõi vật chất, và tôi mừng rỡ nghĩ rằng mình một lần nữa nhận được bằng chứng về khả năng lĩnh những thông tri đáng tin cậy từ Vị Thầy của mình vào những lúc tôi không thể nghi ngờ chúng là kết quả của [92] sự tự ám thị. Sự phát triển mối liên hệ của Bà Besant với công việc của chúng ta ở Ấn Độ, hơn nữa, theo tôi, là bằng chứng tốt nhất rằng quả thật Bà là tác viên được chọn để làm kết quả những hạt giống mà H. P. B. và tôi đã gieo suốt mười lăm năm trước đó. Bà đã quét sạch mọi tàn dư của sự ngờ vực đối với sứ mệnh của chúng ta ở Ấn Độ, kiểu như đã được đại đa số Bà-la-môn

our work in India have been, moreover, what, to me, is the best possible evidence that she is, indeed, the agent selected to fructify the seeds which had been planted by H. P. B. and myself during the previous fifteen years. She has swept away all vestiges of the mistrust as to our mission in India, such as was entertained by the great body of orthodox Brahmins, who looked on my colleague and myself as in fact secret agents for a Buddhist propaganda and the would-be destroyers of Hinduism.

chính thống ôm giữ, những người xem đồng nghiệp của tôi và tôi như là gián điệp bí mật làm công cho một cuộc vận động Phật giáo và là những kẻ muốn hủy diệt Ấn giáo.

The horoscope of Mrs. Besant, cast by Sepharial (Mr. Old), then a resident at our headquarters and a member of my staff, was published in The Theosophist for January, 1894, viz., when she was making her first Indian tour. It appears from that that she was born when the sign Aries 1° 40/ was rising, and Mr. Old gives a very lucid analysis of the character of a person born under such circumstances. But, as every student of astrology knows, a horoscope, to be worth anything, must analyse the combined influences of the various planets which modify the peculiar charac-teristics of the natal sign. Proceeding according to this method, Sepharial traces out, so to say, these focal influences and forms the following deduction:

Lá số của Bà Besant, do Sepharial (Ông Old) lập, khi ấy đang cư trú tại Trụ sở của chúng ta và là một thành viên trong ban của tôi, được đăng trên The Theosophist số tháng 1 năm 1894, tức lúc Bà đang thực hiện chuyến du hành Ấn Độ đầu tiên. Từ đó cho thấy Bà sinh khi dấu hiệu Bạch Dương 1°40' mọc, và Ông Old đưa ra một phân tích rất sáng sủa về tính cách của người sinh dưới hoàn cảnh như vậy. Nhưng, như mọi học viên chiêm tinh đều biết, một lá số, để đáng giá, phải phân tích các ảnh hưởng hợp lưu của những hành tinh khác nhau vốn biến cải đặc tính riêng của dấu hiệu sinh. Theo phương pháp này, Sepharial lần theo, có thể nói vậy, các ảnh hưởng hội tụ và rút ra kết luận sau:

"The remarkable features in the present horoscope are the presence of no less than six of the eight planets in cardinal signs, and the presence of cardinal signs of the angles of the figure. The latter circumstance [93] confers upon the subject a reputation which will outlast life; a fame which will be widespread in proportion to the concurrence of other significations in the horoscope. And in this case we find the circumstance amply confirmed by the singular feature first mentioned. The majority of the planets being in cardinal signs denotes activity, aptitude, business capacity of the foremost order,

"Những nét đặc thù đáng chú ý trong lá số hiện tại là có đến sáu trong số tám hành tinh nằm trong các dấu hiệu chủ yếu, và có mặt các dấu hiệu chủ yếu ở các góc của đồ hình. Hoàn cảnh sau [93] ban cho đương số một danh tiếng sẽ vượt quá một đời người; một tiếng tăm sẽ lan rộng tùy tương ứng với sự cộng hợp của các chỉ thị khác trong lá số. Và trong trường hợp này, ta thấy hoàn cảnh ấy được xác nhận đầy đủ bởi nét dị thường đầu tiên vừa nêu. Đa số hành tinh thuộc các dấu hiệu chủ yếu biểu thị tính năng động, thích ứng, năng lực làm ăn bậc nhất, lanh lợi, tham vọng, bền chí. Nó tạo khuynh hướng cải cách và quản trị năng động;

nimbleness, ambition, perseverance. It gives a tendency to reforms and active administrations; makes the native fond of politics, foremost in his village, town, or even country, in social affairs and matters relating to the government of the people. It gives great executive ability; the power to overcome obstacles and to cut out a line of life for oneself; courting responsibility, active in the pursuit of one's objects, capable of command and leadership; yet often impetuous, forcing one's own way regardless of existing law and order; quick to anger but soon pacified; eager in intellect, acute in perception, apprehensive; fond of debate.

khiến đương số ưa chính trị, nổi trội trong làng xóm, thị trấn, hay thậm chí quốc gia, trong các sinh hoạt xã hội và các vấn đề liên quan đến việc quản trị dân chúng. Nó ban năng lực điều hành lớn; khả năng vượt chướng ngại và tự mở lối sống cho mình; thích gánh trách nhiệm, năng nổ theo đuổi mục tiêu, có khả năng chỉ huy và lãnh đạo; nhưng cũng thường hấp tấp, tự mở đường bất chấp luật lệ và trật tự hiện hữu; dễ nổi nóng nhưng chóng nguôi; trí tuệ hiếu kỳ, nhạy bén tri nhận, dễ nắm bắt; ưa tranh biện.

"The cardinal signs produce the most active workers of the world, the best business men and the most useful persons in the executive departments of social life.

"Các dấu hiệu chủ yếu sinh ra những người làm việc năng nổ nhất thế giới, những nhà kinh doanh giỏi nhất và những nhân vật hữu ích nhất trong các bộ phận điều hành của đời sống xã hội.

"Three planets are in aerial signs and three in watery signs, hence the native lives equally in the mental and emotional aspects of her nature. The physical and purely spiritual are subordinate.

"Ba hành tinh ở các dấu hiệu hành khí và ba ở các dấu hiệu hành thủy, do đó đương số sống cân bằng trong hai phương diện tinh thần và cảm xúc của bản tính mình. Phần thể xác và thuần túy tinh thần ở hàng thứ yếu.

"If enquiry be made as to the astrological cause of Annie Besant's oratorical powers, it will be seen that Mercury is in Libra, a 'sign of voice' as we [94] technically term it, and Venus, the ruler of the 2nd House (governing language), is conjoined to Mercury, which confers singular eloquence and poesy of expression."

"Nếu hỏi nguyên nhân chiêm tinh nào giải thích năng lực hùng biện của Annie Besant, sẽ thấy rằng Thủy tinh ở Thiên Bình, một 'dấu hiệu của tiếng nói' như [94] thuật ngữ chuyên môn của chúng tôi, và Kim tinh, chủ tinh của Cung 2 (chi phối ngôn ngữ), đồng vị với Thủy tinh, điều này ban cho tài hùng biện đặc biệt và chất thơ trong diễn đạt."

In his concluding paragraph Sepharial says: "It may be asked if there are similar signs of sympathy between this horoscope and that of H. P. Blavatsky such as were seen to exist in the case of Colonel Olcott. To this we can answer, Yes. If reference be made to the horoscope of H. P. B., [3] it will be seen that the Ascendant is in close conjunction with the

Trong đoạn kết, Sepharial viết: "Có thể hỏi liệu giữa lá số này và lá số của H. P. Blavatsky có những chỉ thị đồng cảm tương tự như đã thấy trong trường hợp Đại tá Olcott không. Với điều này, chúng tôi có thể trả lời, Có. Nếu đối chiếu lá số của H. P. B., sẽ thấy Điểm Mọc trong trường hợp hiện tại ở gần như đồng độ với Mặt Trăng và gần vị trí của Mộc tinh; đồng thời Mặt

Moon in the present case and near to the place of Jupiter; while at the same time the Sun in the latter is on the place of the Moon in H. P. B.'s horoscope, a sure sign of sympathy between persons who are destined to meet one another." He calls attention to the curious coincidence that Madame Blavatsky sailed for India in the 47th year of her age, and that in this identical year Mrs. Besant also came to India to continue in the same work.

Trời trong lá số này lại ở ngay vị trí của Mặt Trăng trong lá số của H. P. B., một dấu hiệu chắc chắn của sự đồng cảm giữa những người được định là sẽ gặp nhau." Ông lưu ý đến sự trùng hợp lạ lùng rằng Bà Blavatsky lên tàu sang Ấn Độ vào năm thứ 47 của đời mình, và chính trong năm ấy Bà Besant cũng đến Ấn Độ để tiếp tục cùng một công việc.

Let us now return to our party on board the "Peshawar". During the voyage from Madras to Calcutta we were favoured with very fine weather and a smooth sea. On the day after our sailing, by general request, Mrs. Besant lectured in the saloon on the subject of "Theosophy," the Captain presiding. A pleasant incident of the voyage was the meeting on board of one of our New Zealand members, the Hon. William McCullough, a Member of the Legislative [95] Council and a very intelligent and sympathetic gentleman. We anchored at Saugor, at the mouth of the Hooghly, on the evening of Tuesday, January 9th, and continued the voyage at 10.30 the next morning on the flood tide. This precaution has always to be taken by Captains of vessels bound for Calcutta for it is a most treacherous river, the ebb tide running very swiftly and various shoals and sandbanks lying concealed below the surface ready to engulf any vessel which barely touches their inward edges. Quite frequently it happens that ships which have just grazed the edge of the treacherous sandbank have been forced by the current against it so that they were hopelessly stuck fast and within a few minutes have turned over and been swallowed up. At the very time that I write the Calcutta public are barely recovering from their horror at the wreck of the "Deepdale," which touched a shoal and within two minutes had disappeared from sight. So that

Giờ hãy trở lại với nhóm của chúng ta trên tàu "Peshawar". Trong hải trình từ Madras đến Calcutta, thời tiết rất đẹp và biển êm. Ngày hôm sau khi khởi hành, theo đề nghị chung, Bà Besant thuyết giảng trong khoang lớn về đề tài "Thông Thiên Học", với Thuyền trưởng chủ tọa. Một việc thú vị của chuyến đi là gặp trên tàu một hội viên Tân Tây Lan của chúng ta, Ngài William McCullough, Nghị viên Thượng viện và là một quý ông rất thông tuệ, đồng cảm. Chúng tôi thả neo ở Saugor, cửa sông Hooghly, vào tối thứ Ba, ngày 9 tháng Giêng, và tiếp tục [95] hải trình lúc 10 giờ 30 sáng hôm sau theo nước lớn. Sự thận trọng này luôn phải được các Thuyền trưởng tàu đi Calcutta giữ gìn, vì đó là một con sông tráo trở, nước ròng chảy rất xiết và nhiều cù lao cùng bãi cát ngầm ẩn bên dưới sẵn sàng nuốt chửng bất kỳ con tàu nào vừa chạm vào mép trong của chúng. Không hiếm khi xảy ra việc những con tàu vừa xẹt mép bãi cát nguy hiểm đã bị dòng nước đẩy áp sát vào, đến nỗi chúng mắc kẹt tuyệt vọng và chỉ trong ít phút là lật úp và chìm nghỉm. Ngay lúc tôi viết đây, công chúng Calcutta vẫn chưa qua khỏi kinh hoàng trước vụ đắm tàu "Deepdale", con tàu chạm phải một bãi ngầm và trong vòng hai phút đã biến mất khỏi tầm mắt. Vậy có thể nói, hoàn toàn nằm trong khả hữu rằng một lữ khách đã vượt qua an toàn những cơn bão của Vịnh Biscay, Biển Đỏ và Ấn Độ Dương, lại có thể đắm tàu trên dòng sông linh thiêng mà vô tình kia

one may say that it is quite within the range of possibilities that a traveller who has come safely through the tempests of the Bay of Biscay, the Red Sea and the Indian Ocean, may be wrecked in this sacred, but remorseless, stream within eight hours' sail of his destined port.

trong vòng tám giờ đường thủy trước khi đến cảng đích.

We reached Calcutta after 6 p.m. when it was dark. Several hundred of the best people of the metropolis, including Sir Romesh Chunder Mitter, ex-Justice of the High Court, Hon. Rash Behary Ghose, of the Viceroy's Council, and the Hon. Norendronath Sen waiting for us on the jetty. There were numberless [96] flags, arches of greenary, gifts of flowers and enthusiastic people. We were driven to a nice house which had been engaged for our temporary occupancy. From 8 to 10 the next morning and in the afternoon Mrs. Besant received visitors and in the evening lectured to an audience of 5,000 on "India's Place Among the Nations". The Town Hall was crammed and the enthusiasm was wonderful. I was much interested with the testimony of three persons who came to me separately and told me what they had seen and felt during the speaker's lecture. The first one said that "he had heard a tinkling of silvery bells and smelt a peculiarly delicious perfume, like a combination of oriental spices, which had seemed to flow from her and fill the hall"; the second had seen about her a bright and shining light; the third had not only seen this but in that radiance the figure of a majestic, bearded and turbaned Personage, whose aura seemed to blend with that of the speaker in vibrations each one of which sent a thrill through her nervous system.

Chúng tôi đến Calcutta sau 6 giờ tối khi trời đã tối. Vài trăm nhân vật thượng lưu của đô thành, gồm Ngài Romesh Chunder Mitter, cựu Thẩm phán Tòa Thượng thẩm, Ngài Rash Behary Ghose, Ủy viên Hội đồng Phó vương, và Ngài Norendronath Sen, đón chúng tôi ở cầu tàu. Có vô số [96] cờ xí, vòm lá xanh, tặng vật hoa và người người hân hoan. Chúng tôi được đưa về một căn nhà khang trang đã được thuê sẵn để tạm trú. Từ 8 đến 10 giờ sáng hôm sau và buổi chiều, Bà Besant tiếp khách và buổi tối thuyết giảng trước 5.000 người về "Vị thế của Ấn Độ giữa các quốc gia". Tòa Thị chính chật kín người và sự nhiệt thành thật tuyệt diệu. Tôi rất hứng thú với lời kể của ba người đến gặp tôi riêng rẽ và thuật lại điều họ đã thấy và cảm trong lúc diễn giả thuyết giảng. Người thứ nhất nói "anh ta nghe tiếng leng keng của chuông bạc và ngửi thấy một hương thơm lạ lùng tuyệt diệu, như sự phối hợp của gia vị phương Đông, dường như tỏa ra từ Bà và tràn ngập khán phòng"; người thứ hai thấy quanh Bà một quầng sáng tươi sáng rực rỡ; người thứ ba không chỉ thấy thế mà trong hào quang ấy còn thấy hình ảnh một Vị uy nghi, râu rậm và đội khăn xếp, mà hào quang như hòa cùng hào quang của diễn giả trong những rung động, mỗi rung động gửi một luồng rùng mình xuyên qua hệ thần kinh của bà.

There were the usual two receptions on Friday, and between them A. B., the Countess and I, submitted to the usual photographing; after 6 p.m. Mrs. Besant gave a splendid discourse on "Pantheism," at the great

Như thường lệ có hai buổi tiếp tân vào thứ Sáu, và giữa chúng, A. B., Bá tước phu nhân và tôi cùng chụp ảnh như lệ thường; sau 6 giờ tối, Bà Besant diễn một bài tuyệt vời về "Thuyết Phiếm thần", tại dinh thự nguy nga của Ngài

mansion of Sir Romesh Chunder to an audience of a most select character. At 5 o'clock the next morning the two ladies and I drove to the Sacred River and saw a young Yogi, standing in the water, do some wonderful phenomena of the Hatha Yoga. I can't say that we were very much edified with the [97] performance, nor with any of the other Hatha Yoga physiological wonders such, as for instance, the deliberate swallowing, inch by inch, of a dhoti the lower cloth worn by every unwesternized Hindu, which wraps about him two or three times and covers him from the waist to the ankles. In this feat it is first wet and then swallowed until only the end is left hanging out of the mouth; after which it is slowly and carefully pulled out again. Another bit of what I must call tomfoolery is the introduction into one nostril of a rather thick rope of twisted strips of thin cotton cloth, brought together at one end and worked into a short bit of string, which is forced up the nostril, and then brought out through the other nostril.

Romesh Chunder trước một thính chúng chọn lọc bậc nhất. Lúc 5 giờ sáng hôm sau, hai bà và tôi đi ra Sông Thiêng và xem một chàng Yogi trẻ, đứng trong nước, biểu diễn vài hiện tượng lạ của Hatha Yoga. Tôi không thể nói rằng chúng tôi được [97] khai mở bao nhiêu bởi màn trình diễn này, cũng như bởi những phép mầu sinh lý khác của Hatha Yoga, chẳng hạn, nuốt từ từ, từng tấc một, một chiếc dhoti—tấm khố dưới mà mọi người Ấn chưa Âu hóa đều mặc, quấn quanh mình hai ba vòng, che từ eo đến mắt cá. Trong màn này, trước hết nó được nhúng ướt rồi nuốt vào cho tới khi chỉ còn đầu mút thả ngoài miệng; sau đó lại từ từ, cẩn thận, kéo ra. Một trò khôi hài khác là luồn vào một lỗ mũi một dây khá dày bằng dải vải bông mỏng bện xoắn, túm ở một đầu và se thành sợi dây ngắn, luồn mạnh vào lỗ mũi, rồi kéo ra ở lỗ mũi bên kia.

This seems incredible, yet I have seen it done myself as well as the "dhoti" performance. The object in view in all the series of exploits is, firstly, to make the Yogi's will, by constant training and concentration upon a given point, strong enough to convert the bodily functions from involuntary to voluntary.

Chuyện này nghe như không thể tin, vậy mà chính tôi đã thấy làm được cũng như trò "dhoti". Mục tiêu của cả loạt kỳ công này trước hết là làm cho ý chí của Yogi, nhờ huấn luyện thường xuyên và tập trung vào một điểm định sẵn, mạnh đến mức chuyển hóa các chức năng thân xác từ vô thức sang hữu thức.

In the cases referred to there is the second object of cleansing the nasal passages, stomach and other internal cavities from accumulations of the previous twenty-four hours. This same training of the will brings, virtually, all the processes of the body under control, and after living long in India one comes to the point where not even the most sensational feats of the practitioner of the Lower Yoga, such as the abstention from food or drink for weeks, the allowing of oneself to be buried for a month or more and then [98]

Trong các trường hợp vừa nói còn có mục tiêu thứ hai là tẩy sạch các xoang mũi, dạ dày và những khoang nội tạng khác khỏi các tích tụ của hai mươi bốn giờ trước đó. Cũng sự rèn luyện ý chí ấy hầu như đem mọi tiến trình của thân xác vào vòng kiểm soát, và sau khi sống lâu ở Ấn Độ, người ta tới điểm mà ngay cả những kỳ công giật gân nhất của người tu Hạ Yoga, như nhịn ăn nhịn uống hàng tuần, để cho chôn sống một tháng hoặc hơn rồi [98] tự làm sống lại, ngủ trên giường đinh nhọn, tự thăng không, đi trên mặt nước, giữ một cánh

resuscitating oneself, the sleeping on a bed of sharp spikes, self-levitation, the walking on water, the holding of an arm vertically for years until it loses its flexibility and becomes like a wooden stake, the exposure of oneself without harm to the "five fires," are able to astonish him. And yet what a terrible waste of time, and how ridiculously unprofitable, so far as one's spiritual advancement is concerned, is all this physiological training. At 3 p.m. Mrs. Besant lectured on "Theosophy and Hinduism" at the Star Theatre to the usual overflowing audience. She then revised copy until 11 p.m., after which she wrote letters and then allowed her poor tired body to have some sleep. On Sunday the ladies and I attended a reception of Brahmos, i.e., members of the Brahmo Samaj, at the house of Dr. P. K. Ray, a Professor in the Calcutta University and a man of scientific renown. In the evening Mrs. Besant lectured to another multitude at the Town Hall, but first held a reception at the house of the Hon. Mr. Ghose.

tay giơ thẳng nhiều năm cho đến khi nó mất dẻo dai và hóa như cọc gỗ, phơi mình không hề hấn gì dưới "năm ngọn lửa", cũng không còn làm họ ngạc nhiên. Thế mà biết bao lãng phí thời gian khủng khiếp, và thật nực cười là vô ích xét về mặt tiến bộ tinh thần của một người, là cả khóa rèn luyện sinh lý ấy. Lúc 3 giờ chiều, Bà Besant thuyết giảng về "Thông Thiên Học và Ấn giáo" tại Nhà hát Star trước thính đường như thường lệ là chật tràn. Sau đó Bà duyệt bản thảo đến 11 giờ đêm, rồi viết thư và mới cho thân xác mệt mỏi được ngủ chút đỉnh. Chủ nhật, các quý bà và tôi dự một buổi tiếp của các Brahmo, tức hội viên Brahmo Samaj, tại nhà Tiến sĩ P. K. Ray, một Giáo sư Đại học Calcutta và là một nhà khoa học danh tiếng. Buổi tối, Bà Besant thuyết giảng trước một đám đông khác tại Tòa Thị chính, nhưng trước đó có một buổi tiếp tân tại nhà Ngài Ghose.

At 11 p.m. we left for Berhampore. This is an out-of-the-way station but the welcome that awaits any one connected with theosophic propaganda amply compensates for the trouble of getting there. After a night in the train we reached Azimgunge at about 9 a.m. From the railway station, the terminus of the short branch road from Nalhati Junction on the E.I.R., Mrs. Besant was carried in a tomjon, an uncovered arm-chair attached to poles which rest upon the bearers' shoulders, with an accompaniment of fluttering flags [99] and gaudily dressed mace-bearers, supplied by the local Jain branch of the T. S. We crossed the river in a house-boat and found an elegant carriage with blooded horses awaiting us which took us, at a smart trot, over the smooth road to our place of destination: our imposing turnout had been kindly supplied by H. H. the Maharanee Surnomoyee. We were very

Lúc 11 giờ đêm, chúng tôi đi Berhampore. Đây là một ga xa xôi hẻo lánh nhưng sự tiếp đón dành cho bất cứ ai liên hệ với công tác truyền bá thông thiên học cũng đủ bù đắp cho mọi nhọc nhằn đường xá. Sau một đêm trên tàu, chúng tôi đến Azimgunge vào khoảng 9 giờ sáng. Từ ga xe lửa, chặng cuối của tuyến nhánh ngắn từ ga trung chuyển Nalhati trên tuyến E.I.R., Bà Besant được rước bằng một chiếc tomjon, một ghế tay vịn không mui gắn vào đòn khiêng đặt trên vai phu gánh, kèm theo cờ phấp phới [99] và những người cầm chùy ăn vận sặc sỡ, do Chi bộ Kỳ-na giáo địa phương thuộc Hội T. S. cung cấp. Chúng tôi qua sông bằng thuyền nhà và thấy một cỗ xe sang cùng đôi ngựa thuần chủng đón sẵn; xe đưa chúng tôi nước đại trên con đường phẳng phiu đến nơi cần đến: lễ xe oai nghi này là do H. H. Maharanee Surnomoyee ưu ái cung cấp. Chỗ ở rất tiện nghi và việc khoản đãi vô cùng

comfortably housed and most hospitably catered for. After a very interesting talk with the branch members we visited their reading Room and a Boys' Moral Training Society. The next morning there was the usual conversazione, after which we were left at liberty to catch up the arrears of our heavy correspondence and my literary work. At 6.30 p.m. Mrs. Besant lectured on "India, Past, Present and Future". Addresses were read to her by our Branch, the Hindu public of Berhampore (the old Brahmapuri) and the orthodox pandits, of whom twenty-five attended the lecture. The next morning, after the conference with Mrs. Besant, we were favoured with some remarkable juggling (or necromantic?) feats by a pupil of the late famous master of Djinns, Hasan Khan, about whom I have often written in The Theosophist. His name is—if he be still alive—Pertab Chandra Ghose, of Chunta P.O., Pergunnah Sarail, in the Tipperah District of Bengal. I give the address for the benefit of whom it may concern, but warn Western curiosity-seekers that it will be useless to write him in any of their languages. Among his other wonders was the following: he took from us three watches, tied them up in paper and a bit [100] of cloth; attached to it a ticket with the name of R. N. Sen, one of the witnesses, written on it; then gave it into Mrs. Besant's own hands and asked her to throw it into the house-well. She did so and we saw it drop into the water with a great splash and sink out of sight. Presently he reproduced the watches, one done up in a separate package with the ticket on it, the other two loose; all perfectly dry. He then suddenly produced and handed us a box of sweets of a peculiar kind which are made in a village more than two hundred miles away from Berhampore. Like his master, Hasan Khan, he pretended that these wonders were done with the help of certain elementals, or Djinns, over whom he

trọng hậu. Sau một cuộc chuyện trò rất thú vị với hội viên Chi bộ, chúng tôi thăm Phòng Đọc và một Hội Rèn luyện Đạo đức Thiếu niên. Sáng hôm sau, có buổi đàm đạo như thường lệ, sau đó chúng tôi được thong thả để gỡ đống thư từ tồn đọng và công việc trước tác của tôi. Lúc 6 giờ 30 chiều, Bà Besant thuyết giảng về "Ấn Độ: Quá khứ, Hiện tại và Tương lai". Các bản Chúc từ được đọc gửi Bà bởi Chi bộ của chúng ta, công chúng Ấn giáo Berhampore (Brahmapuri xưa) và các vị pandit chính thống, trong đó hai mươi lăm vị dự thính. Sáng hôm sau, sau buổi thảo luận với Bà Besant, chúng tôi được thưởng lãm vài tiết mục ảo thuật (hay thuật phù thủy?) đặc sắc của một học trò của cố danh sư điều khiển Djinn, Hasan Khan, về người mà tôi đã nhiều lần viết trong The Theosophist. Tên anh ta là—nếu anh vẫn còn sống—Pertab Chandra Ghose, bưu cục Chunta, tổng Sarail, quận Tipperah, Bengal. Tôi nêu địa chỉ này để ai cần thì biết, nhưng cảnh báo những người tò mò phương Tây rằng vô ích khi viết thư cho anh ta bằng bất kỳ ngôn ngữ nào của họ. Trong những kỳ công khác của mình có màn sau: anh ta lấy của chúng tôi ba chiếc đồng hồ, gói trong giấy và một mảnh [100] vải; gắn vào đó một thẻ có ghi tên R. N. Sen, một nhân chứng; rồi trao tận tay Bà Besant và xin Bà ném xuống giếng trong nhà. Bà làm thế và chúng tôi thấy gói rơi tõm xuống nước, bắn tung tóe, rồi chìm khuất. Chẳng bao lâu sau, anh ta hoàn xuất ba chiếc đồng hồ, một chiếc được gói riêng có dán thẻ vào, hai chiếc kia rời; tất cả đều khô ráo. Rồi anh ta đột nhiên xuất hiện và trao cho chúng tôi một hộp bánh kẹo loại đặc chế chỉ làm ở một ngôi làng cách Berhampore hơn hai trăm dặm. Cũng như thầy mình, Hasan Khan, anh ta khẳng định các kỳ công này được làm với sự trợ giúp của các tinh linh (Djinn) mà anh ta chế ngự. Bài thuyết giảng tối hôm đó là "Thông Thiên Học và Khoa học Hiện đại".

has control. The lecture that evening was on "Theosophy and Modern Science".

From 7.30 to9 a.m. the next morning visitors were received; at 9 we visited Ranee Anarkali's Tol, i.e., a Sanskrit school, where an address in that language was read to Mrs. Besant; then we had a drive and after that, desk-work during the rest of the morning. In the afternoon the students of Berhampore College came with an address, and at 7 p.m. our sweet orator lectured on "Reincarnation and Karma". At 9 p.m. our busy day ended up with a special performance of the famous Indian drama, "Prahlada Charita," given for us, and songs of welcome and farewell to Mrs. Besant were chanted. As it is not in the least likely that she has preserved her copy of the verses, and as they are likely to entertain our Western friends, I will give them as recited, First we have:

Sáng hôm sau từ 7 giờ 30 đến 9 giờ, Bà tiếp khách; lúc 9 giờ, chúng tôi thăm Tol của Ranee Anarkali, tức là một trường Sanskrit, nơi một bản chúc từ bằng tiếng ấy được đọc kính tặng Bà Besant; sau đó chúng tôi đi dạo và dành phần còn lại của buổi sáng cho công việc bàn giấy. Buổi chiều, sinh viên Trường Cao đẳng Berhampore đến đọc bản chúc từ, và lúc 7 giờ tối, nữ diễn giả khả ái của chúng tôi thuyết giảng về "Tái sinh và Nghiệp". Lúc 9 giờ đêm, một ngày bận rộn của chúng tôi khép lại với suất diễn đặc biệt vở kịch Ấn Độ lừng danh "Prahlada Charita" dành riêng cho chúng tôi, và những bài ca đón mừng và tiễn biệt dành cho Bà Besant được xướng lên. Vì khó có khả năng Bà còn giữ bản chép các câu hát, và vì chúng có thể làm bằng hữu phương Tây của chúng ta hứng thú, tôi xin ghi lại như đã xướng; trước hết là:

[101]

[101]

THE SONG OF WELCOME

BÀI CA ĐÓN MỪNG

"Welcome sister, the ever unfortunate mother India takes you to her bosom. Now she has nothing precious of which she can make a present to you; but she is ready to receive you with Shamit (sacrificial fuel), Kushahan (a seat made of sacrificial grass), Padya (water for washing the feet with), Arghya (respectful oblation) and sweet words.

"Chào mừng chị, người mẹ Ấn Độ luôn lận đận ôm đón chị vào lòng. Nay Mẹ chẳng có vật quý gì để có thể dâng tặng chị; nhưng Mẹ sẵn sàng đón nhận chị bằng Shamit (củi tế), Kushahan (tọa cụ bằng cỏ tế), Padya (nước rửa chân) Arghya (lễ cúng kính trọng) và lời êm dịu.

"What has brought you sister, here? India is now lifeless. Here is now no chanting of the Vedas, no Tapobana (garden for practising religious austerities), no twice-born, no uttering of Mantras (mystical incantation) Now the cry of the famine-stricken people rends the sky.

"Cớ chi đưa chị về đây? Ấn Độ giờ như đã chết. Không còn tụng niệm Veda, không còn Tapobana (vườn tu khổ hạnh), không còn bậc "hai lần sinh", không còn trì tụng mantram (bùa chú huyền nhiệm). Nay tiếng kêu của người đói khát xé toang bầu trời.

"We, the inhabitants of Berhampore, give a garland of flowers round your neck; please take it, simple sister, with your characteristic affability.

"You are now a learned daughter of mother India, you are honoured throughout the world and your reputation is world-wide. We are glad to see you."

And then:

THE FAREWELL SONG

"You have sacrificed, sister, all you had for the sake of your mother with the simple hope of infusing life into fallen India.

"You have seen the condition of India with your own eyes; the sons of India look sullen [102] and gloomy. None has an iota of happiness here; the heart of every one is heavy with feelings of miseries.

"Sing, sister, the song of India's miseries in your own country. The minds of famishing people can have no inclination to God.

"Sing the song of India's glories with fresh energies; we would console our heavy hearts hearing that song from far beyond the ocean.

"Farewell sister, go to your own country with the blessings of 200 millions of people and distribute there with sound health the treasures of Aryan religion.

"The parting is embittering; do not fail, sister, to come here again with the remembrance of your fallen brothers."

The next day, Friday the 19th, was our last at Berhampore and all its hours were fully occupied; in fact, to judge from my experience, very few idle hours fall to the lot of the theosophical propagandist. At 7 in the

"Chúng tôi, dân cư Berhampore, xin choàng lên cổ chị một vòng hoa; xin chị đón nhận, người chị dịu hiền, với đức hòa nhã vốn có của chị.

"Nay chị là người con gái uyên bác của Mẹ Ấn Độ, chị được trọng vọng khắp hoàn cầu và thanh danh chị lan khắp thế giới. Chúng tôi mừng vui khôn xiết khi được thấy chị."

Và tiếp theo:

BÀI CA TIỄN BIỆT

"Chị đã hy sinh, chị ơi, tất cả những gì chị có vì Mẹ, với hy vọng đơn sơ là thổi sinh khí vào nước Ấn suy sụp.

"Chị đã tận mắt thấy cảnh ngộ Ấn Độ; con dân Ấn nhìn u [102] ám và buồn rầu. Chẳng ai có lấy một mảy may hạnh phúc; tim người nào cũng nặng trĩu niềm u khổ.

"Hãy hát lên, chị ơi, bài ca về nỗi khổ của Ấn Độ nơi quê hương chị. Lòng người đói lả nào còn hướng được về Trời.

"Hãy hát lên bài ca về vinh quang Ấn Độ với sức lực mới; chúng tôi sẽ vơi nặng trái tim khi nghe khúc ca ấy vọng từ bên kia đại dương.

"Tiễn chị, xin chị mang về quê nhà phúc lành của hai trăm triệu con người và phân phát nơi đó bằng sức khỏe dồi dào kho tàng tôn giáo Arya.

"Ly biệt đắng cay; xin đừng quên, chị ơi, trở lại chốn này, nhớ về những người anh em sa sút của chị."

Ngày hôm sau, thứ Sáu 19, là ngày cuối cùng của chúng tôi ở Berhampore và mọi giờ phút đều kín lịch; thực vậy, theo kinh nghiệm của tôi, rất ít giờ nhàn hạ rơi vào phần của người truyền bá thông thiên học. Lúc 7 giờ sáng, Bà

morning Mrs. Besant lectured on "Theosophy and Hinduism"; at 9 we three drove to Cossim Bazar Palace to pay our respects to the venerable Maharanee Surnomoyee, M. I. O. C. I.; then there were some admissions of members; then breakfast, after which there came an address from the students of the Berhampore College, our last public function in the place. We then left by carriages for Murshidabad, where we stopped at the Palace of the Nawab, my old friend, to make him a short call. His welcome [103] was, as usual, most cordial and he expressed his regret that we could give him only a short half-hour. Leaving him we then moved on to Azimgunge and so, by the branch road to Nalhati and from thence on all night towards Bankipore, Behar.

Besant thuyết giảng về "Thông Thiên Học và Ấn giáo"; 9 giờ, ba chúng tôi đi Cossim Bazar Palace chào vấn vị lão bà đáng kính Maharanee Surnomoyee, M.I.O.C.I.; sau đó là mấy vụ kết nạp hội viên; rồi điểm tâm, tiếp theo là bản chúc từ của sinh viên Trường Cao đẳng Berhampore, hoạt động công chúng cuối cùng của chúng tôi tại nơi này. Chúng tôi rồi lên xe đi Murshidabad, nơi dừng lại ở Dinh của Nawab, người bạn cũ của tôi, để ghé thăm ngắn. Ngài tiếp [103] nồng hậu như thường lệ và tỏ tiếc rằng chúng tôi chỉ dành được cho Ngài chừng nửa giờ. Từ biệt Ngài, chúng tôi lên đường đi Azimgunge, rồi theo tuyến nhánh về Nalhati và từ đó đi suốt đêm về Bankipore, Behar.

CHAPTER IX—CHƯƠNG IX

MRS. BESANT'S TOUR IN THE UNITED PROVINCES—CHUYẾN DU HÀNH CỦA BÀ BESANT Ở CÁC TỈNH HỢP NHẤT

(1894)—(1894)

AS already stated, Bankipore is one of the most sympathetic places in India to visit, by reason of the cultivated intelligence and heartfelt earnestness of our local colleagues. Mrs. Besant was quite prepared then, from what I had told her, to anticipate a pleasant and profitable visit at that station, and was not disappointed. The Committee had obtained from the agent of the Maharajah of Durbhanga the use of his local palace, one of a number that he owns in different parts of India; and there we were put up. I took the ladies to the echoing dome described in a previous chapter and they, with their poetical and mystical natures, were much impressed by that never-to-be-forgotten series of reverberations that

Như đã nói, Bankipore là một trong những nơi đáng cảm mến nhất ở Ấn Độ để ghé thăm, bởi trí thức trau luyện và lòng thành tha thiết của các đồng sự địa phương của chúng ta. Từ điều tôi đã kể, Bà Besant hoàn toàn sẵn sàng chờ đợi một chuyến thăm thú vui tươi và hữu ích tại trạm này, và Bà đã không thất vọng. Ủy ban đã xin được từ đại diện của Maharajah xứ Durbhanga quyền sử dụng cung điện địa phương của Ngài, một trong nhiều cung điện Ngài sở hữu tại các nơi khác nhau ở Ấn Độ; và chúng tôi được bố trí ở đó. Tôi đưa các bà đến mái vòm vọng âm đã mô tả trong một chương trước, và với tâm hồn thơ mộng và huyền nhiệm, họ rất ấn tượng với chuỗi ngân vang không thể quên được vọng lại sau khi cất tiếng

come after the raising of the voice or the shuffling of a foot on the ground; if ever there was a place to which Tom Hood's famous verse would apply it is this.

hay chỉ khẽ lướt chân trên nền; nếu có nơi nào mà câu thơ nổi tiếng của Tom Hood ứng hợp thì chính là nơi này.

"And over all there hung a shade of fear,

And sense of mystery the spirit daunted,

[105]

And said, as plain as whisper in the ear,

The place is haunted."

"Và trên tất cả phủ một màn sợ hãi,

Và cảm thức huyền linh khiến hồn kinh hãi,

[105]

Và nói, như tiếng thì thầm bên tai,

Chốn này có ma."

If anyone doubts it let him pay a visit to this deserted grain-bin of Warren Hastings, at night, with a single lamp, and repeat sentences, sotto voce, as he tramps around the circumference of the floor.

Nếu ai còn nghi, xin đến thăm kho thóc bỏ hoang của Warren Hastings này vào ban đêm, cầm một ngọn đèn lẻ loi, và lẩm nhẩm vài câu khi rảo bước quanh chu vi nền nhà.

At 6.30 p.m. Mrs. Besant lectured in the College Hall to a packed audience. The Principal introduced us and moved the vote of thanks at the close. It always fills my heart with joy to see the enthusiastic way in which the boys of our Indian Colleges receive theosophical lectures: their capacity for emotional manifestations exceeds that of almost any Western audience, certainly more than any Northern one. Engrossed Addresses were presented to us in purple velvet cases richly embroidered in gold. As we were only going to spend two days in the station, the Committee had arranged for Mrs. Besant to give two lectures on the next day, Sunday the 21st, one at 2 and the other at 6.30 p.m.: the subjects were respectively, "The Evidences of Theosophy," and "Theosophy and Hinduism". At a public meeting called for the purpose I formed a Hindu boys' society. There was a conversazione in the evening and after that, at 9.30, a visit to Professor James' house. On Monday morning we left Bankipore at 7 a.m. and reached Benares at 12.30, changing trains

Lúc 6 giờ 30 chiều, Bà Besant thuyết giảng tại Hội trường Trường Cao đẳng trước một khán phòng chật kín. Ông Hiệu trưởng giới thiệu chúng tôi và sau đó đề nghị biểu quyết lời cảm ơn. Mỗi lần thấy các nam sinh của các Trường Cao đẳng Ấn Độ đón nhận những bài thuyết giảng thông thiên học đầy nhiệt tình, lòng tôi lại tràn vui: khả năng biểu lộ cảm xúc của họ vượt quá hầu như mọi thính chúng phương Tây, chắc chắn hơn bất kỳ thính chúng phương Bắc nào. Các Bản Chúc từ mỹ thuật được dâng tặng chúng tôi trong các hộp nhung tím thêu chỉ vàng lộng lẫy. Vì chúng tôi chỉ lưu lại ga này hai ngày, Ủy ban đã sắp xếp để Bà Besant trình bày hai bài thuyết giảng vào ngày hôm sau, Chủ nhật 21, một vào lúc 2 giờ và một lúc 6 giờ 30 chiều: đề tài lần lượt là "Những Chứng cứ của Thông Thiên Học" và "Thông Thiên Học và Ấn giáo". Tại một cuộc họp công cộng triệu tập cho mục đích ấy, tôi thành lập một hội nam sinh Ấn giáo. Buổi tối có một buổi đàm đạo và sau đó, 9 giờ 30, chúng tôi thăm nhà Giáo sư James. Sáng thứ Hai, chúng tôi rời Bankipore lúc 7 giờ sáng và đến

at Moghalsarai. For one who has known of the intimate friendships between Madame Blavatsky and myself and Mrs. Besant and Upendranath Basu, Gyanendra Nath Chakravarti and some others, [106] it is hard to realise that we were once strangers, but in point of fact I introduced Upendra Babu to Mrs. B. on that morning at the junction named.

Benares lúc 12 giờ 30, đổi tàu ở Moghalsarai. Với người biết tình bạn thâm giao giữa Bà Blavatsky và tôi, và giữa Bà Besant với Upendranath Basu, Gyanendra Nath Chakravarti và vài vị khác, [106] thật khó mà hình dung rằng có lúc chúng tôi từng xa lạ, nhưng thực tế là tôi đã giới thiệu Upendra Babu với Bà B. sáng hôm ấy tại ga nối chuyến nói trên.

On arrival at Benares we were driven to the large house of that generous friend, Babu Kally Kissen Tagore. In the afternoon the Society held a special meeting at which Mrs. Besant was presented with a richly illuminated Address contained in an engraved Benares brass cylinder. In the evening she went with some friends for a sail on the Ganges by moonlight. She, with the Countess Wachtmeister, Bhavani, Upendranath and myself, went to visit H.P.B.'s old acquaintance of 1879, "Majji," the Yogini who lived for many years, and until her death, at an ashram of her own on the bank of the Ganges. We drove to the Ganges bridge and from thence proceeded onward in a house-boat. At 4 p.m. Mrs. Besant lectured to an open-air crowd from the steps of the Town Hall, for the first time on the new subject of "From Atheism to Hinduism": needless to say, it was an excellent discourse and received with enthusiasm. On the Wednesday morning, early, our whole party, sitting on the roof of a house-boat, were rowed slowly along the Ganges front of the city and saw the multitudes bathing. The magnificence and impressiveness of this sight have been described by me in a previous chapter. At 3 p.m. we met the leading pandits of Benares for discussion. We found that they disapproved of education for Hindu girls in general, especially for the virgin widows, of whom there are so many hundreds of thousands in [107] Indian society; on the other hand, they expressed their unqualified

Khi đến Benares, chúng tôi được đưa về ngôi nhà lớn của người bạn hào hiệp đó, Babu Kally Kissen Tagore. Buổi chiều, Hội tổ chức một phiên họp đặc biệt, trong đó Bà Besant được trao tặng một Bức Trình Bày viết tay trang hoàng lộng lẫy, đặt trong một ống trụ bằng đồng khắc chạm kiểu Benares. Buổi tối, Bà cùng vài người bạn đi thuyền dạo trên sông Hằng dưới ánh trăng. Bà, cùng Nữ bá tước Wachtmeister, Bhavani, Upendranath và tôi, đi thăm "Majji," vị Yogini quen biết cũ của H.P.B. từ năm 1879, người đã sống nhiều năm, cho đến lúc viên tịch, trong một ashram của chính bà bên bờ sông Hằng. Chúng tôi đi xe tới cây cầu bắc qua sông Hằng và từ đó tiếp tục lên một nhà thuyền. Lúc 4 giờ chiều, Bà Besant diễn thuyết cho một cử tọa ngoài trời từ các bậc thềm của Tòa Thị chính, lần đầu tiên về đề tài mới "Từ Vô thần đến Ấn giáo": khỏi phải nói, đó là một bài diễn từ tuyệt hảo và được đón nhận nồng nhiệt. Sáng thứ Tư, từ sớm, cả đoàn chúng tôi, ngồi trên mái nhà thuyền, được chèo chậm rãi dọc theo mặt tiền sông Hằng của thành phố và trông thấy đoàn người đông đảo đang tắm. Vẻ tráng lệ và ấn tượng của cảnh tượng này đã được tôi tả trong một chương trước. Lúc 3 giờ chiều, chúng tôi gặp các bậc pandit hàng đầu của Benares để đàm luận. Chúng tôi nhận ra rằng họ không tán thành việc giáo dục nói chung cho các thiếu nữ Ấn giáo, đặc biệt là đối với các góa phụ đồng trinh, vốn có hàng trăm ngàn người trong xã hội Ấn Độ [107]; mặt khác, họ bày tỏ sự tán thành trọn vẹn đối với các thư viện Sanskrit,

approbation of my Sanskrit libraries and schools and societies for Hindu boys. It was amusing to see the contrast between the appearance and views of Annie Besant, the champion, for so many years, of the uplifting and education of women, and the hard, stony conservatism of those fossilised pandits who lived in the nineteenth century but thought within the lines of the Aryan doctrines of the earliest centuries of our era.

trường học và hội đoàn dành cho các thiếu niên Ấn giáo của tôi. Thật khôi hài khi thấy sự tương phản giữa phong thái và quan điểm của Annie Besant, vị chiến sĩ, trong suốt bao năm, cho việc nâng cao và giáo dục phụ nữ, và chủ nghĩa bảo thủ cứng rắn, tê liệt của những vị pandit cổ lỗ sĩ ấy, sống ở thế kỷ mười chín nhưng tư tưởng vẫn giam trong khuôn khổ học thuyết Arya của những thế kỷ sớm nhất trong kỷ nguyên của chúng ta.

The lecture at the Town Hall that evening was given under circumstances of greater discomfort than any previous one of this tour. The arrangements for the admission and distribution of the audience were so faulty that, not only the hearers but the speaker, were wedged together in a stifling mass; the space which, by dint of great pushing and crowding was secured for our party on the platform, was not bigger than that occupied by an ordinary writing-table, and Mrs. Besant had to deliver her discourse from a fixed spot at the edge of the topmost step leading to the dais, about as big as the top of a man's hat. Yet, by dint of a stiffening of her body and an occasional friendly clutch by me at her dress to keep her from falling forward, she managed to get through her discourse with great acceptability. But really, this was too much for good nature, and so Upendra Babu, as President of our local Branch, issued, on the next morning, the following handbill: "In consequence of the great crowd we had at Mrs. Besant's lecture [108] last evening, gentlemen are requested to bring with them their invitation cards or procure admission tickets for to-morrow's lecture, from Babu Jadab Chandra Mittra, or at the gate of the Town Hall, between 4 and 5.30 p.m."

Buổi diễn thuyết tại Tòa Thị chính tối hôm ấy diễn ra trong những điều kiện khó chịu hơn bất cứ buổi nào trước đó của chuyến đi. Việc thu xếp việc vào cửa và sắp đặt khán giả kém đến mức không chỉ người nghe mà cả người nói đều bị nêm chặt trong một khối ngột ngạt; khoảng trống mà, nhờ chen lấn mạnh mẽ mới giữ được cho nhóm chúng tôi trên bục, không lớn hơn chỗ đặt một bàn viết thường, và Bà Besant buộc phải trình bày bài diễn thuyết từ một vị trí cố định ở mép bậc cao nhất dẫn lên khán đài, chỗ ấy to chừng bằng chóp một chiếc mũ đàn ông. Thế mà, nhờ giữ thân mình thật cứng và đôi khi tôi phải nhẹ nhàng nắm lấy vạt áo Bà để đỡ Bà khỏi chúi về phía trước, Bà đã vượt qua trọn bài diễn thuyết một cách rất được lòng người nghe. Nhưng thật sự, điều này quá sức chịu đựng của tấm lòng tốt, nên Upendra Babu, với tư cách là Hội trưởng Chi bộ địa phương của chúng tôi, đã phát hành vào sáng hôm sau tờ thông báo sau đây: "Do lượng khán giả quá đông tại buổi diễn thuyết của Bà Besant [108] tối qua, kính đề nghị quý ông mang theo thiệp mời hoặc đến lấy vé vào cửa cho buổi diễn thuyết ngày mai, tại Babu Jadab Chandra Mittra, hoặc tại cổng Tòa Thị chính, từ 4 đến 5 giờ 30 chiều."

On Thursday, the 25th, we drove to Saranath, the site of the Deer Park where the Buddha gave his first great missionary discourse to the companions of his austerities who had

Vào thứ Năm, ngày 25, chúng tôi đi Saranath, nơi có Lộc Uyển, nơi Đức Phật đã ban bài pháp môn truyền giáo vĩ đại đầu tiên cho các bạn đồng tu khổ hạnh của Ngài—những người đã

deserted him when he, fainting from exhaustion, had accepted from the herdsman's daughter the gift of fresh milk, because they thought that he had failed in his ascetic training. The stupa as it stands there now, a ruin, is yet one of the most interesting places in the world for the student of religion to visit. And surely that was a memorable party which stood under its shadow that morning: Annie Besant, the destined resuscitator of Hindu philosophy in India, and I, who for thirteen years had been working in concert with the Buddhist nations of Ceylon, Burma, Chittagong and Japan, to revive the Arya Dharma of which the Tathagata had spoken the keynote on this very spot twenty-four centuries ago. Students of psychometry know of the existence in man of the faculty of what is called "conscious clairvoyance," that is, the employment of a more or less developed psychical vision during the waking state. They will understand, therefore, that it would be quite possible for either of us in that group who was endowed with this transcendental perceptive faculty, to have seen, by exercising it, the Akasic pictures which were focussed in and about [109] that spot. This actually happened, and one who was present interested me beyond all expression by describing to me a scene in which an orange-robed Bhikshu of saintly appearance was addressing a gathering a little to the north of where the stupa now stands. We returned to town greatly pleased with our excursion. At 2 p.m. we went to the house of myold friend, Mokshada Das, where, from 5.30 to 7 p.m. a delightful question-meeting was held. On the next day we did much letter-writing and received many visitors. In the evening the promised lecture was given on the subject of "Hypnotism and Mesmerism in the Light of Theosophy", after which I admitted three candidates into membership. This closed our visit to Benares and on the next day we moved

bỏ Ngài mà đi khi họ cho rằng Ngài đã thất bại trong hạnh khổ tu, bởi Ngài đã nhận chén sữa tươi do con gái một người chăn bò dâng cúng khi Ngài kiệt sức đến lả đi. Ngôi tháp (stupa) nay chỉ còn phế tích, song vẫn là một trong những nơi thú vị bậc nhất trên thế giới đáng để các đạo sinh tôn giáo đến viếng. Và hẳn nhiên đó là một đoàn viếng thăm đáng ghi nhớ, đã đứng dưới bóng nó buổi sáng hôm ấy: Annie Besant, người được tiền định sẽ phục hưng triết học Ấn giáo ở Ấn Độ, và tôi, người suốt mười ba năm đã chung sức với các quốc gia Phật giáo Ceylon, Miến Điện, Chittagong và Nhật Bản để phục hưng Arya Dharma, mà tại chính nơi này hai mươi bốn thế kỷ trước, Đấng Như Lai đã cất lên chủ âm. Những đạo sinh của Thuật trắc tâm biết về sự tồn tại trong con người của năng lực được gọi là "thông nhãn hữu thức", tức là việc sử dụng thị kiến tâm linh phát triển hơn kém trong khi tỉnh thức. Do đó, họ sẽ hiểu rằng hoàn toàn có thể để bất kỳ ai trong nhóm chúng tôi, nếu được phú bẩm năng lực tri giác siêu nghiệm này, bằng cách vận dụng nó, thấy được các bức họa Akasic được tập trung trong và quanh [109] nơi ấy. Điều này quả thực đã xảy ra, và một người có mặt đã khiến tôi hứng thú tột cùng khi tả lại cho tôi một cảnh tượng, trong đó một vị Tỳ-kheo (Bhikshu) khoác y áo màu cam, dung mạo thánh thiện, đang nói với một nhóm người ở phía bắc một chút so với chỗ tháp hiện đứng. Chúng tôi trở về thành phố với tâm trạng vô cùng mãn nguyện vì cuộc du ngoạn. Lúc 2 giờ chiều, chúng tôi đến nhà người bạn cũ của tôi, Mokshada Das, nơi từ 5 giờ 30 đến 7 giờ tối diễn ra một buổi vấn đáp thú vị. Ngày hôm sau chúng tôi viết rất nhiều thư và tiếp nhiều khách viếng. Buổi tối, bài diễn thuyết đã hứa về đề tài "Thôi miên và Phép Mesmer dưới ánh sáng của Thông Thiên Học" được thực hiện, sau đó tôi kết nạp ba thỉnh viên vào Hội. Như thế là khép lại chuyến thăm Benares và hôm sau chúng tôi lên đường đi Allahabad. Vài người bạn tiễn chúng tôi đến Moghalsarai và

on to Allahabad. Several friends accompanied us to Moghalsarai and Upendra Babu went all the way. Mr. E.T. Sturdy and all the other Allahabad theosophists met us at the station, where Professor Chakravarti was introduced to Mrs. Besant and took us to his and the adjacent house, to put up.

Upendra Babu đi cùng suốt chặng. Ông E.T. Sturdy và toàn thể các hội viên Thông Thiên Học Allahabad đón chúng tôi tại ga, nơi Giáo sư Chakravarti được giới thiệu với Bà Besant và đưa chúng tôi về nhà ông và căn nhà liền kề để nghỉ ngơi.

Once in twelve years there is an enormous assemblage of pilgrims at Allahabad, the ancient sacred Prayag, who come to encamp themselves on the alluvial plain at the confluence of the two sacred rivers, Jumna and Ganges: they bathe in the streams, recite prayers, make ceremonies and go away in the conviction that their sins have been washed away. Not even the largest European or American cities have seen such gatherings, for we have it from the estimates of the Government [110] itself that provision has to be made for the surveillance, sanitation, policing and feeding of more than two million people; to be accurate, 23 lakhs—2,300,000. As we happened to arrive at the very time when this meeting, or as the name is, in the vernacular, this Magh Mela, was being held, we were, of course, taken to see it. We visited it on three separate days. One of our active members happening to be detailed for duty in connection with the event, he kindly procured us two elephants to ride upon and accompanied us himself in the capacity of cicerone. A.B., Chakravarti, our friend Suraj Narain, and I, mounted the first elephant, but the Countess positively refused to mount hers; she would give no reasons except that she didn't choose and rather than do it she would return to the house and let the Fair go. It was such a great pity that she should lose this most unique of spectacles that Suraj Narain finally commandeered an ekka, a little, two-wheeled, quaint-looking pony-cart, the shafts of which meet together over the horse's saddle and hook into some sort of iron

Cứ mười hai năm một lần, tại Allahabad—thánh địa cổ Prayag—lại có một đoàn hành hương khổng lồ tụ hội, họ đến dựng trại trên bãi bồi nơi ngã hợp của hai dòng sông thiêng Jumna và Ganges: họ tắm sông, tụng kinh, làm lễ rồi ra về với niềm xác tín rằng tội lỗi của mình đã được rửa sạch. Ngay cả những thành phố lớn nhất của châu Âu hay Mỹ cũng chưa từng chứng kiến những cuộc tụ hội như thế, bởi theo ước tính của Chính phủ [110] thì phải chuẩn bị phương án giám sát, vệ sinh, trị an và cung ứng lương thực cho hơn hai triệu người; chính xác là 23 lakh—2.300.000. Tình cờ chúng tôi đến đúng thời điểm cuộc hội này, hay theo tiếng địa phương là Magh Mela, đang diễn ra, nên dĩ nhiên chúng tôi được đưa đi xem. Chúng tôi thăm nơi này suốt ba ngày riêng biệt. Một hội viên năng nổ của chúng tôi tình cờ được phân công phục vụ sự kiện, nên đã tử tế sắp xếp cho chúng tôi hai con voi để cưỡi và đích thân đi kèm làm hướng dẫn. A.B., Chakravarti, người bạn Suraj Narain và tôi cưỡi con voi thứ nhất, còn Nữ bá tước nhất quyết từ chối cưỡi con của bà; bà không đưa lý do nào khác ngoài việc bà không muốn, và thà quay về nhà mà bỏ qua Hội chợ còn hơn. Thật đáng tiếc khi bà lỡ mất một cảnh tượng độc nhất vô nhị như vậy, nên cuối cùng Suraj Narain xoay sở được một chiếc ekka—một cỗ xe ngựa con hai bánh nhỏ, dáng dấp rất lạ, càng xe chụm lại phía trên yên ngựa và móc vào một cơ cấu sắt nào đó giữ cho chúng cố định; bánh xe nhỏ xấp xỉ bánh của loại sulky đua hiện đại; hành khách ngồi trên một tấm ván đệm nhỏ, chừng 2½ foot vuông, và được che nắng bằng một mái che căng ở bốn góc

contrivance which holds them in place; the wheels are about as small as those of a modern trotting-sulky; the passenger sits on a little cushioned board, perhaps 2½ feet square, and is sheltered from the sun by a canopy supported at the four corners by sticks of bamboo: altogether as quaint a vehicle as can be found in any western Museum. This being arranged, we moved on over the plain, observing and enjoying all the novel sights that could be seen from our elevated position on elephant-back. The sagacious [111] beasts stepped with the greatest precaution through the masses of people who were crowded up to their very legs. It was almost as though they were wading through a stream of human beings. On every side, to great distances, stretched the swarthy multitude; the river banks were crowded with bathers; streams of people moved hither and thither to visit the camps of notabilities—rajahs and maharajahs, zemindars and talukdars, declaiming teachers of various sects, hatha yogis by the score, making a public show of their austere practices, some smeared with ashes and streaked with saffron caste-marks, some with their long dishevelled locks, supplemented with chignons of vegetable fibre built up into high dusty cones, like exaggerated rats' nests, on top of their heads, some lying on beds of spikes, some sitting in the different asans prescribed by Patanjali, some decorating their bodies after their baths, some with eyes closed as if in meditation, etc.,—but, with very few exceptions, each having spread on the ground before him a cloth on which the pious pilgrims could cast their alms of copper coin: pious humbugs, in short. But what struck me as the greatest humbug of all was the ostentatious self-exhibitions of gorgeously dressed gurus and family priests of Indian princes, riding on richly caparisoned elephants, in gaudy howdahs and with a flutter of flags of cloths of

bằng các cọc tre: quả là một cỗ xe kỳ thú ngang ngửa với bất kỳ thứ gì có thể thấy trong một Viện Bảo tàng phương Tây. Thu xếp ổn thỏa, chúng tôi tiến vào bãi, vừa đi vừa quan sát và thưởng thức mọi cảnh lạ có thể thấy từ vị trí cao trên lưng voi. Những con vật khôn ngoan [111] bước đi hết sức thận trọng xuyên qua đám đông chen chúc sát tận chân chúng. Cứ như thể chúng đang lội qua một dòng người. Khắp bốn phía, xa tít tắp, là biển người ngăm đen; bờ sông chật kín người tắm; dòng người không ngừng xuôi ngược đến thăm các trại của các bậc danh tiếng—raja và maharaja, zamindar và talukdar, những giáo sĩ thuộc đủ giáo phái đang hùng biện, hàng chục hatha yogi phô trương công phu khổ hạnh của mình trước công chúng, kẻ thì bôi tro và kẻ thì vạch dấu sắc safran theo đẳng cấp, kẻ để tóc dài rối bời, lại chụm thêm búi tóc bằng sợi thực vật dựng thành những chóp bụi mờ cao vút, như những ổ chuột phóng đại trên đỉnh đầu, kẻ nằm trên giường gai, kẻ ngồi trong những asana do Patanjali quy định, kẻ đang trang điểm thân thể sau khi tắm, kẻ nhắm mắt như thể đang thiền định, v.v.—nhưng, trừ rất ít ngoại lệ, trước mặt mỗi người đều trải sẵn một tấm vải để những người hành hương mộ đạo có thể thả vào đó những đồng xu bằng đồng: nói gọn lại là những kẻ giả mộ đạo. Song điều khiến tôi thấy giả dối bậc nhất là những màn phô trương lộ liễu của các ông thầy tâm linh và tăng lữ gia đình của các vương công Ấn Độ, vận y phục lộng lẫy, cưỡi trên những con voi trang sức rực rỡ, trong những bành voi sặc sỡ với cờ phướn bằng gấm vàng bạc hay lụa màu rực rỡ, lấp lánh trong nắng khi những con voi chở các vị "đạo sư" khoe khoang đến trong suốt ấy (?) di chuyển giữa biển người hành hương mênh mông, [112] để cho thiên hạ được thấy và thấy thiên hạ. Sau khi đã xem thỏa thích và khắc vào bộ não cảm dục của chúng tôi một phòng tranh những bức họa tâm trí chẳng thể phai mờ, chúng tôi quay voi trở lại điểm xuất phát, thận trọng len lỏi qua làn sóng người đang

gold or silver or banners of bright-coloured silks, all gleaming and sparkling in the sun as the elephants of these trans-parently pretentious humbugs of spiritual guides (?) moved through the mighty sea of pilgrims, [112] seeing and being seen of all men. After we had had our fill of the show and had stamped into our astral brain a gallery of mind pictures that could never fade, we turned our elephants back towards our point of departure, threading our way cautiously through the thronging crowds. At the third visit we stood on the bank of the Jumna just in front of the Fort, looking across the stream and on to the plain at the mighty spectacle. Streams of people kept moving past us in both directions, types of many different races presenting themselves to view from moment to moment. Having seen many Indian crowds before, this Magh Mela only astonished me by the enormity of the multitude it had attracted; but to our ladies everything was novel; they not only saw but scrutinized, and the Countess suddenly recalled me from my species of reverie by saying to Mrs. Besant: "What a wonderful crowd. See, there is not one single drunken person, not one booth for the sake of liquor, not one fight. Every man's and woman's face wears the expression of innocent enjoyment, and one feels as though the common sentiment of religious devotion was animating them all. Where else in the world, in any nation or town, have you ever seen so orderly and self-respecting a crowd as this?" Let the reader try to figure to himself that majestic spectacle before us of the plain covered with a multitude so vast as this, of brown-skinned people with their heads covered with white turbans, patches of colour being made here and there by groups wearing turbans of blue, yellow or red. If I should live fifty [113] years more, I should never forget the impression made upon me by those elephant-riding gurus with their gaudy flags

chen chúc. Ở lần viếng thứ ba, chúng tôi đứng trên bờ sông Jumna ngay trước pháo đài, nhìn qua dòng nước ra bãi bồi, thưởng lãm quang cảnh hùng vĩ. Dòng người không ngớt xuôi ngược trước mặt chúng tôi theo cả hai chiều, những diện mạo thuộc nhiều chủng tộc khác nhau nối nhau hiện ra từng khoảnh khắc. Đã từng thấy nhiều đám đông Ấn Độ trước đó, Magh Mela này chỉ khiến tôi kinh ngạc vì số lượng khổng lồ người nó thu hút; nhưng với các bà trong đoàn, mọi thứ đều là mới lạ; họ không chỉ nhìn mà còn quan sát kỹ, và Nữ bá tước bỗng kéo tôi từ cơn mộng du nào đó bằng câu nói với Bà Besant: "Thật là một đám đông tuyệt diệu. Kìa, không có một người say rượu nào, không một quầy rượu, không một cuộc ẩu đả. Trên gương mặt mỗi người đàn ông và phụ nữ là nét vui thú vô tư, và người ta có cảm giác như một tâm cảm tôn giáo chung đang thấm nhuần họ tất thảy. Ở đâu trên thế giới, ở bất kỳ quốc gia hay thành phố nào, chị từng thấy một đám đông trật tự và tự trọng như thế này chưa?" Hãy để độc giả tự hình dung trước mắt mình cảnh tượng oai nghiêm ấy: bãi bồi phủ kín một biển người khổng lồ như thế, da nâu, đầu quấn khăn trắng, điểm xuyết đây đó những mảng màu do các nhóm đội khăn xanh, vàng hay đỏ. Dẫu tôi sống thêm năm mươi [113] năm nữa, tôi cũng chẳng thể quên ấn tượng mà những ông thầy cưỡi voi cùng cờ phướn lòe loẹt và các đồ đệ vận y phục sang trọng quây quanh họ trong bành voi đã gây cho tôi: đó quả là một sự nhại báng tôn giáo.

and richly dressed disciples crowding about them in the howdahs: it was such a travesty of religion.

At about sundown on the day of the first visit, January 28th, we were taken for a row on the Jumna and later in the evening there was a T.S. meeting held at which I admitted two candidates to membership. On the 29th there was office work during the day and a conversazione in the evening. At 6.30 on the next evening Mrs. Besant lectured at Mayo Hall on the "Insufficiency of Materialism". What its effect on the great audience was may be guessed from the entry in my Diary, that it was "the best and most fervent discourse she had yet given on the subject". On the 31st I finished writing my O.D.L. for the March Theosophist, and at 6.30 p.m., at Lowther Castle, Mrs. Besant addressed a large class of college boys who were being taught Theosophy by Professor Chakravarti and other elders. There was a conversazione at the same place on the following evening. On the 2nd of February, in the evening, Mrs. Besant lectured at the Railway Theatre on "Death and Life After Death," to a most unsympathetic audience. It had been pouring all day and the audience was small. For Countess Wachtmeister, at least, the day had its bright memories for she met, for the first time in twenty years, her elder brother, General the Marquis de Bourbel, of the Royal Engineers, whose services had been loaned to the Kashmir Durbar for the building [114] of a Railway in that State. On the 3rd we visited the Kayastha Patshala, a long-established and successful school for the education of students belonging to the Kayastha or writer caste of Hindus. The next two days were principally devoted to the visits to the Magh Mela, and on the 6th we left at 9 p.m. for the world-famed city of Agra.

Vào khoảng lúc mặt trời lặn trong ngày thăm viếng đầu tiên, 28 tháng Giêng, chúng tôi được đưa đi chèo thuyền trên sông Jumna và muộn hơn trong buổi tối có một cuộc họp của Hội Thông Thiên Học, tại đó tôi kết nạp hai thỉnh viên. Ngày 29 có công việc văn phòng ban ngày và buổi đàm thoại buổi tối. Lúc 6 giờ 30 tối hôm sau, Bà Besant diễn thuyết tại Mayo Hall về "Sự bất cập của chủ nghĩa duy vật". Tác động của nó với cử tọa đông đảo thế nào có thể đoán được qua dòng bút tích trong Nhật ký của tôi, rằng đó là "bài diễn từ hay nhất và nhiệt thành nhất mà Bà từng trình bày về đề tài này". Ngày 31, tôi hoàn tất bài O.D.L. cho số Theosophist tháng Ba, và lúc 6 giờ 30 tối, ở Lowther Castle, Bà Besant nói chuyện với một lớp đông các nam sinh đại học đang được Giáo sư Chakravarti và các bậc niên trưởng khác giảng dạy Thông Thiên Học. Tối hôm sau cũng ở nơi ấy có một buổi đàm thoại. Ngày 2 tháng Hai, buổi tối, Bà Besant thuyết giảng tại Nhà hát Đường sắt về "Cái chết và Sự sống sau cái chết," trước một cử tọa rất thiếu thiện cảm. Trời mưa tầm tã suốt cả ngày và khán giả rất thưa. Riêng với Nữ bá tước Wachtmeister, ít nhất, ngày hôm đó vẫn có những kỷ niệm tươi sáng khi bà gặp, lần đầu trong hai mươi năm, người anh trai, Đại tướng Hầu tước de Bourbel thuộc Binh chủng Công binh Hoàng gia, người được điều chuyển phục vụ cho Chính quyền Kashmir để xây dựng [114] một tuyến Đường sắt trong Tiểu bang ấy. Ngày 3, chúng tôi đến thăm Kayastha Patshala, một trường học lâu đời và thành công dành để giáo dục sinh viên thuộc giai cấp Kayastha hay giai cấp thư lại của người Ấn. Hai ngày tiếp theo chủ yếu dành cho các chuyến thăm Magh Mela, và ngày mồng 6 chúng tôi rời đi lúc 9 giờ tối đến thành phố danh tiếng thế giới Agra.

On arriving at Agra, on the 7th, much behind time because of the crowding of the road with extra traffic connected with the transport of pilgrims to and from the great Mela, we were cordially received by my old friend, Lala Baijnath, a most earnest, scholarly and independent man, who took us to his house and entertained us most hospitably. Mrs. Arnold, a cousin of Miss Emily Kislingbury of London, (H. P. B's and my New York guest), came with her husband from Aligarh to see Mrs. Besant, and attended the conversazione she held that evening. On the next day the ladies saw, for the first time, that architectural wonder of the world, the Taj Mahal, so often described as "a poem in marble". Having seen it before, I was able to arrange for them an artistic surprise, by getting them to close their eyes and let me lead them through the arch of the entrance tower at one side of the gardens, and keeping them a little within the shadow, had them open their eyes and gaze on the picture of enchantment before them. The Taj is situated in a spacious garden of trees and flower-beds arranged with the finest taste of the landscape-gardener. From the place where [115] we stood stretched a long succession of narrow and shallow tanks of water, down the centre of which runs a single line of water-jets. This vista is broken at a distance of, perhaps, two hundred yards, by a large, raised, stone platform, stretching between the side-walks, from which visitors can have a comprehensive view of the landscape picture. Beyond it the water basins continue until they end at the raised promenade which runs all around the plinth on which stands the incomparable marble tomb of the Emperor Shah Jehan's favorite Queen, Mumtaz Mahal, and of himself; its exquisite forms relieved against the sapphire background of the cloudless Indian sky. Every traveller of cultivated taste brings away the same impression. But when we walked down

Tới Agra ngày mồng 7, trễ giờ rất nhiều vì đường sá quá đông do lưu lượng vận chuyển thêm gắn với việc đưa rước hành hương từ Đại hội Mela, chúng tôi được người bạn cũ Lala Baijnath—một người hết sức nghiêm cẩn, học vấn uyên thâm và độc lập—đón tiếp nồng hậu, đưa về nhà ông và đãi đằng vô cùng trọng hậu. Bà Arnold, chị em họ của cô Emily Kislingbury ở London (khách của H. P. B. và tôi ở New York), cùng chồng đi từ Aligarh đến thăm Bà Besant và dự buổi đàm thoại do Bà tổ chức tối hôm ấy. Ngày hôm sau, các bà lần đầu được thấy kỳ quan kiến trúc của thế giới, Taj Mahal, thường được tả như "một bài thơ bằng cẩm thạch". Vì tôi đã từng thấy trước đó, nên có thể sắp đặt cho họ một màn ngạc nhiên nghệ thuật: bảo họ nhắm mắt và để tôi dẫn qua vòm cổng của tháp lối vào ở một bên khu vườn, rồi giữ họ đứng trong bóng râm một chút, sau đó bảo họ mở mắt chiêm ngưỡng bức tranh huyền hoặc trước mặt. Taj tọa lạc trong một khu vườn rộng rãi, cây cối và bồn hoa được sắp đặt theo khiếu thẩm mỹ tinh tế nhất của người thiết kế cảnh quan. Từ nơi [115] chúng tôi đứng trải ra một chuỗi dài những hồ nước hẹp và nông, giữa mỗi hồ có một dãy vòi phun nước. Trục nhìn này bị ngắt quãng ở khoảng cách chừng hai trăm yard bởi một sân thượng đá lớn và cao, bắc ngang giữa hai lối đi, từ đó du khách có thể có một cái nhìn bao quát về bức tranh phong cảnh. Bên kia là những bể nước tiếp nối đến tận lối đi cao chạy quanh bệ đài nơi đặt lăng mộ bằng cẩm thạch vô song của Hoàng đế Shah Jehan và Hoàng hậu sủng ái Mumtaz Mahal, và của chính ông; những đường nét tuyệt mỹ của nó nổi bật trên nền lam ngọc của bầu trời Ấn Độ không gợn mây. Mọi khách lữ hành có gu thẩm mỹ đều mang về cùng một ấn tượng. Tuy nhiên, khi chúng tôi đi dọc đại lộ và đến lăng, Nữ bá tước và tôi nhận thấy Bà Besant dường như bị đè nặng bởi một cảm thức u sầu; Bà nhìn dãy cẩm thạch thờ ơ nhưng đôi mắt u uất. Khi hỏi lý do nỗi buồn ấy, Bà nói rằng Bà gần như bị choáng

the avenue and came to the mausoleum, the Countess and I noticed that Mrs. Besant seemed oppressed by a sense of sadness; she looked listlessly but with mournful eyes, at the marble pile. When we asked her the reason for her sadness, she said that she was almost overcome with the sense of the bloodshed that had occurred in past times in and around the fort, whose towering, embattled walls stood before us on the other side of the river, and then, behind all the beauty of this peerless building, she felt the wretchedness and almost heard the groans of the poor coolies by whose enforced labour it had been built. One of the most ruthless acts of cruelty in history is reported to the discredit of Shah Jehan: it is said that the design of the tomb was made by a great Italian architect whom he had called from his faraway [116] land to superintend the building. When it was finished and its beauty was exposed to the gaze of men, this bloody tyrant cast him into prison and had his eyes burnt out so that he might never duplicate a work of such perfection. One cannot get an adequate idea of the Taj from any of the photographs, pictures or carved models that have found their way to all parts of the world: it must be seen in its enframing garden and under the light of an Indian sun, or in the moonlight of a warm Indian evening, to know what it is really like.

ngợp bởi cảm giác về máu đã đổ xưa kia trong và quanh pháo đài, với những bức tường răng cưa cao sừng sững phía bên kia sông, và rằng sau tất cả vẻ đẹp của tòa công trình vô song này, Bà cảm thấy nỗi khốn cùng và gần như nghe được tiếng rên của những người phu khốn khổ—những người bị cưỡng bức lao dịch để xây nó. Một trong những hành vi tàn bạo nhất trong lịch sử được kể là do Shah Jehan gây nên: người ta nói rằng thiết kế lăng mộ do một kiến trúc sư người Ý vĩ đại thực hiện, người mà ông đã mời từ miền đất xa xôi của mình đến để giám sát việc xây dựng. Khi công trình hoàn tất và vẻ đẹp của nó được phơi bày trước mắt người đời, bạo chúa đẫm máu này đã quẳng ông vào ngục và cho chọc mù mắt để ông không bao giờ có thể tái tạo một tác phẩm hoàn mỹ như vậy. Không thể có một ý niệm đầy đủ về Taj từ bất kỳ bức ảnh, bức họa hay mô hình chạm khắc nào đã tới khắp nơi trên thế giới: phải thấy nó trong khu vườn bao bọc và dưới ánh mặt trời Ấn Độ, hoặc trong ánh trăng của một đêm Ấn Độ ấm áp, mới biết nó thực sự như thế nào.

Of course we were photographed at Agra as elsewhere, and after this incident of the morning of the 9th, the Countess and Mr. Sven Ryden, one of our Swedish members, went to see the Emperor Akbar's tomb at Secundra--the sepulchre of the greatest of all the Emperors of Hindustan, a sovereign who was tolerant of all forms of religious belief, diminished the cruel and oppressive taxes laid on his Hindu subjects by his predecessors, reformed the administration of the revenue, promoted commerce and improved the roads

Dĩ nhiên chúng tôi cũng chụp ảnh ở Agra như ở những nơi khác, và sau câu chuyện vui buổi sáng ngày mồng 9, Nữ bá tước và ông Sven Ryden, một hội viên người Thụy Điển của chúng tôi, đi xem lăng mộ Hoàng đế Akbar ở Secundra—nơi yên nghỉ của vị hoàng đế vĩ đại nhất của Hindustan, một nhà quân chủ khoan dung với mọi hình thức tín ngưỡng, đã giảm thuế khóa tàn ác và áp bức mà các bậc tiền nhiệm áp đặt lên thần dân Ấn giáo, cải tổ nền tài chính, thúc đẩy thương mại và cải thiện đường sá của Đế quốc, cổ vũ học thuật và văn

of the Empire, encouraged learning and literature, instituted schools in all parts of his dominions, was worthy of kingship and was one of those whose names are preserved in history. I have stood by the tombs of many kings in different countries and usually came away filled with disgust and honest indignation at the lies about their character written by sycophants, upon the marble. Especially I felt this at St. Peter's Rome, where I saw the magnificent monuments of popes and [117] kings who, if justice had been done, would have had their carcases thrown to the dogs: men—

chương, thiết lập trường học khắp cõi, xứng đáng là minh quân và là một trong những người có tên tuổi còn lưu trong sử sách. Tôi đã đứng bên mộ của nhiều vị vua ở nhiều nước và thường ra về với niềm ghê tởm và phẫn nộ chân thành trước những điều dối trá về phẩm hạnh của họ được các kẻ nịnh bợ khắc trên cẩm thạch. Đặc biệt tôi có cảm giác ấy ở Thánh đường Thánh Phêrô tại Roma, nơi tôi thấy những đài kỷ niệm nguy nga của các giáo hoàng và [117] các vua—những kẻ, nếu công lý được thực thi, thân xác họ hẳn đã bị quăng cho chó gặm: những người—

"Whose game was empires, and whose stakes were thrones,

"Chơi trò đế quốc, đặt cược là ngai vàng,

Whose table earth—whose dice were human bones."

Bàn chơi là Trái Đất—xúc xắc là xương người."

Besides these moral dwarfs, the figures of Akbar and Asoka, Emperors of India, tower majestic.

So với những kẻ lùn về đạo đức ấy, hình tượng Akbar và Asoka, các Hoàng đế Ấn Độ, vươn lên sừng sững.

Mrs. Besant's lecture that evening was on the "Evolution of Man," a tribute, possibly, to Lala Baijnath's scientific and philosophical taste. At the close I formed the "Agra Hindu Students' Association" and got up a subscription for their library. On our return to the house our host read to Mrs. Besant and myself part of the MS. of an Advaita Catechism he was composing. We found it excellent: which is saying a great deal, for, confessedly this is a literary task of great difficulty. There is something so subtle, so metaphysical in the doctrine of Shankarâchârya that it is a most troublesome affair to compress it into a series of questions and answers which the average person, especially the young student, can comprehend. As I think I have explained before, the success of the First Edition of the Buddhist Catechism, in 1880, gave me the idea of publishing a similar synthetical work on

Bài diễn thuyết của Bà Besant tối hôm đó nói về "Sự tiến hóa của Con người," có lẽ như một lời tri ân đối với gu khoa học và triết học của Lala Baijnath. Kết thúc, tôi thành lập "Hội Sinh viên Ấn giáo Agra" và quyên góp cho thư viện của họ. Trở về nhà, chủ nhà đọc cho Bà Besant và tôi nghe một phần bản thảo Sách giáo lý vấn đáp Advaita do ông soạn. Chúng tôi thấy nó xuất sắc: và nói vậy là đã nói rất nhiều, vì rõ ràng đây là một công việc văn học vô cùng khó. Học thuyết của Shankarâchârya vi diệu, siêu hình đến mức thật nhọc nhằn để cô đọng thành một chuỗi hỏi-đáp sao cho người bình thường, đặc biệt là học sinh trẻ, có thể hiểu. Như tôi nghĩ mình đã giải thích trước đây, thành công của Ấn bản đầu tiên Sách giáo lý vấn đáp Phật giáo năm 1880 đã gợi cho tôi ý định xuất bản một tác phẩm tổng hợp tương tự về mỗi tôn giáo phương Đông: kế hoạch của tôi bao gồm cả Bái Hỏa giáo và Hồi giáo, ngoài

each of the Eastern religions: my plan covering both Zoroastrianism and Islam, in addition to the three great schools of Indian thought. Of these, the Dwaita and Visishtadwaita Catechisms have been published, and even one of the Shin-shu school of Japanese [118] Buddhism; a Parsi gentleman has made an attempt at one of his religion but, although I have had my notes ready for years I have never had time, amid my official duties, to prepare the digest of Islam. The Advaita has never been brought to the point of readi-ness for publication, so far as I know, although I have made two or three bargains with different Indian writers to complete it. I was, then, naturally very pleased to find that Lala Baijnath had so intuitively grasped the right theory of treatment, and I hope that, in time, his work may be published.

ba trường phái lớn của tư tưởng Ấn Độ. Trong số đó, Sách giáo lý vấn đáp Dwaita và Visishtadwaita đã được xuất bản, và thậm chí còn có một bản của tông Shin-shu thuộc Phật giáo Nhật Bản [118]; một quý ông Parsi đã thử viết một bản cho tôn giáo của mình, nhưng dù tôi đã có sẵn ghi chú suốt nhiều năm, tôi vẫn chưa có thời gian, giữa bộn bề công vụ, để soạn bản tóm lược về Hồi giáo. Advaita thì, theo tôi biết, chưa bao giờ được đưa đến độ sẵn sàng để xuất bản, dù tôi đã hai ba lần ký thỏa thuận với các tác giả Ấn Độ khác nhau để hoàn tất. Do đó, tôi rất mừng khi thấy Lala Baijnath đã trực giác nắm được cách thức xử lý đúng đắn, và tôi hy vọng rằng đến lúc, công trình của ông sẽ được công bố.

Early on the morning of the 10th we left Agra for Muttra, the holy place so intimately associated with the memory of Shri Krishna. It is only a three hours' ride, so we reached there in ample time for the second breakfast, which is as fixed an "institution" in India as it is in France. We were accommodated in a nice cottage belonging to H. H. the Maharajah of Bhurtpore. In the afternoon our friends took the Countess and myself in a rowboat past the whole river front of the city—a most picturesque panorama. We saw the place where Shri Krishna is said to have performed the sraddha ceremony for his uncle, and the high tower which marks the spot where the wives of Kamsa burnt themselves in suttee. In the evening Mrs. Besant lectured in the Garrison Theatre on "Death and Life After Death," to an audience composed mainly of English soldiers. Later, I broached to the Indian gentlemen present the idea of a boys' society and opened a subscription, which was continued at a meeting on [119] the next day and the society formed; after which Mrs.

Sáng sớm ngày mồng 10, chúng tôi rời Agra đi Muttra, thánh địa gắn bó mật thiết với ký ức về Shri Krishna. Chỉ mất ba giờ tàu, nên chúng tôi đến nơi kịp bữa điểm tâm thứ hai—một "thể chế" cố định ở Ấn Độ cũng như ở Pháp. Chúng tôi được sắp xếp ở trong một căn nhà xinh xắn thuộc về Đức Maharajah xứ Bhurtpore. Buổi chiều, bạn bè đưa Nữ bá tước và tôi đi thuyền dọc theo toàn bộ mặt tiền sông của thành phố—một bức toàn cảnh cực kỳ nên thơ. Chúng tôi thấy nơi được nói là Shri Krishna đã làm lễ śrāddha cho chú của Ngài, và tòa tháp cao đánh dấu chỗ các vợ của Kamsa tự thiêu theo chồng (suttee). Buổi tối, Bà Besant diễn thuyết tại Nhà hát Đồn trú về "Cái chết và Sự sống sau cái chết," trước một cử tọa chủ yếu là lính Anh. Sau đó, tôi trình bày với các quý ông Ấn có mặt về ý tưởng lập một hội thiếu niên và mở đầu một cuộc quyên góp, được tiếp tục tại một cuộc họp vào [119] ngày hôm sau và hội được thành lập; sau đó Bà Besant có bài diễn thuyết được dịch sang tiếng bản xứ, vì không có đủ người Ấn nói tiếng Anh để Bà khỏi phải chịu phiền toái đó. Tôi, người đã trải qua cùng

Besant gave a lecture which was translated into the vernacular, there not being enough English-speaking Hindus present to relieve her of that necessity. I, who had passed through the same ordeal more than an hundred times, could well sympathise with her; the more so as I was now a mere auditor and not the player of the leading part. Indeed, I felt sorry to see this gifted daughter of Minerva, from whose mouth leaps the crystal stream of heart-moving eloquence, when left to take her own gait, forced to give her discourse sentence by sentence, and each time wait for her words to be mutilated in the vernacular to bring them within the comprehension of this Indian audience. On the next morning we left for Delhi, the old capital of the Moghul Empire. We reached our destination at 5 p.m. and at 6 Mrs. Besant was standing before a huge audience in the Town Hall lecturing on that subject which invariably stirs the heart of the Hindu to its depths, "India, Past, Present and Future". It made a deep and lasting impression. Later, and when we were all more than ready for it, we had dinner in native fashion at the house of our friend and colleague, Dr. Hem Chundra Sen, who has carried on his broad shoulders, from the first, the foundation of the local Theosophical Branch which I laid at the time of my first visit to this place. On the next morning he took us for a drive to the Kutub Minar, a description of which will be reserved for our next chapter.

thử thách ấy hơn một trăm lần, hoàn toàn có thể đồng cảm với Bà; càng hơn nữa vì lúc này tôi chỉ là khán giả chứ không phải người đóng vai chính. Quả thực, tôi thấy tiếc khi chứng kiến người con ưu tú của Minerva này—từ miệng Bà, khi được để mặc đi nước bước riêng, tuôn ra một dòng suối pha lê hùng biện lay động lòng người—lại bị buộc phải trình bày bài nói chuyện câu nọ nối câu kia, và mỗi lần đều phải đợi để lời mình bị "cắt xén" trong tiếng bản xứ sao cho vừa tầm lĩnh hội của cử tọa Ấn Độ này. Sáng hôm sau chúng tôi đi Delhi, kinh đô cũ của Đế quốc Moghul. Chúng tôi đến nơi lúc 5 giờ chiều và 6 giờ, Bà Besant đã đứng trước một cử tọa khổng lồ tại Tòa Thị chính, diễn thuyết về đề tài luôn lay động trái tim người Ấn đến tận đáy sâu: "Ấn Độ: Quá khứ, Hiện tại và Tương lai". Nó để lại một ấn tượng sâu xa và lâu bền. Muộn hơn, khi tất cả chúng tôi đều đã quá giờ cơm, chúng tôi dùng bữa theo lối bản xứ tại nhà người bạn và đồng sự, bác sĩ Hem Chundra Sen, người đã gánh vác trên đôi vai rộng lớn của mình, ngay từ đầu, nền móng của Chi bộ địa phương Thông Thiên Học mà tôi đặt từ chuyến thăm đầu tiên nơi này. Sáng hôm sau, ông chở chúng tôi đi tham quan Kutub Minar, phần mô tả xin để dành cho chương kế tiếp.

CHAPTER X—CHƯƠNG X

MRS. BESANT'S TOUR IN PUNJAB—CHUYẾN DU HÀNH CỦA BÀ BESANT Ở PUNJAB

(1894)—(1894)

THERE are few spots on the earth's surface around which cluster so many memories of human strife and struggle, of wasted valour and triumphant savagery, of the conquest and destruction of kingdoms and the birth of new empires, as Delhi. For 45 miles around the fields are cumbered with heaps of splendid ruins, cities reduced to dust, palaces destroyed, tombs of conquerors eaten into by the tooth of time, and here and there, like jewels lying on a heap of rubbish, marble mosques and tombs of exquisite design standing as shining tokens of the high water-mark attained in art by successful soldier-chiefs who left behind them, in their triumphant progress towards a throne, a sea of blood and the moans of dying populations whom they had first despoiled of their last coin and then slaughtered. One who can read the records of the imperishable âkâsha and bring up before him the living pictures of past epochs must feel, if he has the least sympathy for the sufferings of his race, a crushing sense of sadness as he casts his mental gaze around him and contemplates [121] the tragedies of the past. But we do not have to evoke the pictures of the astral light to know something about the tragical events of the Province; the pages of history which record them are, one might almost say, of the colour of blood. During the first eleven, centuries of our Era there was a succession of Hindu dynasties; in the 12th began that of the Moslem invaders: Mohammed of Ghor, Kutub-ud-din, Altamsh, Queen Raziyâ, Jalâl-ud-din, Alâ-ud-din,

HIẾM có nơi nào trên bề mặt địa cầu quy tụ dày đặc đến vậy những ký ức về tranh chấp và giằng co của loài người, về dũng cảm bị phung phí và man rợ chiến thắng, về chinh phục và hủy diệt các vương quốc và khai sinh các đế chế mới, như Delhi. Trong vòng 45 dặm, đồng ruộng chất đầy những đống hoang tàn tráng lệ, các đô thị hóa thành tro bụi, cung điện bị phá hủy, lăng mộ của các kẻ chinh phục bị răng thời gian đục khoét, và đây đó, như những món ngọc nằm trên đống rác, là các đền thờ và lăng tẩm cẩm thạch với thiết kế tuyệt mỹ, đứng như chứng tích sáng ngời về mực nước đỉnh cao nghệ thuật mà những thủ lãnh binh nghiệp thành công đã đạt đến, những kẻ để lại sau lưng, trên đường tiến tới ngai vàng, một biển máu và tiếng rên siết của những thần dân hấp hối sau khi bị chúng cướp đến đồng xu cuối cùng rồi đem giết. Ai có thể đọc được những ký lục bất hoại của âkâsha và làm hiện lên trước mắt mình những bức tranh sinh động của các thời đại đã qua hẳn phải cảm thấy, nếu người ấy có chút cảm thông nào với nỗi khổ của đồng loại mình, một cảm giác buồn thương đè nặng khi phóng tầm mắt trong tâm thức nhìn quanh và chiêm ngưỡng [121] những bi kịch quá khứ. Nhưng ta không cần phải triệu vời những bức họa của ánh sáng cảm dục để biết đôi điều về biến cố bi thương của Tỉnh; các trang sử ghi chép về chúng, có thể nói, nhuốm màu máu. Trong mười một thế kỷ đầu của Kỷ nguyên, nối nhau là những triều đại Ấn giáo; đến thế kỷ 12 bắt đầu thời của các đạo quân xâm lăng Hồi giáo: Mohammed xứ Ghor, Kutub-ud-din, Altamsh, Nữ hoàng

Tughlak, Firoz Shâh, succeeding each other and each destroying, decimating, restoring, constructing and re-peopling. War was the normal state of things, peace the occasional. In December, 1398, during the reign of Mohammed Tughlak, the hordes of Timûr reached Delhi. The king fled to Gujarât, the army suffered a defeat beneath the walls, and Timûr, entering the city gave it over for five days to plunder and massacre. As the "Imperial Gazetteer of India" tells us, "Dead bodies choked the streets; and when at last even the Mughal appetite for carnage was satiated, the host retired dragging with them into slavery large numbers both, of men and women." In the 18th century the Persian invader, Nâdir Shâh, entered the city in triumph, and re-enacted the massacre of Timûr. For fifty-eight days the victor plundered rich and poor alike; "when the last farthing had been exacted, he left the city with a booty estimated at £9,000,000." (op.cit., Vol. IV, pp. 192-3.)

Raziyâ, Jalâl-ud-din, Alâ-ud-din, Tughlak, Firoz Shâh, kế vị nhau và triều nào cũng phá—giết—xây—lập lại dân cư. Chiến tranh là trạng thái bình thường, hòa bình là ngoại lệ. Tháng Chạp năm 1398, dưới triều Mohammed Tughlak, đoàn quân Timûr tiến đến Delhi. Vua chạy sang Gujarât, đạo quân thì thất bại dưới chân tường thành, và Timûr, tràn vào thành, thả cho cướp bóc và tàn sát suốt năm ngày. Như "Niên giám Đế quốc Ấn Độ" thuật lại, "Thây người chất nghẽn đường; và khi cuối cùng ngay cả cái dạ tham tàn của người Mughal cũng đã no đủ máu, đoàn quân rút đi, lôi theo vào kiếp nô lệ vô số cả nam lẫn nữ." Sang thế kỷ 18, kẻ xâm lăng Ba Tư, Nâdir Shâh, tiến vào thành trong khúc khải hoàn và tái diễn cuộc tàn sát của Timûr. Trong năm mươi tám ngày, kẻ chiến thắng cướp bóc cả giàu lẫn nghèo; "khi đồng xu cuối cùng cũng bị vét sạch, hắn rời thành với chiến lợi phẩm ước tính 9.000.000 bảng." (sđd., Tập IV, tr. 192–3.)

In the last chapter the reader was brought, with our travelling party, under the kind guidance of Dr. [122] Hem Chandra Sen, to the foot of the Kutub Minar. This is a splendid minaret, or rather a Tower of Victory, erected in the 12th century by Kutub-ud-din, Viceroy of the Sultan Shâhab-ud-din who, on the death of his master, proclaimed himself an independent sovereign, and became the founder of the Slave dynasty. To him old Delhi owes most of its grandest ruins. The huge column in question is about two hundred and forty feet in height, forty-eight feet in diameter at the base and about nine feet at the summit. The shaft consists of five stories, enclosing a spiral staircase, and is crowned by a now broken cupola, which fell during an earthquake in 1803. At the junction of each storey with the one above it there is a boldly-projecting balcony; the material is red

Ở chương trước, độc giả đã theo cùng đoàn du hành của chúng tôi, dưới sự hướng dẫn tận tình của Bác sĩ [122] Hem Chandra Sen, tới chân tháp Kutub Minar. Đây là một tháp kỷ niệm tuyệt diệu, đúng hơn là một Tháp Chiến Thắng, dựng vào thế kỷ 12 bởi Kutub-ud-din, Phó vương của Quốc vương Shâhab-ud-din, người sau khi chủ băng hà đã tự xưng đế độc lập, trở thành vị sáng lập triều đại Nô lệ. Delhi cổ kính mang ơn ông về phần lớn di tích hùng vĩ của mình. Cột tháp này cao chừng hai trăm bốn mươi foot, đường kính chân tháp khoảng bốn mươi tám foot và đỉnh chừng chín foot. Thân tháp gồm năm tầng, bên trong là cầu thang xoắn, và chóp tháp đội một vòm nay đã vỡ, sập trong trận động đất năm 1803. Nơi tiếp giáp mỗi tầng với tầng trên đều có một ban công đua ra bạo dạn; vật liệu là sa thạch đỏ ngoại trừ phần đỉnh, nơi ba mươi sáu foot tháp được xây bằng cẩm thạch trắng. Tới điểm này,

sandstone except at the top where thirty-six feet of the tower are built of white marble. Up to this point the surface is fluted, in the lower storey the flutes being alternately angular and circular; in the second, circular, and in the third angular only. Between the stories are richly-sculptured raised belts containing inscriptions in Arabic. The most superficial observer must be struck by the exquisite grace and symmetry of this enduring monument of the Sultan Kutub. Dr. Fergusson, the most celebrated of writers on Indian and Eastern architecture, says: [4]

bề mặt được khía rãnh, ở tầng dưới cùng thì các rãnh luân phiên góc cạnh và tròn; ở tầng hai là rãnh tròn, và ở tầng ba chỉ còn rãnh góc. Giữa các tầng là những dải nổi chạm trổ tinh xảo chứa các dòng bố cáo bằng Ả Rập. Ngay cả người quan sát hời hợt nhất cũng phải bị chinh phục bởi vẻ duyên dáng tuyệt mỹ và sự cân xứng của công trình bền vững này của Quốc vương Kutub. Tiến sĩ Fergusson, học giả danh tiếng nhất về kiến trúc Ấn Độ và phương Đông, nói:

"It is probably not too much to assert that the Kutub Minar is the most beautiful example of its class known to exist anywhere. The rival that will occur at once to most people is the campanile at Florence, [123] built by Giotto." But he adds, "beautiful though it is, it wants that poetry of design and exquisite finish of detail which marks every moulding of the Minar." There is a difference of opinion between Dr. Fergusson and Sir William Hunter, Editor of the Imperial Gazetteer of India, as to the original purpose of the monument, the latter saying that it "was doubtless as a Muazzam's tower, whence the call to evening and morning prayer might be heard throughout the whole city"; while the other authority affirms that "the tower must not be looked at as if erected for the same purposes as those usually attached to mosques elsewhere. It was not designed as a place from which the muëddin should call the prayers, though its lower gallery may have been used for that purpose also, but as a Tower of Victory—a Jaya Stambha, in fact—an emblem of conquest, which the Hindus could only too easily understand and appreciate."

"Có lẽ không quá lời khi khẳng định Kutub Minar là mẫu mực tuyệt đẹp nhất còn tồn tại ở bất cứ đâu trong loại hình của nó. Đối thủ sánh ngang thoáng hiện trong tâm trí nhiều người có lẽ là tháp chuông ở Florence, [123] do Giotto xây." Nhưng ông bổ sung, "dẫu đẹp là thế, nó vẫn thiếu cái chất thơ trong thiết kế và sự tinh xảo tuyệt luân nơi từng đường gờ phào mà Minar phô diễn." Có sự bất đồng giữa Tiến sĩ Fergusson và Ngài William Hunter, Chủ biên Niên giám Đế quốc Ấn Độ, về mục đích nguyên thủy của công trình, vị sau nói rằng nó "hẳn là một tháp của người xướng gọi cầu nguyện buổi sáng và tối, sao cho lời gọi có thể vang khắp thành phố"; trong khi vị kia quả quyết "tháp này không thể được nhìn như thể dựng nên với cùng mục đích như những gì thường gắn liền với đền thờ ở nơi khác. Nó không được thiết kế như một nơi để người xướng gọi cầu nguyện cất tiếng, dù là ban công thấp có thể cũng được dùng như thế, mà là một Tháp Chiến Thắng—thực vậy, một Jaya Stambha—một biểu tượng của chinh phục, điều mà người Ấn có thể dễ dàng hiểu và thấu cảm."

Around a great court in which the column stands are the ruins of a mosque, also built by the Afghan conqueror, largely of carved fragments torn from Hindu temples, but put

Quanh một sân lớn nơi cột tháp tọa lạc là phế tích của một ngôi đền Hồi giáo, cũng do vị chinh phục Afghan dựng nên, phần lớn bằng những mảnh chạm khắc giật từ các đền

together in the forms of what we call Saracenic architecture. Fergusson says that it "is, without exception, the most exquisite specimen of its class". Bishop Heber, who once viewed the landscape from the same spot where Mrs. Besant and the rest of us now stood, thus describes what he saw: "A very awful scene of desolation, ruins after ruins, tombs after tombs, fragments of brickwork, freestone, granite and marble, scattered everywhere over a soil [124] naturally rocky and barren, without cultivation, except in one or two small spots, and without a single tree." But as I am neither a newspaper nor an architectural expert, I shall not dwell upon the details of the rise and fall of empires around this historical spot. Suffice it to say that the first was that of the earliest Aryan immigrants into India, at least 2000 B.C., who called their capital Indraprastha, which is referred to in the Mahâbhârata, and the last, that of the British Raj. The thing that most struck me was that the exquisite mosques, tombs, palaces and towers, which met our eyes, should have been erected by conquerors whose military cruelties were inconceivably brutal. I cannot, however, leave the subject without a brief mention of the iron pillar to which the recent discoveries of Dr. J. C. Bose and others, as to the diseases of metals, lend additional interest. This column of malleable iron without alloy, which has stood in the open air, exposed to all the vicissitudes of the north Indian climate through fourteen centuries, is without rust or any sign of decomposition. From base to capital it is forty-three feet high, with a diameter at the bottom of sixteen inches and at the top of twelve inches, some twenty feet of the base being under ground; the capital is three and a half feet high, sharply and clearly wrought into the Persian form, and affords a most striking proof of the fact that in that far-distant age the Hindus achieved results in metal-working

Hindu, nhưng được ráp theo hình thức mà ta gọi là kiểu kiến trúc Hồi giáo. Fergusson nói rằng đó "là, tuyệt không ngoại lệ, mẫu tuyệt mỹ nhất trong loại hình của nó". Giám mục Heber, người từng nhìn ngắm phong cảnh từ đúng nơi mà giờ đây Bà Besant và chúng tôi đang đứng, tả lại những gì ông thấy như sau: "Một cảnh hoang tàn gây kinh sợ, phế tích nối phế tích, mộ phần tiếp mộ phần, mảnh vỡ gạch đá, sa thạch, đá hoa cương và cẩm thạch vương vãi khắp nơi trên một vùng đất [124] vốn sỏi đá và cằn cỗi, không canh tác, trừ một hai mảnh nhỏ, và không một bóng cây." Nhưng vì tôi không phải là ký giả hay chuyên gia kiến trúc, tôi sẽ không sa đà vào chi tiết về sự hưng vong của các đế chế quanh nơi lịch sử này. Chỉ xin nói rằng triều đại sớm nhất là của những người Arya đầu tiên nhập cư vào Ấn Độ, ít nhất 2000 năm trước Công nguyên, những người đã đặt tên kinh đô là Indraprastha—được nhắc đến trong Mahâbhârata—và cuối cùng là thời của Anh trị. Điều khiến tôi ấn tượng nhất là việc những đền thờ, lăng mộ, cung điện và tháp tuyệt mỹ trước mắt chúng tôi lại do chính những kẻ chinh phục dựng nên—những kẻ có những hành vi tàn bạo trong binh nghiệp không sao tưởng nổi. Tuy nhiên, tôi không thể bỏ qua đề tài mà không nhắc sơ về cột sắt—nơi những phát hiện gần đây của Tiến sĩ J. C. Bose và những người khác về "bệnh lý" của kim loại, mang đến mối quan tâm mới. Cột sắt rèn không hợp kim này đứng phơi giữa trời, chịu mọi khắc nghiệt của khí hậu Bắc Ấn suốt mười bốn thế kỷ, không hề rỉ sét hay có dấu hiệu phân hủy. Từ chân tới đỉnh, nó cao bốn mươi ba foot, đường kính ở đáy là mười sáu inch và ở đầu là mười hai inch, chừng hai mươi foot phần chân chôn dưới đất; phần đầu cột cao ba foot rưỡi, được rèn sắc sảo và rõ nét theo dạng Ba Tư, và là bằng chứng ấn tượng cho thấy vào thời xa xưa ấy người Ấn đã đạt tới những thành tựu luyện kim chưa hề có đối sánh ở các quốc gia phương Tây cho tới mốc rất muộn. Fergusson hẳn đã nói rất đúng

which have never been paralleled in the Western countries up to a very late date. Well may Fergusson say that "it opens our [125] eyes to an unsuspected state of affairs. It is equally startling to find that, after an exposure to wind and rain for fourteen centuries, it is unrusted, and the capital and inscription are as clear and as sharp now as when put up". One would naturally suspect that the ancients had the secret of some anticorrosive alloy, but General Cunningham, in India, and Dr. Percy, of the London School of Mines, had portions analysed and the substance was found to be pure iron without alloy. Madame Blavatsky touches upon this subject, as upon so many others, in that most useful repository, Isis Unveiled. In Vol. I, pp. 210-11, she hints that the ancients, who had excelled in skill as metallurgists and lapidaries from an unknown antiquity, were acquainted with the workings of "that subtle power, which ancient philosophers called the 'world's soul'. In the East only and on the boundless tracts of unexplored Africa will the student of psychology find abundant food for his truth-hungering soul." The reason, she says, is obvious. Nature's finer forces can hardly be evoked in populous neighborhoods where manufactories and industrial works of various other sorts abound, poisoning the atmosphere with their chemical emanations, and the evil is increased by the outgoing auric currents of unspiritual multitudes. She tells us that "Nature is as dependent as a human being upon conditions, before she can work and her mighty breathing, so to say, can be as easily interfered with, impeded and arrested, and the correlation of her forces destroyed in a given spot, as though she were a man." Not only [126] climate, but also occult influences daily felt not only modify the physio-psychological nature of man, but even alter the constitution of so-called inorganic matter in a degree not fairly realized by European

khi rằng "nó mở [125] mắt chúng ta trước một thực trạng không ngờ. Cũng gây sửng sốt không kém khi thấy rằng sau mười bốn thế kỷ phơi mưa nắng, nó vẫn không rỉ, và phần đầu lẫn minh văn rõ ràng, sắc nét như khi vừa dựng." Tự nhiên người ta sẽ nghi ngờ rằng người xưa hẳn nắm bí quyết về một hợp kim chống ăn mòn nào đó, nhưng Tướng Cunningham ở Ấn Độ và Tiến sĩ Percy của Trường Mỏ London đã lấy mẫu phân tích và thấy chất liệu là sắt tinh khiết không hợp kim. Bà Blavatsky có bàn đến đề tài này, cũng như nhiều đề tài khác, trong kho tàng cực kỳ hữu dụng ấy—Isis Unveiled. Ở Tập I, tr. 210–11, Bà gợi ý rằng người cổ đại—những bậc đã siêu quần trong luyện kim và trau ngọc từ thời vô thủy—am tường việc vận dụng "mãnh lực vi tế" mà các triết gia cổ gọi là "linh hồn thế giới". Ở phương Đông và trên các vùng đất mênh mông còn chưa được khai phá của châu Phi, đạo sinh tâm lý học sẽ tìm thấy dư thừa chất liệu cho linh hồn đói khát chân lý của mình. Lý do, Bà nói, thật rõ ràng. Các lực linh diệu của Tự Nhiên khó lòng được triệu gọi ở những xóm phường đông đúc nơi các nhà máy và vô số cơ sở công nghệ khác nhau nhan nhản, đầu độc không khí bằng các khí thải hóa học, và cái xấu ấy còn bị tăng cường bởi các dòng hào quang phóng xuất từ đám đông vô minh tinh thần. Bà nói với chúng ta rằng "Tự Nhiên cũng lệ thuộc vào các điều kiện như con người, trước khi có thể tác động, và hơi thở hùng vĩ của Nàng, nói vậy, dễ dàng bị can thiệp, cản trở và đình chỉ, và sự tương quan của các lực Nàng bị phá vỡ ở một vùng nhất định, như thể Nàng là một con người vậy." Không chỉ [126] khí hậu, mà cả các ảnh hưởng huyền linh hàng ngày được cảm thụ không chỉ làm biến cải bản tính sinh lý–tâm linh của con người mà còn thay đổi cả cấu trúc của cái gọi là vật chất vô cơ ở một mức độ mà khoa học Âu châu chưa thấu triệt. Chẳng hạn, Tạp chí Y khoa và Ngoại khoa London khuyên các bác sĩ không nên mang dao trích huyết sang Calcutta, vì người ta thấy

science. Thus the London Medical and Surgical Journal advises surgeons not to carry lancets to Calcutta, because it has been found by personal experience "that English steel could not bear the atmosphere of India"; so a bunch of English or American keys "will be completely covered with rust twenty-four hours after having been brought to Egypt; while objects made of native steel in those countries remain unoxidized". The fact is that we have many things to learn in regard to metallurgy, among them the secret of the tempering of tools of iron, copper and bronze to the degree of perfection possessed by the ancients. Our archæologists are just beginning to turn over some of the oldest leaves in the world's history. On this very day of writing I have read in the periodical called Science Siftings, that Professor Flinders Petrie, probably the most renowned archæologist of the day, says that "the astounding feature about the recent Egyptian discoveries is that they entirely upset all the notions about Egyptian art which have hitherto obtained. Instead of the Egyptian art we know being but the beginnings, the initial strivings of a people to express themselves, that art is now shown to be debased and to have degenerated from an infinitely superior form many generations earlier. Some of the early, almost pre-historic, drawings are beautiful and perfect in design. The [127] detail in the figures on some of the earliest sketches is wonderful in its fineness, beauty and accuracy. Moreover, the writing on even the earliest forms is perfect. This would show that a state of high civilization existed in Egypt some centuries before the date often assigned to the creation of the world". But exactly what Flinders Petrie is discovering now was discovered by Mariette Bey before him, as will be seen on referring to Isis Unveiled, I, 6. The mystery of the iron column at the Kutub Minar gives almost the irresistible conviction that its forgers of the

qua kinh nghiệm rằng "thép Anh không chịu nổi khí hậu Ấn Độ"; tương tự, một chùm chìa khóa Anh hay Mỹ "sẽ bị phủ đầy rỉ chỉ sau hai mươi bốn giờ đem đến Ai Cập; trong khi các vật dụng làm bằng thép bản xứ ở những xứ ấy lại không bị ăn mòn". Sự thật là chúng ta còn nhiều điều phải học trong luyện kim, trong đó có bí quyết tôi luyện các dụng cụ bằng sắt, đồng và đồng thiếc đến độ hoàn hảo mà cổ nhân đã sở đắc. Các nhà khảo cổ của chúng ta mới chỉ bắt đầu giở những trang cổ nhất trong sử biên niên của thế giới. Ngay hôm nay, khi viết những dòng này, tôi vừa đọc trên tạp chí Science Siftings rằng Giáo sư Flinders Petrie—có lẽ là nhà khảo cổ danh tiếng nhất thời nay—nói rằng "điều gây kinh ngạc về những phát hiện Ai Cập gần đây là chúng hoàn toàn lật nhào mọi quan niệm từ trước đến nay về nghệ thuật Ai Cập. Nghệ thuật Ai Cập mà ta biết, thay vì mới ở giai đoạn phôi thai, là những cố gắng ban đầu của một dân tộc nhằm tự biểu đạt, thì nay được chứng minh là suy đồi và đã thoái hóa so với một hình thái cực kỳ ưu việt hơn từ hàng bao thế hệ trước. Một số bức vẽ thời kỳ rất sớm, gần như tiền sử, đẹp và hoàn hảo trong thiết kế. [127] Chi tiết trong các hình người ở một số phác thảo sớm nhất thật kỳ diệu ở độ tinh xảo, đẹp và chính xác. Hơn nữa, văn tự ngay cả ở những dạng sớm nhất cũng hoàn mỹ. Điều này cho thấy một trình độ văn minh cao đã tồn tại ở Ai Cập nhiều thế kỷ trước thời điểm thường được gán cho ngày tạo dựng thế giới." Nhưng chính xác những gì Flinders Petrie đang khám phá bây giờ đã được Mariette Bey phát hiện trước ông, như sẽ thấy khi tham chiếu Isis Unveiled, I, 6. Sự nhiệm mầu của cột sắt ở Kutub Minar gần như buộc ta đến xác tín rằng những người thợ rèn thế kỷ 5 đã nắm bí quyết điều khiển các nhịp động của dĩ thái—hay linh hồn thế giới—trong đó, để bảo toàn nó khỏi các biến đổi hóa học tấn công mọi loại thép của nền công nghệ hiện đại. "Thứ thép cổ này," nhà hùng biện Mỹ nổi tiếng Wendell Phillips thốt lên, "là khúc khải hoàn lớn nhất

5th century had the secret of so controlling the pulsations of the ether, or world-soul, within it, as to preserve it from the chemical changes which attack all steel of modern manufacture. “This ancient steel,” exclaims that famous American orator, Wendell Phillips, “is the greatest triump of metallurgy, and metallurgy is the glory of chemistry.”

của luyện kim, và luyện kim là vinh quang của hóa học.”

Of course, the walls of the topmost chamber in the Kutub Minar are covered with names and inscriptions of various sorts left by visitors; so, as there was a vacant space just over the entrance door, I wrote there the name of our Society, after which we came away and returned to the city.

Dĩ nhiên, tường của gian trên cùng ở Kutub Minar chi chít tên và bút tích các hạng do khách để lại; nhân có một khoảng trống ngay trên cửa ra vào, tôi viết tên Hội của chúng ta ở đó, rồi chúng tôi rời đi quay về thành phố.

That evening, Feb. 13th, Mrs. Besant lectured again at the Town Hall on the subject of “Theosophy and Science”. She treated the subject more satisfactorily than ever, as she went more into details in making her scientific points. The fact is that the latest discoveries of science are really fascinating for the student of [128] Theosophy, because every step in advance is made in the direction of the domain of ancient occult science. The latest announcement that I have seen is that someone has constructed a machine so delicate that he is able to prove the actual relationship between colour and sound, a subject which, I need scarcely remind our older members, has been often discussed by the writers of our Society. There is really but one step between the latest advance in wireless telegraphy and the phenomenon of thought-transference. We, old Theosophists, are like people standing on a rocky cliff and watching the waves dashing against its foot; the waves, in our case, are the assaults of the impotent critics of the Ancient Wisdom, that living rock of philosophy which stands firm and unshaken from age to age amid the fugitive changes of dogmatic theology. A quarter of a century has not weakened the

Tối hôm ấy, 13 tháng Hai, Bà Besant lại diễn thuyết tại Tòa Thị chính về “Thông Thiên Học và Khoa học”. Bà triển khai đề tài thỏa đáng hơn bao giờ hết, vì đi sâu vào chi tiết khi đưa ra các luận điểm khoa học. Sự thật là những phát hiện mới nhất của khoa học thực sự cuốn hút đối với đạo sinh của [128] Thông Thiên Học, vì mỗi bước tiến đều hướng về miền của khoa học huyền linh cổ đại. Tuyên bố mới nhất mà tôi được đọc là có người đã chế tạo được một cỗ máy tinh nhạy đến mức chứng minh được mối tương quan thực sự giữa màu sắc và âm thanh—một đề tài mà, tôi không cần nhắc các hội viên kỳ cựu của chúng ta, đã từng được các tác giả của Hội bàn luận nhiều lần. Quả thật, chỉ còn một bước giữa bước tiến mới nhất của điện tín vô tuyến và hiện tượng truyền tư tưởng. Chúng tôi, những người Thông Thiên Học kỳ cựu, như đứng trên vách đá nhìn sóng vỗ vào chân vách; sóng, trong trường hợp của chúng ta, là những cuộc công kích bất lực của các nhà chỉ trích Minh Triết Ngàn Đời—tảng đá sống của triết học—vẫn đứng vững, bất động qua các thời đại giữa những biến thiên chóng vánh của thần học giáo điều. Một phần tư thế kỷ đã không làm suy yếu vị thế mà các vị Sáng lập chúng ta đã chọn ở buổi đầu; trái lại, năm này qua năm khác chúng ta càng

position taken up at the beginning by our Founders but, on the contrary, we have yearly become stronger and stronger as sectarian barriers have been undermined by the advancement of science.

mạnh hơn khi các bức tường giáo phái bị xói mòn bởi tiến bộ của khoa học.

On the morning of the 14th, visitors were received and a question-meeting was conducted by Mrs. Besant; at 3.30 p.m. we left for Meerut, a short journey. Pandit Rama Prasad, M.A., President of the local Branch, and author of Nature's Finer Forces, [5] with some fifteen others, met us at the station and we were comfortably housed.

Sáng ngày 14, tiếp khách và một buổi vấn đáp do Bà Besant chủ trì; lúc 3 giờ 30 chiều chúng tôi rời đi Meerut, một chặng ngắn. Pandit Rama Prasad, M.A., Hội trưởng Chi bộ địa phương và là tác giả của Nature's Finer Forces, cùng chừng mười lăm người đón chúng tôi ở ga và sắp đặt chỗ ở rất tiện nghi.

[129]

[129]

The next morning, after a question-meeting, I drove for several hours about the town with Babu P. C. Ghose, hunting for the house in which H. P. B. was entertained in the year 1856, or thereabouts, when on her way to Tibet; but I could not find it, as the gentleman who had been her host at that time was dead, and I could not find his son who could have served me as guide. There was a great rush at Mrs. Besant's lecture that evening on "Theosophy, Karma and Reincarnation," and a vivid interest was displayed by the audience. Later, I formed a Hindu Students' Society.

Sáng hôm sau, sau một buổi vấn đáp, tôi cùng Babu P. C. Ghose đi xe suốt vài giờ khắp phố xá, dò tìm căn nhà nơi H. P. B. từng được tiếp đón vào khoảng năm 1856, khi bà trên đường đi Tây Tạng; nhưng tôi không tìm ra, vì vị chủ nhà ngày ấy đã qua đời, và tôi cũng không tìm được người con trai—người có thể đưa tôi đến nơi. Buổi tối hôm đó, buổi diễn thuyết của Bà Besant về "Thông Thiên Học, Nghiệp quả và Tái sinh" thu hút một đám đông lớn và cử tọa bộc lộ mối quan tâm sôi nổi. Muộn hơn, tôi thành lập một Hội Sinh viên Ấn giáo.

There was a question-meeting on the morning of the 16th, after which we breakfasted on Hindu food at a member's house. There we met Pandit Nundkissore, the owner of the famous copy of the Bîhmagrantham about which so many interesting things have been written in back numbers of this magazine. I think I have mentioned before that one of the most interesting facts about these "Indian sibylline books" is that no horoscopes can be found there of persons not born in India, so neither of us foreigners could get any information about ourselves. But how surpassingly wonderful it is that natives of

Sáng ngày 16 có một buổi vấn đáp, sau đó chúng tôi dùng bữa sáng theo món Ấn tại nhà một hội viên. Ở đó chúng tôi gặp Pandit Nundkissore, chủ nhân của bản Bîhmagrantham nổi tiếng mà về đó đã có nhiều bài viết thú vị đăng trong các số trước của tạp chí này. Tôi nghĩ mình đã từng nhắc rằng một trong những điều thú vị nhất về những "bộ sách sấm Ấn Độ" này là không có lá số nào của những người không sinh ở Ấn Độ, nên cả hai người ngoại quốc chúng tôi đều không thể được cung cấp thông tin gì về bản thân. Nhưng kỳ diệu biết bao khi người bản xứ Ấn Độ—những người mà thủ thư giữ sách

India, whom the keeper of the books has never seen or heard of before, can come there, show their horoscopes, and then be referred to the volume in which they will find recorded their history and that of their families, sometimes to the extent of hundreds of minor details, and prophecies about their future. A heavy rain [130] fell that evening but Mrs. Besant had a good audience to hear her discourse on "Death and After," which subject she handled after a new and excellent fashion.

chưa từng gặp hay nghe đến trước đó—có thể đến đó, đưa lá số của mình, rồi được dẫn đến tập sách nơi họ sẽ tìm thấy những ghi chép về lịch sử đời mình và gia đình, đôi khi chi tiết đến hàng trăm tiểu tiết, cùng những lời tiên tri về tương lai. Một trận mưa lớn [130] đổ xuống tối hôm đó, nhưng Bà Besant vẫn có một cử tọa tốt để nghe bài nói chuyện của Bà về "Cái chết và Sau đó," đề tài mà Bà trình bày theo một lối mới mẻ, xuất sắc.

We left for Umballa the next day in the afternoon after a conversation-meeting and the admission of numerous members. Under the energetic management of our ever-zealous friend, Rai B. K. Lahiri and other members, the local Branch had acquired a commodious and well-ventilated meeting hall, where we held conversation-meetings and Society business was transacted. Owing to the exigencies of our tour programme we had to refuse invitations to visit the native states of Patiala and Jhind. After a short stay at this place we left for Ludhiana the next morning, the 19th, and reached there at 11.30 a.m. We were taken in procession with music, around the bazaars, under the escort of a big crowd. At 5 p.m. Mrs. Besant came before a multitude who were in such a state of excitement that they could not be reduced to silence and so, after a few moments of vain attempt to make herself heard, she was obliged to give it up. The crowds of Northern India, by reason of their racial types, especially their stature and costume, make a much more picturesque ensemble than those of the South. Not only was the lecturing place filled, but the adjacent buildings and the walls of the enclosures were covered. An Urdu translation was made of the fragment of her lecture which she had given and then we came away.

Hôm sau, chúng tôi rời đi Umballa vào buổi chiều sau một buổi đàm thoại và kết nạp nhiều hội viên. Dưới sự điều hành năng nổ của người bạn luôn nhiệt thành của chúng tôi, Rai B. K. Lahiri, và các hội viên khác, Chi bộ địa phương đã tậu được một hội trường họp rộng rãi, thoáng mát, nơi chúng tôi tổ chức các buổi đàm thoại và xử lý công việc Hội. Do yêu cầu của lịch trình du hành, chúng tôi đành từ chối lời mời thăm hai bang bản xứ Patiala và Jhind. Sau một thời gian ngắn ở đây, sáng hôm sau, ngày 19, chúng tôi đi Ludhiana và tới nơi lúc 11 giờ 30 phút sáng. Chúng tôi được rước đi vòng quanh các khu chợ, có nhạc đi kèm, dưới sự hộ tống của một đám đông lớn. Lúc 5 giờ chiều, Bà Besant xuất hiện trước một đoàn người đông đến độ không thể giữ trật tự, và vì thế, sau vài phút cố gắng vô ích để cất tiếng, Bà đành bỏ dở. Đám đông Bắc Ấn, do đặc trưng chủng loại, nhất là tầm vóc và y phục, tạo nên một tổng thể ngoạn mục hơn nhiều so với miền Nam. Không chỉ nơi diễn thuyết chật kín người, mà cả các tòa nhà kế cận lẫn tường bao quanh đều đầy ắp. Một bản dịch Urdu đã được thực hiện cho phần đầu bài diễn thuyết mà Bà kịp nói, rồi chúng tôi ra về.

[131]

A conversation-meeting and correspondence took up the next morning, but in the afternoon the lecture of the day before was repeated at the same place, but under different conditions, for this time the committee issued tickets of admission and had a sufficient number of police sepoys in attendance to preserve order, so that the speaker could be heard, and all passed off well. We moved on to Jullundur at 1 o'clock the next day, after holding a morning conversazione and having our tiffin. At our destination we were taken from the station through the town in a procession with a band of musicians and a multitudinous body-guard. Mrs. Besant lectured to an audience of two thousand persons from a platform erected on the open ground, for lack of a hall large enough to hold all who wanted to hear her. A considerable number of Europeans were present, some, I must say, so ill-bred as to make us feel ashamed of our race. One particularly offensive person—a planter, I believe—had so little sense of propriety as to sit smoking into the faces of our ladies, with a huge audience of Hindus looking on. On various occasions I have seen such exhibitions of vulgarity, and once—at Dumraon—I remember a planter sitting through my lecture with a basket of soda-water in bottles, ice and a bottle of whisky, fuddling himself more and more every minute. On the evening of the Jullundur lecture it was decided that the Countess Wachtmeister should at once go to San Francisco, to attend the Annual Convention of the American Section and attempt to uncover the traps that Judge was going [132] to spring on that occasion. What she actually did there may be learned by consulting the Official Report of that Convention issued by the American Section.

[131]

Một buổi đàm đạo và trao đổi thư từ diễn ra vào sáng hôm sau, nhưng đến chiều, bài thuyết giảng của ngày hôm trước được lặp lại ở cùng nơi, song trong những điều kiện khác, vì lần này ủy ban đã phát vé vào cửa và bố trí đủ lính sepoy cảnh sát túc trực để giữ trật tự, nhờ vậy thính giả có thể nghe được diễn giả, và mọi việc đều diễn ra tốt đẹp. Chúng ta lên đường đến Jullundur lúc 1 giờ chiều ngày hôm sau, sau khi tổ chức một buổi conversazione buổi sáng và dùng bữa trưa. Tới nơi, chúng ta được rước từ ga qua thị trấn trong một đoàn rước có ban nhạc và một đội cận vệ đông đảo. Bà Besant thuyết giảng trước hai nghìn người từ một bục dựng trên khoảng đất trống, vì không có hội trường nào đủ lớn để chứa hết những ai muốn nghe Bà. Có khá nhiều người Âu hiện diện, mà tôi phải nói rằng, một số người cư xử thô lỗ đến nỗi khiến chúng ta cảm thấy hổ thẹn cho chủng tộc của mình. Đặc biệt có một kẻ thô tục—tôi tin là một chủ đồn điền—đã thiếu ý thức đến mức ngồi phì phèo thuốc lá vào mặt các bà trong đoàn chúng ta, trước sự chứng kiến của một khán giả đông đảo người Ấn. Nhiều lần tôi đã thấy những màn phô trương thô lậu như vậy, và một lần—ở Dumraon—tôi nhớ có một chủ đồn ngồi suốt buổi thuyết giảng của tôi với cả một giỏ nước xô-đa trong chai, đá và một chai whisky, mỗi phút lại tự làm mình chếnh choáng hơn. Tối hôm có buổi thuyết giảng ở Jullundur, quyết định rằng Bá tước phu nhân Wachtmeister phải lập tức đi San Francisco để dự Đại Hội Thường Niên của Bộ phận Hoa Kỳ và tìm cách vạch trần những chiếc bẫy mà Judge đang [132] định giăng ra vào dịp ấy. Những gì Bà thực sự làm ở đó có thể biết được bằng cách tham khảo Báo cáo Chính thức của Đại Hội ấy do Bộ phận Hoa Kỳ phát hành.

Our next objective point was Kapurthala, the capital of the Native State of that name. H. H. the Maharajah sent his carriages to meet us at the railway and we were driven thirteen miles through a flat and rather uninteresting country, and, on arrival, were put up in the richly decorated guest-house. All native princes of all grades have such buildings for the accommodation of guests, and almost invariably they are furnished with more or less taste—sometimes very bad—in the European style. Some ruling princes go so far as to have horses, elephants and an armed body-guard in attendance on the guest, and all hosts try to set before the visitor what they think is the most acceptable food, and drink—especially that—and, I am sorry to say, the use made of it is too often such as to impress the inhabitants of the Native State with a very poor idea of the self-restraint of the white race. The present and former Dewans of Kapurthala, Messrs. Mathura Das and Ramjus, son and father, and Sirdar Bhaktar Singh, C.I.E., the most active of the State officers, came and talked Hinduism with us. Although these men were all keen politicians, and of necessity, obliged to be ever on the alert in their official dealings with the British Resident, yet, when they came to see us they put aside every consideration of all other things and eagerly threw themselves into the discussion of religious problems. This is the side of Hindu character too [133] little comprehended by foreigners, yet the solid foundation on which the national character, temperament and ideals are built. Our party had an audience with the Maharajah, who speaks English and French, a rare accomplishment in India, and who is almost equally well-known in London and Paris. He took us for a drive through the town and in the evening presided at Mrs. Besant's lecture on "Ancient Aryan and Modern Civilization," in a splendid Durbar Hall, profusely decorated and

Mục tiêu kế tiếp của chúng ta là Kapurthala, thủ phủ của Tiểu bang Bản xứ mang tên đó. H. H. vị Maharajah cho xe ngựa đến đón chúng ta ở ga và chúng ta được đưa đi mười ba dặm qua một vùng đồng bằng khá tẻ nhạt, và, khi đến nơi, được sắp xếp nghỉ trong nhà khách trang hoàng lộng lẫy. Tất cả các vương công bản xứ ở mọi cấp đều có những tòa nhà như vậy để tiếp khách, và hầu như luôn được bài trí ít nhiều theo phong cách châu Âu—đôi khi rất tệ. Một số vương công cầm quyền thậm chí còn cho ngựa, voi và một đội cận vệ vũ trang túc trực phục dịch khách, và mọi chủ nhà đều cố gắng dọn ra trước khách những món mà họ cho là dễ được ưa thích nhất, và đồ uống—nhất là thứ ấy—và tôi rất tiếc phải nói rằng việc người ta dùng chúng quá thường xuyên theo cách dễ khiến cư dân Tiểu bang Bản xứ có ấn tượng rất kém về sự tự chế của người da trắng. Đương kim và cựu Dewan của Kapurthala, các ông Mathura Das và Ramjus, con và cha, và Sirdar Bhaktar Singh, C.I.E., viên chức năng nổ nhất của Tiểu bang, đến và đàm đạo với chúng ta về Ấn giáo. Dù những người này đều là các chính khách sắc sảo, và vì lẽ tất yếu, buộc phải luôn cảnh giác trong các giao dịch chính thức với viên Đại diện Anh, thế nhưng, khi đến thăm chúng ta, họ gác qua một bên mọi mối bận tâm khác và hăm hở dấn thân vào cuộc luận bàn các vấn đề tôn giáo. Đây là khía cạnh của tính cách người Ấn [133] mà người ngoại quốc hiểu quá ít, thế nhưng lại là nền tảng vững chắc trên đó tính cách, khí chất và lý tưởng dân tộc được xây dựng. Đoàn chúng ta được yết kiến vị Maharajah, người nói tiếng Anh và tiếng Pháp, một năng lực hiếm có ở Ấn Độ, và hầu như nổi tiếng như nhau ở London và Paris. Ngài đưa chúng ta dạo qua thị trấn và buổi tối chủ tọa bài thuyết giảng của Bà Besant về "Nền Văn minh Arya Cổ đại và Hiện đại," tại một Đại sảnh Durbar tráng lệ, trang hoàng phong phú và là nơi lý tưởng cho các cuộc sinh hoạt công cộng. Tôi ấn tượng trước diện mạo của các quan chức trong triều, những người

a fine place for public functions. I was struck with the appearance of the officers of State, who sat before us in rich and picturesque dresses and followed the speaker's eloquent discourse with close attention. We took leave of our audience on the next day and Mrs. Besant was invited into the interior of the Palace to see the Maharani. Just before our getting into the carriages to depart, an officer of the State presented to each of us, with the compliments of his master, a handsome Kashmir shawl. The Countess left us at Kartarpur, where we took train to the famed city of Amritsar, the chief town of the Sikhs. On our arrival we were driven to the Golden Temple, that lovely architectural creation, which, with its gold-plated domes that sparkle in sunlight and moonlight, stands at the centre of a great tank, and is reached and surrounded by a pure white marble causeway with handsome forged iron railings; this visit completed, we drove to the house that Miss Müller had taken for her temporary occupancy and passed the night there. That evening Mrs. Besant lectured to a [134] packed audience in the theatre, on "Hinduism and Theosophy".

ngồi trước mặt chúng ta trong các y phục lộng lẫy và duyên dáng, chăm chú theo dõi bài diễn thuyết hùng biện của diễn giả. Ngày hôm sau, chúng ta từ biệt cử tọa và Bà Besant được mời vào nội cung để gặp vị Maharani. Ngay trước lúc chúng ta lên xe ra về, một viên chức của Tiểu bang thay mặt chủ nhân dâng tặng mỗi người chúng ta một chiếc khăn choàng Kashmir đẹp. Bá tước phu nhân chia tay chúng ta ở Kartarpur, nơi chúng ta lên tàu đến thành phố nổi tiếng Amritsar, thị trấn chính của người Sikh. Tới nơi, chúng ta được đưa thẳng đến Đền Vàng, kiệt tác kiến trúc đáng yêu, với những mái vòm dát vàng lấp lánh trong nắng và trăng, tọa lạc giữa trung tâm một hồ lớn, được tiếp cận và bao quanh bởi một lối đi lát đá cẩm thạch trắng tinh với lan can sắt rèn đẹp đẽ; thăm viếng xong, chúng ta đến căn nhà mà cô Müller thuê để tạm trú và nghỉ đêm ở đó. Tối hôm ấy Bà Besant thuyết giảng trước một [134] khán phòng chật kín trong nhà hát, về "Ấn giáo và Thông Thiên Học".

The next morning (the 24th) we left for Lahore and arrived at 10 a.m. A large delegation received us at the station and the Committee, by consent of the Maharajah of Kapurthala, lodged us in the spacious bungalow that he owns there. The Indian National Congress had held its Annual Convention at Lahore during the Christmas holidays and the huge circular pandal, or thatched shed, erected for its use, was still standing; so Mrs. Besant lectured there to an audience of five thousand people. It says much for the penetrating quality of her voice that it reached the outermost circle of hearers. In conversation with her one would never think such a thing possible, for she speaks,

Sáng ngày hôm sau (24), chúng ta rời đi Lahore và đến nơi lúc 10 giờ sáng. Một phái đoàn lớn đón chúng ta tại ga và Ủy ban, với sự đồng ý của Maharajah Kapurthala, bố trí cho chúng ta ở trong căn bungalow rộng rãi mà Ngài sở hữu tại đó. Đại hội Quốc dân Ấn Độ vừa họp Đại Hội Thường Niên tại Lahore trong kỳ nghỉ Giáng sinh và cái pandal tròn khổng lồ, tức nhà rạp lợp tranh, dựng lên cho dịp ấy vẫn còn đó; vì vậy Bà Besant thuyết giảng ở đó trước năm nghìn người. Điều ấy nói lên rất nhiều về độ xuyên thấu của giọng nói Bà, khi nó vươn tới được vòng ngoài cùng của thính giả. Trò chuyện với Bà thì khó ai nghĩ điều ấy có thể, vì Bà thường nói với giọng nhỏ, êm, đôi lúc nhỏ đến nỗi người hơi nặng tai sẽ khó nghe.

usually, in a low, sweet tone, sometimes so low as to be heard with difficulty by a person somewhat deaf. Her subject was "Theosophy and Modern Progress". At 9 p.m. there was a conversation-meeting at the Town Hall—a fine room, brilliantly lighted. The next morning at 8 we drove to the Arya Samaj Mandir, where Mrs. Besant distributed prizes to a girls' school, one of the useful institutions founded by the late Swami Dayânand's followers. After this Mrs. Besant held a reception and we breakfasted with Mr. Justice P. C. Chatterji, a very cultured and enlightened man, very sympathetic to our work: he is the author of some valuable monographs on the Indian history of Buddhism. At 4 p.m. Mrs. Besant gave another splendid lecture at the Congress Pandal [135] to an audience as large as the one of the day before. Our work began at 9 the next morning and continued unremittingly until late at night. From 11 to 2 Mrs. B. held a durbar, after which she and I were photographed; at 4.30 we visited the house of Rai Bishambar Nath; at 5.30 she lectured on "Pantheism" to three thousand people; then went to the head-quarters of the Sanâtana Dharma Sabhâ, the representative of the orthodox portion of the Hindu community, received a complimentary address and gave an excellent one in return, which our old associate, Pandit Gopinath, interpreted. By this time she was completely worn out by fatigue, so I took up the running, holding a meeting from 9 to 10.30 p.m. at which I took into membership three of the most influential men of Lahore, one of them Mr. Durga Prasad, President of the Arya Samaj. The next day we were travelling towards Bareilly, and all the following night.

Đề tài của Bà là "Thông Thiên Học và Tiến bộ Hiện đại". Lúc 9 giờ tối có một buổi đàm đạo tại Tòa Thị Chính—một căn phòng đẹp, chiếu sáng rực rỡ. Sáng hôm sau lúc 8 giờ, chúng ta đi đến Arya Samaj Mandir, nơi Bà Besant phát thưởng cho một trường nữ, một trong những cơ sở hữu ích do các môn đồ của cố Swami Dayânand sáng lập. Sau đó Bà Besant tổ chức tiếp tân và chúng ta dùng điểm tâm với Ông Thẩm phán P. C. Chatterji, một người rất có học thức và khai sáng, rất cảm thông với công việc của chúng ta: Ông là tác giả một số chuyên khảo giá trị về lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Lúc 4 giờ chiều, Bà Besant có một bài thuyết giảng tuyệt vời nữa tại Pandal của Đại hội [135] trước một cử tọa đông đảo như hôm trước. Công việc của chúng ta bắt đầu lúc 9 giờ sáng hôm sau và tiếp diễn miệt mài cho đến khuya. Từ 11 giờ đến 2 giờ, Bà B. mở một buổi durbar, sau đó Bà và tôi chụp ảnh; lúc 4 giờ 30 chúng ta thăm nhà của Rai Bishambar Nath; lúc 5 giờ 30 Bà thuyết giảng về "Thuyết Phiếm thần" trước ba nghìn người; sau đó đến tổng hành dinh của Sanâtana Dharma Sabhâ, đại diện cho bộ phận chính thống của cộng đồng Ấn giáo, nhận một diễn văn tán dương và đáp lại bằng một bài rất xuất sắc, do người bạn cũ của chúng ta, Pandit Gopinath, chuyển dịch. Lúc này Bà đã kiệt sức hoàn toàn vì mệt, nên tôi đảm đương tiếp, tổ chức một buổi họp từ 9 giờ đến 10 giờ 30 tối, tại đó tôi kết nạp ba vị có ảnh hưởng nhất của Lahore vào hội viên, trong đó có Ông Durga Prasad, Chủ tịch Arya Samaj. Ngày hôm sau chúng ta lên đường về Bareilly, và suốt đêm kế tiếp.

We reached Bareilly at 7.30 a.m. and had for our host Babu Priya Nath Banerjee, who showed us every kindness. It rained all day heavily but just before lecture time it cleared

Chúng ta đến Bareilly lúc 7 giờ 30 sáng và được Ông Babu Priya Nath Banerjee làm chủ nhà, Ông tận tình chu đáo với chúng ta. Trời mưa to suốt ngày nhưng ngay trước giờ thuyết giảng

up and Mrs. Besant had a good audience in the Town Hall, where she spoke on the subject of "Theosophy and Religion". A disagreeable incident of the day was the receipt from London of letters which indicated, rather too clearly, that Mr. Judge had gained a pretty strong influence over the minds of some of our most important colleagues, among them some of Mrs. Besant's closest friends. Fortunately, however, this mood did not last when [136] the crisis came with Judge's secession and my consequent decision that the secessionists had expelled themselves from the Society.

trời quang và Bà Besant có một cử tọa đông trong Tòa Thị Chính, nơi Bà nói về "Thông Thiên Học và Tôn giáo". Một sự cố khó chịu trong ngày là nhận được từ London những bức thư cho thấy, hơi quá rõ, rằng Ông Judge đã chiếm được ảnh hưởng khá mạnh lên tư duy của vài đồng sự quan trọng nhất của chúng ta, trong đó có một số bạn thân nhất của Bà Besant. May thay, tâm trạng ấy đã không kéo dài khi [136] khủng hoảng nổ ra với việc Judge ly khai và quyết định hệ quả của tôi rằng những người ly khai đã tự khai trừ khỏi Hội.

The next day (March 1st) visitors were received and a conversation-meeting was held. Among the callers was a young Army officer whose father was Political Resident at Jeypore in 1879, when H. P. B. and I visited it under the amusing circumstances which I have previously described, during our memorable tour, and who was good enough to give us the use of elephants to visit the deserted capital, Amber, which stands in solitary splendor with its polished white palaces sparkling in the sun. At 5.30 p.m. she gave a lecture on "Man and His Destiny," so magnificent that in my Diary I call it "a Kohinoor among diamonds". Let the reader fancy what an intellectual banquet I enjoyed throughout this whole tour with this divinely gifted speaker.

Ngày hôm sau (mồng 1 tháng Ba) tiếp khách và tổ chức một buổi đàm đạo. Trong số người đến có một sĩ quan trẻ trong Quân đội, cha của anh ta là Đại diện Chính trị tại Jeypore năm 1879, khi H. P. B. và tôi ghé thăm nơi đó trong những hoàn cảnh thú vị mà tôi đã kể trước đây, trong chuyến du hành đáng ghi nhớ của chúng tôi, và ông đã tốt bụng cho chúng tôi dùng voi để đến thăm thủ đô bỏ hoang, Amber, nơi sừng sững một mình lộng lẫy với những cung điện trắng bóng loáng lấp lánh dưới nắng. Lúc 5 giờ 30 chiều, Bà thuyết giảng về "Con người và Định mệnh của Y," một bài tuyệt diệu đến nỗi trong Nhật ký tôi gọi đó là "một viên Kohinoor giữa muôn kim cương". Xin độc giả hình dung bữa tiệc tinh thần tôi đã thưởng thức suốt cả chuyến đi này với vị diễn giả được Trời phú tài năng tuyệt diệu.

The next day we went to Lucknow, arriving early in the morning. Messrs.G. N. Chakravarti and Pyare Lal joined our party and with Babu Upendranath Basu, who had been with us throughout the major part of the Northern tour, but had not taken so active a part in our work as to have called for notice in the present narrative, surrounded her with that sympathetic, vivifying atmosphere which her overstrained nervous system so much needed. They took her off to Pyare Lal's house for

Ngày hôm sau chúng ta đi Lucknow, tới nơi vào sáng sớm. Các Ông G. N. Chakravarti và Pyare Lal nhập đoàn với chúng ta, và cùng với Ông Babu Upendranath Basu, người đã đồng hành với chúng ta phần lớn chặng Bắc Ấn nhưng chưa tham gia tích cực đến mức đáng được nhắc tới trong tường thuật này, họ đã bao bọc Bà trong bầu không khí cảm thông, sinh động mà hệ thần kinh bị căng thẳng quá độ của Bà rất cần. Họ đưa Bà đến nhà Ông Pyare Lal dùng điểm tâm và Bà dành cả ngày với họ.

breakfast and she spent the day with them. Mr. E. T. Sturdy, F.T.S., formerly of New Zealand, but now here pursuing a course of [137] yogic exercises, passed the time with me in discussing the gravity of the situation caused by Mr. Judge's plot. We agreed that it was best that I should leave Mrs. Besant in charge of her Hindu friends, return to Adyar to prepare the papers in the Judge case, and rejoin her at Poona, she meanwhile visiting Cawnpore and Nagpur. She lectured that evening in the "Baradari," or Pleasure House of the former king of Oudh, which is situated in a splendid garden called the Kaiserbagh. The building and its encircling verandahs were closely packed by the audience. Her subject was "Man, His Nature and His Powers" and it was handled most ably and eloquently. In pursuance of the agreement between Mr. Sturdy, Mrs. Besant and myself, I left for Adyar at noon on the 3rd, the two seeing me off. March being the hottest month of the hot season in Northern India, I had to go through a severe ordeal on my journey. After passing Cawnpore the heat became terrific, a hot wind rising to a gale and carrying with it fine particles of sand from the desert plain through which we were passing, blew across our track and filled the railway carriage with dust which not only penetrated into every cranny and fold of my bedding, but made my brain become so surcharged with blood that, to prevent heat apoplexy, I kept it constantly wet with water from the washroom. The consequence was that I caught cold and my voice became hoarse. This [138] experience was continued throughout the next day, and more or less on the following one, but finally on the 6th I reached Madras at 8 a.m. and never found my home more attractive and comfortable.

Ông E. T. Sturdy, F.T.S., trước đây ở New Zealand, nhưng nay đang ở đây theo một khóa [137] luyện tập yogic, ở bên tôi bàn bạc về mức độ nghiêm trọng của tình hình do âm mưu của Ông Judge gây ra. Chúng tôi đồng ý rằng tốt nhất là tôi nên để Bà Besant trong vòng tay chăm sóc của các bạn Ấn của Bà, trở về Adyar để chuẩn bị hồ sơ vụ Judge, và gặp lại Bà ở Poona, trong khi đó Bà sẽ ghé Cawnpore và Nagpur. Tối hôm ấy Bà thuyết giảng tại "Baradari," hay "Nhà Hưởng Lạc" của vị vua Oudh trước kia, toạ lạc trong khu vườn tráng lệ gọi là Kaiserbagh. Tòa nhà và những hàng hiên bao quanh chen kín người nghe. Đề tài là "Con người, Bản tính và Quyền năng của Y" và được triển khai hết sức tài tình và hùng biện. Theo thỏa thuận giữa Ông Sturdy, Bà Besant và tôi, tôi rời Adyar lúc trưa ngày mồng 3, cả hai người tiễn tôi đi. Tháng Ba là tháng nóng nhất của mùa nóng ở Bắc Ấn, tôi phải trải qua một thử thách khắc nghiệt trên đường. Sau khi qua Cawnpore, sức nóng trở nên kinh khủng, gió nóng nổi lên thành bão và mang theo những hạt cát mịn từ vùng sa mạc chúng ta đang đi qua, thổi ngang đường tàu và làm đầy bụi trong toa, bụi không chỉ len vào mọi kẽ nhỏ và nếp gấp của bộ đồ nằm của tôi, mà còn khiến não tôi xung huyết đến nỗi, để tránh say nắng, tôi phải liên tục thấm ướt đầu bằng nước ở phòng rửa. Hậu quả là tôi bị cảm và giọng trở nên khàn. Trải nghiệm này [138] kéo dài suốt ngày hôm sau, và ít nhiều trong ngày tiếp theo nữa, nhưng cuối cùng đến ngày mồng 6 tôi đến Madras lúc 8 giờ sáng và chưa bao giờ thấy nhà mình quyến rũ và dễ chịu đến thế.

CHAPTER XI—CHAPTER XI

IMPRESSIONS OF MRS. BESANT'S TOUR—NHỮNG ẤN TƯỢNG VỀ CHUYẾN ĐI CỦA BÀ BESANT

(1894)—(1894)

ONE must have been at Adyar and seen the beauties of our property to make allowance for my constant expressions of joy at returning there from distant travels. It is a place that never palls upon one; to residents as well as visitors, fresh beauties are always revealing themselves. From Lucknow to Madras is a stretch of 1,501 miles, and what that means in the hot season need not be told to one who has lived in India. But no sooner had I got settled into my home than I had a disagreeable experience. Mrs. Besant telegraphed me a request to rectify the bad impression made by an editorial notice of our tour, which appeared in the Theosophist for March, 1894 (p. 390). It must be confessed that the tone of it was objectionable, and all the more so because the article was written by either Mr. Edge or Mr. Old, who were in editorial charge during my absence, and who had been too long connected with Mrs. Besant in the relationship of junior students to an elder to warrant the magisterial air which they assumed. They said: "Her advocacy [140] of Hinduism, pure and simple, may be considered by some as not being in line with that which was expected of her as an exponent of Theosophy while lecturing under the auspices of the Indian Section of the Theosophical Society, and it is quite true that, however gratified the Hindus may be with the tributes paid to their traditions, literature and creed, the Muhammadans, Sufis, Parsis and Buddhists cannot feel them-selves to have been as warmly included in Mrs. Besant's

Muốn lượng thứ cho việc tôi cứ luôn hân hoan tỏ bày niềm vui khi trở về đó sau những chuyến đi xa, thì phải từng ở Adyar và chiêm ngưỡng vẻ đẹp cơ ngơi của chúng ta. Đó là một nơi không bao giờ làm ai chán; đối với người cư trú cũng như khách ghé thăm, những vẻ đẹp mới luôn tự bộc lộ. Từ Lucknow đến Madras là quãng đường 1.501 dặm, và điều ấy có nghĩa thế nào trong mùa nóng thì không cần nói với người từng sống ở Ấn. Nhưng vừa yên chỗ tại nhà, tôi liền gặp một trải nghiệm khó chịu. Bà Besant điện cho tôi đề nghị sửa lại ấn tượng xấu do một bài xã luận về chuyến đi của chúng ta, đăng trên Theosophist số tháng Ba, 1894 (tr. 390), gây ra. Phải thú nhận rằng giọng điệu của bài đó thật đáng chê, và càng đáng chê hơn vì bài do hoặc Ông Edge hoặc Ông Old viết, hai người phụ trách biên tập trong thời gian tôi vắng mặt, và họ đã gắn bó với Bà Besant quá lâu trong vị thế môn sinh đàn em đối với bậc đàn chị nên không có lý do gì để khoác lên mình cái giọng quyền uy như vậy. Họ viết: "Việc Bà bênh vực [140] Ấn giáo, thuần túy và giản dị, có thể bị một số người xem là không phù hợp với điều được kỳ vọng nơi Bà với tư cách một người diễn giải Thông Thiên Học khi thuyết giảng dưới sự bảo trợ của Bộ phận Ấn Độ thuộc Hội Thông Thiên Học, và quả thật là, cho dù người Ấn có hài lòng đến đâu với những lời tán dương dành cho truyền thống, văn học và tín ngưỡng của họ, thì những người Muhammadan, Sufi, Parsi và Phật tử không thể cảm thấy mình được Bà Besant bao gồm một cách nồng ấm như vậy trong những điều Bà bày tỏ. Cần thẳng thắn thừa nhận rằng các

professions. It must be candidly confessed that her lectures are not, as reported, in harmony with the broad eclecticism of the T.S., and on that account have been a source of disappointment to many of our most earnest members. To one but recently convinced of the beauties and truth of the Hindu faith we must, perhaps, excuse much of that exclusive fervour which would be out of place on any representative Theosophical platform; but that Mrs. Besant is whole-hearted in all that she undertakes is well-known, and if any doubt existed as to her belief in the form as well as the spirit of Hinduism, the following statement would put aside all doubt in the matter: Mrs. Besant, as becomes a devout Hindu, bathed daily in the sacred Ganges at Allahabad during the Kumbha Mela. To her English friends, indeed, it would appear as something convincing in itself to see her in Hindu female attire, shoeless, lotah in hand, proceeding to the great water-fair upon the Ganges!" That the story was not true and that our young men took it over from some other publication without previous [141] enquiry, made their offence all the greater. Nor was it true that Mrs. Besant failed to make herself agreeable to the followers of other religions besides Hinduism; while her recent discourses upon the world's great religions in which she has made a masterly presentment of the basis and spirit of each, have stamped her as, perhaps, the most eclectic religious lecturer of modern times. I contributed to the April (1894) number of our magazine an article on "Annie Besant's Indian Tour," in which I vindicated her impartiality and did justice to her splendid expositions of Theosophy as the basis of all religions, Hinduism included, and as to her right to hold and expound whatever might be her private views on her own responsibility, I remarked as follows:

bài thuyết giảng của Bà, như từng được tường thuật, không hài hòa với chủ trương chiết trung rộng mở của T.S., và vì thế đã khiến nhiều hội viên nhiệt tâm nhất của chúng ta thất vọng. Với một người mới chỉ gần đây được thuyết phục về vẻ đẹp và chân lý của đức tin Ấn giáo, chúng ta có lẽ cần tha thứ phần nào cho ngọn lửa nhiệt thành mang tính độc tôn ấy, vốn sẽ không thích hợp trên bất kỳ diễn đàn Thông Thiên Học đại diện nào; nhưng ai cũng biết rằng Bà Besant hết lòng trong mọi việc Bà đảm nhận, và nếu có tồn tại chút nghi ngờ nào về việc Bà tin vào hình thức cũng như tinh thần của Ấn giáo, thì tuyên bố sau đây sẽ xóa bỏ hết thảy nghi ngờ: Bà Besant, đúng như một người Ấn giáo mộ đạo, đã tắm hằng ngày trong dòng Hằng hà linh thiêng ở Allahabad suốt kỳ Kumbha Mela. Với các bạn hữu người Anh của Bà, hẳn chỉ riêng việc thấy Bà trong y phục nữ Ấn, đi chân trần, cầm bình lotah, đi đến hội chợ nước lớn trên sông Hằng, đã đủ sức thuyết phục!" Việc câu chuyện đó không đúng sự thực và hai chàng trai trẻ của chúng ta đã chép lại nó từ một ấn phẩm nào đó khác mà không [141] hề dò hỏi trước, càng làm cho lỗi lầm của họ thêm trầm trọng. Cũng không đúng là Bà Besant đã không làm cho những người theo các tôn giáo khác ngoài Ấn giáo hài lòng; trong khi những bài thuyết giảng gần đây về các tôn giáo lớn của thế giới, trong đó Bà đã trình bày một cách bậc thầy nền tảng và tinh thần của mỗi tôn giáo, đã đóng dấu nơi Bà vị thế có lẽ là diễn giả tôn giáo chiết trung nhất của thời đại chúng ta. Tôi đã đóng góp cho số tháng Tư (1894) của tạp chí chúng ta một bài mang tên "Chuyến Đi Ấn Độ của Annie Besant," trong đó tôi minh oan cho sự vô tư của Bà và làm công bằng với những bản trình bày tuyệt vời của Bà về Thông Thiên Học như là nền tảng của mọi tôn giáo, kể cả Ấn giáo, và về quyền của Bà được giữ và trình bày bất cứ quan điểm riêng nào theo trách nhiệm của chính mình, tôi nhận xét như sau:

"My duties as manager of the journey and chairman at all 'Annabai's' lectures, together with the constant demands on my attention of the current local business of the Theosophical Society, prevented my writing for my Magazine even the briefest narrative of events. My willing coadjutors, Messrs. Edge and Old, were thus compelled to gather what facts they could from current Indian papers, and it is not to be wondered at that they got in this way some very incorrect and misleading ideas as to what Annabai said and did.

"Nhiệm vụ của tôi với vai trò quản lý chuyến đi và chủ tọa mọi buổi thuyết giảng của 'Annabai', cùng với những đòi hỏi liên tục về sự chú ý của tôi đối với công việc địa phương thường nhật của Hội Thông Thiên Học, đã khiến tôi không thể viết cho Tạp chí của mình dù chỉ là một tường thuật ngắn nhất về các sự kiện. Hai cộng sự sẵn lòng của tôi, các Ông Edge và Old, buộc phải nhặt nhạnh những gì có thể từ các tờ báo Ấn Độ hiện hành, và không có gì lạ khi họ nhờ thế mà có được một số ý tưởng rất sai và gây hiểu lầm về những điều Annabai đã nói và làm.

"In justice to them (my editorial assistants) I must say that the papers that we happened to see on our travels were full of most palpable errors, and nobody could have gleaned from them a true idea of what her lectures really contained. As regards the [142] question of her keeping within the constitutional limits of our Society's policy, I do not see how there can be two opinions. True, she had declared herself virtually a Hindu in religion almost from the beginning of the Indian part of her tour. What of that? If she had chosen to declare herself a Mussalman, a Jew, a Christian, nobody could have ventured to call her to account. What could be more clear than our printed declaration that 'no person's religious opinions are asked upon his joining, nor is interference with them permitted'? And should Annie Besant be denied the liberty which is enjoyed as an acknowledged right by the humblest member? In all my fifteen years of public speaking and writing, and all of H. P. B.'s writing and private conversation, did we even try to conceal the fact of our being Buddhists; and yet have we ever failed to do all we could to help people of all other religions to find their hidden ideals and to live up to them? Neither charge can be laid against us, and I, who have listened to A. B.'s discourses from first to last, with the sole exceptions of those

"Công bằng mà nói (với các trợ lý biên tập của tôi) thì các tờ báo mà chúng ta tình cờ đọc trong chuyến đi chứa đầy những sai sót rõ mồn một, và chẳng ai có thể rút ra từ chúng một ý niệm đúng đắn về nội dung thật sự của các bài thuyết giảng của Bà. Về [142] vấn đề Bà có tuân thủ trong các giới hạn hiến định của chủ trương của Hội chúng ta hay không, tôi không thấy có thể có hai ý kiến. Đúng là ngay từ đầu phần chuyến đi ở Ấn, Bà thực chất đã tuyên bố mình là một người Ấn giáo. Nhưng thì sao? Nếu Bà chọn tự xưng là một người Mussalman, một người Do Thái, một tín đồ Cơ Đốc, thì chẳng ai có thể mạo muội gọi Bà ra chịu trách nhiệm. Còn điều gì rõ ràng hơn tuyên ngôn in sẵn của chúng ta rằng 'khi gia nhập, không ai bị hỏi về quan điểm tôn giáo của mình, và cũng không cho phép can thiệp vào chúng'? Và lẽ nào Annie Besant lại bị từ chối cái tự do vốn được thừa nhận như một quyền của hội viên khiêm tốn nhất? Suốt mười lăm năm thuyết giảng và viết lách trước công chúng của tôi, và suốt những năm viết lách và trò chuyện riêng tư của H. P. B., liệu chúng tôi có bao giờ cố che giấu việc mình là Phật tử; và thế nhưng, chúng tôi có bao giờ không làm hết sức để giúp người của mọi tôn giáo khác tìm ra lý tưởng tiềm ẩn của mình và sống xứng với chúng? Không thể gán hai cáo buộc ấy cho chúng tôi, và tôi, người đã lắng nghe các bài

at Nagpur, when I was temporarily absent from her on special business, declare that she said nothing about, or in defence of, her religious views that was not perfectly proper and perfectly constitutional. Her theme was ever Theosophy, and she ever declared herself a thorough-going Theosophist. While she showed that Theosophy was more fully and clearly taught, as she believed and as H. P. B. proved, in the Aryan Scriptures than elsewhere, she also said that it was equally the [143] indwelling soul of every religion the world had ever known. Those who heard her splendid lectures on 'Theosophy and Religion,' 'Pantheism,' 'Theosophy and Modern Science,' 'The Evidences of Theosophy,' 'The Evolution of Man,' and 'Man, His Nature, and Powers,' will bear me out in saying that she did ample justice to all the chief religions. She took no brief from us to conceal her private views on religion, and if anything of the kind had been compulsorily accepted by her, I should not have accompanied her on the journey; I do not enjoy the company of muzzled slaves. Dr. Salzer and other colleagues in the Society have publicly protested against the T.S. having been made responsible for Mrs. Besant's Hinduism: but the fact is that, in introducing her to her audiences, it was almost my invariable custom to warn the public that, under our constitution, the Society represents no one religion, and is not in the least degree responsible for the utterances of any of its officers or members upon questions of religion, politics, social reform, or any others about which people take sides. Unfortunately, the reporters had come there only to report what A. B. might say, and with few exceptions made no mention at all of my prefatory word of caution. But the audiences heard me, and that suffices. After sending the above to the printers, I received a copy of the Indian Mirror for March, in which A. B.'s last lecture in Calcutta was reported. The subject was

diễn thuyết của A. B. từ đầu đến cuối, chỉ trừ những bài ở Nagpur, khi tôi tạm xa Bà vì việc đặc biệt, xin tuyên bố rằng Bà không nói điều gì về, hay để biện hộ cho, quan điểm tôn giáo của mình vượt ra ngoài những gì hoàn toàn thích đáng và hoàn toàn phù hợp với Hiến chương. Đề tài của Bà luôn là Thông Thiên Học, và Bà luôn tự xưng là một người Thông Thiên Học triệt để. Trong khi cho thấy, theo niềm tin của Bà và như H. P. B. đã chứng minh, rằng Thông Thiên Học được dạy đầy đủ và minh bạch hơn trong Thánh thư Arya so với nơi khác, Bà cũng nói rằng nó cũng là [143] linh hồn tiềm tại của mọi tôn giáo mà thế giới từng biết. Những ai đã nghe các bài thuyết giảng tuyệt vời của Bà về 'Thông Thiên Học và Tôn giáo,' 'Thuyết Phiếm thần,' 'Thông Thiên Học và Khoa học Hiện đại,' 'Những Chứng cứ của Thông Thiên Học,' 'Sự Tiến hóa của Con người,' và 'Con người, Bản tính và Quyền năng của Y' sẽ đồng ý với tôi rằng Bà đã làm đầy đủ công bằng cho mọi tôn giáo chủ yếu. Bà không nhận từ chúng ta ủy thác nào buộc phải che giấu quan điểm riêng về tôn giáo, và nếu có điều gì như thế từng được áp đặt lên Bà, tôi đã không tháp tùng Bà trong chuyến đi; tôi không thích đồng hành với những nô lệ bị bịt miệng. Bác sĩ Salzer và các đồng sự khác trong Hội đã công khai phản đối việc T.S. bị làm cho chịu trách nhiệm về Ấn giáo của Bà Besant: nhưng thực tế là, khi giới thiệu Bà với các cử tọa, tôi hầu như theo thói quen đã cảnh báo công chúng rằng, theo Hiến chương của chúng ta, Hội không đại diện cho bất kỳ tôn giáo nào, và không ở mức độ nào chịu trách nhiệm về những lời của bất kỳ chức viên hay hội viên nào về các câu hỏi tôn giáo, chính trị, cải cách xã hội, hay bất cứ vấn đề nào khác mà người ta thường chia phe. Tiếc rằng, các ký giả đến đó chỉ để ghi lời A. B., và ngoại trừ vài trường hợp, hầu như không hề nhắc đến lời dẫn nhập cảnh báo của tôi. Nhưng cử tọa đã nghe tôi, thế là đủ. Sau khi gửi bài trên cho nhà in, tôi nhận được số tháng Ba của tờ Indian Mirror, trong

'Theosophy and Modern Progress,' and by good luck my introductory remarks were published. I quote [144] what follows: 'I wish again to impress upon your minds the fact that the Theosophical Society is a neutral body as regards religious opinion, that it has no creed to enforce, and that it is not responsible for the opinions of its members. What each person—he or she—is, it does not concern itself about, nor is the Society bound to accept their opinions, etc., etc.'"

đó bài thuyết giảng cuối cùng của A. B. ở Calcutta được tường thuật. Đề tài là 'Thông Thiên Học và Tiến bộ Hiện đại,' và may mắn là lời dẫn nhập của tôi được đăng. Tôi xin trích [144] đoạn sau: 'Tôi muốn một lần nữa nhấn mạnh với quý vị rằng Hội Thông Thiên Học là một tổ chức trung lập về quan điểm tôn giáo, rằng Hội không có tín điều để áp đặt, và rằng Hội không chịu trách nhiệm về quan điểm của hội viên. Hội không quan tâm đến việc mỗi người—nam hay nữ—là gì, cũng như không buộc mình phải chấp nhận quan điểm của họ, v.v., v.v.'"

My flying visit to Adyar being made for the purpose of searching through our records for documentary evidence in the case of Judge, I had a busy time of it during the five days of my stay. The result arrived at was the getting together of a large number of Judge's private letters to H. P. B. and myself in which he complains of his absolute inability to get into touch with the Masters and begs us to intervene on his behalf. Of course, this proved, beyond the shadow of a doubt, the falsity of the pretensions he had been making to his American colleagues and others, that he had been allied with those Personages for many years and was doing what he did under their instructions and with their approval. I need not go into the saddening details now, since the evidence was all summarised in my Annual Address of that year, and the original documents are still in my safe custody for anyone to read who may be entitled to do so. [6]

Chuyến bay về Adyar của tôi nhằm mục đích rà soát hồ sơ để tìm bằng chứng tư liệu trong vụ Judge, nên tôi đã có một quãng năm ngày rất bận rộn. Kết quả là tập hợp được một số lớn thư riêng của Judge gửi H. P. B. và tôi, trong đó ông ta than thở về sự bất lực tuyệt đối trong việc kết nối với các Bậc Thầy và nài nỉ chúng tôi can thiệp giùm. Dĩ nhiên, điều này chứng minh, vượt lên mọi hoài nghi, sự giả dối của các lời ông ta từng rêu rao với các đồng sự ở Mỹ và những người khác, rằng ông đã liên kết với các Vị ấy nhiều năm và những gì ông làm là theo chỉ dẫn và với sự chấp thuận của Các Ngài. Tôi không cần đi vào chi tiết buồn bã lúc này, vì toàn bộ bằng chứng đã được tóm lược trong Diễn văn Thường niên năm ấy của tôi, và các tài liệu gốc hiện vẫn do tôi lưu giữ an toàn để bất cứ ai có quyền đều có thể đọc.

My work finished, I left home on the 11th (March) and at midnight on the 12th met Mrs. Besant and [145] Messrs. Sturdy and Bhavanishankar at Dhond Junction, whence we went on to Poona together; many friends met us at the station and our veteran colleague, Judge Khandalvala, took us to his house, which is a sort of ideal home. On the

Xong việc, tôi rời nhà ngày 11 (tháng Ba) và lúc nửa đêm ngày 12 gặp Bà Besant và [145] các Ông Sturdy và Bhavanishankar tại Ga giao Dhond, từ đó chúng tôi cùng đi tiếp đến Poona; nhiều bạn hữu đón chúng tôi ở ga và vị đồng sự lão thành của chúng ta, Thẩm phán Khandalvala, đưa chúng tôi về nhà Ông, một ngôi nhà gần như lý tưởng. Tối ngày 13, Bà

evening of the 13th Mrs. Besant lectured under a shamiana—a canvas canopy raised on poles—on "Theosophy and Religion"; besides which, of course, her hours throughout the day were well filled up with reception of visitors and the answering of numberless questions. On the 14th in the cool of the morning, she addressed a large gathering of students and adults in the Theatre, on "Education". To my right, on the platform, sat the famous Ramabai, once so admired as an eloquent and learned lecturer on Vedânta, but not a Christian Missionary, whose speciality is the conversion of Indian widows under the pretext, as her chief Indian backers told me, of giving them a good non-Christian education. All India knows how indignantly her scheme was denounced by the late Mr. Justice M. G. Ranade, of the Bombay High Court, and other Hindu gentlemen whose names had been used on her prospectus, and left there until the conversion of a Hindu child-widow gave them such a shock as to make them repudiate all further connection with her Poona Widows' Home. I must say that I was painfully struck by the change in her appearance from what she was when H. P. B. and I met her fifteen years before at Bareilly. She was then a slim, graceful girl with an unworldly face, her dark eyes beaming with intelligence and her [146] appearance almost fairy-like, when she stood before the audience pouring forth a stream of eloquent exposition and vindication of the Vedânta; able even to lecture fluently in Sanskrit as well as in Hindi and Gujarati: now she sat beside me a stout woman with a hard, uncompromising sort of expression on her face, the air—as I think I have elsewhere expressed it—of a hardworking American lodging-house keeper.

Besant thuyết giảng dưới một chiếc shamiana—mái vòm bạt căng trên cột—về "Thông Thiên Học và Tôn giáo"; ngoài ra, dĩ nhiên, suốt ban ngày Bà kín lịch tiếp khách và trả lời vô số câu hỏi. Sáng sớm ngày 14, lúc không khí còn mát, Bà nói chuyện trước một cử tọa đông đảo sinh viên và người lớn trong Nhà hát, về "Giáo dục". Bên phải tôi, trên bục, ngồi Ramabai nổi tiếng, người một thuở được ngưỡng mộ như một nữ diễn giả hùng biện và uyên bác về Vedânta, nhưng nay là một nhà truyền giáo Cơ Đốc, chuyên môn của Bà là cải đạo các quả phụ Ấn dưới danh nghĩa, như các nhà bảo trợ Ấn chính của Bà nói với tôi, là dạy cho họ một nền giáo dục tốt không mang màu sắc phi Cơ Đốc. Cả Ấn Độ đều biết Dự án của Bà đã bị cố Thẩm phán M. G. Ranade, của Tòa Thượng thẩm Bombay, và các quý ông Ấn khác—những người có tên được dùng trong bản cáo bạch của Bà—lên án phẫn nộ như thế nào, và tên của họ vẫn để đó cho đến khi việc cải đạo một cô góa trẻ người Ấn khiến họ bị sốc đến nỗi họ đoạn tuyệt mọi liên hệ với Ngôi nhà Quả phụ Poona của Bà. Tôi phải nói rằng tôi đau lòng trước sự thay đổi ở diện mạo của Bà so với khi H. P. B. và tôi gặp Bà mười lăm năm trước tại Bareilly. Lúc ấy, Bà là một thiếu nữ mảnh mai, duyên dáng với gương mặt phi thế tục, đôi mắt đen sáng rực trí tuệ và [146] dung mạo gần như tiên nữ khi đứng trước khán giả tuôn ra một dòng thuyết minh hùng biện và biện hộ cho Vedânta; có thể diễn giảng lưu loát bằng Sanskrit cũng như Hindi và Gujarati: còn nay Bà ngồi bên tôi như một người đàn bà đẫy đà với nét mặt cứng rắn, khắc nghiệt, phong thái—như tôi đã nói ở nơi khác—của một bà chủ nhà trọ người Mỹ chăm chỉ làm ăn.

In the course of that day we visited that renowned Indian religio-political society, the Sarvajnik Sabhâ, whose officers received Mrs.

Trong ngày đó, chúng ta thăm hội sở của hội tôn giáo-chính trị Ấn nổi tiếng, Sarvajnik Sabhâ, nơi các viên chức đón tiếp Bà Besant với

Besant with every token of profound respect. At their request she allowed herself to be specially photographed for them and in excellent taste replied to the address which they presented to her. She and I were also photographed for the local Branch, and early in the evening, before nightfall, she lectured, in the open air, in the Hirabagh compound, on the subject of "Karma and Reincarnation". In no part of India is a public speaker confronted by more highly-educated and intellectual audiences than in Poona. At 10.30 that night we left for Bombay, arriving there at 6 a.m. on the 15th.

mọi biểu hiện tôn trọng sâu sắc. Theo thỉnh cầu của họ, Bà đồng ý chụp một bức ảnh riêng tặng họ và, rất tinh tế, đáp từ bài diễn văn mà họ trình Bà. Bà và tôi cũng chụp ảnh cho Chi bộ địa phương, và đầu buổi tối, trước lúc trời tối hẳn, Bà thuyết giảng ngoài trời, trong khuôn viên Hirabagh, về "Nghiệp và Luân hồi". Ở Ấn Độ, không nơi nào một diễn giả công chúng lại đối diện với những cử tọa có học thức và trí tuệ hơn Poona. Lúc 10 giờ 30 tối, chúng ta rời Poona đi Bombay, đến nơi lúc 6 giờ sáng ngày 15.

The memorable tour of 1894-3 was now drawing to a close, but I was glad to see that our dear friend was showing but little sign of physical exhaustion; as for her mentality, that, of course, became brighter and brighter as her wonder-working brain was exercised. We were only in Bombay for the day as we were booked to be in Surat the next morning, but we were not [147] left idle. At 9 a.m. we received addresses from the Bombay Branch and both replied. She lectured at 5.30 p.m. in the Novelty Theatre, to a crowded house, on "The Insufficiency of Materialism". A host of reporters were present, none of whom gave a fair idea of her discourse. In fact, that was our experience throughout India, with but very few exceptions: they seemed unable to grasp her ideas and stumbled at the simplest Sanskrit words. At 10 p.m., after dinner, we left for Surat.

Chuyến đi đáng nhớ năm 1894-3 lúc này đã gần đến hồi kết, nhưng tôi mừng khi thấy người bạn thân yêu của chúng ta hầu như chưa lộ dấu hiệu kiệt sức thân xác; còn về trí tuệ, dĩ nhiên nó càng lúc càng rực sáng khi bộ óc kỳ diệu của Bà được vận dụng. Chúng ta chỉ ở Bombay trong ngày vì đã định sẽ có mặt ở Surat vào sáng hôm sau, nhưng chúng ta không [147] bị bỏ mặc nhàn rỗi. Lúc 9 giờ sáng, chúng ta nhận các diễn văn từ Chi bộ Bombay và cả hai cùng đáp từ. Bà thuyết giảng lúc 5 giờ 30 chiều ở Nhà hát Novelty, một khán phòng chật kín, về "Sự Bất túc của Chủ nghĩa Duy vật". Rất đông ký giả hiện diện, nhưng không ai truyền đạt được công bằng nội dung bài thuyết giảng của Bà. Thực ra, đó là trải nghiệm của chúng ta trên khắp Ấn Độ, trừ rất ít ngoại lệ: dường như họ không nắm bắt được ý tưởng của Bà và vấp ngay ở những từ Sanskrit đơn giản nhất. Lúc 10 giờ đêm, sau bữa tối, chúng ta rời đi Surat.

Arriving there at 9 the next morning, we drove straight to the Girls' School established by our Branch, where Mrs. Besant gave out the prizes and made an address: I also spoke and headed a subscription for the benefit of the school. We were put up in a handsome guest-house of the Borah community. A conversation-meeting was held at 2 p.m., and

Đến nơi lúc 9 giờ sáng hôm sau, chúng ta đi thẳng đến Trường Nữ do Chi bộ chúng ta lập, nơi Bà Besant phát phần thưởng và có một bài nói chuyện: tôi cũng phát biểu và đứng ra khởi xướng quyên góp cho nhà trường. Chúng ta ở trong một nhà khách đẹp của cộng đồng Borah. Lúc 2 giờ chiều có một buổi đàm đạo, và lúc 5 giờ 30 Bà Besant thuyết giảng ở Tòa Thị

at 5.30 Mrs. Besant lectured in the Town Hall to a very large audience, on that most interesting and important subject, "The Evolution of Man". We dined in Hindu fashion at the Hindu Club, and during the afternoon were, of course, photographed. The picture that was taken of me represents me as seated in a chair, looking down at a group of dear little Parsi children at my feet. It makes me laugh every time I look at it, for it reminds one of a great white-haired ogre, engaged in picking out the child he means to have cooked for his lunch!

Chính trước một cử tọa rất đông, về đề tài thú vị và quan trọng bậc nhất, "Sự Tiến hóa của Con người". Chúng ta dùng bữa theo lối Ấn tại Câu lạc bộ Ấn, và trong buổi chiều, dĩ nhiên, chúng ta chụp ảnh. Bức ảnh chụp tôi cho thấy tôi ngồi trên ghế, nhìn xuống một nhóm những bé gái Parsi yêu quý dưới chân. Mỗi lần nhìn tôi đều bật cười, vì nó khiến người ta liên tưởng đến một gã khổng lồ tóc trắng, đang lựa đứa trẻ mà gã định cho vào nồi để ăn trưa!

At 4 a.m. on the 17th we left Surat for Baroda, and reached there at 7. My dear old friend, Diwan [148] Manibhai Jasbhai, and other functionaries met us at the station. We were the guests of H. H. the Gaekwar and were lodged in one of his handsome houses. From 2 to 4 p.m. there was a conversation-meeting, then followed a visit to the Palace for a talk with the Maharajah Gaekwar which, as usual, he made extremely interesting by the pertinence and intelligence of his interrogatories. At 5 Mrs. Besant lectured on "Theosophy and its Teachings"; at 10 we left for Bombay, many friends seeing us off and Diwan Manibhai presenting Mrs. Besant with a pair of shawls.

Lúc 4 giờ sáng ngày 17, chúng ta rời Surat đi Baroda, và đến nơi lúc 7 giờ. Người bạn già thân quý của tôi, Diwan [148] Manibhai Jasbhai, và các chức dịch khác đón chúng ta tại ga. Chúng ta là khách của H. H. Gaekwar và được bố trí ở trong một căn nhà đẹp của Ngài. Từ 2 đến 4 giờ chiều có một buổi đàm đạo, sau đó là một cuộc viếng thăm Cung điện để đàm thoại với Maharajah Gaekwar và, như thường lệ, Ngài làm cho cuộc chuyện trò trở nên cực kỳ thú vị bằng những câu hỏi sắc sảo và thông tuệ. Lúc 5 giờ, Bà Besant thuyết giảng về "Thông Thiên Học và Giáo huấn của nó"; lúc 10 giờ, chúng ta rời đi Bombay, nhiều bạn hữu tiễn chúng ta và Diwan Manibhai tặng Bà Besant một cặp khăn choàng.

We arrived at what the inhabitants are fond of calling Urbs primus in Indis, at 7 o'clock on Sunday morning. Our reception rooms were thronged with visitors, among them several old friends—like Prince Harisinghji [7] and daughters, Pandit Shamji Krishnavarma, Mr. K. R. Cama, the respected leader of the educated Parsi community, his daughter and Miss Maneckji, his sister-in-law, one of the founders of the flourishing Victoria Girls' School. Mrs. Besant's lecture was given in the Novelty Theatre to an immense audience: her subject being "Theosophy and the Religions of India". Its reception by the mixed multitude of

Chúng ta đến nơi mà cư dân ưa gọi là Urbs primus in Indis, lúc 7 giờ sáng Chủ nhật. Phòng tiếp tân của chúng ta chật ních khách thăm, trong đó có vài người bạn cũ—như Hoàng thân Harisinghji và các ái nữ, Pandit Shamji Krishnavarma, Ông K. R. Cama, vị lãnh đạo đáng kính của cộng đồng Parsi có học, ái nữ của Ông và cô Maneckji, em dâu của Ông, một trong những người sáng lập Trường Nữ Victoria đang hưng thịnh. Bài thuyết giảng của Bà Besant được tổ chức tại Nhà hát Novelty trước một cử tọa đông nghẹt: đề tài là "Thông Thiên Học và các Tôn giáo Ấn Độ". Sự đón nhận bài giảng bởi đám đông hỗn hợp thuộc

all sects was ample proof of the baselessness of the insinuation against her sectarian impartiality to which allusion has been made above.

[149]

As the hours of her stay in India became numbered she was increasingly pestered with requests for interviews, often to answer questions of minor importance. Her good nature was such that she did her very best to gratify all, but there is a limit to all human endurance, and so some had to be refused. We went to her steamer with her luggage and arranged with the Chief Steward about facilities for her servant's cooking her Hindu food for her. In the afternoon she lectured grandly in the Novelty Theatre on "Modern Progress". At 9 p.m., after dining with our esteemed friends and colleagues, Mr. and Mrs. Gostling, she lectured on "Theosophy" in their drawing-room to an invited audience of 150 Europeans, among whom were some old acquaintances of H. P. B.'s and mine of 1879; among them some who had not withstood the ravages of time as well as myself. On the 20th (March) the local Branch held a farewell meeting and Mrs. Besant and I addressed the members. We then drove to the palatial family residence of the late Morarji Goculdas, where Mrs. Besant was garlanded and a costly sari of silk was placed around her shoulders; we then drove to the Docks and she embarked on the "Peninsular," attended by a throng of warm friends who expressed their sorrow at her departure. I met on board our old Simla friend, Mr. A. O. Hume, and his daughter, Mrs. Ross Scott, all three T. S. members and friends of H. P. B. At 5 p.m. the ship sailed and bore away [150] dear Annie Besant and with her the heart of all India. So ended her first and most memorable and epoch-making visit to the land of the Aryas. I may, in closing the episode, reproduce in this connection portions of the

mọi giáo phái là bằng chứng dư dả cho sự vô căn cứ của lời ám chỉ về sự thiên lệch giáo phái của Bà mà chúng tôi đã nói tới ở trên.

[149]

Khi thời khắc ở lại Ấn Độ của Bà càng đếm ngược, Bà càng bị nài nỉ xin phỏng vấn, thường để trả lời những câu hỏi vụn vặt. Tốt tính là thế, Bà đã làm hết sức để chiều lòng tất cả, nhưng sức chịu đựng của con người có giới hạn, nên cũng phải từ chối vài trường hợp. Chúng ta đưa hành lý của Bà lên tàu và thu xếp với Trưởng quản gia về việc tạo điều kiện cho người hầu của Bà nấu đồ ăn Ấn cho Bà. Buổi chiều Bà thuyết giảng tuyệt vời ở Nhà hát Novelty về "Tiến bộ Hiện đại". Lúc 9 giờ tối, sau khi dùng bữa với những người bạn và đồng sự quý mến của chúng ta, Ông bà Gostling, Bà thuyết giảng về "Thông Thiên Học" trong phòng khách nhà họ trước 150 khách Âu được mời, trong đó có vài người quen cũ của H. P. B. và của tôi từ năm 1879; một số người trong họ không chống chọi với sự tàn phá của thời gian tốt như tôi. Ngày 20 (tháng Ba), Chi bộ địa phương tổ chức buổi chia tay và Bà Besant cùng tôi diễn thuyết trước hội viên. Chúng ta sau đó đi đến dinh thự nguy nga của gia đình cố Morarji Goculdas, nơi Bà Besant được quàng vòng hoa và một tấm sari tơ lụa quý được khoác lên vai; chúng ta sau đó ra Bến tàu và Bà lên tàu "Peninsular," giữa vòng bạn bè nồng hậu bày tỏ nỗi buồn khi Bà rời đi. Trên tàu, tôi gặp lại người bạn Simla cũ của chúng ta, Ông A. O. Hume, và con gái ông, Bà Ross Scott, cả ba đều là hội viên T. S. và bạn hữu của H. P. B. Lúc 5 giờ chiều, tàu nhổ neo và mang theo [150] Annie Besant thân yêu và cùng với Bà là trái tim của cả Ấn Độ. Thế là khép lại chuyến thăm đầu tiên, đáng nhớ nhất và mang tính khai mở kỷ nguyên của Bà đến vùng đất của người Arya. Tôi có thể, để kết lại câu chuyện, trích đăng ở đây một phần bài tường thuật về chuyến đi Ấn Độ của Bà xuất hiện trong

account of her Indian tour which appeared in the Theosophist for April, 1894, and has above been quoted from.

Theosophist số tháng Tư, 1894, đã được dẫn ở trên.

"As regards the southern half of the tour, something was said in my Annual Address to the Convention, and I need not enlarge. In fact, as regards the entire tour it may be said that there was a monotony of exciting arrivals at and departures from stations; of generous, even lavish, hospitalities; of smotherings under flowers and sprinklings with rose-water; of loving addresses presented in tasteful caskets by Reception Committees; of chanted Sanskrit slokas, full of Eastern compliment and hyperbole, from both orthodox and heterodox pandits; of organisations by me of Hindu religious and ethical societies among schoolboys and undergraduates; of visits to sacred shrines and holy ascetics; of morning conversazioni when, for two hours, or even three sometimes, at a stretch, Annie Besant would answer, off-hand, the most difficult and abstruse questions in science, philosophy, symbolism, and metaphysics; of grand orations daily to overpacked and sweltering audiences which found no halls big enough to hold them, and so overflowed into the surrounding compounds or streets, sometimes by hundreds and thousands, and had to be driven away by the police; of processions in palankeens, by night [151] with torches, by day and night sometimes with bands of Hindu musicians, choirs of female singers and groups of bayaderes, making national music and dance, as though ours were a religious progress; of presents of Kashmir shawls by hosts and magnates who could afford to comply with the ancient custom of thus honoring scholars, that has come down from remotest antiquity; of rides on elephants through crowds of pilgrims; of floatings in quaint boats down sacred rivers, past holy

"Về nửa phía Nam của chuyến đi, tôi đã đề cập đôi điều trong Diễn văn Thường niên đọc trước Đại hội, và tôi không cần nói thêm. Thực vậy, về toàn bộ chuyến đi có thể nói rằng có một sự đơn điệu của những cuộc đến và đi đầy phấn khích tại các nhà ga; của lòng hiếu khách hào phóng, thậm chí xa hoa; của những lần bị phủ ngập trong hoa và những lần rảy nước hoa hồng; của những diễn văn ân tình được trình trong các hộp đựng tinh tế bởi các Ủy ban Tiếp đón; của những bài tụng đọc sloka Sanskrit, đầy những lời tán dương phương Đông và lối nói cường điệu, từ cả các pandit chính thống lẫn bất chính thống; của những lần tôi tổ chức các hội tôn giáo và đạo đức Ấn trong giới học sinh và sinh viên; của những chuyến viếng thăm các thánh tích và các đạo sĩ thánh hạnh; của những buổi conversazioni buổi sáng khi, suốt hai giờ, thậm chí đôi khi ba giờ liên tiếp, Annie Besant ứng khẩu trả lời những câu hỏi khó và uyên áo nhất về khoa học, triết học, biểu tượng học và siêu hình học; của những bài diễn thuyết hùng vĩ mỗi ngày trước những cử tọa chen chúc và nóng bức, không có hội trường nào đủ lớn để chứa họ, và thế là tràn ra các khuôn viên hoặc đường phố xung quanh, đôi khi hàng trăm hàng nghìn người, và phải nhờ cảnh sát giải tán; của những đoàn rước bằng võng kiệu, [151] ban đêm có đuốc, ban ngày và đôi khi cả ngày lẫn đêm có dàn nhạc Ấn, bè hát nữ và những nhóm vũ nữ đền, tấu nhạc dân tộc và múa, như thể chúng tôi đang cử hành một cuộc rước tôn giáo; của những món quà là khăn choàng Kashmir do các chủ nhà và các vị danh gia phú quý tặng để tuân theo truyền thống cổ xưa tôn vinh học giả, truyền thống đã được lưu giữ từ thời cổ xa; của những chuyến cưỡi voi xuyên qua đám đông hành hương; của những cuộc dạo thuyền kỳ thú xuôi dòng các con sông linh thiêng, qua

cities like Benares, Prayâg and Muttra, to see the bathing multitudes and the waterside temples, houses, mosques, and tombs of dead potentates, sages, and ascetics; of formal meetings with pandits for discussions; of receptions at private houses, where we were made acquainted with the most educated and most influential personages of the great cities; this for five months on end; a rushing up and down and across the Great Indian Peninsula, a conscientious filling of engagements and strict keeping to the advertised programme; a series of meetings and partings with beloved old colleagues and new acquaintanceships formed with the later comers. Over all, through all, and lingering with me like the strain of a sweet symphony dying in the distance, the recollection of the most splendid series of discourses I ever listened to in my life, and of intimate companionship during these sunny months with one of the purest, most high-minded, most intellectual and spiritually elevated women of our generation, or of any previous age, of whom I have read in history.

những thành phố thánh như Benares, Prayâg và Muttra, để ngắm đoàn người tắm và những đền đài, nhà cửa, thánh đường, lăng mộ của các bậc quân vương, hiền triết và đạo sĩ đã khuất, nằm bên bờ; của những cuộc gặp mặt chính thức với các pandit để đàm đạo; của những cuộc tiếp đãi tại tư gia, nơi chúng tôi được quen biết với những nhân vật học thức và có ảnh hưởng nhất của các đại đô thị; chuỗi sự kiện như vậy suốt năm tháng liền; những chuyến ngược xuôi khắp Bán đảo Ấn Độ rộng lớn, việc chu toàn lương tâm các cuộc hẹn và nghiêm cẩn bám sát chương trình thông báo; một chuỗi những cuộc tương phùng và chia tay với các đồng sự thân yêu cũ và những tình bằng hữu mới hình thành với những người đến sau. Bao trùm lên tất cả, xuyên suốt tất cả, và còn đọng lại trong tôi như một điệu nhạc trầm bổng tuyệt mỹ dần tan trong cõi xa, là ký ức về chuỗi bài diễn thuyết tráng lệ nhất mà tôi từng được nghe trong đời, và về tình bạn chí thân suốt những tháng ngày nắng ấm này với một trong những phụ nữ trong thế hệ chúng ta, hay trong bất kỳ thời đại nào trước đó mà tôi đọc trong lịch sử, thanh khiết nhất, cao thượng nhất, trí tuệ nhất và thăng hoa tinh thần nhất.

[152]

[152]

"Unlike as H. P. B. and I were in many respects, we were akin more ways than Annabai and myself can ever be. My praise of her is not tinged with blind partiality. She is religious fervor and devotion personified, the ideal female devotee who in time evolves into the saint and martyr. With the modern Hindu practising his corrupted form of faith, she compares as Madame Guyon with her 'Spiritual Torrents,' does with the ignorant Christian peasant of Russia or Bulgaria. Her Hinduism is the lofty spiritual concept of the Bhagavad-Gîtâ; a splendid, perhaps unattainable, ideal. This may seem incredible to her old Secularist friends, yet one needs but

"Dù H. P. B. và tôi khác nhau trên nhiều phương diện, chúng tôi tương đồng ở nhiều khía cạnh hơn so với tôi và Annabai có thể có. Lời khen của tôi dành cho Bà không bị nhuốm bởi sự thiên vị mù quáng. Bà là hiện thân của nhiệt thành tôn giáo và sùng tín, là mẫu nữ tín đồ lý tưởng, người theo thời gian sẽ trở thành thánh nhân và liệt nữ. So với người Ấn giáo hiện đại thực hành một dạng đức tin đã bị suy đồi, Bà sánh như Madame Guyon với "Những Dòng Lũ Tâm Linh" sánh với người nông dân Cơ Đốc mộc mạc ở Nga hay Bulgaria. Ấn giáo của Bà là quan niệm tinh thần cao vời của Bhagavad-Gîtâ; một lý tưởng huy hoàng, có lẽ không thể đạt. Điều này có thể dường như khó

read her Auto-biography to see how true it must be. She passed out of Christianity with bleeding heart and agony of regret; she stayed Secularist because that was the normal reaction to be expected in a mind so great as hers. Yet all those years she was but in a state, one might say, of spiritual suspended animation, existing as a flower may under the stone which presses it into the ground. Like the flower burgeoning out when the pressure is removed and sunlight can be drunk in, so she burst out of the iron cage of Materialistic Atheism the momen t her Karma brought her within the sphere of the Eastern Wisdom and of its transcriber, H. P. B. As the lark sings in soaring, so Annabai's heart is filled with the overwhelming joy of finding in the Secret Doctrine of Aryan philosophy all her intellect had ever craved, and in the Aryan religion even a greater field for devotion than she ever yearned for in the days of her youth.

tin với những người bạn Cựu thế tục của Bà, nhưng chỉ cần đọc Tự truyện của Bà là thấy điều đó hẳn đúng. Bà rời bỏ Cơ Đốc giáo với con tim rướm máu và niềm luyến tiếc khôn nguôi; Bà trụ lại với chủ nghĩa Thế tục vì đó là phản ứng bình thường đối với một trí tuệ lớn như Bà. Thế nhưng suốt những năm ấy, Bà chỉ ở trong một trạng thái có thể gọi là đình treo tinh thần, tồn tại như một bông hoa nằm dưới tảng đá đang ép nó xuống đất. Như bông hoa bừng nở khi sức nặng được dỡ đi và có thể uống ánh mặt trời, Bà bùng nở ra khỏi chiếc lồng sắt của Chủ nghĩa Vật chất Vô thần ngay khi Nghiệp của Bà đưa Bà vào quỹ đạo của Minh triết phương Đông và của người chuyển chép nó, H. P. B. Như chim sơn ca vừa bay vút vừa hót, lòng Annabai tràn ngập niềm hoan lạc áp đảo khi tìm thấy trong Giáo Lý Bí Nhiệm của triết học Arya tất cả những gì trí tuệ của Bà từng khao khát, và trong tôn giáo Arya một cánh đồng cho lòng sùng tín còn rộng lớn hơn những gì Bà từng hằng ước trong thời thiếu nữ.

[153]

[153]

H. P. B. and I had none of this love of worship in our constitutions, though, I believe that, as regards the actual sentiment of religion, we were not more deficient than others. Of two paths which Shrî Krishna says must be followed in the seeking after Mukti, that of knowledge and that of devotion, H. P. B. and I, in this incarnation at least, have trodden the former; Annabai has trodden the one, but is now by preference treading the other; and, but for her controlling impulse of self-effacement and her sense of the duty she owes to the sin-burdened and ignorant masses, she would, I think, retire to some quiet spot where she might commune with the Self and more speedily gain liberation. A more consistently religious woman I never met, nor one whose

H. P. B. và tôi không có trong thiên tính của mình tình yêu phụng thờ ấy, tuy tôi tin rằng, xét về cảm thức tôn giáo đích thực, chúng tôi không thua kém ai. Trong hai con đường mà Thượng đế Shrî Krishna nói phải theo để tìm cầu Giải thoát, con đường trí huệ và con đường sùng mộ, thì H. P. B. và tôi, ít nhất trong hóa thân này, đã bước theo con đường thứ nhất; Annabai đã bước theo cả hai, nhưng nay thiên về con đường sau; và nếu không phải vì thôi thúc kiểm soát chính mình đến mức xóa nhòa bản ngã và ý thức về bổn phận Bà mắc nợ những quần chúng tội lỗi và vô tri, tôi nghĩ Bà sẽ lui về một nơi yên tĩnh nào đó để có thể chiêm ngưỡng Tự Ngã và sớm đạt giải thoát hơn. Tôi chưa gặp người phụ nữ nào có đời sống nhất quán tôn giáo hơn, cũng chưa ai có

life is a more joyful self-sacrifice. My blessings attend her wherever she goes!

"If there was monotony in other things throughout the tour, there certainly was not as regards our lodging-places. At one station we would be quartered by the local committee in a palace, borrowed for the occasion from the local agent of some absentee rajah, at the next in a bug-haunted, uncleanly, mud-floored and mud-walled travellers' bungalow, perhaps one where the wood of the doors had been eaten out by white ants or become so warped as to defy the tight shutting of them. The charpoys (bed-cots) were sometimes so soiled and full of animal life that we all preferred sleeping on the floor on mats; no hardship for either A. B. or myself, or, for that matter, for our dear companion, the [154] self-forgetting, loyal and humble-minded hard-worker for Theosophy, Countess Wachtmeister, although she usually resorted to her deck-chair, which she carried with her against such emergencies. Several times we put up at railway stations where the journey had to be broken to take another railway line; but in India that is no great hardship. To people of our simple tastes, it was pleasanter than to have to sleep in palaces full of costliest furniture, for one could not help grieving over the human misery with which the latter contrasted, and over the post-mortem fate of the owner, who was slaking his soul-thirst with the salt water of such empty splendor. Yet, let me say that, whatever the temporary habitation in which our friends lodged our party, it was given up to us in love, and the sense of that made us as happy in the most gorgeous koti as in the most humble bungalow. Our every wish was anticipated, our every imaginary want provided for; and if the memory of Annie, her lectures, talks, and sisterliness, is sweet to the members of the local Branches who entertained us, so,

một cuộc đời là sự tự hiến hân hoan như Bà. Phúc lành của tôi theo Bà mọi nẻo đường!

"Nếu có sự đơn điệu trong những điều khác suốt chuyến đi, thì hẳn không phải về nơi ăn chốn ở của chúng ta. Ở một nhà ga, chúng ta được ủy ban địa phương bố trí ở một cung điện, mượn tạm từ người đại diện địa phương của một ông rajah vắng mặt, còn ở nhà ga kế đó thì là một căn nhà khách bẩn thỉu, đầy bọ, nền đất và tường đất, có lẽ nơi gỗ cửa đã bị mối ăn rỗng hoặc cong vênh đến mức không thể khép kín. Những chiếc charpoy (giường cũi) đôi khi bẩn đến mức và đầy sinh linh đến nỗi tất cả chúng ta đều thích nằm sàn trên những tấm chiếu; không phải là cực khổ gì đối với A. B. hay tôi, hay, xét cho cùng, đối với người bạn thân yêu của chúng ta, [154] người làm việc cho Thông Thiên Học một cách vô tư, trung thành và khiêm nhường, Bá tước phu nhân Wachtmeister, dù Bà thường chọn dùng ghế xếp boong tàu của mình, thứ mà Bà mang theo cho những tình huống như vậy. Vài lần chúng ta nghỉ tại các nhà ga nơi cần chuyển tuyến; nhưng ở Ấn Độ đó không phải là cực nhọc lớn. Với những người có thị hiếu đơn sơ như chúng ta, như vậy còn dễ chịu hơn là phải ngủ trong những tòa cung điện đầy đồ đạc đắt tiền, vì người ta khó tránh khỏi nỗi bi ai về cảnh khổ của con người mà khung cảnh đó tương phản, và về hậu vận sau khi chết của chủ nhân, kẻ đang giải khát linh hồn mình bằng nước mặn của sự xa hoa rỗng tuếch. Tuy nhiên, xin nói rằng, bất kể nơi trú ngụ tạm thời nào mà bạn hữu dành cho đoàn chúng ta, thì nơi ấy được trao tặng bằng tình thương, và cảm thức đó khiến chúng ta hạnh phúc như nhau ở cả tòa koti nguy nga lẫn căn bungalow mộc mạc nhất. Mọi ước muốn của chúng ta đều được đoán biết trước, mọi nhu cầu tưởng tượng đều được liệu lo; và nếu ký ức về Annie, về các bài thuyết giảng, các buổi trò chuyện và tình tỷ muội của Bà là điều ngọt ngào với hội viên các Chi bộ địa phương từng tiếp đãi chúng ta, thì

likewise, does she carry away a heart full of fraternal affection for the Hindu, Parsî, and Mussalman brothers she has left behind—but not forever.

"She and the Countess Wachtmeister landed at Colombo on the 10th November, 1893, from the P. and O. Steamer, Kaiser-i-Hind, and were welcomed at our local Headquarters with a triumphal arch, a hall charmingly decorated with flowers, addresses and a gathering of Sinhalese Buddhists, including our [155] own local members and their families. The next move was to the Sanghamitta School, where Mrs. Higgins gave us warmest welcome and unstinted hospitality during our stay. Public lectures were given at Kandy, Colombo, Galle and Panadura. [8] We crossed to India on November 15th, [landing on Indian soil at Tuticorin on the 16th] visited thirteen stations before reaching Madras, and stopped at Adyar until January 7th, 1894, when we sailed for Calcutta. Up to this time Annabai had given forty-eight lectures and addresses, including those with which she favored the Convention.

"At Calcutta she scored the greatest triumph, we were told, that any public speaker had had in the Metropolis. The Town Hall was packed to suffocation with a sitting and standing audience of 5,000, yet so complete was her command over their feelings that when she sank her voice to a half-tone of pathetic recitative, they listened in absolute silence to catch every word, until at the fitting moment their suppressed feeling found vent in torrents of applause. The description applies to each of her Calcutta addresses, and the comments of the local press and that of the whole Presidency prove the depth and permanency of the impression she made on the people—the high and the low, the educated and the uneducated. Her progress

cũng vậy, Bà mang theo một con tim đầy ắp tình huynh đệ dành cho những người Ấn, Parsî, và Mussalman mà Bà đã để lại—nhưng không phải mãi mãi.

"Bà và Bá tước phu nhân Wachtmeister cập bến Colombo ngày 10 tháng Mười Một, 1893, từ tàu P. and O. có tên Kaiser-i-Hind, và được chào đón tại Trụ sở địa phương của chúng ta với một cổng khải hoàn, một hội trường trang trí hoa mỹ, những diễn văn và một cuộc tụ họp của các Phật tử Tích Lan, bao gồm [155] chính hội viên địa phương của chúng ta và gia đình họ. Chặng kế tiếp là Trường Sanghamitta, nơi Bà Higgins chào đón nồng hậu và tiếp đãi vô tư suốt thời gian chúng ta ở lại. Các bài thuyết giảng công cộng được tổ chức tại Kandy, Colombo, Galle và Panadura. Chúng ta qua Ấn Độ ngày 15 tháng Mười Một, [đặt chân lên đất Ấn tại Tuticorin ngày 16] ghé 13 nhà ga trước khi đến Madras, và ở lại Adyar đến tận 7 tháng Giêng, 1894, khi chúng ta đi Calcutta. Tính đến thời điểm này Annabai đã có bốn mươi tám bài thuyết giảng và diễn văn, kể cả những bài đọc trước Đại hội.

"Tại Calcutta, Bà đạt được thắng lợi lớn nhất, theo lời chúng tôi được biết, mà bất kỳ diễn giả công chúng nào từng có ở Thủ phủ. Tòa Thị Chính chật cứng đến ngộp thở với năm nghìn người ngồi và đứng, thế mà Bà làm chủ trọn vẹn cảm xúc của họ đến mức khi Bà hạ giọng xuống nửa cung trong một đoạn ngâm đầy thống thiết, họ lắng nghe trong im phăng phắc để bắt lấy từng lời, cho đến khi vào khoảnh khắc thích đáng, cảm xúc bị dồn nén của họ vỡ òa thành những tràng pháo tay như thác đổ. Mô tả này áp dụng cho từng bài thuyết giảng ở Calcutta của Bà, và bình luận của báo chí địa phương và khắp toàn quyền Bengal chứng tỏ chiều sâu và tính bền vững của ấn tượng mà Bà đã gây nên nơi người dân—từ cao đến thấp, từ có học đến chưa có học. Hành trình của Bà

through Bengal and Behar was almost a [156] royal one in its exhibitions of popular fervor. She could not drive through the streets or enter a lecturing hall without having to pass through crowds who had gathered just to gaze at the champion of their hoary faith, the declared student of the old Aryan wisdom, and to salute her reverentially with joined palms held in front of their foreheads, as they have been taught to salute the Brahman and the true ascetic, from the earliest times to the present day. At Berhampur there was a great gathering of Nuddea and other pandits to greet her, and in their joint address to her in Sanskrit, they ingeniously paraphrased her married name into the honorific title of 'Annavasanti,' which means 'the Giver of Nourishment to the whole world'. In this connection it may mean 'the Dispenser of spiritual food'; and nothing could be more appropriate. Annapûrna is a name of Durgâ, the wife of Siva, and she is most fervently worshipped at Benares.

xuyên qua Bengal và Behar gần như là một cuộc [156] khải hoàn theo nghĩa những phô diễn nhiệt tình quần chúng. Bà không thể đi qua đường phố hay bước vào một giảng đường mà lại không phải băng qua đám đông tụ tập chỉ để chiêm ngưỡng người bênh vực cho đức tin xưa cũ của họ, vị nữ học giả công khai theo đuổi minh triết cổ Arya, và để chắp tay trước trán kính cẩn chào Bà, như họ đã được dạy phải chào các vị Bà-la-môn và chân tu từ thuở xưa cho đến nay. Ở Berhampur có một cuộc tụ họp lớn của các pandit Nuddea và nơi khác để chào đón Bà, và trong diễn văn chung bằng Sanskrit gửi Bà, họ dí dỏm chuyển nghĩa tên họ của Bà thành tước hiệu tôn vinh 'Annavasanti,' nghĩa là 'Đấng Ban Phát Dưỡng nuôi cho cả thế gian'. Trong bối cảnh này có thể hiểu là 'Đấng Phân phát dưỡng nuôi tinh thần'; và không gì thích đáng hơn. Annapûrna là một danh hiệu của Durgâ, phu nhân của Siva, và Bà được sùng bái nhiệt thành tại Benares.

"Mrs. Besant accepted visits for discussions with or special addresses to the heterodox Brahmo Samâjists of Calcutta, and the heterodox Arya Samâjists and orthodox Sanâtana Dharma Sabhâ of Lahore, and by the eclecticism of her sentiments abated much of their baseless prejudice against our Society, and sowed in their hearts the seeds of kindlier interest.

"Bà Besant nhận lời các cuộc thăm viếng để đàm đạo với, hoặc diễn thuyết đặc biệt cho, các Brahmo Samâjist bất chính thống ở Calcutta, các Arya Samâjist bất chính thống và Sanâtana Dharma Sabhâ chính thống ở Lahore, và bằng tính chiết trung trong tư tưởng của mình, Bà đã làm giảm đi rất nhiều định kiến vô căn cứ của họ đối với Hội chúng ta, và gieo vào tim họ hạt giống của một mối quan tâm thiện cảm hơn.

"Various attempts were made to 'draw' her on the burning social questions of the day in India, but she wisely, and with my entire concurrence, refused to give out the crude opinions she would alone be able to express before becoming familiar with men and [157] parties, and the nature of their disputes. At the Arya Samaj meeting at Lahore, however, she distributed the prizes to the girls of the Samaj school, and very strongly expressed her

"Nhiều nỗ lực đã được thực hiện để 'gài' Bà vào những vấn đề xã hội nóng bỏng của thời ấy ở Ấn Độ, nhưng Bà khôn ngoan, và được tôi hoàn toàn tán đồng, đã từ chối đưa ra những ý kiến còn non nớt mà Bà chỉ có thể nói nếu chưa kịp quen thuộc với người và phe phái, và với bản chất các tranh chấp của họ. Tuy nhiên, tại buổi họp Arya Samaj ở Lahore, Bà đã phát thưởng cho các nữ sinh của trường Samaj, và bày tỏ rất mạnh mẽ sự đồng cảm của mình với mọi nỗ

sympathy with every attempt to restore the standard of female education which prevailed in ancient Aryavarta. This same sentiment she gave utterance to in a number of her public discourses, in fact always in her lectures on 'India, Past and Present'. Her idea was, however, that in all matters of reform the lead should be taken by the Brahmins, and naturally would be if the caste could by any means be purified and brought back to its former status as the pure spiritual and moral exemplars as well as teachers of the nation. Her hope for the revival of the Aryan standards of moral and religious ideal lay in the beginning of the work of self-redemption in individual Brahmin families, here and there, and the consequent creation of new family foci into which might be drawn some of the souls of ancient sages and moral heroes who might now be seeking proper bodies in which to reincarnate themselves. This process, she admitted, must take long, very long, yet the result could never be hoped for unless a beginning was made, and the present was as auspicious an hour for that as any other in the future could be.

"One striking feature of A.B.'s tour was the daily conversazione above referred to, and memorable for the number of 'assistants,' the wide scope and profundity of their questions, and the manner of holding the meetings. Annabai almost always sat on a mat [158] or rug on the floor in Hindu fashion, and the visitors did likewise. It was, in fact, the only practicable way, for since often an hundred or two hundred persons were present, and no such number of seats were available, the choice was between all standing huddled together during the time of the meetings, or just sitting down in the national fashion, as the custom is in all gatherings of Indians unspoilt by Western influence." Thus ends one chapter of the world's history.

lực khôi phục tiêu chuẩn giáo dục nữ giới từng thịnh hành ở Aryavarta cổ xưa. Chính tình cảm này Bà đã bày tỏ trong một số bài diễn thuyết công cộng của mình, trên thực tế là luôn luôn trong các bài giảng về 'Ấn Độ, Quá khứ và Hiện tại'. Tuy nhiên, quan điểm của Bà là trong mọi vấn đề cải cách, giới Bà-la-môn nên là lực lượng tiên phong, và lẽ tự nhiên là sẽ như vậy nếu bằng cách nào đó giai cấp này được thanh lọc và đưa trở lại vị thế xưa như là các mẫu mực thuần khiết về tinh thần và đạo đức cũng như là các bậc thầy của quốc gia. Niềm hy vọng của Bà về việc phục hưng các tiêu chuẩn đạo đức và tôn giáo Arya đặt trên sự khởi đầu công cuộc tự giải thoát trong từng gia đình Bà-la-môn riêng rẽ, tại nơi này nơi khác, và hệ quả là tạo ra các tâm điểm gia đình mới để từ đó có thể thu hút một số linh hồn của các bậc hiền triết và anh hùng đạo đức cổ xưa nay đang tìm thân xác xứng hợp để tái nhập thể. Tiến trình này, Bà thừa nhận, hẳn sẽ kéo dài, rất dài, tuy nhiên kết quả không thể hy vọng có được nếu không có một khởi đầu, và hiện tại là một thời khắc tốt lành cho việc ấy như bất kỳ thời khắc nào khác trong tương lai có thể có."

"Một nét nổi bật trong chuyến du hành của A.B. là buổi đàm thoại hằng ngày vừa được nhắc đến, đáng ghi nhớ bởi số lượng 'người tham dự', phạm vi rộng và chiều sâu của các câu hỏi, cùng cách thức tổ chức các buổi họp. Annabai hầu như luôn ngồi trên một tấm chiếu [158] hay tấm thảm trên sàn theo kiểu Ấn, và khách khứa cũng làm như vậy. Thực ra đó là cách duy nhất khả dĩ, vì thường có tới một trăm hay hai trăm người hiện diện, mà không có sẵn chừng ấy ghế ngồi; lựa chọn khi ấy là hoặc tất cả đứng chen chúc suốt thời gian buổi họp, hoặc ngồi xuống theo lối dân tộc, như tục lệ trong mọi cuộc tụ họp của người Ấn chưa bị ảnh hưởng phương Tây làm hư hại." Thế là một chương của lịch sử thế gian khép lại.

CHAPTER XII—CHƯƠNG XII

THE JUDGE AFFAIR—VỤ JUDGE

(1894)—(1894)

THE Judge affair was now approaching a crisis and something had to be done to relieve the strain and clear up the situation. On the 6th of February of the year under review, while we were at Allahabad, Mrs. Besant, as the result of the understanding at which we and our leading colleagues had arrived, handed me a formal demand that the accusations against Judge "with reference to certain letters and in the alleged writings of the Mahatmas," should be dealt with by a committee as provided by Art. VI, Secs. 2, 3, and 4, of the then existing Rules: these provided for a trial of the President and Vice-President in the case of serious charges against their character having been made. A copy of Mrs. Besant's demand for an investigation was at once sent to Mr. Judge without the expression of any opinion as to the validity or otherwise of the accusations. No specific charges having then been filed, this was merely a preliminary measure. From a motive of delicacy no question was asked him as to his guilt or innocence but in the exercise of my [160] discretion I gave Mr. Judge the option of resigning his office or submitting the case to investigation. The implication being, of course, that if guilty he would wish to quietly retire, or if innocent, to be brought before the committee, and thus set at rest, once and for all, the injurious rumors afloat. I naturally expected to get from the accused a letter of explanation, but instead of that he cabled a denial of his guilt and thus forced me to convene the committee and formally try the charges. Actuated by the feeling of an old friendship I wished to spare

Vụ Judge khi ấy đang tiến tới khủng hoảng và cần phải làm điều gì đó để giảm bớt căng thẳng và làm sáng tỏ tình hình. Vào ngày 6 tháng Hai của năm đang được xét, khi chúng tôi ở Allahabad, Bà Besant, theo sự hiểu thuận mà chúng tôi và các đồng sự chủ chốt đã đạt tới, đã trao cho tôi một yêu cầu chính thức rằng những cáo buộc nhắm vào Judge "liên quan đến một số thư và những chữ viết bị cho là của các Mahatma," phải được một ủy ban xử lý theo quy định tại Điều VI, các Khoản 2, 3 và 4 của Điều lệ khi ấy còn hiệu lực: các điều khoản này dự liệu việc xét xử Chủ tịch và Phó Chủ tịch trong trường hợp có những cáo buộc nghiêm trọng nhằm vào tư cách của họ. Một bản sao yêu cầu điều tra của Bà Besant lập tức được gửi cho Ông Judge mà không kèm theo bất kỳ ý kiến nào về giá trị hay không giá trị của các cáo buộc. Do khi ấy chưa nộp các bản buộc tội cụ thể, đây chỉ là một biện pháp sơ bộ. Vì thế nhị nên không hỏi Ông về chuyện có tội hay vô tội, nhưng trong việc thi hành [160] quyền tùy nghi của mình, tôi cho Ông Judge lựa chọn hoặc từ chức, hoặc đưa vụ việc ra điều tra. Hàm ý, dĩ nhiên, là nếu có tội thì Ông sẽ muốn lặng lẽ rút lui, còn nếu vô tội thì nên ra trước ủy ban, và nhờ vậy dứt điểm, một lần và mãi mãi, những đồn đoán tai hại đang lan truyền. Tôi tự nhiên trông đợi nhận được từ người bị cáo một lá thư giải trình, nhưng thay vì thế Ông đã điện tín phủ nhận tội lỗi, qua đó buộc tôi phải triệu tập ủy ban và chính thức xét xử các cáo buộc. Vì tình bằng hữu lâu năm, tôi mong muốn cứu Ông khỏi nỗi hổ thẹn của việc phơi bày trước công chúng, nhưng, do một sai lầm phán đoán lạ lùng, và đánh giá sai

him the shame of publicity, but, by a strange error of judgment, and miscalculating the extent to which his strong personal influence on some of my most prominent colleagues would carry them in his interests, he, like the gambler, risked all upon the throw of the dice, and so brought his karmic punishment upon his own head. [9] My first step was to issue an Executive Notice on the 27th of April, ordering a Judicial Committee to meet at [161] London on the 27th of June; my next, to serve official notices, with copies of detailed charges and specifications, then drafted by Mrs. Besant as Accuser, and to make my arrangements to leave India in time for the meeting of the Committee. The foregoing facts with some necessary comments were embodied in the Executive Notice referred to and I added the following cautionary paragraph:

mức độ mà ảnh hưởng cá nhân mạnh mẽ của Ông đối với một số đồng sự nổi bật của tôi sẽ đẩy họ đứng về phía Ông đến đâu, Ông, như con bạc, đã đánh cược tất cả vào một canh bạc, và nhờ thế mà sự trừng phạt nghiệp quả đã giáng lên chính đầu Ông. Bước đầu tiên của tôi là ban hành một Thông tri Hành chính ngày 27 tháng Tư, lệnh cho một Ủy ban Tư pháp nhóm họp tại [161] Luân Đôn vào ngày 27 tháng Sáu; kế đến, tống đạt các thông báo chính thức, kèm theo các bản cáo buộc chi tiết và những điều quy định, khi ấy do Bà Besant – với tư cách Người tố cáo – soạn thảo, và thu xếp để rời Ấn Độ kịp dự cuộc họp của Ủy ban. Những sự kiện kể trên cùng vài lời bình cần thiết đã được ghi vào Thông tri Hành chính nói trên và tôi thêm đoạn cảnh báo sau:

"To correct misapprehensions the undersigned has to state that in the opinion of eminent counsel (members of the Society) the trial of the charges against Mr. Judge does not involve the question of the existence or non-existence of the Mahatmas or their connection with the Society."

"Để chỉnh ngộ những ngộ nhận, người ký tên dưới đây cần nói rõ rằng theo ý kiến của các luật gia danh tiếng (những hội viên của Hội), việc xét xử các cáo buộc nhằm vào Ông Judge không kéo theo vấn đề về sự hiện hữu hay không hiện hữu của các Mahatma hoặc mối liên hệ của Các Ngài với Hội."

After Mrs. Besant's departure I remained a couple of days at Bombay, engaging my passage to London via Marseilles and then left for home. Reaching Madras on the 24th (March) my hands were full of official business until I had to leave. On my day of arrival a committee of two Japanese gentlemen, who were charged with the collection of data about the cotton-spinning industry, called and spent some hours with me. I think I have mentioned elsewhere how admirably organised these Japanese travelling committees are, the members invariably representing the theoretical and practical sides of the subject under inquiry. After an intercourse with the Japanese extending over

Sau khi Bà Besant rời đi, tôi nán lại Bombay dăm ba ngày, lo đặt vé đi Luân Đôn qua Marseille rồi lên đường về nhà. Đến Madras ngày 24 (tháng Ba) tôi bận ngập đầu với công vụ cho tới lúc phải khởi hành. Ngay ngày đến nơi, một ủy ban gồm hai quý ông người Nhật, được giao thu thập dữ liệu về ngành kéo sợi bông, đã đến thăm và trò chuyện với tôi mấy tiếng đồng hồ. Tôi nghĩ mình đã nói ở chỗ khác rằng các ủy ban công cán của người Nhật được tổ chức tuyệt hảo thế nào; các thành viên luôn luôn đại diện cả hai phương diện lý thuyết và thực hành của đề tài khảo cứu. Sau một mối giao hảo với người Nhật kéo dài mười ba năm, sự ngưỡng mộ của tôi đối với quốc sách hành chính của họ và sự xuất sắc cá nhân của họ

the space of thirteen years, my admiration for their national policy of administration and the brilliancy of their individual capabilities in the fields [162] of industrial development have increased with the lapse of time. I am always more than glad to give such help as I can to further their wishes to get information in India.

trong lĩnh vực [162] phát triển công nghiệp càng tăng theo năm tháng. Tôi luôn vui lòng, hơn cả vui lòng, góp phần giúp đỡ trong khả năng của mình hầu đáp ứng mong muốn của họ được thu thập thông tin tại Ấn Độ.

On the 26th Dharmapala visited me on his way from America to Calcutta, via Japan, China, Siam, and Ceylon. With him were a young Japanese student named Shakyu and two priests. They stopped overnight with me and left the next day on the SS. "Manora". On the 30th I wrote for the Theosophist an obituary notice of one of the most charming men I have ever met, the Rt. Rev. Paul Bigandet, Bishop of Ava and Vicar Apostolic, who died at about that time at the age of eighty-two, carrying with him the love and reverence of Christian and Buddhist alike. My personal acquaintance with him began during a visit to Rangoon in 1885: my second visit to him was in 1890. The impression which he made upon me is described in an obituary notice; although I have mentioned the thing elsewhere, yet I think it best, in this connection, to quote what I then wrote:

Ngày 26, Dharmapala ghé thăm tôi trên đường từ Mỹ về Calcutta, qua Nhật, Trung Hoa, Xiêm và Tích Lan. Cùng đi có một sinh viên Nhật trẻ tên Shakyu và hai vị tăng. Họ nghỉ lại qua đêm với tôi và hôm sau xuống tàu SS. "Manora". Ngày 30 tôi viết cho tờ Theosophist một cáo phó về một trong những người khả ái nhất mà tôi từng gặp, Đức Cha Paul Bigandet, Giám mục Ava và Đại diện Tông tòa, người vừa tạ thế vào khoảng thời gian đó, thọ 82 tuổi, mang theo mình tình thương mến và sự kính trọng của cả Kitô hữu lẫn Phật tử. Tôi quen biết riêng với Ngài bắt đầu trong một chuyến thăm Rangoon năm 1885; lần thứ hai tôi đến thăm Ngài là năm 1890. Ấn tượng Ngài để lại nơi tôi được thuật trong một bài cáo phó; dẫu tôi đã nhắc chuyện này ở nơi khác, tôi vẫn nghĩ tốt nhất, trong mạch văn này, trích lại điều tôi đã viết khi ấy:

"His first greeting to me was enough to win a younger man's heart: blending as it did the polished courtesy of the high-born gentleman with the self-respect of a conscientious priest. Our talk opened with some appreciative remarks of his about my Buddhist Catechism, which he said he knew by heart and which gave a very full idea of Southern Buddhism. He was anxious that I should enlarge it in the department of Buddhist [163] doctrine. In return I urged him to write another work on Buddhism, as his Legend of Gaudama was out of print, and I felt sure the whole reading public would eagerly welcome another Buddhistic treatise written in the same loving

"Lời chào đầu tiên của Ngài dành cho tôi cũng đủ để chinh phục trái tim một người trẻ: kết hợp như thế phép lịch sự tinh luyện của một quý ông thượng lưu với sự tự trọng của một linh mục tận tâm. Câu chuyện của chúng tôi mở đầu bằng mấy lời Ngài tán thưởng về sách Sách giáo khoa Phật giáo của tôi, mà Ngài nói rằng Ngài đã thuộc lòng và qua đó có được một ý niệm rất đầy đủ về Phật giáo Nam truyền. Ngài mong tôi mở rộng sách ở phần giáo [163] lý Phật giáo. Đáp lại, tôi khuyên Ngài viết một tác phẩm khác về Phật giáo, vì cuốn Truyền thuyết về Gaudama của Ngài đã hết sách, và tôi tin chắc rằng toàn thể công chúng độc giả sẽ hăm hở đón một trước tác Phật học khác

spirit of tolerance. The good Bishop shook his head, pressed my hand kindly, and said: 'No, it cannot be done. My work is finished, and I must only think of the future life.' In vain I reiterated my importunity, even offering to myself pay the salary of a short-hand writer, who should write from dictation and live with him until it was finished. His answer was the same: 'Too late; some younger man—why not yourself—must do it: I am tired.' I kissed his hand on leaving; but he laid it on my head in blessing, and folding me in his paternal embrace, bade me farewell. Shall not we, who are not of his church, rather believe that he has passed into the Great Light which encompasseth all the petty barriers called human creeds, and shines through them all, but is limited by none?"

được viết trong cùng tinh thần yêu thương khoan dung ấy. Đức Cha hiền hậu lắc đầu, ân cần nắm tay tôi, và nói: 'Không, không thể được. Công việc của tôi đã xong, và tôi chỉ nên nghĩ đến đời sau.' Tôi khẩn khoản nài nỉ vô ích, thậm chí tự nguyện trả tiền công cho một người tốc ký, người sẽ ghi chép theo lời đọc và sống cùng Ngài cho đến khi tác phẩm hoàn tất. Câu trả lời vẫn như cũ: 'Quá trễ rồi; một người trẻ – sao không phải chính anh – phải làm việc ấy: tôi mệt mỏi rồi.' Khi rời đi, tôi hôn tay Ngài; nhưng Ngài đặt tay lên đầu tôi ban phước, và ôm tôi trong vòng tay phụ thân, chúc tôi tạm biệt. Chẳng phải chúng ta, những người không thuộc Giáo hội của Ngài, nên tin rằng Ngài đã đi vào Đại Quang Minh bao trùm mọi ranh giới nhỏ nhoi mang tên những tín điều của loài người, và tỏa chiếu qua tất cả, nhưng không bị giới hạn bởi điều nào chăng?"

The disabilities and miseries of the poor Pariahs had long been tugging at my heart-strings and on the 10th of May of the year in question, I inspected a piece of ground in the village of Urur, quite near our Headquarters, where I had definitely determined to open a school for them at my own expense. A Committee of Pariahs called on me the following day and we agreed upon conditions that should govern the system of instruction that I thought it best to give them. I told the Committee that I would not consent [164] to attempting to carry the pupils beyond the elementary stage of education, my desire being to give them such better chance of getting on in life as even a partially educated man has over the illiterate: it was made clear in the discussion that even the acquired ability to read, write, and cipher would be a more distinct gain than the setting aside of a small fund in the Savings Bank, for with their literary acquisitions and the mental training they must go through, they could soon earn enough more than they could without the

Những thiệt thòi và khổ lụy của người Pariah nghèo đã từ lâu giằng xé tim tôi, và ngày 10 tháng Năm của năm đang nói đến, tôi đi xem một mảnh đất ở làng Urur, rất gần Trụ sở Trung ương của chúng tôi, nơi tôi đã quyết định dứt khoát sẽ mở một trường học cho họ bằng tiền túi. Một Ủy ban người Pariah đến gặp tôi hôm sau và chúng tôi thỏa thuận các điều kiện sẽ chi phối hệ thống giảng dạy mà tôi nghĩ là tốt nhất cho họ. Tôi nói với Ủy ban rằng tôi sẽ không chấp thuận [164] việc cố gắng đưa học trò vượt quá bậc sơ đẳng, điều tôi mong muốn là cho họ một cơ hội khá hơn để tự lập trong đời, như lợi thế mà ngay cả một người học chưa trọn vẹn cũng có được so với kẻ mù chữ: trong cuộc bàn luận, chúng tôi làm rõ rằng chỉ riêng khả năng đọc, viết và làm toán đạt được cũng là một lợi ích rõ rệt hơn hẳn so với việc dành dụm một khoản nhỏ trong Ngân hàng Tiết kiệm, vì với vốn văn hóa ấy và sự rèn luyện trí lực mà họ phải trải qua, họ sẽ sớm kiếm thêm được nhiều hơn so với khi không có học, để tự tạo lập các khoản gửi tiết kiệm ấy. Ủy ban đã bị thuyết phục theo quan điểm của

education, to create the Savings Bank funds themselves. The Committee were won over to my view, a suitable man of their community was nominated to me for Manager, and I promised to start the school as soon as possible.

tôi, một người thích hợp trong cộng đồng của họ được giới thiệu cho tôi làm Quản lý, và tôi hứa sẽ mở trường càng sớm càng tốt.

The editing and publishing of a book of Mrs. Besant's first Convention Lectures in India, and an unusually heavy correspondence, occupied my time pretty fully throughout April and May; besides which I presided at the third anniversary of White Lotus Day and wrote several chapters of] in advance, to leave with Mr. Edge, who was put in charge of Headquarters during my absence. By the 14th of May everything had been got in order and I left for Tuticorin and Colombo to begin my voyage to Europe. But, before reaching the latter port I had to pass through the most disagreeable experience of my life in the way of sea travel. The ship rolled full 40° and dashed everything about that was not fastened. I was flung from side to side in my cabin with my luggage and finally was obliged to take refuge on the deck. The [165] Indian coolies going over to work on Ceylon plantations, some hundreds of them, were all lumped together like a tin of worms for bait. However, we reached Colombo the next morning at 8 o'clock and Dr. English, then connected with Mrs. Higgins' Musæus School for Buddhist Girls, came off to see me and in the afternoon I landed and went to the old Sanghamitta School building in the Maradana Ward, where I was accommodated with bed and board.

Việc biên tập và xuất bản một cuốn sách gồm các bài thuyết giảng tại Đại hội lần đầu ở Ấn Độ của Bà Besant, cùng một khối thư từ bất thường, chiếm trọn thời gian của tôi suốt tháng Tư và Năm; ngoài ra, tôi chủ tọa lễ kỷ niệm lần thứ ba Ngày Hoa Sen Trắng và viết trước vài chương của] để lại cho Ông Edge, người được giao trông coi Trụ sở Trung ương trong thời gian tôi vắng mặt. Đến ngày 14 tháng Năm, mọi thứ đã được sắp đặt ổn thỏa và tôi đi Tuticorin rồi Colombo để bắt đầu chuyến hải hành sang châu Âu. Nhưng trước khi đến cảng sau, tôi phải trải qua kinh nghiệm khó chịu nhất đời mình về đường biển. Con tàu lắc ngang đủ 40° và hất văng mọi thứ không được buộc chặt. Tôi bị quăng từ bên này sang bên kia trong ca-bin cùng với hành lý và cuối cùng buộc phải lên boong trú tránh. Đám [165] lao công Ấn Độ sang làm việc tại các đồn điền ở Tích Lan, vài trăm người, bị dồn lại với nhau như một hộp giun làm mồi câu. Tuy nhiên, sáng hôm sau 8 giờ chúng tôi cập Colombo; Bác sĩ English, khi ấy đang làm việc tại Trường Nữ Phật giáo Musæus của Bà Higgins, ra tàu gặp tôi và buổi chiều tôi lên bờ, đến tòa nhà cũ của Trường Sanghamitta ở khu Maradana, nơi tôi được sắp xếp chỗ ăn ở.

At that time there was an acute quarrel between Mrs. Higgins and the Women's Educational Society, some of whose members were making her life a burden by interfering with her system of management. This was quite contrary to the understanding and agreement come to when I inducted her into

Khi đó đang có một cuộc cãi vã gay gắt giữa Bà Higgins và Hội Giáo dục Phụ nữ, một số thành viên trong đó làm cho đời sống của bà trở nên gánh nặng bằng cách can thiệp vào hệ thống quản lý của bà. Điều này hoàn toàn trái với sự hiểu thuận và thỏa thuận đạt được khi tôi đặt bà vào chức Nữ Giám thị của Trường

the post of Lady Superintendent of Sanghamitta School, on her arrival from America. The fact is that the Sinhalese women, had never before been united in public work and the friction between them and Mrs. H. had, as I have previously stated, led to her organising a school of her own, while the backers of the Sinhalese women were disposed to run an opposition Buddhist girls' school and have open war between the two. My task on this occasion was to try to devise a basis of settlement of the quarrel and my time during the next few days was pretty well occupied with these details. The business was finally arranged on the 23rd, Mrs. Higgins to keep her boarders and continue her new school and the Sanghamitta School to be kept up for day scholars. This happy conclusion being arrived at, I bade [166] good-bye to all friends and that night slept aboard the "Peshawar".

Sanghamitta, lúc bà mới từ Mỹ tới. Sự thật là phụ nữ Tích Lan trước đó chưa từng liên hiệp trong công việc công ích, và sự cọ xát giữa họ và Bà H., như tôi đã nói trước đây, đã dẫn đến việc bà tổ chức một trường riêng, trong khi những người hậu thuẫn cho phụ nữ Tích Lan lại khuynh hướng mở một trường nữ Phật giáo đối lập và công khai tuyên chiến giữa hai bên. Nhiệm vụ của tôi lần này là cố gắng nghĩ ra một nền tảng để dàn xếp tranh chấp và những ngày tiếp theo của tôi khá bận rộn với các chi tiết này. Công việc rốt cuộc được thu xếp vào ngày 23, theo đó Bà Higgins giữ lại các nữ sinh nội trú và tiếp tục trường mới của bà, còn Trường Sanghamitta sẽ duy trì cho học sinh ban ngày. Đi đến kết luận tốt đẹp này rồi, tôi [166] chào tạm biệt mọi người bạn và đêm đó ngủ trên tàu "Peshawar".

We sailed at 8 a.m. on the 24th of May and the voyage was uneventful throughout; there being a monotony of fine weather with interludes of torture by heat in the Red Sea and the usual interesting breaks of the journey by calls at Aden, Suez, and Port Said. On the 11th of June we reached Marseilles where I was greeted by my good friends Dr. and Mme. Pascal, who took me to see the venerable scholar and mystic, Baron Spedalieri. We passed a couple of hours with him in agreeable and improving conversation and at 6.45 p.m. I left for Paris by the "Rapide" train. I had a wretched night, what with crowding of the compartment, dust, etc., but my troubles were over at 9 a.m. the next morning when I got to Paris. Commandant D. A. Courmes welcomed me at the station and escorted me to the Hotel d'Angleterre where I found Mrs. Besant and Miss Müller installed, and met M. and Mme. Arnould and other French members of the Society. With Miss

Chúng tôi nhổ neo lúc 8 giờ sáng ngày 24 tháng Năm và suốt chuyến đi không có gì đáng kể; chỉ đơn điệu thời tiết đẹp xen kẽ những khoảng bị tra tấn vì nóng trên Hồng Hải và những chặng dừng chân thường thấy thú vị ở Aden, Suez và Port Said. Ngày 11 tháng Sáu chúng tôi đến Marseille, nơi tôi được đôi bạn thân là Bác sĩ và Phu nhân Pascal đón tiếp, và các vị đưa tôi đến thăm nhà bác học khả kính kiêm nhà huyền học, Nam tước Spedalieri. Chúng tôi chuyện trò với ông đôi giờ trong bầu không khí dễ chịu và đầy trí ích, và lúc 6 giờ 45 chiều tôi lên tàu nhanh "Rapide" đi Paris. Tôi trải một đêm khốn khổ, nào là chen chúc trong toa, nào là bụi bặm, v.v., nhưng tới 9 giờ sáng hôm sau đến Paris thì mọi phiền toái cũng chấm dứt. Chỉ huy D. A. Courmes đón tôi ở ga và đưa tôi đến Khách sạn d'Angleterre, nơi tôi gặp Bà Besant và Cô Müller đã ở sẵn, cùng gặp Ông Bà Arnould và các hội viên Pháp khác của Hội. Chiều hôm đó, cùng Cô Müller, tôi đến thăm Lady Caithness, Nữ Công tước de Pomar,

Müller I called that afternoon on Lady Caithness, Duchesse de Pomar, F.T.S., at whose palace one could see Theosophy set in a gilt frame. One could hardly fail to contrast its environment here of marble steps and thick Eastern carpets, and gilt furniture and priceless girandoles and regal luxury in general, with the impression it had made on me in so many homes of the poor in different countries: the frame was different but the Theosophy the same. The next morning I called on the great [167] sinologist, De Rosny, of the Sorbonne, who showed a real enthusiasm for me as though we had been colleagues for years. He implored me to stop over at least one day to meet the company of savants whom he would collect together at the rooms of the Sociétè d'Ethnographie; but I had, regretfully, to refuse as I could not spare the time. At 3 p.m. I presided at Mrs. Besant's lecture (in French) at Lady Caithness' palace, where the gilded chairs were all filled by a brilliant company of society people, who were, or pretended to be, interested in knowing what this Theosophy was all about. At 9 that evening Mrs. Besant, Miss Müller, and I left for London.

F.T.S., tại cung điện của bà – nơi người ta có thể thấy Thông Thiên Học được đặt trong một khung mạ vàng. Khó mà không đối chiếu môi trường ở đây – bậc thềm cẩm thạch, thảm dày phương Đông, đồ đạc mạ vàng, chân đèn vô giá và nói chung là xa hoa vương giả – với ấn tượng mà Thông Thiên Học đã gây cho tôi nơi biết bao mái nhà nghèo ở các xứ sở khác nhau: khung thì khác, nhưng Thông Thiên Học vẫn là một. Sáng hôm sau tôi thăm nhà [167] Hán học lớn, De Rosny, thuộc Sorbonne, người bày tỏ một sự nhiệt thành thật sự đối với tôi như thể chúng tôi đã là đồng nghiệp từ nhiều năm. Ông khẩn khoản tôi nán lại ít nhất một ngày để gặp nhóm học giả mà ông sẽ tập hợp tại phòng của Sociétè d'Ethnographie; nhưng tiếc thay tôi buộc phải từ chối vì không thể thu xếp thời gian. Lúc 3 giờ chiều, tôi chủ tọa buổi thuyết giảng (bằng tiếng Pháp) của Bà Besant tại cung điện của Lady Caithness, nơi những chiếc ghế mạ vàng đều đã được một cử tọa lộng lẫy giới thượng lưu lấp kín, những người quan tâm – hay giả bộ quan tâm – muốn biết rốt cuộc Thông Thiên Học là điều chi. Đến 9 giờ tối hôm ấy, Bà Besant, Cô Müller và tôi lên đường đi Luân Đôn.

The night transit between Paris and London is almost always disagreeable, especially if the weather in the Channel is bad. After a wearisome, sleepless night, we reached London at 6 a.m. on the 14th and went with Miss Müller to her house in Portland Place. Mrs. Elin White, of Seattle, now Mrs. Salzer, of Calcutta, who was stopping with Miss Müller, proved to be a charming acquaintance and we entered into a friendship which has survived to the present time. That evening I accompanied the ladies to a meeting of the Blavatsky Lodge at which I presided and was kindly welcomed—an agreeable surprise, for there had been so strong a pro-Judge feeling among the leaders of that Lodge that I could

Chuyến hành trình đêm giữa Paris và Luân Đôn hầu như luôn khó chịu, đặc biệt khi thời tiết trên Eo biển xấu. Sau một đêm nhọc mệt không ngủ, chúng tôi đến Luân Đôn lúc 6 giờ sáng ngày 14 và cùng về nhà Cô Müller ở Portland Place. Bà Elin White, từ Seattle, nay là Bà Salzer, ở Calcutta, đang tá túc với Cô Müller, tỏ ra là một người quen thú vị và chúng tôi kết tình bạn đến nay vẫn bền. Tối hôm đó, tôi cùng các bà đến dự họp Chi bộ Blavatsky, tại đó tôi chủ tọa và được tiếp đón thân tình – một bất ngờ dễ chịu, vì trong giới lãnh đạo của Chi bộ ấy từng có xu hướng ủng hộ Judge rất mạnh đến nỗi tôi không thể không cảm thấy sự thiếu mặn mà đã được bộc lộ với tôi một thời gian. Tôi nhắc điều này vì sự thay đổi đột ngột và

not help being sensible of the lack of cordiality which had been shown me for some time past. I mention this because of the sudden and radical change which followed on the development [168] of Mr. Judge's tactics before the abortive Judicial Committee.

tận căn đã xảy ra sau khi [168] những chiến thuật của Ông Judge được triển khai trước Ủy ban Tư pháp bất thành.

Of late years London has outvied Paris in the production of spectacular pieces at "Olympia" and "Earl's Court"; the high-water mark of "La Belle aux Bois" and "Le Roi Carrotte" of the Parisian record having been reached and passed under the direction of the two Kiralfys. In company with Mrs. White and, subsequently, with Mrs Cooper-Oakley and other ladies, I had the delight of seeing the spectacular production of "Constantinople," and can never forget the transcendently fine effect of combinations of color and movement on the vast stage where a thousand artists appeared at one and the same time. In comparison with it, I am quite sure that the most gorgeous Eastern pageant would appear tame.

Những năm gần đây, Luân Đôn đã vượt Paris trong việc dàn dựng các vở diễn hoành tráng tại "Olympia" và "Earl's Court"; đỉnh cao của "La Belle aux Bois" và "Le Roi Carrotte" trong kỷ lục Paris đã được chạm tới và vượt qua dưới bàn tay dàn dựng của hai anh em Kiralfy. Cùng với Bà White và, sau đó, với Bà Cooper-Oakley và các quý bà khác, tôi được mãn nhãn xem vở diễn hoành tráng "Constantinople", và không bao giờ quên được hiệu quả siêu phàm của những tổ hợp màu sắc và chuyển động trên sân khấu mênh mông nơi một nghìn nghệ sĩ xuất hiện cùng một lúc. So với nó, tôi tin chắc rằng ngay cả một cuộc diễn hành phương Đông lộng lẫy nhất cũng sẽ hóa nhợt nhạt.

One delight of this visit to London was the chance afforded for visiting my ever dear friend, C. C. Massey, with whom I spent some delightful hours on the 17th. On the 20th I left for Berlin via Harwich and the Hook of Holland. At the station, on arrival, I found my old friend, Dr. Hübbe-Schleiden, who met me with a most affectionate welcome and took me to his house in Steglitz, a suburb of the German Capital. There, with Dr. Göring, a great enthusiast for education and an ardent friend of Dr. Hübbe-Schleiden's, I sat up until 1 a.m. talking about things of mutual interest. The object of my visit to Germany was to reconstruct the old Society which was founded in 1884, at Elberfeld by Dr. Hübbe-Schleiden, the late Mme. Gebhard and [169] others, under the name of the Deutsche Theosophische Vereinigung. For hundreds of years there has been in Germany, a vast body

Một niềm vui khác của chuyến thăm Luân Đôn này là dịp được đến thăm người bạn muôn phần thân yêu của tôi, C. C. Massey; tôi đã có vài giờ chuyện trò thú vị với Ông ngày 17. Ngày 20 tôi đi Berlin qua Harwich và Hook of Holland. Tại nhà ga, khi đến nơi, tôi gặp người bạn cũ, Bác sĩ Hübbe-Schleiden, Ông đón tôi bằng một sự chào mừng thắm thiết và đưa tôi về nhà Ông ở Steglitz, ngoại ô Thủ đô Đức. Ở đó, cùng với Bác sĩ Göring, một người rất nhiệt tâm với giáo dục và là bạn chí thiết của Bác sĩ Hübbe-Schleiden, tôi thức đến 1 giờ sáng bàn luận về các vấn đề cùng quan tâm. Mục đích chuyến đi Đức của tôi là tái lập Hội cũ vốn sáng lập từ năm 1884 tại Elberfeld bởi Bác sĩ Hübbe-Schleiden, Cố Nương Gebhard và [169] những vị khác, dưới tên Deutsche Theosophische Vereinigung. Hàng trăm năm qua, tại Đức có một nguồn lực trí tuệ bao la ở bậc cao, đủ để cung cấp cho thế giới một lực lượng trí năng

of intellectual power of the higher order, enough to supply the world with working mental force, and it is only a question of how to get at it so as to turn it into the channel of Theosophical work, first within the limits of that country and then extending it to others. My friends at Berlin made me see that our Theosophical movement would have had a far better chance of speedy expansion but for the reaction in public opinion from the extreme enthusiasm for mysticism which characterised the seventeenth and eighteenth centuries: things had then been carried to such farcical extremes that reaction was inevitable, so we must wait with patience until the turning-point is again passed and the pendulum swings towards spiritual ideals once more. At present Germany is a great industrial workshop, and German brain-power is being strained to enable the nation to gain first place in the savage competition that exists between the manufacturers of different nationalities. Much of the scientific research of the day is enlisted in the interest of commerce, as one can see in the announcement of important industrial discoveries from time to time. This is not to say that the pursuit of knowledge for its own sake and the unflagging devotion of gifted men to its acquirement is any less than before, but the trend of thought is more along the line of physics than on the higher level where Theosophy is to be studied. During the days, and for that matter, the nights, of my Berlin [170] visit, discussion on the situation and its outlook went on.constantly between us all, resulting finally in a meeting in Berlin on the evening of the 29th of June, at which forty persons were present, and in the forming of the new Deutsche Theosophische Gesellschaft, with Dr. Hugo Göring as President and Herr Benedict Hubo as Secretary. This business disposed of, I left on July 4th for London, via Hook of Holland, and

làm việc, và vấn đề chỉ là làm sao tiếp cận để hướng nó vào dòng chảy công tác Thông Thiên Học, trước hết trong phạm vi quốc gia đó rồi sau đó mở rộng ra các xứ khác. Bằng hữu ở Berlin khiến tôi thấy rằng phong trào Thông Thiên Học của chúng ta lẽ ra đã có cơ hội mở rộng mau lẹ tốt đẹp hơn nhiều nếu không vì phản ứng dư luận từ cơn sốt nhiệt thành thái quá dành cho thần bí học vốn đặc trưng cho thế kỷ XVII và XVIII: khi mọi sự bị đẩy đến mức khôi hài thì phản ứng là điều tất yếu, vậy nên chúng ta phải nhẫn nại chờ đến lúc điểm ngoặt lại được vượt qua và con lắc đong đưa về phía các lý tưởng tinh thần một lần nữa. Lúc này Đức là một xưởng công nghiệp lớn, và trí lực Đức bị căng ra để giúp quốc gia giành vị trí số một trong cuộc cạnh tranh dữ dội giữa những nhà công nghiệp các quốc tịch. Nhiều cuộc nghiên cứu khoa học của thời đại được huy động phục vụ thương mại, như người ta có thể thấy qua những thông báo về các phát minh công nghiệp quan trọng thi thoảng xuất hiện. Điều này không có nghĩa là việc theo đuổi tri thức vì bản thân nó và sự tận tụy bền bỉ của những người tài cho việc thủ đắc tri thức giảm sút so với trước, nhưng xu thế tư duy đi nhiều hơn theo tuyến vật lý học thay vì ở tầng cao hơn – nơi Thông Thiên Học được khảo cứu. Trong những ngày, và nói cho đúng, cả những đêm ở Berlin [170], sự thảo luận về tình hình và triển vọng đã diễn ra không ngớt giữa chúng tôi, rốt cuộc dẫn đến một cuộc họp ở Berlin tối ngày 29 tháng Sáu, với bốn mươi người hiện diện, và dẫn đến việc thành lập Deutsche Theosophische Gesellschaft mới, với Bác sĩ Hugo Göring làm Chủ tịch và Ông Benedict Hubo làm Thư ký. Xong việc này, ngày 4 tháng Bảy tôi rời đi Luân Đôn qua Hook of Holland, đến nơi tối cùng ngày, và làm khách của Cô Müller tại số 17 Avenue Road, ngôi nhà liền kề Trụ sở châu Âu của chúng tôi mà cô đã nhận lại từ Cô Cooper và một thời gian giữ lại để đón phần "tràn" từ ngôi nhà kia.

reached my destination the same evening, becoming Miss Müller's guest at 17 Avenue Road, the house adjoining our European headquarters which she had taken over from Miss Cooper and kept for a time in order to accommodate the overflow from the other house.

CHAPTER XIII

THE JUDGE AFFAIR (Continue)—VỤ JUDGE (Tiếp theo)

(1894)

AMONG the intellectual and scholarly men who have, since the beginning, belonged to the Society, a noted personage was the late Mr. C. Carter Blake, a zoologist and, I believe, a pupil and colleague of the late Professor Owen. In the course of his investigations of spiritualistic phenomena he became intimately acquainted with my dear friend, Miss Emily Kislingbury, at that time Secretary of the British National Association of Spiritualists and, by her intellectual and moral endowments, fully qualified for the post. What she sought in Spiritualism was not mere phenomena but such proofs of the existence of the soul as would form an impregnable basis for religious belief. The superficial studies of her colleagues and their quenchless thirst for mere mediumistic wonders did not give her what she sought, so, as I have reported in one of my earlier chapters, she came to New York to see the mysterious author of Isis Unveiled and was our guest [172] at the New York "Lamasery" for several weeks. On her return to London her broadened convictions of spiritual philosophy

(1894)

TRONG số những người trí thức và học giả đã là hội viên của Hội ngay từ thủa đầu, có một nhân vật đáng chú ý là Cố Ông C. Carter Blake, nhà động vật học và, theo tôi tin, là học trò kiêm đồng sự của Cố Giáo sư Owen. Trong quá trình khảo cứu các hiện tượng thông linh, Ông trở nên thân tình với người bạn quý mến của tôi, Cô Emily Kislingbury, khi ấy là Thư ký của Hội Quốc gia Thần linh học Anh, và nhờ phẩm chất trí tuệ lẫn đạo đức, Cô rất xứng đáng với cương vị đó. Điều Cô tìm trong Thần linh học không phải chỉ là hiện tượng, mà là những bằng chứng về sự tồn tại của linh hồn đủ để làm nền tảng bất khả công phá cho đức tin tôn giáo. Những khảo cứu hời hợt của đồng nghiệp và cơn khát không nguôi với các kỳ tích đồng tử không cho Cô điều Cô kiếm tìm, nên, như tôi đã thuật trong một chương trước, Cô sang New York gặp tác giả bí ẩn của Isis Unveiled và là khách của chúng tôi [172] tại "Lạt-ma viện" New York trong vài tuần. Khi về Luân Đôn, những xác tín mở rộng của Cô về triết học tinh thần khiến cô chịu ảnh hưởng sâu hơn của Bác sĩ Blake, và Ông này, vốn là thành viên của Dòng Tên và hành động theo lệnh của Cha

brought her more closely under the influence of Dr. Blake, and he, being a member of the Society of Jesus and acting under the orders of Father Galwey, brought him upon the scene, and the two together persuaded Miss Kislingbury that the truest ideal of Theosophy existed in Roman Catholic dogma! Finally convinced of the truth of this assertion, she, being a woman of supreme moral courage and transparent honesty, resigned her secretaryship and was received into the bosom of the Church. But meanwhile the first Branch of our Society, the "British Theosophical Society," had, as above reported, been formed, and perhaps my readers will remember that Dr. Carter Blake showed the cloven foot at the original meeting for organisation (June 27, 1878), trying to persuade our friends to postpone the organisation because, as he alleged, we belonged, to the school of black magic. For this I expelled him and he remained for years an outsider, but was finally re-admitted at the request of H. P. B., as a repentant friend. This by way of preface to the fact that on the 4th of July, of the year we are now reviewing, I called on him and found him in a deplorable state, physically speaking. At that time I did not know the grave fact that Judge had written him a letter in the K. H. script, but by a marvellous temporary forgetfulness of the part he was playing, had signed it with his own name instead of with the initials "K. H." If I had had that document [173] in my possession, the fate of Mr. Judge would have been instantly settled as regards his connection with the Society. On the evening of the same day Mrs. Besant gave a splendid lecture at the Blavatsky Lodge, on "Symbolism, Idols, and Ideals," the quality of which may easily be inferred.

Galwey, đã đưa Ngài ấy vào cuộc, và cả hai cùng thuyết phục Cô Kislingbury rằng lý tưởng chân thực nhất của Thông Thiên Học nằm trong tín điều của Giáo hội La Mã! Sau cùng bị thuyết phục về chân lý của khẳng định này, Cô – một phụ nữ có dũng khí đạo đức phi thường và sự lương trực trong suốt – từ chức Thư ký và được đón nhận vào lòng Giáo hội. Nhưng trong khi đó, Chi bộ đầu tiên của Hội chúng ta, "Hội Thông Thiên Học Anh quốc," như đã tường, đã được thành lập; và có lẽ độc giả còn nhớ rằng Bác sĩ Carter Blake đã lộ rõ bộ mặt ngay tại cuộc họp khởi sự tổ chức (ngày 27 tháng Sáu, 1878), tìm cách thuyết phục bằng hữu của chúng ta hoãn việc tổ chức vì, theo Ông ta, chúng ta thuộc về trường phái hắc thuật. Vì vậy tôi đã khai trừ Ông và Ông trở thành người ngoài trong nhiều năm, nhưng rốt cuộc được tái thâu nhận theo lời thỉnh cầu của H. P. B., như một người bạn đã hối cải. Xin nói vậy để dẫn nhập tới sự kiện rằng vào ngày 4 tháng Bảy của năm chúng ta đang xét, tôi đến thăm Ông và thấy Ông trong tình trạng thảm hại, nói về mặt thể chất. Khi ấy tôi chưa biết sự việc nghiêm trọng là Judge đã viết cho Ông một lá thư bằng bút tích K. H., nhưng nhờ một cơn lãng quên lạ lùng tạm thời đối với vai mình đang đóng, Ông lại ký bằng tên chính mình thay vì bằng các chữ cái "K. H." Nếu tôi có tài liệu ấy [173] trong tay, số phận của Ông Judge hẳn đã được quyết định ngay tức thì về mối liên hệ của Ông với Hội. Tối cùng ngày, Bà Besant thuyết một bài tuyệt hảo tại Chi bộ Blavatsky, về "Biểu tượng, Ngẫu tượng và Lý tưởng," và chỉ cần nêu thế cũng có thể suy ra phẩm chất của bài.

On the following day the General Council met to begin the discussion of the merits of the

Ngày hôm sau, Tổng Hội đồng nhóm họp để bắt đầu thảo luận giá trị của vụ việc chống lại

case against Mr. Judge. There being at the time only three Sections in existence, the Council consisted of myself, Messrs. Keightley and Mead, representing the Indian and European Sections, and Mr. Judge, who, of course, did not vote: Mr. Keightley was appointed Secretary. An adjourned meeting was held on the 7th, when the President read a letter from Mr. Judge, stating that he had never been elected Vice-President of the T.S., was therefore not Vice-President, and consequently not amenable to trial by the "Judicial Committee" which, under the then existing Rules, was provided for in case the President or Vice-President of the Society should be found guilty of official misfeasance or malfeasance. Other points were raised by him which are so important as bearing upon the constitution and neutrality of the Society that I cannot permit myself to gloss them over with a mere summary notice; they will stand out for all time in our Society history as landmarks not to be for a moment lost sight of, so I will just reproduce here the official Report of the Council meeting, and that of its equal, the meeting of the Judicial Committee, into which it is embodied.

Ông Judge. Khi ấy mới chỉ có ba Miền (Section) tồn tại, nên Hội đồng gồm tôi, các Ông Keightley và Mead, đại diện cho Miền Ấn và Miền châu Âu, và Ông Judge, dĩ nhiên, không bỏ phiếu; Ông Keightley được cử làm Thư ký. Một phiên họp hoãn lại được tổ chức ngày 7, khi Chủ tịch đọc một lá thư từ Ông Judge, nói rằng Ông chưa bao giờ được bầu làm Phó Chủ tịch T.S., vì thế không phải là Phó Chủ tịch, và hệ quả là không thể bị xét xử bởi "Ủy ban Tư pháp" vốn, theo Điều lệ khi ấy, được lập ra trong trường hợp Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch của Hội bị phát hiện phạm sai phạm hay lạm phạm chức vụ. Ông còn nêu những điểm khác mà hệ quả đối với hiến chế và tính trung lập của Hội quan trọng đến mức tôi không thể tự cho phép mình lướt qua bằng một bản tóm lược sơ sài; những điểm ấy sẽ nổi bật trong lịch sử của Hội chúng ta như những mốc không bao giờ được lãng quên, vì vậy tôi sẽ chép lại ở đây Biên bản chính thức của phiên họp Hội đồng, và của cuộc họp đồng cấp với nó, là cuộc họp của Ủy ban Tư pháp, trong đó các điểm ấy được ghi nhận.

[174]

[174]

The documents were issued by me in an Executive Notice, dated at London, 21st July, 1894 (Theosophist, September, 1894), as follows:

Các tài liệu này được tôi ban hành trong một Thông tri Hành chính, đề ngày tại Luân Đôn, 21 tháng Bảy, 1894 (Theosophist, Tháng Chín, 1894), như sau:

MINUTES OF A JUDICIAL COMMITTEE OF

THE THEOSOPHICAL SOCIETY

HELD AT 19 AVENUE ROAD, LONDON, ON JULY 10TH, 1894

To enquire into certain charges against the

Vice-President

BIÊN BẢN CỦA MỘT ỦY BAN TƯ PHÁP

CỦA HỘI THÔNG THIÊN HỌC

HỌP TẠI 19 AVENUE ROAD, LUÂN ĐÔN, NGÀY 10 THÁNG BẢY, 1894

Để điều tra một số cáo buộc nhằm vào

Phó Chủ tịch

"Present: Colonel Olcott, President-Founder, in the chair; the General Secretaries of the Indian and European Sections (Mr. B. Keightley and Mr. G. R. S. Mead); delegates of the Indian Section (Mr. A. P. Sinnett and Mr. Sturdy); delegates of the European Section (Mr. H. Burrows and Mr. Kingsland); delegates of the American Section (Dr. Buck and Dr. Archibald Keightley); special delegates of Mr. Judge (Mr. Oliver Firth and Mr. E. T. Hargrove).

"Hiện diện: Đại tá Olcott, Chủ tịch-Sáng lập, chủ tọa; các Tổng Thư ký của Miền Ấn và Miền châu Âu (Ông B. Keightley và Ông G. R. S. Mead); đại biểu của Miền Ấn (Ông A. P. Sinnett và Ông Sturdy); đại biểu của Miền châu Âu (Ông H. Burrows và Ông Kingsland); đại biểu của Miền châu Mỹ (Bác sĩ Buck và Bác sĩ Archibald Keightley); các đại biểu đặc biệt của Ông Judge (Ông Oliver Firth và Ông E. T. Hargrove).

"Mrs. Besant and Mr. Judge were also present.

"Bà Besant và Ông Judge cũng có mặt.

"A letter was read by the Chairman from the General Secretary of the American Section, stating that the Executive Committee of that Section claims that one of the delegates of that Section should have an additional vote on the Committee, in view of the fact that the General Secretary himself would not vote, or that an extra delegate be appointed.

"Một lá thư được Chủ tọa đọc lên từ Tổng Thư ký Miền châu Mỹ, nêu rằng Ủy ban Chấp hành của Miền đó yêu cầu một trong số các đại biểu của Miền được thêm một lá phiếu trong Ủy ban, do Tổng Thư ký tự thân sẽ không bỏ phiếu, hoặc là chỉ định thêm một đại biểu.

[175]

[175]

"Resolved: that a substitute be admitted to sit on the Committee in the place of the General Secretary.

"Nghị quyết: rằng một người thay thế được chấp thuận tham gia Ủy ban thay cho Tổng Thư ký.

"Mr. James M. Pryse was nominated by the other American delegates and took his seat.

"Ông James M. Pryse được các đại biểu châu Mỹ khác đề cử và đã vào ghế.

"The Chairman then declared the Committee to be duly constituted and read the following address.

"Chủ tọa tuyên bố Ủy ban đã được lập theo đúng thể thức và đọc diễn từ sau đây.

"ADDRESSES OF THE PRESIDENT-FOUNDER

"DIỄN TỪ CỦA CHỦ TỊCH-SÁNG LẬP

"GENTLEMEN AND BROTHERS,

"THƯA CÁC NGÀI VÀ CÁC HUYNH ĐỆ,

"We have met together to-day as a Judicial Committee, under the provisions of Section 3 of Article VI of the Revised Rules, to consider and dispose of certain charges of misconduct, preferred by Mrs. Besant against the Vice-

"Hôm nay chúng ta họp với tư cách là một Ủy ban Tư pháp, theo quy định tại Khoản 3 Điều VI của Điều lệ Sửa đổi, để xem xét và giải quyết một số cáo buộc về hành vi sai trái, do Bà Besant đưa ra nhằm vào Phó Chủ tịch của Hội, đề ngày 24 tháng Ba, 1894.

President of the Society, and dated March 24th, 1894.

"Section 2 of Article VI says that 'the President may be deprived of office at any time, for cause shown by a three-fourths vote of Judicial Committee herein, after provided for [in Section 3], before which he shall be given full opportunity to disprove any charges brought against him'; Section 3 provides that the Judicial Committee shall be composed of (a) members of the General Council ex-officio, (b) two additional members nominated by each Section of the Society, and (c) two members chosen by the accused. Under the present organization of the Society, this Committee, will, therefore, comprise the President-Founder, the General Secretaries of the Indian and European [176] Sections, two additional delegates each from the Indian, European and American Sections, and two nominees of Mr. Judge; eleven in all—the accused, of course, being debarred from sitting as a judge either as General Secretary of the American Section or as Vice-President.

"Khoản 2 Điều VI nói rằng 'Chủ tịch có thể bị bãi nhiệm bất cứ lúc nào, nếu có lý do được trình bày bởi một lá phiếu ba phần tư của Ủy ban Tư pháp được quy định dưới đây [tại Khoản 3], trước đó Người sẽ được cho đầy đủ cơ hội để bác bỏ mọi cáo buộc chống lại mình'; Khoản 3 quy định rằng Ủy ban Tư pháp sẽ bao gồm (a) các thành viên của Tổng Hội đồng đương nhiên, (b) hai thành viên bổ sung do mỗi Miền của Hội đề cử, và (c) hai thành viên do người bị cáo chọn. Theo cơ cấu hiện tại của Hội, Ủy ban này, vì vậy, sẽ bao gồm Chủ tịch-Sáng lập, các Tổng Thư ký của các Miền Ấn và châu Âu [176], hai đại biểu bổ sung cho mỗi Miền Ấn, châu Âu và châu Mỹ, và hai người do Ông Judge đề cử; tổng cộng mười một người – người bị cáo, dĩ nhiên, bị loại khỏi vị trí thẩm phán dù với tư cách Tổng Thư ký của Miền châu Mỹ hay với tư cách Phó Chủ tịch.

"Section 4 of Article VI. declares that the same procedure shall apply, mutatis mutandis, to the cases of the Vice-President and President; thus making the former, as well as the latter, amenable to the jurisdiction of the Judicial Committee for offences charged against him. Under this clause, the Vice-President is now arraigned.

"Khoản 4 Điều VI tuyên bố rằng trình tự thủ tục tương tự sẽ được áp dụng, với những điều chỉnh cần thiết, cho các trường hợp của Phó Chủ tịch và Chủ tịch; nhờ đó khiến Phó Chủ tịch, cũng như Chủ tịch, phải chịu thẩm quyền của Ủy ban Tư pháp về các tội danh bị cáo buộc. Theo điều khoản này, Phó Chủ tịch hiện bị truy tố.

"In compliance with the Revised Rules, copies of the charges brought by the accuser have been duly supplied to the accused, and the members of the General Council, and the Sections and the accused have nominated their delegates respectively. I also suspended the Vice-President from office pending the disposal of the charges by this Committee.

"Tuân thủ Điều lệ Sửa đổi, các bản sao cáo buộc do người tố cáo đưa ra đã được cấp phát đúng thủ tục cho người bị cáo và các thành viên của Tổng Hội đồng, và các Miền cùng người bị cáo đã đề cử đại biểu của mình theo thể thức. Tôi cũng đã đình chỉ chức vụ của Phó Chủ tịch trong khi chờ Ủy ban này giải quyết các cáo buộc.

"Upon receipt of a preliminary letter from myself, of date February 7th, 1894, from Agra, India, Mr. Judge, erroneously taking it to be the first step in the official enquiry into the charges, from my omission to mark the letter 'Private,' naturally misconceived it to be a breach of the Constitution, and vehemently protested in a public circular addressed to 'the members of the Theosophical Society,' and of which 5,000 copies were distributed to them, to all parts of the world. The name of the accuser not being mentioned, the [177] wrong impression prevailed that I was the author of the charges, and at the same time intended to sit as Chairman of the tribunal that was to investigate them. I regret this circumstance as having caused bad feeling throughout the Society against its Chief Executive, who has been the personal friend of the accused for many years, has ever appreciated as they deserved, his eminent services and unflagging devotion to the Society and the whole movement, and whose constant motive has been to be brotherly and act justly to all his colleagues, of every race, religion and sex.

"Ngay khi nhận được một lá thư sơ bộ từ chính tôi, đề ngày 7 tháng Hai, 1894, từ Agra, Ấn Độ, Ông Judge, do nhầm tưởng đây là bước đầu của cuộc điều tra chính thức về các cáo buộc, vì tôi sơ suất không ghi 'Riêng tư' trên thư, đã tự nhiên hiểu sai rằng đó là một hành vi vi phạm Hiến chế, và đã kịch liệt phản đối bằng một thông tri công khai gửi tới 'các hội viên của Hội Thông Thiên Học,' với 5.000 bản được phát tán khắp thế giới. Tên người tố cáo không được nêu, [177] nên nảy sinh ấn tượng sai rằng tôi là tác giả của các cáo buộc, đồng thời có ý định ngồi ghế Chủ tọa của tòa thẩm tra chúng. Tôi lấy làm tiếc về sự việc này vì đã gây ra những ác cảm trong Hội đối với vị Tổng Trị sự, người vốn là bạn riêng của bị cáo suốt nhiều năm, luôn biết đánh giá đúng như đáng về công lao xuất sắc và sự tận tụy không mệt mỏi của Ông đối với Hội và toàn bộ phong trào, và người mà động cơ thường trực là giữ tình huynh đệ và hành xử công chính với mọi đồng sự, thuộc mọi chủng tộc, tôn giáo và giới tính.

"Three very important protests have been made by the accused and submitted to me, to wit:

"Ba sự phản kháng hết sức quan trọng đã được người bị cáo đưa ra và trình lên tôi, đó là:

"1. That he was never legally Vice-President of the T. S. That an election to said office of Vice-President has always been necessary, and is so yet.

"1. Rằng Ông chưa bao giờ là Phó Chủ tịch hợp pháp của T.S. Rằng việc bầu vào chức vụ Phó Chủ tịch là điều cần thiết từ trước đến nay, và hiện vẫn là như vậy.

"That he has never been elected to the office.

"Rằng Ông chưa bao giờ được bầu vào chức vụ này.

"That the title has been conferred on him by courtesy, and has been tacitly assumed to be legal by himself and others, in ignorance of the facts of the case.

"Rằng tước vị ấy được ban cho Ông một cách xã giao, và đã được chính Ông cùng những người khác ngầm xem là hợp lệ do không biết rõ thực tế.

"The legitimate inference from which would be:

"That not being Vice-President, de jure, he is not amenable to the jurisdiction of a Judicial Committee, which can only try the highest two of the Society.

"2. That, even if he were Vice-President, this tribunal could only try charges which imply on his part acts of misfeasance or malfeasance as such official; whereas the pending charges accuse him of acts which are not those of an official, but of a simple member; hence only triable by his own Branch or Lodge (vide [178] Section 3 of Article XIII), at a special meeting called to consider the facts.

"3. That the principal charge against him cannot be tried without breach of the constitutional neutrality of the Society in matters of private belief as to religious and other questions, and especially as to belief in the 'existence, names, powers, functions or methods of "Mahâtmâs" or "Masters"': that to deliberate and decide, either pro or con, in this matter would be to violate the law, affirm a dogma, and 'offend the religious feelings' of Fellows of the Society, who, to the number of many hundreds, hold decided opinions concerning the existence of Mahâtmâs and their interest in our work.

"These points will presently be considered seriatim.

"At the recent (eighth) annual meeting of the American Section T.S. at San Francisco, in the first session of April 22nd, the following, with other resolutions, was unanimously adopted, to wit:

"Suy luận hợp lệ từ đó sẽ là:

"Rằng vì không phải là Phó Chủ tịch, theo pháp lý, nên Ông không thuộc thẩm quyền của một Ủy ban Tư pháp, vốn chỉ có thể xét xử hai chức vụ cao nhất của Hội.

"2. Rằng, ngay cả nếu Ông là Phó Chủ tịch, thì cơ quan tài phán này cũng chỉ có thể xét xử những cáo buộc hàm ý các hành vi sai phạm hay lạm phạm chức vụ của Ông với tư cách chính thức; trong khi đó các cáo buộc hiện hành quy kết Ông những hành vi không phải của một viên chức, mà là của một hội viên thường; vì thế chỉ có thể bị xét xử bởi Chi bộ hay Hội quán của chính Ông (xem [178] Khoản 3 Điều XIII), tại một cuộc họp đặc biệt triệu tập để xem xét sự việc.

"3. Rằng cáo buộc chủ yếu chống Ông không thể bị đem ra xét xử mà không xâm phạm tính trung lập hiến định của Hội trong các vấn đề niềm tin riêng tư về tôn giáo và những vấn đề khác, và đặc biệt là niềm tin về 'sự hiện hữu, tên gọi, quyền năng, chức năng hay phương pháp của "Mahâtmâs" hay "Masters"': rằng việc nghị bàn và quyết định, dù thuận hay chống, trong vấn đề này sẽ vi phạm luật, xác lập một giáo điều, và 'xúc phạm tình cảm tôn giáo' của những Hội viên, mà có đến hàng trăm người, giữ những quan điểm dứt khoát liên quan đến sự hiện hữu của các Mahatma và mối quan tâm của Các Ngài đến công việc của chúng ta.

"Những điểm này sẽ sớm được xem xét lần lượt.

"Tại Đại hội thường niên lần thứ tám gần đây của Miền châu Mỹ T.S. ở San Francisco, trong phiên họp đầu tiên ngày 22 tháng Tư, các Nghị quyết sau đây, cùng các nghị quyết khác, đã được nhất trí thông qua, như sau:

"Resolved: that this Convention, after careful deliberation, finds that the suspension of the Vice-President is without the slightest warrant in the Constitution and altogether transcends the discretionary power given the President by the Constitution and is therefore null and void.

"Nghị quyết: rằng Đại hội này, sau khi cân nhắc kỹ, nhận thấy việc đình chỉ chức vụ Phó Chủ tịch là không có chút cơ sở nào trong Hiến chế và hoàn toàn vượt quá thẩm quyền tùy nghi dành cho Chủ tịch theo Hiến chế, vì vậy vô hiệu lực.

"I now return to Mr. Judge's protests:

"Nay tôi trở lại các phản kháng của Ông Judge:

"That he practised deception in sending false messages, orders and letters, as if sent and written by 'Masters'; and in statements to me about a certain Rosicrucian jewel of H. P. B.'s:

"Rằng Ông đã dùng mưu dối trá khi gửi những thông điệp, chỉ thị và thư giả như thể được gửi và viết bởi các 'Chân sư'; và trong những lời nói với tôi về một bảo vật Thập tự Hoa Hồng của H. P. B.:

[179]

[179]

"That he was untruthful in various other instances enumerated.

"Rằng Ông đã không trung thực trong nhiều trường hợp khác được liệt kê.

"Are these solely acts done in his private capacity; or may they or either of them be laid against him as wrong-doing by the Vice-President? This is a grave question, both in its present bearings and as establishing a precedent for future contingencies. We must not make a mistake in coming to a decision.

"Những việc đó chỉ là các hành vi làm trong tư cách cá nhân; hay chúng, hay một trong số chúng, có thể bị quy là hành vi sai trái của Phó Chủ tịch? Đây là một câu hỏi hệ trọng, cả ở hệ quả trước mắt lẫn như một tiền lệ cho những tình huống tương lai. Chúng ta không được phép mắc sai lầm khi đi đến quyết định.

"In summoning Mr. Judge before this tribunal, I was moved by the thought that the alleged evil acts might be separated into (a) strictly private acts, viz., the alleged untruthfulness and deception, and (b) the alleged circulation of deceptive imitations of what are supposed to be Mahâtmic writings, with intent to deceive; which communications, owing to his high official rank among us, carried a weight they would not have had if given out by a simple member. This seemed to me a far more heinous offence than simple falsehood or any other act of an individual, and to amount to a debasement of his office, if proven. The minutes of the General Council meeting of July 7th, which will presently be read for your

"Khi triệu Ông Judge ra trước cơ quan tài phán này, tôi bị thôi thúc bởi ý nghĩ rằng những hành vi bị cáo buộc có thể được phân tách thành (a) các hành vi thuần túy riêng tư, tức là sự không trung thực và mưu dối bị cáo buộc, và (b) việc bị cáo buộc đã phổ biến những bản mô phỏng đánh lừa của các văn bản được cho là của các 'bút tích Mahatma', với ý đồ lừa dối; mà các thông điệp ấy, do phẩm trật chức vụ cao của Ông trong chúng ta, đã mang một trọng lượng mà chúng sẽ không có nếu do một hội viên thường công bố. Điều này đối với tôi dường như là một tội nặng nề hơn nhiều so với sự dối trá đơn thuần hay bất kỳ hành vi nào khác của một cá nhân, và, nếu được chứng minh, cấu thành sự làm hoen ố chức vụ của

information, will show you how this question was discussed by us, and what conclusion was reached. To make this document complete in itself, however, I will say that, in the Council's opinion, the point raised by Mr. Judge appeared valid, and that the charges are not cognizable by this Judicial Committee. The issue is now open to your consideration, and you must decide as to your judicial competency.

Ông. Biên bản phiên họp Tổng Hội đồng ngày 7 tháng Bảy, sẽ ngay đây được đọc để các vị tường, sẽ chỉ cho các vị thấy chúng tôi đã thảo luận vấn đề này thế nào, và đã đi đến kết luận gì. Tuy nhiên, để văn bản này tự thân được trọn, tôi xin nói rằng, theo ý kiến của Hội đồng, điểm Ông Judge nêu ra có vẻ xác đáng, và rằng các cáo buộc ấy không thuộc thẩm quyền xét xử của Ủy ban Tư pháp này. Vấn đề nay được mở ra để các vị xem xét, và các vị phải quyết định về thẩm quyền tài phán của mình.

[180]

[180]

"1. As to his legal status as Vice-President. At the Adyar Convention of the whole Society in December, 1888, exercising the full executive power I then held, I appointed Mr. Judge Vice-President in open Convention, the choice was approved by the Delegates assembled, and the name inserted in the published Official List of officers, since which time it has not been withdrawn. At the Convention of 1890, a new set of Rules having come into force and an election for Vice-President being in order, Mr. Bertram Keightley moved and I supported the nomination of Mr. Judge, and he was duly elected. It now appears that official notice was not sent him to this effect, but nevertheless his name was duly published in the Official List, as it had been previously. You all know that he attended the Chicago Parliament of Religions as Vice-President and my accredited representative and substitute; his name is so printed in his Report of the Theosophical Congress, and the Official Report of the San Francisco Convention of our American Section contains the Financial Statement of the Theosophic Congress Fund, which is signed by him as Vice-President, Theosophical Society.

"1. Về địa vị hợp pháp của Ông với tư cách Phó Chủ tịch. Tại Đại hội toàn Hội ở Adyar vào tháng Mười Hai, 1888, khi đang nắm đầy đủ quyền hành pháp, tôi đã bổ nhiệm Ông Judge làm Phó Chủ tịch giữa Đại hội, sự lựa chọn được các Đại biểu nhóm họp tán thành, và tên Ông được ghi vào Danh sách Chính thức đã công bố về nhân sự, từ đó đến nay chưa bị rút. Tại Đại hội năm 1890, một bộ Điều lệ mới có hiệu lực và cuộc bầu chọn Phó Chủ tịch đến kỳ, Ông Bertram Keightley đề cử và tôi ủng hộ Ông Judge, và Ông đã được bầu hợp lệ. Nay người ta phát hiện rằng không có thông báo chính thức gửi Ông về việc này, nhưng dẫu vậy tên Ông vẫn được đăng trong Danh sách Chính thức, như trước đó. Các vị đều biết rằng Ông đã tham dự Quốc hội Tôn giáo Chicago với tư cách Phó Chủ tịch và đại diện, kiêm người thay thế được ủy quyền của tôi; tên Ông được in như vậy trong Bản Tường trình của Ông về Đại hội Thông Thiên Học, và Bản Tường trình Chính thức của Đại hội San Francisco thuộc Miền châu Mỹ của chúng ta có mục Báo cáo Tài chính của Quỹ Đại hội Thông Thiên Học, được chính Ông ký tên với tư cách Phó Chủ tịch, Hội Thông Thiên Học.

"From the above facts it is evident that W. Q. Judge is, and since December, 1888, has continuously been, de jure as well as de facto

"Xét các dữ kiện trên, rõ ràng W. Q. Judge là, và từ tháng Mười Hai, 1888 đến nay vẫn liên tục là, theo pháp lý cũng như trên thực tế, Phó Chủ

Vice-President of the Theosophical Society. The facts having been laid before the General Council in its session of the 7th instant, my ruling has been ratified; and is now also concurred in by Mr. Judge. He is, therefore, triable by this tribunal for 'cause shown'.

[181]

"2. The second point raised by the accused is more important. If the acts alleged were done by him at all—which remains as yet sub judice—and he did them as a private person, he cannot be tried by any other tribunal than the Aryan Lodge, T. S., of which he is a Fellow and President. Nothing can possibly be clearer than that. Now, what are the alleged offences?

"3. Does our proposed enquiry into the alleged circulation of fictitious writings of those known to us as 'Mahâtmâs' carry with it a breach of the religious neutrality guaranteed us in the T.S. Constitution, and would a decision of the charge, in either way, hurt the feelings of members? The affirmative view has been taken and warmly advocated by the Convention of the American Section, by individual branches and groups of 'Theosophical Workers,' by the General Secretaries of the European and Indian Sections in a recently issued joint circular, by many private members of the Society, and by the accused. As I conceived it, the present issue is not at all whether Mahâtmâs exist or the contrary, or whether they have or have not recognizable handwritings, and have or have not authorized Mr. Judge to put forth documents in their name. I believed, when issuing the call, that the question might be discussed without entering into investigations that would compromise our corporate neutrality. The charges as formulated and laid before me by Mrs. Besant could, in my opinion, have been tried without

tịch của Hội Thông Thiên Học. Các dữ kiện này đã được trình trước Tổng Hội đồng trong phiên họp ngày mồng 7 vừa qua, phán quyết của tôi đã được chuẩn y; và nay cũng được Ông Judge thừa nhận. Vì thế, Ông có thể bị cơ quan tài phán này xét xử vì 'lý do đã chứng'.

[181]

"2. Điểm thứ hai do người bị cáo nêu ra quan trọng hơn. Nếu các hành vi bị cáo buộc là do Ông thực hiện – điều này vẫn còn đang thuộc diện xét xử – và Ông làm như thế trong tư cách cá nhân, thì Ông không thể bị xét xử bởi cơ quan tài phán nào khác ngoài Chi bộ Arya, T.S., mà Ông là Hội viên và là Chủ tịch. Không điều gì có thể rõ ràng hơn thế. Vậy những tội danh bị cáo buộc là gì?

"3. Việc chúng ta dự kiến điều tra việc bị cáo buộc phổ biến những văn bản giả mạo của những vị mà chúng ta biết là 'Mahatma' có kéo theo sự vi phạm tính trung lập tôn giáo được bảo đảm cho chúng ta trong Hiến chế T.S., và liệu một quyết định về cáo buộc này, theo hướng nào đi nữa, có làm tổn thương tình cảm của hội viên không? Quan điểm khẳng định đã được Đại hội Miền châu Mỹ nhận lấy và nhiệt liệt biện hộ, bởi các Chi bộ riêng lẻ và những nhóm "Người Phụng sự Thông Thiên Học", bởi các Tổng Thư ký của Miền châu Âu và Miền Ấn trong một thông tri chung mới ban hành, bởi nhiều hội viên, và bởi người bị cáo. Theo cách tôi hình dung, vấn đề hiện nay hoàn toàn không phải là liệu các Chân sư có hiện hữu hay không, hay liệu Các Ngài có hay không có những bút tích có thể nhận ra, và có hay không ủy quyền cho Ông Judge công bố những tài liệu nhân danh Các Ngài. Tôi tin, khi ban hành giấy mời, rằng vấn đề có thể được thảo luận mà không cần đi vào những điều tra có thể làm tổn hại tính trung lập tập thể của chúng ta. Những cáo buộc được bà Besant soạn thảo và đệ trình lên tôi có thể, theo ý tôi, được xét xử mà không vi phạm điều này. Và tôi phải viện

doing this. And I must refer to my official record to prove that I would have been the last [182] to help in violating a Constitution of which I am, it may be said, the father, and which I have continually defended at all times and in all circumstances. On now meeting Mr. Judge in London, however, and being made acquainted with his intended line of defence, I find that by beginning the enquiry we should be placed in this dilemma, viz., we should either have to deny him the common justice of listening to his statements and examining his proofs (which would be monstrous in even a common court of law, much more in a Brotherhood like ours, based on lines of ideal justice), or be plunged into the very abyss we wish to escape from. Mr. Judge's defence is that he is not guilty of the acts charged; that Mahâtmâs exist, are related to our Society, and in personal connection with himself; and he avers his readiness to bring many witnesses and documentary proofs to support his statements. You will at once see whither this would lead us. The moment we entered into these questions we should violate the most vital spirit of our federal compact, its neutrality in matters of belief. Nobody, for example, knows better than myself the fact of the existence of the Masters, yet I would resign my office unhesitatingly if the Constitution were amended so as to erect such a belief into a dogma: every one in our membership is as free to disbelieve and deny their existence as I am to believe and affirm it. For the above reason, then, I declare as my opinion that this enquiry must go no farther; we may not break our own laws for any consideration whatsoever. It is furthermore my opinion that [183] such an enquiry, begun by whatsoever official body within our membership, cannot proceed if a similar line of defence be declared. If, perchance, a guilty person should at any time go scot-free in consequence of this ruling, we cannot help it; the Constitution is

dẫn hồ sơ chính thức của mình để chứng minh rằng tôi hẳn là người sau cùng [182] có thể góp phần vào việc vi phạm một Hiến chế mà có thể nói tôi là người khai sinh, và mà tôi đã luôn luôn bảo vệ vào mọi lúc và trong mọi hoàn cảnh. Tuy nhiên, khi nay gặp Ông Judge ở Luân Đôn và được biết đường lối biện hộ mà Ông định theo đuổi, tôi nhận thấy rằng, ngay khi bắt đầu cuộc điều tra, chúng ta sẽ bị đặt vào thế tiến thoái lưỡng nan, tức là, hoặc chúng ta phải từ chối dành cho Ông sự công chính thông thường là lắng nghe trình bày và khảo xét chứng cứ của Ông (điều vốn đã ghê gớm ngay trong một tòa án thông thường, huống hồ trong một Đoàn huynh đệ như chúng ta, đặt nền trên những tiêu chuẩn công lý lý tưởng), hoặc chúng ta sẽ bị ném vào chính vực sâu mà chúng ta muốn tránh. Sự biện hộ của Ông Judge là Ông không phạm những hành vi bị cáo buộc; rằng các Chân sư hiện hữu, liên hệ với Hội chúng ta, và có giao kết cá nhân với chính Ông; và Ông khẳng định sẵn sàng đưa nhiều nhân chứng và tài liệu để hậu thuẫn cho những lời mình nói. Các vị sẽ thấy ngay điều này dẫn chúng ta tới đâu. Ngay khoảnh khắc chúng ta bước vào những vấn đề ấy, chúng ta sẽ vi phạm linh hồn sinh động nhất của thỏa ước liên bang của chúng ta, tức là tính trung lập trong các vấn đề niềm tin. Không ai, thí dụ, biết rõ hơn tôi về sự hiện hữu của các Chân sư, vậy mà tôi sẽ không ngần ngại từ chức nếu Hiến chế bị sửa để nâng một tín điều như thế thành giáo điều: mọi người trong hàng ngũ hội viên của chúng ta đều tự do không kém gì tôi trong việc không tin và phủ nhận sự hiện hữu của Các Ngài, như tôi tự do tin và khẳng nhận. Vì lý do nói trên, tôi tuyên bố ý kiến của tôi là cuộc điều tra này không được đi xa hơn nữa; chúng ta không được phá luật của chính mình vì bất kỳ lý do gì. Hơn nữa, theo ý kiến của tôi, [183] một cuộc điều tra như thế, dù do bất kỳ cơ quan chính thức nào trong hàng ngũ chúng ta khởi động, cũng không thể tiếp tục nếu một đường lối biện hộ tương tự được tuyên bố. Nếu,

our palladium, and we must make it the symbol of justice or expect our Society to disintegrate.

lỡ như, một người có tội nào đó vào lúc nào đấy thoát tội vì hệ quả của phán quyết này, chúng ta cũng đành chịu; Hiến chế là bảo chứng của chúng ta, và chúng ta phải làm cho nó thành biểu tượng của công lý, bằng không thì hãy chờ Hội chúng ta tự rã.

"Candour compels me to add that, despite what I thought some preliminary quibbling and unfair tactics, Mr. Judge has travelled hither from America to meet his accusers before this Committee, and announced his readiness to have the charges investigated and decided on their merits by any competent tribunal.

"Thẳng thắn buộc tôi phải thêm rằng, bất chấp điều tôi cho là vài sự ngụy biện ban đầu và thủ thuật không công bằng, Ông Judge đã vượt biển từ Mỹ sang để gặp những người buộc tội Ông trước Ủy ban này, và tuyên bố sẵn sàng để các cáo buộc được điều tra và quyết nghị dựa trên chính giá trị của chúng bởi bất kỳ cơ quan tài phán có thẩm quyền nào.

"Having disposed of the several protests of Mr. Judge, I shall now briefly refer to the condemnatory Resolutions of the San Francisco Convention, and merely to say that there was no warrant for their hasty declaration that my suspension of the Vice-President, pending the disposal of the charges, was unconstitutional, null and void. As above noted, Section 4 of Article VI of our Constitution provides that the same rules of procedure shall apply to the case of the Vice-President as to that of the President; and, inasmuch as my functions vest in the Vice-President, and I am suspended from office until any charges against my official character are disposed of, so, likewise, must the Vice-President be suspended from his official status until the charges against him are disposed of; re-instatement to follow acquittal or the abandonment of the prosecution.

"Sau khi giải quyết các phản kháng của Ông Judge, giờ tôi sẽ ngắn gọn đề cập các Nghị quyết lên án của Đại hội San Francisco, chỉ để nói rằng không có cơ sở nào cho tuyên bố vội vã của họ rằng việc tôi đình chỉ Phó Chủ tịch trong khi chờ giải quyết các cáo buộc là trái Hiến chế, vô hiệu lực. Như đã nêu, Khoản 4 Điều VI của Hiến chế chúng ta quy định rằng cùng một trình tự thủ tục sẽ áp dụng cho trường hợp của Phó Chủ tịch cũng như của Chủ tịch; và vì các chức năng của tôi được ủy thác cho Phó Chủ tịch, và tôi bị đình chức cho đến khi các cáo buộc nhằm vào tư cách chức vụ của tôi được giải quyết, thì tương tự, Phó Chủ tịch cũng phải bị đình chức vị thế chính thức cho tới khi các cáo buộc nhằm vào Ông được giải quyết; việc phục chức sẽ theo sau sự trắng án hoặc việc từ bỏ truy tố.

[184]

[184]

"It having been made evident to me that Mr. Judge cannot be tried on the present accusations without breaking through the lines of our Constitution, I have no right to keep him further suspended, and so I hereby

"Vì đã hiển nhiên rằng Ông Judge không thể bị xét xử về những cáo buộc hiện tại mà không phá vỡ những ranh giới của Hiến chế chúng ta, tôi không có quyền giữ Ông trong tình trạng bị đình chức nữa, và do đó, tôi hủy bỏ thông báo

cancel my notice of suspension, dated February 7th, 1894, and restore him to the rank of Vice-President.

đình chức đề ngày 7 tháng Hai, 1894, và phục hồi Ông vào địa vị Phó Chủ tịch.

"In conclusion, Gentlemen and Brothers, it remains for me to express my regret for any inconvenience I may have caused you by the convocation of this Judicial Committee, and to cordially thank Mr. Sturdy who has come from India, Dr. Buck, who has come from Cincinnati, and the rest of you who have come from distant points in the United Kingdom, to render this loyal service. I had no means of anticipating this present issue, since the line of defence was not within my knowledge. The meeting was worth holding for several reasons. In the first place, because we have come to the point of an official declaration that it is not lawful to affirm that belief in Mahâtmâs is a dogma of the Society, or communications really, or presumably, from them, authoritative and infallible. Equally clear is it that the circulation of fictitious communications from them is not an act for which, under our rules, an officer or member can be impeached and tried. The inference then is, that testimony as to intercourse with Mahâtmâs, and writings alleged to come from them, must be judged upon their intrinsic merits alone; and that the witnesses are solely responsible for their statements. Thirdly, the successorship to the Presidency is again open (vide Gen. Council [185] Report of July 7th, 1894), and at my death or at any time sooner, liberty of choice may be exercised in favour of the best available member of the Society.

"Kết lại, Thưa các Ngài và các Huynh đệ, còn lại việc tôi bày tỏ lời tiếc vì những phiền toái tôi có thể đã gây ra cho các vị do việc triệu tập Ủy ban Tư pháp này, và chân thành cảm ơn Ông Sturdy đã lặn lội từ Ấn sang, Bác sĩ Buck từ Cincinnati, và các vị khác đã đến từ những nơi xa trên quần đảo này, để thực hiện nghĩa vụ trung thành này. Tôi không có cách nào để dự liệu diễn biến hiện nay, vì đường lối biện hộ chưa hề nằm trong tri kiến của tôi. Cuộc họp này đáng để tổ chức vì nhiều lẽ. Thứ nhất, bởi chúng ta đã đạt đến điểm tuyên ngôn chính thức rằng không hợp pháp để khẳng định rằng niềm tin nơi các Chân sư là một giáo điều của Hội, hay rằng những thông điệp thực sự, hay có thể, đến từ Các Ngài, là có thẩm quyền và vô ngộ. Tương tự, rõ ràng là việc phổ biến những thông điệp giả mạo nhân danh Các Ngài không phải là một hành vi mà theo điều lệ, một viên chức hay hội viên có thể bị luận tội và xét xử. Suy ra thì, các chứng từ về sự giao tiếp với các Chân sư, và những văn bản được cho là đến từ Các Ngài, phải được thẩm định trên chính giá trị nội tại của chúng; và các nhân chứng tự thân chịu trách nhiệm về lời mình nói. Thứ ba, vấn đề kế nhiệm chức Chủ tịch lại được mở (xem Báo cáo của Tổng Hội đồng [185] ngày 7 tháng 7, 1894), và vào lúc tôi tạ thế hay ở bất kỳ thời điểm sớm hơn nào, quyền tự do lựa chọn có thể được thực thi để ưu ái dành cho hội viên xuất sắc nhất còn có thể chọn trong Hội."

"I now bring my remarks to a close by giving voice to the sentiment which I believe to actuate the true Theosophist, viz., that the same justice should be given and the same mercy shown to every man and woman on our membership registers. There must be no distinctions of persons, no paraded self-righteousness, no seeking for revenge. We are

"Tôi nay xin kết lại lời nhận định của mình bằng cách cất tiếng nói cho tâm tình mà tôi tin là thúc động người Thông Thiên Học chân chính, tức là, cùng một lẽ công bằng phải được dành cho, và cùng một lòng khoan dung phải được tỏ ra với, mọi người nam và nữ có tên trong sổ hội viên của chúng ta. Không được có sự phân biệt đối xử, không phô trương sự tự

all—as I personally believe—equally under the operation of Karma, which punishes and rewards; all equally need the loving forebearance of those who have mounted higher than ourselves in the scale of human perfectibility.

"H. S. OLCOTT, P. T. S."

———

Mr. G. R. S. Mead reported that certain Minutes of Proceedings by the General Council of the Theosophical Society were communicated to the present Committee for its information, and they were read accordingly, as follows:

MINUTES OF THE GENERAL COUNCIL

MEETING

HELD AT 19 AVENUE ROAD, LONDON, JULY 7TH, 1894

"Present: President, Colonel H. S. Olcott, Bertram Keightley, George R. S. Mead, and William Q. Judge.

"Colonel Olcott called the meeting to order, and Bertram Keightley was appointed Secretary.

[186]

"Council was informed that the meeting was called to consider certain points brought up by William Q. Judge, and other matters, to wit:

"The President read a letter from William Q. Judge stating that in his opinion he was never elected Vice-President of the T.S., and was not, therefore, Vice-President of the T.S.; whereupon the President informed the

cho mình là công chính, không truy cầu báo thù. Chúng ta đều—như cá nhân tôi tin—bình đẳng ở dưới sự vận hành của nghiệp quả, vốn trừng phạt và thưởng phạt; tất cả đều bình đẳng cần đến lòng nhẫn nại đầy tình thương của những người đã bước cao hơn chúng ta trên thang bậc của khả năng nên hoàn thiện nơi con người.

"H. S. OLCOTT, P. T. S."

———

Ông G. R. S. Mead báo cáo rằng một số Biên bản Diễn tiến của Tổng Hội đồng của Hội Thông Thiên Học đã được chuyển đến Uỷ ban hiện thời này để tham khảo, và đã được đọc theo đó, như sau:

BIÊN BẢN CỦA TỔNG HỘI ĐỒNG

PHIÊN HỌP

TIẾN HÀNH TẠI SỐ 19 ĐẠI LỘ AVENUE ROAD, LONDON, NGÀY 7 THÁNG 7, 1894

"Hiện diện: Chủ tịch, Đại tá H. S. Olcott, Bertram Keightley, George R. S. Mead, và William Q. Judge.

"Đại tá Olcott tuyên bố khai mạc phiên họp, và chỉ định Bertram Keightley làm Thư ký.

[186]

"Hội đồng được thông báo rằng phiên họp được triệu tập để xem xét một số điểm do William Q. Judge nêu lên, và các việc khác, tức là:

"Chủ tịch đọc một bức thư của William Q. Judge nêu rằng theo ý kiến của ông, ông chưa bao giờ được bầu làm Phó Chủ tịch của Hội T.T.H., và vì vậy không phải là Phó Chủ tịch của Hội T.T.H.; sau đó Chủ tịch thông tin cho

Council that at the General Convention at Adyar, in 1888, he then, exercising the prerogatives which he then held, appointed William Q. Judge as Vice-President of the T.S.; and the name was then announced in the official list of officers of that year. That subsequently, at the General Convention in 1890, the last one of such General Conventions, said nomination was unanimously confirmed by vote on motion of Bertram Keightley, supported by H. S. Olcott; hence, that although the official report of the Convention seems to be defective in that it did not record the fact, and that Mr. Judge was thereby misled, the truth is as stated. The President then declared that W. Q. Judge was and is Vice-President de facto and de jure of the Theosophical Society.

Hội đồng rằng tại Đại hội Đồng ở Adyar, năm 1888, khi ấy, nhân thi hành đặc quyền mà ông đang nắm, ông đã bổ nhiệm William Q. Judge làm Phó Chủ tịch của Hội T.T.H.; và tên tuổi khi ấy đã được công bố trong danh sách chính thức các viên chức của năm đó. Rằng sau đó, tại Đại hội Đồng năm 1890, là đại hội đồng cuối cùng thuộc loại này, sự đề cử nói trên đã được phê chuẩn nhất trí bằng biểu quyết theo đề nghị của Bertram Keightley, có H. S. Olcott hỗ trợ; do đó, mặc dù bản tường trình chính thức của Đại hội có vẻ khiếm khuyết ở chỗ không ghi lại sự kiện này, và vì thế ông Judge đã bị hiểu lầm, thì sự thật vẫn như đã nêu. Chủ tịch liền tuyên bố rằng W. Q. Judge đã và đang là Phó Chủ tịch trên thực tế và theo pháp lý của Hội Thông Thiên Học.

"Another point then raised by Mr. Judge was then taken into consideration, to wit: That even if Vice-President, he, Mr. Judge, was not amenable to an enquiry by the Judicial Committee into certain alleged offences with respect to the misuse of the Mahâtmâs' names and handwriting, since if guilty the offence would be one by him as a private individual, and not in his official capacity; he contended that, under our

"Một điểm khác do ông Judge nêu ra sau đó được đem ra xem xét, tức là: Cho dù là Phó Chủ tịch đi nữa thì ông, ông Judge, cũng không phải chịu sự điều tra của Uỷ ban Tư pháp về một số cáo buộc liên quan đến việc lạm dụng tên tuổi và bút tích của các Chân sư, vì nếu có tội thì tội đó là do ông với tư cách cá nhân, chứ không phải trong tư cách chức vụ; ông lập luận rằng, theo Hiến chương của chúng ta

[187]

[187]

Constitution, the President and Vice-President could only be tried as such by such Committee, for official misconduct—that is misfeasances and malfeasances. An opinion of Council in New York which he had taken from Mr. M. H. Phelps, F.T.S., was then read by him in support of this contention. The matter was then debated. Bertram Keightley moved and G. R. S. Mead seconded:

Chủ tịch và Phó Chủ tịch chỉ có thể bị Uỷ ban này xét xử trong tư cách ấy vì những sai phạm công vụ—nghĩa là sai phạm và lạm quyền. Một ý kiến của luật sư ở New York mà ông đã xin từ ông M. H. Phelps, F.T.S., sau đó được ông đọc để ủng hộ lập luận này. Vấn đề được thảo luận. Bertram Keightley đề nghị và G. R. S. Mead phụ hoà:

"That the Council, having heard the arguments on the point raised by William Q. Judge, it declares that the point is well taken;

"Rằng, sau khi nghe các lập luận về điểm do William Q. Judge nêu, Hội đồng tuyên bố điểm đó là xác đáng; rằng các hành vi bị cáo buộc

that the acts alleged concern him as an individual; and that consequently the Judicial Committee has no jurisdiction in the premises to try him as Vice-President upon the charges as alleged.

liên quan đến ông ấy như một cá nhân; và hệ quả là Uỷ ban Tư pháp không có thẩm quyền trong vấn đề này để xét xử ông ấy với tư cách Phó Chủ tịch về các cáo buộc đã nêu.

"The President concurred. Mr. Judge did not vote. The motion was declared carried.

"Chủ tịch tán đồng. Ông Judge không bỏ phiếu. Kiến nghị được tuyên bố thông qua.

"On Mr. Mead's motion, it was then voted that the above record shall be laid before the Judicial Committee, Mr. Judge did not vote.

"Theo đề nghị của ông Mead, sau đó biểu quyết rằng biên bản trên sẽ được trình lên Uỷ ban Tư pháp, ông Judge không bỏ phiếu.

"The President then laid before the Council another question mooted by Mr. Judge, to wit: That his election as successor to the President, which was made upon the announcement of the President's resignation, became ipso facto annulled upon the President's resumption of his office as President. On motion, the Council declared the point well taken, and ordered the decision to be entered on the minutes. Mr. Judge did not vote.

"Chủ tịch sau đó trình trước Hội đồng một câu hỏi khác do ông Judge nêu, tức là: Việc ông được bầu làm người kế nhiệm Chủ tịch, vốn được tiến hành sau khi công bố việc Chủ tịch từ nhiệm, đã đương nhiên bị huỷ bỏ khi Chủ tịch trở lại đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch. Theo kiến nghị, Hội đồng tuyên bố điểm này là xác đáng, và yêu cầu ghi quyết định vào biên bản. Ông Judge không bỏ phiếu.

"The President called attention to the resolution of the American Convention of 1894, declared that [188] his action in suspending the Vice-President, pending the settlement of the charges against him, was 'without the slightest warrant in the Constitution and altogether transcends the discretionary power given the President by the Constitution, and is therefore null and void'. Upon deliberation and consideration of Sections 3 and 4, Article VI. of the General Rules, the Council decided (Mr. Judge not voting) that the President's action was warranted under the then existing circumstances, and that the said resolutions of protest are without force.

"Chủ tịch lưu ý đến nghị quyết của Đại hội Mỹ năm 1894, tuyên bố rằng [188] hành vi của ông khi đình chỉ Phó Chủ tịch trong khi chờ giải quyết các cáo buộc chống ông này, là 'hoàn toàn không có một chút căn cứ nào trong Hiến chương và hoàn toàn vượt quá quyền tuỳ nghi mà Hiến chương trao cho Chủ tịch, vì vậy vô hiệu'. Sau khi suy xét và cân nhắc các Khoản 3 và 4, Điều VI của Quy tắc Tổng quát, Hội đồng quyết định (ông Judge không bỏ phiếu) rằng hành vi của Chủ tịch là có căn cứ trong hoàn cảnh khi đó, và rằng các nghị quyết phản đối nói trên không có hiệu lực.

"On motion (Mr. Judge not voting) the Council then requested the President to convene the Judicial Committee at the London

"Theo kiến nghị (ông Judge không bỏ phiếu), Hội đồng sau đó yêu cầu Chủ tịch triệu tập Uỷ ban Tư pháp tại Trụ sở London, vào thứ Ba, ngày 10 tháng 7, 1894, lúc 10 giờ sáng.

Headquarters, on Tuesday, July 10th, 1894, at 10 a.m.

"The Council then adjourned at call of President."

"Sau đó Hội đồng hoãn họp, chờ theo lời triệu tập của Chủ tịch."

———

———

The following Resolutions were then adopted by the Judicial Committee:

Các Nghị quyết sau đây sau đó được Uỷ ban Tư pháp thông qua:

Resolved: that the President be requested to lay before the Committee the charges against Mr. Judge referred to in his address.

Quyết nghị: rằng đề nghị Chủ tịch trình bày trước Uỷ ban các cáo buộc chống lại ông Judge, như đã được nêu trong bài diễn văn của ông.

The charges were laid before the Committee accordingly.

Các cáo buộc theo đó được trình bày trước Uỷ ban.

After deliberation, it was

Sau khi cân nhắc, đã

Resolved: that although it has been ascertained that the member bringing the charges and Mr. Judge are both ready to go on with the enquiry, the Committee considers, nevertheless, that the charges are not such as relate to the conduct of the Vice-President in [189] his official capacity, and therefore are not subject to its jurisdiction.

Quyết nghị: rằng mặc dù đã xác minh rằng cả người đưa ra cáo buộc lẫn ông Judge đều sẵn sàng tiến hành cuộc điều tra, Uỷ ban vẫn cho rằng các cáo buộc đó không liên quan đến hành vi của Phó Chủ tịch trong [189] tư cách chính thức của ông, vì vậy không thuộc thẩm quyền xét xử của Uỷ ban.

On the question whether the charges did or did not involve a declaration of the existence and power of the Mahâtmâs, the Committee deliberated, and it was Resolved: that the Committee is also of opinion that a statement by them as to the truth or otherwise of at least one of the charges as formulated against Mr. Judge would involve a declaration on their part as to the existence or non-existence of the Mahâtmâs, and it would be a violation of the spirit of neutrality and the unsectarian nature and Constitution of the Society.

Về câu hỏi liệu các cáo buộc có hay không liên quan đến một tuyên bố về sự hiện hữu và quyền năng của các Chân sư, Uỷ ban đã cân nhắc, và đã Quyết nghị: rằng Uỷ ban cũng cho rằng một tuyên bố của họ về sự thật hay không của ít nhất một trong các cáo buộc được lập thành văn bản chống lại ông Judge sẽ kéo theo việc họ phải tuyên bố về sự hiện hữu hay không hiện hữu của các Chân sư, và như vậy sẽ vi phạm tinh thần trung lập và bản chất phi giáo phái cũng như Hiến chương của Hội.

Four members abstained from voting on this resolution.

Bốn thành viên kiêng bỏ phiếu đối với nghị quyết này.

I t was also further

Cũng đã thêm

Resolved: that the President's address be adopted.

Quyết nghị: rằng chấp nhận bài diễn văn của Chủ tịch.

Resolved: that the General Council be requested to print and circulate the Minutes of the Proceedings.

Quyết nghị: rằng đề nghị Tổng Hội đồng in và phát hành Biên bản Diễn tiến.

A question being raised as to whether the charges should be included in the printed report,

Do có câu hỏi đặt ra rằng liệu các cáo buộc có nên đưa vào bản báo cáo in hay không,

Mr. Burrows moved and Mr. Sturdy seconded a resolution that if the Proceedings were printed at all the charges should be included; but on being put to the vote the resolution was not carried.

Ông Burrows đề nghị và ông Sturdy phụ hoà một nghị quyết rằng nếu Biên bản Diễn tiến được in thì phải kèm cả các cáo buộc; nhưng khi đưa ra biểu quyết, nghị quyết này không được chấp thuận.

The Minutes having been read and confirmed, the Committee dissolved.

Sau khi Biên bản được đọc và xác nhận, Uỷ ban giải tán.

H. S. OLCOTT, P.T.S.,

H. S. OLCOTT, P.T.S.,

President of the Council.

Chủ tịch Hội đồng.

AN APPENDIX

MỘT PHỤ LỤC

STATEMENT BY ANNIE BESANT

TUYÊN BỐ CỦA ANNIE BESANT

Read for the Information of Members at the

Đọc để Thông Tin cho Hội viên tại

Third Session of the European Convention of the T.S., July 12th, 1894

Phiên họp Thứ Ba của Đại hội Châu Âu của Hội T.T.H., ngày 12 tháng 7 năm 1894

I speak to you to-night as the representative of the T.S. in Europe, and as the matter I have to lay before you concerns the deepest interests of the Society, I pray you to lay aside all prejudice and feeling, to judge by Theosophical standards and not by the lower standards of the world, and to give your help now in one of the gravest crises in which our movement has found itself. There has been much talk of Committees and Juries of Honour. We come to you, our brothers, to tell you what is in our hearts.

Tối nay tôi nói với quý vị với tư cách đại diện của Hội T.T.H. tại châu Âu, và vì vấn đề tôi phải trình bày liên quan đến những lợi ích sâu xa nhất của Hội, tôi cầu xin quý vị gác qua mọi thiên kiến và cảm xúc, xét đoán theo chuẩn mực Thông Thiên Học chứ không theo các chuẩn thấp hơn của thế gian, và giúp chúng tôi lúc này trong một trong những cơn khủng hoảng nghiêm trọng nhất mà phong trào của chúng ta từng gặp. Đã có nhiều lời bàn về các Uỷ ban và các Bồi thẩm đoàn Danh dự. Chúng

tôi đến với quý vị, những huynh đệ của chúng tôi, để nói những gì trong lòng mình.

I am going to put before you the exact position of affairs on the matter which has been filling our hearts all day. Mr. Judge and I have agreed to lay two statements before you, and to ask your counsel upon them.

Tôi sắp trình bày trước quý vị tình trạng sự việc chính xác về vấn đề đã lấp đầy tâm can chúng ta suốt cả ngày. Ông Judge và tôi đã đồng ý đặt trước quý vị hai bản tuyên bố, và xin lời khuyên của quý vị về những điều ấy.

For some years past persons inspired largely by personal hatred for Mr. Judge, and persons inspired [191] by hatred for the Theosophical Society and for all that it represents, have circulated a mass of accusations against him, ranging from simple untruthfulness to deliberate and systematic forgery of the handwritings of Those Who to some of us are most sacred. The charges were not in a form that it was possible to meet, a general denial could not stop them, and explanation to irresponsible accusers was at once futile and undignified.

Trong vài năm qua, những người bị thúc đẩy phần lớn bởi thù hằn cá nhân với ông Judge, và những người bị thúc đẩy [191] bởi sự thù ghét đối với Hội Thông Thiên Học và tất cả những gì Hội đại diện, đã tung ra hàng loạt cáo buộc chống ông, từ sự không nói thật đơn thuần đến sự giả mạo cố ý và có hệ thống bút tích của Những Đấng vốn đối với một số chúng tôi là thiêng liêng nhất. Các cáo buộc không ở trong một hình thức có thể đối đáp, một sự phủ nhận chung không thể chặn đứng chúng, và việc giải thích với những kẻ buộc tội vô trách nhiệm thì đồng thời vừa vô ích vừa thiếu phẩm cách.

Mr. Judge's election as the future President of the Society increased the difficulties of the situation, and the charges themselves were repeated with growing definiteness and insistence, until they found expression in an article in The Theosophist signed by Messrs. Old and Edge. At last, the situation became so strained that it was declared by many of the most earnest members of the Indian Section that, if Mr. Judge became President with those charges hanging over him unexplained, the Indian Section would secede from the T.S. Representation to this effect was made to me, and I was asked, as well known in the world and the T.S. and as a close friend and colleague of Mr. Judge, to intervene in the matter.

Việc ông Judge được bầu làm Chủ tịch tương lai của Hội làm gia tăng khó khăn của tình thế, và bản thân các cáo buộc đã được lặp lại với mức độ xác định và khăng khăng gia tăng, cho đến khi chúng được thể hiện trong một bài viết trên tờ The Theosophist do các ông Old và Edge ký tên. Sau cùng, tình hình trở nên căng thẳng đến mức nhiều hội viên chí thành nhất của Khu bộ Ấn Độ tuyên bố rằng, nếu ông Judge trở thành Chủ tịch trong khi các cáo buộc đó vẫn treo lơ lửng trên đầu ông mà không được giải minh, thì Khu bộ Ấn Độ sẽ ly khai khỏi Hội T.T.H. Về điều này đã có người đến gặp tôi, và tôi được đề nghị, vì được biết tiếng trong thế gian và trong Hội T.T.H. và là bạn thân cũng như cộng sự gần gũi của ông Judge, đứng ra can thiệp.

I hold strongly that, whatever may be the faults of a private member, they are no concern of mine, and it is no part of my duty,

Tôi chủ trương mạnh mẽ rằng, dù một hội viên thường có thể có lỗi gì, thì đó không thuộc sự quan tâm của tôi, và không thuộc phận sự

as a humble servant of the Lords of Compassion, to drag my brother's faults into public view, nor to arraign him before any tribunal. His faults and mine will find their inevitable harvest of suffering, and I am content to leave them to the

của tôi, với tư cách một người đầy tớ khiêm nhường của các Đấng Từ Bi, là lôi lỗi lầm của huynh đệ mình ra trước công luận, cũng không phải là đem ông ra trước bất kỳ toà án nào. Lỗi lầm của ông ấy và của tôi sẽ gặt lấy mùa gặt tất yếu của khổ đau, và tôi cam lòng để mặc chúng cho

[192]

[192]

Great Law, which judges unerringly and knits to every wrong its necessary sequence of pain.

Đại Định luật, vốn phán xét không sai chạy và nối liền với mỗi điều sai trái chuỗi hệ quả tất yếu của đau đớn.

But where the honour of the Society was concerned, in the person of its now second official and (as he then was thought to be) its President-elect, it was right to do what I could to put an end to the growing friction and suspicion, both for the sake of the Society and for that of Mr. Judge; and I agreed to intervene, privately, believing that many of the charges were false, dictated and circulated malevolently, that others were much exaggerated and were largely susceptible of explanation, and that what might remain of valid complaint might be put an end to without public controversy. Under the promise that nothing should be done further in the matter until my intervention had failed, I wrote to Mr. Judge. The promise of silence was broken by persons who knew some of the things complained of, and before any answer could be received by me from Mr. Judge, distorted versions of what had occurred were circulated far and wide. This placed Mr. Judge in a most unfair position, and he found my name used against him in connection with charges which he knew to be grossly exaggerated, where not entirely untrue.

Nhưng khi danh dự của Hội bị liên luỵ, nơi con người của viên chức đứng thứ hai hiện nay của Hội và (như khi đó người ta nghĩ) là Chủ tịch-đắc cử, thì là đúng khi làm những gì tôi có thể để chấm dứt ma sát và ngờ vực đang gia tăng, vì lợi ích của Hội và vì lợi ích của ông Judge; và tôi đã đồng ý can thiệp, một cách riêng tư, vì tin rằng nhiều cáo buộc là sai, do ác ý mà bịa đặt và truyền bá, rằng những cáo buộc khác bị thổi phồng nhiều và phần lớn có thể giải thích, và rằng phần còn lại nào của khiếu nại có cơ sở thì có thể chấm dứt mà không cần tranh cãi công khai. Với lời hứa rằng sẽ không làm gì thêm trong vấn đề này cho đến khi sự can thiệp của tôi thất bại, tôi đã viết cho ông Judge. Lời hứa im lặng đã bị những người biết một số điều bị phàn nàn phá vỡ, và trước khi tôi nhận được bất kỳ hồi âm nào từ ông Judge, những bản tường thuật bị bóp méo về những gì đã xảy ra đã lan truyền khắp nơi. Điều này đặt ông Judge vào một vị thế hết sức bất công, và ông thấy tên tôi bị dùng để chống lại ông trong liên hệ với những cáo buộc mà ông biết là bị thổi phồng trầm trọng, nếu không nói là hoàn toàn không đúng.

Not only so, but I found that a public Committee of Enquiry was to be insisted on, and I saw that the proceedings would be directed in a spirit of animosity, add that the

Không những thế, tôi còn thấy rằng một Uỷ ban Điều tra công khai sẽ bị khăng khăng đòi hỏi, và tôi thấy rằng các thủ tục sẽ được điều khiển trong tinh thần thù hằn, và rằng mục

aim was to inflict punishment for wrongs believed to have been done, rather than to prevent future harm to the Society. I did my utmost to prevent a public Committee of Enquiry of an official [193] character. I failed, and the Committee was decided on. And then I made what many of Mr. Judge's friends think was a mistake. I offered to take on myself the onus of formulating the charges against him. I am not concerned to defend myself on this, nor to trouble you with my reasons for taking so painful a decision; in this decision, for which I alone am responsible, I meant to act for the best, but it is very possible I made a mistake—for I have made many mistakes in judgment in my life, and my vision is not always clear in these matters of strife and controversy which are abhorrent to me.

đích là trừng phạt những lỗi lầm bị cho là đã phạm, hơn là ngăn ngừa tổn hại trong tương lai cho Hội. Tôi đã làm hết sức mình để ngăn một Uỷ ban Điều tra công khai mang tính [193] chính thức. Tôi thất bại, và Uỷ ban đã được quyết định thành lập. Và rồi tôi đã làm một điều mà nhiều bạn hữu của ông Judge cho là sai lầm. Tôi đề nghị tự mình gánh lấy trách nhiệm lập thành văn bản các cáo buộc chống ông. Tôi không quan tâm tự bào chữa về điểm này, cũng không muốn làm phiền quý vị với các lý do khiến tôi đưa ra quyết định đau lòng như vậy; trong quyết định này, mà chỉ mình tôi chịu trách nhiệm, tôi đã muốn hành động vì điều tốt nhất, nhưng rất có thể tôi đã phạm sai—vì trong đời, tôi đã phạm nhiều sai lầm trong phán đoán, và thị kiến của tôi không phải lúc nào cũng sáng suốt trong những chuyện tranh chấp và tranh luận, vốn làm tôi chán ghét.

In due course I formulated the charges, and drew up the written statement of evidence in support of them. They came in due course before the Judicial Committee, as you heard this morning. That Committee decided that they alleged private, not official, wrong-doing, and therefore could not be tried by a Committee that could deal only with a President or Vice-President as such. I was admitted to the General Council of the T.S. when this point was argued, and I was convinced by that argument that the point was rightly taken. I so stated when asked by the General Council, and again when asked by the Judicial Committee. And this put an end to the charges so far as that Committee was concerned.

Đúng kỳ hạn, tôi lập thành văn bản các cáo buộc, và soạn bản tường trình bằng văn bản các bằng chứng ủng hộ chúng. Chúng rồi đây đã được trình trước Uỷ ban Tư pháp, như quý vị đã nghe sáng nay. Uỷ ban đó quyết định rằng chúng cáo buộc sai trái ở bình diện cá nhân, không phải công vụ, vì vậy không thể được xét bởi một Uỷ ban chỉ có thể xử một Chủ tịch hay Phó Chủ tịch trong tư cách chức vụ của họ. Tôi được mời tham dự Tổng Hội đồng của Hội T.T.H. khi điểm này được tranh luận, và tôi bị thuyết phục bởi lập luận đó rằng điểm này là xác đáng. Tôi đã nói như vậy khi được Tổng Hội đồng hỏi, và một lần nữa khi Uỷ ban Tư pháp hỏi. Và điều này đã chấm dứt các cáo buộc trong phạm vi Uỷ ban đó.

As this left the main issue undecided, and left Mr. Judge under the stigma of unproved and unrebutted charges, it was suggested by Mr. Herbert Burrows that the charges should be laid before a Committee [194] of Honour. At the moment this was rejected by Mr. Judge,

Vì điều này để lại vấn đề chính chưa được quyết định, và để ông Judge dưới vết nhơ của các cáo buộc không được chứng minh cũng không bị bác bỏ, ông Herbert Burrows đề nghị rằng các cáo buộc nên được đưa ra trước một Uỷ ban [194] Danh dự. Tức thì điều này bị ông

but he wrote to me on the following day, asking me to agree with him in nominating such a Committee. I have agreed to this, but with very great reluctance, for the reason mentioned above: that I feel it no part of my duty to attack any private member of the T.S., and I think such an attack would prove a most unfortunate precedent. But as the proceedings which were commenced against Mr. Judge as an official have proved abortive, it does not seem fair that I—responsible for those proceedings, by taking part in them—should refuse him the Committee he asks for.

Judge bác bỏ, nhưng hôm sau ông viết cho tôi, xin tôi đồng ý với ông cùng chỉ định một Uỷ ban như vậy. Tôi đã đồng ý, nhưng với rất nhiều miễn cưỡng, vì lý do đã nói ở trên: rằng tôi thấy không thuộc phận sự của tôi là tấn công bất kỳ hội viên thường nào của Hội T.T.H., và tôi nghĩ một cuộc tấn công như vậy sẽ mở ra một tiền lệ hết sức bất hạnh. Nhưng vì những thủ tục khởi tố ông Judge trong tư cách công vụ đã tỏ ra bất thành, thì có vẻ không công bằng nếu tôi—người chịu trách nhiệm cho những thủ tục đó, bởi đã tham gia vào—lại từ chối Uỷ ban mà chính ông yêu cầu.

But there is another way; which I now take, and which, if you approve it, will put an end to this matter; and as no theosophist should desire to inflict penalty for the past—even if he thinks wrong has been done—but only to help forward right in the future, it may, I venture to hope, be accepted.

Tuy nhiên, có một con đường khác; mà tôi nay chọn, và nếu quý vị đồng thuận, sẽ chấm dứt việc này; và vì không một người Thông Thiên Học nào nên mong trừng phạt cho quá khứ—dù cho họ nghĩ rằng đã có điều sai trái xảy ra—mà chỉ nên giúp đẩy tới điều đúng trong tương lai, nên tôi mạo muội hy vọng, nó sẽ được chấp nhận.

And now I must reduce these charges to their proper proportions, as they have been enormously exaggerated, and it is due to Mr. Judge that I should say publicly what from the beginning I have said privately. The President stated them very accurately in his address to the Judicial Committee: the vital charge is that Mr. Judge has issued letters and messages in the script recognizable as that adopted by a Master with whom H. P. B. was closely connected, [10] and that these letters [195] and messages were neither written nor precipitated directly by the Master in whose writing they appear; as leading up to this there are subsidiary charges of deception, but these would certainly never have been made the basis of any action save for their connection with the main point.

Và nay tôi phải đưa các cáo buộc này về đúng tỉ lệ của chúng, vì chúng đã bị thổi phồng quá đáng, và điều cần làm đối với ông Judge là tôi phải công khai nói điều mà ngay từ đầu tôi đã nói riêng tư. Chủ tịch đã nêu chúng rất chính xác trong bài diễn văn trước Uỷ ban Tư pháp: cáo buộc cốt lõi là ông Judge đã phát hành thư và thông điệp bằng nét chữ có thể nhận ra là nét chữ được một Vị Chân sư, với Người mà H. P. B. gắn bó mật thiết, dùng, và rằng những bức thư [195] và thông điệp đó không do vị Chân sư, trong bút tích của Người, trực tiếp viết hay trực tiếp ngưng tụ; dẫn đến điều này là những cáo buộc phụ về lừa dối, nhưng chắc chắn những điều ấy sẽ không bao giờ được làm cơ sở cho bất kỳ hành động nào nếu không vì liên hệ của chúng với điểm chính.

Further, I wish it, to be distinctly understood that I do not charge and have not charged Mr. Judge with forgery in the ordinary sense of the

Hơn nữa, tôi muốn nhấn mạnh rằng tôi không và chưa từng cáo buộc ông Judge tội giả mạo theo nghĩa thông thường của từ này, mà là

term, but with giving a misleading material form to messages received psychically from the Master in various ways, without acquainting the recipients with this fact.

việc ông đã trao hình thức vật chất dễ gây hiểu lầm cho các thông điệp được tiếp nhận một cách thông linh từ Vị Chân sư bằng nhiều cách khác nhau, mà không cho người nhận biết điều này.

I regard Mr. Judge as an Occultist, possessed of considerable knowledge and animated by a deep and unswerving devotion to the Theosophical Society. I believe that he has often received direct messages, from the, Masters and from Their chelas, guiding and helping him in his work. I believe that he has sometimes received messages for other people in one or other of the ways that I will mention in a moment, but not by direct writing by the Master nor by his direct precipitation; and that Mr. Judge has then believed himself to be justified in writing down in the script adopted by H. P. B. for communications from the Master, the message psychically received, and in giving it to the person for whom it was intended, leaving that person to wrongly assume that it was a direct precipitation or writing by the Master himself—that is, that it was done through Mr. Judge, but done by the Master.

Tôi xem ông Judge là một nhà huyền bí học, có tri thức đáng kể và được thúc đẩy bởi một sự tận hiến sâu xa và bền bỉ đối với Hội Thông Thiên Học. Tôi tin rằng ông thường nhận trực tiếp các thông điệp từ các Chân sư và từ các đệ tử của Các Ngài, để dẫn dắt và trợ giúp ông trong công việc của mình. Tôi tin rằng đôi khi ông nhận những thông điệp cho người khác theo một hay các cách mà lát nữa tôi sẽ nói, nhưng không phải bằng cách Vị Chân sư trực tiếp viết hay trực tiếp ngưng tụ; và rằng ông Judge đã cho rằng mình được phép viết bằng nét chữ mà H. P. B. chọn dùng cho các thông điệp từ Vị Chân sư, nội dung thông điệp được tiếp nhận thông linh, rồi trao nó cho người được nhắm tới, để người đó lầm tưởng rằng đó là một sự ngưng tụ trực tiếp hay do chính Vị Chân sư trực tiếp viết—tức là, nó được thực hiện qua ông Judge, nhưng do Vị Chân sư làm.

[196]

[196]

Now personally I hold that this method is illegitimate and that no one should simulate a recognized writing which is regarded as authoritative when it is authentic. And by authentic I mean directly written or precipitated by the Master himself. If a message is consciously written, it should be so stated: if automatically written, it should be so stated. At least so it seems to me. It is important that the very small part generally played by the Masters in these phenomena should be understood, so that people may not receive messages as authoritative merely on the ground of their being in a particular script, Except in the very rarest instances, the

Còn cá nhân tôi cho rằng phương pháp này là bất chính và rằng không ai được phép mô phỏng một nét chữ đã được thừa nhận là có tính thẩm quyền khi nó là chân thực. Và "chân thực" theo tôi nghĩa là do chính Vị Chân sư trực tiếp viết hoặc trực tiếp ngưng tụ. Nếu một thông điệp được viết một cách có ý thức, cần nói rõ như thế: nếu được viết tự động, cần nói rõ như thế. Ít nhất, theo tôi là vậy. Điều quan trọng là phải hiểu phần rất nhỏ mà các Chân sư thường tham gia vào những hiện tượng này, để người ta đừng nhận các thông điệp như có thẩm quyền chỉ vì chúng ở một nét chữ đặc biệt. Ngoại trừ những trường hợp hiếm hoi nhất, các Chân sư không đích thân viết thư

Masters do not personally write letters or directly precipitate communications. Messages may be sent by them to those with whom they can communicate by external voice, or astral vision, or physic word, or mental impression, or in other ways. If a person gets a message which he believes to be from the Master, for communication to anyone else, he is bound in honour not to add to that message any extraneous circumstances which will add weight to it in the recipient's eyes. I believe that Mr. Judge wrote with his own hand, consciously or automatically, I do not know, in the script adopted as that of the Master, messages which he received from the Master or from Chelas; and I know that, in my own case, I believed that the messages he gave me in the well-known script were messages directly precipitated or directly written by the Master. When I publicly said that I have received since H. P. Blavatsky's death, [197] letters in the writing H. P. Blavatsky had been accused of forging, I referred to letters given to me by Mr. Judge, and as they were in the well-known script, I never dreamt of challenging their source. I know now that they were not written or precipitated by the Master, and that they were done by Mr. Judge, but I also believe that the gist of these messages was psychically received, and that Mr. Judge's error lay in giving them to me in a script written by himself and not saying that he had done so. I feel bound to refer to these letters thus explicitly, because having been myself mistaken, I in turn misled the public.

hay trực tiếp ngưng tụ các thông điệp. Các thông điệp có thể được Các Ngài gửi cho những ai mà Các Ngài có thể giao tiếp bằng tiếng nói bên ngoài, hay thị kiến cảm dục, hay lời thông linh, hay ấn tượng trí tuệ, hay các cách khác. Nếu một người nhận được một thông điệp mà người ấy tin là từ Vị Chân sư, để truyền đạt cho bất kỳ ai khác, thì người ấy buộc phải giữ danh dự mà không thêm vào thông điệp đó bất kỳ tình tiết ngoại lai nào sẽ làm tăng trọng lượng của nó trong mắt người nhận. Tôi tin rằng ông Judge đã viết bằng chính tay mình, một cách có ý thức hoặc tự động, tôi không biết, bằng nét chữ được dùng như nét chữ của Vị Chân sư, những thông điệp mà ông nhận từ Vị Chân sư hay từ các đệ tử; và tôi biết rằng, trong trường hợp của riêng tôi, tôi đã tin rằng các thông điệp ông đưa tôi bằng nét chữ quen thuộc ấy là các thông điệp do chính Vị Chân sư trực tiếp ngưng tụ hoặc trực tiếp viết. Khi tôi công khai nói rằng tôi đã nhận, kể từ sau khi H. P. Blavatsky qua đời, [197] những bức thư bằng nét chữ mà H. P. Blavatsky từng bị cáo buộc là đã giả mạo, tôi ám chỉ các bức thư do ông Judge đưa cho tôi, và vì chúng ở nét chữ quen thuộc, tôi đã không hề nghĩ đến chuyện đặt vấn đề về nguồn gốc của chúng. Nay tôi biết rằng chúng không do Vị Chân sư viết hay ngưng tụ, và rằng chúng được thực hiện bởi ông Judge, nhưng tôi cũng tin rằng cốt lõi các thông điệp ấy đã được tiếp nhận một cách thông linh, và rằng sai lầm của ông Judge là ở chỗ đưa chúng cho tôi bằng nét chữ do chính ông viết mà không nói rằng ông đã làm như thế. Tôi thấy buộc phải đề cập đến những bức thư này một cách minh bạch như vậy, vì khi bản thân tôi bị lầm, tôi lại đã làm công chúng lầm theo.

It should be generally understood inside and outside the Theosophical Society, that letters and messages may be written or may be precipitated in any script, without thereby gaining any valid authority. Scripts may be produced by automatic or deliberate writing

Cần phải được hiểu rộng rãi, cả trong và ngoài Hội Thông Thiên Học, rằng thư từ và thông điệp có thể được viết hoặc được ngưng tụ bằng bất kỳ nét chữ nào, mà không vì thế có được bất kỳ thẩm quyền hợp lệ nào. Các nét chữ có thể được tạo ra bởi viết tự động hay viết có chủ

with the hand, or by precipitation, by many agencies from the White and Black Adepts down to semi-conscious Elementals, and those who afford the necessary conditions can be thus used. The source of messages can only be decided by direct spiritual knowledge or, intellectually, by the nature of their contents, and each person must use his own powers and act on his own responsibility, in acccepting or rejecting them. Thus I rejected a number of letters, real precipitations, brought me by an American, not an F.T.S., as substantiating his claim to be H. P. B.'s successor. Any good medium may be used for precipitating messages by any of the varied entities in the occult world; and [198] the outcome of these proceedings will be, I hope, to put an end to the craze for receiving letters and messages, which are more likely to be subhuman or human in their origin than superhuman, and to throw people back on the evolution of their own spiritual nature, by which alone they can be safely guided through the mazes of the superphysical world.

ý bằng tay, hoặc bằng ngưng tụ, bởi nhiều tác nhân từ các chân sư phái Trắng và phái Hắc cho đến các hành khí bán ý thức, và những ai cung ứng các điều kiện cần thiết đều có thể bị như thế mà sử dụng. Nguồn của các thông điệp chỉ có thể được quyết định bằng tri thức tinh thần trực tiếp hoặc, theo trí năng, bằng bản chất nội dung của chúng, và mỗi người phải dùng năng lực của chính mình và hành xử trên trách nhiệm của chính mình, khi chấp nhận hay bác bỏ chúng. Vì thế tôi đã bác một số thư, là những sự ngưng tụ thật, do một người Mỹ, không phải là hội viên Hội T.T.H., mang đến cho tôi để chứng thực yêu sách của ông ta là người kế vị H. P. B. Bất kỳ đồng cốt giỏi nào cũng có thể được dùng để ngưng tụ các thông điệp bởi bất kỳ trong muôn vàn thực thể thuộc thế giới huyền linh; và [198] kết quả của các thủ tục này sẽ là, tôi hy vọng, chấm dứt cơn cuồng tín nhận thư và nhận thông điệp, vốn nhiều khả năng có nguồn gốc là cận nhân loại hay nhân loại hơn là siêu nhân loại, và đưa người ta trở về với việc phát triển bản tính tinh thần của chính mình, nhờ đó họ mới có thể được dẫn dắt một cách an toàn qua mê lộ của thế giới siêu hình.

If you, representatives of the T.S., consider that the publication of this statement followed by that which Mr. Judge will make, would put an end to this distressing business, and by making a clear understanding, get rid at least of the mass of seething suspicions in which we have been living, and if you can accept it, I propose that this should take the place of the Committee of Honour, putting you, our brothers, in the place of the Committee. I have made the frankest explanation I can; I know how enwrapped in difficulty are these phenomena which are connected with forces obscure in their working to most; therefore, how few are able to judge of them accurately, while those through whom they play are always unable to

Nếu quý vị, những đại diện của Hội T.T.H., xét rằng việc công bố bản tuyên bố này rồi theo sau là bản tuyên bố mà ông Judge sẽ đưa ra, sẽ chấm dứt vụ việc đau lòng này, và bằng cách tạo nên một sự hiểu biết rõ ràng, ít nhất loại bỏ được khối nghi kỵ sục sôi mà chúng ta đã sống trong đó, và nếu quý vị có thể chấp nhận, tôi đề nghị rằng điều này sẽ thay thế cho Uỷ ban Danh dự, đặt quý vị, những huynh đệ của chúng tôi, vào vị trí của Uỷ ban. Tôi đã đưa ra lời giải thích thẳng thắn nhất có thể; tôi biết những hiện tượng liên quan đến các lực huyền bí vốn tối tăm trong cách vận hành đối với đa số người là trùm kín trong khó khăn ra sao; bởi vậy, có rất ít người có thể phán đoán chúng một cách chính xác, trong khi những ai là khí cụ để chúng vận hành thì luôn không thể kiểm

control them. And I trust that these explanations may put an end to some at least of the troubles of the last two years, and leave us to go on with our work for the world, each in his own way. For any pain that I have given my brother, in trying to do a most repellent task, I ask his pardon, as also for any mistakes that I may have made.

soát được chúng. Và tôi tin rằng những giải thích này có thể chấm dứt ít nhất một phần những rắc rối của hai năm vừa qua, và để chúng ta tiếp tục công việc cho thế gian, mỗi người theo cách của mình. Với mọi nỗi đau tôi đã gây cho huynh đệ mình, trong nỗ lực làm một việc cực kỳ đáng ghét, tôi xin ông thứ lỗi, cũng như xin thứ lỗi cho mọi sai lầm nào tôi có thể đã phạm.

ANNIE BESANT

ANNIE BESANT

[199]

[199]

(The above statements as to precipitated, written and other communications have been long ago made by both H. P. Blavatsky and Mr. Judge, in Lucifer, The Path, and elsewhere, both publicly and privately.—A.B.

(Những tuyên bố nêu trên về các truyền đạt được ngưng tụ, được viết và các loại truyền đạt khác đã từng được cả H. P. Blavatsky và ông Judge đưa ra từ lâu, trên các tạp chí Lucifer, The Path, và nơi khác, cả công khai lẫn riêng tư.—A.B.

Note by Colonel Olcott: I cannot allow Mrs. Besant to take upon herself the entire responsibility for formulating the charges against Mr. Judge, since I myself requested her to do it. The tacit endorsement of the charges by persistence in a policy of silence, was an injustice to the Vice-President, since it gave him no chance to make his defence; while, at the same time, the widely-current suspicions were thereby augmented, to the injury of the Society. So, to bring the whole matter to light, I, with others, asked Mrs. Besant to assume the task of drafting and signing the charges. —H. S. O.)

Lời ghi của Đại tá Olcott: Tôi không thể để bà Besant gánh hết trách nhiệm về việc lập thành văn bản các cáo buộc chống ông Judge, vì chính tôi đã yêu cầu bà làm việc đó. Sự tán thành mặc nhiên các cáo buộc bằng cách kiên trì theo một chính sách im lặng là bất công với Phó Chủ tịch, vì nó không cho ông cơ hội để tự bào chữa; đồng thời, những ngờ vực đang lan rộng bởi vậy lại càng gia tăng, gây tổn hại cho Hội. Vậy nên, để đưa toàn bộ sự việc ra ánh sáng, tôi, cùng với những người khác, đã yêu cầu bà Besant đảm đương việc thảo và ký các cáo buộc. —H. S. O.)

———

———

STATEMENT BY MR. JUDGE

TUYÊN BỐ CỦA ÔNG JUDGE

Since March last, charges have been going round the world against me, to which the name of Annie Besant has been attached, without her consent, as she now says, that I have been guilty of forging the names and

Kể từ tháng Ba vừa qua, các cáo buộc đã lan truyền khắp thế giới chống lại tôi, với cái tên Annie Besant gắn với chúng, mà không có sự đồng ý của bà, như bà nay nói, rằng tôi đã phạm tội giả mạo tên tuổi và bút tích của các

handwritings of the Mahâtmâs and of misusing the said names and handwritings. The charge has also arisen that I suppressed the name of Annie Besant as mover in the matter from fear of the same. All [200] this has been causing great trouble and working injury to all concerned, that is, to all our members. It is now, time that this should be put an end to, once for all, if possible.

Chân sư và lạm dụng các tên tuổi và bút tích đó. Cũng phát sinh cáo buộc rằng tôi đã giấu tên Annie Besant như là người khởi xướng vụ việc vì sợ bà. Tất cả [200] những điều này đã gây ra rắc rối lớn và gây tổn hại cho mọi người dính líu, tức là, cho tất cả hội viên của chúng ta. Nay là lúc phải chấm dứt việc này, một lần cho xong, nếu có thể.

I now state as follows:

Nay tôi tuyên bố như sau:

1. I left the name of Annie Besant out of my published circular by request of my friends in the T.S. then near me, so as to save her and leave it to others to put her name to the charge. It now appears that if I had so put her name it would have run counter to her present statement.

1. Tôi bỏ tên Annie Besant ra khỏi thông tri công bố của tôi theo yêu cầu của các bạn hữu của tôi trong Hội T.T.H. khi ấy đang ở gần tôi, để bảo vệ bà và để dành cho người khác đưa tên bà vào cáo buộc. Nay có vẻ như nếu tôi đã đưa tên bà vào thì điều đó sẽ đi ngược với tuyên bố hiện tại của bà.

2. I repeat my denial of the said rumoured charges of forging the said names and handwritings of the Mahâtmâs or of misusing the same.

2. Tôi nhắc lại việc tôi phủ nhận những cáo buộc đồn đại nói trên về việc giả mạo các tên tuổi và bút tích của các Chân sư hay lạm dụng những thứ đó.

3. I admit that I have received and delivered messages from the Mahâtmâs and assert their genuineness.

3. Tôi thừa nhận rằng tôi đã nhận và chuyển các thông điệp từ các Chân sư và khẳng định tính chân thực của chúng.

4. I say that I have heard and do hear from the Mahâtmâs, and that I am an agent of the Mahâtmâs; but I deny that I have ever sought to induce that belief in others, and this is the first time to my knowledge that I have ever made the claim now made I am pressed into the place where I must make it. My desire and effort have been to distract attention from such an idea as related to me. But I have no desire to make the claim, which I repudiate, that I am the only channel for communication with Masters; and it is my opinion that such communication is open to any human being who, by endeavouring to serve mankind, affords the necessary conditions.

4. Tôi nói rằng tôi đã nghe và đang nghe từ các Chân sư, và rằng tôi là một tác nhân của các Chân sư; nhưng tôi phủ nhận rằng tôi từng tìm cách gây ra niềm tin đó nơi người khác, và đây là lần đầu tiên theo tôi biết, tôi đã từng đưa ra một tuyên bố như hiện nay—tôi bị dồn vào chỗ buộc phải nói. Nguyện vọng và nỗ lực của tôi là làm cho người ta đừng chú ý đến ý niệm đó khi liên hệ với tôi. Nhưng tôi không hề muốn đưa ra yêu sách, mà tôi bác bỏ, rằng tôi là kênh duy nhất cho việc truyền thông với các Chân sư; và theo ý kiến của tôi, sự liên lạc như vậy mở ra cho bất kỳ con người nào, người mà bằng nỗ lực phụng sự nhân loại, tạo được các điều kiện cần thiết.

[201]

5. Whatever messages from the Mahâtmâs have been delivered by me as such—and they are extremely few—I now declare were and are genuine messages from the Mahâtmâs so far as my knowledge extends; they were obtained through me, but as to how they were obtained or produced I cannot state. But I can now again say, as I have said publicly before, and as was said by H. P. Blavatsky so often that I have always thought it common knowledge among studious theosophists, that precipitation of words or messages is of no consequence and constitutes no proof of connection with Mahâtmâs; it is only phenomenal and not of the slightest value.

6. So far as methods are concerned for the reception and delivery of messages from the Masters, they are many. My own methods may disagree from the views of others, and I acknowledge their right to criticize them if they choose; but I deny the right of anyone to say that they know or can prove the non-genuineness of such messages, to or through me unless they are able to see on that plane. I can only say that I have done my best to report—in the few instances when I have done it at all—correctly and truthfully such messages as I think I have received for transmission, and never to my knowledge have I tried therewith to deceive any person or persons whatever.

7. And I say that in 1893 the Master sent me a message in which he thanked me for all my work and exertions in the Theosophical field, and expressed satisfaction therewith, ending with sage advice to [202] guard me against the failings and follies of my lower nature; that message Mrs. Besant unreservedly admits.

[201]

5. Bất cứ thông điệp nào từ các Chân sư đã được tôi chuyển đi như thế—và chúng cực kỳ ít—tôi nay tuyên bố là những thông điệp chân thực từ các Chân sư trong phạm vi hiểu biết của tôi; chúng được đạt tới qua tôi, nhưng còn việc chúng đã được tiếp nhận hay tạo ra như thế nào thì tôi không thể nói. Tuy nhiên, tôi có thể một lần nữa nói bây giờ, như tôi đã nói công khai trước đây, và như H. P. Blavatsky đã nói quá thường đến nỗi tôi vẫn nghĩ nó là tri thức phổ biến giữa những người Thông Thiên Học chịu khó học hỏi, rằng sự ngưng tụ các chữ hay thông điệp là không quan trọng và không cấu thành bằng chứng cho mối liên lạc với các Chân sư; đó chỉ là hiện tượng và không có chút giá trị nào.

6. Về các phương pháp được dùng để tiếp nhận và chuyển đi các thông điệp từ Các Bậc Thầy, có nhiều phương pháp. Các phương pháp của riêng tôi có thể không phù hợp với quan điểm của người khác, và tôi công nhận quyền của họ được phê phán chúng nếu họ muốn; nhưng tôi phủ nhận quyền của bất kỳ ai được tuyên bố rằng họ biết hay có thể chứng minh sự không chân thực của những thông điệp như vậy, đến với tôi hay qua tôi, trừ khi họ có khả năng thấy trên cõi ấy. Tôi chỉ có thể nói rằng tôi đã làm hết sức để thuật lại—trong số rất ít trường hợp tôi đã làm điều đó—một cách chính xác và chân thật những thông điệp mà tôi cho là mình đã nhận để chuyển đạt, và không bao giờ theo tôi biết, tôi đã cố gắng dùng những điều đó để lừa dối bất kỳ người nào.

7. Và tôi nói rằng vào năm 1893, Vị Thầy đã gửi cho tôi một thông điệp trong đó Ngài cảm ơn tôi vì toàn bộ công việc và nỗ lực của tôi trên cánh đồng Thông Thiên Học, và bày tỏ sự hài lòng về những điều ấy, kết thúc bằng lời khuyên khôn ngoan [202] để bảo tôi phòng ngừa những khiếm khuyết và dại dột của bản

tính thấp kém của mình; bà Besant thừa nhận vô điều kiện thông điệp đó.

8. Lastly, and only because of absurd statements made and circulated, I willingly say that which I never denied, that I am a human being, full of error, liable to mistake, not infallible, but just the same as any other human being like to myself, or of the class of human beings like to myself, or of the class of human beings to which I belong. And I freely, fully and sincerely forgive anyone who may be thought to have injured or tried to injure me.

8. Cuối cùng, và chỉ vì những lời đồn vô lý đã được tung ra và truyền bá, tôi sẵn lòng nói điều mà tôi chưa bao giờ chối, rằng tôi là một con người, đầy lỗi lầm, dễ sai sót, không phải không sai, mà chỉ giống như bất kỳ con người nào khác giống như tôi, hay thuộc hạng người giống như tôi, hay thuộc hạng người mà tôi thuộc về. Và tôi tự do, đầy đủ và chân thành tha thứ cho bất cứ ai có thể được cho là đã làm hại hay cố làm hại tôi.

WILLIAM Q. JUDGE

WILLIAM Q. JUDGE

———

———

Having heard the above statements, the following resolution was moved by Mr. Bertram Keightley, seconded by, Dr. Buck and carried nem con:

Sau khi nghe các tuyên bố nói trên, nghị quyết sau được ông Bertram Keightley đề xuất, được bác sĩ Buck phụ hoà và được thông qua không ai phản đối:

Resolved: that this meeting accepts with pleasure the adjustment arrived at by Annie Besant and William Q. Judge as a final settlement of matters pending hitherto between them as prosecutor and defendant, with the hope that it may be thus buried and forgotten, and

Quyết nghị: rằng phiên họp này vui mừng chấp nhận sự hoà giải đạt được giữa Annie Besant và William Q. Judge như một sự dàn xếp cuối cùng cho các việc còn treo giữa họ cho đến nay với tư cách công tố và bị cáo, với hy vọng rằng nó sẽ nhờ đó được chôn vùi và quên lãng, và

Resolved that we will join hands with them to further the cause of genuine, Brotherhood in which we all believe.

Quyết nghị rằng chúng ta sẽ nắm tay nhau với họ để thúc đẩy sự nghiệp của Tình huynh đệ đích thực, điều mà tất cả chúng ta đều tin.

———

———

The following important results have come out of the above enquiry: “(a) The absolute neutrality of [203] the Theosophical Society in all matters of personal belief, and, the perfect right of private judgment in religious, mystical, and other questions have been authoritatively and permanently declared by Executive affirmation, endorsement by the

Những kết quả quan trọng sau đây đã nảy sinh từ cuộc điều tra nói trên: “(a) Tính trung lập tuyệt đối của [203] Hội Thông Thiên Học trong mọi vấn đề thuộc niềm tin cá nhân, và quyền phán đoán riêng tư hoàn toàn về các vấn đề tôn giáo, huyền nhiệm, và các vấn đề khác đã được tuyên bố có thẩm quyền và vĩnh viễn bởi sự khẳng định của Ban Chấp hành, được Tổng

General Council, and confirmation by a Judicial Committee organized under the provisions of the Society's Revised Rules, and composed of Delegates chosen by the existing three Sections as possessing their respect and confidence; (b) The authoritative and dogmatic value of statements as to the existence of Mahâtmâs, their relations with and messages to private persons, or through them to third parties, the Society or the general public, is denied; all such statements, messages or teachings are to be taken at their intrinsic value and the recipients left to form and declare, if they choose, their own opinions with respect to their genuineness: the Society, as a body, maintaining its constitutional neutrality in the premises.

Hội đồng tán thành, và được một Uỷ ban Tư pháp—được tổ chức theo các điều khoản của Quy tắc Sửa đổi của Hội và gồm các Đại biểu do ba Khu bộ hiện hữu chọn, vì được họ kính trọng và tín nhiệm—xác nhận; (b) Giá trị mang tính thẩm quyền và giáo điều của các tuyên bố về sự hiện hữu của các Chân sư, mối liên hệ của Các Ngài với và các thông điệp của Các Ngài gửi cho người riêng hay qua họ cho người thứ ba, cho Hội hay cho công chúng nói chung, bị phủ nhận; mọi tuyên bố, thông điệp hay giáo huấn như vậy đều phải được xét theo giá trị nội tại của chúng và để người nhận tự hình thành và, nếu họ muốn, tự tuyên bố ý kiến của mình về tính chân thực của chúng: Hội, với tư cách một đoàn thể, duy trì tính trung lập theo Hiến chương trong vấn đề này.

"As to the disposal of the charges against the Vice-President, the report of the Judicial Committee gives all necessary information: the public statements of Mrs. Besant and Mr. Judge contained in the Appendix showing how the case stands. No final decision has been reached, since the defence of Mr. Judge precluded an enquiry into the facts, and it would not be constitutional for one to be made by any Committee, Council, or Branch of the Society. To undertake it would be a dangerous precedent, one which would furnish an excuse to try a member for holding to the dogmas of [204] the sect to which he might belong. Generally speaking, the elementary principles of tolerance and brotherliness which are professed by all true Theosophists, teach us to exercise towards each other a generous charity and forgiveness for displays of those human imperfections which we all equally share."

"Về việc xử lý các cáo buộc chống Phó Chủ tịch, báo cáo của Uỷ ban Tư pháp đã cung cấp mọi thông tin cần thiết: các tuyên bố công khai của bà Besant và ông Judge nằm trong Phụ lục cho thấy tình trạng vụ việc. Chưa đạt được một quyết định cuối cùng nào, vì phần bào chữa của ông Judge đã ngăn cản một cuộc điều tra vào các sự kiện, và sẽ không hợp hiến khi tiến hành điều đó bởi bất kỳ Uỷ ban, Hội đồng, hay Chi bộ nào của Hội. Đảm nhận việc này sẽ là một tiền lệ nguy hiểm, thứ sẽ cung cấp cớ để xét xử một hội viên vì người đó bám vào giáo điều của [204] giáo phái mà người đó thuộc về. Nói chung, những nguyên lý sơ đẳng về khoan dung và tình huynh đệ mà mọi người Thông Thiên Học chân chính đều tuyên xưng, dạy chúng ta phải thực hành đối với nhau lòng bao dung rộng rãi và sự tha thứ đối với những bộc lộ của các bất toàn thuộc về con người mà tất cả chúng ta đều cùng chia sẻ."

In view of my long and intimate acquaintance with Mr. Judge, all this revision of events is most disagreeable and I write without a shade of animosity, but since 1894 over 300 new Branches have been formed by us and our

Xét đến thời gian quen biết lâu dài và thân tình của tôi với ông Judge, tất cả việc duyệt lại các biến cố này là hết sức khó chịu và tôi viết không một mảy may ác cảm, nhưng kể từ năm 1894 hơn 300 Chi bộ mới đã được chúng ta

thousands of new colleagues are entitled to know the essential facts about the Great Secession of Mr. Judge.

Further consideration of this matter must be postponed until next month. [11]

H. S. OLCOTT

thành lập và hàng ngàn đồng sự mới của chúng ta có quyền biết những sự kiện cốt yếu về Cuộc Ly Khai Lớn của ông Judge.

Việc xem xét thêm vấn đề này phải hoãn lại đến tháng sau.

H. S. OLCOTT

CHAPTER XIV

THE FOURTH EUROPEAN CONVENTION

(1894)

OF course, this result satisfied nobody but Mr. Judge, and his most intimate friends, since it disposed of no charge and postponed the day of reckoning. The European and Indian Sections seethed with discontent, and our members in Australasia, not yet sectionalised, unmistakably made it known that they thought Mr. Judge should be expelled. When one looks back at the matter one cannot wonder that the pettifogging tactics adopted by the accused should have disgusted the outspoken Mr. Oliver Firth, who was one of Judge's own selected members of the Judicial Committee; until then he had been a warm friend of his, but when the Committee rose he expressed to me his indignation and from that time forward had no respect for the gentleman. If I had decided any otherwise than I did and the Committee had failed to support me, the doom of the Theosophical Society, as a free body, would have been sealed, and I am persuaded that even the commotion and trouble caused by Mr. Judge's subsequent line of action was not too high a

CHƯƠNG XIV

ĐẠI HỘI CHÂU ÂU LẦN THỨ TƯ

(1894)

DĨ nhiên, kết quả này chỉ làm hài lòng không ai ngoài ông Judge và các bạn thân nhất của ông, vì nó không giải quyết được cáo buộc nào và hoãn ngày tính sổ. Khu bộ châu Âu và Khu bộ Ấn Độ sôi sục bất bình, và các hội viên của chúng ta ở vùng Úc châu, chưa được tổ chức thành Khu bộ, đã nói rõ ràng rằng họ nghĩ ông Judge nên bị khai trừ. Khi nhìn lại sự việc, ta không thể ngạc nhiên rằng những tiểu xảo pháp lý mà bị cáo áp dụng đã khiến ông Oliver Firth, người thẳng thắn, ghê tởm—ông là một trong các thành viên do chính ông Judge chọn vào Uỷ ban Tư pháp; cho đến khi ấy ông vẫn là bạn thân nhiệt thành của ông này, nhưng khi Uỷ ban bế mạc, ông đã bày tỏ với tôi sự phẫn nộ của mình và từ đó trở đi không còn tôn trọng vị ông kia nữa. Nếu tôi quyết định khác đi so với tôi đã làm và Uỷ ban đã không ủng hộ tôi, thì số phận của Hội Thông Thiên Học, với tư cách một đoàn thể tự do, hẳn đã bị định đoạt, và tôi tin rằng ngay cả những xao động và rắc rối gây ra bởi đường lối hành động sau đó của ông Judge cũng không phải là cái giá quá cao [206] để trả cho việc chúng ta bảo vệ văn bản và tinh thần của Hiến chương của Hội.

price to [206] pay for our defence of the letter and spirit of the Society's Constitution.

Yet what a pitiful aspect did Mr. Judge himself present when taking refuge behind a technicality! Look at the moral side of the matter. An ambitious man, clutching at the chief office in our organisation, for a time bolstered up his influence by sending forged letters, purporting to be from our Teachers, which were calculated to consolidate and increase his authority by enlisting the services of his guileless dupe, Mrs. Besant, and other of our most influential colleagues, and thus create a power behind him that should seat him for life in my vacated chair. Now that I am reading over all the pamphlets, circulars, and articles of the period to gather the materials for my permanent narrative, the affair assumes a loathsome aspect. For, this chicanery was so useless. From the beginning until now I have ever been ready to relinquish my office to any better man whom our Teachers would accept, and to drop into the ranks and do any work needed: Mr. Judge could have had the Presidentship for the asking, if such had been the wish of the Society. But it was not the mere executive function that he wanted; his childish ambition was to be taken as the veritable successor of H. P. B., as the out-giver and transmitter of spiritual teachings, the visible agent of the Great White Lodge: that was the cause of his downfall and his lasting disgrace. Supposing that his scheme, to be referred to his Branch for trial as a private individual, had been realised, and the [207] constitutional point above defined had been over-looked, what should we have seen? The childish farce of a whitewashing, a declaration that his character had been washed as clean as lambswool, and the ground cleared for the carrying out of his ambitious schemes. That he was personally guilty of the forgeries of

Thế nhưng, thật đáng thương hại biết bao bộ mặt của ông Judge khi nấp sau một kỹ thuật! Hãy nhìn vào phương diện đạo đức của vấn đề. Một người đầy tham vọng, nắm chặt chức vụ đứng đầu trong tổ chức của chúng ta, đã trong một thời gian củng cố ảnh hưởng của mình bằng cách gửi các thư giả, được cho là từ các Bậc Thầy của chúng ta, những thư vốn nhằm củng cố và tăng cường thẩm quyền của ông bằng cách chiêu mộ sự phục vụ của người cả tin là bà Besant, và những đồng sự có ảnh hưởng khác của chúng ta, và nhờ vậy tạo ra một quyền lực hậu thuẫn để đặt ông ngồi suốt đời vào chiếc ghế mà tôi bỏ trống. Nay khi tôi đang đọc lại tất cả các tập sách nhỏ, thông tri, và bài báo của thời kỳ đó để thu thập tư liệu cho thiên tường thuật vĩnh cửu của mình, vụ việc hiện lên với một bộ mặt đáng ghê tởm. Vì những mánh khoé lắt léo này là quá vô ích. Từ đầu cho đến nay, tôi luôn sẵn sàng nhường chức cho bất kỳ người nào xuất sắc hơn mà các Bậc Thầy của chúng ta sẽ chấp nhận, và rời về hàng ngũ, làm bất kỳ việc gì cần; ông Judge có thể có được chức Chủ tịch nếu yêu cầu, nếu đó là điều Hội mong muốn. Nhưng không phải chức năng điều hành đơn thuần là điều ông ấy muốn; tham vọng trẻ con của ông là được coi như là kẻ kế vị đích thực của H. P. B., là người phát lộ và truyền đạt các giáo huấn tinh thần, là đại diện hữu hình của Thánh đoàn: đó là nguyên nhân cho sự sa ngã của ông và nỗi ô nhục bền lâu của ông. Giả định rằng mưu kế của ông, để được chuyển về Chi bộ của ông xét xử trong tư cách cá nhân, đã thành hiện thực, và [207] điểm hiến định nói trên đã bị bỏ qua, chúng ta sẽ thấy gì? Trò hề trẻ con của một sự "tẩy trắng," một tuyên bố rằng nhân cách ông đã được gội sạch như len cừu, và dọn sạch mặt bằng cho việc thực hiện các kế hoạch đầy tham vọng của ông. Rằng cá nhân ông đã phạm tội giả mạo tài liệu, nói dối với tôi và những người

documents, the lies told to and the deceptions practised upon myself and others, cannot for a moment be doubted.

The individual, then, by his behavior, had besmirched the character of the Vice-President and officially-proclaimed successor to the Presidentship, and what that would mean to the Theosophical Society as a body needs no seer to prophesy. His offence was ten times worse than would have been any lapse from the standard of good conduct by him as a man; say, for instance, some addiction to drink, play, or women; for in history there have been hundreds of instances of great rulers, legislators, captains and civilians whose private characters fell short of the ideal, but whose public services were undeniably splendid. In this case his offence struck at the very foundation of our belief in the existence and relationship with our Society of those great Personages, whose evolution from the body of humanity affords the model to follow after and the ideal of human perfectibility to aspire to. To say that such behavior in the second, and potentially the first, leader of the Society, could be overlooked or forgiven, is incredible; and this is the fatal mistake made by Dr. Buck and Mr. Judge's [208] other backers who thought that one who had done such splendid service in our movement should be forgiven everything. Not thus does the inexorable Law of Karma adjust the scales of human evolution. It would have been pleasanter to me to draw the veil of silence between us and the past, but the writer of history has no choice left him but to record facts and let time settle the question of reputations. Not even a river of tears shed by sympathetic friends can wash out one entry in the Book of Chitragupta, although the man may create an enormous credit balance in his favor by change of life, thought, and conduct.

khác, và dùng mánh khoé lừa dối tôi và những người khác, thì không thể nào nghi ngờ trong một phút giây.

Cá nhân ấy, vậy là, bằng hành vi của mình, đã làm nhơ nhuốc tư cách của Phó Chủ tịch và là người kế vị được công bố chính thức lên chức Chủ tịch, và điều đó sẽ có nghĩa gì đối với Hội Thông Thiên Học như một đoàn thể thì chẳng cần nhà tiên tri nào cũng đoán được. Lỗi phạm của ông tệ hơn gấp mười lần so với bất kỳ sự sa sút nào khỏi chuẩn mực hạnh kiểm tốt của ông như một con người; giả sử, chẳng hạn, một sự sa vào rượu chè, cờ bạc, hay đàn bà; vì trong lịch sử đã có hàng trăm trường hợp những nhà lãnh đạo, nhà lập pháp, tướng lĩnh và quan dân vĩ đại mà tư cách riêng còn xa lý tưởng, nhưng công trạng công vụ của họ thì không thể phủ nhận là rực rỡ. Trong trường hợp này, lỗi phạm của ông đánh thẳng vào nền tảng niềm tin của chúng ta về sự hiện hữu và mối liên hệ với Hội của chúng ta của những Vị Cao Cả ấy, mà sự thăng hoá của Các Ngài từ thân thể nhân loại cung hiến mẫu mực để noi theo và lý tưởng về khả năng nên hoàn thiện của con người để vươn tới. Nói rằng một hành vi như vậy nơi người lãnh đạo thứ hai, và tiềm năng là người lãnh đạo thứ nhất, của Hội có thể bị bỏ qua hay được tha thứ, là điều không thể tin; và đây là sai lầm chí tử mà bác sĩ Buck và [208] các hậu thuẫn khác của ông Judge đã mắc, là cho rằng người đã có công lao rực rỡ như thế trong phong trào của chúng ta thì phải được tha hết mọi thứ. Định luật Nghiệp quả nghiêm khắc không dung thứ không điều chỉnh cán cân của tiến hoá nhân loại theo cách như vậy. Sẽ thú vị với tôi hơn là phủ tấm màn im lặng lên quá khứ, nhưng người viết sử không còn lựa chọn nào khác ngoài việc ghi chép các sự kiện và để thời gian giải quyết câu hỏi về thanh danh. Ngay cả một dòng sông nước mắt đổ ra bởi những người bạn cảm thông cũng không thể xoá nổi một dòng nào trong Sách của Chitragupta, dẫu cho người ấy

có thể tạo ra một số dư công đức khổng lồ cho mình nhờ đổi thay đời sống, tư tưởng và hạnh kiểm.

Besides the facts cited by me above to prove that Mr. Judge's plea that he never, was Vice-President was false, I can refer the reader to the fact that, in a circular issued by him at New York, March 15, 1894, i.e., immediately after his receipt of my official letter giving him the option of resigning office or standing trial, he says; "The charge is made against me as Vice-President: I have replied as an individual and shall so continue, inasmuch as in my capacity of Vice-President my duties are nominal, have once been exercised by communicating to the Society as required by the Constitution, the resignation of the President, and once by acting for the President at [in Chicago." In short, he had accepted the office and performed its duties to the extent of my demands upon him.

Ngoài các sự kiện tôi nêu trên để chứng minh rằng lời biện hộ của ông Judge rằng ông chưa bao giờ là Phó Chủ tịch là sai, tôi có thể nhắc độc giả rằng, trong một thông tri do ông phát hành tại New York, ngày 15 tháng 3, 1894, tức ngay sau khi ông nhận thư chính thức của tôi cho ông chọn hoặc từ chức hoặc ra toà xét xử, ông viết: "Cáo buộc được đưa ra chống lại tôi trong tư cách Phó Chủ tịch: Tôi đã trả lời với tư cách cá nhân và sẽ tiếp tục như vậy, bởi lẽ trong tư cách Phó Chủ tịch, bổn phận của tôi chỉ là trên danh nghĩa, đã từng một lần được thi hành bằng việc thông báo cho Hội theo yêu cầu của Hiến chương về việc Chủ tịch từ nhiệm, và một lần bằng việc quyền Chủ tịch tại [ở Chicago." Nói ngắn lại, ông đã nhận chức và thi hành chức vụ trong phạm vi các đòi hỏi của tôi đối với ông.

So that he himself contradicts his own plea. Again, in his circular of 3rd November, 1894, a pretended [209] E. S. T. document, but sent me by himself without exacting any pledge of secrecy, he says (p.8), reviewing the prosecution against him and alluding to Mrs. Besant: "She wrote me that I must resign the office of successor to the Presidency, the hint being that this was one of the things Master wanted me to do." Then he answers with the following petty quibble, which he, moreover, italicises, to give it additional force: "The fact was I had no such office and there was no such thing to resign. The Master knew it, and hence he never ordered it." This is a sheer insult to the common sense of the persons to whom the circular was addressed. Of course, we have no such title as "Successor to the Presidency," and what audacity it was to drag in the name of the Master as approving his point and supporting him by not answering Mrs. Besant's letter! But there was such a thing as

Vậy là chính ông đã tự mâu thuẫn với lời biện hộ của mình. Lại nữa, trong thông tri ngày 3 tháng 11, 1894, một văn bản [209] E. S. T. giả dạng, nhưng do chính ông gửi cho tôi mà không buộc bất kỳ lời hứa giữ bí mật nào, ông viết (tr.8), điểm lại vụ truy tố chống ông và ám chỉ bà Besant: "Bà ấy viết cho tôi rằng tôi phải từ chức 'người kế vị' Chủ tịch, ý tứ là đây là một trong những điều Vị Thầy muốn tôi làm." Rồi ông trả lời bằng lối ngụy biện vặt vãnh sau đây, hơn nữa ông còn in nghiêng để tăng sức: "Sự thật là tôi không hề có chức vụ như vậy và không có cái để mà từ chức. Vị Thầy biết điều ấy, và vì vậy Ngài chẳng bao giờ truyền lệnh đó." Đây là một sự sỉ nhục đối với lương tri của những người mà thông tri nhắm tới. Dĩ nhiên, chúng ta không có danh xưng "Người kế vị Chủ tịch," và thật là táo tợn khi lôi tên Vị Thầy vào như là tán đồng quan điểm của ông và hậu thuẫn ông bằng cách không hồi đáp thư của bà Besant! Nhưng có một thứ gọi là Chủ tịch-đắc cử, nhiệm kỳ sẽ bắt đầu khi nhiệm kỳ của tôi

President-elect, whose term would begin when mine ended, and this he admits in so many words in the circular of March 15th, saying: "I have been elected to succeed Col. Olcott as President of the Society and have been officially declared his successor by him." Where would this tergiversation in morals have ended if Judge had not cut short the whole thing by his secession, so secretly planned, so successfully carried out? It is doubtful if he would have resorted to that if the sentimental finale of the Judicial Committee's meeting had been accepted as a settlement, for Mr. Judge's ambition was most certainly not to give himself freedom to work up a rival Theosophical Society, leaving the original [210] one intact and able to hold its own, but to take over into his own keeping all the results of the work done by H. P. B. and myself during the nineteen years since the Society was formed. However, the question of the Session will come before us in its due time and we need not anticipate.

chấm dứt, và chính điều này ông thừa nhận rõ ràng trong thông tri ngày 15 tháng 3, rằng: "Tôi đã được bầu kế vị Đại tá Olcott làm Chủ tịch của Hội và đã được ông tuyên bố chính thức là người kế nhiệm của ông." Sự lươn lẹo trong đạo đức này sẽ còn đi đến đâu nếu ông Judge không chấm dứt tất cả bằng vụ ly khai của ông, vốn được hoạch định rất kín đáo, và thực hiện rất thành công? Khó mà tin rằng ông sẽ chọn cách đó nếu cái kết có vẻ "cảm động" của phiên họp Uỷ ban Tư pháp được chấp nhận như một dàn xếp, vì tham vọng của ông Judge chắc chắn không phải là tự cho mình tự do để xây dựng một Hội Thông Thiên Học đối nghịch, để mặc Hội nguyên thuỷ [210] còn nguyên vẹn và có thể đứng vững; mà là tiếp thu vào tay mình tất cả các kết quả công trình mà H. P. B. và tôi đã làm trong mười chín năm kể từ ngày Hội được thành lập. Tuy nhiên, vấn đề của Cuộc Ly Khai sẽ đến với chúng ta vào đúng lúc của nó và chúng ta không cần nói trước.

As I had contracted with Messrs. Putnam to bring out the first volume of my], I had brought with me from India the various relics of H. P. B.'s early magical phenomena which were to be photographed for illustrations, and as the delegates to the forthcoming Convention of the European Section were gathering, I was asked to exhibit these curios and give a familiar talk about my reminiscences of the olden time.

Vì tôi đã ký hợp đồng với Messrs. Putnam để xuất bản tập đầu tiên của], tôi đã mang theo từ Ấn Độ những di vật khác nhau của các hiện tượng huyền thuật thuở đầu của H. P. B. để chụp ảnh làm minh hoạ, và khi các đại biểu dự Đại hội sắp tới của Khu bộ châu Âu tề tựu, tôi được mời trưng bày những vật hi hữu này và có một cuộc đàm thoại thân mật về những hồi ức thời xưa.

From Spain there came with Señor Xifré a charming lady who had been Superioress of a Roman Catholic Convent, but, becoming converted to Theosophical views, had relinquished her position and returned to civil life. To do this required, as anyone will see, great moral courage, and one and all of us felt a deep respect for her on account of the brave way in which she had, for the sake of

Từ Tây Ban Nha, cùng với ông Xifré, có một quý bà duyên dáng, từng là Bề trên của một Tu viện Công giáo La Mã, nhưng rồi, sau khi chuyển hướng sang các quan điểm Thông Thiên Học, bà đã từ bỏ chức vụ và trở về đời sống thế tục. Để làm điều này cần, như ai cũng thấy, một dũng khí đạo đức lớn lao, và tất cả chúng tôi đều cảm phục sâu sắc bà vì cung cách can đảm mà bà đã, vì lương tâm, đối mặt

conscience, faced the persecutions and actual dangers of her situation.

với những cuộc bách hại và hiểm nguy thực sự của hoàn cảnh bà.

The Convention of the European Section, the fourth, met on the 12th in the Lecture Hall of the Headquarters, 19 Avenue Road, at 10 a.m. Delegates and members from India, America, Spain, France, Holland, Switzerland, Poland, and Italy, besides Edinburgh, Dublin, and a number of the chief towns [211] of England, were present. I took the chair and Mr. Mead was elected Secretary of the Convention, with Messrs. H. T. Edge and the Hon. Otway Cuffe as Assistant Secretaries; the Scandinavian group of fourteen Branches, not then organised as a Section, were represented by Mr. W. Kingsland, and the Deutsche Theosophische Gesellschaft by Mrs. Cooper-Oakley. Besides Mr. Bertram Keightley, its General Secretary, the Indian Section was represented by, Babu Parbati Charan Roy. The proceedings of the Judicial Committee were read for information and then an able report of the year's Sectional history was read by the General Secretary. Certain things were said in it that are so good, so applicable to our present conditions, that I will quote the following paragraph:

Đại hội Khu bộ châu Âu, lần thứ tư, nhóm họp vào ngày 12 tại Giảng đường của Trụ sở, số 19 Avenue Road, lúc 10 giờ sáng. Các đại biểu và hội viên từ Ấn Độ, Mỹ, Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan, Thuỵ Sĩ, Ba Lan, và Ý, ngoài Edinburgh, Dublin, và một số thành phố chính [211] của Anh quốc, đã có mặt. Tôi làm chủ toạ và ông Mead được bầu làm Thư ký Đại hội, với các ông H. T. Edge và Ngài Otway Cuffe làm Phó Thư ký; nhóm Scandinavia gồm mười bốn Chi bộ, khi đó chưa được tổ chức thành một Khu bộ, do ông W. Kingsland đại diện, và Deutsche Theosophische Gesellschaft do bà Cooper-Oakley đại diện. Ngoài ông Bertram Keightley, Tổng Thư ký của Khu bộ, Khu bộ Ấn Độ do Babu Parbati Charan Roy đại diện. Biên bản các thủ tục của Uỷ ban Tư pháp được đọc để thông tin và sau đó một bản tường trình sắc sảo về lịch sử Khu bộ trong năm được Tổng Thư ký đọc. Một số điều được nói trong đó rất hay, rất thích hợp với hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, nên tôi sẽ trích đoạn sau đây:

"Until quite recently I was under the illusion that I should be able to persent you with somewhat of a statistical report, but on viewing the materials before me I find that just as we have no creed and no dogma, so also we have but the loosest of orthodoxy in organisation and methods of work. We seem to try all things in our common endeavor to seek that which is good. So many men and women, so many opinions and ways of work; so many Lodges, so many different methods of study and propaganda; so many groups of Lodges, so many sub-sections and federations—all of them, however, happily tending to union—striving, though ofttimes with many of failure, to reach to solidarity and

"Cho đến rất gần đây tôi vẫn còn ở trong ảo tưởng rằng mình có thể trình bày với các bạn một bản tường trình mang phần nào tính thống kê, nhưng khi xem qua các tư liệu trước mắt, tôi nhận ra rằng cũng như chúng ta không có tín điều hay giáo điều, thì trong tổ chức và phương pháp làm việc, chúng ta cũng chỉ có một thứ chính thống lỏng lẻo nhất. Có vẻ như chúng ta thử mọi điều trong nỗ lực chung nhằm kiếm tìm điều thiện. Bao nhiêu người nam và nữ, bấy nhiêu ý kiến và lối làm việc; bao nhiêu Hội quán, bấy nhiêu phương pháp học hỏi và truyền bá khác nhau; bao nhiêu nhóm Hội quán, bấy nhiêu phân nhóm và liên đoàn—tất cả, tuy vậy, đều may mắn xu hướng về hợp nhất—gắng công, dù nhiều khi

a practical realisation of brotherhood, which is the child of that Theosophy to which we all aspire [212] and for which we should be prepared to offer up an eternal sacrifice of all personal comfort and pleasure."

vấp nhiều thất bại, để đạt tới tính cố kết và sự thể nghiệm thực tiễn về tình huynh đệ, vốn là đứa con của Thông Thiên Học mà tất cả chúng ta khao khát [212] và vì đó chúng ta nên sẵn sàng dâng hiến một sự hy sinh vĩnh cửu mọi tiện nghi và khoái lạc cá nhân."

As to the failure to furnish statistical matter for the compiler's use, I can speak feelingly for, as remarked in my last Annual Address, our Records have been kept in such a loose-jointed way by a succession of amateur workers, that the task of bringing order out of chaos is most difficult. The point made by Mr. Mead about there being as many different methods of study and propaganda as there are Branches and groups is correct, but I do not see how we can ever hope to remedy it save by substituting for the present perfect eclecticism and freedom of action, which is the palladium of our personal liberties, a despotic system of autocratic interference of which a complete example is furnished by the pretended successor of Mr. Judge and H. P. B., who rules at Point Loma. We must only try to walk the middle path and gradually create among us a habit of orderly management of business: until this is done our statistical table will not be as accurate as it should. But we will all endorse Mr. Mead's assertion that "There are not a few instances of Lodges which are the veritable common homes of the members; where perfect harmony and friendship and comradeship reign in spite of intellectual and social differences. This is real work done, better far than all our writing and speaking and arguing--something real and realised, a drawing nigh to Wisdom. On the other hand the war of personality continues here and there, for the time checking the growth of a Lodge [213] and hindering the spread of Theosophy—but in this Dark Age we cannot expect too much of overdriven human nature

Về sự thất bại trong việc cung cấp tư liệu thống kê để người biên soạn sử dụng, tôi có thể nói một cách thấm thía, vì, như tôi đã nhận xét trong Diễn văn Thường niên lần trước, Hồ sơ của chúng ta đã được lưu giữ một cách quá chắp vá bởi một chuỗi những người làm việc nghiệp dư, đến nỗi nhiệm vụ đưa trật tự ra khỏi hỗn độn là vô cùng khó nhọc. Điểm ông Mead nêu rằng có bao nhiêu Chi hội và nhóm thì có bấy nhiêu phương pháp học hỏi và truyền bá là đúng, nhưng tôi không thấy làm sao chúng ta có thể hy vọng chữa được điều đó, trừ phi thay thế chủ nghĩa chiết trung hoàn chỉnh hiện nay và tự do hành động—vốn là bảo chứng cho các tự do cá nhân của chúng ta—bằng một chế độ chuyên chế của sự can thiệp độc đoán, mà một ví dụ hoàn chỉnh được cung cấp bởi người tự xưng là người kế vị ông Judge và Bà H. P. B., kẻ đang cai quản ở Point Loma. Chúng ta chỉ có thể cố gắng đi con đường trung đạo và dần dần tạo nơi chúng ta một thói quen quản trị công việc có trật tự: cho đến khi làm được như vậy, bảng thống kê của chúng ta sẽ không thể chính xác như lẽ ra phải thế. Nhưng chúng ta đều sẽ tán đồng lời khẳng định của ông Mead rằng "Không phải là ít những trường hợp các Hội quán là những mái nhà chung đích thực của hội viên; nơi đó hòa điệu hoàn hảo, tình thân hữu và tình đồng chí ngự trị bất chấp những khác biệt trí tuệ và xã hội. Đây là công việc thực sự đã làm, còn tốt hơn nhiều so với tất cả việc viết lách, diễn thuyết và tranh luận của chúng ta—một điều gì đó thật và được thể nghiệm, một sự tiến gần tới Minh triết. Mặt khác, cuộc chiến của phàm ngã vẫn tiếp diễn đây đó, tạm thời kìm hãm sự trưởng thành của một Hội quán [213] và cản

and must wait and hope and try again and again."

trở sự lan rộng của Thông Thiên Học—nhưng trong Thời Mạt này chúng ta không thể mong quá nhiều ở bản tính con người bị quá tải và phải chờ đợi, hy vọng, rồi lại cố gắng lần này qua lần khác."

Some of our earnest Indian members are just now (1903) beginning to organise federations of Branches speaking a common language, for instance, Tamil, and included within a certain geographical area: such a meeting was held at Gooty and another will shortly be held at Madura. Mr. Mead admirably summarises the scheme of a federation as it was originally successfully tried in the North of England:

Một số hội viên Ấn Độ nhiệt thành của chúng ta hiện nay (1903) đang bắt đầu tổ chức các liên đoàn Chi hội dùng chung một ngôn ngữ, chẳng hạn như Tamil, và nằm trong một khu vực địa lý nhất định: một cuộc họp như vậy đã được tổ chức ở Gooty và một cuộc khác sắp được tổ chức ở Madura. Ông Mead đã tóm lược thật xuất sắc đề án một liên đoàn như nó đã được thử nghiệm thành công ban đầu ở miền Bắc nước Anh:

"Nine Lodges and two Centres have combined together with the object of arranging lectures on Theosophy and of promoting communication between the various Lodges and Centres of the districts and generally forwarding the Theosophical movement. The Federation has quarterly Conventions held in different cities, where the members of the Federated Lodges meet together and unite for mutual help and common effort. Lodges exchange lecturers and lectures and a network of personal friendship and co-operation has been established over the North of England that might well be copied throughout the Society wherever possible. The constitution of the Federation is as free from officialism as possible and a Secretary discharges all the duties necessary."

"Chín Hội quán và hai Trung tâm đã liên kết với nhau nhằm mục đích sắp xếp các bài giảng về Thông Thiên Học và thúc đẩy liên lạc giữa các Hội quán và Trung tâm khác nhau trong các địa hạt, nói chung là tiến đẩy phong trào Thông Thiên Học. Liên đoàn có các Đại hội họp theo quý tại các thành phố khác nhau, nơi hội viên của các Hội quán Liên kết gặp gỡ và hợp nhất vì sự giúp đỡ lẫn nhau và nỗ lực chung. Các Hội quán trao đổi diễn giả và các bài giảng, và một mạng lưới tình bạn cá nhân và hợp tác đã được thiết lập khắp miền Bắc nước Anh, điều này rất đáng được nhân rộng trong toàn Hội ở bất cứ nơi nào có thể. Hiến chương của Liên đoàn càng ít tính quan liêu càng tốt và một Thư ký đảm đương mọi công việc cần thiết."

Mr. Mead touches upon a matter which should be well understood among us, in its general application. He says: "The great obstacles to progress in Spain are [214] reactionary Jesuitism and its antipodes, materialistic liberalism. Theosophy holds the middle ground between these extremes and in that consist its strength and recommendation." This defines the present acute condition of

Ông Mead chạm đến một vấn đề cần được thấu hiểu nơi chúng ta, trong tính áp dụng tổng quát của nó. Ông nói: "Những trở ngại lớn đối với tiến bộ ở Tây Ban Nha là [214] chủ nghĩa Dòng Tên phản động và đối cực của nó, chủ nghĩa tự do duy vật. Thông Thiên Học giữ vị thế trung đạo giữa những cực đoan này và ở đó nằm sức mạnh cùng khả năng được khuyến nghị của nó." Điều này định hình tình trạng

affairs in Italy and the theory of the necessary reaction from dogmatic orthodoxy to bellicose rationalism perfectly explains the state of things among the educated Indian classes which we have been combating since our first arrival here in 1879. The first object of revolt is the gaining of liberty, the use inevitably made of it by enfranchised thinkers is to study the bases of their ancestral creeds, and the ultimate outcome is, in the case of every person of naturally religious temperament, to take back the religion of their childhood, but now as a living and beautiful thing instead of a theological mummy.

gay gắt hiện nay ở Ý và học thuyết về phản ứng tất yếu từ chính thống giáo điều sang chủ nghĩa duy lý hiếu chiến đã lý giải hoàn toàn tình trạng giữa các tầng lớp người Ấn có học, điều mà chúng tôi đã đối chọi kể từ khi lần đầu đến nơi đây năm 1879. Mục tiêu đầu tiên của cuộc phản kháng là đạt được tự do; việc sử dụng không thể tránh khỏi của quyền tự do ấy bởi những người tư duy vừa được giải phóng là khảo cứu nền tảng các tín điều tổ tiên của họ; và kết cuộc sau cùng, trong trường hợp của mọi người vốn có khí chất tôn giáo tự nhiên, là nhận lại tôn giáo của thời thơ ấu của họ, nhưng giờ như một điều sống động và đẹp đẽ thay vì một xác ướp thần học.

CHAPTER XV

AFTER THE CONVENTION

CHƯƠNG XV

SAU KỲ ĐẠI HỘI

MRS. BESANT, having contracted with an Australian Manager to make a lecture tour throughout Australia and New Zealand (?), with the special understanding that she should be free to lecture on Theosophy, gave a farewell lecture at the Blavatsky Lodge on "The Meaning of Devotion," and on the following Wednesday left for Australia; Mr. Bertram Keightley went with her as a fellow-passenger as far as Colombo. Mr. Judge and Dr. Buck got off for New York on Saturday, the 21st, and I bade them farewell at Euston Station.

BÀ BESANT, sau khi ký hợp đồng với một Nhà quản lý người Úc để thực hiện một chuyến lưu diễn thuyết giảng khắp Úc và Tân Tây Lan (?), với sự thỏa thuận đặc biệt rằng Bà sẽ được tự do diễn thuyết về Thông Thiên Học, đã có một buổi thuyết trình từ giã tại Hội quán Blavatsky về "Ý Nghĩa của Sùng kính", và vào thứ Tư kế tiếp Bà lên đường sang Úc; Ông Bertram Keightley đi cùng Bà với tư cách bạn đồng hành đến tận Colombo. Ông Judge và Bác sĩ Buck lên đường sang New York vào thứ Bảy, ngày 21, và tôi tiễn họ tại Nhà ga Euston.

On the previous evening I went with Mrs. Besant to Bow Street to officially close the Women's Club which, it will be remembered, had been started with a capital of £ 1,000 given to H. P. B. for this philanthropic object. The experiment had proved a failure, probably because its moral tone was too high and there were no male fellows, potential lovers, to fill in the time with courtships and kisses. We had a very pleasant evening, however, and the

Tối hôm trước, tôi cùng Bà Besant đến phố Bow để chính thức đóng cửa Câu lạc bộ Phụ nữ, như mọi người còn nhớ, đã được lập bằng số vốn 1.000 bảng tặng cho Bà H. P. B. cho mục đích từ thiện này. Cuộc thử nghiệm đã tỏ ra thất bại, có lẽ vì phẩm chất đạo đức của nó quá cao và không có các bạn nam, những người tình tiềm năng, để lấp thời gian bằng những cuộc tỏ tình và nụ hôn. Tuy nhiên, chúng tôi đã có một buổi tối rất dễ chịu, và các cô gái nhiệt

girls were amusingly enthusiastic over my singing of some Irish songs—things that they could very easily understand, being on their own intellectual level.

[216]

On the 22nd I went to Ramsgate to lecture and had a large audience despite a rainy evening. Whether the result of a low barometric pressure, or not, I cannot say, but I note in my Diary that the questions put and answered after the lecture were unusually stupid. Returning to London the next morning, I got through a lot of office-work and in the evening attended a meeting of the London Lodge at Mr. Sinnett's house, at which I met a number of my oldest friends in Theosophy.

On the 30th of the month I went to Liverpool and lectured. It was at this meeting that a red-headed Irishman convulsed the audience by expressing his views about my lecture on "Reincarnation," and flingingat me what he expected to be a staggering question: "Misther Chairman, Sur, I'd loike to ax Colonel Olcott a quistion. Here he's been talkin' to us a lot of sthuff about rayinkyarnation, but what does he know about it, at all? Can he till me fwat I wuz in me last birrth: wuz I Julius Cæsar or a moommy?" Of course a roar of laughter rewarded him, but, keeping a solemn face and looking towards his corner of the hall with an expression of bland benevolence, I replied that the gentleman had put so profound a question as to make it clear that he was a thinker who went to the bottom of things; that I made no pretence to seership, and could not, like some of my colleagues, look behind the veil to the past, I could only judge from analogy. As the gentleman had kept so quiet throughout the evening, I might have been [217] warranted in supposing him to have been a mummy in his last previous birth; but now that he had broken out in his martial way we might

tình một cách hài hước trước phần tôi hát vài bài ca Ai-len—những thứ họ có thể hiểu rất dễ, phù hợp với trình độ trí tuệ của chính họ.

[216]

Ngày 22 tôi đi Ramsgate diễn thuyết và có một thính phòng đông đảo bất chấp trời mưa. Không rõ có phải do áp suất khí quyển thấp hay không, tôi không dám nói, nhưng tôi ghi trong Nhật ký rằng phần hỏi đáp sau buổi diễn thuyết ngu ngốc khác thường. Sáng hôm sau trở lại Luân Đôn, tôi giải quyết được nhiều việc văn phòng và buổi tối dự một cuộc họp của Hội quán Luân Đôn tại nhà ông Sinnett, nơi tôi gặp một số bạn cũ nhất của mình trong Thông Thiên Học.

Ngày 30 trong tháng tôi đến Liverpool và diễn thuyết. Chính tại buổi này, một người Ireland tóc đỏ đã làm cả thính phòng cười nghiêng ngả khi bày tỏ quan điểm của mình về bài diễn thuyết "Luân hồi" của tôi và quăng cho tôi điều mà anh ta tưởng sẽ là một câu hỏi gây choáng: "Thưa Ngài Chủ tọa, thưa Ngài, tôi muốn hỏi Đại tá Olcott một câu. Ông ấy vừa nói với chúng ta một mớ chuyện về luân hồi, nhưng rốt cuộc ông ấy biết gì về nó chứ? Ông ấy có thể nói tôi biết tôi là ai trong kiếp trước không: tôi là Julius Cæsar hay là một xác ướp?" Dĩ nhiên một tràng cười vang thưởng cho anh ta, nhưng tôi giữ vẻ mặt nghiêm nghị và nhìn về góc hội trường nơi anh ta ngồi với một nét nhân hậu ôn tồn, tôi đáp rằng vị quý ông đã nêu một câu hỏi sâu xa đến mức cho thấy ông là một người suy tư đi đến tận cùng sự việc; rằng tôi không hề vờ vĩnh có thiên nhãn, và không thể, như một vài đồng sự của tôi, nhìn sau tấm màn quá khứ; tôi chỉ có thể suy đoán theo lối tương đồng. Vì quý ông đã giữ im lặng suốt buổi tối, tôi có thể đã [217] có lý khi cho rằng ông từng là một xác ướp trong kiếp trước; nhưng giờ ông đã bùng nổ theo lối đầy chất võ tướng của mình, chúng ta có thể tưởng tượng rằng cũng

imagine it possible that he had been that great Roman General, Julius Cæsar The audience seemed to appreciate the joke, and the questioner, like a true jolly Irishman, finding the laugh turned against him, was silent and, I passed on to the next question.

có khả năng ông đã từng là vị Đại tướng La Mã vĩ đại, Julius Cæsar. Thính giả dường như rất khoái câu đùa, và người hỏi, như một người Ireland vui tính đích thực, khi thấy tiếng cười quay lại với mình, thì im lặng, và tôi chuyển sang câu hỏi kế tiếp.

Southport was my next stopping-place and there I gave a private lecture to our members and their friends and answered questions. Next, on the 1st of August, I moved on to Manchester, and at the house of Mr. and Mrs. Larmuth, F.T.S., held a parlor talk with a roomful of company. The next morning was devoted to visitors and after luncheon I went to Bradford where our dear friends, Misses Pope and Ward, entertained me. At the lecture in the evening I found in the audience one gentleman whom I had met in Japan in 1889, and one who was on the steamer with me going to Sweden in 1891. On the 3rd I went to York, where a lecture was given in the evening to an appreciative audience on "Theosophy and the Theosophical Society". Middlesborough, the great iron-manufacturing centre, where was held the quarterly Conference of the Northern Federation previously alluded to, was my next station. I presided at the meeting and addressed the delegates of nine Branches and two Centres; after which I moved on to Harrogate, and at 10 p.m. reached the hospitable house of our colleague, Mr. Goode, a retired Purser of the P. & O. Company's [218] Service. My lecture on the following evening was, by request, on "Theosophy and Buddhism". In the course of a drive into the country a couple of days later, my host took me to one of those quaint old hostelries made familiar to us by writers on English country life, but the like of which is not to be found in all my own country. It was called the Clap Gate Inn. On the old creaking sign outside was painted this gem of poetry:

Southport là chặng kế tiếp của tôi và ở đó tôi có một buổi diễn thuyết riêng cho hội viên của chúng ta và bằng hữu của họ, kèm phần giải đáp. Kế đó, ngày mùng 1 tháng Tám, tôi đi tiếp đến Manchester, và tại nhà ông bà Larmuth, F.T.S., đã có một buổi chuyện trò tại phòng khách với cả căn phòng đầy người. Sáng hôm sau dành cho khách viếng, và sau bữa trưa tôi tới Bradford nơi các bạn thân thương của chúng ta, cô Pope và cô Ward, khoản đãi tôi. Trong buổi diễn thuyết tối ấy tôi gặp trong thính giả một quý ông mà tôi đã gặp ở Nhật Bản năm 1889, và một người đi cùng tàu với tôi sang Thụy Điển năm 1891. Ngày mùng 3 tôi đến York, nơi một buổi diễn thuyết được tổ chức vào buổi tối cho một thính giả biết trân trọng về "Thông Thiên Học và Hội Thông Thiên Học". Middlesborough, trung tâm sản xuất sắt thép lớn, nơi diễn ra Hội nghị hằng quý của Liên đoàn Miền Bắc được nói đến trước đó, là trạm kế tiếp của tôi. Tôi chủ tọa cuộc họp và diễn thuyết trước các đại biểu của chín Chi hội và hai Trung tâm; sau đó tôi đi tiếp đến Harrogate, và lúc 10 giờ đêm thì tới ngôi nhà hiếu khách của đồng sự chúng ta, ông Goode, một Viên quản lý tài vụ đã nghỉ hưu của [218] Hệ thống tàu P. & O. Bài diễn thuyết của tôi vào tối hôm sau, theo yêu cầu, là về "Thông Thiên Học và Phật giáo". Trong một chuyến dạo xe ra vùng quê vài ngày sau, chủ nhà đưa tôi đến một trong những quán trọ cổ kính đó, vốn được các tác giả viết về đời sống nông thôn nước Anh làm cho trở nên quen thuộc với chúng ta, nhưng loại như thế thì không thể tìm thấy ở khắp đất nước tôi. Quán tên Clap Gate Inn. Trên tấm biển cũ kẽo kẹt bên ngoài có vẽ viên ngọc thơ rằng:

This gate is free,

And hinders none,

Refresh and pay,

And then pass on.

Cổng này tự do,

Và chẳng ngăn ai,

Tạm dừng và trả,

Rồi hãy đi ngay.

The, common-room is quaint to a degree, with old oaken settles near the fireplace and opposite, a stone-flagged floor, small window panes and a general air of cosiness that makes it easy to imagine how the place must look of a cold winter night with a bright fire burning and the cheerful landlady, Mrs. Mary Ann Brown, serving out to each bucolic customer his favorite tipple.

Phòng chung cổ kính đến độ tuyệt diệu, với những băng ghế sồi cũ cạnh lò sưởi và phía đối diện, nền lát đá phiến, những ô cửa kính nhỏ và một vẻ ấm cúng tổng thể khiến người ta dễ dàng hình dung nơi này sẽ trông ra sao trong một đêm đông rét mướt với bếp lửa bập bùng và bà chủ quán vui vẻ, Bà Mary Ann Brown, rót cho mỗi khách nông dân thứ đồ uống khoái khẩu của mình.

Leeds was my last halting-place during this short tour before leaving for Ireland. I lectured at that place on the evening of the 7th, was put up by Mr. W. H. Bean, F.T.S., and on the 8th took train for Holyhead, from whence I was to cross the Irish Channel to Dublin. I reached the Irish capital at 9.30 p.m. and was taken straight to the local headquarters at 3 Upper Ely Place, where I held a conversation-meeting from 10 to 11 and then was free to remove myself to the chummery of the genial Bates brothers, whose house-keeper [219] was the daughter of my old friend, Mrs. Londini, of Liverpool. On the next morning I had a reception for visitors at headquarters, took tea with Mr. and Mrs. Dick there later, and at 8 p.m. lectured on "Theosophy" at the "Antient Concert Rooms". My return passage to London, via Holyhead, was stormy and thoroughly disagreeable, equal to that one had to endure in bad weather between Colombo and Tuticorin. However, I got safely to Avenue Road before midnight, glad enough to get to bed.

Leeds là nơi dừng chân cuối trong chuyến đi ngắn này trước khi tôi rời sang Ireland. Tôi diễn thuyết tại đó vào tối ngày mùng 7, trọ ở nhà ông W. H. Bean, F.T.S., và ngày mùng 8 tôi lên tàu đi Holyhead, từ đó vượt eo biển Ireland sang Dublin. Tôi tới thủ đô Ireland lúc 9 giờ 30 tối và được đưa thẳng đến trụ sở địa phương ở số 3 Upper Ely Place, nơi tôi có một buổi đàm đạo từ 10 đến 11 giờ rồi mới thong thả về "chummery"—nhà tập thể—của anh em Bates hòa nhã, người quản gia [219] là con gái của bạn cũ tôi, Bà Londini, ở Liverpool. Sáng hôm sau tôi có buổi tiếp khách tại trụ sở, sau đó dùng trà với ông bà Dick ở đó, và lúc 8 giờ tối thì diễn thuyết về "Thông Thiên Học" tại "Antient Concert Rooms". Chuyến về lại Luân Đôn, qua Holyhead, gặp bão và hoàn toàn khó chịu, chẳng kém gì chuyến đi xấu trời giữa Colombo và Tuticorin. Dù sao, tôi cũng về tới Avenue Road an toàn trước nửa đêm, mừng rỡ được chui vào giường.

On the afternoon of the 11th I called by appointment on Sir R. H. Mead at the Colonial

Chiều ngày 11 tôi theo hẹn đến gặp Ngài R. H. Mead tại Nha Thuộc địa, để bàn về "Điều khoản

Office, to discuss the obnoxious "Quarter-Mile Clause" in the Ceylon Education Bill. This, as my readers may know, was an ingenious trick of the Missionary party to prevent Buddhist villagers from opening, schools within a quarter of a mile of any existing Christian school: as all the best sites had been occupied by them already it amounted to an exclusion of the Buddhists from their own villages for school purposes, and left them the option of erecting their buildings away from a convenient centre or of sending their children to schools where they would be taught that their religion was idolatrous paganism, infinitely inferior to Christianity. Sir Richard Mead and I were old acquaintances, my first interviews with him dating back to 1884 when I was settling the difficulties of the Sinhalese Buddhists with Lord Derby and the Colonial Office. A more genial and fair-minded official than Sir Richard it would be hard to find.

Một phần tư dặm" đáng ghét trong Dự luật Giáo dục Tích Lan. Như độc giả có lẽ biết, đây là một mánh khóe tinh vi của phe Truyền giáo nhằm ngăn các làng Phật tử mở trường trong phạm vi một phần tư dặm từ bất kỳ trường Thiên Chúa giáo hiện hữu nào: vì tất cả các vị trí tốt đều đã bị họ chiếm rồi, nó đồng nghĩa với việc loại Phật tử ra khỏi chính làng của họ về mục đích trường học, và để cho họ chọn một là dựng trường ở xa khỏi trung tâm thuận tiện, hai là gửi con mình vào các trường nơi chúng sẽ được dạy rằng tôn giáo của họ là dị giáo thờ tượng, kém xa Thiên Chúa giáo. Ngài Richard Mead và tôi là chỗ quen xưa, những cuộc gặp đầu tiên của tôi với ông có từ năm 1884 khi tôi đang giải quyết khó khăn của Phật tử Tích Lan với Lord Derby và Nha Thuộc địa. Khó mà tìm một viên chức nào dễ mến và công tâm hơn Ngài Richard.

[220]

[220]

For over a year Maskeleyne and Cook had been coining money at their theatre in the Egyptian Hall with a disgraceful libel on the Theosophical Society and H. P. B., introducing into their play, "Modern Mystery," a number of very clever illusions and imitations of psychical phenomena. Among these was an aërial suspension. A man is made to lie upon a board apparently suspended in mid-air; Maskeleyne walks around him and waves a drawn sword above and below the plank to show that it is neither suspended by hooks from the ceiling nor supported by props beneath: an illusion of course, but by what means done I cannot say. Another illusion was the apparition of a man dressed in Oriental garb, coming out of a dark background, and illuminated by gradual degrees by some hidden light which produces what was meant to be the effect of a radiant aura: there is also

Suốt hơn một năm, Maskeleyne và Cook đã đúc tiền tại nhà hát của họ ở Egyptian Hall bằng một trò phỉ báng ô nhục nhắm vào Hội Thông Thiên Học và Bà H. P. B., lồng vào vở kịch "Huyền bí hiện đại" của họ một loạt ảo thuật rất khéo và các màn mô phỏng hiện tượng tâm linh. Trong đó có một màn treo lơ lửng trên không. Một người được làm cho nằm trên một tấm ván dường như lơ lửng giữa không trung; Maskeleyne đi vòng quanh và vung một thanh gươm trần phía trên và phía dưới tấm ván để cho thấy nó không bị treo bằng móc từ trần cũng không có chống đỡ bên dưới: tất nhiên là một ảo thuật, nhưng bằng cách nào thì tôi không thể nói. Một ảo thuật khác là sự xuất hiện của một người mặc trang phục phương Đông, đi ra từ nền tối, và dần dần được chiếu sáng bởi một nguồn sáng ẩn nào đó tạo ra hiệu ứng của một hào quang rực rỡ như họ muốn: còn có màn những bức thư hay thông điệp viết

the phenomenal dropping of letters or written messages, composed in the sight of the audience, by a man dressed up to represent our dear H. P. B., but who spoke with an Irish brogue. In collusion with her was a person called "Professor" something, who was supposed to be a learned German chemist, with no moral principle to speak of; a rich young woman figures as the selected dupe of the conspirators. My name was brought into the dialogue, it being intimated that they could not depend on my standing by them if I should discover their trickery, but the representative of H. P. B. said that they could use my name for some time yet and that it behooved them to hasten the [221] plucking of the pigeon in question. Altogether it was a revolting spectacle, and made one wish that he might have the offenders in some breezy place "out West" where a good cowhiding could be indulged in with the consent of public opinion. I had a mind to take legal proceedings for defamation, but by advice of counsel abstained, as the chief party aggrieved was dead and the Society would have no standing in Court as a legal entity. I am not sure but that, after all, this libel with its run of a year and more, and its audiences numbering many, many thousands, did not do us on the whole more good than harm; and so let it pass into oblivion along with the many other futile attempts to harm us and check our irresistible movement.

tay rơi xuống một cách hiện tượng, được "soạn" ngay trước mắt khán giả, bởi một người hóa trang để diễn Bà H. P. B. yêu quý của chúng ta, nhưng nói bằng giọng Ireland. Thông đồng với bà ta là một người được gọi là "Giáo sư" gì đó, được cho là một nhà hóa học Đức học rộng, không mấy nguyên tắc đạo đức; một phụ nữ trẻ giàu có hiện lên như con mồi được chọn của bọn đồng mưu. Tên tôi bị kéo vào lời thoại, ngụ ý rằng họ không thể trông vào việc tôi sẽ đứng về phía họ nếu tôi phát hiện ra trò bịp, nhưng kẻ đóng vai H. P. B. nói rằng họ có thể dùng tên tôi được một thời gian nữa và rằng họ nên vội [221] vã vặt lông con "bồ câu" nói trên. Tất cả là một cảnh tượng đáng ghê tởm, khiến người ta ước sao có thể tóm được những kẻ phạm lỗi ở một nơi lộng gió "miền Viễn Tây" nào đó để quất roi da cho một trận với sự đồng thuận của dư luận. Tôi đã tính khởi kiện vì tội phỉ báng, nhưng theo lời khuyên của luật sư thì thôi, vì người bị xúc phạm chính đã mất và Hội thì không có tư cách pháp nhân ở Tòa. Tôi không dám chắc, nhưng rốt cuộc, màn phỉ báng này với thời gian công diễn hơn một năm, và khán giả lên tới nhiều, rất nhiều ngàn, có lẽ đã mang lại cho chúng tôi nhiều lợi hơn hại; và như thế, hãy để nó trôi vào quên lãng cùng với bao cố gắng vô ích khác nhằm làm hại chúng tôi và ngăn chặn phong trào bất khả kháng của chúng tôi.

CHAPTER XVI

THE BUDDHIST BOYCOTTING BILL

(1894)

CHƯƠNG XVI

DỰ LUẬT TẨY CHAY PHẬT GIÁO

(1894)

THE contrast, between the dense, murky, depressing atmospheres of London, Sheffield,

Sự tương phản giữa bầu không khí đậm đặc, u ám, đè nén của Luân Đôn, Sheffield,

Birmingham, and the other great cities of England and the country about them is so vivid as to be impossible of conception to one who has not personally visited them. How well I remember the sort of horror that came over me when I first awoke one morning and looked out of the window into the smoke-laden atmosphere of Sheffield; I could scarce believe my eyes and instinctively consulted my watch to see whether I had not, by mistake, arisen before sunrise, It was from some such experience in London that I went, on the 14th of August, down to Maidenhead to visit Miss Müller at her country place. I had left behind me the clouds and darkness of the metropolis and came into a sunlit, gloriously fresh landscape picture where one could realise some fore-taste of paradise in living, the birds singing in the trees, the high-bred cattle and sheep, browsing in the emerald meadows, and the flowers sending out their sweet scent into the air. However, the change was but a [223] momentary one and then came the undesired return to town and its official drudgery.

Birmingham và các đô thị lớn khác của Anh quốc với miền quê quanh chúng thật gay gắt đến mức một người chưa từng đích thân đặt chân tới thì không thể nào tưởng tượng nổi. Tôi còn nhớ rõ loại rùng rợn đã ập đến với tôi khi một sáng tỉnh giấc và nhìn ra cửa sổ vào bầu không khí nặng khói của Sheffield; tôi hầu như không tin vào mắt mình và theo phản xạ nhìn đồng hồ xem có phải mình đã dậy trước bình minh vì lầm lẫn không. Chính từ một trải nghiệm như thế ở Luân Đôn mà ngày 14 tháng Tám tôi đi xuống Maidenhead thăm cô Müller tại nơi ở miền quê của cô. Tôi đã bỏ lại sau lưng những đám mây và tăm tối của đô thành và bước vào một bức tranh phong cảnh ngập nắng, tươi mới rực rỡ, nơi người ta có thể cảm nếm chút dư vị thiên đường ngay trong đời sống: chim hót trên cây, đàn bò và cừu giống tốt gặm cỏ trên đồng lục bảo, và hoa tỏa hương ngọt ngào vào không khí. Tuy nhiên, sự đổi thay chỉ [223] trong chốc lát, rồi lại đến cuộc trở về không mong muốn với thành phố và kiếp sai việc công sở.

My conference with Sir Richard Mead at the Colonial Office and my presentation of the Protest and Appeal of the Sinhalese Buddhists and of theConvention of School Managers (held at Colombo, June 16, 1894), who had appointed me their special delegate to bring the matter of their grievances before Government, resulted in my receiving from the Marquess of Ripon, K. G., then Secretary of State for the Colonies, a letter of a very encouraging character and, in fact, the matter was satisfactorily settled and was reported to me at the T. S. Convention of 1894 by Mr. A. E. Buultjens, then General Manager of Buddhist Schools under my supervision. The question was of too much importance to be passed over in this narrative with the brief mention made of it last month. It was a covert blow at the

Cuộc thảo luận của tôi với Ngài Richard Mead tại Nha Thuộc địa và việc tôi trình bày Bản Kháng nghị và Kháng Án của Phật tử Tích Lan và của Đại hội Các Nhà Quản lý Trường học (họp tại Colombo, ngày 16 tháng 6, 1894), những vị đã cử tôi làm đại diện đặc biệt để đem vấn đề oan ức của họ ra trước Chính phủ, đưa tới việc tôi nhận được từ Hầu tước Ripon, K.G., khi ấy là Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, một lá thư rất khích lệ và, thực tế, vấn đề đã được giải quyết thỏa đáng và được ông A. E. Buultjens, lúc đó là Tổng Quản lý các Trường Phật giáo dưới sự giám sát của tôi, báo cáo tại Đại hội Hội Thông Thiên Học năm 1894. Vấn đề này quá hệ trọng không thể chỉ lướt qua trong thiên ký sự này bằng mấy dòng đề cập ngắn ngủi như tháng trước. Đó là một đòn ngầm đánh vào toàn bộ phong trào giáo dục Phật giáo, vốn sẽ chí tử

whole Buddhist educational movement, which would have been fatal but for the vigilance and courage of Mr. Buultjens and our Buddhist committee, and the benevolent sympathy shown by Lord Ripon, though himself a Roman Catholic in faith. It was the twelfth clause of the Education Code of the Department of Public Instruction, amended in 1892 and the two successive years in such a way as to prejudicially affect the registration of Buddhist schools to a very serious extent. The text of the clause in question, with the amendments introduced for the first time in 1893, printed in italics, is as follows:

nếu không có sự cảnh giác và can đảm của ông Buultjens và Ủy ban Phật giáo của chúng ta, cùng với thiện ý cảm thông của Lord Ripon, dù chính Ông theo đức tin Công giáo La Mã. Đó là điều khoản thứ mười hai của Quy chế Giáo dục của Nha Giáo dục Công, được tu chính vào năm 1892 và hai năm kế tiếp theo cách khiến việc đăng ký các trường Phật giáo bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Văn bản của điều khoản nói trên, với các tu chỉnh lần đầu đưa vào năm 1893, được in nghiêng, như sau:

[224]

[224]

"Excepting in towns with special claims, no application will, as a general rule, be entertained for aid to a new school when there already exists a school of the same class within two miles of the new school, without some intervening obstacle, unless the average daily attendance in the new school for one year prior to the date of application for aid exceed 60 in a boys' and 40 in a girls' school. But in any case, however large the attendance, no new school will be aided within a quarter of a mile of an existing school of the same class, excepting in towns with special claims as aforesaid."

"Trừ các thị trấn có yêu cầu đặc thù, nói chung sẽ không xét bất kỳ đơn xin trợ cấp nào cho một trường mới khi đã có sẵn một trường cùng hạng cách đó trong vòng hai dặm, nếu không có chướng ngại ở giữa, trừ phi sĩ số hiện diện trung bình hằng ngày tại trường mới trong một năm trước ngày nộp đơn xin trợ cấp vượt quá 60 cho trường nam và 40 cho trường nữ. Nhưng trong bất kỳ trường hợp nào, cho dù sĩ số có lớn đến đâu, sẽ không trợ cấp cho một trường mới nào trong phạm vi một phần tư dặm của một trường hiện có cùng hạng, trừ các thị trấn có yêu cầu đặc thù như đã nói."

I feel it necessary to dwell at some length upon this question because it shows what serious obstacles have had to be surmounted by the Sinhalese Buddhists, in their fight against their ill-wishers, to secure the right to educate their children without sending them to schools organised by the enemies of their religion with the avowed object of drawing them away from their ancestral faith. The Sinhalese are not so intellectual as the Hindus, but I maintain that they deserve the greatest credit for the persistence with which they have, since 1880, kept active the educational

Tôi thấy cần thiết phải nói dài rộng về vấn đề này vì nó cho thấy những chướng ngại nghiêm trọng nào đã phải được Phật tử Tích Lan vượt qua, trong cuộc đấu tranh chống lại những kẻ bất thiện chí, để giành quyền giáo dục con em họ mà không phải đưa đến các trường do những kẻ thù của tôn giáo họ tổ chức, với mục đích công khai là lôi kéo chúng rời khỏi tín ngưỡng tổ tiên. Người Tích Lan không trí tuệ bằng người Ấn giáo, nhưng tôi khẳng định rằng họ xứng đáng được khen ngợi lớn lao vì sự bền bỉ mà từ năm 1880, họ đã duy trì sinh khí cho phong trào giáo dục mà tôi đã giúp họ

movement which I helped them to start at that time. Mr. Buultjens, in the temperate appeal which he made to Lord Ripon for justice, and which it was my privilege to present to the Colonial Secretary, explains the working of the Twelfth Clause as follows:

khởi xướng khi đó. Ông Buultjens, trong bản kháng án ôn hòa gửi Lord Ripon để đòi công lý, mà tôi vinh hạnh được trình lên Bộ trưởng Thuộc địa, đã giải thích sự vận hành của Điều Khoản Thứ Mười Hai như sau:

"Immediately after the publication of the Draft of the Code for 1893, a petition signed by over 2,000 leading Bhikkhus and laymen praying for the rescission [225] of this quarter-mile Clause, otherwise known as the Buddhist Boycotting Bill, and for the adoption of the principle of Local Option was presented to the Legislative Council in November, 1892, and the Hon. the Colonial Secretary then promised to give it his consideration. But as your Lordship may see from the correspondence annexed, no redress of the grievance was granted. On the contrary the Hon. the Colonial Secretary (in No.4) refers to paragraph 11 of the Code, which does not affect the question at issue, since as a matter of fact schools are annually opened and registered as grant-in-aid schools. Thus according to the 'Administration Report of Public Instruction,' the increase of newly registered schools was from 971 in 1891 to 1,024 in l892; so that paragraph 11 did not apply to the 51 new schools registered in that one year. In the third paragraph of the letter No.4, the Hon. the Colonial Secretary practically asks the Buddhists to open schools away from the Centres of population, leaving them the alternative either to educate their children under hostile religious influences or to keep them illiterate...

"Ngay sau khi Bản Dự thảo Quy chế năm 1893 công bố, một bản kiến nghị có chữ ký của hơn 2.000 vị Tăng và cư sĩ hàng đầu cầu xin bãi bỏ Điều khoản một phần tư dặm, còn gọi là Đạo Luật Tẩy chay Phật giáo, và áp dụng nguyên tắc Tự quyết Địa phương đã được đệ trình lên Hội đồng Lập pháp vào tháng Mười Một, 1892, và khi đó Ngài Bộ trưởng Thuộc địa đã hứa sẽ xem xét. Nhưng như Đức Ngài có thể thấy từ thư tín kèm theo, không có sự đền bù nào được ban cho nỗi oan này. Trái lại, Ngài Bộ trưởng Thuộc địa (trong Công văn số 4) viện dẫn khoản 11 của Quy chế, vốn không liên quan đến vấn đề đang xét, bởi trên thực tế hàng năm vẫn có trường được mở và đăng ký là trường được trợ cấp. Như 'Báo cáo Quản trị về Giáo dục Công' cho thấy, số trường mới được đăng ký tăng từ 971 vào năm 1891 lên 1.024 vào năm 1892; thế nên khoản 11 không áp dụng cho 51 trường mới được đăng ký chỉ trong một năm đó. Trong đoạn thứ ba của Công văn số 4, Ngài Bộ trưởng Thuộc địa về thực chất yêu cầu Phật tử mở trường xa khỏi các Trung tâm dân cư, để lại cho họ sự lựa chọn hoặc là giáo dục con em dưới ảnh hưởng tôn giáo thù địch, hoặc là để chúng dốt nát...

"When every effort failed to prevent the rescission of the new rule from the Code, and the clause became law, the Director of Public Instruction was requested by letter at least to save from the operation of the clause four schools which had been opened before the clause came into operation in 1892. But even

"Khi mọi nỗ lực ngăn chặn việc áp dụng quy định mới vào Quy chế đều thất bại, và điều khoản trở thành luật, ông Giám đốc Nha Giáo dục Công được yêu cầu bằng thư ít nhất hãy cứu khỏi đối tượng áp dụng của điều khoản bốn trường đã được mở trước khi điều khoản có hiệu lực vào năm 1892. Nhưng ngay cả điều

in this, justice has been denied, and the villagers were compelled by the Director to pull down the [226] buildings of three schools and to erect them away from their old site. The total cost for the erection of the three new schools was Rs.1.000, and the Director has not even offered compensation for the injury done, but the expense has been entirely borne by villagers. Only after the buildings had been pulled down were two of the schools registered, that is to say the Director of Public Instruction compelled the removal of the school from the village Nugegoda to the village Kirillapone, and the removal of the school from the village Karagampitiya to the village Nedimala. It is needless to point out to your Lordship that a Government official could hardly have selected a better method than this of practically bringing before the villagers an object-lesson of the character of the British Government for justice and religious neutrality.

này công lý cũng bị từ chối, và các dân làng đã bị ông Giám đốc buộc phải tháo dỡ [226] các tòa nhà của ba trường và dựng lại chúng xa khỏi địa điểm cũ. Tổng chi phí dựng ba trường mới là 1.000 Rs., và ông Giám đốc thậm chí không đề nghị bồi thường cho tổn thất gây ra, mà chi phí hoàn toàn do dân làng gánh vác. Chỉ sau khi các tòa nhà đã bị tháo dỡ thì hai trong số các trường mới được đăng ký, nghĩa là ông Giám đốc Nha Giáo dục Công buộc dời trường từ làng Nugegoda sang làng Kirillapone, và dời trường từ làng Karagampitiya sang làng Nedimala. Không cần nói thêm với Đức Ngài rằng một viên chức Chính phủ khó có thể chọn ra một phương sách nào tốt hơn thế để đưa ra trước mắt dân làng một bài học sinh động về tính cách của Chính phủ Anh đối với công lý và trung lập tôn giáo.

"The effect of the operation of the quarter-mile clause is by no means over, and your Lordship's special attention is directed to the cases of the Weragampita and the Kurunegalla schools which, though opened prior to 1892, up to date remain unregistered. The entire Buddhist community is roused by a sense of the injustice done to these two schools, and your Lordship's kind interference is prayed on behalf of this question, for we fear that the Director may be influenced still more by the powerful missionary bodies to introduce fresh clauses into the Code calculated to hinder the people of the land from the registration of their schools."

"Tác động của điều khoản một phần tư dặm vẫn chưa qua, và Đức Ngài vui lòng chú ý đặc biệt đến các trường Weragampita và Kurunegalla, những trường dù đã mở trước năm 1892 đến nay vẫn chưa được đăng ký. Toàn thể cộng đồng Phật tử đều bị đánh động bởi cảm giác bất công gây ra cho hai trường này, và chúng tôi khẩn cầu Đức Ngài can thiệp riêng về vấn đề này, vì chúng tôi e rằng ông Giám đốc có thể sẽ bị các tổ chức truyền giáo hùng mạnh hơn nữa chi phối để đưa vào Quy chế những điều khoản mới nhằm cản trở dân bản xứ trong việc đăng ký các trường của họ."

In a letter to the Director of Public Instruction, Ceylon, dated September 19th, 1892, Mr. Buultjens says:

Trong một lá thư gửi Giám đốc Nha Giáo dục Công, Tích Lan, đề ngày 19 tháng Chín, 1892, ông Buultjens nói:

[227]

[227]

"2. The Buddhist public are grateful for the principle of absolute religious toleration publicly proclaimed by the Government, and relying on that pledge they have of late years opened a large number of schools in several provinces, and completed the erection of buildings before the new clause came into operation.

"2. Công chúng Phật tử biết ơn nguyên tắc khoan dung tôn giáo tuyệt đối được Chính phủ công khai tuyên bố, và dựa vào cam kết đó, những năm gần đây họ đã mở một số lượng lớn trường ở nhiều tỉnh, và hoàn tất việc dựng trường trước khi điều khoản mới có hiệu lực.

"3. In many localities—especially towns—where all the other denominations have hitherto opened schools it is virtually impossible to establish a new school in any desirable place without infringing the new clause.

"3. Ở nhiều địa phương—đặc biệt là thị trấn—nơi mọi giáo phái khác vốn đã mở trường bấy lâu, việc lập một trường mới ở bất kỳ nơi nào mong muốn hầu như là bất khả nếu không vi phạm điều khoản mới.

"4. To open schools far away from the centres of population would be courting failure, whilst leaving the other sects in pre-emptive possession of the best sites.

"4. Mở trường ở xa các trung tâm dân cư sẽ là rước lấy thất bại, trong khi để cho các hệ phái khác chiếm hữu trước những vị trí tốt nhất.

"5. The Buddhist schools are essentially the life of the Buddhist nation, and experience has proved that on the whole the Buddhists are reluctant to send their children to the schools of the other denominations, owing to the difference of doctrines taught in them.

"5. Các trường Phật giáo về bản chất là sinh mệnh của dân tộc Phật giáo, và kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng nhìn chung Phật tử e ngại gửi con em đến trường của các hệ phái khác, do sự khác biệt về giáo lý được dạy ở đó.

"6. The greater portion of the revenue is obtained from the taxes paid by the Buddhists, and it seems unfair that money so raised be expended on more than 1,000 schools of other denominations, whereas less than 30 Buddhist schools have hitherto been registered; even granting that this is largely due to their own ignorant neglect of Departmental rules.

"6. Phần lớn nguồn thu thuế đến từ các loại thuế do Phật tử đóng, và xem ra bất công khi số tiền thu như vậy lại được chi cho hơn 1.000 trường của các hệ phái khác, trong khi cho đến nay có chưa đến 30 trường Phật giáo được đăng ký; dẫu cho thừa nhận rằng điều này phần lớn do chính họ lơ là thiếu hiểu biết đối với các quy định của Nha.

"7. The Buddhists do not attempt proselytism, but claim the right to open schools wherever they can [228] secure a sufficiently large attendance of children of their own faith, and they do not ask for any privilege to open schools in villages where those of another faith predominate... I beg also to submit that

"7. Phật tử không mưu cầu cải đạo, nhưng đòi quyền mở trường ở bất kỳ nơi nào họ có thể [228] đảm bảo có đủ số học sinh theo đạo của mình theo học, và họ không yêu cầu đặc ân mở trường ở các làng nơi tín đồ tôn giáo khác chiếm đa số... Tôi cũng xin trình rằng nguyên tắc Tự quyết Địa phương sẽ rất sẵn lòng được

the principle of Local Option would be very readily accepted by the Buddhists as a clause in the Education system."

Phật tử chấp nhận như một điều khoản trong hệ thống Giáo dục."

Every intelligent Western reader will see what a cunning and, at the same time, illegal scheme it was to make the new clause retroactive, so as to not only bar the way against the opening of new Buddhist schools in villages already pre-empted by the Christian Missionaries, but also to compel the Buddhists to tear down and move away schools actually established before the Act went into effect. However, with the progress of time, matters have been mended, a rather more tolerant spirit is being shown and, very recently, Mr. D. B. Jayatilaka, our present General Manager of Buddhist schools, was appointed a member of the Government Board of Education. According to his last Annual Report to myself there were 132 registered schools and 26 applications for registration were pending; the grants earned during the year footed up to Rs. 31,390-0-7: at the same time the expenditure was Rs. 42,509-1-7. This deficit is the burden which presses upon our self-sacrificing Buddhist colleagues: how great it is can only be appreciated by those who are acquainted with the average poverty of the Sinhalese people.

Mọi độc giả phương Tây hiểu biết đều sẽ thấy đây là một mưu đồ vừa xảo quyệt, vừa trái luật, khi làm cho điều khoản mới có hiệu lực hồi tố, để không chỉ chặn đường mở các trường Phật giáo mới ở những làng đã bị các nhà Truyền giáo Thiên Chúa giáo chiếm chỗ trước, mà còn buộc Phật tử phải dỡ bỏ và dời các trường đã được lập trước khi Đạo luật có hiệu lực. Tuy nhiên, theo đà thời gian, sự việc đã được sửa chữa, một tinh thần khoan hòa hơn đang được thể hiện và, rất gần đây, ông D. B. Jayatilaka, hiện là Tổng Quản lý các trường Phật giáo của chúng ta, đã được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Giáo dục của Chính phủ. Theo Báo cáo Thường niên gần nhất gửi tôi, có 132 trường đã đăng ký và 26 đơn xin đăng ký đang chờ; tiền trợ cấp kiếm được trong năm tổng cộng 31.390-0-7 Rs.; đồng thời chi tiêu là 42.509-1-7 Rs. Khoản thâm hụt này là gánh nặng đè lên vai các đồng sự Phật tử hy sinh của chúng ta: nó lớn tới mức nào chỉ những ai biết rõ cảnh nghèo phổ biến của dân Tích Lan mới có thể thấu hiểu.

My time was partly occupied during the next few days with the preparation of photographs from the [229] mementos of H. P. B.'s early New York phenomena which were to be engraved for my].

Trong vài ngày sau đó, thời giờ của tôi phần nào bận rộn với việc chuẩn bị ảnh chụp từ [229] những kỷ vật về các hiện tượng thời New York buổi đầu của Bà H. P. B. để khắc bản cho của tôi].

On the 20th of August Lord Ripon wrote me to call on him on the following Thursday afternoon, and at the appointed time received me very kindly at the Colonial Office; he hoped that the good Sinhalese, for whom he expressed a kindly feeling, and whose efforts to promote the education of their children he thought very praiseworthy, might get out of

Ngày 20 tháng Tám, Lord Ripon viết mời tôi đến gặp Ông vào chiều thứ Năm kế tiếp, và đúng hẹn Ông tiếp tôi rất ân cần tại Nha Thuộc địa; Ông hy vọng những người Tích Lan tốt đẹp, mà Ông dành cảm tình, và nỗ lực của họ nhằm cổ súy việc giáo dục con em, điều Ông cho là rất đáng khen, có thể thoát khỏi khó khăn. Tôi hỏi Ông có gửi lời nhắn nào cho dân

their difficulties. I asked him if he had any message to send to the people of India, among whom his memory was so affectionately preserved. He said: "Yes. Tell them that I shall never forget them nor lose my interest in all that concerns their welfare. I have the happiest recollections of my stay in that country." On the same evening I presided at a meeting of the Blavatsky Lodge and bade the members farewell. On the following morning I went to Albert Docks, and embarked on the P. & O. mail steamer "Peninsular": many friends saw me off.

Ấn Độ, những người vẫn lưu giữ ký ức trìu mến về Ông, hay không. Ông nói: "Có. Hãy nói với họ rằng Ta sẽ chẳng bao giờ quên họ, cũng không phai nhạt mối quan tâm đến mọi điều liên hệ đến phúc lợi của họ. Ta có những kỷ niệm hạnh phúc nhất về thời gian ở đất nước đó." Cùng buổi tối, tôi chủ tọa một cuộc họp của Hội quán Blavatsky và từ giã hội viên. Sáng hôm sau tôi đến Albert Docks, và lên tàu thư P. & O. "Peninsular": nhiều bạn hữu tiễn tôi.

CHAPTER XVII

AUSTRALASIAN SECTION FORMED

BEGINNING with some stormy weather we soon settled down to a voyage of smooth seas and bright skies. A few hours' detention at Gibraltar enabled us to go ashore and look around. At Malta we had more time and availed ourselves of it to visit St. John's Church, which is surely one of the most interesting religious edifices in Christendom. The floor is paved with tombstones bearing the names, arms, and epitaphs of the knights of St. John and Malta, of various nationalities, who took part in the Crusades and other wars. I was much interested in reading among them nearly all the Portuguese names that are so familiar in Ceylon, the Pereiras, de Silvas, Fernandos, De Mels, etc., etc., the families of none of which supplied Crusaders but which simply bought of the holders of those patronymics, for agreed sums in hard cash, the right to bear them along with the nobiliary prefix of "don". After an uneventful voyage we reached Bombay at daylight on the 15th of September.

CHƯƠNG XVII

THÀNH LẬP KHU VỰC ÚC - TÂN TÂY LAN

Khởi đầu với ít ngày thời tiết động, chẳng bao lâu chúng tôi lại thong dong trên hành trình biển êm trời sáng. Vài giờ bị giữ lại ở Gibraltar cho phép chúng tôi lên bờ dạo quanh. Ở Malta chúng tôi có nhiều thì giờ hơn và đã tận dụng để thăm Nhà thờ Thánh John, chắc chắn là một trong những kiến trúc tôn giáo thú vị nhất trong thế giới Kitô giáo. Nền nhà lát bằng những tấm bia mộ khắc tên, huy hiệu và văn bia của các hiệp sĩ Thánh John và Malta, thuộc nhiều quốc tịch, những người đã tham gia các cuộc Thập tự chinh và những cuộc chiến khác. Tôi hết sức hứng thú khi đọc thấy giữa đó gần như tất cả những họ tên Bồ Đào Nha vốn quen thuộc ở Tích Lan, như Pereira, de Silva, Fernando, De Mel, v.v..., mà gia đình của họ không ai cung cấp kỵ sĩ Thập tự nào, mà đơn thuần đã mua của những người mang các họ đó, với một khoản tiền mặt thỏa thuận, quyền được mang họ cùng với tiếp đầu ngữ quý tộc "don". Sau một hải trình không biến cố, chúng tôi đến Bombay lúc rạng sáng ngày 15 tháng Chín.

One of the last things that I did in London was to officially adopt a scheme of international correspondence devised by Mr. Oliver Firth, F. T. S., of Bradford, [231] England, and by him called "Hands across the Seas," and to recommend its plan to all Sections and Branches. Properly speaking, this duty would belong to the Corresponding Secretary of the Society, but in our case it was impracticable, H. P. B. having been our Corresponding Secretary from the beginning, and in respect to her memory, the resolution having been taken not to choose a successor to her. Mr. Firth's scheme was in the nature of a substitute and a very useful and practical one, too. To carry it out I appointed Mrs. Cooper-Oakley to the office of "Federal Correspondent," defining her duties to be "to answer inquiries from strangers or unattached members of the Society living in parts of the world not yet brought under the Constitutional supervision of a chartered Section, and to aid them in obtaining our literature and forming permanent relations of correspondence with willing members or Branches". I appointed Messrs. Firth and M. U. Moore, of London, as assistants. The advantages of such a regulated system are too obvious to require dwelling upon. Scattered over the world are many isolated members-at-large who have near them no Branch nor Centre with which they can correspond, and so are, perforce, driven to confining themselves to the reading of books and magazines, without the possibility of getting solutions to the questions which arise in the course of study. To such persons the creation of a correspondence agency is a real boon.

Một trong những việc cuối tôi làm ở Luân Đôn là chính thức chấp nhận một đề án thư tín quốc tế do ông Oliver Firth, F.T.S., ở Bradford, [231] Anh, khởi xướng, và ông gọi là "Những bàn tay nối qua biển cả", đồng thời khuyến nghị kế hoạch này cho tất cả các Khu vực và Chi hội. Nói cho đúng thì, nhiệm vụ này vốn thuộc về Thư ký Thông tín của Hội, nhưng trong trường hợp của chúng ta thì bất khả thi, vì từ đầu Bà H. P. B. đã giữ vai trò Thư ký Thông tín, và vì tôn trọng kỷ niệm của Bà, Hội đã quyết định không chọn người kế vị. Kế hoạch của ông Firth mang tính thay thế và cũng rất hữu ích, thiết thực. Để thực thi, tôi bổ nhiệm Bà Cooper-Oakley giữ chức "Thông tín viên Liên bang", định nghĩa nhiệm vụ của Bà là "trả lời các thắc mắc từ người lạ hoặc hội viên vô tuyến lạc ở những nơi trên thế giới chưa nằm dưới sự giám sát theo Hiến chương của một Khu vực đã được cấp hiến chương, và giúp họ tìm tài liệu của chúng ta cũng như thiết lập quan hệ thư tín bền lâu với các hội viên hay Chi hội sẵn lòng". Tôi bổ nhiệm các ông Firth và M. U. Moore, ở Luân Đôn, làm phụ tá. Lợi ích của một hệ thống điều phối như vậy là quá hiển nhiên, không cần nói nhiều. Rải rác khắp thế giới có nhiều hội viên lẻ loi không gần Chi hội hay Trung tâm nào để có thể thư từ, nên buộc phải giới hạn mình vào đọc sách và tạp chí, không có khả năng tìm được lời giải đáp cho các câu hỏi nảy sinh trong quá trình học hỏi. Với những người như vậy, việc lập một cơ quan thư tín là một ân huệ thực sự.

Among the exasperating petty annoyances that I had to undergo at the time of which I am writing, [232] was a scheme for removing the T.S. Headquarters to some other place and selling the Adyar property: a visionary

Giữa những phiền toái vặt vãnh khó chịu mà tôi phải chịu đựng vào thời điểm tôi đang kể, [232] là một đề án dời trụ sở Hội Thông Thiên Học đến nơi khác và bán bất động sản Adyar: một đề án hão huyền, được đưa ra vào lúc tôi

scheme, propounded at a time when I was in disfavor among my London and New York colleagues who had got tired of me as President and were not disposed to regard my opinions or preferences. To settle effectually this question I issued an Executive Notice on the 27th of September containing the following points:

đang bị mất cảm tình nơi các đồng sự Luân Đôn và New York, những người đã chán tôi trong vai trò Chủ tịch và không còn muốn lưu tâm đến ý kiến hay sở thích của tôi. Để giải quyết dứt khoát vấn đề này, ngày 27 tháng Chín tôi ban hành một Thông tri Hành chính gồm các điểm sau:

"1. That the Adyar Headquarters property was only bought after all parts of India had been visited, and the comparative advantages of many sites had been carefully studied.

"1. Rằng bất động sản Trụ sở Adyar chỉ được mua sau khi mọi nơi của Ấn Độ đã được viếng thăm, và các lợi thế so sánh của nhiều địa điểm đã được khảo sát cẩn thận.

"2. That the Founders were encouraged to purchase it by the superior Advisors whom they recognised as authoritative.

"2. Rằng các Nhà Sáng lập đã được khích lệ mua nó bởi các Vị Cố Vấn tối cao mà họ thừa nhận là có thẩm quyền.

"3. That the undersigned has seen no other site at the same time so pretty, healthful, geographically convenient, commodious, and cheap. The sole annual expense is within Rs. 40, for taxes, for which sum per mensem it would not be possible—so far as the undersigned knows—to hire a Headquarters one-fourth as suitable for our purposes. And wherever we might be, it is doubtful if any smaller sum than we now spend would suffice to pay wages, horsekeep, repairs, etc.

"3. Rằng người ký tên dưới đây chưa thấy địa điểm nào khác cùng lúc vừa xinh đẹp, lành mạnh, tiện lợi về địa lý, rộng rãi, lại rẻ như vậy. Chi phí thường niên duy nhất chỉ trong vòng 40 Rs. tiền thuế, mà với số tiền theo tháng như thế—chừng nào người ký tên dưới đây biết—thì không thể thuê được một Trụ sở nào chỉ bằng một phần tư mức thích hợp cho mục đích của chúng ta. Và bất kể chúng ta ở đâu, cũng khó mà một khoản ít hơn chi phí hiện tại có thể đủ trả tiền công, nuôi ngựa, sửa chữa, v.v.

"4. That, for the foregoing and other reasons, the undersigned, Managing Trustee for life of the T.S. and responsible for the safe custody of the archives, library books, and other property, will not—unless circumstances entirely change—sell the Adyar property [233] nor remove the T.S. Headquarters to any other country or place."

"4. Rằng, vì những lý do kể trên và các lý do khác, người ký tên dưới đây, là Người Quản trị Tín thác trọn đời của Hội Thông Thiên Học và chịu trách nhiệm trông giữ an toàn các văn khố, sách thư viện và tài sản khác, sẽ không—trừ khi hoàn cảnh thay đổi hoàn toàn—bán bất động sản Adyar [233] cũng như không dời Trụ sở Hội Thông Thiên Học sang bất kỳ quốc gia hay địa điểm nào khác."

A reception was given me at our Bombay headquarters with the usual exchange of addresses and the bedecking with garlands; a lecture on "The Ideals of Theosophy" followed at the Novelty Theatre on the afternoon of

Một buổi tiếp đón được tổ chức cho tôi tại trụ sở Bombay của chúng ta với màn trao đổi diễn văn thường lệ và choàng hoa; một bài diễn thuyết về "Lý tưởng của Thông Thiên Học" tiếp nối tại Nhà hát Novelty chiều 17 tháng

17th September, and I left for Madras by the mail train of that evening. A great mass of editorial work and correspondence had to be disposed of during the first days after my return. On the 24th His Holiness the Swami of Sivagangam Mutt, a very important guru of the Advaitis, came to visit me, with forty followers tramping after the palanquin in which he was carried, after the old Hindu fashion. It was a most picturesque scene when the procession filed up through our leafy avenue towards the house. He was most gracious in the lengthy conversations which were held between us, and spoke with great appreciation of the collection of manuscripts in our Oriental Library. When he left us—at 3 p.m. the next day—he gave me a red shawl, two limes and some red rice, adding his blessing.

Chín, và tối đó tôi khởi hành đi Madras bằng chuyến thư hỏa. Một khối lượng lớn công việc biên tập và thư tín phải được giải quyết trong những ngày đầu sau khi trở về. Ngày 24, Đức Thánh Sư của Tu viện Sivagangam, một vị guru rất quan trọng của phái Bất nhị, đến thăm tôi, với bốn mươi tùy tùng đi chân trần theo sau chiếc kiệu khiêng Ngài, theo lối cổ truyền Ấn. Đó là một cảnh tượng rất nên thơ khi đoàn rước tiến lên theo lối đi rợp bóng cây dẫn về dinh. Ngài hết sức niềm nở trong các cuộc đàm đạo dài giữa chúng tôi, và bày tỏ sự trân quý đối với bộ sưu tập bản thảo trong Thư viện Đông phương của chúng ta. Khi rời chúng tôi—lúc 3 giờ chiều hôm sau—Ngài tặng tôi một tấm khăn choàng đỏ, hai trái chanh và ít gạo đỏ, kèm ban phúc.

By the foreign mail of that week I sent to the Trustees of the British Museum my copy of the Proclamation of Secretary Stanton offering $100,000 as a reward for the capture of Wilkes Booth, the assassin of President Lincoln, and his accomplices, Surratt and Herold, together with the photographs of the three conspirators attached to the document. This was a great rarity, perhaps the only copy that had been preserved during [234] all those years. On the morning after Lincoln's assassination, the Secretary of War telegraphed me to New York to come to Washington and assist in the attempts to capture the fugitive assassins and prepare the evidence for the trial when it should come off. I was at that time Special Commissioner of the War Department, and so under the direct orders of Mr. Stanton. On my arrival he associated me with two other officers as a Military Commission, and so the document in question came officially into my hands.

Theo chuyến thư ngoại quốc tuần ấy, tôi gửi cho các Quản trị viên Bảo tàng Anh bản tuyên cáo của Bộ trưởng Stanton treo giải 100.000 đô-la cho việc bắt Wilkes Booth, kẻ ám sát Tổng thống Lincoln, và đồng bọn là Surratt và Herold, cùng với ảnh chụp của ba kẻ đồng mưu dính liền văn bản. Đây là một vật chí quý, có lẽ là bản duy nhất được lưu giữ suốt [234] bao năm. Sáng hôm sau khi Lincoln bị ám sát, Bộ trưởng Chiến tranh điện cho tôi ở New York về Washington để trợ giúp việc truy bắt bọn ám sát đào tẩu và chuẩn bị chứng cứ cho phiên tòa khi mở. Vào lúc ấy tôi là Ủy viên Đặc biệt của Bộ Chiến tranh, vậy trực tiếp dưới quyền ông Stanton. Khi tôi tới nơi, ông ghép tôi với hai sĩ quan khác thành một Ủy ban Quân sự, và vì vậy văn bản nói trên đã đến tay tôi một cách chính thức.

On the 30th of September the cooking class was begun at the Pariah school which had

Ngày 30 tháng Chín, lớp nấu ăn được mở tại trường Pariah đã khai giảng, mười sáu em nhỏ

been opened, sixteen children were taught curry-making, Mr. Ryden and I tasted the result and the teachers and pupils had a hearty meal: the class has been kept up ever since.

By the 1st of October the entire sum embezzled by the late Treasurer had been made good to the Society through the generosity of members, and the deficits in the H. P. B. Memorial, the Olcott Pension, the Subba Row Medal, the Headquarters, and the Permanent Funds, together with the sum stolen out of my private account, were transferred to those accounts respectively from the Suspense Account which I had created for the intermediate custody of the subscriptions until the deficit had been made good. The whole amount so generously contributed was a trifle over Rs. 9,000. About this time I devised and superintended the alterations in the room intended for Mrs. Besant's occupancy when she should be at Adyar.

[235]

Meanwhile Mrs. Besant had safely reached Australasia and was carrying everything before her. The Melbourne Argus, Age, and Herald spoke in enthusiastic terms of her lectures on Theosophical subjects and said that large and appreciative audiences were crowding the halls where she spoke. The Age said that "Mrs. Besant, with her charming fluency and her impressive style kept the audience in the most rapt attention during the whole evening"; the Herald described one of her discourses as "more of a poem than a lecture—an ethereal kind of epic, such as Shelley might have recited after a course of training as a platform orator"; as one paper put it, "she drew a magic circle round the audience and they continued under the influence of the spell from start to finish." In a

được dạy nấu cà ri, ông Ryden và tôi nếm thành quả và các thầy cô cùng học trò có một bữa ăn no nê: lớp đã duy trì kể từ đó đến nay.

Đến ngày mùng 1 tháng Mười, toàn bộ số tiền bị Thủ quỹ quá cố biển thủ đã được đền bù cho Hội nhờ lòng hào phóng của hội viên, và các khoản thiếu hụt trong Quỹ Tưởng niệm H. P. B., Quỹ Lương bổng Olcott, Huy chương Subba Row, Quỹ Trụ sở và Quỹ Vĩnh viễn, cùng với số tiền bị lấy cắp từ tài khoản riêng của tôi, đã được chuyển về các quỹ tương ứng từ Tài khoản Tạm giữ mà tôi đã lập để giữ các khoản đóng góp cho tới khi thiếu hụt được bù đắp. Tổng số tiền được đóng góp rộng rãi như vậy là hơn 9.000 Rs. Vào thời điểm này, tôi thiết kế và giám sát việc sửa sang căn phòng dự định dành cho Bà Besant khi Bà ở Adyar.

[235]

Trong khi đó, Bà Besant đã tới Úc - Tân Tây Lan an toàn và đang chinh phục tất cả. Các báo Melbourne Argus, Age và Herald đã nói về các bài diễn thuyết của Bà về Thông Thiên Học bằng những lời đầy nhiệt thành và cho biết các thính phòng nơi Bà nói đều chật kín những khán giả lớn và biết cảm thụ. Tờ Age viết rằng "Bà Besant, với sự lưu loát duyên dáng và phong thái gây ấn tượng, đã khiến thính giả chăm chú say sưa suốt cả buổi tối"; tờ Herald mô tả một bài thuyết trình của Bà "giống một bài thơ hơn là một bài giảng—một thiên sử thi nhẹ bổng, như thể Shelley có thể đã ngâm nếu được tập luyện thành một diễn giả sân khấu"; như một tờ báo nhận xét, "Bà vẽ một vòng tròn phép thuật quanh thính giả và họ cứ ở dưới ảnh hưởng của bùa chú từ đầu đến cuối." Ở một cộng đồng ưa đua ngựa như vậy thì câu

racing community like that the closing phrase was only to have been expected. The whole tour was a phenomenal success, and for this, large credit is due to Mr. Smythe, the famous Australian Manager, who possessed that in-born tact which enables the manager of public entertainments to know exactly how to create and keep alive popular interest in the matter which he has in hand. She made her acceptance of the offer of the tour conditional on her being allowed to discourse on Theosophical subjects and, beyond doubt, did more than any other agency to draw the attention of the pleasure-loving Australians to these high themes. On the 25th of October she sent me the following official notification:

kết ấy là dễ đoán. Cả chuyến lưu diễn là một thành công phi thường, và về điều này, phần công lớn thuộc về ông Smythe, Nhà quản lý nổi tiếng của Úc, người sở hữu thứ tài nghệ bẩm sinh giúp người quản trị các cuộc trình diễn đại chúng biết chính xác cách tạo và giữ cho mối quan tâm của công chúng luôn sống động với đề mục trong tay ông. Bà nhận lời mời lưu diễn có điều kiện là phải được phép diễn thuyết về các chủ đề Thông Thiên Học và, không còn nghi ngờ gì, đã làm được nhiều hơn bất kỳ tác nhân nào khác để thu hút sự chú ý của người Úc ưa vui chơi đến những chủ đề cao quý này. Ngày 25 tháng Mười, Bà gửi cho tôi thông báo chính thức sau:

[236]

[236]

"DUNEDIN, N. Z.,

"DUNEDIN, TÂN TÂY LAN,

25th October, 1894.

25 tháng Mười, 1894.

"Acting under your authority, I have arranged with the Branches in Australasia to form them into a Section, and they have accepted the proposal of Mr. J. C. Staples as General Secretary for the coming year. Later it is hoped that there may be two Sec-tions, Australia and New Zealand, but for the persent they unite to form the Australasian Section. Will you therefore kindly confirm this action, and give them the authority and privileges as to Lodges, Charters, Diplomas, etc., enjoyed by other Sections."

"Hành động theo thẩm quyền của Ngài, tôi đã sắp xếp với các Chi hội tại Úc - Tân Tây Lan để lập họ thành một Khu vực, và họ đã chấp thuận đề nghị ông J. C. Staples làm Tổng Thư ký cho năm tới. Sau này hy vọng sẽ có hai Khu vực, Úc và Tân Tây Lan, nhưng hiện thời họ hợp nhất để lập nên Khu vực Úc - Tân Tây Lan. Vậy xin Ngài vui lòng chuẩn nhận việc này, và ban cho họ các thẩm quyền và đặc quyền về Hội quán, Hiến chương, Chứng chỉ, v.v., như các Khu vực khác đang hưởng."

It will be remembered that Mr. Staples came to Adyar in December of that year, on his way out to take up the appointment of General Secretary. How admirably he performed its duties is known to all who are acquainted with the history of our Society, and if one cares to learn how lovingly his memory is preserved one need only ask the first member of an

Chắc hẳn mọi người còn nhớ ông Staples đã đến Adyar vào tháng Chạp năm đó, trên đường đi nhận nhiệm vụ Tổng Thư ký. Ông đã thi hành trọng trách ấy tuyệt hảo ra sao thì ai nắm lịch sử của Hội chúng ta đều biết, và nếu ai muốn biết ký ức về ông được lưu giữ yêu thương thế nào thì chỉ cần hỏi người hội viên đầu tiên của một Chi hội Úc mà mình tình cờ gặp.

Australian Branch whom one may chance to meet.

CHAPTER XVIII

W. T. STEAD ON H. P. B.

(1894)

A PARAGRAPH in the October "London Letter" in the Theosophist about the completion of Mr. Stead's first volume of Borderland, reminds me to put on record my sense of appreciation of the substantial service rendered to psychical science by that quarterly publication. It certainly was one of the most important agencies for the dissemination of correct ideas as to the interrelation between this world and the frontiers of the next. It covered a field not previously occupied, one on which the students of physical and those of transcendental science could meet and co-operate. In his forecast for the second year of his magazine, Mr. Stead, in rebuke of those who showed more zeal than care in pushing on research into the higher planes of consciousness said:

"Borderland is not to be surveyed and mapped out in a year, and students must not be in too great a hurry." His main conclusion as to the results of the first year's work is that "whatever else may be dubious it is becoming tolerably clear that the new faith will [238] have the persistence of the individual after death as its chief corner-stone, and a demonstration of the almost undreamed of potentiality of the complex congeries of personalities that make up our Ego, as its chief contribution to human thought".

It occurred to me when compiling the present chapter that it would be instructive to look up

CHƯƠNG XVIII

W. T. STEAD VỀ BÀ H. P. B.

(1894)

MỘT ĐOẠN trong "Bức thư Luân Đôn" tháng Mười đăng trên Theosophist về việc ông Stead hoàn thành tập đầu của Borderland, gợi tôi ghi nhận cảm tưởng biết ơn của mình về sự đóng góp thực chất mà tạp chí quý đó đã làm cho khoa học tâm linh. Nó chắc chắn là một trong những cơ quan quan trọng nhất để truyền bá những tư tưởng đúng đắn về mối tương quan giữa thế giới này và cõi biên cương của thế giới bên kia. Nó khai phá một cánh đồng trước đó chưa được canh tác, nơi mà các học giả của khoa học vật lý và của khoa học siêu hình có thể gặp gỡ và hợp tác. Trong lời dự báo cho năm thứ hai của tạp chí, ông Stead, nhằm quở trách những ai nhiệt hơn thận trọng trong việc thúc đẩy nghiên cứu các cảnh giới cao của tâm thức, nói:

"Biên địa không thể được khảo sát và vẽ bản đồ trong một năm, và các học giả không nên quá nóng vội." Kết luận chính của ông về thành quả của năm đầu là "dù những điều khác còn hồ nghi, thì đang trở nên có thể nói là khá rõ ràng rằng đức tin mới sẽ [238] lấy sự tồn tại tiếp diễn của cá nhân sau khi chết làm đá tảng, và chứng minh tiềm năng hầu như ngoài sức tưởng tượng của khối tổng hợp phức tạp những phàm ngã hợp thành Chân ngã chúng ta, làm đóng góp chính cho tư tưởng nhân loại".

Khi biên soạn chương này, tôi nảy ra ý tra cứu tập đầu của Borderland (năm 1894) để xem

the first volume of Borderland (year 1894) and see what was the drift of public opinion about this class of research at the time when Mr. Stead drew it out by his prospectus of July, 1893. It was sent to a large number of prelates, men of science, and other persons of distinction. The instructive fact was elicited that the religious, leaders of the Roman Catholic and Protestant denominations, who had the greatest reason to collate all possible proofs of the survival of man after death, and should have, more enthusiastically than others, welcomed the advent of the phenomena of spiritualism, clairvoyance, thought-projection and transference, hypnotism, and the whole range of phenomena associated with the experiments of magic, of both colors—since the teachings of the Churches would thus find experimental corroboration—for the most part expressed their strong disapproval, even their scorn for such studies.

chiều hướng dư luận về hạng nghiên cứu này vào thời khi ông Stead khơi dòng bằng bản cáo bạch tháng Bảy, 1893. Nó được gửi đến một số lớn các giáo phẩm, các nhà khoa học, và các nhân vật danh tiếng khác. Sự kiện đáng lưu ý được rút ra là các vị lãnh đạo tôn giáo của các hệ phái Công giáo La Mã và Tin Lành, những người có lý do lớn nhất để tập hợp mọi bằng chứng khả dĩ về sự tồn tại của con người sau khi chết, và lẽ ra phải hân hoan đón chào sự xuất hiện của các hiện tượng đồng linh, thông nhãn, phóng chiếu và chuyển di tư tưởng, thôi miên, và toàn bộ dải hiện tượng gắn với các thí nghiệm của huyền thuật, cả hai màu—bởi lẽ giáo huấn của các Giáo hội nhờ đó sẽ tìm thấy sự biện minh bằng thực nghiệm—thì phần lớn lại bày tỏ sự bất bình mạnh mẽ, thậm chí khinh miệt đối với những cuộc nghiên cứu như thế.

Nothing could have been more disdainful than the tone of the Archbishop of Canterbury—not to Mr. Stead, for he disdained a reply—but to a mutual lady friend, to whom, at her request, he wrote his opinion. Other bishops and clergy regarded all such [239] phenomena as the work of the devil; the Roman Catholic Bishop of Nottingham wrote that "no one holding the Catholic faith can doubt that the attempt you propose to make is grievously unlawful, and fatally dangerous to souls. The intelligence which uses your hand (Mr. Stead was then very successfully experimenting with automatic writing), and of which you are not conscious, is no other than the Devil, and if you continue such unlawful intercourse with the unseen you will necessarily be misled to your ruin by the enemy of God, the murderer of souls and a liar from the beginning." Father Clarke, S. J., has views equally reactionary as to these

Không gì có thể tỏ ra khinh miệt hơn giọng điệu của Tổng Giám mục Canterbury—không phải đối với Ông Stead, vì Ông khinh không thèm hồi đáp—mà là đối với một bà bạn chung, người mà theo lời thỉnh cầu của bà, Ông đã viết bày quan điểm của mình. Các giám mục và giáo sĩ khác xem tất cả những hiện tượng như thế [239] là công việc của ma quỷ; Giám mục Công giáo La Mã Nottingham viết rằng "không ai nắm giữ đức tin Công giáo lại có thể nghi ngờ rằng nỗ lực mà ông dự định thực hiện là vô cùng phi pháp, và chí tử nguy hại cho các linh hồn. Trí thông minh sử dụng bàn tay ông (lúc đó Ông Stead đang thử nghiệm rất thành công bút tự động), và mà ông không hề tự biết, không ai khác hơn là Ác quỷ, và nếu ông tiếp tục mối giao tiếp phi pháp như thế với cõi vô hình, tất yếu ông sẽ bị kẻ thù của Thượng đế, kẻ sát hại linh hồn và kẻ dối trá từ khởi thủy, dắt mũi đến chỗ diệt vong." Cha Clarke, S. J., có những quan điểm phản động

researches. He says: “We expose ourselves thereby to be tricked and made fools of by beings of a superior nature to ourselves, and our bitterest enemies. Under the tempting bribe of a revealed knowledge of our condition after death, we are liable to be cajoled by spirits whose one object is to deceive us, and, sub specie boni, to divert our minds from Truth and from God.” What nonsensical chatter, what a mumbling of the shrunken spectres of mediæval monkish teaching!

không kém về các khảo cứu này. Ông nói: “Bởi đó, chúng ta phơi mình ra để bị lừa gạt và biến thành những kẻ ngốc bởi những hữu thể có bản chất cao hơn chúng ta, và là những kẻ thù cay nghiệt nhất của chúng ta. Dưới cám dỗ là lời hứa hẹn mặc khải về tình trạng của chúng ta sau khi chết, chúng ta dễ bị quyến dụ bởi các linh, mà mục đích duy nhất là đánh lừa chúng ta, và, sub specie boni, đánh lạc hướng tâm trí chúng ta khỏi Chân Lý và khỏi Thượng đế.” Thật là những lời tán nhảm vô nghĩa, là sự lẩm bẩm của những bóng ma teo tóp của giáo huấn tu sĩ thời trung cổ!

But, on the other hand, Mr. Stead got encouraging replies from some clerics and many laymen, professors and others. Mr. Balfour, now Prime Minister of Great Britain, replies: “If, as I do not doubt, the intention and effect of this undertaking will be to promote a strictly scientific investigation into this subject, it cannot be otherwise than useful. You will, of course, be overwhelmed with unverified stories and vague [240] surmises, but these you will doubtless be able rigidly to exclude from your pages.” Another and greater statesman than he, and his predestined successor in the Premiership, now [1903] Viceroy of India and Baron Curzon of Kedleston, but then plain Mr. G. N. Curzon, M.P., displays that same brave declaration of opinion and capacity for grasping special fields of knowledge, that have been so conspicuously shown since his coming to India. He writes to Mr. Stead:

Nhưng, mặt khác, Ông Stead đã nhận được những hồi đáp khích lệ từ một vài giáo sĩ và nhiều cư sĩ, giáo sư và người khác. Ông Balfour, nay là Thủ tướng Vương quốc Anh, trả lời: “Nếu, như tôi không nghi ngờ, ý định và hiệu quả của công trình này sẽ là thúc đẩy một cuộc khảo cứu nghiêm ngặt khoa học về chủ đề này, thì nó không thể không hữu ích. Tất nhiên, ông sẽ bị ngập lụt bởi những câu chuyện chưa kiểm chứng và những [240] suy đoán mơ hồ, nhưng hẳn ông sẽ có thể kiên quyết loại bỏ chúng khỏi các trang báo của mình.” Một chính khách khác còn lớn lao hơn ông, và là người kế vị định mệnh của ông trong chức vụ Thủ tướng, nay [1903] là Phó vương Ấn Độ và Nam tước Curzon xứ Kedleston, nhưng khi ấy chỉ là Ông G. N. Curzon, Nghị sĩ, bộc lộ cùng một tuyên ngôn táo bạo về ý kiến và năng lực nắm bắt những lĩnh vực tri thức chuyên biệt, điều đã được chứng tỏ một cách nổi bật kể từ khi Ông đến Ấn Độ. Ông viết cho Ông Stead:

“I entirely sympathise with your projected publication of a quarterly review dedicated to the examination of so-called spiritual or supernatural phenomena. The existence and reality of such phenomena appear to me to be as amply demonstrated by reliable evidence as are many of the axioms of exact science; and if your magazine can succeed in displaying,

“Tôi hoàn toàn đồng cảm với dự kiến xuất bản một tạp chí hàng quý của ông, dành cho việc khảo sát các hiện tượng gọi là tinh thần hay siêu nhiên. Sự tồn tại và tính hiện thực của những hiện tượng như vậy, theo tôi, đã được bằng chứng đáng tin cậy chứng minh đầy đủ không kém gì nhiều tiên đề của khoa học chính xác; và nếu tạp chí của ông có thể thành

analysing, correlating, and popularising this evidence, you will perform a great public service by carrying conviction home to the public mind.

công trong việc trình bày, phân tích, đối chiếu, và phổ cập những bằng chứng này, ông sẽ thực hiện một phụng sự lớn lao cho công chúng bằng cách mang xác tín đến tận tâm trí quần chúng.

"You may also be able, by slow degrees, to dissipate some of the suspicion in which the area of Borderland is enveloped, arising from the peculiar and unsatis-factory conditions under which many of the phenomena take place. I allude to—

"Ông cũng có thể, từng bước chậm rãi, làm tiêu tan một phần sự nghi hoặc đang bao phủ khu vực Borderland, vốn phát sinh từ những điều kiện đặc dị và không mấy thỏa đáng dưới đó nhiều hiện tượng diễn ra. Tôi ám chỉ—

"(1) Their capricious, irregular, and fortuitous manifestation.

"(1) Sự biểu lộ thất thường, không đều đặn, và ngẫu hợp của chúng.

"(2) The apparently imbecile character of many of the so-called spiritual communications.

"(2) Tính cách xem ra ngu muội của nhiều thông điệp gọi là tinh thần.

"(3) The unscientific nature of the media of communication commonly employed.

"(3) Tính không khoa học của các môi giới truyền đạt thường dùng.

[241]

[241]

"(4) The general impression that such studies have an unsettling and mischievous effect, and can only be pursued at the cost of peace of mind, sometimes of bodily health also.

"(4) Ấn tượng chung rằng những nghiên cứu như thế có tác động làm xao động và tai hại, và chỉ có thể theo đuổi với cái giá phải trả là sự bình an của tâm trí, đôi khi cả sức khỏe thân thể nữa.

"Your review will also be useful in facilitating that co-operation with others in which many inquirers would like to take part, without the preliminary difficulties now attendant upon any such action."

"Tạp chí của ông cũng sẽ hữu ích trong việc tạo điều kiện cho sự hợp tác với những người khác mà nhiều nhà khảo cứu muốn tham gia, mà không phải chịu những khó khăn tiền đề như hiện đang kèm theo bất kỳ hành động nào như thế."

Some of the replies, as for example, from Professor Ray Lankester; Professor Fitzgerald, Trinity College, Dublin; and others, were bitter, scornful, and sometimes insolent, but as futile as had been those of their colleagues of previous generation in checking research. Spiritualism, hypnotism, astrology—yes, even that—have gone on with ever-increasing

Một số hồi đáp, chẳng hạn như của Giáo sư Ray Lankester; Giáo sư Fitzgerald, Trinity College, Dublin; và những người khác, thì cay nghiệt, khinh bỉ, và đôi khi khiếm nhã, nhưng cũng vô hiệu như những hồi đáp của các đồng nghiệp thế hệ trước trong việc ngăn chặn khảo cứu. Thần linh học, thôi miên, chiêm tinh—vâng, ngay cả điều đó—đã tiếp tục với quyền lực và

power and expansion, while as to Theosophy, so far from its having been checked, the number of our Branches since the date of Mr. Stead's circular has doubled, having been at the close of 1893, in number 352, and at the close of last year [1902], 714! It is a pity that Mr. Stead's other imperative public engagements should have forced him to abandon the publication of Borderland after issuing only four volumes, and having made it one of the most widely circulated quarterlies in the world.

sự bành trướng ngày càng lớn; còn đối với Thông Thiên Học, trái ngược với việc bị chặn lại, số lượng các Chi bộ của chúng ta kể từ ngày Ông Stead gửi thông tri đã tăng gấp đôi, vốn vào cuối năm 1893 là 352, và vào cuối năm ngoái [1902], là 714! Tiếc rằng những công vụ cấp bách khác của Ông Stead đã buộc Ông từ bỏ việc xuất bản Borderland sau khi chỉ phát hành có bốn tập, dẫu đã khiến nó trở thành một trong những tạp chí hàng quý lưu hành rộng rãi nhất thế giới.

With the lapse of time the popular conceptions about Madame Blavatsky are undergoing that slow but sure change which marks the universal law; the stories to her discredit are being forgotten, the recollection of her personality is being thinned to a [242] shadow, and little by little there is rising in its place, and showing bright against the screen of the past, the luminous figure of the sage who taught us and the guide who showed us the path upward and encouraged us to break through the obstacles that lay across its mouth. In an article on "Colonel Olcott's Madame Blavatsky," in his Borderland for October, 1894, the epoch of which we are writing, Mr. Stead, with clear insight and almost prophetic forecast of the results of her work, says things so notable that I feel I shall be conferring pleasure upon my readers in quoting him at some length. None of H. P. B.'s intimate friends will approve of the coarse terms in which she is spoken of as to her personality, but we may forgive much to a man who, without being a Theosophist or her declared follower, has so magnanimously analysed the causes and growth of her influence. He says:

Theo dòng thời gian, những quan niệm phổ biến về Bà Blavatsky đang trải qua sự đổi thay chậm mà chắc, vốn là dấu ấn của định luật phổ quát; những câu chuyện làm tổn hại danh dự của Bà đang dần bị lãng quên, ký ức về phàm ngã của Bà đang được làm loãng thành một [242] cái bóng, và từng chút một đang trỗi dậy thay vào đó, nổi bật trên phông nền của quá khứ, là hình tượng huy hoàng của bậc hiền triết đã dạy chúng ta và người dẫn đạo đã chỉ cho chúng ta con đường đi lên và khích lệ chúng ta phá vỡ những chướng ngại nằm chắn ngang cửa vào của nó. Trong một bài viết "Madame Blavatsky của Đại tá Olcott," trên tờ Borderland số tháng Mười, 1894, thời kỳ mà chúng ta đang biên chép, Ông Stead, với cái nhìn sáng suốt và gần như tiên tri về kết quả công việc của Bà, đã nói những điều đáng chú ý đến mức tôi cảm thấy sẽ làm hài lòng độc giả khi trích dẫn ông khá dài. Không một ai trong những người thân thiết với H. P. B. tán thành những từ ngữ thô lỗ dùng để nói về phàm ngã của Bà, nhưng chúng ta có thể tha thứ rất nhiều cho một người, tuy không phải là một nhà Thông Thiên Học hay người tuyên bố theo bà, đã phân tích thật quảng đại các nguyên nhân và sự tăng trưởng ảnh hưởng của bà. Ông viết:

"In this sketch I have no intention of reviving the controversy about the sliding panel and the Coulombs. If everything be true that Dr.

"Trong bài phác thảo này tôi không có ý định khơi dậy cuộc bút chiến về tấm vách trượt và vợ chồng Coulomb. Nếu mọi thứ đều là thật

Hodgson and the Psychical Research Society say about her, it only heightens the mystery, and adds to the marvel of the influence which Madame Blavatsky undoubtedly has exercised, and is exercising, at the present moment. For the most irate of the sceptics cannot deny, and will not dispute, the fact that the Theosophical Society exists, that it is far and away the most influential of all the associations which have endeavored to popularise occultism, and that its influence is, at the present time, felt far and wide in many lands, and in many Churches. The [243] number of pledged Theosophists may be few, although it is probably greater than most people imagine. But the Theosophical ideas are subtly penetrating the minds of multitudes who know nothing about Theosophy, and are profoundly ignorant of all the controversies which have raged round Madame Blavatsky.

"This is eminently the case with the doctrine of reincarnation, and with the altered estimate which the average man is beginning to form of the mystic teachers and seers of India. Reincarnation may or may not be true. Whether true or false, it has, until the last decade, been almost unthinkable by the average Western. This is no longer the case. Multitudes who still reject it as unproved have learned to recognise its value as a hypothesis explaining many of the mysteries of human life. A few admit that there is nothing in reincarnation antagonistic to the doctrine of Christ, and that it is quite possible to hold firmly all the great verities of the Christian revelation, without rejecting the belief that the life of the individual, upon which judgment will be passed at the Great Assize, is not necessarily confined to the acts done between the cradle and the grave, but may be an existence of which such a period is but one chapter in the book of life. Altogether apart

như Bác sĩ Hodgson và Hội Nghiên cứu Tâm linh nói về Bà, thì điều đó chỉ làm nổi bật thêm sự huyền bí, và gia tăng kỳ diệu cho ảnh hưởng mà Madame Blavatsky không thể chối cãi đã gây nên, và đang gây nên, ngay trong khoảnh khắc hiện tại. Vì những kẻ hoài nghi giận dữ nhất cũng không thể phủ nhận, và sẽ không tranh cãi, sự kiện rằng Hội Thông Thiên Học đang tồn tại, rằng nó vượt xa và vượt trội hẳn so với tất cả những hội đoàn đã từng nỗ lực phổ cập huyền học, và rằng ảnh hưởng của nó, ngay trong thời điểm hiện tại, được cảm nhận sâu rộng trên nhiều xứ sở, và trong nhiều Giáo hội. [243] Số những người đã phát nguyện làm Thông Thiên Học gia có thể ít, dù có lẽ lớn hơn đa số người tưởng. Nhưng các ý niệm Thông Thiên Học đang thấm một cách tinh tế vào tâm trí của vô số người không biết gì về Thông Thiên Học, và hoàn toàn không hay biết về tất cả những cuộc tranh luận từng xoay quanh Madame Blavatsky.

"Điều này hiển hiện nhất ở giáo lý tái sinh, và ở sự thay đổi cách đánh giá mà người bình thường đang bắt đầu hình thành về các bậc thầy thần bí và các nhà tiên tri của Ấn Độ. Tái sinh có thể đúng hoặc không. Dù đúng hay sai, cho đến thập niên vừa qua, nó hầu như không thể nghĩ nổi đối với người Tây phương trung bình. Điều này nay không còn nữa. Vô số người tuy vẫn bác bỏ nó như chưa được chứng minh, đã học cách nhận ra giá trị của nó như một giả thuyết giải thích nhiều bí ẩn của đời người. Một số ít thừa nhận rằng không có gì trong tái sinh đối kháng với giáo lý của Đức Christ, và rằng hoàn toàn có thể nắm vững tất cả những chân lý vĩ đại của sự mặc khải Kitô giáo, mà không phủ nhận niềm tin rằng đời sống của cá nhân, đời sống sẽ chịu phán xét trong Đại Phán Xét, không nhất thiết bị giới hạn vào những việc làm giữa nôi và mộ, mà có thể là một sự tồn tại mà trong đó một khoảng thời như thế chỉ là một chương trong quyển sách đời. Hoàn toàn tách biệt khỏi câu hỏi về chân lý thực tại

from the question of the actual truth of the doctrine, it is indisputable that the sympathetic recognition of the possibility of reincarnation has widened the range of popular thought, and infused into religious speculation some much-needed charity. And this, which is unquestionably a great achievement, [244] will ever be associated with the name of Madame Blavatsky.

của giáo lý, không thể tranh cãi rằng sự thừa nhận đầy thiện cảm về khả tính của tái sinh đã mở rộng biên độ tư tưởng phổ thông, và thổi vào suy niệm tôn giáo một liều lượng bác ái rất cần. Và điều này, vốn chắc chắn là một thành tựu lớn lao, [244] sẽ mãi gắn liền với tên tuổi Madame Blavatsky.

"Still more remarkable has been the success with which this remarkable woman has succeeded in driving into the somewhat wooden head of the Anglo-Saxon, the conviction—long ago arrived at by a select circle of students and Orientalists, of whom Professor Max Müller may be said to be the most distinguished living representative—that the East is, in matters of religious and metaphysical speculation, at least entitled to claim as much respect as the West. That indeed is stating it very mildly. 'The snub-nosed Saxons,' as Disraeli used to love to describe the race which made him Prime Minister, are learning somewhat of humility and self-abasement before the races whom, by use of material force, they have reduced to vassalage.

"Còn đáng chú ý hơn nữa là thành công mà người phụ nữ kỳ diệu này đã đạt được trong việc thúc thấu vào cái đầu phần nào khô cứng của người Anglo-Saxon, sự xác tín—mà từ lâu một vòng tròn tuyển tuyển của các học giả và Đông phương học giả đã đạt tới, trong đó Giáo sư Max Müller có thể được xem là đại diện sống danh giá nhất—rằng phương Đông, trong các vấn đề suy niệm tôn giáo và siêu hình, tối thiểu cũng xứng đáng đòi hỏi sự kính trọng ngang với phương Tây. Quả thật nói vậy là phát biểu rất nhẹ. 'Những Saxon mũi tẹt,' như Disraeli từng ưa miêu tả giống dân đã đưa ông lên làm Thủ tướng, đang học đôi điều khiêm nhường và tự hạ trước các sắc dân mà, bằng lực vật chất, họ đã khuất phục.

"Down to quite recent times the average idea of the average Englishman—notwithstanding all the books of all our pandits—has been that the Hindus were benighted and ignorant pagans, whom it was charity to subdue, and a Christian duty to attempt to convert. To-day, even the man in the street has some faint glimmerings of the truth that these Asiatics whom he despises are, in some respects, able to give him points, and still leave him far behind. The Eastern sage who told Professor Hensholdt that the West studied the stomach, whereas the East studied the soul, expressed strongly a truth which our people are only beginning to assimilate. We are learning at last to respect the Asiatics, and in many things

"Cho đến tận thời kỳ gần đây, quan niệm trung bình của người Anh trung bình—bất chấp tất cả các sách của mọi vị học giả của chúng ta—vẫn là người Ấn là những kẻ ngoại giáo u tối và vô minh, mà khuất phục họ là một hành vi bác ái, và cố gắng cải đạo họ là bổn phận của người Kitô hữu. Ngày nay, ngay cả người ngoài phố cũng đã có chút tia chớp của chân lý rằng những người Á đông mà họ khinh khi, ở một vài phương diện, có thể chỉ điểm cho họ, rồi vẫn bỏ họ lại rất xa phía sau. Vị hiền giả phương Đông đã nói với Giáo sư Hensholdt rằng phương Tây học cái bụng, còn phương Đông học linh hồn, đã diễn tả một cách mạnh mẽ một chân lý mà dân ta chỉ mới bắt đầu tiêu hóa. Sau cùng, chúng ta đang học cách kính

to sit at their feet. And [245] in this great transformation, Madame Blavatsky again figures as the leading thaumaturgist. She and those whom she trained have bridged the chasm between the materialism of the West and the occultism and metaphysics of the East. They have extended the pale of human brotherhood, and have compelled us to think at least of a conception of an all-embracing religion, with wider bases than those of which the reunionists of Christendom have hitherto dreamed.

trọng người Á và trong nhiều điều ngồi dưới chân họ. Và [245] trong cuộc chuyển hóa vĩ đại này, Madame Blavatsky lại một lần nữa hiện lên như nhà làm phép mầu dẫn đầu. Bà và những người Bà đào tạo đã bắc cầu vực thẳm giữa chủ nghĩa duy vật của phương Tây và huyền học cùng siêu hình học của phương Đông. Họ đã mở rộng hàng rào của tình huynh đệ nhân loại, và đã buộc chúng ta chí ít phải nghĩ đến một khái niệm về một tôn giáo bao trùm hết thảy, với những nền tảng rộng hơn so với những gì các nhà phục hồi hiệp nhất của Kitô giáo từng mơ tới.

"These two achievements, even if they stood alone, would have made Madame Blavatsky notable among the leaders and moulders of the thought of this generation. But they did not stand alone. Perhaps even more important was the impetus which she gave to the revival of the doctrine of the continuity of existence beyond the grave, and the Divine justice which enforces the law of moral responsibility, unthwarted and uninterrupted by death. In an age when materialism has entrenched itself in the Churches, she made men realise that the things which are seen are but temporal and evanescent, and that it is the things which are unseen which alone are eternal. 'The future life,' which had become a mere phrase to many, has acquired a fresh and awful significance; and the essential spirituality of man has been asserted with no uncertain sound in the midst of a carnal and material civilisation. Nor must it be forgotten in the midst of the clash of polemical strife that, despite all ridicule and misrepresentation and abuse, Madame Blavatsky, by her unswerving and passionate assertion of the reality and [246] continuity of her communications from the Mahatmas, has revived the almost extinct belief of Christendom in the constant

"Hai thành tựu này, cho dù đứng riêng lẻ, cũng đủ làm cho Madame Blavatsky đáng chú mục giữa các nhà lãnh đạo và nhà nhào nặn tư tưởng của thế hệ này. Nhưng chúng không đứng riêng. Có lẽ còn quan trọng hơn là xung lực Bà đã trao cho cuộc phục hưng giáo lý về sự liên tục của tồn tại bên kia nấm mồ, và công lý thiêng liêng thi hành định luật trách nhiệm đạo đức, không bị cản phá và không bị gián đoạn bởi cái chết. Trong một thời đại mà chủ nghĩa duy vật đã đào hào cố thủ trong các Giáo hội, Bà đã khiến người ta nhận ra rằng những điều hữu hình chỉ là tạm bợ và mau phai, và rằng chỉ những điều vô hình mới là vĩnh cửu. 'Đời sau,' vốn đã trở thành một cụm từ rỗng với nhiều người, nay đã mang một ý nghĩa mới, trang nghiêm đến rúng động; và thiên tính tinh thần cốt yếu của con người đã được khẳng quyết với âm điệu không mảy may ngập ngừng giữa một nền văn minh xác thịt và duy vật. Cũng đừng quên, giữa tiếng va chạm của tranh biện giáo phái, rằng, bất chấp mọi nhạo báng, xuyên tạc và lăng mạ, Madame Blavatsky, bằng lời khẳng định không nao núng và đầy nhiệt huyết của Bà về sự hiện thực và [246] tính liên tục của các thông điệp Bà nhận được từ các Chân sư, đã phục hồi niềm tin gần như tuyệt diệt của Kitô giới vào sự hiện diện thường hằng và sự can thiệp tích cực của

presence and active intervention of guardian angels and saints in the affairs of men.

"If Madame Blavatsky has done all this, it is surely beside the mark to consider that her claim to be considered one of the greatest Borderlanders of our time is not to be ignored even if it can be proved that, on various occasions, she lied like Sapphira, cursed like a trooper, and lived like Messalina. We might as well refuse to recognise what the Psalms have done for mankind, because of David's treacherous murder of Uriah, or insist upon ignoring the influence of Constantine upon Christendom, because of the scandalous record of that Imperial criminal. These moral blots and blemishes—many of which her most devoted followers admit—were limitations to her influence. They were in an ethical sense what her ugliness was in another sphere. Few people realise how much Madame Blavatsky was handicapped by her singular lack of beauty. A beautiful woman finds her good looks a veritable John the Baptist for her Gospel. The mere spell of her beauty makes the crooked places straight, and levels the obstacles which would otherwise impede her progress. But Madame Blavatsky had neither form nor comeliness. She had no complexion, no figure, and no grace. She was almost disgustingly fat, and almost repulsively hideous. From another point of view she was equally unfortunate, Jeanne d'Arc and St. Teresa, two other Borderlanders [247] in our gallery, achieved their triumphs in their own country, and both were the incarnation of the national and religious spirit of their time. It was far otherwise with H. P. B. If there is one nation that is popularly believed to be antipathetic to the English-speaking race, it is that to which she belonged. If there is any section of, our Imperial realm where Russophobia exists in its most virulent form, it is in Anglo-India. But it was precisely there

các thiên thần hộ thủ và các thánh trong những vấn đề của con người.

"Nếu Madame Blavatsky đã làm được tất cả điều ấy, thì hẳn là lạc đề khi cho rằng yêu sách xem Bà là một trong những Borderlanders vĩ đại nhất thời ta không đáng để lưu tâm, ngay cả nếu có thể chứng minh rằng, ở vài dịp khác nhau, Bà đã nói dối như Sapphira, chửi rủa như lính tráng, và sống như Messalina. Chúng ta cũng có thể từ chối công nhận những gì Thánh vịnh đã làm cho nhân loại, chỉ vì tội ác phản trắc giết Uriah của David, hoặc cứ khăng khăng phớt lờ ảnh hưởng của Constantine đối với Kitô giáo, chỉ vì lý lịch ô danh của vị Hoàng đế phạm pháp ấy. Những vết nhơ và tì ố đạo đức này—mà nhiều điều trong đó những người theo Bà tận tâm nhất cũng thừa nhận—là những giới hạn đối với ảnh hưởng của Bà. Chúng, theo nghĩa đạo đức, chính là điều mà dung mạo xấu xí của Bà là ở một bình diện khác. Ít ai nhận ra Madame Blavatsky đã bị bất lợi đến mức nào vì sự thiếu vắng sắc đẹp đặc dị. Một người phụ nữ xinh đẹp thấy nhan sắc của mình như một Gioan Tẩy Giả đích thực cho Phúc Âm của mình. Chỉ riêng sức quyến rũ của sắc đẹp đã làm đường quanh co nên thẳng, và san phẳng các chướng ngại vốn có thể cản bước tiến của nàng. Nhưng Madame Blavatsky không có dung nhan cũng chẳng có vẻ đẹp duyên dáng. Bà không có nước da, không dáng vóc, và không yểu điệu. Bà gần như béo đến độ khiến người ta khó chịu, và gần như xấu xí đến độ gây phản cảm. Ở một khía cạnh khác Bà cũng bất lợi tương tự: Jeanne d'Arc và Thánh Teresa, hai Borderlanders [247] khác trong bộ sưu tập của chúng ta, đã đạt khải hoàn ở ngay quê hương của họ, và cả hai đều là hiện thân của tinh thần dân tộc và tôn giáo của thời đại họ. Hoàn toàn khác hẳn với H. P. B. Nếu có một quốc gia nào được tin là có mối ác cảm với giống nói tiếng Anh, thì đó chính là quốc gia mà Bà thuộc về. Nếu có một khu vực nào trong cõi Đế quốc của chúng ta nơi chứng tâm lý bài

where Madame Blavatsky began her active apostolate of Theosophy. That with all these disadvantages she achieved so much, is a fact which should never be lost sight of in attempting to estimate her place in the Gallery of Borderlanders.

Nga tồn tại ở dạng độc hại nhất, thì đó là Anglo-India. Ấy thế mà chính ở đó Madame Blavatsky đã khởi sự sứ đồ vụ năng động của Thông Thiên Học. Rằng Bà đã đạt được ngần ấy thành tựu giữa muôn bất lợi như vậy là một sự kiện không bao giờ nên để khuất khỏi tầm mắt khi cố gắng lượng định địa vị của Bà trong Bộ Sưu tập Borderlanders.

"Those who, after duly considering what Madame Blavatsky accomplished, still cling to the belief that they 'have demolished the whole fraud,' by their conclusive demonstrations of the sliding panel at Adyar, broughtto light by the Coulombs, are welcome to their conclusion. For us, and for most men, Carlyle's terse and weighty words in reference to the complacent stupidity, which for centuries dealt in similar fashion with the Apostle of Arabia, suffice as a warning."

"Những ai, sau khi cân nhắc đắn đo những gì Madame Blavatsky đã làm, vẫn bám chặt niềm tin rằng họ 'đã phá tan toàn bộ trò lừa đảo' bằng các chứng minh dứt khoát của họ về tấm vách trượt ở Adyar, do vợ chồng Coulomb phát giác, thì xin mời cứ giữ lấy kết luận ấy. Đối với chúng tôi, và đối với đa số người, những lời ngắn gọn và đầy trọng lượng của Carlyle, liên hệ đến sự ngu dốt tự mãn, thứ trong nhiều thế kỷ đã đối đãi theo cách tương tự với vị Tông đồ xứ Ả Rập, là lời cảnh tỉnh đủ đầy."

On the 12th of November arrived at Bombay that great scholar and renowned publicist, Dr. Hübbe-Schleiden, the acknowledged author of that German policy of colonial expansion which Prince Bismarck fashioned out of his writings. Since 1884 he had been associated with us in our work in Germany and was now coming to India to perfect his knowledge of Hindu philosophy by getting it at first hand from the [248] pandits themselves. He was received on landing at Bombay, at my request, by our local Branch, garlanded on board the steamer, and taken to the Lodge room. A few days later he arrived at Adyar and was warmly welcomed by all the residents. Meanwhile Mr. Bertram Keightley had left for a tour in Southern India.

Ngày 12 tháng Mười Một, vị đại học giả và nhà bình luận công luận lừng danh, Tiến sĩ Hübbe-Schleiden, tác giả đã được thừa nhận của chính sách bành trướng thuộc địa của Đức mà Hoàng thân Bismarck đã đúc khuôn từ các trước tác của ông, đã đến Bombay. Từ năm 1884 ông đã cùng chúng ta cộng tác trong công việc tại Đức và nay đến Ấn Độ để hoàn thiện hiểu biết của mình về triết học Ấn Độ giáo bằng cách am tường trực tiếp từ [248] chính các vị pandit. Theo lời tôi thỉnh, ông đã được Chi bộ địa phương của chúng ta đón tiếp khi cập bến Bombay, được kết vòng hoa trên boong tàu, và đưa đến phòng Chi bộ. Vài ngày sau ông đến Adyar và được tất cả cư dân nồng nhiệt nghênh tiếp. Trong khi đó Ông Bertram Keightley đã rời đi chu du miền Nam Ấn.

The Executive Notice of 7th October, notifying the Society of the expulsion of Alberto Sarak, alias Das, alias Martinez, alias Count, alias Dr., alias General Inspector and General Delegate of the Supreme Esoteric Council of Thibet, was circulated to the

Thông tri Hành chính ngày 7 tháng Mười, thông báo Hội về việc trục xuất Alberto Sarak, còn gọi là Das, còn gọi là Martinez, còn gọi là Bá tước, còn gọi là Bác sĩ, còn gọi là Tổng Thanh tra và Tổng Ủy viên của Tối Thượng Huyền Nội Hội đồng Tây Tạng, đã được luân chuyển

General Secretaries at this time. It was worded as follows:

"The Society is notified that Señor Alberto Das, formerly of Spain, and subsequently of Buenos Aires, Republic of Argentina, South America, has been expelled from membership; his two diplomas, the second of which he obtained under an alias, are hereby cancelled; and the charter granted him for the organisation of the Luz Branch T.S., at Buenos Aires, has been rescinded, and a new charter issued to Señores D. Federico Fernandez, D. Alejandro Sorondo, and their associates."

Of course I have mentioned this person at various times and I only recur to the subject now so that his Theosophical history may be taken into our permanent record. It is almost beyond belief to what lengths credulity will carry persons who have an insatiate hankering for all that is mystical, without the counterpoise of sound common sense. At this very time of [249] writing, I am about to report to the Indian Police the case of a confidence man who has been making money out of dupes by pretending to sell them mysterious medicines and other secrets, and affixing our title of F.T.S. after his name.

By the overland mail which reached me on the 20th of November, I got news that Mr. Old had published in the Westminster Gazette, eight chapters of a series in which the entire private papers of the Judge case were included. This is one of the disagreeable incidents in T.S. history which I would have been glad to pass by without notice; things have so entirely changed since then that Mr. Old, after having brought all this trouble upon us and withdrawn from membership, is now figuring again as a contributor to the Theosophical Review. But if I were to pick out only pleasant incidents and omit the others,

đến các Tổng Thư ký vào thời điểm này. Thông tri được soạn như sau:

"Hội được thông báo rằng Ngài Alberto Das, nguyên quán Tây Ban Nha, sau đó cư trú tại Buenos Aires, Cộng hòa Argentina, Nam Mỹ, đã bị trục xuất khỏi tư cách hội viên; hai văn bằng của ông, trong đó cái thứ hai ông có được dưới một bí danh, nay bị hủy bỏ; và hiến chương đã cấp cho ông để tổ chức Chi bộ Luz T.S., tại Buenos Aires, đã bị thu hồi, và một hiến chương mới được cấp cho các Ngài D. Federico Fernandez, D. Alejandro Sorondo, và các cộng sự của họ."

Dĩ nhiên tôi đã nhắc tới người này ở nhiều thời điểm khác nhau và tôi chỉ trở lại đề tài lúc này để lịch sử Thông Thiên Học của ông ta được ghi vào hồ sơ vĩnh viễn của chúng ta. Thật gần như khó tin nổi những giới hạn mà tính cả tin có thể đưa người ta đi xa tới, khi họ ôm một cơn thèm khát vô độ đối với tất cả những gì huyền bí, mà không có đối trọng là lương tri lành mạnh. Ngay chính vào thời điểm [249] tôi đang biên chép đây, tôi sắp sửa báo với Cảnh sát Ấn Độ về trường hợp một kẻ lừa tín nhiệm, kẻ đã kiếm tiền từ những kẻ nhẹ dạ bằng cách làm ra vẻ bán cho họ những dược phẩm thần bí và những bí quyết khác, và gắn danh xưng F.T.S. sau tên mình.

Bằng đường thư vượt đất liền đến tay tôi ngày 20 tháng Mười Một, tôi được tin Ông Old đã cho đăng trên tờ Westminster Gazette tám chương của một loạt bài mà trong đó toàn bộ hồ sơ mật của vụ Judge được đưa vào. Đây là một trong những sự kiện không dễ chịu trong lịch sử T.S. mà tôi rất muốn lướt qua không nhắc; sự tình kể từ đó đã thay đổi hoàn toàn đến nỗi Ông Old, sau khi mang lại tất cả rắc rối này cho chúng ta và rút khỏi tư cách hội viên, nay lại xuất hiện như một cộng tác viên của The Theosophical Review. Nhưng nếu tôi chỉ lựa những việc thú vị và bỏ những việc khác, thì công trình hiện tại của tôi sẽ không bao giờ

my present work would never be regarded, as it now must be, as an absolutely veracious and impartial narrative of events. The papers in question were the various briefs of evidence and original documents which were to have been laid before the Judicial Committee if the Judge case had gone to trial; since it did not, then, clearly, these documents should never have been published, but have been laid by in our archives as historical data. I had given them into the custody of Mr. Old—then resident at Adyar—and for the preparation of copies: they were mine and no one else's until I chose to publish them if I ever should. Mr. Old had not the shadow of a right to either print [250] them himself or give them over to a third party for publication without my written consent. On 27th September he notified me that being "unable to accept the official statement with regard to the enquiries held upon the charges preferred against the Vice-President of the T.S.," he resigned the office of Treasurer and Recording Secretary. So far, so good; but his dissatisfaction did not constitute him the appellate authority to set aside the findings of the Judicial Committee, nor give him the right to put our private papers into the hands of one of the most unsympathetic and caustic literary experts on the London press. This mistake of his he, himself, regretted when he found what use was made of the documents, but too late, for the merciless articles of the Westminster Gazette circulated throughout the whole English-speaking world and caused us all much sorrow. So far as appears at this distance of time, not the least good was effected; on the contrary the articles embittered the feelings of the Judge party and doubtless hastened the taking of the fatal step of Secession by Mr. Judge and his followers.

được xem, như nó nay buộc phải thế, là một bản tường thuật hoàn toàn trung thực và vô tư về các biến cố. Những giấy tờ được nói tới là các bản tóm lược chứng cứ khác nhau và các tài liệu gốc, vốn lẽ ra phải được đặt trước Ủy ban Tư pháp nếu vụ Judge đưa ra xét xử; bởi vì nó đã không như vậy, nên hiển nhiên, những tài liệu này lẽ ra không bao giờ được công bố, mà phải được lưu trong lưu trữ của chúng ta như tư liệu lịch sử. Tôi đã trao chúng cho Ông Old—khi đó cư trú tại Adyar—để sao chụp: chúng là của tôi và không của ai khác cho tới khi tôi chọn công bố chúng nếu tôi có bao giờ công bố. Ông Old không có lấy cái bóng của quyền [250] để tự in chúng hoặc giao chúng cho một bên thứ ba xuất bản mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của tôi. Ngày 27 tháng Chín, ông thông báo cho tôi rằng vì "không thể chấp nhận bản thông báo chính thức liên quan đến các cuộc điều tra về các cáo buộc nhằm vào Phó Chủ tịch T.S.," ông từ chức Thủ quỹ và Thư ký Ghi biên bản. Cho đến đó thì được; nhưng sự bất mãn của ông không khiến ông trở thành thẩm quyền phúc thẩm để bãi bỏ các kết luận của Ủy ban Tư pháp, cũng không cho ông quyền đặt các giấy tờ riêng tư của chúng ta vào tay một trong những nhà bình luận văn bút ít thiện cảm và cay nghiệt nhất trên báo giới London. Sai lầm này, chính ông, đã tỏ ý hối tiếc khi nhận ra cách thức người ta sử dụng các tài liệu ấy, nhưng đã quá muộn, vì những bài viết không nương tay của Westminster Gazette đã lưu truyền khắp thế giới nói tiếng Anh và gây cho tất cả chúng ta nhiều đau buồn. Theo như thấy được ở khoảng cách thời gian này, không một lợi ích đáng kể nào đạt được; ngược lại, các bài báo đã làm cay đắng tình cảm của phe Judge và hẳn đã thúc giục nhanh thêm bước đi định mệnh ly khai của Ông Judge và những người theo ông.

Mr. Sven Ryden, a Swedish member of the Golden Gate Lodge who had been acting as

Ông Sven Ryden, một hội viên Thụy Điển của Chi bộ Golden Gate, người đã giữ chức Thủ quỹ

Treasurer and Recording Secretary, with great acceptability, finding it necessary to return to San Francisco, was relieved of his offices from the 12th of October, and left India, carrying with him our best wishes. Mr. T. Vijiaraghava Charlu was appointed to act in his place.

[251]

As the Indian National Congress had arranged to hold its Annual Meeting at Madras this year on the same days as our Convention, and as many of our friends were members of both bodies, a timely circular was issued asking that all who were likely to attend our meeting as delegates or visitors should notify us in advance so that the necessary preparations might be made. Only those who have been here on such an occasion can form an idea of what it means to find lodging and food for 250 to 300 delegates and as many more visitors, to everybody's satisfaction. Our quiet home is then the scene of the busiest activity.

CHAPTER XIX

MR. JUDGE DENOUNCES MRS. BESANT

THE discontent shown by Mr. Old, as narrated in our last chapter, was seething throughout the whole Society; petitions, remonstrances, copies of resolutions, poured in to me from all parts, many demanding that Mr. Judge should be called upon to publish a defence or resign; others, recommending him to make no defence, as their confidence in him was unshaken. A circular put forth by him on the 4th of November, "By Master's Direction," purporting to be addressed to members of the E.S.T., instead of clearing up the affair made it still more entangled. He and Mrs. Besant had

và Thư ký Ghi biên bản với mức độ được chấp nhận rất cao, do thấy cần thiết phải trở về San Francisco, đã được giải nhiệm kể từ ngày 12 tháng Mười, và rời Ấn Độ, mang theo những lời chúc tốt đẹp nhất của chúng tôi. Ông T. Vijiaraghava Charlu được bổ nhiệm tạm quyền thay ông.

[251]

Do Quốc Đại Ấn Độ đã sắp đặt tổ chức Khóa họp Thường niên tại Madras năm nay trùng ngày với Đại hội của chúng ta, và vì nhiều thân hữu của chúng ta là hội viên của cả hai đoàn thể, một thông tri kịp thời đã được ban hành, đề nghị tất cả những ai có khả năng dự họp của chúng ta với tư cách đại biểu hay khách, xin báo trước để có thể chuẩn bị cần thiết. Chỉ những ai đã từng có mặt tại đây vào dịp như vậy mới có thể hình dung được việc sắp xếp chỗ ở và ăn uống cho 250 đến 300 đại biểu và chừng ấy khách, sao cho ai cũng hài lòng, là như thế nào. Ngôi nhà yên ả của chúng ta khi ấy trở thành khung cảnh của hoạt động bận rộn nhất.

CHƯƠNG XIX

ÔNG JUDGE LÊN ÁN BÀ BESANT

Sự bất mãn do Ông Old bộc lộ, như đã thuật ở chương trước, đang sôi sục khắp toàn Hội; thỉnh nguyện, kháng nghị, các bản sao nghị quyết, tuôn về tôi từ khắp nơi, nhiều bản yêu cầu rằng Ông Judge phải bị kêu gọi công bố một bản biện hộ hoặc từ chức; những bản khác, khuyên ông đừng biện hộ, vì lòng tin nơi ông của họ không lay chuyển. Một thông tri do ông đưa ra ngày 4 tháng Mười Một, "Theo Chỉ Dẫn của Chân sư," được cho là gửi đến hội viên E.S.T., thay vì làm sáng tỏ vụ việc thì lại khiến nó thêm rối rắm. Ông và Bà Besant từng cùng nhau phụ trách đoàn thể bí mật này, nhưng

been jointly in charge of this secret body, but now Judge, with supreme audacity, arrogated to himself "in full all the functions and powers given to me by H. P. B. and that came to me by orderly succession after her passing from this life," and declared himself "the sole head of the E.S.T." "Hence," he continues, "under the authority given me by the Master and H. P. B., and under Master's direction, I declare Mrs. Annie Besant's headship in the E. S. T. at an end." Coming from a man who, during ten of the years of his pretended close relationship with [253] the Masters, was writing me the most despairing letters and complaining that he was unable to get the smallest sign of their personal interest in him, this was a piece of audacity indeed. The whole circular was a most unsatisfactory document, disingenuous and self-laudatory. Mrs. Besant is made out to be much less important than himself in the E. S. T., a "Secretary, because she had great ability in a literary way... but this did not make her a teacher". He goes on to say that he has a large body of instructions given him "all the time from 1875, which I shall give out and have given out, as far as I am directed"; a palpable misstatement if his letters to me mean anything. In support of his claim to be a qualified teacher he refers to what H. P. B. said in her Introduction to Volume I of The Secret Doctrine, viz., that "she taught Colonel Olcott and two Europeans. I am one of the latter". He then proceeds with some confessions about myself which ought to surprise that large number of his followers and those of Mrs. Tingley who, in reading the history of the Theosophical movement, have found all reference to me and my work persistently suppressed. He says:

"Colonel Olcott is the old standard-bearer, and has been the medium for teaching, himself having Chelas whom he has instructed, but always on the lines laid down by the Master

nay Judge, với sự táo tợn tột bậc, tự nhận "trọn vẹn tất cả các chức năng và quyền hạn do H. P. B. trao cho tôi và đã đến với tôi theo sự kế thừa có trật tự sau khi Bà rời đời," và tự tuyên bố mình là "người đứng đầu duy nhất của E.S.T." "Bởi vậy," ông tiếp tục, "dưới uy quyền trao cho tôi bởi Chân sư và H. P. B., và dưới Chỉ Dẫn của Chân sư, tôi tuyên bố quyền lãnh đạo của Bà Annie Besant trong E.S.T. chấm dứt." Lời lẽ này phát ra từ một người mà, trong mười năm của mối quan hệ gần gũi giả vờ với [253] các Chân sư, đã viết cho tôi những bức thư tuyệt vọng nhất và than phiền rằng ông không tài nào nhận được dù là dấu hiệu nhỏ nhất của sự quan tâm cá nhân của Các Ngài đối với ông—quả là một màn cả gan thật sự. Toàn bộ thông tri là một văn bản hết sức bất toàn, quanh co và tự tán dương. Bà Besant bị ông mô tả là kém quan trọng hơn ông nhiều trong E.S.T., một "Thư ký, vì Bà có năng lực lớn về phương diện văn chương... nhưng điều đó không biến Bà thành một vị thầy". Ông tiếp tục nói rằng ông có một khối lượng lớn các chỉ dẫn được trao cho ông "suốt từ năm 1875, mà tôi sẽ truyền ra và đã truyền ra, chừng nào tôi được chỉ dẫn"; một sự sai lạc hiển nhiên nếu những bức thư của ông gửi tôi có ý nghĩa gì. Để hậu thuẫn cho yêu sách mình là một vị thầy đủ tư cách, ông viện dẫn điều H. P. B. nói trong Lời Nói Đầu Quyển I của Giáo Lý Bí Nhiệm, rằng "Bà đã dạy Đại tá Olcott và hai người châu Âu. Tôi là một trong hai người này." Rồi ông tiếp tục vài lời "thú nhận" liên quan đến chính tôi, những lời mà hẳn sẽ gây ngạc nhiên cho đông đảo người theo ông và người theo Bà Tingley, những người khi đọc lịch sử phong trào Thông Thiên Học đã thấy mọi tham chiếu đến tôi và công việc của tôi bị cố ý loại bỏ. Ông nói:

"Đại tá Olcott là người cầm cờ lâu năm, và đã là trung gian cho việc giảng dạy, chính ông có các Đệ tử mà ông đã chỉ giáo, nhưng luôn trên những đường lối do Chân sư truyền qua H. P.

through H. P. B. He was selected by the Master to do a certain and valuable work not possible for anyone else, and he was never taken into the E. S. by a pledge, for, like myself, he was in the very [254] beginning pledged directly to the Master. His main work has been that great and far-reaching work in the world, among not only ordinary people, but with kings and rulers, for the sake of this cause, which the Masters knew he was to do for them."

B. Ông được Chân sư lựa chọn để làm một công việc nhất định và quý giá mà không ai khác có thể làm, và ông chưa bao giờ được đưa vào E.S. bằng một lời thệ nguyện, vì, như tôi, ngay từ [254] đầu ông đã thệ nguyện trực tiếp với Chân sư. Công việc chính của ông là công việc lớn lao và tác động sâu rộng trên thế gian, không chỉ giữa những người bình thường, mà với các vua chúa và những người cầm quyền, vì sự nghiệp này, là điều mà các Chân sư biết ông sẽ làm cho Các Ngài."

After paying compliments to Mrs. Besant's "devotion and sincerity of purpose," and confessing that she had given "many years of her life to the cause of the oppressed as she understood it," and admitting that, during the previous five years she had "done great service to the T.S. and devoted herself to it," he proceeds to paint in dark colors the downward path she was then treading because she had tried to force herself "along the path of practical work in that field". "Sincerity," he tells us, "does not confer of itself knowledge, much less wisdom": he then becomes critical and didactic, holding her up as an example of failure to be avoided by other postulants for wisdom.

Sau khi dành lời khen cho "lòng tận tụy và chân thành mục đích" của Bà Besant, và thú nhận rằng Bà đã dành "nhiều năm đời mình cho sự nghiệp của những người bị áp bức như Bà quan niệm," và thừa nhận rằng trong năm năm trước đó Bà đã "phụng sự lớn cho T.S. và hiến mình cho nó," ông tiếp đến vẽ nên bằng những gam màu u ám con đường sa sút mà Bà đang bước xuống bởi vì Bà đã cố gắng thúc bách bản thân "dấn bước trên con đường công việc thực hành trong lĩnh vực ấy". "Chân thành," ông bảo, "tự nó không ban trao tri thức, càng không là minh triết": rồi ông trở nên phê phán và giáo huấn, nêu Bà làm gương của thất bại cần được các ứng sinh khác cho minh triết tránh né.

"Mistakes made by such a disciple will ultimately be turned to the advantage of the movement, and their immediate results will be mitigated to the person making them, provided they are not inspired by an evil intention on the person's part. And I wish it to be clearly understood that Mrs. Besant has had, herself, no conscious evil intention: she has simply gone for a while outside of the line of her Guru (H.P.B.), begun work with others, and fallen under their influence. We should not push her farther down, but neither will the true sympathy we have, blind our eyes so as to let [255] her go on, to the detriment of the movement. I could easily retire from the whole T.S., but my conceptions of duty are

"Những sai lầm do một đệ tử như vậy phạm phải rốt cuộc sẽ được chuyển hóa thành lợi ích cho phong trào, và hậu quả tức thời của chúng sẽ được làm nhẹ bớt cho người phạm, miễn là chúng không được thúc đẩy bởi ác ý tự ý của người đó. Và tôi muốn cho rõ ràng rằng tự thân Bà Besant không hề có ác ý tự giác: Bà chỉ đơn thuần đi lệch một thời khỏi đường lối của Đạo Sư (H.P.B.), khởi công việc với những người khác, và rơi dưới ảnh hưởng của họ. Chúng ta không nên đẩy Bà xuống sâu hơn, nhưng lòng cảm thông chân thật chúng ta có sẽ cũng không làm mờ mắt chúng ta [255] mà để cho Bà cứ thế tiếp tục, khiến phong trào bị tổn hại. Tôi có thể dễ dàng rút khỏi toàn thể T.S., nhưng quan niệm của tôi về bổn phận thì

different, although the personal cost to myself in this work is heavy, and as I am ordered to stay I will stay and try my best to aid her and every one else as much as possible. And the same authority tells me that 'could she open her eyes and see her real line of work, and correct the present condition in herself as well as the one she has helped to make in the T.S. and E.S.T., she would find herself in mental, physical, and spiritual conditions of a kind much better than ever before, for her present state is due to the attacks of the dark powers, unconsciously to her'.

khác, dẫu giá cá nhân tôi phải trả trong công việc này là nặng nề, và vì tôi được lệnh ở lại nên tôi sẽ ở lại và cố gắng hết sức để trợ giúp Bà và mọi người khác nhiều nhất có thể. Và cùng uy quyền ấy bảo tôi rằng 'giá như Bà mở mắt ra và thấy đường lối công tác thật của mình, và sửa chữa tình trạng hiện tại trong chính Bà cũng như tình trạng Bà đã góp phần tạo ra trong T.S. và E.S.T., Bà sẽ thấy mình trong những tình trạng tâm thần, thể chất, và tinh thần tốt hơn nhiều so với trước kia, vì trạng thái hiện tại của Bà là do các cuộc công kích của những thế lực tối tăm, điều mà Bà không ý thức được'.

"And now it becomes necessary under instructions received, to give the members of the school some account of the things behind the scenes in connection with the recent investigation attempted at London upon the charges against me.

"Và nay dưới các chỉ dẫn nhận được, cần phải cho các hội viên của trường một lược trình về những điều hậu trường liên hệ đến cuộc điều tra gần đây tìm cách tiến hành tại London về các cáo buộc nhằm vào tôi.

"The two persons around whom its noise arose are Mrs. Besant and myself. Prior to that, in 1891, after the death of H. P. B., Col. H. S. Olcott, the President, was the centre of a disturbance due to his resignation, and that disturbance was due to the same forces working from behind to try and disintegrate the T.S. by causing its old-time President to leave office before his death. The recent troubles centred around us because I was made the object of an attack in the guise of an attempt to purify the Society, and Mrs. Besant was thrown forward as the official accuser of myself--a friend who was certified to her by H.P.B., [256] her teacher, and well known as working for the T.S. for many years. All this needs light, and the best interests of Mrs. Besant and of the E.S.T. demand that some of the secret history shall be given out, however disagreeable it may be, in order that the very purgation which was improperly directed to the wrong quarter shall take place now. The difficulty arose when in January or February

"Hai người quanh họ tiếng ồn ào nổi lên là Bà Besant và tôi. Trước đó, vào năm 1891, sau khi H. P. B. mất, Đại tá H. S. Olcott, vị Chủ tịch, trở thành trung tâm của một xáo trộn do việc ông từ chức, và xáo trộn đó do cùng những lực lượng làm việc từ phía sau để thử làm rã rời T.S. bằng cách khiến vị Chủ tịch lâu năm rời chức trước khi ông qua đời. Rắc rối gần đây dồn tụ quanh chúng tôi bởi vì tôi trở thành đối tượng của một cuộc công kích khoác lốt một nỗ lực thanh lọc Hội, và Bà Besant bị đẩy lên như người buộc tội chính thức nhắm vào tôi—một người bạn được H.P.B., [256] vị thầy của Bà, chứng nhận với Bà, và lâu nay vốn được biết là làm việc cho T.S. nhiều năm. Tất cả điều này cần ánh sáng, và lợi ích tốt nhất của Bà Besant và của E.S.T. đòi hỏi rằng một phần lịch sử bí mật phải được đưa ra, dẫu có khó nghe, để sự tịnh hóa vốn trước đó bị nhắm sai chỗ nay sẽ diễn ra như cần phải có. Khó khăn phát sinh khi vào tháng Giêng hay tháng Hai, Annie Besant rốt cuộc vô thức hiến mình cho âm mưu mà tôi trình bày dưới đây; nhưng trước

Annie Besant finally lent herself unconsciously to the plot which I detail herein; but prior to that (from August, 1893), those managing that plot had begun to work upon her.

đó (từ tháng Tám, 1893), những kẻ điều khiển âm mưu ấy đã bắt đầu tác động lên Bà.

"The plot exists among the Black Magicians, who ever war against the White, and against those Black ones we were constantly warned by H.P.B. This is no fiction, but a very substantial fact. I have seen and also been shown the chief entity among those who thus work against us and who desire to destroy the whole movement and especially to nullify the great work which H.P.B. began for the Western nations. These Black Magicians have succeeded in influencing certain Brahmins in India, through race-pride and ambition, so that these, for their own advantage, desire to control and manage the T.S. through some agent and also through the E.S.T. They of course have sought, if possible, to use one of our body, and have picked out Mrs. Besant as a possible vehicle. One object of the plot is to stop the current of information and influence started by H.P.B. by deflecting thought back to modern India. To accomplish this it is absolutely necessary to tear down the tradition clustering [257] around the work of H.P.B.; her powers and knowledge have to be derogated from; her right to speak for the Masters has to be impugned; those Masters have to be made a cold abstraction; her staunch friends who wish to see the real work and objects carried on have to be put in such a position as to be tied hand and foot so as not to be able to interfere with the plans of the plotters; it has to be shown that H.P.B. was a fraud and forger also. These men are not the Chelas of our Masters.

"Âm mưu tồn tại giữa các Hắc thuật gia, những kẻ luôn chiến cùng Huynh đệ Đoàn Chánh đạo, và chống lại những kẻ Hắc ấy chúng ta đã được H.P.B. cảnh báo không ngừng. Đây không phải là hư cấu, mà là một sự thật rất đỗi hữu hình. Tôi đã thấy và cũng đã được cho thấy chủ thể đứng đầu trong số những kẻ ấy, những kẻ làm việc chống lại chúng ta và mong muốn hủy diệt toàn bộ phong trào, đặc biệt triệt tiêu công trình vĩ đại mà H.P.B. đã khởi sự cho các quốc gia Tây phương. Các Hắc thuật gia này đã thành công trong việc ảnh hưởng đến một số Bà-la-môn ở Ấn Độ, qua lòng kiêu hãnh chủng tộc và tham vọng, đến nỗi những người này, vì lợi ích riêng, mong muốn kiểm soát và điều khiển T.S. thông qua một vài tay sai và cũng thông qua E.S.T. Họ dĩ nhiên đã tìm, nếu có thể, sử dụng một người trong hàng ngũ chúng ta, và đã chọn Bà Besant như một phương tiện có thể. Một mục tiêu của âm mưu là chặn dòng thông tin và ảnh hưởng do H.P.B. khởi phát bằng cách bẻ hướng tư tưởng trở lại Ấn Độ hiện đại. Để làm được việc này, tuyệt đối cần phải phá bỏ truyền thống [257] quấn quanh công trình của H.P.B.; quyền năng và tri thức của Bà phải bị gièm pha; quyền của Bà được nói thay cho các Chân sư phải bị công kích; các Chân sư ấy phải bị biến thành một sự trừu tượng lạnh lùng; những bằng hữu kiên trung của Bà, những người mong thấy công trình và mục tiêu thật sự được duy trì, phải bị đặt vào một tình thế như bị trói tay trói chân, không thể can thiệp vào kế hoạch của bọn chủ mưu; phải chứng tỏ rằng H.P.B. là một kẻ bịp bợm và cũng là một kẻ giả mạo. Những người này không phải là các Đệ tử của các Chân sư chúng ta.

"The name of the person who was worked upon so as to, if possible, use him as a minor agent of the Black Magicians and for the influencing of Mrs. Besant is Gyanendra N. Chakravarti, a Brahmin of Allahabad, India, who came to America on our invitation to the Religious Parliament in 1893. At the first, sincerely, desirous of helping the race by bringing to the American people the old truths of his forefathers, he nevertheless, like so many before him, permitted ambition to take subtle root in his heart. Fired with the ambition of taking position in the world as a Guru, though doubtless believing himself still a follower of the White Brotherhood, he is no longer in our lines; on the contrary, his mediumship and weakness leave him a vehicle for other influences also... His ability to be used as an unconscious vehicle was made known to me when he was made to receive the message. Although he was not fully aware of it, not only was the whole of his tour here well guarded and arranged, but he was personally watched by agents of the Masters scattered throughout the country, unknown to him, who reported [258] to me. On several occasions he has taken people into his confidence, believing that he was instructing them, when in fact they were observing him closely for the Lodge, helping him where right, and noting him fully, though they did not tell him so. This was also so in those parts or his tour when he believed himself alone or only with Mrs. Besant."

"Tên người bị tác động sao cho, nếu có thể, dùng ông như một tay sai thứ yếu của các Hắc thuật gia và để ảnh hưởng lên Bà Besant là Gyanendra N. Chakravarti, một người Bà-la-môn ở Allahabad, Ấn Độ, người đã sang Mỹ theo lời mời của chúng ta đến Nghị viện Tôn giáo năm 1893. Ban đầu, với thiện chí chân thành mong giúp đỡ nhân loại bằng cách mang đến cho dân chúng Mỹ những chân lý cổ xưa của tổ tiên mình, dẫu vậy, như nhiều người trước đó, ông đã để cho tham vọng bén rễ tinh vi trong tim. Bừng bừng tham vọng chiếm vị trí một Đạo sư trên thế gian, dẫu hẳn vẫn tin mình là người theo Huynh đệ Đoàn Chánh đạo, ông nay không còn ở trong đường lối của chúng ta; trái lại, tính đồng cốt và yếu đuối của ông khiến ông trở thành phương tiện cho những ảnh hưởng khác nữa... Khả năng bị dùng như một phương tiện vô thức của ông đã được cho tôi biết khi ông được khiến nhận thông điệp. Dẫu ông không hoàn toàn ý thức, không chỉ toàn bộ chuyến du hành của ông ở đây được bảo vệ và sắp đặt chu đáo, mà ông còn được theo dõi sát sao bởi các đặc vụ của các Chân sư rải rác khắp cả nước, ông không hề hay biết, những người đã báo cáo [258] cho tôi. Ở vài lần, ông đã đem lòng tin một số người, tưởng rằng mình đang chỉ giáo họ, trong khi thực ra họ đang quan sát ông rất kỹ vì Thánh Đoàn, hỗ trợ ông khi thích đáng, và ghi nhận ông đầy đủ, dẫu họ không nói cho ông biết. Điều này cũng đúng ở những chặng trong chuyến đi mà ông tin rằng mình cô độc hoặc chỉ ở cùng Bà Besant."

The strikingly cruel feature of this case is the eagerness shown by Judge to nullify, so far as possible, Mrs. Besant's personal influence and at the same time to inflict on her as much pain as he could as a punishment for her having obeyed the call of duty, at my instance, by formulating the charges of misconduct which were to have been laid before the Judicial Committee. To speak with all candor, I must

Điều nhẫn tâm nổi bật trong vụ này là sự háo hức mà Judge bộc lộ nhằm triệt tiêu, chừng nào có thể, ảnh hưởng cá nhân của Bà Besant và đồng thời gây cho Bà càng nhiều đau đớn càng tốt như một sự trừng phạt vì Bà đã vâng tiếng gọi bổn phận, theo lời tôi yêu cầu, bằng cách soạn các cáo buộc về sai hạnh vốn lẽ ra sẽ được đặt trước Ủy ban Tư pháp. Nói hết lòng ngay thẳng, tôi phải nói rằng tôi cho rằng Bà

say that I thought that Mrs. Besant, and nobody else, should stand as Accuser, because no other person had done so much as she in creating for him the fictitious appearance of occult knowledge and confidential relations with the Masters upon which he had traded in his scheme for acquiring not only the Presidentship but also the occult Successorship to H.P.B. Without this endorsement by her he would never have dared to assume the authoritative tone which runs through the document we have been quoting from and all his literary output from the date of the London Committee meeting onward until his death. Mrs. Besant was simply led away by her congenital nobility of motive and honorable confidence in her co-workers. In this instance, to doubt Judge seemed to her monstrous, [259] and the animosity which she and those most nearly associated with her felt for myself had this blind trust in him for a basis, for I was never carried away for one moment by his pretensions: how should I be, in the face of the multitude of disclaimers and appeals for help that he had addressed to me? Her tender-heartedness for him led her to put information about the case into his hands before it was time to use it judicially, and it was only in December of that year, when she came to Adyar and compared notes with me, that she could bring herself to believe that her estimate of his character and acts had been wholly wrong.

Besant, chứ không ai khác, nên đứng ra làm Người Buộc tội, vì không ai khác đã làm nhiều như Bà trong việc tạo dựng cho ông một diện mạo hư giả của tri thức huyền môn và mối liên hệ cơ mật với các Chân sư, là điều ông đã đem ra kinh thương trong kế hoạch thủ đắc không chỉ chiếc ghế Chủ tịch mà cả ngôi kế thừa huyền môn của H.P.B. Nếu không có sự bảo chứng này của Bà, ông sẽ không bao giờ dám khoác lấy giọng điệu quyền uy vốn xuyên suốt văn bản chúng ta đã trích và toàn bộ bút phẩm của ông từ ngày cuộc họp Ủy ban London cho đến khi ông qua đời. Bà Besant chỉ bị lôi cuốn bởi sự cao quý bẩm sinh của động cơ và đức tín nhiệm cao thượng nơi các cộng tác viên. Trong trường hợp này, nghi ngờ Judge đối với Bà là điều ghê tởm, [259] và ác cảm mà Bà và những người thân cận nhất với Bà dành cho chính tôi có nền tảng là lòng tin mù quáng này nơi ông, vì tôi chưa bao giờ một khoảnh khắc nào bị cuốn theo những giả vờ của ông: làm sao tôi có thể, khi đối diện với vô vàn lời phủ nhận và khẩn cầu trợ giúp mà ông đã gửi đến tôi? Lòng mềm yếu với ông đã khiến Bà đưa thông tin về vụ việc vào tay ông trước khi đến thời khắc sử dụng một cách tài phán, và chỉ đến tháng Mười Hai năm đó, khi Bà đến Adyar và so chiếu với tôi, Bà mới có thể tự cho phép mình tin rằng đánh giá của Bà về nhân cách và hành động của ông hoàn toàn sai.

Yet we see in the above-cited passages that he accuses this dear, unselfish, loyal friend, this sister of the distressed and the oppressed, this potential martyr for humanity, with having gone about America before and after [believing him to be a criminal, yet treating him as a dear and valued friend, in short, playing the part of an abandoned hypocrite. And then see how he repaid her services to

Vậy mà chúng ta thấy trong những đoạn trích dẫn ở trên rằng ông buộc tội người bạn thân yêu, vô tư, trung tín ấy, người chị của những kẻ lầm than và bị áp bức, vị tử đạo tiềm năng vì nhân loại, rằng trước [khi và sau khi tin ông là kẻ phạm pháp, Bà vẫn đối đãi ông như một người bạn thân thiết và trân quý, tóm lại, đóng vai một kẻ đạo đức giả trụy lạc. Và rồi xem ông đền đáp thế nào với những phục vụ Bà dành

him and his Section that season, especially at [where her splendid eloquence crowned our Theosophical Congress with such brilliant success as, it was said, was greater than that of the Congress of any of the great world-faiths represented there by delegates. He depicts her not only as a hypocrite, nourishing the futile ambition to be my official successor, but worse than that, a practitioner of Black Magic allied with the fiendish enemies of mankind, and the helpless, hypnotised tool of one of [260] the most brilliant scholars of modern India, Professor Chakravarti, whose private character is without a stain and whose life has been lived in sight of the whole world. For an educated Indian the worst of all charges that could be made against a man is this very one of dabbling in sorcery, for, as I have often explained, the Hindus have voluntarily no dealings with the dead nor with sub-human spirits: such things are pursued only by the least advanced of the races inhabiting Hindustan. So the malice which prompted this accusation is palpable. I might quote much more from this evil-intentioned circular "issued in the E.S.T under the, protection of pledges made by all its members," but my mind revolts, and I find, as I marshal the facts of this history before me for condensed record, that it is very hard to see all this turpitude uncovered without losing that judicial impartiality which should be my guide.

cho ông và Phân bộ của ông mùa đó, đặc biệt tại [nơi mà hùng biện trác tuyệt của Bà đã đội vương miện cho Đại hội Thông Thiên Học của chúng ta với thành công rực rỡ đến mức, như người ta nói, vượt cả Đại hội của bất kỳ tôn giáo thế giới vĩ đại nào được đại diện bởi các vị đại biểu. Ông miêu họa Bà không chỉ là một kẻ đạo đức giả, ôm dưỡng tham vọng hão huyền làm người kế nhiệm chính thức của tôi, mà còn tệ hơn thế, là một người hành Hắc thuật liên minh với những kẻ thù hung hiểm của nhân loại, và là công cụ bất lực, bị thôi miên, của một trong [260] những học giả sáng láng nhất của Ấn Độ hiện đại, Giáo sư Chakravarti, người có tư cách riêng tư không vấy một đốm nhơ và đời sống được sống trước mắt cả thế giới. Đối với một người Ấn có học, cáo buộc tệ hại nhất có thể giáng lên một người chính là cáo buộc dính líu đến phù thủy, bởi như tôi đã nhiều lần giải thích, người Hindu tự nguyện không giao du với người chết cũng như với các linh dưới-nhân loại: những điều như thế chỉ được theo đuổi bởi những sắc dân ít tiến bộ nhất sinh sống ở Hindustan. Vậy nên ác ý thúc đẩy lời cáo này là lồ lộ. Tôi có thể trích thêm nhiều nữa từ thông tri ác tâm này "được phát hành trong E.S.T. dưới sự che chở của các lời thệ nguyện mà mọi hội viên đều đã lập," nhưng tâm trí tôi phản kháng, và khi tôi sắp xếp các dữ kiện của lịch sử này ra trước mắt để ghi chép cô đọng, tôi thấy thật khó mà chứng kiến tất cả bẩn nhơ bị lộ ra mà không đánh mất tính vô tư tài phán vốn phải là kim chỉ nam của tôi.

Let us turn our backs for the moment upon this whole matter and take a look around the Theosophical field while we are waiting for the month of December to pass away and bring us to the meeting of the Convention at which the Judge case was brought up and passed upon. One of the important events of this season was the creation of a Theosophical centre at Johannesburg, South Africa, by two or three earnest men who have kept our torch

Chúng ta hãy quay lưng trong khoảnh khắc với toàn bộ chuyện này và nhìn quanh cánh đồng Thông Thiên Học trong khi chờ tháng Mười Hai trôi qua và đưa chúng ta tới cuộc họp Đại hội nơi vụ Judge được đưa ra và thông qua. Một trong những sự kiện quan trọng của mùa này là việc kiến lập một trung tâm Thông Thiên Học ở Johannesburg, Nam Phi, bởi hai ba người chí thành đã giữ ngọn đuốc của chúng ta bừng cháy suốt cả giai đoạn bão tố

burning throughout the whole stormy period of the late war and who, with the coming of peace, are reviving its activity with un-abated zeal. Mr. Kitchin, formerly of the Leeds [261] Lodge, had joined them in September, 1894; a lending library was formed and a press propaganda begun after a systematic plan. After [adjourned, Vivekananda, Dharmapala, and other Eastern speakers travelled about the country, giving lectures and creating that widespread interest in Theosophical ideas which has never since been extinguished.

của cuộc chiến vừa qua và những người, với sự trở lại của hòa bình, đang phục hưng hoạt động của nó với nhiệt tâm không suy suyển. Ông Kitchin, nguyên của Chi bộ Leeds, [261] đã gia nhập họ vào tháng Chín, 1894; một thư viện cho mượn được hình thành và một công tác vận động báo chí bắt đầu theo một kế hoạch có hệ thống. Sau khi [bế mạc, Vivekananda, Dharmapala, và các diễn giả Đông phương khác đã du hành khắp xứ, diễn thuyết và tạo nên mối quan tâm lan rộng đối với các ý niệm Thông Thiên Học mà từ đó đến nay chưa từng tắt.

Mrs. Besant's Australasian tour moved on its course of triumphant success and, after finishing the Australian continent it took her over to New Zealand. It is amusing to see how completely the popular idea of her personality was belied by the facts. It appears, from what one writer said, that they had "half expected to see a fire-eating virago, full of fury and repulsive personal eccentricities, whereas there stepped into view one of the most modest and womanly women they had ever seen. Instead of her bellowing in strident tones a diatribe against social order, they heard a silvery voice speaking wisdom in faultless phrases, acting for a mind which seemed to have stored away in itself a profound knowledge of each of the several subjects of her lectures. The most eminent statesmen and judges gladly presided at her meetings and introduced her to the Australian public in terms of the highest respect." The Sydney Herald said of her fourth lecture:

Chuyến thuyết giảng khắp châu Úc của Bà Besant tiếp diễn những khải hoàn và, sau khi hoàn tất châu lục Úc, đưa Bà sang New Zealand. Thật thú vị khi thấy quan niệm phổ biến về phàm ngã của Bà bị sự thực bác bỏ hoàn toàn. Hóa ra, theo lời một người viết, họ đã "nửa mong chờ trông thấy một người đàn bà dữ dằn, háu chiến, đầy thịnh nộ và những lập dị gớm ghê, trong khi đó lại bước ra trước mắt họ một trong những phụ nữ khiêm nhường và đàn bà nhất mà họ từng thấy. Thay vì nghe Bà gầm thét bằng một giọng the thé những lời công kích trật tự xã hội, họ nghe một giọng nói như bạc ngân nói lời minh triết bằng những câu mực thước, biểu lộ một cái trí dường như đã tích chứa trong mình một tri thức thâm hậu về từng chủ đề trong các bài thuyết giảng của Bà. Những nhà quốc vụ và thẩm phán lừng danh nhất vui lòng chủ tọa các cuộc họp của Bà và giới thiệu Bà với công chúng Úc bằng những lời tôn kính bậc nhất." Tờ Sydney Herald nói về bài thuyết giảng thứ tư của Bà:

"It was a great oratorical effort—probably the most eloquent discourse ever delivered from a platform in this city-and the large house was visibly affected.

"Đó là một nỗ lực hùng biện lớn lao—có lẽ là diễn từ hùng biện nhất từng được cất lên từ một diễn đàn ở thành phố này—và khán thính phòng lớn đã thấy rõ tác động.

[262]

[262]

"It was quite a study to watch the audience during the hour and a half that Mrs. Besant was addressing them. There was no coughing, no sneezing, no whispering, no going out for a drink....

"Thật đáng để quan sát khán giả trong suốt giờ rưỡi Bà Besant thuyết giảng. Không ho, không hắt hơi, không thì thầm, không ai ra ngoài để uống...

"The listener who sat upright in his chair was the exception. The great majority bent forward towards the stage luminary, and the house resembled, to a certain extent, a plot of sunflowers or a bevy of fire-worshippers with their faces turned towards the sun.

"Người nghe ngồi thẳng lưng trên ghế là điều ngoại lệ. Đại đa số ngả người về phía sân khấu—điểm phát sáng—và hội trường phần nào giống như một thửa hoa hướng dương hay một đoàn người thờ lửa với gương mặt hướng về mặt trời.

"But the lecture was something more than a mere flow of oratory. Mrs. Besant appealed to the reason and not to the imagination of her hearers, and adduced strong arguments in support of the propositions she put forward. In the course of her address she attacked the scientific theories of heredity and atavism, and in the encounter with science, Theosophy usually came out on top.

"Nhưng bài thuyết giảng là điều gì đó hơn hẳn một dòng hùng biện. Bà Besant kêu gọi lý trí chứ không kêu gọi trí tưởng tượng của người nghe, và nêu những luận cứ mạnh mẽ để ủng hộ các mệnh đề Bà đưa ra. Trong bài nói, Bà công kích các thuyết khoa học về di truyền và thoái lai, và trong cuộc gặp gỡ với khoa học, Thông Thiên Học thường là bên thắng thế.

"Three or four times during the evening the pent-up feelings of the audience found vent in cheers. But the applause seemed to disconcert rather than to encourage the lecturer, and seemed almost as much out of place as it would have been in a cathedral during the progress of the service. The ovation tendered to Mrs. Besant at the close of the lecture was well-timed, and could not fail to be acceptable to the recipient."

"Ba bốn lần trong buổi tối, cảm xúc dồn nén của khán giả bật thành những tràng reo mừng. Nhưng tràng pháo tay có vẻ làm Bà diễn giả bối rối hơn là khích lệ, và dường như gần như không hợp chỗ như thể nó vang lên trong một nhà thờ ngay giữa lúc cử hành nghi lễ. Cuộc tán dương nồng nhiệt dành cho Bà Besant vào cuối bài thuyết giảng là đúng thời và chắc chắn làm người được nhận cảm thấy dễ chịu."

An earnest Christian writes to a Sydney paper, proposing that the attempt be made to induce Mrs. Besant to hold a public meeting of all the Christian [263] sects, at which they should be persuaded to unite on a common platform for the advancement of the religious spirit. He says:

Một tín hữu Cơ Đốc sốt sắng viết cho một tờ báo Sydney, đề nghị thử vận động mời Bà Besant tổ chức một cuộc họp công khai của tất cả các hệ phái Cơ Đốc, tại đó họ sẽ được thuyết phục hợp nhất trên một diễn đàn chung để chấn hưng tinh thần tôn giáo. Ông viết:

"I. am sure our religious teachers and people, somewhat blinded by prejudice, do not know what sort of a woman we have in our midst.

"Tôi chắc rằng các nhà giảng đạo và dân tín hữu của chúng ta, phần nào bị che mắt bởi định kiến, không biết chúng ta đang có trong

Could she, as an apostle of the broadest and truest Catholicism, be missioned forth so to the wide religious worlds, she would do more to promote universal union and harmony than any other could do. The crying need of this is on our Anglo-Saxon tongue everywhere. I firmly believe in the practicability of her power of achieving such a work: and it would be an achievement second to nothing but the founding of the Great Evangel itself by the Divine Master, devoutly reverenced by the dominant civilised races of the present epoch of the world.

vòng chúng ta một người phụ nữ như thế nào. Giá như Bà, như một sứ đồ của một thứ Công giáo bao quát và chân thực nhất, được sai phái rộng khắp đến thế giới tôn giáo rộng lớn, Bà sẽ làm được nhiều hơn bất kỳ ai khác để thúc đẩy sự hợp nhất và hòa hợp phổ quát. Tiếng kêu khẩn thiết về điều này đang vang lên ở khắp nơi bằng tiếng Anglo-Saxon của chúng ta. Tôi tin vững vàng tính khả thi nơi quyền năng của Bà trong việc thành tựu một công trình như thế: và đó sẽ là một kỳ công chỉ đứng sau việc khai sáng chính Đại Tin Mừng bởi Đấng Tối Cao, Đấng được các chủng tộc văn minh thống trị trong thời đại hiện tại của thế giới tôn kính.

"No one can listen to her, especially in her semi-private gatherings, without being impressed that she is possessed of transcendental ability, and of the truest Catholic, Christ-like piety and love. She is so overflowing with wisdom and knowledge that if she is not divinely inspired, I have no higher conception what such a one would be. She is so logical and eloquent, yet simple, apt, and convincing of speech, that I have never witnessed her equal in either man or woman."

"Không ai có thể lắng nghe Bà, đặc biệt trong các buổi nhóm nửa riêng tư của Bà, mà không bị ấn tượng rằng Bà sở hữu năng lực siêu việt, và một lòng đạo hạnh Công giáo chân thật nhất, đượm tình yêu theo gương Đức Kitô. Bà tràn trề minh triết và tri thức đến nỗi nếu Bà không được linh cảm thiên thượng, tôi cũng chẳng có khái niệm nào cao hơn về người như thế sẽ là thế nào. Bà thật lô-gích và hùng biện, mà vẫn giản dị, thích đáng, và lời nói đầy sức thuyết phục, đến nỗi tôi chưa từng thấy ai sánh kịp Bà, dù là nam hay nữ."

Another leading Sydney paper said about her lecture on the "Meaning and Working of Reincarnation":

Một tờ báo Sydney hàng đầu khác viết về bài thuyết giảng của Bà về "Ý nghĩa và Sự vận hành của Tái sinh":

"This is one of the fundamental principles of the Theosophic creed, and although at first acquaintance [264] it would seem to contain nothing but uninteresting and unattractive elements, yet when the matter is gone into, and especially when it is so eloquently expounded by such a remarkable thinker and orator as Mrs. Besant, there will be found in it much that is worth thought, and much that will repay careful and reasonable investigation. One of the extraordinary features of Mrs. Besant's charm and force as an orator is that, no matter how technical the

"Đây là một trong những nguyên lý nền tảng của tín điều Thông Thiên Học, và dẫu thoạt nhìn nó dường như chẳng chứa đựng gì ngoài những yếu tố không hấp dẫn và khô khan, nhưng khi đi sâu vào vấn đề, và nhất là khi nó được một nhà tư tưởng và thuyết giả lạ thường như Bà Besant trình bày đầy hùng biện, người ta sẽ thấy có nhiều điều đáng suy nghĩ, và nhiều điều sẽ đáp đền cho một cuộc khảo cứu cẩn trọng và có lý. Một trong những đặc điểm phi thường của sức quyến rũ và sức mạnh nơi Bà Besant như một nhà diễn thuyết là, bất kể đề tài bài nói có tính kỹ thuật đến đâu, Bà luôn

subject of her discourse is, she always manages to deal with it in an attractive light, gripping the attention of her audience at the start, and by the force of her oratory, the perspicuity of her reasoning, and the instructiveness of her matter never releasing that hold until the end. Last night the lecturess had what in other hands would have been a painfully dry, scientific and ethical subject to deal with, but for an hour and a quarter she engrossed the attention of her audience while she combated the widely accepted evolutionary theories of heredity and atavism, and offered the doctrine of reincarnation as a basis on which to found a new conception of human duty, and as an explanation of many apparently irreconcilable and unintelligible facts in life."

xử lý nó dưới một ánh sáng cuốn hút, nắm chặt sự chú ý của thính giả ngay từ đầu, và bằng sức hùng biện, sự minh bạch trong lý luận, và tầm bổ ích của nội dung, không buông tay cho đến phút cuối. Tối qua, nữ diễn giả có trong tay một chủ đề vốn dĩ sẽ khô khan đau đớn, thiên về khoa học và đạo đức, nếu rơi vào tay người khác, nhưng suốt một giờ mười lăm phút, Bà đã nắm trọn sự chú tâm của cử tọa trong khi Bà tranh biện với các thuyết tiến hóa phổ biến về di truyền và thoái lai, và đề xuất giáo lý tái sinh như nền tảng dựng nên một quan niệm mới về bổn phận con người, đồng thời như một lời giải thích cho nhiều sự kiện bề ngoài không thể dung hòa và khó hiểu trong đời sống."

There, let this series of vivid pictures of the real Annie Besant as she appears when doing her work as a teacher and the friend of all, of whatsoever creed or nationality, who may aspire towards the attainment of noble ideals of life, thought, and conduct, stand out in contrast with the painful caricature, painted in gall [265] and mud by an ungrateful co-worker, and the reader will be prepared to appreciate the remarks made by the several speakers about the Judge case at the then forthcoming Annual Convention of our Society, the report of which will come before us in the next chapter.

Vậy, xin để chuỗi bức họa sinh động về chân dung thật của Annie Besant, như Bà hiện ra khi làm công việc của một vị thầy và người bạn của tất cả mọi người, bất kể tín ngưỡng hay quốc tịch, những ai khát vọng đạt đến lý tưởng cao đẹp của đời sống, tư tưởng, và hạnh xử, nổi bật lên tương phản với bức hí họa đau lòng, được tô vẽ bằng mật đắng [265] và bùn bởi một cộng tác viên vô ơn, và độc giả sẽ sẵn sàng để trân trọng những lời nhận xét do nhiều diễn giả đưa ra về vụ Judge tại Khóa Đại hội Thường niên của Hội chúng ta lúc bấy giờ, bản tường thuật về nó sẽ đến với chúng ta trong chương kế tiếp.

CHAPTER XX

CONVENTION LECTURES INAUGURATED

CHƯƠNG XX

KHAI MẠC CÁC BÀI DIỄN THUYẾT TẠI ĐẠI HỘI

THE next palpable evidence of the spread of discontent among our members was the handing in, on the 12th of December, of the resignations of membership of Mr. S. V. Edge, and Mrs. R. Batchelor, of Ootacamund, the

Bằng chứng rõ rệt tiếp theo về sự lan rộng của bất mãn trong hàng ngũ hội viên chúng ta là vào ngày 12 tháng Mười Hai, việc nộp đơn xin thôi làm hội viên của Ông S. V. Edge và Bà R. Batchelor, ở Ootacamund, người con gái nhiệt

enthusiastic daughter of our dear and staunch old friend, Major-General Morgan. I must confess that both these resignations surprised me, for Mr. Edge had been peculiarly active as a worker both in London and Madras, and his retention of membership seemed about as certain as anyone's could be; while Mrs. Batchelor had been an extremely affectionate friend and admirer of H. P. B. and towards myself quite filial in her attitude. It was at this time that Mrs. Elin White, formerly of Seattle, about whom I have spoken above, joined the staff at Adyar with the intention of settling down permanently to work.

thành của người bạn thân quý và kiên định lâu năm của chúng ta, Thiếu tướng Morgan. Tôi phải thú nhận rằng cả hai đơn từ nhiệm này đều làm tôi ngạc nhiên, vì Ông Edge vốn đặc biệt năng nổ như một người làm việc cả ở London lẫn Madras, và việc Ông giữ tư cách hội viên xem ra gần như chắc chắn như bất kỳ ai; trong khi Bà Batchelor là một người bạn vô cùng trìu mến và ngưỡng mộ Bà H. P. B., và đối với tôi thì thái độ của Bà rất mực hiếu thuận. Chính vào lúc này, Bà Elin White, nguyên quán Seattle, người mà tôi đã nói ở trên, gia nhập ban nhân viên tại Adyar với ý định định cư lâu dài để làm việc.

The letters received by the foreign mail of 18th December showed plainly enough that a split in the Society was imminent, that it was dividing into the hostile camps of the pro- and anti-Judge parties. The amusing feature was that the leaders of both cajoled and petted me as though they needed my help.

Những lá thư nhận được theo chuyến bưu tín ngoại quốc ngày 18 tháng Mười Hai cho thấy khá rõ ràng rằng sự chia rẽ trong Hội là cận kề, rằng Hội đang tách ra thành hai phe đối nghịch ủng hộ và chống lại Ông Judge. Điều khôi hài là các lãnh đạo của cả hai phe đều dỗ dành và vỗ về tôi như thể họ cần sự giúp đỡ của tôi.

[267]

[267]

On the same day Mrs. Besant telegraphed from Colombo her forthcoming arrival, and on the 22nd we gave her a hearty welcome for herself and those in her company, Dr. Hubbe-Schleiden, Mr. J. C. Staples, and Mr. Bertram Keightley. Mrs. Besant had intended deferring her reply to the outrageous slanders of the Westminster Gazette based upon the documents improperly supplied to the editor by Mr. Old, but on second thought, determined not to put it off, as it was important that her reply to the malicious charges against herself should be published as soon as possible. She therefore devoted a day to the matter and took her manuscript to the office of the Madras Mail, in which paper it duly appeared. Delegates had already begun to

Cùng ngày hôm đó, Bà Besant điện tín từ Colombo báo tin sắp đến, và ngày 22 chúng tôi nồng nhiệt đón tiếp Bà cùng những vị đi chung đoàn, là Bác sĩ Hubbe-Schleiden, Ông J. C. Staples và Ông Bertram Keightley. Ban đầu, Bà Besant dự định hoãn việc hồi đáp những lời vu khống trắng trợn trên tờ Westminster Gazette, vốn dựa vào các tài liệu do Ông Old cung cấp cho biên tập viên một cách không đúng phép; nhưng suy đi tính lại, Bà quyết định không trì hoãn, vì điều quan trọng là lời hồi đáp của Bà đối với các cáo buộc hiểm ác nhằm vào chính Bà phải được công bố càng sớm càng tốt. Do đó, Bà dành trọn một ngày cho việc này và đem bản thảo đến tòa soạn tờ Madras Mail, và bài viết đã xuất hiện đúng kỳ trên báo. Các đại biểu đã bắt đầu đến dự Đại hội, và từ đó trở đi họ đến từng đoàn đông đảo.

arrive for the Convention and from this time on they came in shoals.

As the Indian National Congress was meeting at Madras that year as above noted, I had arranged with its leaders to begin the sessions of our Convention on Christmas Day, instead of on the 27th as usual. At 8 a.m. of that day, Mrs. Besant inaugurated the system of morning lectures on chosen subjects of general interest, which has since been so marked a feature of our annual gathering. Her subject was "The Self and Its Sheaths," and how ably it was treated is known to the thousands who have read the pamphlet containing the verbatim report of the course of four lectures. An immense crowd had gathered, despite the early hour and the distance of our Headquarters from the heart of the town.

[268]

The Convention proper assembled at noon when my Annual Address was read and a Resolution, supported by a magnificent speech, was offered by Mrs. Besant, and seconded by Mr. Keightley, requesting me to ask Mr. Judge to resign his office. As this document and that part of my Address referring to the case, present its features in a perfectly clear and dispassionate manner, thus enabling the reader to learn the truth, I think that I shall be doing a real service by rescuing them from the inevitable oblivion which would await them if left in pamphlet form, by making them part of this permanent record. I go on to say that petitions, remonstrances, and other communications about the case had come in so numerously as to make it appear that something definite and final must be done at once. The opinions of our members were classified thus:

Vì Đại Hội Quốc Dân Ấn Độ năm đó họp ở Madras như đã nói ở trên, tôi đã thu xếp với các lãnh đạo của họ để bắt đầu các phiên họp Đại hội của chúng ta vào ngày Lễ Giáng Sinh, thay vì ngày 27 như thường lệ. Vào lúc 8 giờ sáng ngày ấy, Bà Besant khai mở hệ thống các bài giảng buổi sáng về những đề tài được chọn có quan tâm chung, vốn từ đó trở thành một đặc điểm nổi bật của cuộc hội ngộ thường niên của chúng ta. Đề tài của Bà là "Tự Ngã và Các Vỏ Bọc của Nó", và việc Bà xử lý đề tài ấy tuyệt khéo ra sao thì đã rõ đối với hàng nghìn người đã đọc tập sách nhỏ chứa bản tường thuật nguyên văn của khóa bốn bài giảng. Một đám đông khổng lồ đã tụ họp, bất chấp giờ giấc sớm sủa và khoảng cách từ Trụ sở chúng ta đến trung tâm thành phố.

[268]

Đại hội chính thức nhóm họp vào buổi trưa, lúc Diễn văn Thường niên của tôi được đọc và một Nghị quyết, được nâng đỡ bởi một bài diễn văn lộng lẫy, do Bà Besant đưa ra và được Ông Keightley phụ họa, yêu cầu tôi đề nghị Ông Judge từ chức. Vì văn kiện này và phần trong Diễn văn của tôi liên quan đến vụ việc đã trình bày các nét của nó một cách hoàn toàn minh bạch và điềm tĩnh, nhờ đó người đọc có thể biết sự thật, tôi nghĩ rằng tôi sẽ làm một việc thật sự hữu ích khi cứu chúng khỏi sự lãng quên tất yếu sẽ chờ đợi chúng nếu cứ để ở dạng tập sách mỏng, bằng cách đưa chúng vào hồ sơ thường tồn này. Tôi tiếp tục nói rằng các thỉnh nguyện thư, kháng thư và các thư từ khác về vụ việc đã tới nhiều đến mức khiến cho có vẻ như cần phải làm ngay một việc gì đó dứt khoát và sau cùng. Ý kiến của hội viên chúng ta được phân loại như sau:

“1. The American Section, with the exception of some individuals of the best class and some of lesser importance, stands solidly in his favor. I have even had it intimated that if Mr. Judge should be forced to resign, the Section will secede in a body, form an American Theosophical Society independently, and elect him President.

“1. Khu bộ Mỹ, ngoại trừ một vài cá nhân thuộc hạng xuất sắc và một số ít người kém quan trọng hơn, thì nhất tề đứng về phía Ông. Tôi thậm chí còn được bóng gió rằng nếu Ông Judge bị buộc phải từ chức, thì Khu bộ sẽ đồng loạt ly khai, lập ra một Hội Thông Thiên Học Mỹ độc lập và bầu Ông làm Chủ tịch.

“2. The Dublin, Brixton, and some other European Lodges have passed votes of confidence; copies of a draft of Resolutions in his favor are circulating in France, Belgium, and Holland, and being sent me numerously signed; and I should not be surprised if a large number of excellent people in the European [269] Section should unite with the Americans to form the new Section in the event of a split. The Bournemouth and some other British Lodges and a large number of English Theosophists call on him to explain or retire. German opinion is reported to me as being adverse to him. Spain is against him, France divided, Holland divided.

“2. Các Hội quán Dublin, Brixton và một số Hội quán châu Âu khác đã thông qua phiếu tín nhiệm; các bản sao dự thảo Nghị quyết ủng hộ Ông đang lưu hành ở Pháp, Bỉ và Hòa Lan, và được gửi cho tôi với rất nhiều chữ ký; và tôi sẽ không ngạc nhiên nếu một số đông đảo những người ưu tú trong Khu bộ châu Âu [269] liên kết với người Mỹ để lập Khu bộ mới trong trường hợp xảy ra chia rẽ. Hội quán Bournemouth và một số Hội quán Anh khác cùng một số lớn các nhà Thông Thiên Học Anh kêu gọi Ông giải thích hoặc rút lui. Dư luận Đức được báo cho tôi là bất lợi cho Ông. Tây Ban Nha chống Ông, Pháp chia rẽ, Hòa Lan chia rẽ.

“3. Australasia, so far as I have any direct intimations, is on the side opposed to Mr. Judge.

“3. Châu Úc, theo như mọi dấu hiệu trực tiếp tôi có, đứng ở phía đối lập với Ông Judge.

“4. India has, to my knowledge, sent in no protest in his favor, although many members recognising his immense services and his tireless activity in official work, deprecate any hasty action based on ex parte newspaper charges. The Poona T.S., through its President, “demands his expulsion from the Society”. The above facts prove the existence of the strong antagonistic currents of feeling above noted.

“4. Ấn Độ, theo sự hiểu biết của tôi, không hề gửi kháng nghị nào ủng hộ Ông, mặc dù nhiều hội viên, khi nhận thức những công lao to lớn và hoạt động không mệt mỏi của Ông trong công việc chính thức, đều phản đối bất kỳ hành động vội vã nào dựa trên những cáo buộc một phía trên báo chí. Hội T.T.H. Poona, qua vị Chủ tịch của mình, ‘đòi Ông bị khai trừ khỏi Hội’. Những sự kiện trên chứng minh sự tồn tại của những dòng cảm xúc đối kháng mạnh mẽ như đã nói.

“What courses are open to us and which should we choose? I offer the thoughts which occur to me with the hope that I may be

“Những con đường nào mở ra cho chúng ta và chúng ta nên chọn con đường nào? Tôi xin dâng lên những suy nghĩ nảy đến với hy vọng

judicially impartial, regardless of all personal feeling or bias.

"Firstly. The Constitution of the Society must be rigidly adhered to at whatsoever cost. Not to save or to expel one man or twenty, will I swerve a hair's breadth from the strict letter of the law. In July last, both the General Council and Judicial Committee voted to quash the proceedings against the accused on a point which, although technical was nevertheless irrefutable. Whatever is now or may hereafter be done in this affair, therefore, must be constitutionally [270] done. As we cannot legally try Mr. Judge, Vice-President, for alleged misdemeanors committed by W. Q. Judge, individual; and as the individual cannot be tried for his private opinions, we have to fall back upon the moral aspect of the case, and see how an individual accused of the immoral act of deception usually behaves. We have the familiar precedent of H. P. B. who, before leaving India—for the last time, as it proved—placed her resignation in my hands in order to relieve the Society from the burden of defending her against the charges of the Coulombs and the Missionaries. The Convention subsequently passed a vote of confidence, which I officially conveyed to her, and this restored her to her former status in the Society. State Cabinets invariably resign office upon the passage of a legislative vote of lack of confidence. This is the unwritten, sometimes the written, law of honor. Frequently, the resigning official offers himself for re-election or again accepts office, if so requested. From the fact that I had to over-rule the point made by him that he was not and had never been Vice-President de jure, I was led to believe that Mr. Judge was disposed to follow the same course as far as relinquishing that office was concerned. But, however that case may be, I should, if the case were mine, do as I have more than once before,

rằng tôi có thể công minh vô tư, bất chấp mọi tình cảm hay thiên kiến cá nhân.

"Thứ nhất. Hiến chương của Hội phải được tuân thủ nghiêm ngặt dù với bất cứ giá nào. Không vì cứu hay khai trừ một người hay hai mươi người mà tôi chệch khỏi một sợi tóc khỏi chữ nghĩa nghiêm cẩn của luật. Vào tháng Bảy vừa qua, cả Hội đồng Tổng quản lẫn Ủy ban Tư pháp đều đã bỏ phiếu đình chỉ thủ tục chống lại bị cáo dựa trên một điểm, tuy mang tính kỹ thuật, nhưng không thể bác bỏ. Do đó, bất cứ điều gì hiện nay hay sau này được làm trong việc này đều phải được thực hiện theo [270] đúng Hiến chương. Vì chúng ta không thể hợp pháp mà xử Ông Judge, Phó Chủ tịch, về những hành vi sai trái bị cáo buộc do cá nhân W. Q. Judge, và cũng vì cá nhân không thể bị xử về các ý kiến riêng tư của mình, nên chúng ta phải quay về phương diện đạo đức của vụ việc và xem một người bị buộc tội hành vi phi đạo đức là lừa dối thì thông thường cư xử ra sao. Chúng ta có tiền lệ quen thuộc của Bà H. P. B., người trước khi rời Ấn Độ—và như đã rõ, là lần cuối—đã đặt đơn từ chức vào tay tôi để giải tỏa cho Hội khỏi gánh nặng phải bảo vệ Bà trước những cáo buộc của vợ chồng Coulomb và các Nhà Truyền Giáo. Đại hội sau đó đã bỏ phiếu tín nhiệm, điều mà tôi đã chính thức chuyển tới Bà, và điều này đã phục hồi cho Bà địa vị trước đây trong Hội. Nội các các quốc gia luôn từ chức khi cơ quan lập pháp thông qua một nghị quyết bất tín nhiệm. Đó là luật danh dự bất thành văn, đôi khi là thành văn. Nhiều khi, viên chức từ chức tự ứng cử để tái nhiệm hoặc lại nhận chức nếu được yêu cầu. Từ việc tôi phải bác bỏ luận điểm Ông đưa ra rằng Ông không và chưa bao giờ là Phó Chủ tịch về mặt pháp lý, tôi được dẫn đến tin rằng Ông Judge định theo cùng một đường lối ít nhất là trong việc rời bỏ chức vụ ấy. Nhưng, dù vụ việc ấy có ra sao, nếu vụ việc là của tôi, tôi sẽ làm như tôi đã làm hơn một lần trước đây, cả trong và ngoài Hội Thông Thiên Học: dâng đơn từ chức

both within and without the Theosophical Society, offer my resignation but be ready to resume office if my superiors or colleagues showed that I possessed their confidence, that there was a necessity for my so doing, and circumstances [271] permitted. While the Society cannot compel Mr. Judge to resign and offer himself for re-election, and a very large body of our members advise him not to do so, he has it in his power to relieve the present strain by so doing and to thus enable the whole Society to say whether it still wishes to be represented by him before the world, or the contrary. Such a course would not affect his relations with the American Section or the Aryan T.S., those concerning only the Section and Branch, and having no Federal character, not coming under the purview of other Sections nor being open to their criticism. International action is only called for in Federal questions."

nhưng sẵn sàng đảm nhiệm lại nếu các bề trên hoặc đồng sự của tôi cho thấy rằng tôi vẫn có được tín nhiệm của họ, rằng có sự cần thiết cho việc tôi làm như vậy, và hoàn cảnh [271] cho phép. Dù Hội không thể buộc Ông Judge từ chức và tự ứng cử để tái cử, và một số đông hội viên khuyên Ông không nên làm như vậy, thì Ông vẫn có quyền làm dịu căng thẳng hiện tại bằng cách ấy và nhờ đó cho phép toàn Hội nói lên rằng vẫn muốn được Ông đại diện trước thế giới, hay không. Một đường lối như vậy sẽ không ảnh hưởng đến quan hệ của Ông với Khu bộ Mỹ hay Hội T.T.H. Arya, vì các quan hệ đó chỉ liên quan đến Khu bộ và Chi hội, không mang tính Liên bang, không thuộc phạm vi của các Khu bộ khác và không mở ra cho sự phê bình của họ. Hành động quốc tế chỉ được yêu cầu đối với các vấn đề Liên bang."

I felt it my duty to draw the attention of the Convention to one aspect of the case which had a distinct and important bearing upon the question of Mr. Judge's guilt or innocence: a view which would of necessity suggest itself to every practical student of occult science. I said:

Tôi cảm thấy bổn phận phải hướng sự chú ý của Đại hội đến một khía cạnh của vụ việc có liên hệ rõ rệt và quan trọng đến câu hỏi về tội hay vô tội của Ông Judge: một cách nhìn tất yếu sẽ nảy sinh đối với mọi đạo sinh thực hành khoa học huyền bí. Tôi nói:

"It is proper for me as a student of Practical Psychology of very long experience, to draw attention to the important fact that, even if the charges of forged writing and false messages brought against Mr. Judge were made good before a jury, under the exoteric rules of Evidence, still this might not be proof of guilty knowledge and intent. This must not be overlooked, for it bears distinctly upon the question of moral responsibility. Every student of Modern Spiritualism and Eastern Occultism knows that a medium, or psychic, if you prefer the word, is often irresistibly impelled by [272] an extraneous force to do acts of turpitude of which he is incapable in

"Là một người học Tâm Lý Học Thực Hành với kinh nghiệm rất lâu năm, tôi thấy cần lưu ý đến sự kiện quan trọng rằng, ngay cả nếu các cáo buộc về việc giả mạo bút tích và gửi thông điệp giả buộc vào Ông Judge được chứng minh trước bồi thẩm đoàn theo những quy tắc ngoại môn về Chứng cứ, thì điều đó vẫn có thể chưa là bằng chứng về tri thức và ý định phạm tội. Điều này không được xem nhẹ, vì nó liên hệ trực tiếp đến câu hỏi về trách nhiệm đạo đức. Mọi người học Thần linh học hiện đại và Huyền bí học phương Đông đều biết rằng một đồng tử, hay người thông linh nếu bạn thích từ ấy, thường bị một [272] lực bên ngoài thôi thúc không cưỡng nổi khiến họ làm những hành vi

his normal state of consciousness. Only a few days ago, I read in the learned Dr. Gibier's 'Analyse des Choses,' a solemn statement of this fact accompanied with striking examples in his own practice. And the eminent Professor Bernheim also proved to me this dreadful fact by hypnotic experiments on patients in the Hôpital Civile, at Nancy. Equally well known is it that persons, otherwise accounted sane, are liable to hallucinations which make them sometimes mistake their own fancies for spiritual revelations and a vulgar earth-bound spirit for an exalted historical personage. All this moment, I have knowledge of at least seven different psychics in our Society who believe themselves to be in communication with the same Mahatmas and doing their work, who have each a knot of disciples or adherents about them, and whose supposed teachers give orders which conflict with each other's! I cannot impugn the good faith of either of these sensitives, while, on the other hand, I cannot see my way to accepting any of their mandates in the absence of satisfactory proof of their genuineness. So I go on my way, doing my public duty as well as I can see it, and leaving to time the solving of all these mysteries. My objective intercourse with the Great Teachers ceased almost entirely on the death of H. P. B., while any subjective relations I may have with them is evidence only to myself and would carry no weight with third parties. I think this rule applies in all such cases, and no amount of mediumistic phenomena, or of clearest [273] visions of physically unseen Teachers by psychics who have not passed through a long course of training in Raja Yoga, would convince me of my duty to accept blindly the mandates of even well-meaning advisers. All professed teachings of Mahatmas must be judged by their intrinsic merit; if they are wise they become no better by reason of their alleged

đê tiện mà ở trạng thái tâm thức bình thường họ không thể làm. Mới vài ngày trước, tôi đã đọc trong tác phẩm 'Analyse des Choses' của Bác sĩ Gibier, một lời khẳng định trang trọng về sự kiện này, kèm những ví dụ nổi bật trong chính thực hành của Ông. Và Giáo sư Bernheim lừng danh cũng đã chứng minh cho tôi sự thật kinh khiếp này bằng các thí nghiệm thôi miên trên bệnh nhân tại Bệnh viện Dân sự ở Nancy. Cũng nổi tiếng không kém là việc những người vốn được xem là lành mạnh vẫn có thể mắc các ảo giác khiến họ đôi lúc lầm lẫn những tưởng tượng của chính mình với mặc khải tinh thần, và lầm một vong linh hạ đẳng còn vướng nơi trần tục với một nhân vật lịch sử cao cả. Ngay lúc này, tôi biết ít nhất bảy người thông linh khác nhau trong Hội của chúng ta, những người tin rằng họ đang giao tiếp với cùng những vị Chân sư và đang làm công việc của Các Ngài, mỗi người có một nhóm đệ tử hay người theo quanh mình, và các vị thầy mà họ cho là của mình lại ban những mệnh lệnh mâu thuẫn với nhau! Tôi không thể nghi ngờ thiện chí của bất kỳ ai trong những người nhạy cảm này, trong khi mặt khác, tôi cũng không thể thấy con đường nào để chấp nhận bất kỳ mệnh lệnh nào của họ khi thiếu bằng chứng thỏa đáng về tính chân thực của chúng. Vì vậy tôi cứ theo đường của mình, làm bổn phận công khai tốt nhất theo như tôi thấy, và phó mặc cho thời gian giải đáp mọi điều bí ẩn này. Sự giao tiếp khách quan của tôi với các Huấn Sư Vĩ Đại hầu như chấm dứt hẳn kể từ khi Bà H. P. B. qua đời, trong khi bất kỳ liên hệ chủ quan nào tôi có với Các Ngài chỉ là chứng cứ đối với riêng tôi và không có sức nặng gì với người thứ ba. Tôi nghĩ quy luật này áp dụng cho mọi trường hợp như thế, và không một lượng hiện tượng đồng cốt nào, hay ngay cả những [273] thị kiến rõ ràng nhất về các vị Thầy không hiển hiện vật lý do những người thông linh chưa trải qua một khóa dài tu luyện Raja Yoga có được, cũng không thể thuyết phục tôi rằng tôi có bổn phận mù

high source; if foolish, their worthlessness is not nullified by ascribing to them the claim of authority.

quáng chấp nhận các mệnh lệnh của những vị cố vấn dù thiện chí. Mọi lời dạy được cho là của các Chân sư đều phải được phán xét theo giá trị nội tại của chúng; nếu chúng khôn ngoan thì cũng không trở nên tốt hơn vì nguồn gốc được cho là cao siêu; nếu ngu muội thì sự vô giá trị của chúng cũng không được xóa bỏ chỉ vì gán cho chúng uy tín quyền năng.

"In conclusion, then, I beg you to realise that, after proving that a certain writing is forged and calculated to deceive, you must then prove that the writer was a free agent before you can fasten upon him the stigma of moral obliquity. To come back to the case in point, it being impossible for any third party to know what Mr. Judge may have believed with respect to the Mahatmic writings emanating from him, and what subjective facts he had to go upon, the proof cannot be said to be conclusive of his bad faith, however suspicious the available evidence may seem.

"Kết luận, tôi khẩn cầu quý vị nhận ra rằng, sau khi đã chứng minh một bút tích nào đó là giả và có chủ đích đánh lừa, thì quý vị lại phải chứng minh rằng người viết là một tác nhân tự do trước khi có thể gán cho y cái nhơ nhuốc của sự lệch lạc đạo đức. Trở lại vụ việc đang xét, vì bất khả cho bất kỳ người thứ ba nào biết Ông Judge đã tin điều gì liên quan đến các bút tích của Chân sư phát xuất từ nơi Ông, và những sự kiện chủ quan nào Ông căn cứ vào, nên không thể nói bằng chứng là dứt khoát về sự bất lương của Ông, cho dù các bằng chứng hiện có có vẻ khả nghi đến đâu.

"The way out of the difficulty lies with him, and with him alone. If he should decide to neither give any satisfactory explanations nor to resign his Federal office, the consequence will undoubtedly be that a large number of our best people of the class of Mr. Herbert Burrows, will withdraw from the Society; while if he should, his numerous friends will stand by him all the more loyally throughout. I do not presume to judge, the case not being before me on its merits.

"Lối thoát khỏi khó khăn nằm trong tay Ông, và chỉ một mình Ông. Nếu Ông quyết định không đưa ra bất kỳ lời giải thích thỏa đáng nào cũng như không từ chức khỏi chức vụ Liên bang, hệ quả hẳn nhiên sẽ là một số đông những người ưu tú nhất của chúng ta, hạng như Ông Herbert Burrows, sẽ rời Hội; trong khi nếu Ông làm như vậy, thì những người bạn đông đảo của Ông sẽ càng trung thành hơn nữa mà đứng bên Ông suốt chặng đường. Tôi không dám phán xử, vì vụ việc không được trình trước tôi để xét theo nội dung thực chất.

[274]

[274]

"I must, however, express my profound regret that Mr. Judge should have circulated accusations of resort to Black Magic, against Mrs. Besant and Mr. Chakravarti; neither of whom have ever, so far as I have been able to judge in years of personal intercourse, done the least thing to deserve such a suspicion. As

"Tuy nhiên, tôi phải bày tỏ niềm tiếc nuối sâu sắc rằng Ông Judge đã lưu truyền các cáo buộc dùng đến Hắc thuật để chống lại Bà Besant và Ông Chakravarti; cả hai người, theo như tôi có thể phán đoán trong nhiều năm giao tiếp cá nhân, chưa từng làm điều gì nhỏ nhất để đáng bị nghi ngờ như vậy. Còn đối với Bà Besant, tôi

for Mrs. Besant, I can conscientiously affirm that in all my life I never met a more noble, unselfish, and upright woman, nor one whose heart was filled with greater love for mankind. The Theosophical Society owes her a debt it can never repay."

có thể lương tâm mà khẳng định rằng trong suốt cuộc đời mình tôi chưa hề gặp một người phụ nữ nào cao quý, vị tha và chính trực hơn, cũng chưa gặp người nào có trái tim chan chứa tình thương đối với nhân loại hơn Bà. Hội Thông Thiên Học mắc nợ Bà một món nợ mà Hội không bao giờ có thể trả."

After the reading of the usual official documents, Miscellaneous Business was then in order, and the Judge case being called, Mrs. Besant rose and addressed the Convention. She first conveyed the greetings of the European Section as its delegate, stated that she had tendered her resignation as President of the Blavatsky Lodge as soon as Mr. Judge's insinuations to her disparagement had been put in circulation, so that the Lodge might be entirely relieved of responsibility for her actions if it chose, that she had been re-elected and was therefore free to serve as delegate of the Section and to offer the Resolution to which she was about to speak. Coming to the history of the case proper she recapitulated the facts already made known to my readers, and when the fact of the meeting of the Judicial Committee was arrived at in the narrative, said:

Sau khi đọc các văn kiện chính thức thường lệ, đến phần Công việc Linh tinh, và khi vụ Ông Judge được gọi, Bà Besant đứng lên phát biểu trước Đại hội. Trước hết Bà chuyển lời chào của Khu bộ châu Âu với tư cách là đại biểu của Khu bộ này, cho biết rằng Bà đã đệ đơn từ chức chức vụ Chủ tịch Hội quán Blavatsky ngay khi những lời bóng gió của Ông Judge nhằm hạ thấp Bà được tung ra, để Hội quán có thể hoàn toàn được giải tỏa trách nhiệm về hành động của Bà nếu muốn; rằng Bà đã được tái cử và do đó Bà tự do để phục vụ với tư cách đại biểu của Khu bộ và để đệ trình Nghị quyết mà Bà sắp phát biểu. Đi vào lịch sử của vụ việc, Bà tóm lược những sự kiện mà độc giả của tôi đã biết, và khi trong câu chuyện đi đến sự kiện cuộc họp của Ủy ban Tư pháp, Bà nói:

"Before that Committee objections were raised by Mr. Judge as to its jurisdiction. Let me say I had [275] drawn up six charges to lay before the Committee. Under each of these charges I had drawn up the evidence on which the charge depended. I had made what would be called a brief; the charges were the indictments; and the evidence was practically the speech of the counsel stating what the charges were. My only deviation from the legal action was this—that I sent a complete copy of the whole statement that I proposed to make, to Mr. Judge; that, I knew was outside the legal duty, but I did it in order that the case might be met upon its merits, that he might know everything I was going to say, every

"Trước Ủy ban ấy, Ông Judge nêu ra các phản đối về thẩm quyền xét xử. Xin nói rằng tôi đã [275] soạn sáu cáo trạng để trình trước Ủy ban. Dưới mỗi cáo trạng, tôi đã liệt kê các bằng chứng mà cáo trạng dựa vào. Tôi đã làm điều mà người ta gọi là một 'hồ sơ luận tội'; các cáo trạng là bản cáo buộc; và các bằng chứng trên thực tế là bài biện hộ của luật sư, trình bày các cáo buộc. Điều duy nhất tôi khác với thủ tục pháp lý là—tôi đã gửi một bản sao hoàn chỉnh toàn bộ bản trình bày mà tôi dự định nêu ra cho Ông Judge; tôi biết đó là vượt ra ngoài nghĩa vụ pháp lý, nhưng tôi đã làm như vậy để vụ việc có thể được xét trên nội dung thực chất, để Ông biết mọi điều tôi sẽ nói, mọi tài liệu tôi sẽ dùng và mọi lập luận tôi sẽ viện. Mặc

document I was going to use, and every argument I was going to employ. Although it was irregular for me to do so, standing as I did, I thought that the Committee was to try a brother, and as we did not desire any sort of triumph or any kind of advantage but only absolute truth, every possible opportunity for explanation should be placed in Mr. Judge's hands. I thought it right to send the whole of the documents to him, so that he knew every word that I should speak before the Committee.

dù là không theo phép khi tôi làm vậy, xét cương vị tôi đứng, tôi nghĩ rằng Ủy ban sắp xử một người huynh đệ, và vì chúng tôi không mong bất kỳ thứ thắng lợi hay lợi thế nào mà chỉ là sự thật tuyệt đối, nên mọi cơ hội có thể có để giải thích phải được đặt vào tay Ông Judge. Tôi thấy là đúng khi gửi toàn bộ các tài liệu cho Ông, để Ông biết từng lời tôi sẽ phát biểu trước Ủy ban.

"As I say, when the Committee met, Mr. Judge raised technical objections—one that was over-ruled, was that he was not legally Vice-President at all. That was one objection. The other objection was that, although he was Vice-President, the offence committed, if an offence, was not committed by him as Vice-President, but as a private member. You will observe that that was what in legal terminology is called a [276] demurrer. He did not challenge the facts of the case, but he challenged the jurisdiction of the Court before which the indictment was to be laid: the objection was held to be a good objection, and I agreed with the finding. I think the objection was well taken, from a legal standpoint, and I hold that Mr. Judge had the right to take the legal objection if he preferred to rely on a demurrer rather than meet the case upon its merits. Every accused person has such a right in Courts of Law, and we are bound in dealing with members of our Society not to do anything which would be less generous, than the Court of Law would allow him, and not to deprive an accused brother of peculiar right of defence which he would have in the courts of his country and which he had a right to use before ourselves. Regarding that action of Mr. Judge's part as fatal to his own dignity and reputation, I urged strongly upon him not to shelter himself under the technical plea. I

"Như tôi đã nói, khi Ủy ban nhóm họp, Ông Judge nêu ra các phản đối mang tính kỹ thuật—một trong số đó bị bác bỏ là luận điểm rằng Ông không hề và về mặt pháp lý không phải là Phó Chủ tịch. Đó là một phản đối. Phản đối khác là, cho dù Ông là Phó Chủ tịch, thì hành vi nếu có phạm lỗi cũng không do Ông với tư cách Phó Chủ tịch thực hiện, mà với tư cách hội viên cá nhân. Quý vị lưu ý rằng đó, theo thuật ngữ pháp lý, được gọi là một [276] kháng biện. Ông không thách thức các sự kiện của vụ việc, mà thách thức thẩm quyền của Tòa trước đó cáo trạng sẽ được đệ trình: phản đối ấy được xem là hợp lệ, và tôi đồng ý với phán quyết. Tôi cho rằng phản đối ấy được đưa ra đúng đắn xét từ quan điểm pháp lý, và tôi cho rằng Ông Judge có quyền nêu phản đối pháp lý nếu Ông thích dựa vào một kháng biện hơn là đối mặt vụ việc trên nội dung thực chất. Mọi bị cáo đều có quyền như vậy trước Tòa án, và chúng ta, khi xử lý với hội viên của Hội mình, không được làm điều gì kém rộng lượng hơn điều mà Tòa án sẽ cho phép Ông ta, và không được tước đi của một người huynh đệ bị cáo quyền tự vệ đặc thù mà Ông có trước tòa án nước mình và mà Ông có quyền sử dụng trước chính chúng ta. Xem hành động ấy của Ông Judge là chí tử đối với phẩm giá và thanh danh của Ông, tôi đã khẩn thiết khuyên Ông đừng núp dưới lá chắn kỹ thuật ấy. Tôi không thể làm gì hơn. Lời biện hộ kỹ thuật đã được

could do nothing more than that. The technical plea was held, and I think rightly, to be a good plea. The Committee decided that it had no jurisdiction and therefore could not listen to the charges, much less of course to any evidence in the matter. According to my view—that is my own opinion—the Committee should have risen the very moment it had arrived at that decision. Having decided that it had no jurisdiction, its work was over, and it should have adjourned; but instead of that—very likely I may be wrong in my opinion--it thought it right to allow Mr. Judge to state what would have [277] been his line of defence if the matter had been laid before the Committee. And on the statement of Mr. Judge that if he had defended himself it would have involved the question of Mahatmas, the Committee further decided that it should not have tried the charges.

chấp nhận, và tôi cho là đúng đắn. Ủy ban quyết định rằng mình không có thẩm quyền, do đó không thể nghe các cáo trạng, càng không thể, dĩ nhiên, nghe bất cứ bằng chứng nào liên quan. Theo quan điểm của tôi—đó là ý kiến riêng của tôi—Ủy ban lẽ ra phải giải tán ngay khi đi đến quyết định ấy. Đã quyết rằng không có thẩm quyền, thì công việc của Ủy ban đã xong và lẽ ra phải đình lại; nhưng thay vì thế—rất có thể tôi sai—Ủy ban cho là phải để Ông Judge trình bày điều có thể [277] là đường lối biện hộ của Ông nếu vụ việc được đưa ra trước Ủy ban. Và dựa trên lời của Ông Judge rằng nếu Ông biện hộ thì sẽ liên can đến vấn đề các Chân sư, Ủy ban còn quyết định thêm rằng lẽ ra Ủy ban không nên xử các cáo trạng.

"Then the Committee rose, and Mr. Burrows proposed that a Jury of Honor should be held. Mr. Judge refused a Jury of Honor, on the ground that his witnesses were in America and that it would take six months to get together his evidence. The only importance of that is as having bearing on the resolution of the Committee, which was passed by the Committee before this refusal was made: i.e., that it believed that Mr. Judge was ready to go on with the case, and therefore that he did not try to evade enquiry. The Committee said this on the statement of Mr. Judge, that he was ready to go on: when the Jury of Honor was proposed, and when it might have gone into the case, he withdrew the statement that he was ready to go on, and said that his witnesses were away and that it would take six months for him to collect the evidence. On the following day, in consequence of the strong pressure put upon Mr. Judge by his friends, he wrote and asked suddenly for a Committee. Such a Committee though, would never have

"Rồi Ủy ban giải tán, và Ông Burrows đề nghị lập một Bồi thẩm đoàn Danh dự. Ông Judge từ chối Bồi thẩm đoàn Danh dự, với lý do nhân chứng của Ông ở Mỹ và Ông sẽ cần sáu tháng để tập hợp bằng chứng. Tầm quan trọng duy nhất của việc này là ở chỗ nó liên quan đến nghị quyết của Ủy ban, nghị quyết đã được thông qua trước khi có sự từ chối nói trên: tức là, Ủy ban tin rằng Ông Judge sẵn sàng đi tiếp với vụ việc, do đó Ông không tìm cách né tránh cuộc điều tra. Ủy ban nói thế là dựa vào lời Ông Judge rằng Ông sẵn sàng đi tiếp: nhưng khi Bồi thẩm đoàn Danh dự được đề nghị, và khi nó có thể đi sâu vào vụ việc, thì Ông rút lại lời tuyên bố là sẵn sàng đi tiếp, và nói rằng nhân chứng của Ông đang ở xa và Ông cần sáu tháng để thu thập bằng chứng. Ngày hôm sau, do áp lực mạnh mẽ từ các bạn của Ông Judge, Ông đã viết thư đột ngột xin lập một Ủy ban. Dẫu vậy, một Ủy ban như thế sẽ không bao giờ mang tính đại diện, và tôi lập tức thấy khó khăn giữa việc từ chối hay đồng ý ra trước Ủy ban ấy—khó từ chối vì dẫu muộn mằn, Ông Judge vẫn

been in any sense representative, and I felt the difficulty at once of refusing it or agreeing to appear before it—difficult to refuse because, however late in the day, Mr. Judge asked for it; and difficult to appear before it, because some of [278] the best members had left the place; so that it would have been a Committee without authority and without dignity, and the whole matter would have been hurried through in a way not conducive to a proper investigation. Therefore, entirely on my own responsibility—here you have a perfect right to judge me if I was mistaken in the action I took on myself—I made a statement in which I declared my own firm belief that these letters were not genuine, that the writing was a simulated writing, and that it was done by Mr. Judge. I read that statement before a meeting of Convention delegates and Mr. Judge followed it, with a statement denying it, and then it was printed and sent out to the world.

xin; và khó ra trước, vì một số [278] hội viên ưu tú đã rời nơi họp; thành thử đó sẽ là một Ủy ban thiếu thẩm quyền và thiếu phẩm giá, và toàn bộ vụ việc sẽ bị vội vã thông qua theo cách không góp phần vào một cuộc điều tra đúng mực. Do đó, hoàn toàn theo trách nhiệm riêng của tôi—ở đây quý vị có toàn quyền phán xét tôi nếu tôi lầm trong hành động tự mình đảm đương—tôi đã đưa ra một bản tuyên bố trong đó tôi khẳng định tin chắc rằng những bức thư ấy không phải là chính tông, rằng đó là bút tích mô phỏng, và rằng nó do Ông Judge làm ra. Tôi đọc bản tuyên bố ấy trước một cuộc họp các đại biểu Đại hội, và Ông Judge nối tiếp bằng một bản tuyên bố phủ nhận, rồi sau đó nó được in và phát tán ra thế giới.

"Now comes the point as to the articles that appeared in the Westminster Gazette. These articles were based on documents supplied by Mr. Old, including the documents which I was prepared to lay before the Committee, as well as certain other documents which belonged to the Esoteric Section, which I should not have laid before the Committee. I was and am under a promise of secrecy regarding those documents, and under no possible conditions would I have broken the promise I made. But in addition to the evidence which was published in the Westminster Gazette, there was a considerable body of other evidence having an exceedingly strong bearing on the case; so in judging of the value of the statements of the Gazette, for the purpose of this movement, I take all the documents which deal with the exoteric and public matters.

"Bây giờ đến điểm liên quan đến các bài báo đăng trên Westminster Gazette. Những bài báo ấy dựa trên các tài liệu do Ông Old cung cấp, bao gồm các tài liệu mà tôi đã chuẩn bị để nộp trước Ủy ban, cũng như một số tài liệu khác thuộc Ban Nội môn, những tài liệu mà tôi đã không định nộp trước Ủy ban. Tôi đã và đang ở dưới một lời hứa giữ bí mật đối với những tài liệu ấy, và dưới bất kỳ điều kiện nào tôi cũng sẽ không bội ước. Nhưng ngoài những bằng chứng đã được công bố trên Westminster Gazette, còn có một khối lượng đáng kể bằng chứng khác có liên hệ cực kỳ mạnh mẽ đến vụ việc; vì vậy, khi đánh giá giá trị các tuyên bố của tờ Gazette đối với mục đích của phong trào này, tôi xét đến tất cả các tài liệu liên quan đến các vấn đề ngoại môn và công khai.

[279]

There were others in addition, which would have been laid before the Committee, had I been allowed to lay them. I now pass on to those proposals which I lay before you. Now it is said, and truly said, that the statements are ex parte statements; but while you admit that they are ex parte statements on the part of newspapers, you must remember that they are statements which would have been laid before a Committee where Mr. Judge would have been present—statements that he might have answered if he desired to answer them, and therefore they are not ex parte statements in the ordinary sense of the term. If statements are made when a person has had no opportunity of answering them, it is right to demand an answer and to form no opinion until the answer is made. If the statements have been placed in the hands of the accused person, and he then, knowing the statements and the evidence in support of them, elects to shelter himself under a technical demurrer in order to prevent an open trial in regard to the statements made, then he has no right to claim the advantage of sheltering himself under the plea of the statements being ex parte statements, when they come before the world in the form in which they now appear. Therefore I consider that that is not a legitimate plea, because the defence and answer might have been made, and ought to have been made, at the time.

"In addition to the statement of fraud against Mr. Judge, there are statements against me for condoning the fraud, and against Colonel Olcott and Mr. [280] Keightley for similar condonation. We are challenged to answer the accusation and I will deal with it in a moment. Let me say also that it is said that we had a conspiracy of silence. Against this there is this fact, that I was bound under a legal agreement

[279]

Ngoài ra còn có những tài liệu khác nữa, đáng lẽ đã được nộp trước Ủy ban, nếu tôi được phép nộp. Giờ tôi xin chuyển sang các đề nghị mà tôi trình trước quý vị. Người ta nói, và nói đúng, rằng các tuyên bố là tuyên bố một phía; nhưng trong khi thừa nhận rằng chúng là những tuyên bố một phía từ phía các tờ báo, quý vị phải nhớ rằng đó là những tuyên bố đáng lẽ đã được đệ trình trước một Ủy ban nơi Ông Judge sẽ có mặt—những tuyên bố mà Ông có thể đã trả lời nếu Ông muốn, do đó chúng không phải là những tuyên bố một phía theo nghĩa thông thường. Nếu các tuyên bố được đưa ra khi một người không có cơ hội để trả lời, thì đúng là phải yêu cầu có câu trả lời và không hình thành ý kiến cho đến khi có câu trả lời. Nếu các tuyên bố đã được đặt vào tay người bị cáo, và rồi Ông ấy, khi đã biết các tuyên bố và bằng chứng ủng hộ chúng, lại chọn núp dưới một kháng biện kỹ thuật để ngăn phiên xử công khai về các tuyên bố đã nêu, thì Ông ấy không có quyền đòi hưởng lợi thế núp dưới lời biện hộ rằng các tuyên bố là tuyên bố một phía khi chúng xuất hiện trước thế giới theo hình thức hiện nay. Do đó tôi cho rằng đó không phải là một lời biện hộ chính đáng, vì phần biện hộ và trả lời đáng lẽ đã được đưa ra, và phải được đưa ra, vào thời điểm ấy.

"Bên cạnh cáo buộc gian lận đối với Ông Judge, còn có các cáo buộc nhằm vào tôi là dung túng cho gian lận, và nhằm vào Đại tá Olcott và Ông [280] Keightley vì hành vi dung túng tương tự. Chúng tôi bị thách thức phải trả lời cáo buộc và tôi sẽ xử lý điều đó ngay sau đây. Cũng xin nói rằng người ta cho rằng chúng tôi có một âm mưu im lặng. Phản bác điều này là thực tế rằng tôi bị ràng buộc theo một hợp đồng pháp

of 1893, to be in Australia on the 1st September last for a lecturing engagement. I was therefore obliged to leave London, and I took the last ship which made me land in Australia the day before that on which my first lecture was to be delivered. By sitting up all night before I started for Australia, I managed by myself to direct a copy of this inquiry, with my statement that I believed that these forgeries had been made, to all the leading London papers. In addition to that, I sent to all these papers a statement which I had drawn up and submitted to certain well-known persons, with regard to the policy of concealing or evading truth, or considering that ordinary morality was not binding on anyone who stood as an occultist. I drew up that statement and took weighty names to sign it, because I considered the protest was necessary against the policy adopted by Mr. Judge, and I desire that all the members of the Society should know that the President-Founder, Mr. Sinnett, Mr. Keightley, Mr. Sturdy, myself, Dr. Westcott (who has a peculiar following in Europe) and Mr. Leadbeater (who is well known in Ceylon)—these people, who were known as eminent Theosophists, should be known to stand to absolute truth against any sort of paltering with it or evasion, against fraud of any kind; so that the Society might remain clear in [281] the world's face. I sent that also to the London papers, and I sent it with a private note from myself asking them to give full publicity. I placed all these documents in the hands of my friend Miss Willson, of the London headquarters, and asked her to deliver them by hand at the newspaper offices. The Westminster Gazette was one of the papers I wrote to asking for publicity. So I do not think there was much hushing up, as far as I was concerned. They say I "rushed" away. That is true, under the circumstances I told you. But Colonel Olcott was there for over a month

lý năm 1893 phải có mặt tại Úc vào ngày 1 tháng Chín vừa qua để thực hiện một chương trình diễn thuyết. Do đó tôi buộc phải rời London, và tôi đã đi chuyến tàu cuối cùng để cập bến Úc đúng ngày trước ngày bài giảng đầu tiên của tôi phải được trình bày. Bằng cách thức dậy suốt đêm trước khi tôi khởi hành đi Úc, tự tôi đã sắp xếp gửi một bản sao của cuộc điều tra này, kèm theo bản tuyên bố của tôi rằng tôi tin những giả mạo ấy đã được thực hiện, đến tất cả các tờ báo lớn của London. Ngoài ra, tôi gửi cho tất cả các tờ báo này một bản tuyên ngôn mà tôi tự soạn và trình cho một số nhân vật tên tuổi phê duyệt, liên quan đến chủ trương che giấu hoặc né tránh sự thật, hoặc cho rằng đạo đức thông thường không ràng buộc bất kỳ ai đứng ở cương vị một nhà huyền bí. Tôi thảo bản tuyên ngôn ấy và mời những tên tuổi có trọng lượng ký vào, vì tôi cho rằng cần thiết phải phản kháng chính sách mà Ông Judge áp dụng, và tôi mong mọi hội viên của Hội biết rằng Chủ tịch-Sáng lập, Ông Sinnett, Ông Keightley, Ông Sturdy, tôi, Bác sĩ Westcott (người có ảnh hưởng riêng ở châu Âu) và Ông Leadbeater (người được biết đến rộng rãi ở Tích Lan)—những người này, vốn được biết đến như các nhà Thông Thiên Học lỗi lạc—đều kiên định đứng về sự thật tuyệt đối, chống lại mọi kiểu nhập nhằng hay né tránh, chống lại mọi gian lận; để Hội có thể vẫn trong sạch trước [281] mặt thế gian. Tôi cũng gửi tài liệu ấy đến các báo London, và gửi kèm một ghi chú riêng của tôi yêu cầu họ dành sự công bố rộng rãi. Tôi đặt mọi tài liệu này vào tay bạn tôi là Cô Willson, ở Trụ sở London, và nhờ cô chuyển tận tay đến các tòa soạn báo. Westminster Gazette là một trong những tờ tôi đã viết thư đề nghị đăng tải. Vậy nên tôi không nghĩ có nhiều sự 'ỉm đi' gì, về phần tôi. Người ta nói tôi 'vội vã' bỏ đi. Đúng thế, trong hoàn cảnh tôi đã nói. Nhưng Đại tá Olcott còn ở lại đó hơn một tháng sau khi tôi rời đi. Ông ở lại đến cuối tháng Tám, Ông có thể trả lời bất kỳ câu hỏi nào được nêu, và Ông là quan chức

after I had left. He was there till the end of August, he would have answered any question that was asked, and he is the highest official in the Society. The papers did not say one word about the whole thing. The Westminster Gazette kept absolute silence, and three months after these facts were sent it by myself, when I was in New Zealand and when it knew that I could not possibly answer it in less than another three months, it then brought out all the accusations, together with the accusations against myself for condoning fraud, and for endeavoring to hush the truth of the matter for advantages, monetary and otherwise, that were obtained by belonging to the Society, and for the sake of the general position which I hold as one of the leaders of the movement.

cao nhất trong Hội. Các tờ báo đã không nói một lời nào về toàn bộ việc này. Westminster Gazette giữ im lặng tuyệt đối, và ba tháng sau khi những tài liệu này được tôi gửi cho tờ báo, lúc tôi đang ở Tân Tây Lan và khi họ biết rằng tôi không thể trả lời trong vòng ít nhất ba tháng nữa, thì họ mới tung ra toàn bộ các cáo buộc, cùng những cáo buộc nhằm vào chính tôi là đã dung túng gian lận, và tìm cách che giấu sự thật vì những lợi thế, vật chất và các thứ khác, có được do thuộc về Hội, và vì vị thế chung mà tôi nắm giữ như một trong các lãnh đạo của phong trào.

"A telegram came to New Zealand stating that an exposure had been made, and a little later another telegram saying that, in consequence of the exposure, Mr. Judge had expelled me from the Society. I was [282] not able to answer them beyond saying there must be some mistake, not knowing what had really occurred, and the papers met me in Ceylon when I landed from Australia. I wrote at once to the Daily Chronicle to say that an answer would be sent as soon as I landed in England. But on reading the articles on my way to Madras, I saw no reason to delay the answer, and I wrote that answer without delay after I arrived here on Saturday evening, and took it yesterday down to the Madras Mail, where it will appear to-morrow. I went to, Reuter's Agent and telegraphed to the Chronicle that the answer would come by the first English mail. That answer is now being printed as a pamphlet, to the number of 20,000 copies, and will be sent to every Branch of the Society, in order that the full facts may be laid before them in every part of the world. Now I say that

"Một bức điện gửi đến Tân Tây Lan nói rằng đã có một vụ phơi bày, và ít lâu sau một bức điện khác nói rằng, do hệ quả của vụ phơi bày này, Ông Judge đã khai trừ tôi khỏi Hội. Tôi [282] không thể trả lời gì hơn ngoài việc nói hẳn là có nhầm lẫn nào đó, vì không biết thực sự điều gì đã xảy ra, và báo chí đã chờ sẵn tôi ở Tích Lan khi tôi cập bến từ Úc. Tôi lập tức viết cho tờ Daily Chronicle để nói rằng một bản trả lời sẽ được gửi ngay khi tôi cập bến nước Anh. Nhưng khi đọc các bài báo trên đường đến Madras, tôi thấy không có lý do để trì hoãn câu trả lời, và tôi đã viết câu trả lời ấy ngay sau khi đến đây vào tối thứ Bảy, rồi đem đến tòa soạn Madras Mail, và nó sẽ xuất hiện vào ngày mai. Tôi đã đến gặp Đại diện của hãng Reuter và điện tín cho tờ Chronicle rằng câu trả lời sẽ về trên chuyến bưu tín Anh đầu tiên. Bản trả lời ấy hiện đang được in thành tập nhỏ, số lượng 20.000 bản, và sẽ được gửi đến mọi Chi hội của Hội, để các sự kiện đầy đủ có thể được trình bày trước họ tại mọi nơi trên thế giới. Tôi nói điều đó với quý vị, và chỉ lát nữa quý vị sẽ thấy mối liên hệ của nó với một trong những đề nghị tôi đưa ra.

to you, and you will see its bearing in a moment, on one of the proposals I make.

"There is in Europe a very strong feeling on this matter: I have received from the General Secretary of the Section a list of names eminent in the European Section, to whom have been sent out circulars asking those to whom they were sent to sign the circulars if they approved of Mr. Judge being called upon to make an explanation. Out of the eighty circulars sent, 65 answers have been returned. These 65 unanimously demand that explanation should be made. Out of these 65 signatories, 12 are signatures of Presidents of Lodges and Societies in Europe. In addition to that, there has been a kind of informal canvass which has [283] been placed in my hands, in which twelve Lodges and Centres demand that Mr. Judge shall explain or resign. One of them demands that he be expelled and the rest only ask for explanation or resignation. There are then seven centres and branches which take a somewhat indefinite position. Three on his side; the others 'counsel delay'; one looks to the Adyar Convention to discuss the matter, and does not wish to fan the flame. The President of one refuses to place the matter before his Lodge at all, and one expresses no opinion, content to leave action to Headquarters. A more definite expression than that it is not possible at present to obtain, because there has not been time for the General Secretary to get answers from all the Lodges. Mr. Mead wrote to me—I received his letter yesterday—stating what had so far been done and saying that he believed that an informal appeal had been sent to Colonel Olcott—and that is true—by Mr. Judge's friends. No official notice had been sent to him, and the appeal had been circulated privately, so that he could only mention it as information for me, and not as the Secretary of the Section. I fully agree with what Colonel

"Tại châu Âu đang có một cảm xúc rất mạnh về vấn đề này: tôi đã nhận từ vị Tổng Thư ký của Khu bộ một danh sách những tên tuổi nổi bật trong Khu bộ châu Âu, là những người đã được gửi các thư luân lưu, yêu cầu những người nhận thư ký vào nếu tán thành việc yêu cầu Ông Judge phải đưa ra lời giải thích. Trong số 80 thư gửi đi, đã có 65 thư hồi đáp. Cả 65 thư này đều nhất trí đòi phải có lời giải thích. Trong số 65 chữ ký ấy, có 12 là của các Chủ tịch Hội quán và Hội đoàn ở châu Âu. Ngoài ra, có một cuộc vận động không chính thức [283] được đặt vào tay tôi, trong đó mười hai Hội quán và Trung tâm đòi Ông Judge phải giải thích hoặc từ chức. Một Hội trong số đó đòi Ông bị khai trừ, còn lại chỉ yêu cầu giải thích hoặc từ chức. Rồi có bảy trung tâm và chi hội có lập trường phần nào còn mơ hồ. Ba ủng hộ Ông; những đơn vị khác 'khuyên trì hoãn'; một đơn vị trông chờ Đại hội Adyar thảo luận vấn đề, và không muốn châm thêm lửa. Chủ tịch của một Hội quán từ chối đưa vấn đề ra trước Hội quán của mình, và một đơn vị không bày tỏ ý kiến, bằng lòng để Trụ sở Trung ương hành động. Một sự thể hiện rõ ràng hơn thế vào lúc này là bất khả, vì vị Tổng Thư ký chưa có đủ thời gian để nhận trả lời từ tất cả các Hội quán. Ông Mead đã viết cho tôi—tôi nhận thư hôm qua—nói những gì đã làm được đến lúc ấy và nói rằng Ông tin rằng một lời thỉnh cầu không chính thức đã được gửi cho Đại tá Olcott—và điều đó là đúng—bởi các bạn của Ông Judge. Không có thông báo chính thức nào được gửi cho Ông, và lời thỉnh cầu được luân lưu một cách riêng tư, nên Ông chỉ có thể nhắc đến nó như thông tin cho tôi, chứ không phải với tư cách là Thư ký của Khu bộ. Tôi hoàn toàn đồng ý với điều Đại tá Olcott đã nói. Có một cảm xúc mạnh ở cả hai phía. Có lẽ nước Mỹ gần như nhất trí ủng hộ Ông Judge; có ngoại lệ, nhưng rất ít. Có lẽ châu Úc cũng gần như nhất

Olcott said. There is a strong feeling on both sides. Probably America is nearly unanimous in Mr. Judge's support; there are exceptions, but very few. Probably Australia is equally unanimous against him, but you must discount that by the fact that I have been lecturing there and exerting personal influence—not against Mr. Judge, I did not mention his name, but gaining influence—and you [284] should bear this in mind when you are weighing the evidence of feeling. This is not a quarrel over individual opinions."

trí chống Ông, nhưng quý vị phải chiết khấu điều đó vì tôi đã diễn thuyết ở đó và tạo ảnh hưởng cá nhân—không nhằm chống Ông Judge, tôi không nhắc tên Ông, nhưng gây ảnh hưởng—và quý vị [284] nên ghi nhớ điều này khi cân nhắc chứng cứ về cảm xúc dư luận. Đây không phải là một tranh chấp về ý kiến cá nhân."

We have reached the limit of our space for this month, and I must here interrupt the thread of the narrative, which will be continued next month, but I wish to call the attention of the reader to the magnanimity and sweet charitableness shown by the speaker against whom such foul charges had been made by Mr. Judge.

Chúng ta đã chạm tới giới hạn khuôn khổ của tháng này, và tôi phải tạm ngắt mạch câu chuyện tại đây, sẽ tiếp tục vào tháng sau, nhưng tôi muốn kêu gọi sự chú ý của độc giả đến tấm lòng khoan dung độ lượng và đức ái dịu ngọt được thể hiện bởi người diễn thuyết, người đã bị Ông Judge phỉ báng bằng những cáo buộc đê hèn như vậy.

CHAPTER XXI

REPORT OF THE CONVENTION

(1894)

CHƯƠNG XXI

BÁO CÁO VỀ ĐẠI HỘI

(1894)

WE now resume our report of the Convention of 1894; Mrs. Besant is still speaking:

CHÚNG TA nay tiếp tục bản tường trình về Đại hội năm 1894; Bà Besant vẫn đang phát biểu:

"No passion, no anger should come in; but you should endeavor to do justice. Therefore while Australasia may be unanimous against Mr. Judge you ought to discount it by the fact that I have been lecturing everywhere with enormous success and that influenced many people; and therefore it may be a momentary rush and not a permanent resolution. With regard to Europe the division is very great. I do not feel as a European delegate that I have any right to vote as a delegate on this matter. I lay

"Không nên để đam mê, tức giận xen vào; mà quý vị nên cố gắng làm cho phải lẽ. Do đó, dẫu châu Úc có thể nhất trí chống Ông Judge, quý vị cũng nên chiết khấu điều đó vì tôi đã diễn thuyết khắp nơi với thành công to lớn và điều đó đã ảnh hưởng nhiều người; vì vậy, có thể đó chỉ là một làn sóng nhất thời chứ không phải một quyết nghị lâu dài. Về châu Âu, sự chia rẽ rất lớn. Với tư cách đại biểu châu Âu, tôi không cảm thấy mình có quyền bỏ phiếu như một đại biểu về vấn đề này. Tôi trình trước quý vị

before you exactly the facts of the division in Europe and I tell you my own personal opinions. When I return, there will be a very strong if not an overwhelming party in favor of the policy of truth, of absolute honor and uprightness, and unless something is done, some of our best people will immediately leave the Society and public propaganda will be rendered well nigh impossible. In England, for a [286] public man to be accused of dishonorable conduct and for him to refuse to resign office or to meet the charges, is a practically unheard-of procedure. I do not mean to leave the Society, and I shall not resign even though Mr. Judge refuses to resign and is not willing to give explanation. I shall go on with my work. But I am bound to tell you that on every platform on which I shall stand, I shall be met with this difficulty as to dishonor. I will bear it. I will face it, and stand by the Society despite the difficulty. My own approval goes with those who challenge the action of Mr. Judge as dishonorable, and regard the Society as most seriously compromised by having for its Vice-President such an official second in command—and first in command when our President leaves us, and another President has to take his place. Now this is the first opportunity that we have had of speaking. Therefore it is that I move the resolution, and let me say that I quite admit what Colonel Olcott said as to the possibilities of unconscious fraud under mediumistic conditions, of wrong acts being thus done. But that is not a point which an official, such as the Vice-President of a Society that stands on a moral ground before the world, should take in his defence of official position. Mediumship is an excuse for the individual against moral judgment. It is no excuse for an official who under mediumship commits acts of moral turpitude, and has thereby shown that it is his duty to at once resign his official position, inasmuch as he is not responsible for his

chính xác những sự kiện về sự chia rẽ ở châu Âu và nói cho quý vị biết ý kiến cá nhân của tôi. Khi tôi trở về, sẽ có một phe rất mạnh nếu không muốn nói là áp đảo ủng hộ chính sách chân lý, danh dự tuyệt đối và chính trực, và trừ phi có điều gì đó được thực hiện, một số người ưu tú nhất của chúng ta sẽ lập tức rời Hội và việc truyền bá công khai sẽ hầu như bất khả. Ở nước Anh, đối với một [286] người hoạt động công khai mà bị cáo buộc hành vi bất xứng và lại từ chối từ chức hoặc từ chối đối mặt cáo buộc, thì đó là điều hầu như chưa từng nghe thấy. Tôi không có ý rời Hội, và tôi sẽ không từ chức, dẫu Ông Judge từ chối từ chức và không sẵn sàng đưa ra giải thích. Tôi sẽ tiếp tục công việc của mình. Nhưng tôi có nghĩa vụ phải nói với quý vị rằng trên mọi diễn đàn mà tôi sẽ đứng, tôi sẽ phải đối mặt với khó khăn này liên quan đến vấn đề danh dự. Tôi sẽ gánh chịu nó. Tôi sẽ đối mặt nó và đứng bên Hội bất chấp khó khăn. Sự tán thành của riêng tôi thuộc về những người thách thức hành động của Ông Judge là bất xứng, và xem Hội bị tổn hại nghiêm trọng nhất khi có một Phó Chủ tịch như vậy—một quan chức đứng thứ hai trong mệnh lệnh—và đứng đầu khi Chủ tịch của chúng ta rời Hội, và một vị Chủ tịch khác phải kế vị. Đây là cơ hội đầu tiên chúng ta có để cất tiếng. Vì vậy tôi mới đưa ra nghị quyết, và cho phép tôi nói rằng tôi hoàn toàn thừa nhận điều Đại tá Olcott nói về khả năng vô thức gian trá trong những điều kiện đồng cốt, về việc những hành vi sai trái có thể được thực hiện theo cách ấy. Nhưng đó không phải là một điểm mà một quan chức, như Phó Chủ tịch của một Hội đứng trên nền tảng đạo đức trước thế giới, nên viện ra để bào chữa cho vị trí quan chức của mình. Tính đồng cốt là một lý do biện hộ cho cá nhân trước phán xét đạo đức. Nó không phải là lý do biện hộ cho một quan chức, người dưới ảnh hưởng đồng cốt mà phạm những hành vi đê tiện về đạo đức, và qua đó đã cho thấy rằng bổn phận của người ấy là lập tức từ chức quan chức của mình, vì người ấy không

actions, and therefore must refuse to lead the Society into a position [287] so detrimental to its honor. I had better read the resolution and then you can follow the remaining argument:

thể chịu trách nhiệm cho hành động của mình, và do đó phải từ chối dẫn dắt Hội vào một vị thế [287] tai hại như vậy đối với danh dự của Hội. Tôi nên đọc nghị quyết để quý vị có thể theo dõi lập luận còn lại:

"'Seeing that a series of articles has appeared in the Westminster Gazette, London, containing charges of deception and fraud against Mr. W. Q. Judge, now Vice-President of the Theosophical Society; and

"'Xét rằng đã có một loạt bài đăng trên Westminster Gazette, London, chứa các cáo buộc lừa dối và gian lận chống Ông W. Q. Judge, hiện là Phó Chủ tịch Hội Thông Thiên Học; và

"'Seeing that a strong body of evidence has been brought forward against the accused, and seeing that the attempt by the Society to bring the matter to an issue last July was defeated by Mr. W. Q. Judge on a purely technical objection to the jurisdiction of the committee; and

"'Xét rằng đã có một khối bằng chứng mạnh mẽ được đưa ra chống lại bị cáo, và xét rằng nỗ lực của Hội nhằm đưa vấn đề này đến hồi kết vào tháng Bảy vừa qua đã bị Ông W. Q. Judge làm cho thất bại bằng một phản đối thuần kỹ thuật đối với thẩm quyền của ủy ban; và

"'Seeing that Mr. Judge, being Vice-President of the whole Society, has issued a quasi-privately-circulated attack against one section thereof, thus stirring up ill-feeling within the Society, and endeavouring to set the West against the East, contrary to the first object of the T.S. generally, and to the second object specially; and

"'Xét rằng Ông Judge, là Phó Chủ tịch của toàn Hội, đã ban hành một cuộc công kích lưu hành bán riêng tư nhằm vào một Khu bộ của Hội, do đó khơi dậy ác cảm trong Hội, và tìm cách đặt phương Tây chống phương Đông, trái với tôn chỉ thứ nhất của Hội T.T.H. nói chung, và đặc biệt trái với tôn chỉ thứ hai; và

"'Seeing that this is the first occasion since July on which a representative body of Theosophists has been gathered together; and

"'Xét rằng đây là dịp đầu tiên kể từ tháng Bảy mà một cơ quan đại diện của các nhà Thông Thiên Học được tập hợp lại; và

"'Seeing that immemorial custom requires of every honorable man holding a representative office in any Society to at once tender his resignation under such circumstances as are stated above,

"'Xét rằng tục lệ xưa nay đòi hỏi mọi người danh dự giữ một chức vụ đại diện trong bất kỳ Hội nào đều phải lập tức dâng đơn từ chức trong những tình huống như đã nêu trên,

"'Therefore the anniversary meeting of the Theosophical Society resolves:

"'Vì vậy, Đại hội kỷ niệm của Hội Thông Thiên Học quyết nghị:

[288]

[288]

"'That the President-Founder be and is hereby requested to at once call upon Mr. W. Q. Judge,

"'Rằng Chủ tịch-Sáng lập được và theo đây được yêu cầu lập tức kêu gọi Ông W. Q. Judge,

Vice-President, Theosophical Society, to resign the office of Vice-President; it being of course open to Mr. Judge if he so wishes, to submit himself for re-election, so that the Society may pass its judgment on his positions.

Phó Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, từ chức Phó Chủ tịch; dĩ nhiên Ông Judge, nếu muốn, có thể tự đặt mình ra để tái cử, để Hội có thể phán quyết về vị trí của Ông.

"'Proposed by ANNIE BESANT.

"'Đề nghị bởi ANNIE BESANT.

"'Seconded by BERTRAM KEIGHTLEY.

"'Phụ họa bởi BERTRAM KEIGHTLEY.

"The following are my reasons for submitting that resolution to you. I urge you to ask Mr. Judge to resign, because his office is an office for life, or rather during the life of the President. If it were only a yearly office, then at the end of the year you would have an opportunity of pronouncing your judgment as to whether you agree or disagree with having a man against whom certain charges had been levelled, as your officer. You have not the power of such an election, because the tenure of Vice-Presidentship is practically unique, save that of the President. The two stand apart. There is no re-election; therefore it is the more necessary that if a man is challenged, if his honor is challenged, he shall give his office back to the Society which has the right of saying either: 'We will take you with the charges against you,' or else: 'We prefer to be represented before the world by someone else.' I therefore call upon Mr. Judge to resign, and I say that he ought to restore to the Society its liberty of choice in this matter.

"Sau đây là lý do tôi đệ trình nghị quyết ấy trước quý vị. Tôi khẩn khoản quý vị yêu cầu Ông Judge từ chức, vì chức vụ của Ông là chức vụ trọn đời, hay đúng hơn là trong suốt nhiệm kỳ của Chủ tịch. Nếu chỉ là chức vụ thường niên, thì vào cuối năm quý vị sẽ có cơ hội đưa ra phán quyết xem quý vị đồng ý hay không đồng ý việc có một người bị cáo buộc những điều như thế làm quan chức của mình. Quý vị không có quyền một cuộc bầu cử như vậy, vì nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch về cơ bản là độc nhất, chỉ giống như của Chủ tịch. Hai vị ấy đứng riêng biệt. Không có tái cử; bởi vậy, càng cần thiết hơn rằng nếu một người bị thách thức, nếu danh dự của người ấy bị thách thức, thì người ấy phải trả lại chức vụ cho Hội, để Hội có quyền nói hoặc: 'Chúng tôi chấp nhận Ông dẫu những cáo buộc còn đó', hoặc: 'Chúng tôi thích được người khác đại diện trước thế giới hơn.' Vì thế tôi kêu gọi Ông Judge từ chức, và tôi nói rằng Ông phải trả lại cho Hội quyền tự do lựa chọn trong vấn đề này.

[289]

[289]

"Then I call on him to resign because that course is always taken by honorable people when a challenge is made; not that the challenge is necessarily true. H.P.B., as the President told you, resigned the Corresponding Secretaryship the moment the Coulomb charge was laid against her. She was there as the Secretary. She resigned office the

"Rồi tôi kêu gọi Ông từ chức vì đó là điều mà những người danh dự luôn làm khi bị thách thức; không phải vì thách thức ấy tất yếu là đúng. Bà H.P.B., như Chủ tịch đã nói với quý vị, đã từ chức chức vụ Thư ký Liên lạc ngay khi cáo buộc của vợ chồng Coulomb được đưa ra chống Bà. Bà ở đó với tư cách Thư ký. Bà từ chức ngay khi các cáo buộc được nêu, để Hội

moment the charges were laid, in order that the Society might not be compromised by the attack made upon herself; by the vote of the Society confidence in her was declared, and then she took back the office. Is not that the precedent for Mr. Judge to follow, claiming, as he does, to be the pupil of H.P.B.,—leaving the Society to put him back in his place, as it put her back, if on a review of facts, it considers him innocent of the charges that are made against him? I say it is always done. So strongly do I feel this that, though I hold no office in the Society as a whole, though I am nothing more than the President of a local Lodge, holding my office on a yearly tenure, although I was re-elected President of the Blavatsky Lodge in September last, yet, in that these charges had been made against me in the following month, the same mail that takes my answers to the newspaper's charges, carries my resignation of the office of President of the Blavatsky Lodge, and then I stand for re-election. If they think my answer is sufficient, they will put me back as President. But I will not hold office, even a local office for a year or the nine months remaining, unless, by their free-will they give it back to me, after my honor has been challenged [290] and my good faith has been impugned; and inasmuch as I am thus challenged—and challenged also by Mr. Judge with the practice of black magic and with working under black magicians—I say to the Lodge, the only body to which I am responsible: 'Here is the office you gave me before the charges were made; I will take it back if you give it to me, having listened to the charges made. But I will not drag you into the charges against me, I will save your honor as the Blavatsky Lodge, and cut myself away from you until you re-elect me.'

không bị liên lụy bởi cuộc tấn công nhắm vào chính Bà; bằng lá phiếu của Hội, niềm tin vào Bà được khẳng định, và Bà nhận lại chức vụ. Lẽ nào đó không phải là tiền lệ để Ông Judge noi theo, trong khi Ông tự xưng là môn đệ của Bà H.P.B.,—trả chỗ của mình cho Hội để Hội đặt Ông trở lại như đã đặt Bà trở lại, nếu sau khi xét lại sự kiện, Hội cho rằng Ông vô can đối với các cáo buộc nhắm vào Ông? Tôi nói đó là điều người ta luôn làm. Tôi thấy điều này mạnh mẽ đến mức, dẫu tôi không giữ chức vụ nào trong toàn Hội, dẫu tôi không là gì hơn ngoài Chủ tịch một Hội quán địa phương, giữ chức vụ hàng năm, dẫu tôi đã được tái cử Chủ tịch Hội quán Blavatsky vào tháng Chín vừa rồi, thì vì những cáo buộc đã được đưa ra chống tôi vào tháng sau đó, cùng chuyến bưu tín mang các bản trả lời của tôi đối với cáo buộc trên báo chí cũng mang theo đơn từ chức Chủ tịch Hội quán Blavatsky của tôi, và rồi tôi xin tái cử. Nếu họ cho rằng câu trả lời của tôi là đủ, họ sẽ đặt tôi trở lại làm Chủ tịch. Nhưng tôi sẽ không giữ chức vụ, dẫu chỉ là chức vụ địa phương trong một năm hay chín tháng còn lại, nếu không do ý chí tự do của họ trao trả cho tôi, sau khi danh dự của tôi đã bị thách thức [290] và thiện chí của tôi đã bị nghi ngờ; và bởi vì tôi bị thách thức như vậy—và cũng bị Ông Judge thách thức rằng tôi thực hành hắc thuật và hoạt động dưới các nhà hắc thuật—tôi nói với Hội quán, cơ quan duy nhất mà tôi chịu trách nhiệm: 'Đây là chức vụ các bạn đã trao cho tôi trước khi các cáo buộc được nêu; tôi sẽ nhận lại nếu các bạn trao lại cho tôi, sau khi đã nghe các cáo buộc. Nhưng tôi sẽ không kéo các bạn vào các cáo buộc nhắm vào tôi, tôi sẽ bảo toàn danh dự của các bạn, Hội quán Blavatsky, và tạm tách mình khỏi các bạn cho đến khi các bạn tái cử tôi.'

"Then there is another and a serious point. I have in my hand a document that ought not in

"Rồi còn một điểm khác nghiêm trọng. Trên tay tôi có một tài liệu mà lẽ ra tôi không nên

a public meeting to be held by me. This document appears as an esoteric document written by Mr. Judge, sent to a person in India expelled from the Esoteric Section, published in the Westminster Gazette, in part, and completely, I am told, in a newspaper in Bombay; so that the whole of what is now thus published is public property. In that certain statements are made. I see their force perhaps more than you do, for the report of the American Section read to us just now, says in a veiled way what this circular openly says. I have to draw your serious attention to this as a matter affecting the future of the Society. It is stated in the document now before you that there is a plot, and in this which is circulated under the pledge of secrecy—but which is circulated in such a manner that it reaches the public press, and everything in it, slanderous or otherwise; has its full public effect on public mind—

cầm ở một cuộc họp công khai. Tài liệu này xuất hiện như một tài liệu nội môn do Ông Judge viết, gửi cho một người ở Ấn Độ đã bị khai trừ khỏi Ban Nội môn, được công bố một phần trên Westminster Gazette, và, như tôi được cho biết, được công bố trọn vẹn trên một tờ báo ở Bombay; do vậy toàn bộ những gì giờ đây được công bố như thế đã trở thành tài sản công cộng. Trong đó có những tuyên bố nhất định. Tôi thấy sức nặng của chúng có lẽ còn hơn quý vị, vì bản báo cáo của Khu bộ Mỹ vừa được đọc cho chúng ta nghe, có nói ám chỉ điều mà bản luân lưu này nói thẳng. Tôi phải nghiêm túc hướng sự chú ý của quý vị đến điều này như một vấn đề ảnh hưởng đến tương lai của Hội. Trong tài liệu hiện ở trước quý vị có nói về một âm mưu, và trong tài liệu này vốn được luân lưu dưới lời cam kết giữ kín—nhưng được luân lưu theo cách mà nó đến được báo chí, và mọi điều trong đó, vu khống hay gì khác, đều có tác động công khai đầy đủ lên dư luận—

[291] it is distinctly said that there is a plot amongst black magicians influencing certain Brahmans in India through race-pride and ambition, to control and manage the T.S.; that these magicians have picked me out as their agent, and have used as an intermediary my honored friend, Mr. Chakravarti, chosen, you will remember, by the Indian Section and some Brahmanical societies as their Delegate to the Parliament of Religions; that the Brahmans and their agents engineered the charges against Mr. Judge, and I practised black magic on Mr. Judge and two others.

[291] tài liệu nói rõ rằng có một âm mưu trong giới hắc thuật, ảnh hưởng đến một số Bà-la-môn ở Ấn Độ qua lòng tự tôn dân tộc và tham vọng, nhằm kiểm soát và điều khiển Hội T.T.H.; rằng những nhà hắc thuật ấy đã chọn tôi làm tay sai của họ, và đã dùng người bạn khả kính của tôi, Ông Chakravarti, làm người trung gian—Ông là người mà quý vị nhớ, được Khu bộ Ấn Độ và một số hội đoàn Bà-la-môn chọn làm Đại biểu của họ đến Nghị viện Tôn giáo; rằng những người Bà-la-môn và các tay sai của họ đã dàn dựng các cáo buộc chống Ông Judge, và tôi đã thực hành hắc thuật trên Ông Judge và hai người khác.

"Mr. Judge further takes on himself to say that there are no true Initiates in India, and to praise the West as against the East, asserts that a great seat of Western Occultism is to be set up, and that this was the object of H.P.B. I am ashamed to say that the holy name of the Master is attached to this attack on the East,

"Ông Judge còn tự tiện tuyên bố rằng ở Ấn Độ không có các điểm đạo đồ chân chính, và ca ngợi phương Tây đối nghịch phương Đông, khẳng định rằng một trung tâm lớn của Huyền môn phương Tây sẽ được thiết lập, và đó là mục đích của Bà H.P.B. Tôi hổ thẹn khi nói rằng danh xưng linh thiêng của vị Chân sư

on the Brahman caste, and on individuals. Now my reason for bringing this forward is that it is being circulated all over India, and with what result? The Vice-President of our Society attacks the whole of the Indian Section, and all its Brahman members. Charging one of them by name, and the whole of them in this general vague way, with a desire to guide and control the Society; charging some of them with black magic; charging them with using me as an agent and a practiser of black magic, in order to bring about this plot; so that an officer of the Society secretly circulates this kind of attack against one of the Sections, setting the East against the West, stirring up disunion and [292] unbrotherly feeling and strife in our midst; contradicting the very first declared Object of the Society, that we know no distinction between races, and contradicting our second Object, viz., to familiarise the West with the literature, philosophy, and religions of the East, and to demonstrate the importance of that study.

đã bị gắn vào cuộc công kích này nhằm vào phương Đông, vào đẳng cấp Bà-la-môn và vào từng cá nhân. Lý do tôi đưa điều này ra là vì nó đang được luân lưu khắp Ấn Độ, và với hệ quả gì? Phó Chủ tịch của Hội chúng ta công kích toàn bộ Khu bộ Ấn Độ, và tất cả hội viên Bà-la-môn của Khu bộ. Nêu đích danh một người trong số họ, và công kích tất cả họ theo cách chung chung này, rằng họ khao khát dẫn dắt và kiểm soát Hội; cáo buộc một số trong họ hành hắc thuật; cáo buộc họ dùng tôi làm tay sai và là người thực hành hắc thuật để đưa âm mưu này đến thành tựu; đến nỗi một quan chức của Hội bí mật luân lưu loại công kích này nhằm vào một Khu bộ, đặt phương Đông chống phương Tây, gieo rắc chia rẽ và [292] tình cảm bất huynh đệ và tranh chấp trong nội bộ chúng ta; trái ngược tôn chỉ thứ nhất đã tuyên bố của Hội, rằng chúng ta không phân biệt chủng tộc, và trái ngược tôn chỉ thứ hai của chúng ta, tức là làm cho phương Tây quen thuộc với văn học, triết học và tôn giáo phương Đông, và chứng minh tầm quan trọng của việc học ấy."

"I maintain that when an official takes up such a position, he ought at least to resign, so that the Sections may say if they desire to be thus represented in the face of the world; so that the Indian Section may have the right to say whether it endorses this slander, whether it considers that these attempts are being made under the shelter of black magicians, whether it considers, as it has the right to consider, that Mr. Chakravarti and myself are their agents; if so, we most certainly ought to be expelled. I say, when an official has to meet such charges, he is bound in the commonest honor to resign the office that protects him, and to allow the Society to re-elect him, if it endorses the statements he has made. These then are the reasons why I ask for his resignation. Let me say he misrepresents the feeling in the West. There is no such feeling

"Tôi cho rằng khi một chức viên nắm giữ một lập trường như thế, ít nhất y phải xin từ chức, để cho các Khu vực có thể tuyên bố liệu họ có muốn được đại diện như vậy trước mặt thế giới hay không; để cho Khu vực Ấn Độ có quyền nói liệu họ có tán thành lời vu khống này hay không, liệu họ có cho rằng những toan tính này đang được thực hiện dưới bóng che của các nhà Hắc thuật hay không, liệu họ có cho rằng—và họ có quyền cho rằng—ông Chakravarti và tôi là những người đại diện cho họ; nếu vậy, hiển nhiên chúng tôi phải bị khai trừ. Tôi nói, khi một chức viên phải đối diện với những cáo buộc như thế, vì danh dự tối thiểu y bị ràng buộc phải từ chức cái chức vụ đang che chở y, và cho phép Hội bầu lại y, nếu Hội tán thành những lời y đã nói. Đó là những lý do vì sao tôi yêu cầu y từ chức. Cho tôi nói rằng y đã xuyên tạc tâm tình ở phương Tây.

against you, my Indian brothers; there is no such widespread belief in such a plot. Take America, and see how your own delegates were welcomed there. Take Europe, and see how Professor Chakravarti was welcomed; and I may tell you from my own personal knowledge that, so great has been the effect of the speeches which he made before the Chicago Convention [293] that some of the noblest of our people in England look at the present time to him as one of the best representatives of Eastern thought in the movement; and they will be outraged and scandalised by such a charge, coming with all the authority of the Vice-President, against him. Therefore I ask his resignation, I do not ask his expulsion; to expel him would be to take action too hurriedly, would be to take action that, I hold, you have no right to take, until the very last effort has been made to deal with the matter in gentler and kinder fashion.

Không hề có tâm tình như thế chống lại các bạn, những huynh đệ Ấn Độ của tôi; cũng không hề có niềm tin lan rộng về một âm mưu như vậy. Hãy lấy nước Mỹ mà xét, xem các đại biểu của chính các bạn đã được chào đón ở đó như thế nào. Hãy lấy châu Âu mà xét, xem Giáo sư Chakravarti đã được đón tiếp ra sao; và tôi có thể nói với các bạn từ hiểu biết cá nhân của tôi rằng, ảnh hưởng của những bài diễn thuyết mà ông đã đọc trước Đại hội Chicago [293] lớn đến mức, hiện nay ở Anh, một số người cao quý nhất trong dân tộc chúng ta xem ông như một trong những đại diện ưu tú nhất của tư tưởng phương Đông trong phong trào; và họ sẽ phẫn nộ và bị sốc bởi một cáo buộc như thế, lại xuất phát với tất cả uy quyền của vị Phó Chủ tịch, nhắm vào ông. Bởi vậy tôi yêu cầu y từ chức, tôi không yêu cầu khai trừ y; khai trừ y là hành động quá hấp tấp, là hành động mà, theo tôi, các bạn không có quyền thực hiện, cho đến khi đã làm hết mọi nỗ lực cuối cùng để giải quyết vấn đề bằng cách mềm mỏng và nhân ái hơn.

"Myself and brother Chakravarti are most hit at, I both in public and in that circular. It is he and I against whom the worst and the foulest of these accusations come. I have had no opportunity of consulting with him; he is far away; he has taken no part in the whole of this business; and therefore, I am unable to say to you what his opinion is. I am acting on my own responsibility, without his judgment, and therefore I may not commit him, not having asked his views; but I venture on my knowledge of him, to say one thing in his name, as I say it in my own, that we are the two that are most outraged by this attack—and we seek no revenge. I say to you, being thus charged, that I am not willing to expel my brother, I am not willing to forget the work he has done, and the services he has rendered. I have learnt that when you are struck at, you may not strike back in anger, nor deal with the

"Tôi và huynh đệ Chakravarti là những người bị đánh thẳng nhất, cả trước công chúng lẫn trong bức thông tri đó. Chính ông ấy và tôi là những người bị nhắm đến bởi những cáo buộc tệ hại và ô nhục nhất này. Tôi không có cơ hội tham khảo ý kiến với ông; ông ở xa; ông không hề can dự vào toàn bộ vụ việc này; bởi vậy, tôi không thể thưa với các bạn ý kiến của ông là gì. Tôi đang hành động theo trách nhiệm của riêng mình, không có phán đoán của ông, và do đó tôi không thể buộc ông phải liên luỵ, vì chưa hỏi ý ông; nhưng dựa vào hiểu biết của tôi về ông, tôi cả gan nói một điều nhân danh ông, cũng như nói nhân danh chính mình, rằng chúng tôi là hai người bị xúc phạm nặng nề nhất bởi cuộc công kích này—và chúng tôi không tìm báo thù. Tôi thưa cùng các bạn, khi bị cáo buộc như vậy, rằng tôi không sẵn lòng khai trừ huynh đệ của tôi, tôi không sẵn lòng quên công việc y đã làm và những sự phụng sự

matter with a personal bias, nor with passion, nor with wrath. I ask him to resign; and then he can [294] be re-elected if the Society thinks it right. That, I hold to be the duty of any honorable man. That, therefore, I hold to be his duty. If I have any influence with you, if my words can go for anything in pleading, if my desire has any weight in any of your hearts, I ask you not to use bitter language, not to be carried away by the insult to our beloved India or by any other reason. Arjuna was told to strike; Arjuna was told to fight; but without passion, unattached, separate from the outer action, and at peace within. Let us take that as our model; let us ask our brother to resign, and let him justify himself if he can. But do not prejudge him by expulsion, which puts another stigma on him in the face of the world. Ask him to take action which every honorable man may take, and which every honorable man ought to take. Ask our President to request him to do it, so that it may preserve peace of the Society."

y đã cống hiến. Tôi đã học được rằng khi mình bị đánh, mình không được đánh trả trong cơn giận, cũng không được xử lý vấn đề với thiên kiến cá nhân, cũng không với đam mê, cũng không với thịnh nộ. Tôi yêu cầu y từ chức; rồi khi đó y có thể [294] được bầu lại nếu Hội xét là đúng. Theo tôi, đó là bổn phận của bất kỳ người quân tử nào. Vì vậy, đó là bổn phận của y. Nếu tôi có chút ảnh hưởng nào với các bạn, nếu lời tôi có chút giá trị nào khi khẩn khoản, nếu ước muốn của tôi có chút sức nặng nào trong trái tim ai trong các bạn, tôi cầu các bạn đừng dùng lời lẽ cay độc, đừng để bị cuốn đi bởi sự xúc phạm đến Ấn Độ yêu dấu của chúng ta hay bởi bất cứ lý do nào khác. Arjuna đã được dạy phải đánh; Arjuna đã được dạy phải chiến đấu; nhưng không đam mê, không chấp trước, tách rời khỏi hành động bên ngoài, và an hòa trong nội tâm. Chúng ta hãy lấy đó làm mẫu mực; chúng ta hãy thỉnh cầu huynh đệ của chúng ta từ chức, và để y tự biện minh nếu y có thể. Nhưng đừng định đoạt trước bằng việc khai trừ, điều sẽ đóng thêm một dấu kỳ thị nữa trên y trước mặt thế giới. Hãy thỉnh y thực hiện hành động mà mọi người quân tử đều có thể làm, và mọi người quân tử đều nên làm. Hãy thỉnh vị Chủ tịch của chúng ta yêu cầu y làm như vậy, để gìn giữ hòa bình cho Hội."

I think that when the next biography of Annie Besant is compiled, this speech, so full of kindly compassion, so free from even a tinge of malice, or even of that righteous indignation which is permissible to an innocent person whose character has been traduced without cause, should be brought into notice.

Tôi cho rằng khi soạn cuốn tiểu sử kế tiếp của Bà Annie Besant, bài diễn văn này—chan chứa lòng từ ái, hoàn toàn không nhuốm một chút ác ý, thậm chí cả cơn phẫn nộ chính đáng vốn có thể cho phép nơi một người vô tội bị bôi nhọ phẩm hạnh vô cớ—nên được nêu bật.

In seconding the Resolution, Mr. Keightley, in some condensed remarks, told about the part which he had taken in the meeting of Judicial Committee and his concurrence in the view of the case which it had taken when deciding upon the validity of Mr. Judge's demurrer against its jurisdiction. Referring [295] to the

Khi đề nghị thông qua Nghị quyết, Ông Keightley, trong vài lời tóm lược, đã kể về phần ông tham dự phiên họp của Uỷ ban Tư pháp và việc ông đồng tình với quan điểm của Uỷ ban khi quyết định về tính hợp lệ của bản kháng biện của Ông Judge chống lại thẩm quyền xét xử của Uỷ ban. Nhắc [295] đến việc Bà Besant

fact of Mrs. Besant's offered resignation of office in the Blavatsky Lodge, which had been unanimously declined, he instanced still another circumstance going to show how she had acted according to the generally accepted code of honor when she was under accusation. It was that when she and Mr. Bradlaugh, as officers of the National Secular Society, were criminally prosecuted for publishing a document popularly known as the "Knowlton Pamphlet". The very moment that these proceedings were commenced, both Mr. Bradlaugh and Mrs. Besant tendered their resignations as President and Vice-President of that society, to which offices they were subsequently triumphantly re-elected and reinstated. He said that Mr. Judge, not having taken that course, had "placed the Society to which we all belong, in a position which is absolutely untenable". Captain Banon, not satisfied with the mild measure suggested, moved, and Miss Müller seconded, an amendment to the Resolution that the President-Founder should be requested "to take the necessary steps in accordance with precedence to expel Mr. W. Q. Judge from the Theosophical Society". Adverting to the spirit in which Mrs. Besant had moved the Resolution, Miss Müller said:

đã ngỏ ý từ chức tại Hội quán Blavatsky, nhưng đã bị bác bỏ với sự nhất trí, ông nêu thêm một trường hợp nữa cho thấy bà đã hành xử theo bộ quy tắc danh dự nói chung khi bà bị cáo buộc. Ấy là khi bà và Ông Bradlaugh, với tư cách là chức viên của National Secular Society, bị truy tố hình sự vì xuất bản một tài liệu được quần chúng biết đến dưới tên "Knowlton Pamphlet". Ngay khoảnh khắc các thủ tục tố tụng được khởi sự, cả Ông Bradlaugh lẫn Bà Besant đều nộp đơn từ chức chức vụ Chủ tịch và Phó Chủ tịch của hội ấy, và sau đó hai người đã được bầu lại và phục chức một cách vẻ vang. Ông nói rằng Ông Judge, do không chọn con đường ấy, đã "đặt Hội mà tất cả chúng ta đều thuộc về vào một vị thế hoàn toàn không thể biện minh". Đại úy Banon, không thoả mãn với biện pháp nhẹ nhàng đã đề nghị, đưa ra—và Cô Müller tán thành—một tu chính đề đối với Nghị quyết rằng nên thỉnh cầu vị Chủ tịch-Sáng lập "thực hiện các bước cần thiết theo thông lệ để khai trừ Ông W. Q. Judge khỏi Hội Thông Thiên Học". Nhắc đến tinh thần trong đó Bà Besant đã đưa ra Nghị quyết, Cô Müller nói:

"Mrs. Besant has brought the charges against her colleague and friend, for whom I know she feels so great a tenderness, that she cannot press home against him that justice which time demands that we shall press home. I revere and love Mrs. Besant for her tenderness and womanly affection, which still bind [296] her to her old friend. So it is not for her, but it is for us to do all that is required. It is not for us to be affected by such things. We have got to do our duty before the world, however disagreeable it may seem to the Theosophical Society. This is the first opportunity we have had of expressing an opinion upon Mr. Judge.

"Bà Besant đã nêu các cáo buộc đối với đồng nghiệp và người bạn của bà, đối với người mà tôi biết bà dành một sự dịu dàng rất lớn, đến nỗi bà không thể theo đuổi đến tận cùng công lý mà thời điểm này đòi hỏi chúng ta phải theo đuổi chống lại ông ấy. Tôi kính phục và yêu mến Bà Besant vì sự dịu dàng và tình cảm nữ tính, vốn vẫn [296] gắn bó bà với người bạn cũ. Vậy nên không phải bà, mà là chúng ta phải làm tất cả những gì cần làm. Chúng ta không được để mình bị chi phối bởi những điều như thế. Chúng ta phải làm bổn phận của mình trước thế giới, cho dù điều đó có vẻ không dễ chịu đối với Hội Thông Thiên Học. Đây là cơ

These charges which Mrs. Besant brings, she brought formulated against him and brought to him face to face during the Convention in July. I wish I had the time, that I had the opportunity and the eloquence, to tell you all exactly the spirit of characteristic forbearance and of tenderness, and purity of Love which she showed him day by day, hour by hour, minute by minute, and when he was trying his very utmost, with cleverness which would have frustrated her desire to get at the truth. Nobody who saw Mrs. Besant last year could but admire and love her, however he might differ from her views: I never saw such an exhibition of spiritual kindliness and purity as she showed then."

hội đầu tiên chúng ta có để bày tỏ ý kiến về Ông Judge. Những cáo buộc mà Bà Besant nêu ra, bà đã soạn thảo thành văn đối với ông và đưa đến cho ông đối mặt trong kỳ Đại hội tháng Bảy. Tôi ước gì tôi có thời gian, có cơ hội và tài hùng biện, để kể cho các bạn nghe một cách chính xác tinh thần bao dung đặc trưng, sự dịu dàng, và Tình thương thuần khiết mà bà đã dành cho ông ấy từng ngày, từng giờ, từng phút, ngay cả khi ông ấy cố gắng hết sức mình, với sự khôn khéo có thể đã làm thất bại ước muốn của bà là đạt đến chân lý. Không ai đã thấy Bà Besant năm ngoái mà lại không ngưỡng mộ và yêu mến bà, bất kể người ấy có bất đồng với quan điểm của bà thế nào: Tôi chưa bao giờ thấy một biểu hiện của lòng tốt tinh thần và sự thuần khiết nào như bà đã thể hiện khi đó."

The debate continuing with great ability, our learned colleague, Dewan Bahadur S. Subramanier (since appointed to the Bench of the Madras High Court, and knighted by the Queen), in a very temperate speech, said that a prima facie case had been made against Mr. Judge with regard to forgeries and with reference to those forgeries he was called upon to defend himself in London, but evaded the defense. He thought that he should be called upon to answer the charges and if he then refused to answer, he should be expelled [297] by the General Council. The Chairman called the attention of the learned brother to the fact that, under the Constitution of the Society, we had no right to expel Mr. Judge or make him resign without giving him the chance of defence; this had already been done, and he therefore thought the amendment suggested by Mr. Subramanier was superfluous. He called upon Dr. Hübbe-Schleiden, as an eminent Doctor of Laws, to give us his opinion. That gentleman endorsed unreservedly Mrs. Besant's remarks, but seconded the amendment of the Hon. Mr.

Cuộc tranh luận tiếp diễn với trình độ rất cao; vị đồng nghiệp uyên bác của chúng ta, Dewan Bahadur S. Subramanier (từ đó được bổ nhiệm vào ghế thẩm phán của Toà Thượng thẩm Madras, và được Nữ hoàng phong tước hiệp sĩ), trong một bài diễn văn rất ôn hoà, nói rằng đã có một vụ án bề ngoài đủ căn cứ được lập ra chống lại Ông Judge liên quan đến việc làm giả, và về những vụ làm giả ấy, ông ta đã được triệu phải tự bào chữa ở London, nhưng đã né tránh việc biện hộ. Ông nghĩ rằng nên yêu cầu ông ta trả lời các cáo buộc và nếu sau đó ông ta từ chối trả lời, ông ta nên bị khai trừ [297] bởi Tổng Hội đồng. Chủ toạ lưu ý vị huynh đệ uyên bác rằng, theo Hiến chương của Hội, chúng ta không có quyền khai trừ Ông Judge hay bắt ông ta từ chức mà không cho ông ta cơ hội bào chữa; điều này đã được thực hiện rồi, vì vậy ông cho rằng tu chính đề do Ông Subramanier đề nghị là thừa. Ông mời Bác sĩ Hübbe-Schleiden, một Tiến sĩ Luật lỗi lạc, cho chúng ta ý kiến. Vị này hoàn toàn tán thành những nhận định của Bà Besant, nhưng lại đề nghị tán trợ tu chính đề của Ngài S. Subramanier. Ông E. M. Sasseville, đại diện Khu vực Mỹ và là

Subramanier. Mr. E. M. Sasseville, a representative of the American Section and a member of the Society, of ten years' standing, supported Mrs. Besant's views. Mr. Keightley deprecated the plan of Mr. Subramanier, which practically asked us to go over the same ground which we had already traversed. Mr. C. V. Naidu, a well-known Pleader of the Central Provinces, was in favor of expulsion; the Countess Wachtmeister supported Mrs. Besant, and Mr. V. C. Seshachari ranged himself by the side of Captain Banon. The Chair, finding that the debate had gone far enough and that valuable time was being wasted, gave Mrs. Besant the floor for a rejoinder. She spoke as follows:

hội viên với mười năm thâm niên, đã ủng hộ quan điểm của Bà Besant. Ông Keightley phản đối kế hoạch của Ông Subramanier, vì trên thực tế đòi chúng ta phải đi lại đúng con đường mà ta đã đi qua. Ông C. V. Naidu, một luật sư biện hộ nổi tiếng ở các Tỉnh Trung tâm, ủng hộ việc khai trừ; Nữ Bá tước Wachtmeister ủng hộ Bà Besant, và Ông V. C. Seshachari đứng về phía Đại úy Banon. Chủ toạ, thấy rằng cuộc tranh luận đã đi quá xa và thời gian quý báu đang bị lãng phí, đã nhường lời cho Bà Besant để đáp từ. Bà phát biểu như sau:

"I need do nothing in reply except to sum up the points on which your decision has to be made, and I do ask of you to preserve a quiet dignity in so serious a matter. It is not a matter for laughter. It is not a matter for passion. It is a matter involving the future of a great spiritual movement, and you should, [298] I think, show dignity and a quiet spirit. In giving your vote for it, you will have to answer in the future. The first amendment that will be put to you by the Chair is that of the Honorable S. Subramanier. If his speech had been delivered a year ago, I should have agreed, but we have done exactly what he now asks us to do again. We have asked Mr. Judge to explain. We have called him before the Judicial Committee, which is the only constitutional and legal way of trying him. We asked him there to meet the charges and he evaded the whole thing. To ask him over again is to put yourselves in the absurd position of finding yourselves next year exactly in the position where you were at the commencement. He will probably go through the same succession of excuses, prevarications, and evasions. And, remember that all the trouble of the best lawyers in your

"Tôi không cần làm gì để đáp lại ngoài việc tóm tắt những điểm mà trên đó quyết định của các bạn phải dựa vào, và tôi thực sự yêu cầu các bạn giữ một phong thái điềm đạm trong một vấn đề nghiêm trọng như vậy. Đây không phải là chuyện để đùa cợt. Đây không phải là chuyện để bộc lộ cảm xúc. Đây là một vấn đề liên quan đến tương lai của một phong trào tinh thần vĩ đại, và các bạn nên [298] theo tôi nghĩ, thể hiện phẩm giá và một tinh thần yên tĩnh. Khi bỏ phiếu cho việc này, các bạn sẽ phải trả lời trong tương lai. Tu chính đề đầu tiên sẽ được Chủ toạ trình các bạn là của Ngài S. Subramanier. Nếu bài diễn văn của ông được đọc ra một năm trước, tôi đã tán thành, nhưng chúng ta đã làm chính xác điều mà giờ ông yêu cầu chúng ta làm lại. Chúng ta đã yêu cầu Ông Judge giải thích. Chúng ta đã triệu ông ấy ra trước Uỷ ban Tư pháp, đó là cách duy nhất hợp hiến và hợp pháp để xét xử ông. Chúng ta đã yêu cầu ông gặp các cáo buộc ở đó và ông đã né tránh toàn bộ sự việc. Yêu cầu ông ấy một lần nữa là đặt các bạn vào vị thế lố bịch là sẽ thấy mình sang năm ở đúng vị trí như lúc ban đầu. Có lẽ ông ta sẽ lại đi qua cùng chuỗi bào chữa, quanh co, và né tránh như thế. Và hãy nhớ rằng mọi công sức của các luật sư giỏi nhất

Society was taken last spring to find out the way in which he could be brought to book. There is no other way in the Constitution except the one tried and which failed; so that if you pass that amendment you will practically tell your President to do what he has already done—to waste another year in doing what the past year has been wasted in doing—and at the end you will be exactly where you are now. If Mr. Judge gives no explanation and keeps his position in the face of the world, then there comes the question, how are you going to force him to act. There is no other way. You have a Constitution and you cannot break it; you have laws and you must abide by them. There is no way of reaching Mr. Judge [299] except the way you have tried. Then comes the question of expulsion; but you cannot expel him. You may start on lines which ultimately, you hope, will lead you in that direction, but nothing more. But remember that, supposing you pass the original Resolution and through the President call on him to resign, that does not deter the General Council from expelling him if he does not choose to make his explanation. I can conceive nothing more unwise, more rash than to plunge into the act of expulsion, because one gentleman says that my statement is true. That gives you no reason to refuse to hear Mr. Judge. That is not judicial, to expel him. To ask him to resign is to leave him absolutely free. To ask him to do what an honorable man would have done a year ago, is the only thing remaining to be done. I am seeking to clear the Society and not to raise party spirit. Mr. Judge says one thing: Mrs. Besant says another thing. Let them both look for one thing, that is the Society's welfare. Let the thing be fought out; but the Society should not be compromised in the face of the world. So I ask you to say 'No' to both the amendments; that is, to keep your hands carefully at your sides without raising them,

trong Hội của các bạn đã được bỏ ra vào mùa xuân năm ngoái để tìm ra cách mà ông ta có thể bị đưa vào khuôn phép. Không có cách nào khác trong Hiến chương ngoài cách đã thử và đã thất bại; vậy nên nếu các bạn thông qua tu chính đề đó thì thực tế là bảo vị Chủ tịch của các bạn làm điều ông ấy đã làm rồi—lại lãng phí thêm một năm làm điều mà năm vừa qua đã bị lãng phí để làm—và đến cuối cùng các bạn sẽ ở chính chỗ mà hiện nay các bạn đang ở. Nếu Ông Judge không đưa ra lời giải thích và vẫn giữ vị trí của mình trước mặt thế giới, thì nảy sinh câu hỏi: các bạn sẽ buộc ông ta hành động bằng cách nào. Không có cách nào khác. Các bạn có một Hiến chương và không thể phá vỡ nó; các bạn có những điều lệ và phải tuân theo. Không có cách nào tiếp cận Ông Judge [299] ngoài cách các bạn đã thử. Rồi đến vấn đề khai trừ; nhưng các bạn không thể khai trừ ông ấy. Các bạn có thể khởi sự theo những đường hướng mà sau cùng, các bạn hy vọng, sẽ dẫn đến đó, nhưng không hơn. Nhưng hãy nhớ rằng, giả như các bạn thông qua Nghị quyết nguyên thuỷ và qua vị Chủ tịch kêu gọi ông ấy từ chức, điều đó không ngăn Tổng Hội đồng khai trừ ông nếu ông không chọn đưa ra lời giải thích. Tôi không thể hình dung điều gì thiếu khôn ngoan hơn, hấp tấp hơn việc lao vào hành vi khai trừ, chỉ vì một quý ông nói rằng tuyên bố của tôi là đúng. Điều đó không cho các bạn lý do để từ chối nghe Ông Judge. Làm vậy không hề mang tính tư pháp. Yêu cầu ông từ chức là để cho ông hoàn toàn tự do. Yêu cầu ông làm điều mà một người quân tử đáng lẽ đã làm từ một năm trước là việc duy nhất còn lại để làm. Tôi đang tìm cách làm trong sạch Hội chứ không khơi dậy tinh thần bè phái. Ông Judge nói một điều; Bà Besant nói một điều khác. Hãy để cả hai cùng tìm một điều, ấy là phúc lợi của Hội. Hãy để vấn đề được phân giải; nhưng Hội không nên bị đặt vào thế thoả hiệp trước mắt thế giới. Vì vậy tôi cầu các bạn nói 'Không' với cả hai tu chính đề; tức là, hãy giữ tay mình cẩn thận ở hai bên, đừng giơ

until the original Resolution is put before you, and then to vote upon it. Let me say one thing—that mistake may not arise; one word with reference to the telegram which the Countess Wachtmeister said was sent by Mr. Judge to Australia. It was a newspaper telegram. I have no reason to believe that Mr. Judge sent it. With this public statement I leave the question in your hands."

[300]

(At this stage a voice from the audience demanded an adjournment, but the motion fell through for want of a seconder.

The President then put up the first amendment, that of Captain Banon, to the meeting and it was lost.

Mr. S. Subramanier having withdrawn his amendment, the original Resolution of Mrs. Besant was put to the vote and carried, nem-con.)

How far Mr. Judge realised the expectations of those of his well-wishers at the Convention, myself included, will be seen as the narrative of his shameful case gradually unfolds itself.

The sessions of the Indian Section were held as usual, and in the course of his report, the General Secretary, Mr. Bertram Keightley, brought up the matter of the proposed transfer of the Sectional headquarters to Northern India. The scheme at that time was to locate it at Allahabad, and as Mrs. Besant and Countess Wachtmeister had made up their minds to take up their residence in India, and were ready to give pecuniary help, the project was carried through. The result of a vote by Branches was that 68 Branches voted for and 2 against the transfer. The remaining Branches did not vote at all. The Convention vote was taken at the Session of 26th

lên, cho đến khi Nghị quyết nguyên thuỷ được đặt ra trước các bạn, rồi hãy bỏ phiếu cho nó. Cho tôi nói một điều—để khỏi nảy sinh hiểu lầm; một lời về bức điện tín mà Nữ Bá tước Wachtmeister nói là do Ông Judge gửi sang Úc. Đó là một điện tín của tờ báo. Tôi không có lý do nào tin rằng Ông Judge đã gửi nó. Với tuyên bố công khai này tôi để vấn đề trong tay các bạn."

[300]

(Vào lúc này một tiếng nói từ khán phòng yêu cầu hoãn họp, nhưng kiến nghị thất bại do không có người thứ hai tán trợ.

Chủ tịch sau đó đưa tu chính đề thứ nhất, của Đại úy Banon, ra trước cuộc họp và nó đã bị bác.

Ông S. Subramanier rút tu chính đề của mình, Nghị quyết nguyên thuỷ của Bà Besant được đưa ra biểu quyết và được thông qua, không ai phản đối.)

Mức độ Ông Judge đáp ứng những kỳ vọng của những người thiện chí với ông tại Đại hội, kể cả chính tôi, sẽ được thấy khi câu chuyện về vụ việc đáng xấu hổ của ông lần lượt mở ra.

Các phiên nhóm của Khu vực Ấn Độ được tiến hành như thường lệ, và trong bản báo cáo của mình, Tổng Thư ký, Ông Bertram Keightley, nêu vấn đề đề xuất chuyển trụ sở Khu vực lên Bắc Ấn. Dự án khi đó là đặt tại Allahabad, và vì Bà Besant cùng Nữ Bá tước Wachtmeister đã quyết định cư trú ở Ấn Độ và sẵn sàng hỗ trợ tài chính, kế hoạch đã được thực hiện. Kết quả bỏ phiếu bởi các Chi bộ là 68 Chi bộ tán thành và 2 phản đối việc chuyển trụ sở. Các Chi bộ còn lại không bỏ phiếu. Việc bỏ phiếu của Đại hội diễn ra tại Phiên họp ngày 26 tháng Mười Hai. Do sự bất bình lớn nảy sinh về hành vi của Ông P. R. Venkatarama Iyer, một uỷ ban điều tra được lập và trong phiên họp ngày 28 đã báo

December. Great dissatisfaction having arisen about the behavior of Mr. P. R. Venkatarama Iyer, a committee of inquiry was appointed which, at the meeting of the 28th, reported against his retention as Assistant Secretary of the Indian Section.

cáo phản đối việc ông tiếp tục giữ chức Phó Tổng Thư ký của Khu vực Ấn Độ.

[301]

[301]

The year 1894 was characterised by extreme activity throughout the world; there were long tours made by Mrs. Besant in India, Australia, and New Zealand; by Mr. Judge, Mr. C. F. Wright, Dr. Griffiths, and Countess Wachtmeister (who alone gave 100 lectures and visited 48 Lodges of the Society) in America; by Mr. Mead in Europe; and by Mr. B. Keightley in India; our Swedish, Spanish, and Dutch colleagues had shown ceaseless altruistic industry; the Education movement was proceeding by leaps and bounds in Ceylon; and our multitudinous publications were circulating in a great many countries. The first practical result of Mrs. Besant's tour at the Antipodes, besides creating a deep and widespread interest in Theosophy, was the taking of the initial steps towards the formation of the Australasian Section, as above noted, and Mr. Staples, of London, the selected General Secretary, was now at Adyar as its representative. The beginning of the work at Honolulu dates from this year, as well as that in the Transvaal, which I have previously alluded to. In my Annual Address it was noticed that I had, for the trifling sum of about $100 built the mud-walled, palmyra-thatched schoolhouse which was the forerunner of the several buildings since erected for our Pariah schools. During the year, 42 new branches of the Society were started.

Năm 1894 được đặc trưng bởi hoạt động cực kỳ mạnh mẽ trên khắp thế giới; có các chuyến diễn giảng dài ngày của Bà Besant tại Ấn Độ, Úc và Tân Tây Lan; của Ông Judge, Ông C. F. Wright, Bác sĩ Griffiths và Nữ Bá tước Wachtmeister (người một mình đã đọc 100 bài thuyết giảng và thăm 48 Hội quán của Hội) ở Mỹ; của Ông Mead ở châu Âu; và của Ông B. Keightley ở Ấn Độ; các đồng nghiệp Thuỵ Điển, Tây Ban Nha và Hà Lan của chúng ta đã thể hiện một nỗ lực vị tha không ngơi nghỉ; phong trào Giáo dục ở Tích Lan tiến bước nhanh như vũ bão; và vô số ấn phẩm của chúng ta được lưu hành ở rất nhiều nước. Kết quả thực tiễn đầu tiên của chuyến đi của Bà Besant tại miền Đối Cực, ngoài việc khơi dậy một mối quan tâm sâu rộng đến Thông Thiên Học, là những bước khởi đầu hướng tới việc thành lập Khu vực Úc-Á, như đã ghi ở trên, và Ông Staples, ở London, người được chọn làm Tổng Thư ký, khi này đã có mặt tại Adyar với tư cách đại diện. Khởi đầu công việc ở Honolulu là từ năm nay, cũng như ở Transvaal, điều mà tôi đã nhắc đến trước đó. Trong Diễn văn Thường niên của tôi có ghi rằng, với khoản tiền nhỏ khoảng 100 đô-la, tôi đã xây dựng ngôi trường tường bùn mái lá palmyra, vốn là tiền thân của vài toà nhà đã được dựng lên cho các trường dành cho giới tiện dân của chúng ta. Trong năm, 42 chi bộ mới của Hội đã được thành lập.

Besides her four lectures before the Convention, Mrs. Besant gave one at the Congress Camp on the 29th of December, on

Ngoài bốn bài thuyết giảng trước Đại hội, Bà Besant còn đọc một bài tại Trại Đại hội vào ngày 29 tháng Mười Hai, về chủ đề "Vị trí của

the subject of "The Place of Politics in the Life of a Nation," and on the last day [302] of the year, another at the same place on "Temperance," each time to an audience numbering over five thousand people.

Chính trị trong Đời sống của một Dân tộc", và vào ngày cuối cùng [302] của năm, một bài khác tại cùng nơi về "Tiết độ", mỗi lần đều trước một thính chúng hơn năm nghìn người.

CHAPTER XXII

THE SOCIETY AT TWENTY

(1895)

WE now enter the twentieth year of the Society's history, after passing through troubled waters: the crisis just behind us would have wrecked any society not so compactly organised and full of vitality. Some persons have thought I should have adopted the policy of omitting from my journal the episodes of [which have been recorded in recent chapters, but it should be remembered that I am writing history, not a collection of complimentary essays and entertaining stories of pleasant experiences. What has happened has happened, and though we choose the weak policy of ignoring it, it cannot be erased from the book of our Society's history. An old proverb says: "It is swimming against the stream that strengthens the arms," and I doubt if any intelligent observer will say that we would have been the stronger if there had been no Judge or Coulomb scandals, misunderstandings, or frictions of personalities. The Society has been tried in the fire and had much of its dross burnt out. Its leaders come and go, join, retire, or die, but it pursues its steady [304] march onward towards success and yearly extends its sphere of usefulness. Those who are behind the movement fill up the vacancies made in our ranks by death and otherwise and the close of each year finds us stronger and more capable

CHƯƠNG XXII

HỘI Ở TUỔI HAI MƯƠI

(1895)

CHÚNG TA nay bước vào năm thứ hai mươi trong lịch sử của Hội, sau khi vượt qua những vùng nước động: cơn khủng hoảng vừa ở phía sau chúng ta hẳn đã làm đắm bất kỳ hội nào không được tổ chức chặt chẽ và đầy sinh lực như thế. Có người nghĩ rằng tôi nên chọn cách bỏ qua trong ký sự của mình những biến cố [đã được ghi trong các chương gần đây, nhưng cần nhớ rằng tôi đang viết sử, không phải tập hợp các tiểu luận tán dương và những câu chuyện giải trí về các trải nghiệm thú vị. Điều đã xảy ra là đã xảy ra, và dẫu chúng ta có chọn chính sách yếu đuối là phớt lờ nó, nó cũng không thể bị xoá khỏi cuốn sách lịch sử của Hội chúng ta. Một ngạn ngữ xưa nói: "Chính bơi ngược dòng mới rèn chắc bắp tay," và tôi nghi ngờ liệu có nhà quan sát thông minh nào nói rằng chúng ta sẽ mạnh hơn nếu không có những tai tiếng về Judge hay Coulomb, những hiểu lầm hay va chạm cá nhân. Hội đã được thử luyện trong lửa và đã thiêu đốt đi được nhiều cặn bã. Các vị lãnh đạo của Hội đến rồi đi, gia nhập, rút lui, hay qua đời, nhưng Hội vẫn [304] đều bước tiến lên hướng đến thành công và hàng năm mở rộng phạm vi hữu ích của mình. Những vị ở phía sau phong trào lấp đầy chỗ trống do tử vong hay những lý do khác tạo ra trong hàng ngũ chúng ta, và cuối mỗi năm chúng ta thấy mình mạnh hơn và có khả năng thắng tiến hơn so với năm trước.

of winning our way than we were the year before.

In the January number of the Theosophist (1895) appears my official notification of the formation of the Australasian Section, T.S., dated January 1st, and the recognition of Mr. John C. Staples as General Secretary. In Chapter XVII of this Series (Theosophist for June, 1903) was published the official notification of Mrs. Besant, acting as my special delegate, of the preliminary arrangement she had made with the Branches in Australasia for a sectional organisation, and in a communication under date of January 1st, 1895, at which time she had reached Adyar on her return, she reports as follows:

Trong số tháng Giêng của tạp chí Theosophist (1895) có đăng thông tri chính thức của tôi về việc thành lập Khu vực Úc-Á, Hội T.T.H., đề ngày 1 tháng Giêng, và công nhận Ông John C. Staples là Tổng Thư ký. Trong Chương XVII của Loạt bài này (Theosophist số tháng Sáu, 1903) đã đăng thông tri chính thức của Bà Besant, với tư cách đặc phái viên của tôi, về sự dàn xếp sơ bộ bà đã thực hiện với các Hội quán ở Úc-Á về việc tổ chức khu vực, và trong một bức thư đề ngày 1 tháng Giêng, 1895, khi đó bà đã tới Adyar trên đường về, bà báo cáo như sau:

"Acting under your delegated authority in the Australasian Colonies, dated April 27, 1894, and officially published in the Theosophist of May, I received the written votes of the undermentioned chartered Lodges of the T.S. for the forming of an Australasian Section of the T.S., and for the acceptance for one year of the services of Mr. J. C. Staples as General Secretary of such Section. That as your representative I acted on these votes and communicated with Mr. Staples under Article III, Clause 7, and formed the Section. The applying Branches are: Sydney, Melbourne, Adelaide, Rockhampton, Bundaberg (in Australia), [305] Auckland, Christchurch, Wellington, Dunedin (in New Zealand),—nine in all. There remain two other Branches, one in Brisbane, which, not having its charter, could not vote; and one in Hobart, Tasmania, which, owing to an unexpected change in my route, lost, without fault of its own, the opportunity of recording its vote."

"Thi hành theo uỷ quyền do ông trao tại các Thuộc địa Úc-Á, đề ngày 27 tháng Tư, 1894, và được đăng chính thức trên Theosophist số tháng Năm, tôi đã nhận các lá phiếu bằng văn bản của các Hội quán có điều lệ sau đây của Hội T.T.H. về việc thành lập một Khu vực Úc-Á của Hội T.T.H., và chấp thuận—trong một năm—sự phục vụ của Ông J. C. Staples làm Tổng Thư ký của Khu vực ấy. Với tư cách đại diện của ông, tôi đã hành động theo các lá phiếu này và liên lạc với Ông Staples chiếu theo Điều III, Khoản 7, và đã thành lập Khu vực. Các Chi bộ xin gia nhập gồm: Sydney, Melbourne, Adelaide, Rockhampton, Bundaberg (ở Úc), [305] Auckland, Christchurch, Wellington, Dunedin (ở Tân Tây Lan),—tổng cộng chín. Còn lại hai Chi bộ khác, một ở Brisbane, do chưa có điều lệ nên không thể bỏ phiếu; và một ở Hobart, Tasmania, do một thay đổi bất ngờ trong lộ trình của tôi, đã mất—không phải do lỗi của mình—cơ hội ghi phiếu."

Mr. Staples himself arrived at Adyar on the 22nd of December, 1894, in company with Mrs. Besant, Dr. Hübbe-Schleiden, and

Ông Staples tự thân đã đến Adyar vào ngày 22 tháng Mười Hai, 1894, cùng với Bà Besant, Bác sĩ Hübbe-Schleiden và Bertram Keightley,

Bertram Keightley, the party having met her at Colombo on her return from Australia. Mr. Staples left for his new field of labor on the 9th of January (1895), carrying with him the best wishes of everyone who had met him at the Convention now under notice.

nhóm đã gặp bà tại Colombo trên đường trở về từ Úc. Ông Staples rời đến địa hạt công tác mới vào ngày 9 tháng Giêng (1895), mang theo lời chúc tốt đẹp nhất của tất cả những ai đã gặp ông tại Đại hội đang được nói đến này.

One interesting and encouraging feature of the Convention was the optimistic tone of the Annual Report of Mr. Buultjens, Manager of Buddhist Schools under my direction; it is noted as follows in my Annual Address:

Một nét thú vị và khích lệ của Đại hội là giọng điệu lạc quan trong Báo cáo Thường niên của Ông Buultjens, Quản lý các Trường Phật giáo dưới sự chỉ đạo của tôi; điều này được ghi chú như sau trong Diễn văn Thường niên của tôi:

"Mr. Buultjen's Report shows that we have already increased our schools from 9 in 1892, to 34 in 1894; our number of pupils to 6,583; our Government grant-in-aid to Rs. 8,906; and that the poor Buddhists of the Island have already spent on school buildings Rs.32,545; a sum which, if the average wealth per capita of the donors be compared with that of the European or American average of the same class, must be equal to what a subscription of more than a lakh would be in the West. There are still 20,000 [306] Buddhist children to be rescued from the religious peril, they are in for lack of Buddhist schools, but having done so much as our brave Buddhist Theosophists have until now, we shall not have too long to wait for their complete triumph."

"Báo cáo của Ông Buultjens cho thấy chúng ta đã tăng số trường từ 9 vào năm 1892 lên 34 vào năm 1894; số học sinh lên 6.583; khoản trợ cấp của Chính phủ lên 8.906 rupee; và rằng người Phật tử nghèo của Đảo đã chi cho việc xây dựng trường học 32.545 rupee; một khoản mà, nếu so mức giàu trung bình trên đầu người của các nhà hảo tâm này với mức trung bình của châu Âu hay Mỹ thuộc cùng tầng lớp, hẳn tương đương với một khoản đóng góp hơn một lakh ở phương Tây. Vẫn còn 20.000 [306] trẻ em Phật giáo cần được cứu khỏi hiểm hoạ tôn giáo mà chúng đang rơi vào do thiếu trường Phật giáo, nhưng khi đã làm được nhiều như những nhà Thông Thiên Học Phật tử dũng cảm của chúng ta đã làm cho đến nay, chúng ta sẽ không phải đợi quá lâu cho thắng lợi trọn vẹn của họ."

Our principal workers, including Mrs. Besant, the Countess Wachtmeister, and Mr. Staples, having all left by the 9th of January, I myself left for Ootacamund on the 10th. My bullock coach met me at Mettupalium, the station at the foot of the mountain, and I rode in it all the afternoon of the 11th and following night, reaching "Gulistan" by 11 o'clock of the morning of the 12th. This was before the construction of the mountain railway which now whisks one up to the 7,500 foot level in a few hours. [12]

Các cộng tác viên chủ chốt của chúng ta, gồm Bà Besant, Nữ Bá tước Wachtmeister và Ông Staples, đều đã rời đi vào ngày 9 tháng Giêng, tôi tự rời đến Ootacamund vào ngày 10. Cỗ xe bò của tôi đón tôi tại Mettupalium, nhà ga dưới chân núi, và tôi ngồi xe suốt buổi chiều ngày 11 và đêm hôm sau, đến "Gulistan" vào lúc 11 giờ sáng ngày 12. Khi ấy chưa có tuyến đường sắt leo núi vốn nay đưa người ta lên độ cao 7.500 bộ chỉ trong vài giờ.

Editorial work.and the addition of a new building to the existing premises, the preparation of material for the first volume of] and other matters kept me busy until the last day of February when I left for Madras to take the steamer for Calcutta. On reaching Diamond Harbour we found the river so low that the ship, could only go up on the flood tide, so many of its passengers landed and came up to town by train, reaching Calcutta at 10 a.m. on the 7th of March. On this occasion, as previously, I was the guest of my old and respected friend, Maharajah Sir J. M. Tagore, who lodged me at his guest-palace (Boitokana), the old stopping-place of H.P.B. and myself. I found Mrs. Besant and the Countess looking well and [307] that evening the former gave, with great force, her lecture on "Castes and Classes". On the 9th the Countess, for the first time, imparted to me the interesting secret that during the previous winter Mr. Judge had offered to procure my deposition and to give the presidentship to Professor Chakravarti! On the next day I attended Mrs. Besant's lecture at the Town Hall before a monster audience, and at 6 a.m. on the 12th, having finished the business for which I had come, sailed on the "Goorkha" for Madras, which I reached on the 16th. I had the pleasure, about this time, of sending Mrs. Besant a copy of the Subba Row gold medal which the Convention had advised me to award her for her lectures of the previous season.

Công việc biên tập.và việc bổ sung một toà nhà mới vào cơ sở hiện có, việc chuẩn bị tài liệu cho tập đầu tiên của] và các việc khác khiến tôi bận rộn cho đến ngày cuối tháng Hai, khi tôi rời Madras để đi tàu thuỷ ra Calcutta. Đến Diamond Harbour, chúng tôi thấy mực nước sông quá thấp đến nỗi con tàu chỉ có thể ngược lên theo triều lớn, thế là nhiều hành khách đã lên bờ và đi tàu hoả vào thành phố, đến Calcutta lúc 10 giờ sáng ngày 7 tháng Ba. Dịp này, như trước đó, tôi là khách của người bạn già kính trọng của tôi, Maharajah Sir J. M. Tagore, người cho tôi ở tại nhà khách (Boitokana), nơi dừng chân cũ của H.P.B. và tôi. Tôi thấy Bà Besant và Nữ Bá tước trông khoẻ [307] và tối hôm đó, Bà đã đọc—với sức mạnh lớn—bài thuyết giảng "Đẳng cấp và Giai tầng". Ngày mồng 9, Nữ Bá tước lần đầu tiết lộ với tôi bí mật thú vị rằng mùa đông trước đó Ông Judge đã đề nghị sắp đặt để tôi bị phế và trao chức Chủ tịch cho Giáo sư Chakravarti! Ngày hôm sau, tôi dự buổi thuyết giảng của Bà Besant tại Toà Thị chính trước một thính chúng khổng lồ, và lúc 6 giờ sáng ngày 12, sau khi hoàn tất công việc vì đó tôi đến đây, tôi lên tàu "Goorkha" về Madras, đến nơi vào ngày 16. Khoảng thời gian này, tôi hân hạnh gửi Bà Besant một bản sao huy chương vàng Subba Row mà Đại hội đã đề nghị tôi trao tặng bà vì các bài thuyết giảng của mùa trước.

On the 21st I received a letter, from Mrs. Besant and the Countess suggesting the expansion of my old idea of class-teaching by renowned pandits of students attracted to us by the Adyar Library. They proposed that I should found an Oriental institute in connection with the Library and this scheme I have been keeping in mind ever since. Recently, however, it has been urged by Babu

Ngày 21, tôi nhận một bức thư của Bà Besant và Nữ Bá tước đề nghị phát triển ý tưởng cũ của tôi về việc dạy lớp bởi các học giả danh tiếng cho các sinh viên bị cuốn hút đến với chúng ta nhờ Thư viện Adyar. Họ đề xuất rằng tôi nên thành lập một học viện Đông phương kết nối với Thư viện và kế hoạch này tôi vẫn ghi nhớ từ đó đến nay. Gần đây, tuy nhiên, Babu Govinda Das, bản thân là một nhà Đông

Govinda Das, himself an able Orientalist, that to have only classes to be taught by renowned pandits in the different darshanas, or schools of Indian philosophy, would benefit but a very small number of persons, besides being very costly; it would be more useful to spend the money on the publication of valuable books, treatises, and reprints of rare works in our possession, as these could be sent to all parts of the world and benefit many hundreds. As it is [308] premature to discuss this matter at the present moment it is needless for me to enter into details.

phương học uyên bác, đã thúc giục rằng chỉ có các lớp do các học giả nổi danh giảng dạy trong các darshana, tức các trường phái triết học Ấn Độ, thì chỉ có lợi cho rất ít người, lại rất tốn kém; sẽ hữu ích hơn nếu dùng tiền để xuất bản các sách quý, các chuyên khảo và in lại các tác phẩm hiếm có mà chúng ta sở hữu, vì chúng có thể được gửi đi khắp thế giới và mang lợi ích cho hàng trăm người. Vì [308] bàn chuyện này lúc này là quá sớm nên tôi không cần đi vào chi tiết.

On the 11th of April I issued an Executive Notice convening the General Council at London. On the 1st of May Dr. English, then associated with Mrs. Higgins' school, telegraphed his acceptance of my offer of the post of sub-editor of the Theosophist, which relieved my anxiety as to how I should have the magazine taken care of during my absence in Europe. By the 3rd of May I had prepared about 170 pages of matter—enough for nearly three months' issues, and on the 5th left home for Bombay and Marseilles; taking with me a Hindu servant whom I had engaged for my friend Xifré of Madrid.

Ngày 11 tháng Tư, tôi ban hành một Thông tri Hành chính triệu tập Tổng Hội đồng tại London. Ngày 1 tháng Năm, Bác sĩ English, khi đó cộng tác với trường của Bà Higgins, điện tín chấp thuận lời mời của tôi nhận chức Phó biên tập tờ Theosophist, điều đã giải toả nỗi băn khoăn của tôi về việc làm sao chăm lo cho tạp chí trong thời gian tôi vắng mặt ở châu Âu. Đến ngày 3 tháng Năm, tôi đã chuẩn bị khoảng 170 trang tài liệu—đủ cho gần ba số báo, và ngày mồng 5 rời nhà đi Bombay và Marseilles; mang theo tôi một người hầu Ấn Độ mà tôi đã thuê cho người bạn Xifré ở Madrid.

In a letter of Mr. Fullerton's, received by me at Bombay, he writes despairingly of having discovered a conspiracy between Mr. Judge and Dr. Griffiths to make the American Section secede. This was his first intimation of that wicked scheme. Of course, Judge having taken up his stand on the slippery declivity of rebellion and given an impetus to his selfish scheme, could not prevent his slipping down the slope until he plunged into the abyss of secession. It was his only alternative since he dared not face the searching inquiry into his action which the Convention had instructed me to make. It is known now that all through those spring months the secession scheme was being secretly perfected, and according to

Trong một bức thư của Ông Fullerton nhận tại Bombay, ông viết với sự tuyệt vọng rằng đã phát hiện một âm mưu giữa Ông Judge và Bác sĩ Griffiths nhằm làm cho Khu vực Mỹ ly khai. Đây là lần đầu ông biết về âm mưu độc hại đó. Tất nhiên, vì Judge đã đứng trên mô đất trơn trượt của phản loạn và đã đẩy quả banh mưu kế vị kỷ của mình lăn đi, ông ta không thể ngăn mình tuột xuống dốc, cho đến khi lao vào vực thẳm ly khai. Đó là lựa chọn duy nhất, vì ông ta không dám đối mặt với cuộc điều tra sâu sát hành động của mình mà Đại hội đã chỉ thị tôi thực hiện. Giờ thì biết rằng suốt những tháng mùa xuân đó kế hoạch ly khai đã được bí mật hoàn tất, và theo phương pháp của các nhóm vận động chính trị, vốn được các lãnh tụ

the methods of the political caucuses, so thoroughly perfected by the leaders of Tammany Hall, it was made impossible for [309] the unsuspicious members of our American Branches to know what they would be led into doing at the Boston Convention of the Section, that was convened for the month of April. Notice of the explosion of the bomb reached me under circumstances that will be presently mentioned.

Tammany Hall trau dồi rất thuần thục, đã được sắp đặt đến mức [309] hội viên nhẹ dạ của các Chi bộ Mỹ của chúng ta không thể biết họ sẽ bị dẫn dắt làm gì tại Đại hội Boston của Khu vực, được triệu tập vào tháng Tư. Tin về vụ nổ quả bom đến với tôi trong những hoàn cảnh sẽ được nói đến ngay sau đây.

CHAPTER XXIII

THE AMERICAN SECTION SECEDES

(1895)

CHƯƠNG XXIII

KHU VỰC MỸ LY KHAI

(1895)

I SAILED from Bombay on the 10th of May in the French steamer "La Seine" and at Suez was transferred to the "Australien," and sailed in her for Marseilles on the 21st. The reader may picture to himself my astonishment when, on reaching Marseilles on the 30th of the month, among the large number of letters awaiting me was one from Mr. Judge notifying me of the secession of the American Section on the 28th of April, last past. This was his first intimation to me of his intention, and his reward for my judicial impartiality and undiminished friendliness up to that moment. If this might not be called a crisis, what would? However, I lost no sleep over it nor shed a tear; I simply regarded it as an act of moral suicide which concerned only the individual himself: as for its destroying, or even permanently weakening the Society I did not entertain the thought. The fact is that a dozen such "crises" would not make me pass a sleepless night or lose a meal, for down to the very roots of my being I have the conviction that [311] those who are behind this movement are stronger than all adverse

TÔI RỜI Bombay ngày 10 tháng Năm trên tàu Pháp "La Seine" và tại Suez chuyển sang tàu "Australien," và ngày 21 lại khởi hành trên tàu này đến Marseilles. Bạn đọc có thể hình dung nỗi kinh ngạc của tôi khi, đến Marseilles vào ngày 30 trong tháng, trong số nhiều thư đang chờ tôi có một bức của Ông Judge báo cho tôi biết việc Khu vực Mỹ đã ly khai vào ngày 28 tháng Tư vừa qua. Đây là lần đầu ông báo cho tôi ý định của mình, và là phần thưởng dành cho sự vô tư của tôi với tư cách tài phán và tình bằng hữu không hề suy giảm cho đến thời điểm ấy. Nếu điều này không thể gọi là khủng hoảng, vậy cái gì mới là? Tuy nhiên, tôi không mất ngủ vì nó, cũng không rơi một giọt nước mắt; tôi chỉ xem đó như một hành vi tự sát về đạo đức, vốn chỉ liên quan đến cá nhân ông ta: còn như chuyện làm tiêu diệt, hay thậm chí làm suy yếu một cách lâu dài Hội của chúng ta thì tôi không hề nghĩ đến. Sự thật là một tá "khủng hoảng" như thế cũng không làm tôi thức trắng một đêm hay bỏ bữa, vì tận sâu rễ của hữu thể tôi, tôi xác tín rằng [311] những vị đứng phía sau phong trào này mạnh hơn mọi thế lực nghịch chống có thể liên hiệp lại. Nếu

forces which could be combined together. If the eyes of our timid members could only be opened like those of Elisha's servant, they, like him, would see "the mountain full of horses and chariots of fire round about"—the Society.

đôi mắt của các hội viên sợ sệt của chúng ta có thể được mở ra như mắt của đầy tớ Elisha, họ cũng như người ấy sẽ thấy "núi đầy ngựa và xe lửa vây quanh"—Hội.

On the day of my arrival I left by train for Madrid and, breakfasting at Barcelona and passing the day and night in the train, reached the capital of Spain at 8 a.m. on the 1st of June. The country through which I had passed presented an attractive appearance—full crops ripening, and the grape-vineyards looking green and thrifty as a whole, although in places a good deal of mildew showed itself. As Mr. Xifré did not expect me until the following day nobody met me at the station, so I drove straight to his house and received the loving welcome which he always gives me on our meeting after an absence. He inhabits a magnificent Moorish palace copied from the world-famous Alhambra near Granada, begun by his late father and finished by himself at a cost of several million francs. Shortly after my arrival Messrs. Melian and Treviño, those splendid Spanish colleagues of ours, came to see me.

Trong ngày đến nơi, tôi lên tàu đi Madrid, và sau khi ăn sáng ở Barcelona và trải qua ngày và đêm trên tàu, tôi đến thủ đô Tây Ban Nha lúc 8 giờ sáng ngày 1 tháng Sáu. Miền đất tôi đi qua hiện lên thật hấp dẫn—mùa màng chín rộ, và các vườn nho xanh tươi nói chung, dẫu ở vài nơi có khá nhiều nấm mốc. Vì Ông Xifré không trông tôi trước ngày hôm sau nên không ai đón tôi ở ga, vậy là tôi đi thẳng về nhà ông và nhận sự tiếp đón thân ái mà ông luôn dành cho tôi mỗi lần gặp lại sau vắng xa. Ông cư ngụ trong một toà cung điện kiểu Moor tráng lệ, phỏng theo Alhambra lừng danh thế giới gần Granada, do thân phụ ông khởi công và chính ông hoàn tất với chi phí hàng triệu franc. Ngay sau khi tôi đến, các ông Melian và Treviño, những đồng nghiệp Tây Ban Nha tuyệt vời của chúng ta, tới thăm tôi.

On the next day I went through an experience as nearly suggestive of the horrors of hell as one could conceive of—a great bull-fight. I went there deliberately because public speaker like myself must gain knowledge from many sources if he wishes to fit himself to be an adviser of students of human nature. This [312] was a great occasion, some festival or other which had to be celebrated by an extra amount of cruelty incarnate. I found myself in a vast amphitheatre with private boxes partitioned off for notabilities. Fifteen thousand spectators were there and in a box high up sat the Royal Infantas, Dukes and other grandees, and other people who ought to have known better. It was a carnival of brutality from beginning to end, the only

Ngày hôm sau, tôi trải qua một kinh nghiệm gợi nhớ gần như những kinh hoàng của địa ngục như người ta có thể hình dung—một trận đấu bò tót lớn. Tôi cố ý đến đó vì một diễn giả công chúng như tôi phải thu nhận hiểu biết từ nhiều nguồn nếu muốn tự rèn để thành người cố vấn cho các sinh viên về bản tính con người. [312] Đó là một dịp trọng, một lễ hội nào đó phải được cử hành bằng một lượng tàn nhẫn gia tăng. Tôi thấy mình trong một đấu trường hình vành khăn khổng lồ với các ô riêng ngăn cho giới quyền quý. Mười lăm nghìn khán giả có mặt và trên một ô cao ngồi các Công nương Hoàng gia, các Công tước và các vị quyền quý khác, cùng những người lẽ ra phải biết điều hơn. Đó là một lễ hội của sự tàn bạo từ đầu đến cuối, những sinh linh vô tội và cao quý duy

blameless and noble participants being the bulls and the horses which they disemboweled. There were matadors, picadors, toreadors, and a lot more of men dressed in fantastic costumes and displaying great skill and agility. From the moment that a majestic, high-crested bull was hurried through the entrance gates at one side his tormentors began to stick sharp darts, bedizened with ribbons, into him, to madden him with spear-thrusts and the waving of red cloths, until, driven to frenzy, he dashed about the ring in all directions, charging indiscriminately men and horses. He would come up to a cavalier, lower his head, drive his horns into the horse's body, lift him and his rider from the ground and sometimes overturn both. In the latter case the rider would pick himself up, if able, encourage his horse to rise, spring to the saddle, stab his flanks with long spurs and force him again into the path of the charging bull, to receive another thrust of those deadly horns; his intestines, mean-while, escaping from his wounds, trailing on the ground to be trampled upon by his own hoofs. When the noble quarry has been weakened and worn out by [313] nervous and muscular reaction and loss of blood and stands trembling, he receives the death-stroke from the hand of the espada who runs up in front of him, waving a crimson shawl to provoke him to lower his head and thus expose the vulnerable spot at which the swordpoint must enter the spine and then, the blow delivered, he tumbles into a motionless heap, a dead carcase. The toreador struts out where he can face the Royal box, makes his salute, is acclaimed by the tumultuous shouts of the excited multitude and walks around the ring to receive the presents of money and other valuables which are showered at him from the benches. The dead bull is then dragged out of the arena by a rope tied to his body, drawn by gaily-caparisoned mules,

nhất là những con bò và những con ngựa bị mổ bụng. Có các đấu sĩ, các kỵ sĩ đâm giáo, những người trêu nhử, và nhiều người khác mặc các y phục kỳ dị và biểu diễn kỹ năng cùng sự nhanh nhẹn tuyệt vời. Từ khoảnh khắc một con bò hiên ngang, mào cổ cao, bị xua qua cổng vào ở một phía, những kẻ hành hạ nó bắt đầu cắm vào mình nó những mũi lao nhọn trang trí dải ruy-băng, chọc điên nó bằng những cú đâm giáo và vẫy khăn đỏ, cho đến khi bị dồn đến cuồng nộ, nó lao quanh sân theo mọi hướng, tấn công bừa bãi cả người lẫn ngựa. Nó sẽ tiến thẳng đến một kỵ sĩ, hạ thấp đầu, ghim sừng vào thân ngựa, nhấc cả ngựa lẫn người cưỡi khỏi mặt đất và đôi khi quật ngã cả hai. Trong trường hợp sau, kỵ sĩ sẽ tự lồm cồm đứng dậy, nếu còn có thể, khích lệ con ngựa đứng dậy, phóng mình lên yên, thúc cựa dài vào hông ngựa và lại ép nó vào đường chạy của con bò đang lao tới, để nhận thêm một cú húc chết người nữa; trong khi đó ruột gan con ngựa tuôn ra khỏi vết thương, kéo lê trên đất, bị chính móng nó giẫm đạp. Khi con mồi cao quý đã bị làm cho suy kiệt và mòn mỏi bởi phản ứng thần kinh lẫn cơ bắp và mất máu, và đứng run rẩy, nó nhận nhát tử từ tay vị kiếm sĩ, người chạy lên trước nó, vung một tấm khăn choàng đỏ thẫm để kích nó hạ thấp đầu và phơi ra điểm yếu nơi mũi kiếm phải xuyên vào cột sống, rồi, khi đòn đánh trúng, nó đổ sụp thành một đống bất động, một xác chết. Vị đấu sĩ trịnh trọng bước ra nơi có thể đối diện ô Hoàng gia, cúi chào, được hoan hô bởi tiếng hò reo cuồng nhiệt của đám đông kích động và đi quanh sân để nhận tiền và những tặng vật quý giá được ném xuống từ các dãy ghế. Con bò chết sau đó bị kéo khỏi đấu trường bằng một sợi dây buộc vào thân, do những con la trang sức lộng lẫy kéo đi, các phụ tá chạy vào rải cát che các vũng và vệt máu, ban nhạc trỗi lên một điệu nhảy dân tộc và, sau vài phút, cổng chuồng bò lại mở ra và một nạn nhân khác thuộc giống bò ưu hạng nhất của đàn bò Tây Ban Nha phi vào và bi kịch ghê tởm lặp lại. Buổi

subordinate assistants run in to cover up the pools and splotches of gore, the dead horses are dragged out, the band plays a national jota and, after a few minutes the entrance gates of the bull-pen again swing open and another victim of the best bovine blood of the Spanish herds gallops in and the disgusting tragedy is repeated. On the afternoon when I was there eight bulls were killed, a dozen poor horses disemboweled and two men—a matador and a picador—were wounded; thus giving the humanitarian some small compensation for the pain he had been compelled to endure throughout the spectacle. I told my friends on returning to the house that if I had not passed through the horrors of five battlefields I could not have endured this awful experience without becoming sick. How many incarnations must such [314] people pass through before they reach the lowest of the mental planes on which they can begin to see a shimmering of spiritual light?

chiều tôi có mặt ở đó, tám con bò bị giết, một tá con ngựa đáng thương bị moi ruột và hai người—một đấu sĩ và một kỵ sĩ đâm giáo—bị thương; do đó cho người nhân ái chút bù đắp ít ỏi cho nỗi đau buộc phải chịu đựng suốt buổi trình diễn. Tôi nói với bạn bè khi về nhà rằng nếu tôi không từng trải qua những kinh hoàng của năm chiến địa, tôi đã không thể chịu đựng trải nghiệm khủng khiếp này mà không phát bệnh. Bao nhiêu kiếp nữa những con người như thế [314] phải đi qua trước khi họ đạt đến nấc thấp nhất của các cõi trí, nơi họ có thể bắt đầu nhìn thấy một tia lung linh của ánh sáng tinh thần?

On the 3rd of June I enjoyed the pleasure of meeting seventeen of the members of our local Branch, among them the Duc de Plasencia, F.T.S., a young friend of Xifré's. The latter took me to the famous Museum which contained the treasures of the Spanish school of artists Murillo, Velasquez, Ribera, etc. Our members bade me farewell the next day at the station on my departure for Paris by the Sud Express. By 5 o'clock the next morning we reached Zumarraga, where we had to stop on account of a landslip. I improved the opportunity in drafting an Executive Notice about the secession of the American Section, which is too important to be omitted from the present narrative. Its wording is as follows:

Ngày 3 tháng Sáu, tôi hân hoan được gặp mười bảy hội viên của Chi bộ địa phương chúng ta, trong đó có Công tước de Plasencia, hội viên, một người bạn trẻ của Xifré. Ông này đưa tôi đến Bảo tàng nổi tiếng, nơi lưu giữ các báu vật của trường phái hội hoạ Tây Ban Nha—Murillo, Velasquez, Ribera, v.v. Các hội viên tiễn tôi ngày hôm sau tại ga khi tôi lên tàu đi Paris bằng chuyến Sud Express. Lúc 5 giờ sáng hôm sau chúng tôi đến Zumarraga, nơi phải dừng lại vì một vụ sạt lở đất. Tôi tận dụng cơ hội để thảo một Thông tri Hành chính về việc Khu vực Mỹ ly khai, vốn quá quan trọng không thể bỏ qua trong ký sự này. Nguyên văn như sau:

"PRESIDENT'S OFFICE,

ZUMURRAGA, SPAIN,

"VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH,

ZUMURRAGA, TÂY BAN NHA,

June 5th, 1895.

"An official letter, of date May 2nd, 1895, from Mr. W. Q. Judge, of New York, to the undersigned, in which he signs as 'President of the T. S. in America,' communicates the following facts, viz.:

"1. That the American Section of our Society has declared its 'complete and absolute autonomy';

"2. Has adopted the title of 'The Theosophical Society in America';

[315]

"3. Has elected Mr. Judge, President for life, and Dr. J. D. Buck, Vice-President; and

"4. Adopted a Constitution, by a majority of 181 votes, in a total ballot of 201 Branch and Councillors' votes, cast by Delegates representing 90 Branches in the Convention.

"A verbatim report of the proceedings, sent by Mr. Judge, shows that the Convention adopted a Preamble to the Resolutions to the effect that the 'different forms of organisation through which the body known as the "Theosophical Society" [the title being given as above printed—between inverted commas—apparently to indicate that the Convention does not recognise its validity], had passed since the year 1878, were solely the result of growth, and not of votes'... 'and have been merely de facto and not de jure'.

"The only interpretation of the above acts and declaration which the undersigned, as one tolerably well acquainted with constitutional and parliamentary procedure, is able to arrive at, is that the American Section, exercising its indisputable right, in lawful Convention assembled—

Ngày 5 tháng Sáu, 1895.

"Một bức thư chính thức, đề ngày 2 tháng Năm, 1895, của Ông W. Q. Judge, ở New York, gửi người ký tên dưới đây, trong đó ông ký là 'Chủ tịch Hội T.S. ở Mỹ,' thông báo các sự kiện sau, tức là:

"1. Rằng Khu vực Mỹ của Hội chúng ta đã tuyên bố 'tự trị hoàn toàn và tuyệt đối';

"2. Đã chấp nhận danh xưng 'The Theosophical Society in America';

[315]

"3. Đã bầu Ông Judge làm Chủ tịch trọn đời, và Bác sĩ J. D. Buck làm Phó Chủ tịch; và

"4. Thông qua một Bản Hiến chương, với đa số 181 phiếu, trong tổng số 201 lá phiếu của các Chi bộ và Uỷ viên, do các Đại biểu đại diện cho 90 Chi bộ bỏ trong kỳ Đại hội.

"Một bản tường thuật từng lời các thủ tục, do Ông Judge gửi, cho thấy Đại hội đã thông qua một Lời nói đầu cho các Nghị quyết với nội dung rằng 'các hình thức tổ chức khác nhau mà cơ quan được biết đến như "Theosophical Society" [tên gọi được ghi như in—trong ngoặc kép—dường như để chỉ rằng Đại hội không thừa nhận tính hợp lệ của nó], đã trải qua kể từ năm 1878, chỉ là kết quả của sự tăng trưởng, chứ không phải do các lá phiếu'... 'và chỉ tồn tại de facto chứ không de jure'.

"Diễn giải duy nhất về các hành vi và tuyên bố nói trên mà người ký tên dưới đây—với tư cách một người tương đối am tường về thủ tục hiến định và nghị trường—có thể rút ra, là Khu vực Mỹ, thực thi quyền không thể tranh cãi của mình, trong một kỳ Đại hội hợp lệ—

"1. Voted to constitute itself a separate and completely autonomous Society, with its own title, constitution, and by-laws, life-president and other officers; and has thus as effectually broken its relation with the Theosophical Society as the United States of America did their colonial relation with Great Britain on July 4th, 1776.

[316]

"2. Voted to consider the Theosophical Society as a body existing de facto and not de jure; holding a name to which it is not really entitled, and having no constitutional jurisdiction over the Sections, Branches, and Fellows in America and elsewhere, now holding its charters and diplomas.

"Since, however, the [American] Section, Branches, and Fellows in question had recognised the Society's jurisdiction up to the date of the meeting of the Convention, and assembled as a part of the Society, and are still on our Headquarters' registers; and since the records cannot be altered save by the intervention of the President, it rests with the undersigned to issue the present Executive Notice for the information of the concerned; thus completing the legal and constitutional separation from the Society of the participating Officers, Branches, and Fellows of the American Section, extinguishing the said Section itself, and recognising it as a new Society, devoted to the same work as that which the mother Society has for so many years been prosecuting. As President therefore, and official executive representative of the Constitution of the Theosophical Society, I do now declare and proclaim:

"First.—That the Charter, heretofore granted by the undersigned, viz., in the year 1886, for

"1. Đã bỏ phiếu để tự cấu thành thành một Hội riêng biệt và hoàn toàn tự trị, với danh xưng, hiến chương và nội quy riêng, chủ tịch trọn đời và các chức viên khác; và như vậy đã phá vỡ mối liên hệ của mình với Hội Thông Thiên Học hiệu quả như việc Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã phá vỡ mối liên hệ thuộc địa của mình với Đại Anh vào ngày 4 tháng Bảy, 1776.

[316]

"2. Đã bỏ phiếu để xem Hội Thông Thiên Học là một cơ thể tồn tại de facto chứ không de jure; mang một danh xưng mà trên thực tế không có quyền, và không có tài phán hiến định đối với các Khu vực, Chi bộ, và Hội viên ở Mỹ và nơi khác, những người hiện đang mang điều lệ và văn bằng do Hội cấp.

"Tuy nhiên, vì Khu vực [Mỹ], các Chi bộ, và các Hội viên nói trên đã thừa nhận tài phán của Hội cho đến ngày nhóm họp của Đại hội, và nhóm họp như một phần của Hội, và vẫn còn trong sổ đăng bạ tại Trụ sở của chúng ta; và vì các hồ sơ không thể bị sửa đổi trừ khi có sự can thiệp của Chủ tịch, nên trách nhiệm thuộc về người ký tên dưới đây là ban hành Thông tri Hành chính này để thông tin cho những người liên quan; qua đó hoàn tất việc phân ly hợp pháp và hợp hiến khỏi Hội đối với các Chức viên, Chi bộ, và Hội viên liên đới của Khu vực Mỹ, đồng thời bãi bỏ Khu vực nói trên, và ghi nhận nó như một Hội mới, tận hiến cho cùng công việc mà Hội mẹ đã theo đuổi trong nhiều năm. Bởi vậy, với tư cách Chủ tịch và là đại diện hành pháp chính thức của Hiến chương Hội Thông Thiên Học, nay tôi tuyên ngôn và công bố:

"Thứ nhất.—Rằng Điều lệ, trước đây do người ký tên dưới đây cấp, tức vào năm 1886, để

the formation and maintenance of the American Section, is hereby abrogated by virtue of the power given in Art. VII, Sec. I, of the Rules, and that from April 28th, 1895, the Section ceased to exist.

thành lập và duy trì Khu vực Mỹ, nay bị bãi bỏ chiếu theo quyền hạn được trao ở Điều VII, Khoản I, của Nội quy, và kể từ ngày 28 tháng Tư, 1895, Khu vực đó chấm dứt tồn tại.

[317]

[317]

"Second.—All Charters of Branches which in Convention voted for the said Act of Secession, or which may have or shall subsequently vote to adopt the same, are hereby annulled, and the Recording Secretary is instructed to remove the names of the said Branches from the roll kept at the Society's Headquarters, Adyar.

"Thứ hai.—Mọi Điều lệ của các Chi bộ đã bỏ phiếu trong Đại hội ủng hộ Hành vi Ly khai nói trên, hoặc đã hay sẽ bỏ phiếu sau đó để chấp nhận hành vi ấy, nay bị huỷ bỏ, và Thư ký Ghi danh được chỉ thị xoá tên các Chi bộ nói trên khỏi danh bạ lưu tại Trụ sở Hội, Adyar.

"Third.—The diplomas of all Fellows who have accepted or may in future accept for themselves and declare valid the said Act of Secession, are hereby cancelled; their holders cease, ipso facto, to be Fellows of the Theosophical Society; and it shall be noted on the Society's Register that they withdrew themselves from membership on April 28th, or on such other date subsequently as may have marked their adhesion to the Act of Secession aforesaid.

"Thứ ba.—Văn bằng của mọi Hội viên đã chấp nhận hay có thể chấp nhận cho bản thân mình và tuyên bố Hành vi Ly khai nói trên là có hiệu lực, nay bị huỷ; những người mang văn bằng ấy mặc nhiên chấm dứt là Hội viên của Hội Thông Thiên Học; và phải ghi chú trong Sổ Đăng bạ của Hội rằng họ đã tự rút khỏi tư cách hội viên vào ngày 28 tháng Tư, hoặc vào ngày khác sau đó đánh dấu sự tán thành Hành vi Ly khai nói trên.

"Fourth.—A certain number of Branches, Branch members, and unattached Fellows of the Society in America, having refused to accept as binding upon them the said Act of Secession, and expressed their wish to continue their relations with the Society as heretofore, and the importance and necessity of organised action having been fully proved by experience, the undersigned gives notice:

"Thứ tư.—Một số Chi bộ, hội viên các Chi bộ, và các Hội viên độc lập của Hội ở Mỹ, đã từ chối chấp nhận như ràng buộc đối với họ Hành vi Ly khai nói trên, và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục mối liên hệ với Hội như trước, và tầm quan trọng cùng sự cần thiết của hành động có tổ chức đã được kinh nghiệm chứng minh đầy đủ, người ký tên dưới đây thông báo:

"(a) That he will issue a new Charter for an American Section of the Theosophical Society, under the provisions of Art. VII, Secs. 1, 2, 4, and 5, and hereby confirms the validity of existing Charters of Branches, a majority of whose members have voted against accepting

"(a) Rằng tôi sẽ cấp một Điều lệ mới cho một Khu vực Mỹ của Hội Thông Thiên Học, theo các quy định của Điều VII, các Khoản 1, 2, 4, và 5, và bằng văn bản này xác nhận hiệu lực của các Điều lệ hiện có của các Chi bộ, trong đó đa số hội viên đã bỏ phiếu chống việc chấp nhận

the Act of Secession aforesaid, or may change their votes after the date of the present instrument.

Hành vi Ly khai nói trên, hoặc có thể thay đổi lá phiếu của mình sau ngày của văn kiện này.

[318]

[318]

"(b) To carry into effect the above notice, the undersigned appoints Alexander Fullerton Esq., F.T.S., of New York, Mrs. Kate Buffington Davies, F.T.S., of Minneapolis, George E. Wright Esq., F.T.S., of Chicago, and William John Walters Esq., F. T. S., of San Francisco, a special Committee, to collect and forward to the undersigned all petitions and resolutions pertaining to this business, to have charge of all American affairs pending the issue of a Section Charter, and as Presidential Agents to supervise the proper organisation of the new American Section of the Theosophical Society.

"(b) Để thực thi thông báo trên, người ký tên dưới đây bổ nhiệm Ông Alexander Fullerton, Hội viên Hội Thông Thiên Học, ở New York; Bà Kate Buffington Davies, Hội viên Hội Thông Thiên Học, ở Minneapolis; Ông George E. Wright, Hội viên Hội Thông Thiên Học, ở Chicago; và Ông William John Walters, Hội viên Hội Thông Thiên Học, ở San Francisco, vào một Uỷ ban đặc biệt, để thu thập và chuyển đến người ký tên dưới đây mọi thỉnh nguyện và nghị quyết liên quan đến công việc này, trông coi mọi công việc ở Mỹ cho đến khi cấp Điều lệ Khu vực, và với tư cách là Đại diện của Chủ tịch giám sát việc tổ chức thích đáng Khu vực Mỹ mới của Hội Thông Thiên Học."

"The undersigned notes with regret that the American Convention was led into the adoption of the wholly false and misleading idea, that the Theosophical Society, now existing is not de jure, the continuation of the Society which was formed by H. P. B., the undersigned, and our colleagues, at New York in 1875, but an adventitious body, the growth of circumstances, and having no real corporate authority over its Sections and Branches. There is, however, at Adyar, the original Record Book of the proceedings of Council, in which in Mr. Judge's own handwriting, and signed with the name of Mr. A. Gustam, the then Recording Secretary, T. S., is written the report of a meeting of Council, held early in 1878 at which the President was given full discretionary powers to establish Headquarters wherever he chose, to adopt whatever measures he might see fit in the Society's interests, the Council ratifying in advance whatever he might [319] do. This record is unfortunately in India at this

"Người ký tên dưới đây ghi nhận với tiếc nuối rằng Đại hội Hoa Kỳ đã bị dẫn dắt đến việc chấp nhận một quan niệm hoàn toàn sai lạc và gây hiểu lầm, rằng Hội Thông Thiên Học hiện hữu hiện nay, xét về tư cách pháp lý (de jure), không phải là sự tiếp nối của Hội đã được H. P. B., người ký tên dưới đây và các đồng sự của chúng tôi thành lập tại New York vào năm 1875, mà là một tổ chức ngẫu sinh, phát triển do hoàn cảnh, và không có thẩm quyền pháp nhân thực sự đối với các Phân bộ và Chi bộ của mình. Tuy nhiên, tại Adyar hiện có Quyển Sổ Biên bản gốc về các phiên họp của Hội đồng, trong đó, bằng chính bút tích của Ông Judge, và có chữ ký của Ông A. Gustam, khi ấy là Thư ký Lưu trữ của Hội T. S., có ghi báo cáo của một phiên họp Hội đồng tổ chức vào đầu năm 1878, tại đó Chủ tịch được trao toàn quyền tự do quyết định để thiết lập Trụ sở Trung ương ở bất cứ đâu Ông chọn, áp dụng bất cứ biện pháp nào Ông xét là thích hợp vì lợi ích của Hội, và Hội đồng chuẩn thuận trước mọi việc Ông có thể [319] làm. Hồ sơ này, đáng tiếc, hiện đang

moment, but it has been written for, and will be published at the earliest practicable date, for general information. It will then be seen how unsupported by facts is the record of the Society's history which was laid before the American Convention and before the counsellor-at-law whose professional opinion was obtained thereupon. When the Founders left New York for India, the undersigned, in an official order issued at London in January, 1879, the text of which is preserved, appointed Major-General Abner Doubleday, U.S.A., F.T.S., his representative pro tem. no definite plans for the future having then been formed. The members left at New York nominally held together for some years, but finally dropped out. In 1883 a few of them were gathered together by Mr. Judge, and upon due application, a new Society was formed, and chartered as a Branch of the T.S. under the title of 'the Aryan Theosophical Society'. By virtue of its quasi-successorship, though in point of fact, illegally, some of the original registers of the T.S. have been retained in that body. As a Branch it was chartered and registered, has been regularly reported to Headquarters, and has paid to the Treasurer of the Society the lawful fees and dues of its members. Prior to this, however, charters had been granted by the undersigned to two other American Branches. As President-Founder, therefore, the undersigned declares that the Theosophical Society has had an unbroken existence from the date of its foundation in 1875 to the present [320] day, and that every charter and diploma issued by it under its seal and over the President's signature, has been valid and of constitutional force. The further declaration is officially made that, from the date of the passage of the above-mentioned Act of Secession, the retention of the papers and property of the late American Section, the continued use of the Theosophical Society's

ở Ấn Độ vào lúc này, nhưng đã được yêu cầu gửi sang, và sẽ được công bố vào ngày sớm nhất có thể, để thông tin chung. Khi đó sẽ thấy bản ghi chép về lịch sử của Hội, vốn đã được trình ra trước Đại hội Hoa Kỳ và trước vị luật sư cố vấn mà ý kiến chuyên môn của ông đã được đưa ra theo đó, là thiếu hẳn cơ sở thực tế như thế nào. Khi các Nhà Sáng Lập rời New York sang Ấn Độ, người ký tên dưới đây, trong một lệnh chính thức ban hành tại London vào tháng Giêng năm 1879, mà văn bản còn được lưu giữ, đã bổ nhiệm Thiếu tướng Abner Doubleday, U.S.A., F.T.S., làm đại diện tạm quyền của Ông, vì khi ấy chưa có kế hoạch xác định nào cho tương lai. Các hội viên còn lại ở New York trên danh nghĩa vẫn kết nối với nhau trong vài năm, nhưng rốt cuộc cũng tan rã. Năm 1883, một số ít người trong họ được Ông Judge tập hợp lại, và sau khi nộp đơn hợp lệ, một Hội mới được thành lập, và được cấp hiến chương như một Chi bộ của T.S. với danh xưng 'Hội Thông Thiên Học Aryan'. Do tư cách kế thừa gần như vậy, mặc dù xét sự thật thì là bất hợp pháp, một số sổ đăng ký nguyên thủy của T.S. đã được giữ lại ở tổ chức ấy. Với tư cách là một Chi bộ, tổ chức đó đã được cấp hiến chương và đăng bộ, thường xuyên báo cáo về Trụ sở Trung ương, và đã nộp cho Thủ quỹ của Hội các khoản phí và niên liễm hợp lệ của hội viên. Trước đó nữa, người ký tên dưới đây đã cấp hiến chương cho hai Chi bộ Hoa Kỳ khác. Vì vậy, với tư cách Chủ tịch-Sáng lập, người ký tên dưới đây tuyên bố rằng Hội Thông Thiên Học đã tồn tại liên tục không gián đoạn kể từ ngày thành lập năm 1875 cho đến ngày [320] nay, và rằng mọi hiến chương và văn bằng do Hội cấp dưới con dấu của mình và có chữ ký của Chủ tịch đều hợp lệ và có hiệu lực theo Hiến chương. Cũng chính thức tuyên bố thêm rằng, kể từ ngày thông qua Đạo luật Ly khai nói ở trên, việc giữ lại giấy tờ và tài sản của Cựu Phân bộ Hoa Kỳ, việc tiếp tục sử dụng con dấu của Hội Thông Thiên Học bởi Hội mới, các Viên chức, các Chi bộ và Hội viên của Hội ấy,

seal by the new Society, its Officers, Branches, and Members, have been illegal, and on behalf of the Society the undersigned repudiates, as invalid, all new documents bearing the Society's Seal or his official signature. He also requests that the new Society's officers will turn over all Sectional archives and other property to the Special Committee herein-above appointed.

đều là bất hợp pháp, và nhân danh Hội, người ký tên dưới đây bác bỏ, coi là vô hiệu, mọi văn bản mới mang Con dấu của Hội hoặc chữ ký chính thức của Ông. Ông cũng yêu cầu các viên chức của Hội mới bàn giao toàn bộ văn khố của Phân bộ và các tài sản khác cho Ủy ban Đặc biệt đã được chỉ định ở trên đây.

"Finally, the undersigned gives notice that Mr. W. Q. Judge, having by his own act lost his membership in the Society, is no longer its Vice-President, and the said office is now vacant.

"Sau cùng, người ký tên dưới đây thông báo rằng Ông W. Q. Judge, do tự hành vi của mình mà đã mất tư cách hội viên của Hội, không còn là Phó Chủ tịch nữa, và chức vụ nói trên hiện đang khuyết.

"While it would have been better if the work in hand could have been continued as heretofore in a spirit of unity and mutual reliance, yet the undersigned considers that a separation like the present one was far more prudent than the perpeuation of ill-feeling and disunity within our ranks by causes too well known to need special reference. The undersigned offers to his late American colleagues his best private and official wishes for the prosperity, usefulness, and honorable management of their new Society."

"Mặc dù sẽ tốt hơn nếu như công việc đang dang dở có thể tiếp tục như trước đây trong tinh thần hợp nhất và tín nhiệm lẫn nhau, nhưng người ký tên dưới đây xét rằng một sự chia tách như hiện tại thận trọng hơn nhiều so với việc kéo dài mãi cảm xúc bất hòa và chia rẽ trong hàng ngũ của chúng ta bởi những nguyên nhân đã quá rõ để cần phải nhắc lại. Người ký tên dưới đây gửi đến các đồng sự Hoa Kỳ cũ của mình lời chúc tốt đẹp nhất, riêng tư cũng như chính thức, cho sự thịnh vượng, hữu ích và quản trị liêm chính của Hội mới của họ."

[321]

[321]

The lapse of time and the trend of events has not made me disposed to alter the decision then made; I think it was the only logical remedy to meet the case if the autonomy of the Society was to be maintained.

Thời gian trôi qua và xu thế sự kiện không khiến tôi có ý định thay đổi quyết định khi ấy; tôi nghĩ đó là phương dược hợp lý duy nhất để giải quyết vụ việc, nếu muốn duy trì quyền tự trị của Hội.

CHAPTER XXIV

SPAIN, LONDON, AND HOLLAND

(1895)

MY journey back from Madrid to Paris was made tedious and unpleasant by delays caused by landslips on the line of the railway. I was compelled to stop a night at a doleful hotel at Zumarraga and the next one at Tolosa, whence we moved onward to Hendaye, the French frontier town. From thence I went on to Paris very comfortably in a Pullman car. The monotony of the Spanish transit was relieved by the conversation of an elderly Irish gentleman, with whom I had a delightful passage of wit. After some hours of travel the thing became monotonous to him, so he presently took from the net over his head his travelling bag, drew from it a bottle of Irish whiskey and politely asked his neighbors at his end of the compartment to join him in a friendly drink. I noticed that he had a rich Irish brogue and when he came to my end of the compartment and offered me the bottle I politely declined, using the same brogue. He stopped, looked at me in surprise and said: "You're Irish!" When I insisted that I was an American he stoutly denied it, [323] adducing as proof positive the fact that I had the brogue and that he could tell the very county of Ireland that I came from. My protests and disclaimers went for nothing and when, laughingly, I told him that my ancestors had been born and died in America during the past 250 years, he looked at me with an expression of reproach that I can never forget and said: "Excuse me, Sor, but it's not a nice thing for a man to deny his own country." Dear old gentleman, perfect type of his nationality and

CHƯƠNG XXIV

TÂY BAN NHA, LONDON VÀ HÀ LAN

(1895)

Chuyến trở lại từ Madrid về Paris của tôi trở nên lê thê và khó chịu vì những chậm trễ do sạt lở đất trên tuyến đường sắt. Tôi buộc phải dừng một đêm ở một khách sạn ảm đạm tại Zumarraga và đêm kế ở Tolosa, từ đó chúng tôi đi tiếp đến Hendaye, thị trấn biên giới phía Pháp. Từ đó tôi đi Paris rất thoải mái trong một toa Pullman. Cái đơn điệu của hành trình qua Tây Ban Nha được xua tan nhờ cuộc chuyện trò với một quý ông người Ireland lớn tuổi, với người ấy tôi đã có một màn đối đáp dí dỏm thú vị. Sau vài giờ đi đường, chuyện trò cũng khiến ông đâm chán, nên ông liền lấy từ lưới để hành lý trên đầu xuống túi du lịch, rút ra một chai rượu whiskey Ireland và lịch sự mời những người bên phía ông trong khoang cùng uống một ly thân tình. Tôi nhận ra ông có giọng Ireland nặng, và khi ông đi đến phía tôi trong khoang và mời tôi cầm chai, tôi lịch sự từ chối, dùng lại chính giọng ấy. Ông khựng lại, nhìn tôi kinh ngạc và nói: "Ông là người Ireland!" Khi tôi khẳng định rằng mình là người Mỹ, ông cương quyết phủ nhận, [323] đưa ra bằng chứng không thể chối cãi là tôi có cái giọng ấy và ông có thể chỉ ra đúng hạt của Ireland nơi tôi sinh ra. Mọi lời phản đối và phủ nhận của tôi đều vô ích, và khi, vừa cười vừa nói với ông rằng tổ tiên tôi đã sinh ra và mất đi ở Mỹ trong suốt 250 năm qua, ông nhìn tôi với một vẻ trách móc mà tôi không bao giờ quên và nói: "Xin thứ lỗi, thưa ông, nhưng chối bỏ chính quê hương mình thì chẳng hay ho gì." Kính mến cụ già dễ thương, một mẫu người hoàn hảo của dân tộc và giai tầng của ông, tôi sẽ luôn ghi nhớ rằng theo cách ấy ông đã dành

class, I shall ever preserve in memory the fact that he paid me, in this way, the highest compliment possible as to my mimetic faculty.

cho tôi lời khen cao nhất có thể về năng lực bắt chước của tôi.

I got to Paris in the early morning of the 8th of June, left for London at about noon and reached there at 8 p.m. At the Headquarters in Avenue Road, I found all well and all glad to see me.

Tôi đến Paris vào sáng sớm ngày 8 tháng Sáu, rời đi London vào khoảng trưa và đến nơi lúc 8 giờ tối. Tại Trụ sở trên Avenue Road, tôi thấy mọi sự đều ổn và mọi người đều mừng rỡ gặp tôi.

The Executive Notice about the American Section, which I had drafted at Zumarraga, was sent to the printer for distribution throughout the Society. Some of Mr. Judge's principal backers came to see me to discuss the case and try to persuade me to smoothe things over and let the secession take its course: needless to say, without avail. On the evening of Sunday, the 9th, I went with Mrs. Besant to her lecture on "Man as Creator out of the Body". On the 11th I read 26 galleys of proof of the first volume of]. I presided on the 12th at a very fine lecture by Mrs. Besant on the "Light and Dark Sides of Nature". On the 14th I sent out certified printed copies of my Zumarraga Executive Notice dissolving [324] the Judge secession organisations, for circulation generally throughout the Society. That evening Mrs. Besant and I met at the private house of an influential Spiritualist, John Slater, a well-known medium, who gave tests of identity of deceased friends to several persons present. My record for the day closes with a note that Miss F. H. Müller, our old colleague, had resigned from membership. In her letter of notification to the Westminster Gazette she says that she withdraws because there is no longer any reason for her remaining and that she does not "esteem the opinions of the leaders of the Theosophical Society". I thought it a pity that she should have taken this extreme step and her subsequent drift from us to Vivekananda, from him to Christianity, and from that to her

Bản Thông tri Hành chính về Phân bộ Hoa Kỳ, mà tôi đã thảo ở Zumarraga, được gửi cho nhà in để phát hành khắp Hội. Một số người hậu thuẫn chính của Ông Judge đến gặp tôi để bàn luận vụ việc và cố thuyết phục tôi xoa dịu mọi chuyện và để cuộc ly khai diễn tiến theo đường của nó: tất nhiên, vô ích. Tối Chủ nhật, mồng 9, tôi đi cùng Bà Besant dự buổi thuyết giảng của Bà về "Con người như người Sáng tạo bên ngoài thể xác". Ngày 11, tôi đọc 26 bản in thử dạng cột nhũ của tập thứ nhất của]. Ngày 12, tôi chủ tọa một buổi thuyết giảng rất hay của Bà Besant về "Những phương diện Sáng và Tối của Tự nhiên". Ngày 14, tôi gửi đi các bản in có chứng thực Thông tri Hành chính ở Zumarraga của tôi giải tán [324] các tổ chức ly khai theo phe Judge, để lưu hành rộng rãi trong toàn Hội. Tối đó, Bà Besant và tôi gặp tại tư gia của một nhà Thần linh học có ảnh hưởng, John Slater, một đồng tử nổi tiếng, người đã đưa ra các bằng chứng nhận diện bạn bè quá cố cho một số người có mặt. Ghi chép trong ngày của tôi kết lại với một dòng rằng Cô F. H. Müller, đồng sự cũ của chúng ta, đã xin thôi hội viên. Trong thư báo cho tờ Westminster Gazette, cô nói rằng cô rút lui vì không còn lý do gì để ở lại và rằng cô không "quý trọng các quan điểm của những người lãnh đạo Hội Thông Thiên Học". Tôi thấy tiếc là cô đã có bước đi cực đoan ấy, và việc cô sau đó rời bỏ chúng tôi để theo Vivekananda, rồi từ ông ấy sang Cơ Đốc giáo, và từ đó đến lập trường hiện nay, tự cho mình là đặc sứ của các Quyền năng Cao cả để mang thông điệp của

present position as the supposed special agent of the Higher Powers to bear their message to mankind, has not tended to give one the impression that she gained much by her withdrawal. She had always been my strong and valued personal friend and during her long connection with the Society had done what lay within her power to promote the movement.

Các Ngài đến nhân loại, đã không khiến người ta có ấn tượng rằng cô được gì nhiều nhờ cuộc rút lui ấy. Cô xưa nay luôn là bạn riêng thân thiết và đáng quý của tôi, và trong suốt thời gian dài gắn bó với Hội đã làm hết trong khả năng của mình để thúc đẩy phong trào.

I embraced the opportunity afforded me to spend some time with my very old friend and New York colleague, Mr. Richard Harte, who joined the Society at New York very early and whose connection with the Headquarters staff at Adyar for several years is fresh in the memories of our Indian members. During my visit of this year of writing (1903) I have heard of his untimely decease and was sincerely sorry to lose [325] the companionship of one who, despite his eccentricities, was a congenial friend. The latest number of Light that has reached me gives an account of his having begun to convey automatic messages from the "Spirit World" through a medium, and I think it more probable that they are genuine, for he is just the sort of chap who would take pleasure in making that kind of experiment for his own satisfaction.

Tôi nắm lấy cơ hội có được để dành ít thời gian với người bạn rất lâu năm và đồng sự New York của tôi, Ông Richard Harte, người đã gia nhập Hội tại New York rất sớm và sự gắn bó của ông với nhân viên Trụ sở tại Adyar trong vài năm vẫn còn mới trong ký ức của các hội viên Ấn Độ của chúng ta. Trong chuyến thăm năm viết những dòng này (1903), tôi được tin ông qua đời đột ngột và tôi thành tâm tiếc [325] mất đi người bạn đồng điệu, bất chấp những tính khí khác lạ của ông. Số mới nhất của tờ Light gửi tới tôi cho biết ông đã bắt đầu truyền đạt những thông điệp tự động từ "Thế giới Linh" qua một đồng tử, và tôi nghĩ có nhiều khả năng chúng là thực, vì ông đúng là kiểu người sẽ thích thú tiến hành loại thí nghiệm như vậy để tự mình thỏa mãn.

One evening while he was at Adyar he made, in the presence of the Baroness Kroummess, F.T.S., of Austria, and myself, a very interesting experiment, viewed from the scientific side. He had procured in the bazaar a large glass clock-shade, which he placed on a cloth-covered writing-table in our library: to make sure that no air could get under the case another woollen cloth was spread for the edge to rest upon. In a short cork inside the shade was fixed a darning-needle, point upward; on which point was nicely balanced a long strip of newspaper margin, running to a point at one end and folded down the middle. Mr. Harte then had each of us in turn place our

Một buổi tối khi ông ở Adyar, ông đã thực hiện, trước sự hiện diện của Nam tước phu nhân Kroummess, F.T.S., người Áo, và tôi, một thí nghiệm rất thú vị, xét từ phía khoa học. Ông mua ở khu chợ một chụp đồng hồ thủy tinh lớn, đặt lên một bàn viết phủ vải trong thư viện của chúng tôi: để chắc chắn không có không khí lọt vào dưới chụp, một tấm vải len khác được trải ra làm bệ tựa cho mép chụp. Một chiếc kim khâu được gắn thẳng đứng, mũi chĩa lên, vào một nút bấc nhỏ bên trong chụp; trên mũi kim, ông cân bằng khéo léo một dải mép báo dài, một đầu gọt nhọn và gập đôi theo chiều dọc. Ông Harte lần lượt cho mỗi người chúng tôi đặt tay lên mặt thủy tinh bên ngoài,

hands against the glass on the outside, and hold them still to see if his balanced paper indicator would be affected by any vital, magnetic, or other current emanating from our hands. There was some slight movement in the case of us two men, but when the Baroness' hands touched the clock-case an agitation immediately began in the paper index and, finally, it swung on its pivot half around the circle. By changing her hands the motion was turned in the other direction. The [326] experiment was several times tried and always with the same result. This antedates Dr. Baraduc's apparatus for recording the effects of human vital currents by several years and, to my mind, is even more convincing than the vibrations of his needles

và giữ yên để xem dải giấy chỉ thị cân bằng kia có bị ảnh hưởng bởi bất kỳ dòng sinh lực, từ điện hay loại dòng nào khác phát xuất từ tay chúng tôi hay không. Có một chút chuyển động nhẹ trong trường hợp hai người đàn ông chúng tôi, nhưng khi tay của Nam tước phu nhân chạm vào chụp đồng hồ thì lập tức dải giấy chỉ thị bắt đầu dao động, và cuối cùng nó quay trên trục của mình nửa vòng tròn. Bằng cách đổi tay, hướng quay được đổi theo hướng ngược lại. Thí [326] nghiệm được lặp lại nhiều lần và luôn cho cùng kết quả. Thí nghiệm này sớm hơn vài năm so với thiết bị của Tiến sĩ Baraduc dùng để ghi lại tác động của các dòng sinh lực con người, và theo tôi thì còn có sức thuyết phục hơn cả dao động của kim chỉ của ông ấy.

Mr. Harte had a chronic liking for experimental investigations in physics. While he was at Adyar, he had a carpenter at work about two years on a working model of a boat-propeller on the fish-tail principle, from which he had great hopes. He modified his plans fifty times until, finally, he was ready to test the efficacy of his propeller. So, on a warmish day he got into his boat, put his feet on the treadles that were to make the shaft revolve and at the word fell to with all his force: I, meanwhile, walking along the river-bank between two marked points with a watch in my hand. Before he had travelled over half the course the perspiration was streaming from him at every pore, yet his boat crawled along the water at an ominously slow speed. Arrived at the point of destination, he was pretty nearly done up and his state of mind may be judged from the fact that it appeared from our calculations that a steamer fitted with his fish-tail propeller would move at a rate of about two and a half miles per hour. Nevertheless he took his failure good-naturedly and bore me no malice for my laughing at him.

Ông Harte vốn có sở thích thường trực đối với các cuộc điều tra thực nghiệm trong vật lý. Khi ở Adyar, ông cho một người thợ mộc làm việc suốt khoảng hai năm để chế tạo một mô hình hoạt động của chân vịt tàu theo nguyên lý đuôi cá, nơi ông đặt nhiều kỳ vọng. Ông đã chỉnh sửa thiết kế đến năm mươi lần cho đến khi cuối cùng sẵn sàng thử nghiệm hiệu quả của chân vịt. Thế là, vào một ngày khá ấm, ông xuống thuyền, đặt chân lên bàn đạp để làm trục quay và, theo hiệu lệnh, dốc toàn lực; còn tôi thì đi dọc bờ sông giữa hai điểm đã đánh dấu, tay cầm đồng hồ. Trước khi ông đi được nửa quãng, mồ hôi đã vã ra như tắm, vậy mà thuyền của ông bò trên mặt nước với tốc độ chậm đáng ngại. Tới đích, ông gần như kiệt sức, và tâm trạng của ông có thể được suy ra từ thực tế là theo tính toán của chúng tôi, một chiếc tàu hơi nước lắp chân vịt đuôi cá của ông sẽ chạy với tốc độ vào khoảng hai rưỡi dặm một giờ. Tuy vậy ông đón nhận thất bại một cách vui vẻ và không oán trách tôi vì đã cười ông.

During my visit to London on the occasion under notice it was my good fortune to make the personal acquaintance of Madame Sarah Grand, authoress of [327] The Heavenly Twins, whom I found to be a most agreeable, cultured, and attractive lady. My dear old friend, C. C. Massey, whom I looked up as usual, I found depressed about the fall in land—values—he being a land-proprietor—and generally in a pessimistic mood. My friend Moore and I went one evening to hear a paper read before the Folklore Society by a noted author, and were greatly disgusted with the seeming moral weakness shown by him in dealing with the question of psychic phenomena; we were equally so with the speech made by another celebrity on the question, his remarks being couched in a tone of insolent and superficial scepticism as to the subject. It is inconceivable to me that a man who has become convinced of a certain truth should have the moral cowardice to shrink from giving his testimony to it: on the other hand, nothing arouses a stronger combative feeling in me than to hear a person who is absolutely ignorant of and incompetent to express an opinion upon psychic phenomena, venturing to air his worthless opinion and to insult persons who are qualified by long experience to discuss the phenomena in question.

Trong chuyến thăm London lần này, tôi may mắn có dịp làm quen trực tiếp với Bà Sarah Grand, nữ văn sĩ [327] The Heavenly Twins, tôi thấy Bà là một phụ nữ rất dễ mến, tao nhã và cuốn hút. Người bạn già thân thiết của tôi, C. C. Massey, mà như lệ thường tôi tìm đến, thì tôi thấy đang buồn rầu vì sự sụt giá đất đai — vốn là một địa chủ — và nói chung rơi vào tâm trạng bi quan. Bạn tôi Moore và tôi một tối đến nghe một bài tham luận đọc trước Hội Folklore bởi một tác giả có tiếng, và chúng tôi vô cùng thất vọng trước vẻ yếu đuối về đạo đức mà ông bộc lộ khi đề cập đến vấn đề các hiện tượng thông linh; chúng tôi cũng thất vọng tương tự trước bài phát biểu của một nhân vật nổi tiếng khác về vấn đề này, lời lẽ của ông nhuốm màu hoài nghi ngạo mạn và hời hợt đối với chủ đề. Tôi không thể nào hiểu nổi việc một người đã bị thuyết phục về một chân lý nào đó lại có thể hèn nhát về đạo đức đến mức chùn bước không dám làm chứng cho chân lý ấy: mặt khác, không gì khơi dậy trong tôi cảm giác muốn tranh biện mạnh mẽ hơn là nghe một người hoàn toàn vô tri và bất xứng để nêu ý kiến về các hiện tượng thông linh lại dám phô trương ý kiến vô giá trị của mình và xúc phạm những người đã đủ tư cách thảo luận hiện tượng, nhờ kinh nghiệm dài lâu.

Among my visitors on the 20th of June was a tall and handsome gentleman, Count Franz Bubna, F.T.S., of Austria whose acquaintanceship with us leaders of the Theosophical movement began, if we may believe our colleagues who have developed the power of reading the Akashic records, in the far-distant days of ancient Peru. His is only one of several such cases [328] which have been brought to my notice and which go to show that the ties between myself and my fellow-members in the Society are not now

Trong số khách đến thăm tôi vào ngày 20 tháng Sáu có một quý ông cao ráo, khôi ngô, Bá tước Franz Bubna, F.T.S., người Áo, người mà mối quen biết với chúng tôi — các lãnh đạo phong trào Thông Thiên Học — đã khởi đầu, nếu chúng ta có thể tin các đồng sự của chúng ta những người đã phát triển năng lực đọc các ký lục Akasha, từ những ngày xa xưa của thời Peru cổ đại. Trường hợp của ông chỉ là một trong số nhiều trường hợp [328] được trình cho tôi biết và cho thấy rằng mối liên kết giữa tôi với các đồng hội viên trong Hội không phải

formed for the first time in our present incarnations. It is indeed a pleasing thought that we have been evolving along the same ray of the Logos, and that our mutual relationship will be strengthened in proportion to our joint activity in our present life-work; that if we learn to love and work with each other now, death will not cut asunder the bond of union. I wish that every member of the Society could take to heart this truth, and apply it to all his relationships in life, for certainly in the case of those who are united in marriage or family ties, they would come to understand that their contact is not accidental, nor their permanent wrenching asunder inevitable or even possible.

nay mới hình thành trong kiếp hiện tại. Thật là một ý nghĩ dễ chịu khi chúng ta đã cùng tiến hóa trên một cung tia của Logos, và rằng mối quan hệ tương hỗ của chúng ta sẽ thêm bền chặt tỷ lệ với hoạt động chung của chúng ta trong công việc đời này; rằng nếu chúng ta học biết thương yêu và làm việc cùng nhau bây giờ, cái chết sẽ không cắt đứt sợi dây liên kết. Tôi ước gì mỗi hội viên của Hội có thể khắc ghi chân lý này, và áp dụng nó cho mọi mối quan hệ trong đời, vì chắc chắn trong trường hợp những người kết nối bằng hôn nhân hay quan hệ gia đình, họ sẽ hiểu rằng cuộc tương hợp ấy không phải ngẫu nhiên, cũng như sự đoạn tuyệt triệt để không phải điều khó tránh hay khả hữu.

On the day above mentioned I left for Holland and reached Amsterdam at 8 on the following morning by that short and agreeable route via Harwich and the Hook of Holland. The three days of my visit included delightful conversations with my dear friends of Amsterdam and the Hague, visits to Mr. Fricke's model school, a steamboat excursion to Alkmaar, an old, quaint Dutch town four hours' sail from Amsterdam, a reception and question-meeting at the Amsterdam headquarters, a visit to the Royal Museum, where the Director-General, Mr. Fred. Obreen, showed me all the pictorial treasures of the Dutch school, and a drive from the Hague to Scheveningen, the fashionable watering-place, during which the fisher [329] girls, standing along the road, burst into laughter as they saw my curly white hair and long beard and shouted after me the words "Welcome Klaus!" their popular name of Santa Claus, the children's toy-bringer at Christmas-time. I left on my return journey on the 23rd and twelve hours later arrived in London after a pleasant transit by rail and boat from Amsterdam.

Vào ngày nói trên, tôi rời đi Hà Lan và đến Amsterdam lúc 8 giờ sáng hôm sau theo tuyến đường ngắn và dễ chịu qua Harwich và Hook of Holland. Ba ngày thăm viếng của tôi bao gồm những cuộc đàm đạo thú vị với các bạn thân quý của tôi ở Amsterdam và The Hague, thăm trường mẫu mực của Ông Fricke, một chuyến tàu hơi nước đến Alkmaar, một thị trấn Hà Lan cổ kính, lạ mắt cách Amsterdam bốn giờ đường sông, một buổi tiếp tân và họp hỏi đáp ở trụ sở Amsterdam, một chuyến thăm Bảo tàng Hoàng gia, nơi Tổng Giám đốc, Ông Fred. Obreen, chỉ cho tôi thấy mọi kho tàng hội họa của trường phái Hà Lan, và một chuyến xe ngựa từ The Hague tới Scheveningen, khu nghỉ mát thượng lưu, trong đó các cô [329] gái chài đứng dọc đường bỗng bật cười khi thấy mái tóc bạc xoăn và bộ râu dài của tôi, rồi gọi theo những lời "Chào mừng Klaus!", cái tên quen mà họ gọi ông già Noel, người mang đồ chơi cho trẻ em vào dịp Giáng sinh. Tôi rời đi trên hành trình trở lại vào ngày 23 và mười hai giờ sau đến London sau một chuyến đi bằng tàu hỏa và tàu thủy từ Amsterdam êm thuận.

CHAPTER XXV

CHANGING THE CONSTITUTION

(1895)

THE disingenuous policy of Mr. Judge in trying to shirk responsibility for his misdeeds under cover of technicalities with respect to the nature of the Vice-Presidential office and the limitations of the incumbent's responsibility, had made it clear that we would have to make various changes in our Rules, and the matter seemed of such grave importance that I had decided to convene a meeting of the General Council at London in the month of July (1895). The text of my Executive Notice appears in the Supplement to the Theosophist for May, 1895. It reads as follows:

"The General Secretaries of Sections are notified to attend, in person or by proxy, a meeting of the General Council, at the Headquarters of the European Section, 19 Avenue Road, Regent's Park, London, N. W., at noon on the 7th day of July next, to consider the case of the Vice-Presidency, and the several issues that will be made by the undersigned, and vote upon the constitutional questions involved."

[331]

In pursuance of this appointment I had left Bombay for Marseilles on the 10th of May—as noted in the preceding chapter—reached Marseilles on the 30th and then got the first news of Judge's secession. This, of course, put a new aspect upon the whole question of the business that was to be brought before the General Council: the secession of the

CHƯƠNG XXV

THAY ĐỔI HIẾN CHƯƠNG

(1895)

Chính sách không thẳng thắn của Ông Judge trong việc cố né tránh trách nhiệm cho các việc sai của mình, dựa vào những tiểu tiết về bản chất của chức vụ Phó Chủ tịch và những giới hạn trách nhiệm của người đương nhiệm, đã khiến rõ rằng chúng ta sẽ phải thực hiện nhiều thay đổi trong các Quy luật, và vấn đề có vẻ quan trọng đến mức tôi đã quyết định triệu tập một phiên họp của Tổng Hội đồng tại London vào tháng Bảy (1895). Toàn văn Thông tri Hành chính của tôi có đăng trong Phụ trương tờ Theosophist số tháng Năm, 1895. Nội dung như sau:

"Các Tổng Thư ký của các Phân bộ được thông báo tham dự, trực tiếp hoặc qua ủy nhiệm, một phiên họp của Tổng Hội đồng, tại Trụ sở của Phân bộ châu Âu, số 19 Avenue Road, Regent's Park, London, N.W., vào 12 giờ trưa ngày 7 tháng Bảy tới, để xem xét vấn đề Phó Chủ tịch, và các vấn đề khác mà người ký tên dưới đây sẽ nêu ra, và biểu quyết về các vấn đề hiến định liên quan."

[331]

Thi hành theo cuộc hẹn này, tôi đã rời Bombay đi Marseilles vào ngày 10 tháng Năm — như đã ghi ở chương trước — đến Marseilles vào ngày 30 và khi ấy mới nhận được tin đầu tiên về vụ ly khai của phe Judge. Điều này, dĩ nhiên, đặt cả vấn đề các công việc sẽ đưa ra trước Tổng Hội đồng vào một diện mạo mới: việc ly khai của Phân bộ Hoa Kỳ là một sự đã rồi — trong

American Section was an accomplished fact—so far as a majority vote could make it so. I had acted upon it officially in my Executive Notice of June 5th, from Zumarraga, and the Council had now to take action upon this document in addition to the subjects for the consideration of which the meeting was called. It must be borne in mind that this meeting was not called after the Judge secession, but before it, and while the question was pending whether or not he should be forced to retire from office. It was in our mind to make alterations in the language of the Rules as it affected the terms on which the Vice-Presidency could be occupied and vacated, with or without the consent of the incumbent. The crisis of the Secession precipitated matters so that, instead of meeting in London on the 7th of July, the General Council met at the London Headquarters on the 27th of June. The Indian, European, and Australasian Sections were respectively represented by Messrs. B. Keightley and G. R. S. Mead, General Secretaries of the first two, and Mr. Sinnett as proxy for Mr. J. C. Staples, General Secretary of the third. Of course, as President-Founder, I presided. The American Section was then in the transition stage from the [332] old to the new Charter, and under the management of the special Committee designated in the Zumarraga Executive Notice. The Scandinavian Section did not come into existence until a few weeks later. The Chair appointed Mr. Mead as Secretary to the meetings. He then, with a few prefatory remarks, submitted his recent action for the consideration of the General Council in the following term:

"TO THE GENERAL COUNCIL, T. S.,

"The undersigned hereby places before you a copy of his Executive Notice of June 5th instant, in which the separation of the American Section from the mother Society is

phạm vi mà một lá phiếu đa số có thể làm được điều ấy. Tôi đã xử lý vấn đề ấy một cách chính thức trong Thông tri Hành chính đề ngày 5 tháng Sáu từ Zumarraga, và nay Hội đồng phải có hành động đối với văn bản này bên cạnh các chủ đề mà phiên họp được triệu tập để xem xét. Cần nhớ rằng phiên họp này không được triệu tập sau cuộc ly khai của Judge, mà trước đó, và trong khi câu hỏi vẫn đang treo là liệu ông có buộc phải rời chức hay không. Chúng ta đã dự tính sửa đổi cách diễn đạt của các Quy luật liên quan đến các điều kiện để chức Phó Chủ tịch có thể được đảm nhiệm và bị bãi nhiệm, có hoặc không có sự đồng ý của người đương chức. Cuộc khủng hoảng của vụ Ly khai đã làm sự việc trở nên cấp bách đến mức, thay vì họp ở London vào ngày 7 tháng Bảy, Tổng Hội đồng đã họp tại Trụ sở London vào ngày 27 tháng Sáu. Các Phân bộ Ấn Độ, châu Âu và Úc châu lần lượt do các ông B. Keightley và G. R. S. Mead, các Tổng Thư ký của hai phân bộ đầu, và Ông Sinnett đại diện theo ủy quyền cho Ông J. C. Staples, Tổng Thư ký của phân bộ thứ ba. Dĩ nhiên, với tư cách Chủ tịch-Sáng lập, tôi chủ tọa. Phân bộ Hoa Kỳ khi ấy đang ở giai đoạn chuyển tiếp từ [332] Hiến chương cũ sang Hiến chương mới, và do Ủy ban đặc biệt được nêu trong Thông tri Hành chính ở Zumarraga điều hành. Phân bộ Scandinavia vài tuần sau mới ra đời. Chủ tọa chỉ định Ông Mead làm Thư ký cuộc họp. Sau đó, với vài lời mở đầu ngắn, Ông trình văn bản về hành động gần đây của mình để Tổng Hội đồng xem xét, theo những dòng sau:

"GỬI TỔNG HỘI ĐỒNG, T. S.,

"Người ký tên dưới đây xin đặt trước quý vị một bản sao Thông tri Hành chính đề ngày 5 tháng Sáu gần đây, trong đó việc tách rời của Phân bộ Hoa Kỳ khỏi Hội mẹ được thừa nhận;

recognised; its Charter, those of all assenting Branches, and the diplomas of all Members or Fellows who have voted for the Act of Secession, and declared the Theosophical Society to have had no existence, de jure, since the year 1878, cancelled. The matter is before you for such action as you may see fit to take, under Sec. 1 of Art. VI, of the Rules."

Hiến chương của phân bộ này, hiến chương của tất cả các Chi bộ tán đồng, và văn bằng của mọi Hội viên hay Đồng sự đã bỏ phiếu thông qua Đạo luật Ly khai, và tuyên bố rằng Hội Thông Thiên Học không tồn tại, xét pháp lý, kể từ năm 1878, đều bị hủy bỏ. Vấn đề này được trình quý vị để có hành động thích đáng theo Khoản 1 Điều VI của các Quy luật."

It was then moved by Mr. Sinnett, seconded by Mr. Keightley, that the President's Executive Notice of June 5th, 1895, be approved and ratified by the General Council, and so notified to the Sections. Carried unanimously. This legalised the Presidential action in the matter of the American Section and the provisions for carrying on the business of the Section until its new Charter could be issued and a General Secretary recommended for appointment.

Sau đó, theo đề nghị của Ông Sinnett, với sự tán trợ của Ông Keightley, rằng Thông tri Hành chính của Chủ tịch đề ngày 5 tháng Sáu, 1895, được Tổng Hội đồng chuẩn thuận và phê chuẩn, và thông báo như vậy đến các Phân bộ. Nghị quyết được thông qua nhất trí. Điều này hợp thức hóa hành động của Chủ tịch trong vấn đề Phân bộ Hoa Kỳ và các quy định nhằm duy trì công việc của Phân bộ cho đến khi Hiến chương mới có thể được cấp và một Tổng Thư ký được đề cử bổ nhiệm.

[333]

[333]

The President-Founder then read the following paper to the Council for its information, and the same was, upon motion, ordered to be included in the published report of the meeting:

Chủ tịch-Sáng lập sau đó đọc trước Hội đồng bài tham luận dưới đây để tham khảo, và theo đề nghị, bài này được quyết nghị đưa vào báo cáo công khai của phiên họp:

"TO THE GENERAL COUNCIL,

"GỬI TỔNG HỘI ĐỒNG,

"I wish to lay before you a few remarks about the proposals recently put forward for a change in the Constitution of the Theosophical Society. It is not necessary that I should deal with them in detail, since I am concerned only with the general principle involved. Should we, or should we not, essentially alter the Constitution under which we have worked fairly well for so many years? If so, should we do it hurriedly, under the pressure of a momentary outbreak of feeling, or should we proceed slowly and deliberately? I incline to the latter policy, as I do not see any sufficient reason for haste, which is always

"Tôi muốn trình quý vị đôi lời về các đề xuất gần đây nhằm thay đổi Hiến chương của Hội Thông Thiên Học. Không cần thiết để tôi đi vào chi tiết, vì tôi chỉ quan tâm tới nguyên tắc chung liên hệ. Chúng ta có nên, hay không nên, thay đổi căn bản Hiến chương mà theo đó chúng ta đã làm việc khá tốt trong nhiều năm? Nếu nên, chúng ta nên làm vội vàng, dưới sức ép của một cơn bột phát cảm xúc nhất thời, hay nên tiến hành chậm rãi và thận trọng? Tôi thiên về đường lối sau, vì tôi không thấy lý do đủ cho sự hấp tấp, vốn luôn là điều khờ dại và thường tai hại cho một sự nghiệp chính đáng. Hiến chương hiện tại của chúng ta đã là một

injudicious, and often fatal to a good cause. Our present Constitution has been a bridge strong enough for us to cross upon, and has not been found radically defective. At the same time it may be improved and, as President, I am more interested than anybody else to see the improvement made, for the ultimate burden of responsibility falls on my shoulders. I should regard as an improvement any new clauses which should make it easier for me to deal executively with crises like that through which we have just passed in the Judge case, and which has been effectually ended by his withdrawal from office and from membership.

cây cầu đủ vững để chúng ta đi qua, và chưa tỏ ra có khiếm khuyết căn bản. Đồng thời, nó có thể được cải thiện và, với tư cách Chủ tịch, tôi còn quan tâm hơn bất cứ ai khác muốn thấy sự cải thiện ấy được thực hiện, vì gánh nặng trách nhiệm tối hậu đặt trên vai tôi. Tôi sẽ coi là một sự cải thiện bất kỳ điều khoản mới nào giúp tôi dễ dàng hơn trong việc xử lý về mặt hành chính những cơn khủng hoảng như cơn mà chúng ta vừa trải qua trong vụ Judge, và vụ ấy đã chấm dứt một cách hiệu quả bằng việc ông ấy rút khỏi chức vụ và khỏi tư cách hội viên.

[334]

[334]

But for the clumsy and expensive expedient of a Judicial Committee, I might have settled the whole matter long ago, and thus saved a vast amount of friction, ill-feeling, partisanship, and expense. Executive powers of the amplest scope were held and exercised by me from a very early period in our Society's history, i.e., before we left New York for India, and to the recent date when tinkering of the Constitution, alteration of the Rules, and binding the President in coils of red tape, began. My experience in Governmental affairs and private societies and corporations, has convinced me that, with an honest and capable man as manager, the fewer Rules and the less obstructive formalities there are, the better will work be done and the more prosperous and successful be the Society, bureau, department, or company. With a dishonest or inefficient manager in control, the multiplication of Rules does no good; the only remedy is in change of the administration. It should also be borne in mind that in our Society, Presidential action is subject to the approval of the General Council, and hence is not autocratic. Pray do not suppose that my remarks are prompted by

"Nếu không vì biện pháp vụng về và tốn kém của một Ủy ban Tư pháp, tôi có thể đã giải quyết trọn vẹn vấn đề từ lâu, và như vậy đã tránh được rất nhiều ma sát, ác cảm, bè phái và phí tổn. Từ rất sớm trong lịch sử của Hội, tức trước khi chúng ta rời New York đi Ấn Độ, cho đến gần đây — thời điểm mà người ta bắt đầu chắp vá Hiến chương, sửa đổi các Quy luật, và trói buộc Chủ tịch trong một mớ thủ tục rườm rà đỏ lòm — tôi đã nắm giữ và thi hành các quyền hành chánh với phạm vi rộng rãi nhất. Kinh nghiệm của tôi trong việc nước và trong các hội đoàn, công ty tư nhân khiến tôi tin chắc rằng, với một người quản trị lương thiện và có năng lực, càng ít Quy luật và càng ít thủ tục ràng buộc thì công việc càng được làm tốt và Hội, vụ, sở, ban hay công ty càng hưng thịnh và thành công. Với một người quản trị bất lương hoặc bất tài, việc bày biện thêm các Quy luật chẳng ích gì; phương thuốc độc nhất là thay đổi ban điều hành. Cũng cần nhớ rằng trong Hội của chúng ta, hành động của Chủ tịch đặt dưới sự phê chuẩn của Tổng Hội đồng, do đó không hề độc đoán. Mong quý vị đừng cho rằng những lời tôi nói bị thúc đẩy bởi bất kỳ động cơ cá nhân nào, bởi không phải thế. Tôi luôn sẵn sàng nhường chức vụ cho một

any personal considerations whatever, for such is not the case. I have always been ready to yield my office to a better man; I am so to-day: I do not wish to remain President one day longer than my services seem necessary for the best interests of the Society. That has become the life of my life, the dearest object of my heart, and far be it from me to omit doing anything, or to hesitate from [335] making any sacrifice, by which its welfare may be promoted.

người giỏi hơn; hôm nay tôi vẫn vậy: tôi không muốn ở lại vị trí Chủ tịch thêm một ngày nào sau khi dịch vụ của tôi không còn cần thiết cho lợi ích tốt nhất của Hội. Hội đã trở thành lẽ sống của đời tôi, là đối tượng thân yêu nhất trong tim tôi, và còn lâu mới để tôi lỡ làm bất cứ điều gì, hay do dự [335] mà không chịu hy sinh bất kỳ điều gì, bởi đó có thể giúp thăng tiến phúc lợi của Hội.

"Among the criticisms of the Constitution which seem to have a certain weight, I will specify that of the wording of our Third Object. It has been urged that, by encouraging inquiry into 'the psychical powers latent in man,' we have fed a craving for phenomena, and opened the door to abuses which have drawn upon us the curse of many troubles. When one sees how easy it is for self-deluded psychics and cunning pretenders to draw crowds after them in a blind quest after 'powers,' and a more open intercourse with unseen teachers, one can sympathise with the views of those who would alter the phraseology of our Third Object. I, myself, would be glad if it should be made a serious offence henceforth for any person in our Society to give out any teachings as by authority; for it has always been my belief—and I can point to printed records as far back as 1853 to prove my assertion—that the value of any given teaching is not augmented in the least degree by attaching to it an authoritative name. Holding these opinions as I do, I should be glad rather than sorry to see some change made in the wording of the Third Object. There are other changes that it would doubtless be well to make, as for example, to eliminate the idea of geographical boundaries in constituting a Section. There are others still, but, as said before, I should be distinctly opposed to taking precipitate action, and

"Trong số các phê bình về Hiến chương có vẻ có phần trọng lượng, tôi sẽ nêu cụ thể việc về cách diễn đạt Mục tiêu thứ ba của chúng ta. Người ta lập luận rằng, bằng cách khuyến khích việc khảo cứu 'các năng lực thông linh tiềm ẩn nơi con người', chúng ta đã nuôi dưỡng khát vọng hiện tượng, và mở toang cánh cửa cho những lạm dụng đã kéo theo chúng ta biết bao phiền toái. Khi ta thấy dễ dàng biết bao để các nhà thông linh tự huyễn hoặc và những kẻ khéo giả nhân giả nghĩa kéo đám đông chạy theo trong cuộc truy tìm mù quáng 'năng lực', và mối giao tiếp cởi mở hơn với các bậc thầy vô hình, người ta có thể cảm thông với quan điểm của những người muốn thay đổi cách diễn đạt Mục tiêu thứ ba của chúng ta. Phần tôi, tôi sẽ vui mừng nếu từ nay coi là hành vi nghiêm trọng khi bất kỳ ai trong Hội chúng ta ban phát giáo lý như thể có thẩm quyền; vì tôi luôn tin — và tôi có thể chỉ ra các ghi chép đã in từ tận năm 1853 để chứng minh lời tôi — rằng giá trị của một giáo lý nào đó không hề được gia tăng dù chỉ một phần nhỏ bởi việc gán cho nó một tên tuổi có thẩm quyền. Mang những quan điểm này, tôi sẽ vui hơn là buồn khi thấy có vài sửa đổi trong cách diễn đạt Mục tiêu thứ ba. Còn có những thay đổi khác nữa hẳn là nên làm, chẳng hạn, loại bỏ ý niệm về ranh giới địa lý trong việc cấu thành một Phân bộ. Còn những điểm khác nữa, nhưng như đã nói, tôi dứt khoát phản đối hành động hấp tấp, và sẽ không khuyến nghị

should not recommend any changes that had not been considered [336] and voted upon in all the Sections, and finally ratified by the constitutional majority vote in General Council (Art. V, Secs. 1, 2, and 3).

bất kỳ thay đổi nào chưa được cân nhắc [336] và biểu quyết trong tất cả các Phân bộ, và rốt sau được phê chuẩn bởi lá phiếu đa số theo đúng Hiến chương tại Tổng Hội đồng (Điều V, Khoản 1, 2 và 3).

"Some, I see, have erroneously supposed it necessary to alter the Constitution that new Sections with autonomy may be created. A glance, however, at Art. III, Secs. 7, 8, 9, 10, 11, and the last sentence in Section 4 of same Article, will satisfy anyone that the President has full power, 'for valid reasons,' to form new Sections, prescribe their territorial limits, grant them autonomy, confirm their By-laws, and empower them to issue, under his authority and in his name, charters and diplomas. Under my present powers I can, if it should appear to me judicious, create one or a dozen new territorial Sections within the present area of anyone of the existing Sections, as easily as I can create them in Africa, South America, or any other continent not at present sectionally chartered. The only prerequisite is that seven chartered Branches of the Society within the specified area, shall join in petitioning me to issue such a charter in each case. The modification I would suggest is to strike out the words 'territorial' and 'geographical area' where-ever they occur in connection with the idea of a Section.

"Một số người, tôi thấy, đã lầm tưởng rằng cần sửa Hiến chương để có thể lập các Phân bộ mới với quyền tự trị. Tuy nhiên, chỉ cần liếc qua Điều III, Khoản 7, 8, 9, 10, 11, và câu cuối của Khoản 4 trong cùng Điều, là đủ để bất kỳ ai nhận thấy rằng Chủ tịch có đầy đủ quyền, 'vì những lý do xác đáng', lập các Phân bộ mới, ấn định giới hạn địa hạt của họ, ban cho họ quyền tự trị, phê chuẩn Bản điều lệ của họ, và cho phép họ, dưới thẩm quyền của Ông và nhân danh Ông, cấp hiến chương và văn bằng. Với các quyền hiện tại, nếu xét là khôn ngoan, tôi có thể lập một hay một chục Phân bộ địa hạt mới trong phạm vi hiện tại của bất kỳ một Phân bộ nào đang tồn tại, dễ như là tôi có thể lập chúng ở Phi Châu, Nam Mỹ hay bất kỳ lục địa nào khác chưa được cấp hiến chương phân bộ. Điều kiện tiên quyết duy nhất là bảy Chi bộ đã được cấp hiến chương trong khu vực chỉ định phải cùng ký đơn thỉnh nguyện tôi cấp hiến chương trong mỗi trường hợp. Sửa đổi mà tôi đề nghị là bỏ các chữ 'địa hạt' và 'khu vực địa lý' ở bất cứ chỗ nào chúng đi kèm ý niệm về một Phân bộ.

"While upon this subject, it is best that I should make very clear the difference between an autonomous Section of the Society and a seceded Section. A Section of any public body is a part of it; subordinate to its Constitution; under the government of its Executive and Council; incapable of exempting itself [337] from its Constitutional restrictions which include the results of any decisive vote that may be constitutionally cast by its highest governing assembly. A Section of our Society may, therefore, be autonomous in the full meaning—self-law-making—of the

"Nhân đang bàn, tốt nhất là tôi nên làm sáng tỏ sự khác nhau giữa một Phân bộ tự trị của Hội và một Phân bộ ly khai. Một Phân bộ của bất kỳ tổ chức công nào là một bộ phận của tổ chức đó; phục tùng Hiến chương của tổ chức; đặt dưới sự quản trị của Cơ quan Hành pháp và Hội đồng của tổ chức; không thể tự miễn [337] cho mình khỏi các ràng buộc Hiến định, bao gồm kết quả của bất kỳ lá phiếu quyết định nào có thể được bỏ một cách hợp hiến bởi cơ quan quản trị tối cao của tổ chức. Do đó, một Phân bộ của Hội chúng ta có thể là tự trị theo đúng nghĩa — tự đặt luật cho mình — nghĩa là, có

word; that is to say, may make its own by-laws and rules with the President's approbation, but (vide Art. III, Sec. 10) with the proviso that they 'do not conflict with the Objects and Rules of the Theosophical Society'. Now, the General Secretary of a Section is, ex-officio, a Secretary of the Society and a member of the General Council; which (vide Art. V. Sec. 1) is invested with 'the general control and administration of the Society,' and (Sec. 2) decides its action by 'a majority of votes'. If he is outvoted in Council he has no choice but to submit, as would any other member in any other question introduced by him. Then, again, the Section being, not a separate body, but only a part of the one international body known as the Theosophical Society, which has been organised in a given territory or country for convenience of administration, it has no right to alter its subject relationship with the Society; to change the wording of its by-laws without Presidential warrant; to elect a 'President' of the Section, either temporary or permanent; to give an illegally chosen Executive (in violation of Art. II, Sec. 7), an unlawful title or a longer term of office than that prescribed by law; or to repudiate the de jure character of the Society, and thus declare invalid the charters which it has issued and the diplomas or certificates of membership granted [338] by it to its Members or Fellows. These are severally acts of rebellion, of independent sovereignty, of defiance; and these steps having been taken by the late American Section, in convention lawfully assembled, as reported to me by Mr. Judge in an official letter signed by him in his new Presidential capacity I had no alternative but to accept the situation, recognise the revolt as an accomplished fact, and officially suppress the Section, discharter its revolting Branches, and cancel the diplomas of those Fellows who had, by their votes, declared them invalid instruments—mere waste paper. I need not

thể lập các bản điều lệ và quy luật riêng của mình với sự phê chuẩn của Chủ tịch, nhưng (xem Điều III, Khoản 10) với điều kiện là chúng 'không mâu thuẫn với các Mục tiêu và Quy luật của Hội Thông Thiên Học'. Nay, Tổng Thư ký của một Phân bộ đương nhiên là một Thư ký của Hội và là thành viên của Tổng Hội đồng; cơ quan này (xem Điều V, Khoản 1) được trao 'quyền kiểm soát và quản trị tổng quát của Hội', và (Khoản 2) định đoạt hành động của Hội bằng 'đa số phiếu'. Nếu ông ta bị thiểu số trong Hội đồng, ông không còn chọn lựa nào ngoài việc phục tùng, như bất kỳ thành viên nào khác trong bất kỳ vấn đề nào do ông đưa ra. Đến nữa, vì Phân bộ không phải một cơ thể riêng biệt, mà chỉ là một bộ phận của tổ chức quốc tế duy nhất được biết như Hội Thông Thiên Học, vốn được tổ chức trong một địa hạt hay quốc gia nhất định để tiện quản trị, Phân bộ không có quyền thay đổi mối quan hệ lệ thuộc của mình với Hội; sửa cách diễn đạt bản điều lệ của mình mà không có sự phê chuẩn của Chủ tịch; bầu một 'Chủ tịch' của Phân bộ, bất kể tạm thời hay thường trực; trao cho một Ban Hành pháp được chọn một cách bất hợp pháp (trái với Điều II, Khoản 7) một danh xưng trái luật hoặc nhiệm kỳ dài hơn so với luật định; hay phủ nhận tư cách pháp lý (de jure) của Hội, và từ đó tuyên bố vô hiệu các hiến chương mà Hội đã cấp và các văn bằng hay chứng chỉ hội viên [338] do Hội cấp cho các Hội viên hay Đồng sự của mình. Những việc này, từng điều một, là hành vi phản loạn, chủ quyền độc lập, thách thức; và vì các bước ấy đã được Cựu Phân bộ Hoa Kỳ thực hiện, trong một đại hội được triệu tập hợp lệ, như đã được Ông Judge báo cáo cho tôi bằng một thư chính thức do ông ký với tư cách tân Chủ tịch, tôi không còn chọn lựa nào ngoài việc chấp nhận tình hình, công nhận cuộc nổi dậy là một sự đã rồi, và chính thức giải thể Phân bộ, hủy hiến chương của các Chi bộ nổi loạn, và hủy văn bằng của những Đồng sự đã, bằng lá phiếu của mình, tuyên bố các văn bằng ấy là vô hiệu —

say how sad I was for the necessity of taking this summary action, for the ties of personal affection and respect bind me to many of our late American colleagues. But duty demanded this sacrifice of feeling and I could not hold back. Our Association being of a purely voluntary character, I could not exercise the least coercion to keep the members loyal; I could only give effect to their declared personal independence by relieving them pro forma of their membership. Moreover, the majority in a Branch being the voice of the Branch—its governing power and lawful representative for the time being—I was compelled to accept a Branch majority vote in favor of the Boston Act of Secession as the expression of the Branch's sovereign will that it should cease to be a part of the Theosophical Society of 1875, and thenceforth be a part of the new American society of 1895, and cancel its old charter. Similarly, when the majority of any Branch had voted to remain loyal and repudiate secession, it was my [339] duty to officially recognise and affirm the fact, and leave the Branch charter in the hands of the loyal majority. Of course, the minority would in any case have the clear right of leaving the majority in possession and reorganising themselves as a new Branch of the Society of their choice. It has given me pain to come to know that this self-evident rule of parliamentary and ethical procedure has not been grasped by some of our late American colleagues, who now find themselves, to their surprise, deprived of membership in the Society which they had come to love, and for which many of them had made large sacrifices. To all such, whether as individuals or as Branches, the door will always be open for return.

chỉ là giấy vụn. Tôi không cần nói mình buồn đến mức nào vì phải có hành động quyết liệt như thế, bởi sợi dây gắn bó và kính trọng cá nhân trói buộc tôi với nhiều đồng sự Hoa Kỳ cũ. Nhưng bổn phận đòi hỏi sự hy sinh tình cảm này và tôi không thể chần chừ. Vì Hiệp hội của chúng ta hoàn toàn tự nguyện, tôi không thể dùng dù chỉ chút cưỡng bách nào để giữ hội viên trung thành; tôi chỉ có thể thực thi quyền độc lập cá nhân đã được họ tuyên bố bằng cách giải tỏa họ về mặt hình thức khỏi tư cách hội viên. Hơn nữa, vì đa số trong một Chi bộ là tiếng nói của Chi bộ — là quyền lực quản trị và đại diện hợp pháp của Chi bộ tại thời điểm đó — tôi buộc phải coi lá phiếu đa số của một Chi bộ ủng hộ Đạo luật Ly khai của Boston là sự biểu đạt ý chí tối cao của Chi bộ rằng Chi bộ ấy sẽ thôi không còn là một phần của Hội Thông Thiên Học năm 1875 nữa, và từ đó trở thành một bộ phận của hội Hoa Kỳ mới năm 1895, đồng thời hủy hiến chương cũ. Tương tự, khi đa số của bất kỳ Chi bộ nào bỏ phiếu ở lại trung thành và bác bỏ ly khai, thì [339] bổn phận của tôi là chính thức công nhận và khẳng định sự thật đó, và để hiến chương Chi bộ vẫn nằm trong tay đa số trung thành. Dĩ nhiên, thiểu số trong mọi trường hợp có quyền rõ ràng là rời quyền sở hữu cho đa số và tự tổ chức lại thành một Chi bộ mới của Hội mà họ lựa chọn. Tôi buồn khi biết rằng một số đồng sự Hoa Kỳ cũ của chúng ta đã không nắm được quy tắc hiển nhiên này của thủ tục nghị viện và đạo lý, và nay thấy mình, thật bất ngờ, bị mất tư cách hội viên ở Hội mà họ đã từng yêu quý, và vì Hội ấy mà nhiều người đã hy sinh không ít. Với tất cả những người như thế, dù là cá nhân hay Chi bộ, cánh cửa quay lại sẽ luôn rộng mở.

"Now the case would have been quite different if the Boston Convention had proceeded within Constitutional lines. They might, for

"Nay, tình hình hẳn đã khác hẳn nếu Đại hội Boston xử sự trong khuôn khổ Hiến định. Chẳng hạn, họ có thể chỉ ra những sửa đổi

instance, have pointed out desired modifications of their sectional by-laws and rules, and under Art. III, Sec. 10, have submitted them to me for ratification. I should have felt myself obliged to approve and confirm all amendments which did not conflict with the constitutional solidarity and international character of the Theosophical Society as a whole; there would have been increased autonomy and no revolt. But I should never have confirmed any proposed change which would make the American Section and its General Secretary more independent of the General Council, the President, or the Theosophical Society's Constitution than are the other Sections and General [340] Secretaries; or which gave it a President, a misleading title, a new seal, or a new form of diploma. To do so, would be equivalent to my consenting to the upsetting of the Constitution and the splitting of the Society into fragments. Though fifty new and autonomous Sections should be chartered by me, the Society would not be weakened: it might, perhaps be bettered, although I have always believed that 'in union is strength'; but to permit one Section to set itself up as independent of the central control, to deride its authority and pronounce illegal its charters and diplomas, would have been as bad statesmanship as for Great Britain to ratify the secession and independence of Scotland, England, or Ireland, or for the United States to have permitted Virginia or any other State to set itself up as an independent sovereignty, contrary to the provisions of the Federal compact between the States of the Union. The pernicious example set at Boston is bearing its natural fruit in one or more pro-positions which are now being circulated for signatures, and upon which no other interpretation can be put than that the formation of new Theosophical Societies is contemplated. I hope that the

mong muốn đối với bản điều lệ và quy luật của phân bộ mình, và, theo Điều III, Khoản 10, đệ trình lên tôi để phê chuẩn. Tôi sẽ thấy mình buộc phải chuẩn thuận và xác nhận mọi tu chỉnh không xung đột với tính đoàn kết hợp hiến và tính quốc tế của Hội Thông Thiên Học như một toàn thể; như vậy quyền tự trị được tăng cường mà không có nổi loạn. Nhưng tôi sẽ không bao giờ phê chuẩn bất kỳ thay đổi đề nghị nào khiến Phân bộ Hoa Kỳ và Tổng Thư ký của nó độc lập hơn khỏi Tổng Hội đồng, khỏi Chủ tịch, hoặc khỏi Hiến chương của Hội Thông Thiên Học so với các Phân bộ và các Tổng [340] Thư ký khác; hay trao cho nó một Chủ tịch, một danh xưng dễ gây hiểu lầm, một con dấu mới, hoặc một hình thức văn bằng mới. Làm thế sẽ tương đương với việc tôi chấp thuận xóa bỏ Hiến chương và bẻ vụn Hội thành từng mảnh. Dẫu năm mươi Phân bộ tự trị mới có được tôi cấp hiến chương, Hội cũng không vì thế mà yếu đi: có lẽ còn được củng cố, mặc dù tôi luôn tin rằng 'đoàn kết là sức mạnh'; nhưng cho phép một Phân bộ tự đặt mình lên trên quyền kiểm soát trung ương, chế giễu thẩm quyền ấy và tuyên bố các hiến chương và văn bằng của Hội là bất hợp pháp, sẽ là một điều trị quốc tệ hại chẳng khác nào Vương quốc Anh phê chuẩn sự ly khai và độc lập của Scotland, England hay Ireland, hoặc Hoa Kỳ cho phép Virginia hay bất kỳ bang nào khác tự lập chủ quyền độc lập, trái với các điều khoản của khế ước Liên bang giữa các bang của Liên hiệp. Tấm gương tai hại ở Boston đang sinh ra kết quả tất nhiên của nó trong một hay nhiều đề xuất hiện đang được lưu chuyển để xin chữ ký, và không thể hiểu chúng theo cách nào khác hơn là có dự định thành lập các Hội Thông Thiên Học mới. Tôi hy vọng những người khởi xướng các đề án này sẽ nhìn vấn đề một cách vô tư, từ cả hai phía, trước khi đẩy chúng đến hồi quyết định.

promoters of these schemes may look at the questions without prejudice, from both sides, before pressing them to an issue.

"If seven European Branches are discontented with remaining in the present European Section, they can join in petitioning me to form them into a separate Section, and I shall do so if, as above explained, their [341] proposed By-laws are formed in such a way as to agree with the provisions of the Theosophical Society's Constitution and By-laws now in force. I am also willing to charter new Sections in specified countries as, for instance, Sweden, Holland, Germany, [13]etc., etc., if pressed to do so, and valid reasons are brought to my notice.At the same time I wish it to be made plain to your respective Sections that, for the same reason that I dischartered the American Section and its revolting Branches, and cancelled the diplomas of its consenting members, I shall discharter every other Branch in any part of the world which, by a majority vote of its fellows, accepts and endorses the Secession Act of the Boston Convention, and shall cancel the diplomas of those who vote with the majority.

"This, you must observe, is quite irrespective of the personal worth of the recalcitrant members; a simple act of constitutional procedure, imposed upon the President and General Council, and for neglect to do which we might be impeached. It is the confirmation of the right of each member to free private judgment and liberty of action: he revolts against our authority, denies the legal status of our Society, repudiates the validity of our charters and diplomas; we let him depart in peace with our kindest wishes for his spiritual welfare, and that is the end of our mutual relationship."

[342]

"Nếu bảy Chi bộ châu Âu không hài lòng với việc ở lại trong Phân bộ châu Âu hiện nay, họ có thể cùng ký đơn thỉnh cầu tôi lập họ thành một Phân bộ riêng, và tôi sẽ làm nếu, như đã giải thích ở trên, [341] Bản điều lệ đề nghị của họ được soạn theo cách phù hợp với các điều khoản của Hiến chương và Bản điều lệ của Hội Thông Thiên Học đang có hiệu lực. Tôi cũng sẵn sàng cấp hiến chương lập các Phân bộ mới trong những quốc gia chỉ định như, chẳng hạn, Thụy Điển, Hà Lan, Đức, v.v., nếu có thỉnh cầu và tôi được trình những lý do xác đáng. Đồng thời tôi muốn nói rõ với các Phân bộ của quý vị rằng, vì cùng một lý do mà tôi đã giải thể Phân bộ Hoa Kỳ và các Chi bộ nổi loạn của nó, và hủy văn bằng của các hội viên tán thành, tôi sẽ giải thể mọi Chi bộ nào ở bất kỳ nơi đâu trên thế giới mà, bằng lá phiếu đa số, chấp nhận và ủng hộ Đạo luật Ly khai của Đại hội Boston, và sẽ hủy văn bằng của những người bỏ phiếu theo đa số.

"Điều này, quý vị lưu ý, hoàn toàn không liên quan gì đến phẩm chất cá nhân của các hội viên bất tuân; mà là một hành vi thủ tục hiến định thuần túy, đặt ra cho Chủ tịch và Tổng Hội đồng, và nếu không làm, chúng tôi có thể bị luận tội. Đây là sự xác nhận quyền phán đoán riêng tự do và tự do hành động của mỗi hội viên: anh ta nổi loạn chống lại thẩm quyền của chúng ta, phủ nhận tư cách pháp lý của Hội, bác bỏ giá trị của các hiến chương và văn bằng của chúng ta; chúng ta để anh ta ra đi trong hòa bình với những lời chúc tốt đẹp nhất cho phúc lợi tinh thần của anh, và đó là chấm dứt mối liên hệ giữa chúng ta."

[342]

As the office of Vice-President had been declared in the Zumarraga Executive Notice to have been vacated by Mr. Judge by his act of secession, the President-Founder, before the close of the Council meeting, announced the appointment of Mr. Alfred Percy Sinnett to fill the vacancy, and Mr. Sinnett having accepted the nomination, the Secretary was instructed to publish for general information the proceedings of the meeting.

Vì chức vụ Phó Chủ tịch đã được tuyên bố trong Thông tri Hành chính ở Zumarraga là do Ông Judge, bằng hành vi ly khai của mình, làm cho bị bỏ trống, nên Chủ tịch-Sáng lập, trước khi bế mạc phiên họp Hội đồng, đã công bố việc bổ nhiệm Ông Alfred Percy Sinnett để lấp chỗ khuyết, và khi Ông Sinnett chấp nhận đề cử, Thư ký được chỉ thị công bố rộng rãi nội dung phiên họp.

The General Council then adjourned sine die.

Tổng Hội đồng sau đó hoãn họp vô thời hạn.

To complete the legal formalities an Executive Notice of Mr. Sinnett's appointment was issued at London on the 27th of June and circulated to the General Secretaries of Sections, with the following request: "You are hereby requested to take the vote of your respective Sections upon the above nomination, and to communicate the result to me within the next three calendar months, as prescribed by the By-laws."

Để hoàn tất thủ tục pháp lý, một Thông tri Hành chính về việc bổ nhiệm Ông Sinnett được ban hành tại London vào ngày 27 tháng Sáu và gửi đến các Tổng Thư ký của các Phân bộ, kèm theo yêu cầu sau: "Bằng văn thư này, đề nghị quý vị lấy phiếu của các Phân bộ tương ứng về đề cử nói trên, và thông báo kết quả cho tôi trong vòng ba tháng lịch tiếp theo, như Bản điều lệ quy định."

By the 17th of September the affirmative votes of the four then existing Sections having come in, an Executive Notice was issued at London declaring him "to be the constitutionally chosen Vice-President, subject to the conditions prescribed in our By-laws". At the present time, as experience proves, it takes about six months to get a vote of the General Council upon any question submitted to the members by the President-Founder: when our contemplated Sections in South America, Cuba, South Africa, and other distant territories are added to our rolls, the time required will be even longer.

Đến ngày 17 tháng Chín, khi các lá phiếu thuận của bốn Phân bộ khi ấy đã gửi về, một Thông tri Hành chính được ban hành tại London tuyên bố ông "là Phó Chủ tịch được chọn theo đúng Hiến chương, tùy thuộc các điều kiện quy định trong Bản điều lệ của chúng ta". Hiện nay, theo kinh nghiệm, phải mất khoảng sáu tháng để lấy được lá phiếu của Tổng Hội đồng về bất kỳ vấn đề nào do Chủ tịch-Sáng lập trình đến các thành viên: khi các Phân bộ dự kiến của chúng ta ở Nam Mỹ, Cuba, Nam Phi và các vùng xa khác được ghi danh thêm, thời gian cần thiết sẽ còn dài hơn.

CHAPTER XXVI

MORE DETAILS OF THE SECESSION

(1895)

THIS timely action saved the situation, snatched the coveted prize from the Secessionists, and forced them outside the walls of our fortress, where they had only scope for guerilla tactics. The plot had been deliberately hatched and they seem to have expected to carry the whole Society with a rush, as they had the American Section. I do not wish to use any harsh terms, for I am convinced that, barring Judge and a few others, the mass of seceders were as s n ere in their beliefs as were the Confederates who took up arms against their Government. But they made certain fatal miscalculations, among which was the popular strength of Mrs. Besant. Judge probably thought himself more influential then she, and knew that she would never resort to the deceptive policy which he had used succesfully with her and some of her associates in the European Section; by trickery he would get the better of her, as he had in the matter of putting off her Indian visit, and compel her to keep silence if he could not neutralise her. Another [344] mistake was in ignoring members of strong character, and not his followers, like Sinnett, George Wright of Chicago, Mead, Sturdy, Staples, Fullerton of New York, Oliver Firth, the leading men in the Indian and Australian Sections, the strong partisans of Mrs. Besant in Great Britain, like B. Keightley, and elsewhere, who would naturally stand by her in a comparison of characters and condemn him for his whole behaviour. Lastly, myself, plus the strength behind me, the strength of the

CHƯƠNG XXVI

THÊM CHI TIẾT VỀ CUỘC LY KHAI

(1895)

Hành động kịp thời này đã cứu vãn cục diện, giật khỏi tay phe Ly khai phần thưởng mà họ thèm muốn, và buộc họ ra ngoài tường thành pháo đài của chúng ta, nơi họ chỉ còn đất dụng võ cho kiểu đánh du kích. Âm mưu đã được ấp ủ có chủ đích và họ dường như đã kỳ vọng sẽ cuốn cả Hội đi trong một cú xung phong, như họ đã làm với Phân bộ Hoa Kỳ. Tôi không muốn dùng lời nặng nề, vì tôi tin rằng, trừ Judge và một vài người khác, đa số những người ly khai chân thành trong niềm tin của họ như phe Liên minh đã cầm vũ khí chống lại Chính quyền của họ. Nhưng họ đã phạm vài tính toán sai lầm chí tử, trong đó có việc đánh giá thấp sức mạnh quần chúng của Bà Besant. Judge có lẽ cho rằng mình có ảnh hưởng hơn Bà, và biết rằng Bà sẽ không bao giờ dùng đến chính sách dối trá mà ông đã dùng thành công đối với Bà và một số cộng sự ở Phân bộ châu Âu; bằng mánh khóe ông sẽ lấn lướt Bà, như ông đã làm trong việc hoãn chuyến thăm Ấn Độ của Bà, và nếu không thể vô hiệu hóa Bà thì cũng buộc Bà im tiếng. Một sai lầm [344] nữa là phớt lờ những hội viên có cá tính mạnh và không theo phe ông, như Sinnett, George Wright của Chicago, Mead, Sturdy, Staples, Fullerton của New York, Oliver Firth, các lãnh đạo mạnh ở các Phân bộ Ấn Độ và Úc, những người ủng hộ mạnh mẽ Bà Besant tại Vương quốc Anh, như B. Keightley, và nơi khác, những người tự nhiên sẽ đứng về phía Bà khi đặt hai nhân cách lên bàn cân và sẽ kết án ông vì toàn bộ cung cách hành xử. Sau hết là tôi, cộng với sức mạnh hậu thuẫn tôi, sức mạnh của Chân lý, Công chính và Liêm chính của sự

Truth, Justice, and Integrity of our cause, the unshakable constitutional basis of the Society and, greatest of all, the Masters, whom I have so long known, so long served, and who have approved of my official management, even when our London people were boycotting me.

How the Secession scheme was pushed through the Boston Convention was reported to me by some of the loyal minority, among them Dr. La Pierre, of Minneapolis. We are indebted to them for their narratives, from which I am now compiling this story. My informants say that Mr. Judge made use of the power he had over the members of the E.S.T. (Eastern School of Theosophy), the confidential group of special disciples which H.P.B. formed and which, after her death was directed by Mrs. Besant and Judge. He had issued the manifesto referred to in "Old Diary Leaves" for August, 1903, [Chapter XIX] in which he farcically deposes his coadjutor, declares himself the only head of the School, in apostolic succession to H.P.B., and the only living agent of the Adepts. The Branches [345] of this School in America were circularised by him and it was arranged that they should manage to be chosen as Delegates to the Boston Convention.

As I wish to be perfectly fair and impartial, I must say that Dr. Buck, in a letter to me of May, 1895, indignantly denied the truth of the charge that the machinery of the E.S.T. had been employed by Judge and his friends to control the Boston Convention. Still it cannot be denied that the E.S.T. circular, briefed for my chapter in the August Theosophist, [Chapter XIX] was issued by him as a secret document, for it says as much. Dr. Buck, moreover, sent me in another letter (of May 31st, a month after the Secession), a copy of his own Circular (undated) addressed to the "Members, Branches, and Sections of the Theosophical Society". This is a notable

nghiệp chúng ta, nền tảng Hiến định vững chãi của Hội và, lớn nhất trong tất cả, các Chân sư, những vị mà tôi đã biết lâu, đã phụng sự lâu, và Các Ngài đã chấp thuận sự điều hành chức vụ của tôi, ngay cả khi những người ở London tẩy chay tôi.

Việc âm mưu Ly khai được thúc đẩy qua Đại hội Boston như thế nào đã được tường thuật cho tôi bởi một số người thiểu số trung thành, trong đó có Bác sĩ La Pierre, ở Minneapolis. Chúng ta mang ơn họ vì các tường thuật, từ đó tôi đang soạn phần truyện này. Những người cung cấp tin nói rằng Ông Judge đã sử dụng quyền lực mà ông có đối với các hội viên của E.S.T. (Eastern School of Theosophy — Trường Đông phương của Thông Thiên Học), nhóm thân tín gồm các đệ tử đặc biệt do H.P.B. thành lập và sau khi Bà mất thì do Bà Besant và Judge điều hành. Ông đã ban hành bản tuyên ngôn được dẫn trong "Old Diary Leaves" số tháng Tám, 1903, [Chương XIX] trong đó ông nực cười cách chức vị đồng sự của mình, tuyên bố mình là người đứng đầu duy nhất của Trường, theo dòng kế vị tông truyền của H.P.B., và là tác nhân duy nhất còn sống của các Chân sư. Các Chi bộ [345] của Trường này ở Hoa Kỳ được ông gửi thông tư và đã dàn xếp để họ xoay xở được bầu làm Đại biểu dự Đại hội Boston.

Vì muốn công bằng và vô tư, tôi phải nói rằng Bác sĩ Buck, trong một bức thư gửi tôi vào tháng Năm, 1895, đã phẫn nộ phủ nhận cáo buộc rằng bộ máy của E.S.T. đã bị Judge và các bạn của ông dùng để khống chế Đại hội Boston. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng bản thông tư E.S.T., được tóm lược cho chương của tôi trên Theosophist số tháng Tám, [Chương XIX] đã do ông phát hành như một văn bản bí mật, vì chính nó nói rõ như vậy. Hơn nữa, Bác sĩ Buck gửi cho tôi trong một bức thư khác (ngày 31 tháng Năm, một tháng sau cuộc Ly khai), một bản sao Thông tư của chính ông (không ghi ngày) gửi tới "Các Hội viên, Chi bộ và Phân bộ của Hội Thông Thiên Học". Đây là

document, as will appear from the following extract:

một văn bản đáng chú ý, như sẽ thấy qua trích đoạn sau:

"There is a ready and efficient method of ending the bitter strife which has already made our Society a laughing-stock. That is, the separation of the Sections, the abolition of the offices of President and Vice-President, the giving of complete autonomy or 'home rule' to every Section. In other words, to be like Canada, self-governing in every particular, with its own laws, legislature and Governor, though still in the Empire. As the chief of those in opposition to Mr. Judge have done their best to drive both President and Vice-President out of office, they can find no reasonable ground for complaining of our deciding as above suggested and asking them to cooperate by [346] voting in the same way. This will give the American Section the opportunity to stand by Mr. Judge and continue the work with him which has been so successful and satisfactory in the past. No duties whatever devolve upon the office of Vice-President until the death of the President, why should we wreck the movement for an empty name?

"Có một phương cách nhanh và hữu hiệu để chấm dứt cuộc tranh chấp cay đắng đã khiến Hội của chúng ta trở thành trò cười. Ấy là tách rời các Phân bộ, bãi bỏ các chức vụ Chủ tịch và Phó Chủ tịch, trao quyền tự trị hoàn toàn hay 'tự trị bản địa' cho mỗi Phân bộ. Nói cách khác, trở thành như Canada, tự trị trong mọi phương diện, có luật pháp, nghị viện và Thống đốc riêng, tuy vẫn ở trong Đế quốc. Vì những người đứng đầu phe đối lập với Ông Judge đã làm hết sức để đẩy cả Chủ tịch lẫn Phó Chủ tịch ra khỏi chức vụ, họ không thể tìm thấy lý do hợp lẽ nào để phàn nàn về quyết định của chúng ta như gợi ý trên và yêu cầu họ hợp tác bằng cách [346] bỏ phiếu theo cùng cách. Điều này sẽ cho Phân bộ Hoa Kỳ cơ hội đứng bên Ông Judge và tiếp tục công việc với ông, vốn từ trước đến nay rất thành công và thỏa đáng. Vì chức Phó Chủ tịch không hề có nhiệm vụ gì phải gánh vác cho đến khi Chủ tịch qua đời, tại sao chúng ta lại phải phá hoại phong trào vì một cái tên trống rỗng?

"The Sections being so widely separated, the present dissensions and strife will go on for years, and even then result in no settlement satisfactory to all parties. Some will believe Mr. Judge guilty, others will believe him persecuted and much abused. This was demonstrated in the effort made in London last July. Several thousand dollars were expended in travel from the remotest quarters of the globe, and three weeks' time were employed in efforts for final adjustment. A conclusion was reached, the best possible under the circumstances, accepted unanimously without protest, and delegates including prosecutors and defendant departed their several ways. Yet here we have the whole matter again revived with

"Vì các Phân bộ cách trở nhau quá xa, nên những bất đồng và tranh chấp hiện nay sẽ còn kéo dài nhiều năm, và rốt cuộc cũng chẳng đi đến một dàn xếp nào thỏa mãn cho mọi phía. Có người sẽ tin Ông Judge có tội, có người sẽ tin ông bị bách hại và bị đối xử tệ. Điều này đã được chứng tỏ trong nỗ lực thực hiện tại London hồi tháng Bảy năm ngoái. Hàng ngàn đô-la đã được chi cho việc đi lại từ những miền xa nhất của địa cầu, và ba tuần lễ đã được dùng để tìm sự dàn xếp sau cùng. Một kết luận đã đạt được, tốt nhất có thể trong hoàn cảnh, được chấp thuận nhất trí không phản đối, và các đại biểu, gồm cả bên khởi tố và bị cáo, rời đi mỗi người một nẻo. Thế mà nay toàn bộ vấn đề lại được khơi ra với các cáo buộc cay nghiệt hơn, lời kết tội phổ biến hơn, cảm xúc bị khuếch đại,

accusations more bitter, denunciations more general, feeling intensified, and in the face of all this, other meetings and trials proposed. Under the circumstances, and with the history already made before us, this is utter folly.

và bất chấp tất cả điều đó, các cuộc họp và xét xử khác lại được đề xuất. Trong bối cảnh ấy, và với lịch sử đã thành hình trước mắt, đây là điều hoàn toàn dại dột."

"I do not ask any member or Branch of the T.S. to pass judgment on Mr. Judge or his accusers, for I am well aware that such judgment would be worthless without the possession of all the facts to the last analysis, including what part, if any, the Masters [347] may have had in our affairs. But I do ask the Branches and members of the American Section to speedily put an end to strife in the only way now possible.

"Tôi không yêu cầu bất kỳ hội viên hay Chi bộ nào của Hội T.T.H. phán xét ông Judge hay những người cáo buộc ông, vì tôi hiểu rõ rằng sự phán xét như vậy sẽ vô giá trị nếu không nắm đầy đủ mọi dữ kiện đến tận tầng phân tích cuối cùng, kể cả phần, nếu có, mà các Chân sư [347] có thể đã can dự vào công việc của chúng ta. Nhưng tôi có yêu cầu các Chi bộ và hội viên của Khu Hoa Kỳ hãy khẩn tốc chấm dứt tranh chấp theo cách duy nhất hiện nay có thể làm được.

"The T.S. has grown so large, and is becoming so unwieldy that a separation of Sections even without our present trouble, would soon, in my judgment, become imperative. Let each Section retain the present organisation and name, but simply manage its own affairs. No executive or general officer can exercise jurisdiction all over the globe.

"Hội T.T.H. đã lớn đến mức, và đang trở nên khó điều khiển đến nỗi việc phân chia các Khu, ngay cả không có rắc rối hiện tại của chúng ta, thì sớm muộn, theo phán đoán của tôi, cũng sẽ trở thành điều bắt buộc. Hãy để mỗi Khu giữ lại tổ chức và danh xưng hiện có, nhưng chỉ tự quản lý công việc của mình. Không một viên chức điều hành hay tổng vụ nào có thể thực thi quyền tài phán khắp địa cầu.

"The honorary title of President-Founder belongs alone to Colonel H.S. Olcott, and the American Section should in the future, as in the past, recognise this and bestow upon him all honorary considerations, fraternal regard, and the appreciation of his long and untiring services. [14]

"Danh hiệu danh dự 'Chủ tịch–Sáng lập' chỉ thuộc riêng về Đại tá H. S. Olcott, và Khu Hoa Kỳ trong tương lai, như trong quá khứ, nên ghi nhận điều này và dành cho Ông mọi sự tôn vinh danh dự, tình cảm huynh đệ, và sự trân trọng đối với những năm tháng phụng sự lâu dài và không mệt mỏi của Ông.

"Instead of promoting strife among the Sections, the action proposed is the only possible way to secure harmony. We can then without official constraint, vie with each other, as individuals, Branches, and Sections, in all good words and work. We can affiliate as sections, on the same basis, and help each

"Thay vì khơi dậy tranh chấp giữa các Khu, hành động được đề nghị là con đường khả dĩ duy nhất để đạt được hòa hợp. Khi ấy chúng ta có thể, không bị trói buộc bởi hình thức công vụ, cùng nhau đua tranh trong tinh thần cao đẹp, với tư cách cá nhân, Chi bộ và Khu, trong mọi lời hay ý đẹp và công việc tốt. Chúng ta có thể liên kết với nhau như các Khu trên cùng

other then, as now, in that peace of brotherly emulation that is devoid of strife.

nền tảng, và hỗ trợ lẫn nhau khi ấy cũng như bây giờ, trong bầu không khí hòa bình của sự đua tranh huynh đệ, vốn không chứa mảy may tranh chấp.

"I therefore urge the American Section to pass unanimously a vote of Secession, and declare their entire autonomy, and to proceed to organise this Section on [348] this basis, and make it effectual in the best sense for the promotion of the real brotherhood of man on the lines laid down by the Master and H.P.B."

"Do đó, tôi thúc giục Khu Hoa Kỳ hãy thông qua nhất trí một biểu quyết ly khai, tuyên bố quyền tự trị hoàn toàn của mình, và tiến hành tổ chức Khu này trên [348] nền tảng ấy, và thực thi nó một cách hiệu lực theo ý nghĩa tốt đẹp nhất nhằm thúc đẩy tình huynh đệ chân thực của nhân loại theo những đường hướng do Chân sư và H.P.B. đã vạch ra."

The reader who has followed me in my narrative will give its proper value to this circular, for it foreshadows the exact course which was followed by the seceders in the Boston Convention. It was circulated to the Branches (or to the Branch officers who could be relied upon to make good use of it, for officers of a certain influential Branch tell me that it never came to their knowledge before the Convention, but was kept from them by the recipients), in ample time to influence the selected delegates. In fact my former friend Dr. Buck in sending me the copy above quoted from, writes me (May 31st) that this was the campaign document which brought about the action in Boston. With benevolent candor he advises me—as did Judge, Patterson, Rambo, Neresheimer, and other of their leaders, to accept the action as a fait accompli, ratify the Secession and recommend the other Sections to do likewise: then we should have peace. Judge goes so far as to ask me in one of his letters, to declare that I knew him to have been in relations with the Masters and possessed of psychic powers. If I would do all this, it was intimated that I might count on pecuniary support for Headquarters as in the past. Truly a compliment to my lamb-like innocence! The real scheme in view was kept secret except from certain chosen leaders; the other

Độc giả đã theo dõi tôi trong tường thuật này hẳn sẽ đánh giá đúng tầm văn kiện luân lưu ấy, vì nó báo trước đúng y con đường mà những người ly khai tại Đại hội Boston đã đi theo. Nó được phát tán đến các Chi bộ (hoặc đến các viên chức Chi bộ mà người ta có thể tin cậy sẽ sử dụng nó một cách "hữu hiệu", vì các viên chức của một Chi bộ có ảnh hưởng cho tôi biết rằng họ chưa từng hay biết về nó trước Đại hội, mà nó bị người nhận giữ lại không chuyển cho họ), đúng lúc để tác động lên các đại biểu đã được chọn. Thực vậy, người bạn cũ của tôi, Bác sĩ Buck, khi gửi cho tôi bản sao vừa trích dẫn ở trên, đã viết (31 tháng 5) rằng đó chính là văn kiện vận động đã dẫn đến hành động tại Boston. Với sự thẳng thắn thiện chí, Ông khuyên tôi—giống như Judge, Patterson, Rambo, Neresheimer và những người lãnh đạo khác của họ—hãy chấp nhận hành động như một việc đã rồi, phê chuẩn việc ly khai và khuyến nghị các Khu khác làm theo: như thế chúng ta sẽ có hòa bình. Judge còn đi xa đến mức trong một bức thư gửi tôi, đề nghị tôi tuyên bố rằng tôi biết Ông có liên hệ với các Chân sư và có các năng lực thông linh. Nếu tôi chịu làm tất cả những điều ấy, người ta bóng gió rằng tôi có thể trông cậy sự hỗ trợ tài chính cho Trụ sở như trước. Thật là một lời khen cho sự ngây thơ như chiên non của tôi! Mưu đồ thực sự đã được giữ kín, ngoại trừ với một số

delegates walked like sheep into the pen to be branded.

[349]

On the evening of April 20th a private meeting was held at which Mr. Judge, Dr. and Mrs. Keightley, of London, Messers. Fussell, Claude Wright, Patterson, and the Presidents of Branches in the New England Theosophical Corporation (a federation) made up the programme for the Convention, drafted resolutions of Secession, a new form of Constitution and By-Laws, and called themselves a Committee on Resolutions. At another private meeting on the 27th of April, the day before the Convention, Dr. Buck, of Cincinnati, assisted, and also such of the "faithful" delegates as could be collected together. This illegal meeting ratified the proceedings of the previous meeting. When the Convention assembled Dr. Buck was, of course, elected Chairman and two other conspirators (as I must call them), Messrs. Wright and Fussell, Secretaries; a nominal Committee on Credentials passed upon the qualifications of Delegates! All the proxies of absent delegates were, naturally, held by the bodyguard of Judge. The delegate from the Ishwara T. S. voted for Secession, contrary to his instructions from the Branch. But, that did not matter since it was known in advance just how things were to be made to go. Letters from sympathisers in Europe provoked cheers for Judge, among them one said to have been unusually scurrilous against Mrs. Besant, from Dr. Franz Hartmann, which was so violent that, as alleged, Dr. Keightley suppressed part of it in the reading, and the demand for its publication by the loyal minority was, at the suggestion of Mr. Judge, overwhelmingly denied by the majority.

[350]

lãnh tụ được chọn; còn các đại biểu khác thì như bầy cừu bước vào chuồng để đóng dấu.

[349]

Tối ngày 20 tháng 4 đã diễn ra một cuộc họp kín, tại đó ông Judge, Bác sĩ và Bà Keightley từ Luân Đôn, các ông Fussell, Claude Wright, Patterson, và các Chủ tịch của những Chi bộ thuộc Tập đoàn Thông Thiên học New England (một liên hiệp) đã soạn thảo chương trình cho Đại hội, dự thảo các nghị quyết ly khai, một hình thức Hiến chương và Quy chế mới, và tự xưng là Ủy ban Nghị quyết. Tại một cuộc họp kín khác vào ngày 27 tháng 4, tức ngày trước Đại hội, Bác sĩ Buck từ Cincinnati cũng đến trợ giúp, và thêm vào đó là những đại biểu "trung thành" có thể gom lại được. Cuộc họp bất hợp lệ này đã phê chuẩn các thủ tục của cuộc họp trước. Khi Đại hội nhóm họp, dĩ nhiên Bác sĩ Buck được bầu làm Chủ tọa và hai kẻ âm mưu khác (tôi buộc phải gọi như vậy), các ông Wright và Fussell, làm Thư ký; một Ủy ban Tư cách đại biểu chỉ có tên đã "thẩm tra" tư cách đại biểu! Tất cả giấy ủy quyền của các đại biểu vắng mặt, đương nhiên, đều nằm trong tay đội thân cận của Judge. Đại biểu của Hội T.S. Ishwara đã bỏ phiếu ủng hộ ly khai trái với chỉ thị của Chi bộ. Nhưng điều đó cũng chẳng sao, vì trước đó người ta đã biết rõ mọi việc sẽ được dàn xếp ra sao. Thư từ của những người cảm tình ở châu Âu làm bùng lên những tràng hoan hô cho Judge, trong đó có một bức được nói là đặc biệt thô tục phỉ báng bà Besant của Bác sĩ Franz Hartmann, quá bạo liệt đến nỗi, theo lời thuật, Bác sĩ Keightley đã lược bớt một phần khi đọc, và yêu cầu của phía thiểu số trung thành đòi công bố bức thư này đã bị đa số bác bỏ áp đảo theo gợi ý của ông Judge.

[350]

A resolution of the Ishwara Branch condemning Secession and signed by about 90 persons was thrown out. [15] Then came the immaculate and constitutional Report of the pretended "Committee on Resolutions" and with it the psychological moment! When the clause providing for the election of Mr. Judge as Perpetual President of the "Theosophical Society of the [351] Western Hemisphere" (sic) was read, the delegates, led by the managers, "shouted themselves hoarse". The election was carried by 195 yeas to 10 nays. The meeting then went mad. Mr. Fullerton had previously made an eloquent speech, in which he showed most conclusively—says my correspondent's report (of date, May 5th)—that there was "no occasion for the proposed Secession except to relieve Mr. Judge from replying to the charges against him. But his words fell upon deaf ears; the delegates were there for a purpose and they were bound to carry it through." In conclusion, my friend suggests that I, as President, should issue a proclamation asking the members of the Society in the United States and Canada to unite and resume the form of the "American Section of the T.S." I do not recollect when or where this important letter reached my hand, but it seems to have been sent through Mrs. Cooper-Oakley. Possibly I got it on landing at Marseilles, possibly at London on my return from Spain.

Một nghị quyết của Chi bộ Ishwara lên án việc ly khai, có khoảng 90 người ký tên, đã bị quẳng đi. Rồi đến Bản Báo cáo "hoàn toàn tinh sạch và hợp hiến" của cái gọi là "Ủy ban Nghị quyết" và cùng với nó là thời điểm tâm lý chín muồi! Khi điều khoản quy định bầu ông Judge làm Chủ tịch trọn đời của "Hội Thông Thiên Học của [351] Tây Bán Cầu" (nguyên văn) được đọc lên, các đại biểu, do những người điều khiển dẫn dắt, "hò hét khản cổ". Việc bầu cử đã được thông qua với 195 phiếu thuận và 10 phiếu chống. Cuộc họp sau đó hóa điên. Trước đó, ông Fullerton đã có một bài diễn văn hùng biện, trong đó Ông chứng minh thật thuyết phục—theo lời bản tường thuật của người bạn viết thư cho tôi (đề ngày 5 tháng 5)—rằng "chẳng có lý do gì cho việc ly khai được đề nghị, trừ phi để giúp ông Judge khỏi phải trả lời các cáo buộc chống lại Ông." Nhưng lời ông rơi vào tai điếc; các đại biểu đến đó vì một mục đích và họ nhất quyết phải làm cho bằng được." Cuối cùng, bạn tôi đề nghị rằng tôi, với tư cách Chủ tịch, nên ban hành một tuyên cáo kêu gọi các hội viên của Hội tại Hoa Kỳ và Canada đoàn kết và khôi phục hình thức "Khu Hoa Kỳ của Hội T.T.H." Tôi không nhớ bức thư quan trọng này đến tay tôi lúc nào và ở đâu, nhưng có vẻ như nó đã được gửi qua bà Cooper-Oakley. Có thể tôi nhận được khi cập bến Marseille, cũng có thể tại Luân Đôn khi tôi từ Tây Ban Nha trở về.

Of course, the loyal members of our Society throughout the United States took active steps to save the Section from wreck. Mr. George E. Wright, President of the Chicago Branch, proved a pillar of strength at the time and he was energetically supported and helped by Miss N. E. Weeks, the Branch Secretary. To them was largely due the prevention of the secession of their Branch, and the arousing of a hopeful feeling in other Branches. I find in

Dĩ nhiên, các hội viên trung thành của Hội chúng ta trên khắp Hoa Kỳ đã có những bước đi chủ động để cứu Khu khỏi bị đắm chìm. Ông George E. Wright, Chủ tịch Chi bộ Chicago, lúc ấy đã tỏ ra là một trụ cột vững chắc và được cô N. E. Weeks, Thư ký Chi bộ, nhiệt tình hỗ trợ. Nhờ họ mà phần lớn đã ngăn chặn được việc Chi bộ của họ ly khai, đồng thời khơi dậy một tinh thần hy vọng ở các Chi bộ khác. Tôi thấy trong văn khố của mình có giấy tờ sau đây, củng cố cho nhận định ấy:

my archives the following paper which goes to support this view:

[352]

CENTRAL STATES COMMITTEE OF THE

THEOSOPHICAL SOCIETY

"26 Van Buren St., Room 48

Chicago, June 1st, 1895.

"To H. S. Olcott, President of the Theosophical Society and Chairman of the Executive Council.

"Dear Sir,—

"The undersigned regularly organised and constituted Branches of the Theosophical Society, by their duly authorised officers do hereby make application to be officially recognised as the American Section of the Theosophical Society. In case this request is granted we desire to appoint Mr. Alexander Fullerton to act as General Secretary pro tem., of the American Section until the election of officers at the next regular Convention in April, 1896."

CHICAGO BRANCH W. J. Walters, Sec.

Geo. E. Wright, Pres. MUSKEGON BRANCH

Netta E. Weeks, Sec. F. A. Nims, Pres.

ISHWARA BRANCH S. E. Sherman, Sec.

J. W. B. La Pierre, Pres. PORT TOWNSEND

pro tem. BRANCH

Ruth P. Clawson, Sec. Robert Lyall, Pres.

[352]

ỦY BAN CÁC TIỂU BANG MIỀN TRUNG CỦA

HỘI THÔNG THIÊN HỌC

"26 Phố Van Buren, Phòng 48

Chicago, ngày 1 tháng 6, 1895.

"Kính gửi H. S. Olcott, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học và Chủ tọa Hội đồng Chấp hành.

"Kính thưa Ngài,—

"Chúng tôi, các Chi bộ được tổ chức và hợp thức của Hội Thông Thiên Học, thông qua các viên chức được ủy quyền hợp lệ, bằng văn thư này xin được chính thức công nhận là Khu Hoa Kỳ của Hội Thông Thiên Học. Trong trường hợp yêu cầu này được chấp thuận, chúng tôi mong được chỉ định ông Alexander Fullerton làm Quyền Tổng Thư ký của Khu Hoa Kỳ cho đến kỳ bầu cử viên chức tại Đại hội thường niên tiếp theo vào tháng Tư, 1896."

CHI BỘ CHICAGO W. J. Walters, Thư ký.

Geo. E. Wright, Chủ tịch CHI BỘ MUSKEGON

Netta E. Weeks, Thư ký. F. A. Nims, Chủ tịch.

CHI BỘ ISHWARA S. E. Sherman, Thư ký.

J. W. B. La Pierre, Chủ tịch CHI BỘ PORT TOWNSEND

tạm quyền Robert Lyall, Chủ tịch.

Ruth P. Clawson, Thư ký (Thay mặt Louise Thomas, khi

pro tem. (Per Louise Thomas, in

BOISE BRANCH absence of Pres. And

Mrs. C. C. Wood, Vice-Vice-President)

Pres. Louise Thomas, Sec.

Mrs. E. E. Athey, Sec. NARADA BRANCH

GOLDEN GATE LODGE Ida S. Wright, Pres.

D. J. Lamoree, Pres. Arthur L. Knight, Sec.

[353]

WILLAMETTE BRANCH INDRA BRANCH

Lewis A. Ward. Pres. John Healess, Pres.

E. Edwina Powell, Sec. Wm. J. Ward, Sec.

Dr. Mary Weeks Burnett, then as always one of the most active workers in our Society, was sent to London to represent in the Convention the loyal minority and to present the above document; but so much time was lost in circulating it for signatures that she had to come over without it, and Mr. Wright's covering letter to myself was not posted until the 26th of June. Meanwhile, however, besides the nine signatory Branches, he had received notices of concurrence from those at Toledo, Toronto, Los Angeles, East Los Angeles, and Las Vegas (N.M.). Mr. Wright reports that he had turned over the record book and letter files of the Section to Mr. Fullerton, who would act as General Secretary. It was very gratifying to me to find that the Executive Notice from Zumarraga, Spain, covered the whole ground traced out in the important document above cited. The presence of Dr. Weeks Burnett at the

tạm quyền (Thay cho Chủ tịch và

HỘI T.S. BOISE Phó Chủ tịch vắng mặt)

Bà C. C. Wood, Phó Chủ tịch)

Louise Thomas, Thư ký.

Bà E. E. Athey, Thư ký. CHI BỘ NARADA

HỘI QUÁN GOLDEN GATE Ida S. Wright, Chủ tịch.

D. J. Lamoree, Chủ tịch. Arthur L. Knight, Thư ký.

[353]

CHI BỘ WILLAMETTE CHI BỘ INDRA

Lewis A. Ward, Chủ tịch. John Healess, Chủ tịch.

E. Edwina Powell, Thư ký. Wm. J. Ward, Thư ký.

Bác sĩ Mary Weeks Burnett, khi ấy cũng như bao giờ, là một trong những người hoạt động tích cực nhất của Hội ta, đã được cử sang Luân Đôn đại diện cho phía thiểu số trung thành tại Đại hội và trình bày văn kiện trên; nhưng vì mất quá nhiều thời gian để luân chuyển xin chữ ký, nên bà phải lên đường mà không mang theo, và thư gửi kèm của ông Wright gửi cho tôi chỉ được gửi bưu điện ngày 26 tháng 6. Tuy nhiên, trong thời gian ấy, ngoài chín Chi bộ ký tên, Ông đã nhận được thông báo tán đồng từ các Chi bộ ở Toledo, Toronto, Los Angeles, East Los Angeles, và Las Vegas (N.M.). Ông Wright báo cáo rằng Ông đã giao sổ sách biên bản và hồ sơ thư từ của Khu cho ông Fullerton, người sẽ làm Quyền Tổng Thư ký. Tôi rất mãn nguyện khi thấy rằng Thông tri Hành chánh từ Zumarraga, Tây Ban Nha, của tôi đã bao quát toàn bộ phạm vi được phác ra trong văn kiện quan trọng vừa dẫn. Sự hiện diện của Bác

Convention of the European Section, gave much pleasure to everybody; and she was made the bearer of fraternal and appreciative messages to Mr. Wright and the other loyalists whom she represented.

sĩ Weeks Burnett tại Đại hội của Khu Âu châu đã đem lại nhiều hoan hỷ cho mọi người; và bà được ủy thác mang theo các thông điệp huynh đệ và trân trọng gửi đến ông Wright và các hội viên trung thành khác mà bà đại diện.

The new Charter for the American Section, promised in my Zumarraga Executive Notice, was issued by me at London on the 7th July, but ante-dated to the 28th of April, 1895—(vide Theosophist, August, 1895, p. xiv, [354] Supplement) and sent to Mr. Fullerton as General Secretary ad int. Thus was the hiatus closed up and the re-chartered Section sent on its way.

Tấm Hiến chương mới cho Khu Hoa Kỳ, đã hứa trong Thông tri Hành chánh tại Zumarraga của tôi, được tôi ban hành ở Luân Đôn ngày 7 tháng 7, nhưng ghi lùi ngày về 28 tháng 4, 1895—(xem Theosophist, Tháng 8, 1895, tr. xiv, [354] Phụ trương) và gửi cho ông Fullerton với tư cách Quyền Tổng Thư ký. Thế là khoảng trống đã được lấp đầy và Khu được tái cấp hiến chương đã lên đường.

Compared with the overwhelming majority of Secession, this was a very weak phalanx, but still a working and effective nucleus, as it was composed of men and women in deadly earnest—the truth of which has been proved by events. Little remains to recount. How we withstood the shock, how the Society has gone on strengthening and extending itself year by year, is matter of common knowledge. Poor Judge, with a fatal disease wearing away his life, enthroned in his seat of coveted power and elected "President for Life," survived less than one year. He found himself eating but Dead Sea fruit—fair to look upon, ashes within. He did his best with the help of his chief stimulatress, Mrs. Tingley, to make his Society a strong rival of ours, issuing among others, persuasive circulars like the following:

So với đa số áp đảo của phe ly khai, đây là một đội ngũ rất mỏng, nhưng vẫn là một hạt nhân làm việc và hữu hiệu, vì gồm những người nam và nữ hết sức nghiêm cẩn—điều mà các biến cố sau này đã chứng thực. Không còn nhiều điều để kể thêm. Chúng ta đã chống đỡ cú sốc ra sao, và Hội đã tiếp tục tự cường và mở rộng năm này qua năm khác thế nào, là điều thiên hạ đều biết. Tội nghiệp Judge, mang bệnh hiểm nghèo gặm mòn sự sống, được tôn lên ngai quyền lực mà Ông thèm khát và được bầu làm "Chủ tịch trọn đời," rốt cuộc sống thêm chưa đầy một năm. Ông thấy mình chỉ ăn trái Biển Chết—bề ngoài đẹp đẽ, bên trong là tro tàn. Ông đã nỗ lực hết mức với sự tiếp tay của người kích hoạt chính, bà Tingley, để làm cho Hội của Ông trở thành đối thủ mạnh của Hội chúng ta, phát hành, trong số những thứ khác, các thư luân lưu mang tính thuyết phục như sau:

"NOTICE TO MEMBERS-AT-LARGE

New York, May 4, 1895

"Dear Friend,

"THÔNG TRI GỬI HỘI VIÊN KHÔNG CHI-NHÁNH

New York, ngày 4 tháng 5, 1895

"Kính thưa Bạn,

"1. At the Ninth Annual Convention of the American Theosophical Societies (Branches) held in Boston, on the 28th and 29th of April, 1895, the COMPLETE AUTONOMY of the said Societies was declared and the title "The Theosophical Society in America," adopted together with a Constitution. The Resolutions declaring such autonomy are as follows:

[355]

"Whereas, the growth of the Theosophical Movement has been phenomenal in America, and its origin, aim, and method of work is unlike any movement of modern times, and,

"Whereas, the different forms of organisation through which the body known as 'The Theosophical Society' has passed since the year 1878 were solely the result of growth, and not the result of votes, and were thus adopted from time to time to suit the exigencies of the moment and have been merely de facto and not de jure, and,

"Whereas, on the other hand, the Confederated Branches in America were regularly organised in 1886-87, and,

"Whereas, we have outgrown the present form of organisation of the Theosophical Society, and,

"Whereas, the duties pertaining to the general offices of the said Theosophical Society have not been essential to the real work of any Section or to the Movement as a whole, its federal and general officers residing at remote distances from each other and being necessarily unfamiliar with the exact conditions and needs of Sections other than their own, and,

"1. Tại Đại hội thường niên lần thứ Chín của các Hội Thông Thiên Học Hoa Kỳ (các Chi bộ) được tổ chức ở Boston vào ngày 28 và 29 tháng 4, 1895, QUYỀN TỰ TRỊ HOÀN TOÀN của các Hội nói trên đã được tuyên bố và danh xưng 'Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ' được chấp thuận, cùng với một Bản Hiến chương. Các Nghị quyết tuyên bố quyền tự trị như sau:

[355]

"Xét rằng, sự lớn mạnh của Phong trào Thông Thiên Học ở Hoa Kỳ là phi thường, và nguồn gốc, mục tiêu, cũng như phương thức hoạt động của nó không giống bất kỳ phong trào nào của thời hiện đại, và,

"Xét rằng, các hình thức tổ chức khác nhau mà cơ cấu được gọi là 'Hội Thông Thiên Học' đã trải qua kể từ năm 1878 chỉ là kết quả của sự lớn mạnh, chứ không phải hệ quả của các lá phiếu, do vậy đã được thông qua theo từng thời điểm để phù hợp với nhu cầu cấp bách của lúc ấy và chỉ có hiệu lực trên thực tế chứ không phải về mặt pháp lý, và,

"Xét rằng, mặt khác, các Chi bộ Liên minh ở Hoa Kỳ đã được tổ chức quy củ vào các năm 1886–87, và,

"Xét rằng, chúng ta đã vượt ra ngoài khuôn khổ tổ chức hiện tại của Hội Thông Thiên Học, và,

"Xét rằng, các công việc thuộc về các văn phòng tổng vụ của Hội Thông Thiên Học nói trên không thiết yếu cho công việc thực sự của bất kỳ Khu nào hay cho Phong trào như một tổng thể, khi mà các viên chức liên bang và tổng vụ cư ngụ cách xa nhau và do đó tất yếu không nắm rõ các điều kiện và nhu cầu chính xác của các Khu ngoài Khu của mình, và,

"Whereas, a federation of all Branches of the world is not essential to the real work of any Section or to the Theosophical Movement as a whole, and,

"Xét rằng, một liên hiệp của tất cả các Chi bộ trên thế giới không thiết yếu cho công việc thực sự của bất kỳ Khu nào hay cho toàn bộ Phong trào Thông Thiên Học, và,

"Whereas, conditions contrary to the principle of Universal Brotherhood have arisen within the Theosophical Society which would prove fatal to the continued existence of said Movement; therefore be it [356] "Resolved, First, that the American Section, consisting of Branches of the Theosophical Society in America, in Convention assembled, hereby assumes and declares its entire autonomy and that it shall be called from and after this date 'The Theosophical Society in America,'

"Xét rằng, các điều kiện trái với nguyên tắc Tình Huynh Đệ Phổ Quát đã nảy sinh trong Hội Thông Thiên Học mà sẽ là chí tử đối với sự tồn tại tiếp tục của Phong trào nói trên; vì vậy [356] "Quyết nghị, Thứ nhất, rằng Khu Hoa Kỳ, gồm các Chi bộ của Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ, nhóm họp tại Đại hội này, bằng văn thư này đảm nhận và tuyên bố quyền tự trị hoàn toàn của mình và rằng từ ngày này trở đi sẽ được gọi là 'Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ,'

"Second, that the administration of its affairs shall be provided for, defined, and be under a Constitution and By-laws which shall in any case provide for the following;

"Thứ hai, rằng việc điều hành công việc của mình sẽ được quy định, định nghĩa, và đặt dưới một Bản Hiến chương và Quy chế, vốn trong mọi trường hợp sẽ bao gồm các điều sau:

"(a) A federation of Branches for the purpose of the formation of a nucleus of Universal Brotherhood without any distinctions whatever, this being its principal aim and object; its subsidiary objects being the study of ancient and modern religions, sciences, and philosophies; the declaration of the importance of such study; and the investigation of the unexplained laws of nature and the psychical powers latent in man,

"(a) Một liên hiệp các Chi bộ nhằm mục đích hình thành một hạt nhân của Tình Huynh Đệ Phổ Quát không có bất kỳ sự phân biệt nào, đây là mục tiêu chính và đối tượng của Hội; các mục tiêu phụ là nghiên cứu các tôn giáo, khoa học và triết học cổ kim; tuyên dương tầm quan trọng của các nghiên cứu như vậy; và khảo sát các định luật chưa giải minh của thiên nhiên cùng các năng lực thông linh tiềm tàng nơi con người,

"(b) That William Q. Judge shall be President for life, with power to nominate his successor; and a, Vice-President, Treasurer, and Executive Committee, elected yearly.

"(b) Rằng William Q. Judge sẽ là Chủ tịch trọn đời, có quyền chỉ định người kế nhiệm; và có một Phó Chủ tịch, Thủ quỹ, và Ủy ban Chấp hành được bầu hàng năm.

"(c) Autonomy for Branches in local affairs.

"(c) Quyền tự trị cho các Chi bộ trong các công việc địa phương.

"(d) An yearly Convention with equitable representation.

"(e) Territorial Committees for propaganda, without power to legislate.

"(f) The declaration that every member has the right to believe or disbelieve in any religious system or philosophy consistent with Universal Brotherhood [357] and declare such belief or disbelief, without affecting his standing as a member of this Society, each being required to show that tolerance for the opinion of others which he expects for his own.

"Resolved, that until the final adoption of a Constitution and By-laws the President is empowered to issue charters and diplomas for this Society.

"Resolved, that the Branches in America shall retain their present charters, the President being directed to endorse them as valid under the Constitution within a period to be defined.

"Resolved, that the books, records, lists, monies, funds, and property of every kind belonging to us as the American Section of the Theosophical Society be and hereby are turned over to and declared to belong to the Theosophical Society in America, their custodian to be William Q. Judge; but all members of the present federation not wishing to continue their membership under the new name shall on demand be entitled to their per capita share of the said monies and funds.

"Resolved, that until the said Constitution is written and adopted, the affairs of the Theosophical Society in America shall be administered under the Constitution of the American Section of the Theosophical Society,

"(d) Đại hội hàng năm với sự đại diện công bằng.

"(e) Các Ủy ban Lãnh thổ lo truyền bá, không có quyền lập pháp.

"(f) Tuyên bố rằng mỗi hội viên có quyền tin hay không tin bất kỳ hệ thống tôn giáo hay triết học nào phù hợp với Tình Huynh Đệ Phổ Quát [357] và được tự do tuyên xưng niềm tin hay sự không tin đó, mà không ảnh hưởng đến tư cách hội viên của mình trong Hội này, mỗi người đều được yêu cầu phải thể hiện sự khoan dung đối với quan điểm của người khác như điều mình kỳ vọng cho quan điểm của chính mình.

"Quyết nghị, rằng cho đến khi Bản Hiến chương và Quy chế cuối cùng được thông qua, Chủ tịch được trao quyền cấp hiến chương và văn bằng cho Hội này.

"Quyết nghị, rằng các Chi bộ ở Hoa Kỳ sẽ giữ lại các hiến chương hiện có, và Chủ tịch được chỉ thị xác nhận chúng là còn hiệu lực theo Hiến chương trong vòng thời hạn sẽ được xác định.

"Quyết nghị, rằng các sổ sách, hồ sơ, danh mục, tiền bạc, quỹ và tài sản thuộc mọi loại vốn thuộc về chúng ta với tư cách Khu Hoa Kỳ của Hội Thông Thiên Học, nay được và bằng văn thư này chuyển giao cho và tuyên nhận là thuộc về Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ, và người lưu giữ chúng là William Q. Judge; nhưng mọi hội viên của liên hiệp hiện tại không muốn tiếp tục tư cách hội viên dưới danh xưng mới thì theo yêu cầu sẽ có quyền nhận phần bình quân đầu người trong số tiền và quỹ nói trên.

"Quyết nghị, rằng cho đến khi Bản Hiến chương nói trên được soạn xong và thông qua, công việc của Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ sẽ được điều hành theo Hiến chương của Khu Hoa Kỳ của Hội Thông Thiên Học, ở nơi nào

where that does not conflict with the above preamble and resolutions, and wherever such conflict occurs the said Constitution is hereby repealed, but all provisions relative to the Theosophical work and propaganda shall stand valid.

không mâu thuẫn với lời dẫn nhập và các nghị quyết nói trên, và ở bất kỳ nơi nào xảy ra mâu thuẫn như vậy thì Bản Hiến chương nói trên bằng văn thư này bị bãi bỏ, nhưng mọi điều khoản liên quan đến công tác Thông Thiên học và truyền bá vẫn giữ giá trị.

[358]

[358]

"Resolved, that the Theosophical Society in America hereby recognises the long and efficient services rendered to the Theosophical Movement by Col. H. S. Olcott, and that to him belongs the unique and honorary title of President-Founder of the Theosophical Society, and that, as in the case of H. P. B. as corresponding Secretary, he can have no successor in that office.

"Quyết nghị, rằng Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ bằng văn thư này ghi nhận những năm tháng phụng sự lâu dài và hiệu quả của Đại tá H. S. Olcott đối với Phong trào Thông Thiên Học, và rằng danh xưng đặc thù và danh dự 'Chủ tịch–Sáng lập' của Hội Thông Thiên Học thuộc về Ông, và rằng, như trường hợp H. P. B. là Thư ký liên lạc, Ông không thể có người kế nhiệm ở chức vụ ấy.

"Resolved, that the permanent organisation of this Convention remains as, and is hereby declared to be, the permanent organisation of the first Annual Convention of the Theosophical Society in America.

"Quyết nghị, rằng cơ cấu thường trực của Đại hội này vẫn giữ nguyên, và bằng văn thư này được tuyên bố là cơ cấu thường trực của Đại hội thường niên lần thứ nhất của Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ.

"Resolved, that all Branches of the Theosophical Society in America that do not vote for the autonomy of this Society may ratify the action of this Convention within three months from this date and such ratification shall constitute such Branches members of said Society.

"Quyết nghị, rằng mọi Chi bộ của Hội Thông Thiên Học tại Hoa Kỳ mà không bỏ phiếu ủng hộ quyền tự trị của Hội này có thể phê chuẩn hành động của Đại hội trong vòng ba tháng kể từ ngày này, và sự phê chuẩn đó sẽ khiến các Chi bộ ấy trở thành hội viên của Hội nói trên.

"2. You have the right to accept or reject the above noted action of the Convention, and in either case I beg to request that you will inform me of your decision. In case you accept, you will please send me, to the above address, your diploma, in order that it may be endorsed as valid and continued in this Society. I will return it at once. All this is necessary in order to make the records regular and complete.

"2. Bạn có quyền chấp nhận hay bác bỏ hành động nêu trên của Đại hội, và trong cả hai trường hợp, tôi xin thỉnh cầu bạn cho tôi biết quyết định của bạn. Trong trường hợp bạn chấp nhận, xin vui lòng gửi cho tôi, theo địa chỉ trên, văn bằng của bạn, để văn bằng ấy được xác nhận là hợp lệ và tiếp tục có hiệu lực trong Hội này. Tôi sẽ gửi lại ngay. Tất cả điều này là cần thiết để hồ sơ được quy củ và đầy đủ.

"3. The Constitution and By-laws are being made up, and when printed will be ready for distribution. A verbatim report of the Convention will be issued as soon as possible.

[359]

"4. Dues of members-at-large. These have been raised to $2 a year instead of $1 as heretofore.

"Fraternally yours,

"WILLIAM Q. JUDGE,

"President of T. S. in America."

I think we may profitably close this chapter at this point and see if something pleasanter will not offer itself for our consideration next. Our ship has been struggling through a sort of Sargasso Sea of floating weeds, but there is clear water beyond.

CHAPTER XXVII

MRS. MITCHELL AND HYPNOTIC EXPERIMENTS (1895)

WE have now seen the unsavory Judge case pass through the Judicial Committee and the General Council, so that only one stage remains before this page of our history can be turned down, viz., the European Section Convention. Of course the Convention had no jurisdiction over the matter, being the representative only of its own territorial area, but, for its information, the proceedings of the General Council had to be reported. Shortly

"3. Bản Hiến chương và Quy chế đang được soạn, và khi in xong sẽ sẵn sàng để phát hành. Một bản tường thuật nguyên văn về Đại hội sẽ được phát hành sớm nhất có thể.

[359]

"4. Niên liễm của hội viên không chi-nhánh. Mức này đã được nâng lên 2 đô-la một năm thay vì 1 đô-la như trước đây.

"Huynh đệ thân ái,

"WILLIAM Q. JUDGE,

"Chủ tịch Hội T.S. tại Hoa Kỳ."

Tôi nghĩ chúng ta có thể khép lại chương này tại đây và mong rằng điều gì thú vị hơn sẽ tự hiến cho sự xem xét của chúng ta ở phần tới. Con tàu của chúng ta đã phải vật lộn qua một kiểu "Biển Sargasso" của những đám bèo trôi, nhưng phía trước là vùng nước quang đãng.

CHƯƠNG XXVII

BÀ MITCHELL VÀ CÁC THÍ NGHIỆM THÔI MIÊN (1895)

Chúng ta nay đã thấy vụ Judge khó coi đi qua Ủy ban Tư pháp và Tổng Hội đồng, vậy chỉ còn một chặng nữa trước khi trang sử này có thể được lật xuống, tức là Đại hội của Khu Âu châu. Tất nhiên Đại hội không có quyền tài phán về vấn đề này, vì chỉ đại diện cho phạm vi lãnh thổ của chính mình, nhưng để thông tin, các thủ tục của Tổng Hội đồng phải được báo cáo. Ngay sau khi tôi ngồi vào ghế Chủ tọa và tuyên bố khai mạc, một bản văn được Bác sĩ

after I had taken the Chair and called the meeting to order, a paper was handed in by Dr. Keightley and other representatives of the secession party, which proved to be an address of an apparently fraternal character, offering to co-operate with all bodies that were organised with the object of helping mankind. But when I came to read it, its real underlying motive was clearly exposed. It was not addressed to me as President of the Society and Chairman of the Convention of the European [361] Section, but to "The European Theosophists in Convention assembled as the 'European Section of the Theosophical Society,'" that is to say, the self-styled European Section, etc., thus implying that there was no properly formed European Section but only a conclave of individual members. The discourtesy intended and expressed is too evident to require further notice, and, of course, as the responsible Chairman I had no choice but to have the paper laid, unread, upon the table. The vote on this was unanimous. In history there is no record, to my knowledge, of any such paper having ever been admitted to a reading by any sober assembly or convention. Yet it is amusing to note in the various complaints made against us by the seceders, one of unbrotherliness and discourtesy because of its exclusion. The fact is that it was simply a continuation of the impertinent tone adopted by the Boston Convention when it declared that the great international movement which H. P. B. and I had engineered for so many years, so successfully, "was solely the result of growth, and not the result of votes," that the different modifications adopted "to suit the exigencies of the moment" were "merely de facto and not de jure". The Judgeites offered in the Convention several resolutions of like tone, which were rejected, of course; whereupon they rose, to the number of 43, and departed from our midst: then came a

Keightley và các đại biểu khác của phe ly khai nộp vào, hóa ra là một bản hiệu triệu có vẻ huynh đệ, đề nghị hợp tác với mọi tổ chức được lập ra với mục đích trợ giúp nhân loại. Nhưng khi tôi đọc, động cơ tiềm ẩn thật sự của nó lộ rõ. Nó không gửi cho tôi với tư cách Chủ tịch Hội và Chủ tọa Đại hội của Khu [361] Âu châu, mà gửi tới "Các nhà Thông Thiên học Âu châu nhóm họp trong Đại hội với danh xưng 'Khu Âu châu của Hội Thông Thiên Học,'" nghĩa là, "Khu Âu châu tự xưng", v.v., hàm ý rằng không có Khu Âu châu được hình thành đúng đắn, mà chỉ là một cuộc tụ hội của các hội viên cá nhân. Sự bất nhã được dụng ý và biểu lộ là quá hiển nhiên, khỏi cần bàn thêm, và dĩ nhiên, với tư cách Chủ tọa có trách nhiệm, tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài việc đặt bản văn ấy, không đọc, lên bàn. Biểu quyết về việc này là nhất trí. Trong lịch sử, theo hiểu biết của tôi, chưa từng có ghi nhận bất kỳ cuộc họp hay đại hội trang nghiêm nào lại chấp thuận cho đọc một bản văn như thế. Ấy vậy mà thật buồn cười khi thấy trong các lời phàn nàn khác nhau chống lại chúng ta của phe ly khai, có một lời trách là thiếu tình huynh đệ và bất nhã vì đã loại trừ nó. Sự thật là đó chỉ là sự nối dài của giọng điệu trịch thượng được Đại hội Boston sử dụng khi tuyên bố rằng phong trào quốc tế vĩ đại mà H. P. B. và tôi đã lèo lái trong bao năm, rất thành công, "chỉ là kết quả của sự lớn mạnh, chứ không phải kết quả của các lá phiếu," rằng các điều chỉnh khác nhau được thông qua "để phù hợp với nhu cầu cấp bách của lúc ấy" chỉ "có hiệu lực trên thực tế chứ không phải về mặt pháp lý". Những người theo Judge đã đưa ra trong Đại hội một số nghị quyết cùng giọng điệu, dĩ nhiên đều bị bác bỏ; thế là họ, đến 43 người, đứng dậy và rời khỏi chúng ta: bấy giờ một tiếng thở phào to vang lên, và từ đó trở đi, các thủ tục được tiến hành trong hòa hợp cao độ. Và giờ đây, hãy để cả làn sương đen hôi độc của sự ly khai ấy bị cuốn trôi ra biển bởi làn gió mới [362] vẫn luôn căng buồm con thuyền chở nặng của chúng ta. Vị

huge sigh of relief and thenceforward the proceedings went on in the greatest harmony. And now let this whole black mephitic fog of secession be swept out to sea by the fresh breeze [362] that is ever filling the sails of our richly freighted bark. That beloved Quaker poet, Whittier, has said in a few golden words all that we needed to have said:

thi sĩ Quaker khả ái, Whittier, đã nói trong đôi lời vàng ngọc tất cả những gì chúng ta cần nói:

The clouds, which rise with thunder, slake

Our thirsty souls with rain;

The blow most dreaded falls to break

From off our limbs a chain.

Những đám mây dâng sấm sét, đem tưới tắm

Hồn khát khao ta bằng cơn mưa hiền;

Nhát búa khiếp hãi nhất, rơi xuống để bẻ gãy

Xiềng xích buộc chân tay ta từ bao phen.

By way of contrast with the diagreeable sensations caused by the episodes in question I had the joy of a re-union with my sister, after a number of years—the one who was so kind and considerate to H. P. B. during the old Lamasery times at New York. It was a delightful change to be able to withdraw one's thoughts from present surroundings and recall the days of our youth and the many years of our happy family life with our noble parents. I took her to various interesting places in and about London, often with Dr. Mary Weeks Burnett, and once or twice with Madame Le Roux, a French nun, Mother-Superior of a Spanish Convent, who had been converted to Theosophy by a perusal of our literature, supplemented with the persuasive arguments of my friend Xifré. The first volume of these DIARY LEAVES being in the press I had to give a good deal of time to proof-reading. On the 9th of July my wanderings about town were interfered with by an attack of gout, but by the next afternoon I had got well enough to drive to the house of my friends, the Earl and Countess of Jersey, for luncheon.

Đối sánh với những cảm giác khó chịu do các biến cố nói trên gây ra, tôi có niềm vui đoàn tụ với chị gái sau nhiều năm—người từng rất tử tế và ân cần với H. P. B. thời Lamasery ở New York. Thật là một đổi thay thú vị khi có thể rút tâm trí khỏi hoàn cảnh hiện tại và hồi tưởng những ngày tuổi trẻ cùng bao năm tháng hạnh phúc của đời sống gia đình bên đấng song thân cao quý. Tôi đưa chị đi thăm nhiều nơi thú vị trong và quanh Luân Đôn, thường cùng với Bác sĩ Mary Weeks Burnett, và đôi lần có Madame Le Roux, một nữ tu Pháp, Bề trên của một tu viện Tây Ban Nha, người đã quy hướng Thông Thiên Học nhờ đọc sách của chúng ta, được bổ trợ bởi những luận cứ đầy sức thuyết phục của bạn tôi, Xifré. Tập thứ nhất của NHỮNG TRANG NHẬT KÝ đang in nên tôi phải dành khá nhiều thời giờ để dò soát bản in. Ngày 9 tháng 7, những cuộc dạo phố của tôi bị gián đoạn bởi một cơn gút, nhưng đến chiều hôm sau tôi đã khá hơn để có thể đi xe tới nhà bằng hữu tôi, Bá tước và Phu nhân Jersey, dự bữa trưa.

[363]

[363]

I do not recall any visit which gave my sister more leasure than one on the 11th to see a beloved friend of mine at Streatham Hill, whose tranquillity of mind and beauty of life is matched by the charms of the grounds about his country place.

Tôi không nhớ có chuyến thăm nào khiến chị tôi vui hơn chuyến đi ngày 11, đến thăm một người bạn thân mến của tôi ở Streatham Hill, người có tâm trí an hòa và đời sống đẹp đẽ tương xứng với vẻ duyên dáng của khu vườn quanh nhà nông thôn của ông.

Among my notable visitors of that time was Miss Brich, F.T.S., of Southampton, now so widely known as the wife of my good friend, Alan Leo, editor of Modern Astrology, and one of the most interested members of our Society in London. The lady has a decided gift for palmistry and, I believe, for psychometry as well. I know quite a number of persons who have been astonished at her power to trace out the varying incidents of their lives in the lines of their hands. It is useless for anyone to say that there is nothing in palmistry, or psychometry, or phrenology, or physiognomy, or even Dr. Buchanan's Sarcognomy, for each and all of these are severally indications of the fact that the body of man is constructed by Nature after a plan in which the power of the indwelling entity is commingled with the plastic matter of flesh in such a way that the study of the latter, or rather of the body as a whole, is rewarded by glimpses more or less perfect, according to our developed discriminative powers, of the character of the dweller. The reader will remember that Professor Buchanan in announcing his system of Sarcognomy affirms that if a man's head be removed, his character may be as accurately read from the developments of the body, as before. For my part, I hold to the idea which I have expressed before, [364] that, seeing that the Eastern and Western systems of palm-readings are quite different, and yet that equally successful tracings of the subject's life events have been made by proficients in both of the schools, it is not so much the hard-and-fast system of interpretation of the palm-lines as the

Trong số các vị khách đáng nhớ thời ấy có cô Brich, hội viên Hội Thông Thiên Học ở Southampton, nay được biết rộng rãi là phu nhân của người bạn tốt của tôi, Alan Leo, chủ bút tờ Modern Astrology, và là một trong những hội viên rất quan tâm ở Luân Đôn. Bà có năng khiếu rõ rệt về xem chỉ tay và, tôi tin, cả về Trắc tâm nữa. Tôi biết khá nhiều người đã kinh ngạc trước khả năng của bà trong việc lần theo những biến cố thăng trầm của đời họ từ các đường chỉ ở bàn tay. Thật vô ích khi ai đó nói rằng xem tướng tay, trắc tâm, đo sọ, tướng diện, hay thậm chí Sarcognomy của Bác sĩ Buchanan là vô nghĩa, vì từng môn trong số này là chỉ dấu cho thấy thân thể con người do Tự nhiên kiến tạo theo một đồ án mà trong đó năng lực của thực thể cư ngụ được hòa trộn với chất liệu dẻo của xác phàm theo cách mà việc khảo sát chất liệu ấy, hay đúng hơn là khảo sát toàn thân thể, sẽ được đền đáp bằng những tia nhìn thoáng qua ít nhiều đầy đủ, tùy theo năng lực phân biện đã khai triển của ta, về tính cách của người cư ngụ. Độc giả hẳn còn nhớ Giáo sư Buchanan khi công bố hệ thống Sarcognomy của mình đã khẳng định rằng nếu đầu một người bị cắt đi, thì tính cách của y vẫn có thể được đọc chính xác qua sự phát triển của phần còn lại của thân thể, như trước. Phần tôi, tôi vẫn giữ quan điểm từng bày tỏ [364] rằng, do hệ thống xem tay Đông phương và Tây phương khác nhau, vậy mà các sự lần vết đời người vẫn được những bậc tinh thông của cả hai trường phái thực hiện thành công như nhau, nên điều quyết định không phải là hệ thống giải thích đường tay cứng nhắc, mà là sự sở hữu cái nhìn thông linh cho phép người xem tay lần theo những thăng trầm của

possession of a psychical insight which enables the palm reader to trace out the vicissitudes of the subject's life. This Mrs. Leo seems to have.

đời đối tượng. Bà Leo dường như có được điều này.

I took my sister one day to Maskeleyn & Cook and saw that infamous libel on our Society, the play of "Modern Witchcraft," about which I have spoken already. As she had a strong personal attachment to H. P. B. and a lasting friendship had been con-tracted between them, she was as indignant as myself in seeing our mutual friend caricatured in such an unpardonable manner.

Một ngày nọ, tôi đưa chị đến Maskeleyn & Cook xem vở kịch "Phù Thủy Hiện Đại," một sự vu khống khủng khiếp nhằm vào Hội chúng ta, mà tôi đã nói tới rồi. Vì chị dành một tình cảm cá nhân sâu đậm cho H. P. B. và giữa họ đã hình thành một tình bạn bền lâu, nên chị phẫn nộ chẳng kém gì tôi khi thấy người bạn chung bị hí họa theo một cách không thể dung thứ như thế.

Richard Harte, who was a New York acquaintance of my sister as well as myself, came for dinner on the 16th of July and discussed metaphysics in his usual eccentric style, with Mr. Mead, Mrs. Mitchell, Dr. Weeks Burnett, and myself. On the 17th, my friend Xifré arrived from Spain, via Paris, and charmed our ladies by his finished courtesy and cheerful conversation. Mrs. Mitchell and I left London on the 18th for Margate where Mrs. Holmes, the animating genius of our local group, extended to us her hospitality, and at 8 o'clock that evening I lectured and answered questions afterwards until bedtime. On the following morning we sat on the jetty enjoying the balmy [365] sea breezes and watching the invalids and other visitors. While the season lasts, no summer resort offers a more delightful atmosphere than this famous place. I was interested in seeing my old American acquaintance J. L. Toole, the comedian, with whom we members of the Lotus Club used to pass many joyous hours at New York. Watching him being wheeled about in his bath-chair, a man stricken in years and seemingly feeble, one would never suppose that throughout a whole generation he had held without dispute so commanding a position as he did in the world of dramatic art.

Richard Harte, một người quen ở New York của cả chị tôi lẫn tôi, đến dự bữa tối ngày 16 tháng 7 và luận bàn siêu hình học theo phong cách lập dị thường lệ của ông, với ông Mead, bà Mitchell, Bác sĩ Weeks Burnett và tôi. Ngày 17, bạn tôi Xifré từ Tây Ban Nha ghé qua, trên đường từ Paris, và làm các bà say lòng bởi phong thái lịch thiệp hoàn mỹ và câu chuyện vui tươi. Bà Mitchell và tôi rời Luân Đôn ngày 18 đi Margate, nơi bà Holmes, linh hồn của nhóm địa phương, tiếp đãi chúng tôi, và lúc 8 giờ tối hôm đó tôi thuyết giảng và đáp các câu hỏi cho đến giờ đi ngủ. Sáng hôm sau chúng tôi ngồi trên cầu tàu, thưởng gió biển dịu lành và ngắm người bệnh cùng du khách. Suốt mùa, khó có nơi nghỉ hè nào mang lại bầu không khí dễ chịu hơn chốn danh tiếng này. Tôi thích thú khi gặp lại người quen cũ ở Mỹ, J. L. Toole, diễn viên hài, cùng ông mà chúng tôi, những hội viên Câu lạc bộ Lotus, đã có nhiều giờ vui vẻ ở New York. Nhìn ông được đẩy đi trong chiếc xe lăn tắm biển, một người tuổi đã cao và xem chừng yếu ớt, hẳn chẳng ai ngờ suốt cả một thế hệ ông từng giữ vị trí thống lĩnh không tranh cãi trong thế giới nghệ thuật kịch nói.

On the afternoon of the same day we all went by train to Ramsgate, where Miss Hunter, our local leader, had arranged a meeting of members and inquirers to hear me discourse. The next day my sister and I left for France, via Boulogne, our kind hostess accompanying us across the channel for the sake of the excursion. We reached Paris at 11 p.m. and put up at my usual place, the Hôtel Gibraltar, then situate in the Rue St. Hyacinthe, but now and for several years past at the corner of the Rue de Rivoli and Rue St. Roch.

Cùng chiều hôm ấy, tất cả chúng tôi đi tàu đến Ramsgate, nơi cô Hunter, lãnh đạo nhóm địa phương, đã sắp xếp một buổi gặp gỡ hội viên và người quan tâm để nghe tôi diễn thuyết. Hôm sau, chị tôi và tôi đi Pháp qua ngả Boulogne, vị chủ nhà tử tế của chúng tôi tháp tùng qua eo biển như một chuyến du ngoạn. Chúng tôi đến Paris lúc 11 giờ đêm và ở tại chỗ quen thuộc của tôi, Khách sạn Gibraltar, hồi ấy đặt tại phố St. Hyacinthe, nhưng nay và nhiều năm qua đã chuyển về góc Rue de Rivoli và Rue St. Roch.

During the ten days that Dr. Burnett, my sister, and myself were together, we did much sight-seeing and profited by every opportunity to gain information about hypnotic science and the phase of therapeutics that was specialised by Professor Charcot at La Salpétrière. The headquarters of our movement in Paris was then in the Rue d'Estrées in charge of Madame Kolly, a [366] most enthusiastic F.T.S., whose face is familiar in some of the group photographs of delegates present at London Conventions. She kept our rooms so tidy that it was a pleasure to visit them. Mr. Xifré also turned up in Paris and we had the pleasure of his company for four or five days until he left for Carlsbad to take his usual course of the waters. He took me one day to see a village of Soudanese negroes, that had been set up in the Jardin des Plantes, and a more dirty, stupid, and brutal group of human beings I never saw; despite their being Moslems, it seemed to me that they must be capable of every cruelty and treachery in their own country, and one visit was quite enough to satisfy our curiosity. On the 25the my nemesis of accumulated work overtook me, and while the ladies went to the various paradises of the Paris shops, I stayed at home, read thirty galleys of my book and wrote some twenty letters.

Trong mười ngày Bác sĩ Burnett, chị tôi và tôi đi cùng nhau, chúng tôi tham quan rất nhiều và nắm bắt mọi cơ hội tìm hiểu về khoa học thôi miên và phương diện trị liệu được Giáo sư Charcot chuyên biệt tại La Salpétrière. Tổng hành dinh của phong trào chúng ta ở Paris hồi đó ở phố d'Estrées, do bà Kolly, một [366] hội viên đầy nhiệt huyết, trông coi, gương mặt bà quen thuộc trong vài ảnh nhóm chụp các đại biểu dự Đại hội Luân Đôn. Bà giữ phòng ốc của chúng ta ngăn nắp đến mức thật vui khi ghé thăm. Ông Xifré cũng ghé Paris và chúng tôi có thú vui được ở cùng ông bốn hay năm ngày, trước khi ông đi Carlsbad uống nước theo liệu trình thường lệ. Một hôm, ông đưa tôi đến xem một làng người da đen Sudan được dựng trong Jardin des Plantes, và một nhóm người bẩn thỉu, ngu dốt và thô bạo hơn thế tôi chưa từng thấy; dẫu họ là người Hồi giáo, với tôi dường như ở xứ họ họ có thể làm mọi điều tàn nhẫn và phản trắc, và một lần thăm như thế là đủ để thỏa mãn tò mò của chúng tôi. Ngày 25, nghiệp báo của công việc dồn tích đuổi kịp tôi, và trong khi các bà đi đến những thiên đường của các cửa hiệu Paris, tôi ngồi nhà, đọc ba chục bản in thử và viết độ hai chục bức thư.

On the 26th we all went to call on our old colleague, Lady Caithness, Duchesse de Pomar, at her palace in the Avenue Wagram. We met there the gifted Madame de Morsier, who had been for years Lady Caithness' indispensable Private Secretary and literary aid on the Theosophical magazine, L'Aurore, which she published for several years. Madame de Morsier and I were intimate friends and I was always very glad to meet her again. On the day in question she took me to call on Dr. Baraduc, who showed us some remarkable photographs of what purported to be astral light, human auras, and cosmic matter in the process of [367] differentiation. Whatever it might have been, the photographs were certainly very interesting. They have been engraved for one of his books on the subject, which have succeeded his first one, La Force Vitale, of which he presented me a copy. That evening I dined with Xifré and saw him off to Carlsbad.

Ngày 26, tất cả chúng tôi đến chào thăm cộng sự cũ, Phu nhân Caithness, Nữ Công tước de Pomar, tại dinh thự của bà ở Đại lộ Wagram. Ở đó, chúng tôi gặp bà de Morsier tài hoa, người bao năm là Thư ký riêng không thể thiếu của Phu nhân Caithness và là phụ tá văn chương cho tạp chí Thông Thiên Học L'Aurore mà bà xuất bản trong nhiều năm. Bà de Morsier và tôi là đôi bạn thân, và tôi lúc nào cũng rất vui khi gặp lại bà. Hôm ấy, bà đưa tôi đến thăm Bác sĩ Baraduc, người cho chúng tôi xem vài bức ảnh đáng chú ý về cái được cho là quang cảm dục, hào quang con người, và chất liệu vũ trụ trong quá trình [367] biến phân. Dù là gì đi nữa, các bức ảnh quả thực rất đáng quan tâm. Chúng đã được khắc in cho một trong những cuốn sách của ông về chủ đề này, ra đời sau cuốn đầu tay La Force Vitale, mà ông tặng tôi một bản. Tối hôm ấy tôi dự tiệc với Xifré và tiễn ông lên đường đi Carlsbad.

On the 27th, armed with an introductory note from my acquaintance, Dr. Babinski, to his successor as Chef de Clinique, Dr. Souques, we visited La Salpétrière, and Dr. Souques was obliging enough to give my lady companions the opportunity of seeing some of the hypnotic experiments which Professor Charcot and his chief aid, Dr. Babinski, had shown me on the occasion of other visits. He also made with us an appointment for a second visit two days later.

Ngày 27, cầm theo thư giới thiệu của người quen, Bác sĩ Babinski, gửi cho người kế nhiệm Ông với tư cách Trưởng phụ tá Lâm sàng, Bác sĩ Souques, chúng tôi đến La Salpétrière, và Bác sĩ Souques đã tử tế cho các bà bạn đồng hành của tôi xem vài thí nghiệm thôi miên mà Giáo sư Charcot và phụ tá trưởng, Bác sĩ Babinski, từng trình diễn cho tôi trong những lần thăm trước. Ông cũng hẹn chúng tôi hai ngày sau quay lại.

Meanwhile I went on the 28th to the Ecole Polytechnique, on invitation, to see Colonel de Rochas make some hypnotic experiments for the edification of some of his scientific friends. I have seen him give demonstrations of the sort more than once and have found them invariably instructive. Being disembarrassed of the necessity of thinking about curing a patient and following out a

Trong khi đó, ngày 28 tôi đến Trường Bách khoa theo lời mời để xem Đại tá de Rochas làm vài thí nghiệm thôi miên cho một số bạn khoa học của Ông. Tôi đã thấy Ông trình diễn như vậy hơn một lần và lần nào cũng thâu nhận được điều bổ ích. Vì không vướng bận việc phải nghĩ đến chữa bệnh nhân và theo một quy trình y khoa, Ông xông thẳng vào chủ đề từ quan điểm của một người học tâm lý học chỉ

medical routine, he dashes boldly into the subject from the standpoint of the student of psychology who has no ulterior motive beyond learning something new about psychology. It is a great loss, to us, his fellow-inquirers, that he should have taken pension lately and so broken up his laboratory at the Polytechnique. The several books which he has published are important contributions [368] to this branch of science, and I hope that in his retreat he may produce other books embodying more of his notes of experiment, with the comments which his ripe experience and present freedom from official interference enable him to make.

nhằm biết thêm điều mới về tâm lý, ngoài ra không mưu cầu gì khác. Đó là một mất mát lớn cho chúng tôi, những người đồng khảo cứu, khi gần đây Ông về hưu và giải tán phòng thí nghiệm ở Trường Bách khoa. Vài cuốn sách Ông đã xuất bản là những đóng góp quan trọng cho ngành khoa học này, và tôi hy vọng trong chốn ẩn cư Ông sẽ viết thêm các sách khác, kết tinh thêm nhiều ghi chú thí nghiệm, kèm theo các bình chú mà kinh nghiệm chín muồi và sự tự do khỏi ràng buộc công vụ hiện nay cho phép Ông thực hiện.

According to appointment, then, the ladies and I made a second visit to La Salpétrière to see Dr. Souques experiment with one of Professor Charcot's most famous subjects, known as "Blanche," and with a fresh one. Among several successes the doctor made a failure in a case where I suggested that he should, before calling the sensitive into the room, gaze fixedly at a bright coin laid on the table, and try to keep the picture of it fixed in his mind until the hypnotic girl had entered, when he should attempt to transfer to her mind his visualised picture of the coin, and tell her that she might have the coin lying there as a present if she would pick it up. As remarked, the experiment failed and, as I told the doctor, because he had failed to keep vivid in memory the coin-image.

Theo lịch hẹn, các bà và tôi đã có cuộc thăm lần hai đến La Salpétrière để xem Bác sĩ Souques thí nghiệm với một trong những đối tượng nổi tiếng nhất của Giáo sư Charcot, gọi là "Blanche," và với một người mới. Trong vài thành công có xen một thất bại là trường hợp tôi đề nghị trước khi cho mẫn nhân vào phòng, ông hãy chăm chú nhìn một đồng xu sáng đặt trên bàn và cố giữ hình ảnh của nó thật rõ trong tâm cho đến khi cô gái bị thôi miên bước vào, rồi cố chuyển hình ảnh đồng xu đã hình dung ấy sang tâm của cô, và bảo cô rằng cô có thể nhận đồng xu đó làm quà nếu cô nhặt nó lên. Như đã nói, thí nghiệm thất bại, và theo tôi, vì ông đã không giữ được hình ảnh đồng xu đủ sống động trong ký ức.

We all lunched with the Duchesse that day and in the evening a friend of Madame de Morsier, le Comte de Constantin, a very old experimentalist in mesmerism and clairvoyance, brought to my hotel at her request one of his mesmeric subjects. The best thing she did on that occasion was to read print and writing while her eyes were gummed and bandaged securely.

Hôm ấy tất cả chúng tôi cùng ăn trưa với Nữ Công tước, và buổi tối, theo lời đề nghị của bà de Morsier, bá tước de Constantin, một nhà thực nghiệm lâu năm trong thôi miên và thấu thị, đã đưa đến khách sạn của tôi một trong những đối tượng của ông. Điều ấn tượng nhất bà làm hôm đó là đọc được chữ in và chữ viết khi đôi mắt đã được dán kín và băng bó chắc chắn.

On the 30th our good friend, Dr. Weeks Burnett, left us for England and I took my sister about to see more objects of interest. All this time the publishers [369] were daily sending me rolls of page proofs of my book, which had to be read and returned at once so as not to keep the press waiting. On the afternoon of the day in question we made a call on a cousin of ours whom I had not seen for forty years, and who, naturally, brought up a thousand and one souvenirs of our childhood. At 9 p.m. on that day Mrs. Mitchell and I attended a séance at Lady Caithness' palace, of what she called her "Star Circle". There was a beautifully decorated little chapel quite in the old Gothic style, with a full-length and beautifully painted picture of the hapless Mary, Queen of Scots, in a sort of recess or chancel at the end of the room. Masked sidelights illuminated it so as to impress one with the idea that a living woman was waiting there to receive our salutations: the rest of the chapel was darkened. The Duchesse had been having this performance going on for a long time and seemed to be thoroughly convinced of the genuineness of her relations with the deceased queen through the paid mediums. One of these was a snuffy old woman in a rumpled bombazine dress, who gave messages by raps and table-tippings. One, to my address, purported to be from H.P.B. herself, and the Duchesse with an air of perfect conviction asked me if I did not think it was genuine. "Why, Duchesse," said I "you knew Madame Blavatsky intimately, as well as I, and you certainly must be willing to admit that if she were indeed present, rather than give such a stupid performance, she would fling the table to one end of the [370] room and the medium to the other!" Our hostess and I were on such terms of friendship that she took no offence at my candor, but still seemed as if she were not ready to abandon her faith in her employée. The other medium was a rather

Ngày 30, người bạn thân quý của chúng tôi, Bác sĩ Weeks Burnett, rời chúng tôi sang Anh, và tôi đưa chị gái đi xem thêm những nơi đáng chú ý. Trong suốt thời gian này, nhà in ngày nào cũng gửi cho tôi từng cuộn bản in thử, phải đọc ngay và gửi trả để không làm chậm máy in. Chiều cùng ngày, chúng tôi đến thăm người chị em họ mà tôi đã bặt tin bốn mươi năm, và dĩ nhiên, bà đã gợi lên ngàn lẻ một kỷ niệm thuở ấu thời. Lúc 9 giờ tối hôm ấy, bà Mitchell và tôi dự một buổi gọi hồn tại dinh thự của Phu nhân Caithness, ở "Vòng tròn Ngôi Sao" như bà gọi. Có một nhà nguyện nhỏ trang trí rất đẹp, theo phong cách Gothic cổ, với một bức họa toàn thân, tuyệt sắc, của người phụ nữ bạc mệnh Mary, Nữ hoàng xứ Scots, đặt trong một kiểu hốc hay cung thánh ở cuối phòng. Những ngọn đèn phụ có che chụp rọi sáng bức họa tạo cảm giác như một phụ nữ sống đang đứng đó chờ đón chúng tôi: phần còn lại của nhà nguyện thì được làm tối. Nữ Công tước đã duy trì "buổi trình diễn" này từ lâu và dường như hoàn toàn tin chắc vào tính xác thực của mối liên hệ của bà với vị nữ hoàng quá cố qua các đồng tử được trả công. Một trong số đó là một bà già nghiện thuốc hít, mặc chiếc váy bombazine nhàu, truyền tin bằng những tiếng gõ và những lần nhấc bàn. Một thông điệp gửi cho tôi được cho là của chính H.P.B., và Nữ Công tước, với vẻ xác tín tuyệt đối, hỏi tôi rằng tôi có nghĩ nó là thật không. "Thưa Nữ Công tước," tôi nói, "bà biết Madame Blavatsky thân như tôi, và hẳn bà phải thừa nhận rằng nếu thực sự bà ấy có mặt ở đây, thay vì diễn một màn ngớ ngẩn như thế, bà ấy đã quăng cái bàn về một đầu phòng và quẳng bà đồng tử về đầu kia!" Bà chủ nhân và tôi thân nhau đủ để bà không giận vì lời thẳng thắn của tôi, nhưng bà có vẻ vẫn chưa sẵn sàng rút niềm tin khỏi người làm công của mình. Đồng tử kia là một phụ nữ khá xinh, ngồi viết rất nhanh ở một bàn bên trong khi màn kia đang diễn ra. Khi tôi đọc bài viết của cô, tôi thấy nó đủ hay để đưa vào Theosophist như

pretty young woman who wrote very rapidly at a side table while the other performance was going on. When I came to read her essay I found it good enough to put into the Theosophist as a sample of the best of the matter which was being given in this famous circle. Here is a paragraph from the paper, which, under the title of "Clairvoyance" will be found in the number of our magazine for April, 1896:

một mẫu mực của loại bài tốt nhất từng được "giáng" tại vòng tròn nức tiếng này. Đây là một đoạn trong bài, dưới nhan đề "Thông nhãn," có thể đọc trong số tháng 4, 1896, của tạp chí chúng ta:

"What more staggering fact is there for human intelligence than that the immensity of the heavens reflects itself accurately at the sensitive end of the optic nerve, and that all the worlds which rush through the starry spaces, with the races which cover their surfaces, may be contained in the human eye, while man sees the creation merely because he condenses and contains it within himself. Thus in each human eye the same phenomenon repeats itself and immeasurable space faithfully come to each of us and mirror themselves in this luminous spark."

"Còn có thực tại nào khiến trí tuệ con người choáng ngợp hơn việc bầu trời vô biên được phản chiếu chính xác nơi đầu mút nhạy cảm của thần kinh thị giác, và rằng mọi thế giới đang lao qua các không gian đầy sao, cùng những giống người bao phủ trên mặt chúng, lại có thể được thu trọn trong con mắt con người, trong khi con người thấy tạo hóa chỉ vì y cô đọng và hàm chứa nó trong chính mình. Thế là trong mỗi con mắt người, cùng một hiện tượng được lặp lại và không gian vô lượng trung thực tìm đến mỗi chúng ta và tự phản chiếu trong tia sáng li ti này."

The next day, on our way back from a visit to Versailles, my sister and I visited a splendid panorama called "L'Histoire du Siêcle" a visual presentation of the history of France within the past century. The painting was so well executed and the portraits of the chief personages of the several epochs were so accurate, that one got a very vivid idea of the course of events [371] since the pre-Revolutionary days of the eighteenth century and down to the current epoch, the Republic of Carnot (who was subsequently assassinated). I wish that the time might come when history would be taught in schools by this method, for I am sure that it would be more efficacious than any course of cramming out of dull books.

Hôm sau, trên đường trở về từ chuyến thăm Versailles, chị tôi và tôi ghé xem một bức toàn cảnh tráng lệ gọi là "L'Histoire du Siêcle," một trình hiện thị giác lịch sử nước Pháp trong thế kỷ vừa qua. Bức họa được thực hiện quá điêu luyện, và chân dung của các nhân vật chính qua các thời kỳ quá chính xác, đến nỗi người xem có thể có một ấn tượng sống động về dòng chảy biến cố [371] từ những ngày tiền Cách mạng của thế kỷ XVIII xuống đến thời đại đương thời, nền Cộng hòa của Carnot (người sau đó bị ám sát). Tôi ước sao rồi sẽ có lúc lịch sử được dạy trong trường theo phương pháp này, vì tôi tin rằng nó hữu hiệu hơn bất kỳ khóa "nhồi sọ" nào qua các cuốn sách khô khan.

At the hotel on the evening of the 1st of August we had a second hypnotic séance with

Tối ngày 1 tháng 8, tại khách sạn, chúng tôi có buổi thôi miên thứ hai với bà V..., người thấu

Mme. V…, M. de Constantin's best clairvoyant. The results this time were much better than on the former occasion. Besides reading with gummed and bandaged eyes, she was made to exemplify the power of fascination by the unspoken command of the mesmeriser, her bodily weight was sensibly increased, and her nervous sensitiveness was changed so that, while her skin was insensible to pinches, touchings, and even pricks of a pin, or the point of a knife-blade, she could feel acutely every finger-touch or pin or knife-prick on the surface of a glass of water placed behind her and out of the range of her sight, after she had held it in her hands in her lap a few moments, so that the water might become saturated with the aura given off from her person. This is always a very interesting and instructive experiment. At the séance in question, not only the Count but I myself also tested the subject. She showed no sign of consciousness when I was pricking her arm and shoulder with a pin, but the moment that my sister, obeying my gesture, thrust a pin into the surface of the glass of water, the woman started and gave a [372] little scream as she would naturally have done when the skin was pricked while she was in her normal waking state. I tested over and over again the power of attracting and repelling her by a mental command. The reader will bear in mind that the mesmeriser in this case was a private gentleman, and that his researches for so many years had been solely for the purpose of gaining scientific information.

thị giỏi nhất của ông de Constantin. Kết quả lần này tốt hơn rất nhiều so với lần trước. Ngoài việc đọc với đôi mắt đã dán và băng kín, bà còn được cho biểu lộ năng lực nhiếp phục bằng mệnh lệnh không lời của người thôi miên, trọng lượng cơ thể tăng lên một cách cảm nhận được, và độ nhạy cảm thần kinh thay đổi đến mức, trong khi da không còn cảm giác trước véo, chạm, thậm chí châm kim hay đầu lưỡi dao, thì bà lại cảm thấy rất nhạy mọi đầu ngón tay chạm hay mũi kim hay mũi dao chích vào bề mặt của một ly nước đặt sau lưng, ngoài tầm mắt, sau khi bà cầm ly nước trên tay trong lòng chốc lát để nước thấm bão hòa hào quang tỏa ra từ người bà. Đây luôn là một thí nghiệm rất thú vị và bổ ích. Trong buổi hôm ấy, không chỉ vị Bá tước mà chính tôi cũng thử nghiệm đối tượng. Bà không biểu lộ dấu hiệu nhận biết nào khi tôi châm kim vào cánh tay và vai bà, nhưng ngay lúc chị tôi, theo ám hiệu của tôi, chọc mũi kim vào bề mặt ly nước, người phụ nữ giật mình và kêu khẽ như bà sẽ tự nhiên làm khi bị châm kim vào da lúc đang ở trạng thái tỉnh táo bình thường. Tôi đã lặp đi lặp lại việc thử năng lực hút–đẩy bà bằng mệnh lệnh tâm ý. Xin độc giả lưu ý rằng người thôi miên trong trường hợp này là một quý ông tư, và các khảo cứu của ông suốt bao năm chỉ nhằm thu nhận tri thức khoa học.

The next day was the 2nd of August, and my 63rd birthday. With Madame Savalle, Jules Bois, the author, and M. Bailly, the publisher, we went to Aulnay-s-Bois to breakfast with M. Arthur Arnould, President of our chief Parisian Branch, and a very well-known journalist. The breakfast was itself worth remembering because of the superb omelet

Hôm sau là ngày 2 tháng 8, sinh nhật thứ 63 của tôi. Cùng với Madame Savalle, Jules Bois, nhà văn, và ông Bailly, nhà xuất bản, chúng tôi đến Aulnay-s-Bois dùng bữa sáng với ông Arthur Arnould, Chủ tịch Chi bộ chính của chúng ta ở Paris, và là một nhà báo có tiếng. Bữa sáng ấy tự nó đáng nhớ vì món trứng tráng tuyệt hảo mà chủ nhà đãi chúng tôi. Căn

given us by our hostess. The house occupied a small corner of the Forest of Bondy, known to every schoolboy for its connection with the tragedy in which a murdered victim's dog picks out of a crowd his master's assassin, who is brought to justice.

nhà nằm ở một góc nhỏ của Rừng Bondy, nơi mà cậu học trò nào cũng biết nhờ câu chuyện bi kịch về người bị sát hại, và con chó của nạn nhân đã nhận ra giữa đám đông kẻ sát nhân của chủ, khiến hắn bị đưa ra công lý.

On the next day, among other things visited, was the famed Musée Grévin, a collection of Waxworks that is superior to that of Madame Tussaud. Scattered here and there through the different galleries are life-size effigies of individuals and groups, so placed as to deceive the unwary visitor. One seats himself beside a quiet-looking gentleman who holds in his hand a catalogue and who seems to be occupied in looking at the wax group before him. One asks permission to see the catalogue for a moment and, getting no [373] answer, turns to repeat the question when, lo! the silent neighbor proves to be a man of wax. In one corner in a passage, a uniformed attendant seems to be taking a quiet nap but on inspection, he too proves to be wax. So that really one gets a bit bewildered and cannot always distinguish living persons from their ceramic simulacra. As my sister and I were sitting on a bench I noticed that various passers-by scrutinised us closely as if to make out what we were. This provoked my love of fun to try an experiment, so, moving to the other end of the bench and cautioning my sister not to betray me, I assumed a pose and looked at a fixed object with a steady stare; controlling my breath so as to make an almost imperceptible motion of my chest. Presently there came along a party which included a young woman of twenty-odd years, who stopped nearly in front of me, watched me for a couple of minutes, then nudged her cavalier and whispered: "How very lifelike! What a clever piece of modelling. Alphonse, it is really incredible." Then, always keeping a watchful eye upon me, and encouraged by my

Ngày hôm sau, trong số những nơi chúng tôi ghé, có Musée Grévin trứ danh, một bộ sưu tập tượng sáp vượt trội bộ sưu tập của Madame Tussaud. Rải rác đây đó khắp các phòng trưng bày khác nhau là những hình nhân kích thước thật của các cá nhân và nhóm người, được đặt khéo đến mức đánh lừa khách tham quan sơ ý. Người ta ngồi xuống bên một quý ông có vẻ trầm tĩnh, tay cầm một cuốn danh mục và dường như đang mải nhìn nhóm tượng sáp trước mặt. Người ta xin phép xem cuốn danh mục trong chốc lát, và không [373] có đáp lời, bèn quay sang lặp lại câu hỏi thì kìa! người bên cạnh im lìm hoá ra là một người bằng sáp. Ở một góc nơi hành lang, một nhân viên mặc đồng phục trông như đang chợp mắt, nhưng quan sát kỹ thì anh ta cũng là sáp nốt. Thành thử thật sự người ta có phần bối rối và không phải lúc nào cũng phân biệt được người sống với những hình nhân gốm mô phỏng. Khi chị tôi và tôi đang ngồi trên ghế băng, tôi nhận thấy người qua kẻ lại nhìn chúng tôi săm soi, như thể muốn đoán xem chúng tôi là gì. Điều này khơi dậy tính thích đùa của tôi, nên tôi quyết thử một thí nghiệm: tôi chuyển sang đầu kia của ghế, dặn chị tôi đừng làm lộ tôi, rồi tôi vào tư thế và nhìn chằm chằm một vật cố định; khống chế hơi thở để lồng ngực gần như không hề động đậy. Chẳng bao lâu có một nhóm đi ngang, trong đó có một thiếu nữ độ hơn hai mươi tuổi; cô dừng lại gần ngay trước mặt tôi, quan sát tôi vài phút, rồi huých chàng hộ tống và thì thầm: "Sống động thật đấy! Đúng là một tác phẩm nặn khéo. Alphonse, quả là không thể tin được." Rồi, mắt vẫn dè chừng tôi và được sự bất động của tôi khích lệ, cô rụt rè tiến lại, đưa cánh tay phải ra và dùng

immobility, she came timidly forward, stretched out her right arm and with her middle finger touched me on the cheek! This was too much for my gravity and I had to smile, but at the touch of the warm flesh the inquisitive young person gave a little scream, flushed up to her hair, and ran away: my sister, who throughout the scene had with the greatest difficulty resisted the tendency to laugh, now gave way to her mirth, in which all the bystanders joined.

CHAPTER XXVIII

FIRST VISIT TO BERLIN

(1895)

AT the house of Dr. Baraduc on the following day I met at lunch one of the most interesting men whom I have seen in France, a Dominican friar, whose white woollen robe and intelligent face reminded me of the description given of that great historical personage, Apollonius of Tyana. And, by the way, how majestically looms up against the background of history this incomparable man. The friar was an intimate friend of the family of my host and discussed with me for hours together and in the most amicable tone, the teachings of Eastern and Western philosophy. There is something about these well-educated ascetics of different religions, a something of unworldliness and high aspiration, which leaves a lasting impression upon the minds of those who come into contact with them. No wonder that princes show them homage and the greatest merchants and other capitalists place themselves at their feet to receive instructions. I have met many in my time—Hindus, Buddhists, Parsis, Mahomedans and

ngón giữa chạm vào má tôi! Thế là quá sức nín nhịn, tôi phải mỉm cười, nhưng vừa chạm phải làn da ấm áp, cô gái tò mò khẽ kêu lên, đỏ bừng đến tận chân tóc, rồi chạy mất; chị tôi—suốt cả màn ấy đã phải cố hết sức để khỏi bật cười—giờ thì cười hả hê, và mọi người đứng xem đều cười theo.

CHƯƠNG XXVIII

LẦN ĐẦU TIÊN THĂM BERLIN

(1895)

Tại nhà Bác sĩ Baraduc ngày hôm sau, vào bữa trưa tôi gặp một trong những người thú vị nhất mà tôi từng thấy ở Pháp, một tu sĩ Dòng Đa Minh, áo len trắng và gương mặt thông tuệ của ông khiến tôi nhớ đến mô tả về nhân vật lịch sử vĩ đại Apollonius of Tyana. Nhân tiện nói, con người vô song ấy nổi bật oai nghiêm trên nền lịch sử biết bao. Vị tu sĩ là bạn thân của gia đình chủ nhà và đã cùng tôi bàn luận suốt hàng giờ, với giọng điệu thân hữu nhất, về các giáo lý của triết học Đông và Tây. Ở nơi những bậc khổ hạnh có học của các tôn giáo khác nhau có một phẩm chất—tính ly thế và khát vọng cao cả—để lại ấn tượng bền lâu trong tâm trí những ai tiếp xúc với họ. Chẳng lạ gì các vương công tôn kính họ, và các thương gia lớn cùng những nhà tư bản khác đặt mình dưới chân họ để thọ giáo. Tôi đã gặp nhiều vị trong đời—Ấn giáo, Phật tử, Parsi, Hồi giáo và Kitô hữu—tất cả đều khiến tôi thêm tin vào nhân loại; nhưng vượt hẳn tất cả, trổi [375] bật về sự dịu dàng trong diện mạo và ngôn từ cùng vẻ rạng ngời của tính tinh thần, là các Huấn sư và Chân sư của chúng ta.

Christians, all of whom made me think better of humanity; but towering above them all, and excelling [375] them in sweetness of expression and speech and the resplendency of spirituality, stand our Teachers and Masters.

What stronger contrast could there have been to this encounter with the worthy friar than the pictorial history of one of the most revolting pictures in the annals of the race, the panorama of the Bastille incident of the French Revolution, wherein we saw a glimpse of our humanity in its wildest, most murderous aspect: the mob shouting and fighting, volunteers enlisting, Marat and Hébert, those head devils of anarchy, looking on unmoved at the raging of the storm which they had helped to bring about.

Còn gì tương phản hơn với cuộc gặp gỡ vị tu sĩ đáng kính kia bằng bức ký hoạ lịch sử về một trong những cảnh tượng ghê tởm nhất trong biên niên sử của loài người: bức toàn cảnh vụ Bastille của Cách mạng Pháp, ở đó ta thoáng thấy nhân loại của mình trong bộ mặt hoang dại và sát phạt nhất: đám đông la hét và giao chiến, các đoàn tình nguyện ghi danh, Marat và Hébert, những tên đầu sỏ của vô chính phủ, thản nhiên nhìn cơn bão do chính họ góp phần gây ra.

My sister and I went on the same evening to the Robert Houdin conjuring show, originally founded by the great French conjurer himself, and since his death kept up by his pupil and successor, a man with a Scotch name which now escapes me. The tricks shown were extremely good and puzzling. We had table-turning and lifting by unseen agencies, and communications given by a human skull and an artificial detached hand that rapped out what they had to say on squares of thick plate glass brought forward in the aisle among the audience. Of course it was an electrical trick. We sat where we had a good view of the thing but neither of us could form any idea as to the nature of the mechanical appliance used.

Tối cùng ngày, chị tôi và tôi đến xem buổi ảo thuật của Robert Houdin, do chính bậc ảo thuật gia Pháp đại tài sáng lập, và sau khi ông mất thì do học trò kiêm người kế vị của ông—một người mang họ Scotland mà giờ tôi quên mất—tiếp tục duy trì. Các trò trình diễn cực kỳ điêu luyện và khó hiểu. Có trò xoay bàn và nhấc bàn bằng các "tác nhân vô hình", và những thông tin được "truyền" bởi một chiếc sọ người và một bàn tay rời nhân tạo, gõ ra điều cần nói trên các tấm kính dày được mang xuống lối đi giữa khán giả. Dĩ nhiên đó là trò điện học. Chúng tôi ngồi ở vị trí nhìn rõ, vậy mà cả hai đều không sao hiểu nổi cơ cấu máy móc đã dùng.

I have always been fond of these exhibitions and two days later took my sister to see another show of the kind at the Theatre Isola. The puzzle offered us on this [376] occasion was an exhibition of thought-transference which, though doubtless a humbug, was sufficiently surprising as may be inferred from the test which I gave the performer, M.

Tôi vốn ưa những buổi trình diễn như thế, nên hai ngày sau đưa chị tôi đi xem một buổi tương tự tại Theatre Isola. Câu đố dành cho chúng tôi dịp [376] đó là một màn "truyền tư tưởng", tuy chắc là trò bịp, nhưng vẫn đủ gây kinh ngạc như có thể suy ra từ phép thử tôi đưa cho người biểu diễn, M. Albertini. Tôi bảo ông ta khiến cô bạn diễn—Mlle. Zmyka—rời sân

Albertini. I told him to get his female subject, Mlle. Zmyka, to leave the stage, take her seat in a certain chair in the audience and say "Vive la Republique!" Without any apparent communication between them she obeyed his unspoken order, came and sat in the designated chair and cried, not what I had told him, but "Vive la France!" I fancy that this was really more satisfactory than if the right word had been spoken, for in the latter case some written paper might have been surreptitiously shown her, whereas, in changing the word it would look as if she had caught the thought but not the exact words called for.

khấu, ngồi vào một chiếc ghế nhất định trong hàng ghế khán giả và nói: "Vive la Republique!" Không hề có sự liên lạc hiển lộ nào giữa họ, cô đã vâng lệnh không nói thành lời của ông ta, đến ngồi vào chiếc ghế được chỉ định và thốt lên, không phải điều tôi đã bảo ông ta, mà là: "Vive la France!" Tôi nghĩ rằng thế thật ra còn khiến người ta hài lòng hơn là nếu nói đúng chữ, vì trong trường hợp sau, có thể cô đã được lén xem một mảnh giấy ghi sẵn, còn khi đổi chữ như vậy thì giống như cô đã nắm bắt được ý nghĩ nhưng không đúng từ ngữ được yêu cầu.

Amid our pleasure-seeking I was obliged, now and again, to let my sister find her way about alone while I stopped at home to work off accumulations of office business. Thus, on the 8th of August I stopped at the hotel to write a chapter of OLD DIARY LEAVES. On the 12th my sister and I left Paris for Brussels, that coquettish town whose gay appearance has earned for it the nickname of "Little Paris". For the information of whom it may concern I may say that living there is cheap and that for a large and comfortable room in a hotel close to the station the charge is only 2.50 fcs per day. There was another round of sight-seeing for us, notable among them the Museum of Antiquities, in a tower of the fifteenth century, where one can see relics of the ancient time, including [377] household furniture and utensils, which enables the student of history to visualise quite easily pictures of the everyday life of our ancestors. After a successful season at Earl's Court, London, the proprietors of the "Spectacle of Venice" had brought it over and installed it at Brussels. It was a most realistic reproduction of the "Bride of the Adriatic," her bridges, canals, gondolas, piazzas, shops, and monuments. The whole was lighted up by

Giữa những cuộc vui, đôi khi tôi buộc phải để chị tự xoay xở còn tôi ở nhà để giải quyết đống việc tồn đọng. Chẳng hạn, ngày 8 tháng Tám, tôi ở lại khách sạn để viết một chương của OLD DIARY LEAVES. Ngày 12, chị tôi và tôi rời Paris đi Brussels, thành phố duyên dáng có vẻ tươi vui khiến người ta đặt cho nó biệt danh "Tiểu Paris". Xin lưu ý những ai quan tâm: chi phí sinh hoạt ở đó rẻ, và một phòng rộng rãi, tiện nghi trong khách sạn gần ga chỉ tính 2,50 franc một ngày. Chúng tôi lại có một vòng tham quan, đáng kể nhất là Viện Cổ vật học trong một tháp thế kỷ XV, nơi có thể thấy di vật của thời xưa, bao gồm [377] đồ đạc gia dụng và vật dụng, giúp người học sử dễ dàng hình dung đời sống thường nhật của tổ tiên. Sau một mùa thành công ở Earl's Court, London, những người chủ của "Spectacle of Venice" đã mang nó sang lắp đặt tại Brussels. Đó là một tái hiện cực kỳ sống động "Nàng Dâu của Adriatic": những chiếc cầu, kênh đào, thuyền gondola, quảng trường, cửa hiệu và đài kỷ niệm của nàng. Toàn cảnh được thắp sáng bằng đèn điện, có ban nhạc tuyệt vời của một trung đoàn Bersaglieri và dàn nhạc trác tuyệt từ La Scala, thêm vô số fantoccini (múa rối), ca sĩ đường phố và các đoàn hoá trang rộn ràng diễu hành.

electric lights, and there was the splendid band of a Bersaglieri regiment and a superb orchestra from La Scala, with no end of fantoccini (puppet shows), street singers, and processions of gay masqueraders.

The next day came the sobering break of proof-reading of galleys and plates for my publishers. I have travelled so much and in so many lands that I never am content to follow in the beaten track of your "personally conducted" trippers, but wander hither and thither in search of interesting sights, unusual people, cheap restaurants, and cosy hotels where one can live economically: one has only to have command of a couple of languages besides English to get on well in any part of the world. These remarks are apropos of a note that I find in my entry for the 14th of August. I took Mrs. Mitchell to a restaurant patronised by working men where one dines abundantly and in a clean place for 60 centimes—say six annas, or six pence. Then there is a constant amusement offered gratis to the impecunious traveller, in the shape of the street fairs which one sees in almost every [378] continental town. All is noise, movement, and glitter, the shops overrun with articles to eat and to wear, and in side shows are to be found those "freaks" that our former colleague, W.L. Alden, has so humorously described. Pasted in my Diary is a handbill of "The Living Skeleton, Surnamed the Modern Proteus," whose case, if we may believe the advertisement, "has upset all the savants of the principal Faculties of France and Berlin". I should think it must or else our men of science must have only rudimentary imaginations, for here is the feast of wonders which he offers, to his patrons:

Ngày hôm sau là một quãng ngắt chững lại với việc soát bản in thử kéo và bản kẽm cho nhà xuất bản. Tôi đi nhiều, ở nhiều xứ, nên không bao giờ chịu theo đường mòn của các đoàn du lịch "có người hướng dẫn", mà cứ lang thang hết nơi này đến nơi kia tìm cảnh lạ, người hiếm, quán ăn rẻ và khách sạn ấm cúng để sống tiết kiệm: chỉ cần thạo dăm ba thứ tiếng ngoài tiếng Anh là có thể xoay xở tốt ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Những lời này nhân một ghi chú tôi thấy trong mục ngày 14 tháng Tám: tôi đưa Bà Mitchell đến một nhà hàng dành cho giới công nhân, nơi ăn uống no nê trong chỗ sạch sẽ với giá 60 centime—chừng sáu annas, hay sáu xu Anh. Rồi luôn có một thú vui miễn phí cho khách lữ hành hầu bao mỏng, dưới hình thức những hội chợ đường phố mà gần như [378] thành phố lục địa nào cũng có. Ở đó ầm vang, rộn ràng và lấp lánh, các cửa hiệu bày ê hề đồ ăn thức mặc, và trong những gian lều bên lề là các "dị nhân" mà đồng nghiệp cũ của chúng tôi, W.L. Alden, đã miêu tả rất khôi hài. Trong Nhật ký tôi có dán một tờ bướm về "Bộ Xương Sống, Biệt danh Proteus Hiện đại", mà nếu tin theo quảng cáo thì "trường hợp này đã làm chấn động các nhà bác học của những Phân khoa hàng đầu ở Pháp và Berlin". Tôi nghĩ hẳn là vậy, nếu không thì các nhà khoa học của ta hẳn chỉ có trí tưởng tượng mới nở; vì đây là yến tiệc kỳ quan mà ông ta dọn sẵn cho thực khách:

1. The statue man; 9. The stoppage of the heart-beats and the circulation of the blood in all the abdomen man; parts of the body.

Người hoá tượng; 9. Ngừng nhịp tim và đình chỉ sự lưu thông của máu trong mọi Người phình bụng; phần của cơ thể.

The obese man; “The most astounding thing to science is the voluntary stoppage of the beating of the heart while the man is speaking.”

Người béo phì; “Điều khiến khoa học sửng sốt nhất là việc chủ động ngừng nhịp tim ngay khi người ấy đang nói.”

The tortured man; [Surely a man who can change himself from a Daniel Lambert to a Calvin Edson, The hanged man; have himself tortured, hanged and killed, The skeleton man; and after all that come up smiling, is The dead man; something to see.] 8. Interruption of the circulation of the blood;

Người bị tra tấn; [Quả thật, một người có thể biến mình từ một Daniel Lambert thành một Calvin Edson, Người bị treo cổ; tự để cho bị tra tấn, treo cổ và giết, Người bộ xương; và sau tất cả vẫn mỉm cười bước ra, quả là Người đã chết; đáng để xem.] Gián đoạn sự lưu thông của máu;

[379]

Two days more of sight-seeing and we then went on to Antwerp which we reached in barely an hour by rail. That evening we had the good luck to see the Place Verte, or Green Square, illuminated, and to hear the music of one of those well-trained military bands, which afford so much pleasure to the populace, who on the continent of Europe are quite able to distinguish good from bad music. On the next day we heard mass at the great Cathedral and saw Rubens’ magnificent “Descent from the Cross.” Our friend Dr. Weeks Burnett, attracted by my sister, for whom she had conceived a strong friendship, arrived from London, and during the next three days we made our outings together. Another day of heavy proof-reading followed, and as soon as I was free I took the ladies to see the Steen Museum, a very fine collection of historical and other antiquities. In the evening we all went to a clattering fair, where the usual distractions were offered, but where two of the soberest members of our Society, viz., Dr. Burnett and I, had rides on a gorgeous merry-go-round, to the equal astonishment and amusement of my sober sister, who could never have thought of so compromising her personal dignity. To tell the truth, we others would not have done it but for my prankish

Lại thêm hai ngày tham quan, rồi chúng tôi đi tiếp đến Antwerp, chỉ mất chưa đầy một giờ tàu. Tối hôm đó chúng tôi may mắn được chứng kiến Place Verte, hay Quảng trường Xanh, lên đèn, và nghe nhạc của một trong những ban nhạc quân đội huấn luyện tinh nhuệ, đem lại biết bao thú vui cho dân chúng—những người ở lục địa châu Âu hoàn toàn đủ sức phân biệt nhạc hay với nhạc dở. Hôm sau chúng tôi dự lễ tại Nhà thờ Lớn và xem bức “Hạ Xác khỏi Thập Giá” tráng lệ của Rubens. Người bạn của chúng tôi, Bác sĩ Weeks Burnett, bị hấp dẫn bởi chị tôi, người mà bà đã nảy một tình bằng hữu sâu đậm, từ London sang, và trong ba ngày kế tiếp chúng tôi cùng nhau dạo chơi. Sau đó là một ngày vất vả soát bản in; vừa xong việc tôi đưa các bà đi xem Bảo tàng Steen, một sưu tập rất đẹp các cổ vật lịch sử và khác loại. Buổi tối cả bọn ra hội chợ ồn ã, nơi vẫn những thú vui quen thuộc, nhưng ở đó hai thành viên đĩnh đạc bậc nhất của Hội chúng ta, tức Bác sĩ Burnett và tôi, lại cưỡi vòng ngựa gỗ, làm chị tôi—vốn nghiêm nghị—hết sức kinh ngạc và thích thú; chị hẳn chẳng bao giờ nghĩ sẽ làm điều gì “phạm thượng” đến phẩm giá như vậy. Thú thực, chúng tôi cũng chẳng làm vậy nếu không vì ý thích nghịch ngợm của tôi muốn xem một hiện thân của sự đoan trang và nghiêm cẩn như Bác sĩ Weeks

fancy to see such an embodiment of high respectability and sobriety of demeanor as Dr. Weeks Burnett flying around on a hobby-horse. It was not so easy a matter for me to persuade her and she made it a condition that the P.T.S. should mount the horse next hers, which I, nothing loath, did, and away we went, to the [380] sound of a screeching steam-trumpet and steam-propelled barrel-organ!

Burnett quay cuồng trên một con ngựa gỗ. Không phải dễ thuyết phục bà; bà đặt điều kiện Chủ tịch Hội phải leo lên con ngựa cạnh bà, và tôi thì có ngại gì; thế là chúng tôi phi một mạch, theo [380] tiếng rít của chiếc kèn hơi và tiếng đàn thùng chạy bằng hơi nước!

On the 20th we tried to start for Homburg Bad, but on arriving at the station found that we had been deceived as to trains and had, perforce, to pass the night at a neighboring hotel. Dr. Burnett had bade us good-bye at the station and we were sorry to lose the sight of her then fresh and bonny face. We reached Homburg late that evening after changing cars three times, but the welcome we got from our friend Mrs. Tracy, and the delightful supper and beds more than compensated us for the disagreeable experience of the day. At these watering places the best of the daily life is in the early morning when the fashionable invalids throng the parks around the mineral springs of health-giving, pungent waters. Homburg was then in the height of the season and the lovely park was crowded with celebrities of all sorts and kinds, from royalties down. His Majesty Edward VII, then the Heir Apparent, was an assiduous health-seeker, and drank his mineral water from the bubbling spring and promenaded the avenue and mingled with the gay throng with evident zest. The two days spent at this place were full of interest to both of us but, if it had not been for parting with the dear friend who had invited us there, we should have been quite content to put the scene behind us. For the fashionable world is, at bottom, a wearisome and stupid thing; to enjoy it one must be ignorant of what constitutes the real pleasure of life.

Ngày 20, chúng tôi định lên đường đi Homburg Bad, nhưng đến ga mới biết mình bị lừa về giờ tàu, đành phải qua đêm ở khách sạn gần đó. Bác sĩ Burnett đã tạm biệt chúng tôi tại ga, chúng tôi tiếc nhìn khuôn mặt tươi tắn, duyên dáng của bà khuất bóng. Tối muộn hôm ấy chúng tôi mới tới Homburg, sau ba lần đổi tàu; nhưng sự đón chào nồng ấm của người bạn Mrs. Tracy, cùng bữa tối và giường ngủ tuyệt vời, hơn cả bù đắp cho trải nghiệm khó chịu trong ngày. Ở các nơi tắm khoáng, phần hay nhất của đời sống thường nhật là buổi sớm, khi các "bệnh nhân" tao nhã tụ tập đông đúc trong công viên quanh những dòng suối khoáng hăng nồng, chữa lành. Lúc ấy Homburg đang vào chính vụ và công viên xinh đẹp đầy ắp các nhân vật đủ mọi hạng, từ bậc vương giả trở xuống. Đức Vua Edward VII, khi đó là Thái tử, là người mải miết tìm sức khoẻ; Ngài uống nước khoáng ngay tại suối, dạo bước trên đại lộ và hoà vào đám đông rộn ràng với niềm hứng khởi hiển nhiên. Hai ngày ở đây tràn ý vị đối với cả hai chúng tôi, nhưng nếu không phải vì chia tay người bạn thâm tình đã mời chúng tôi đến, hẳn chúng tôi đã vui lòng gác cảnh ấy lại. Vì giới thời thượng, xét đến cùng, là một thứ mệt mỏi và ngu độn; muốn hưởng nó, người ta phải không biết đến cái gì mới thật là nguồn vui của đời.

[381]

On the 25th, in the early morning, we reached Berlin and were put up in the house of a Lutheran Pastor in Grossbeerenstrasse, near what I think is decidedly the most original and effective urban decoration I ever saw. I refer to that artificial hill which has on its summit a church at which special services connected with the army are held. The mound is planted with forest trees, here and there clusters of bright flowers are placed, and a little mountain brook tumbles from the top to the bottom over boulders, through pebbles, and from small shelves of rock the water drops in silvery veils. A stranger would be ready to take his oath that it was a natural hill in the midst of a great metropolis, whereas, in point of fact, every cartload of soil, every tree and flower and every zig-zag turning of the (artificial) streamlet has been placed where it is by the cunning engineers who designed this unique monument to the memory of the brave sons of the Fatherland who had fallen in battle. My illusions as to the hill were all dispelled by the revelations of the engineer himself, a member of our Theosophical Society.

This being my first visit to Berlin [16] I was naturally led to make the comparison between it and Paris, with whose physical aspect I was so familiar. To summarise my impression I may say, while the former city cannot be compared for magnificent monuments with the latter, and it has nothing to even remotely [382] hold its own with the Avenue des Champs Elysées—no city has that—the impression it gives one is much more restful and domestic than the gay metropolis of France, where domesticity is hidden from public view behind the fronts of enormous apartment houses and so deceives most strangers into the belief that in France the "home" is almost unknown, a most

[381]

Sáng sớm ngày 25, chúng tôi tới Berlin và được sắp xếp ở nhà một Mục sư Luther trên phố Grossbeerenstrasse, gần cái mà tôi cho là trang trí đô thị độc đáo và hiệu quả nhất tôi từng thấy. Tôi muốn nói đến ngọn đồi nhân tạo trên đỉnh có một nhà thờ cử hành các nghi lễ đặc biệt liên quan đến quân đội. Gò đồi được trồng cây rừng, điểm xuyết các khóm hoa rực rỡ, và một con suối núi nhỏ từ đỉnh đổ xuống chân, chảy qua đá tảng, sỏi cuội, và từ những gờ đá nhỏ, nước buông màn bạc. Khách lạ có thể sẵn sàng thề rằng đó là một ngọn đồi tự nhiên giữa lòng đại đô thị; nhưng thực ra, từng xe đất, từng cây, từng bông hoa và từng khúc ngoặt zíc-zắc của con suối (nhân tạo) đều do các kỹ sư khéo léo đặt vào vị trí, theo thiết kế của họ để dựng nên đài tưởng niệm độc đáo này cho những người con dũng cảm của Tổ quốc đã ngã xuống trong chiến trận. Những huyễn tưởng của tôi về ngọn đồi bị tan vỡ khi chính vị kỹ sư—một hội viên của Hội Thông Thiên Học chúng ta—tiết lộ.

Vì đây là lần đầu tôi đến Berlin nên dĩ nhiên tôi muốn so sánh nó với Paris, thành phố mà tôi quá quen thuộc về diện mạo. Tóm lược ấn tượng, tôi có thể nói: tuy Berlin không thể sánh Paris về những đài kỷ niệm nguy nga, và không có gì [382] có thể so được—dù chỉ xa xa—với Avenue des Champs Elysées (không thành phố nào có), nhưng thị thành này đem lại cho người ta cảm giác thư thái và gia đình hơn nhiều so với kinh đô hoa lệ nước Pháp, nơi đời sống gia đình ẩn sau mặt tiền của những toà chung cư đồ sộ và khiến đa số khách lạ lầm tưởng rằng ở Pháp hầu như không có "gia đình"—một nhận định hết sức sai lầm, vì ở không nước nào mối dây gia đình lại ấm áp và bền chặt hơn ở đó. Với tôi, Berlin như một

erroneous assumption, for in no country are the domestic ties warmer and stronger than there. To me Berlin seems a town of private residences, and therefore, being an American, most attractive. And yet a pleasure-seeker may find as much amusement as his heart craves, and if one wishes to see amusement shared by the whole family, assuredly one should go to Germany. The beer gardens are an unfailing subject of interest to the traveller for, while the father smokes his pipe and talks his politics, or commerce, or science with his male friends, the mother knits and listens and looks after the children who are playing around her with their toys. Surely this is an immense improvement over our brutish ways of solitary drinking in saloons while the family are left at home to pass the time as best they may. And one of the sights of the world is a German public park, say the Thiergarten, on a Sunday, with every table occupied, every path and avenue crowded with moving throngs, and two superb military bands, stationed at two points, which play alternately the choicest pieces from the operas and minor composers. I was greatly struck by the chest developments of the German women, which offered a very striking contrast with what one sees [383] in England or America: they look like a race of natural mothers and housewives.

thành phố nhà riêng, bởi thế—là người Mỹ—tôi thấy rất lôi cuốn. Tuy nhiên, người ham vui vẫn có thể tìm thấy bao nhiêu thú tiêu khiển tuỳ thích, và nếu ai muốn thấy niềm vui được cả gia đình chia sẻ thì hãy đến Đức. Các vườn bia luôn hấp dẫn khách lữ hành: người cha hút tẩu và trò chuyện về chính trị, thương mại hay khoa học với bạn bè, người mẹ đan len, lắng nghe và trông con cái đang chơi quanh mình. Chắc chắn đây là một bước tiến lớn so với thói quen thô lỗ của chúng ta—uống rượu một mình trong quán, bỏ mặc gia đình ở nhà tự tìm cách giết thời gian. Một trong những cảnh tượng đáng xem của thế giới là một công viên công cộng Đức, chẳng hạn Thiergarten, vào Chủ nhật: mọi bàn đều kín, mọi lối đi và đại lộ đông nghẹt người qua lại, và hai ban nhạc quân đội trác tuyệt đặt ở hai góc, luân phiên trình tấu những khúc tinh tuyển từ opera và các nhạc sĩ tân—cổ. Tôi rất ấn tượng với sự nở nang nơi lồng ngực phụ nữ Đức, một tương phản rõ rệt với những gì thấy ở Anh hay Mỹ: họ trông như một giống nòi của những bà mẹ và người nội trợ thiên phú.

On the evening of the 30th there was a full meeting of our Berlin Branch, or rather as full as could be expected in the summer season when many were out of town. I spoke in English and was interpreted in German by a talented young actor named Reicher, son of one of the most distinguished tragedians of the day. He had been partly educated at New York and spoke our language with great correctness. One of my pleasantest acquaintances at Berlin was Mr. B. Hübbe, brother of that dear old friend and colleague,

Tối ngày 30, chi bộ Berlin của chúng ta họp đông đủ—hay đúng hơn là đông như có thể mong trong mùa hè khi nhiều người vắng thành. Tôi nói bằng tiếng Anh và được một diễn viên trẻ tài năng tên Reicher—con trai một trong những bi kịch gia lừng danh đương thời—thông dịch sang tiếng Đức. Anh từng được học một phần tại New York và nói tiếng chúng ta rất chuẩn xác. Một trong những người quen thú vị nhất của tôi ở Berlin là Ông B. Hübbe, anh của người bạn và đồng nghiệp thân mến của tôi, Bác sĩ Hübbe-Schleiden, và

Dr. Hübbe-Schleiden, whose home it was a charm to visit. Our movement goes slowly in Germany, not because of their lack of capacity to understand our philosophical teaching, but, as I have elsewhere remarked, because mysticism degenerated into a sort of childish pretension unsupported by personal spirituality, and got its death-blow for the moment in the mummeries of a horde of petty societies which aped the spiritual powers that they did not possess. The national mind has now reacted into commercialism and we must, perforce, wait patiently for the German pendulum to swing back to its natural place in the arc of high thinking.

thăm nhà ông là một niềm lạc thú. Phong trào của chúng ta ở Đức tiến chậm, không phải vì họ thiếu khả năng thấu hiểu giáo lý triết học của chúng ta, mà—như tôi từng nhận xét ở chỗ khác—bởi chủ nghĩa thần bí đã thoái hoá thành một thứ kệch cỡm ấu trĩ, không được nâng đỡ bởi đời sống tinh thần cá nhân, và tạm thời bị giáng đòn chí tử bởi những trò hề của một bầy hội nhóm lẻ tẻ, bắt chước các quyền năng tinh thần mà họ không hề có. Tinh thần dân tộc nay đã dao về phía chủ nghĩa thương mại, và chúng ta buộc, bằng mọi giá, phải kiên nhẫn chờ con lắc Đức đong đưa trở lại vị trí tự nhiên trên cung đạo tư duy cao cả.

Our visit to Berlin came to an end on the 2nd of September, when my sister and I left for Amsterdam via Hanover, reaching there at 8 p.m. after a dusty and fatiguing ride. Of course, Mr. Fricke, who never neglects a duty but makes it a pleasure to do it, met [384] us at the station and took us to a clean and nice hotel, where we were soon made to feel the affectionate interest of our colleagues in the gift to my sister of baskets of lovely flowers, sent by Mesdames Meuleman and Windust. The next day Mrs. Windust came and took us by train to Haarlem, where we heard the great organ—in my boyhood counted as one of the wonders of the world, but now overshadowed by sundry others—played, rather badly. And on the 4th Mr. Fricke conducted us on a steamboat ride to a quaint inland Dutch town, where we had refreshments and the amusement of seeing the queer clogs and dresses, and brick-paved streets, and high-peaked gables, and sluggish canals, all of the most pronounced Dutch type. On the 6th I was laid on my back by an insidious enemy that I now recognise as gout, which effectually stopped my gadding about. It seems absurd that I should have anything the matter with me, but until Dr. Nanjunda Row of Madras had

Chuyến thăm Berlin kết thúc ngày 2 tháng Chín, khi chị tôi và tôi đi Amsterdam qua Hanover, tới nơi lúc 8 giờ tối sau một chuyến tàu bụi bặm và mệt lử. Dĩ nhiên, Ông Fricke—người không bao giờ lơ là bổn phận mà còn lấy làm vui được làm việc—đón [384] chúng tôi ở ga và đưa về một khách sạn sạch sẽ, dễ chịu, nơi chúng tôi nhanh chóng cảm được tình yêu mến của đồng chí qua món quà tặng chị tôi: những giỏ hoa tuyệt đẹp do các Bà Meuleman và Windust gửi. Hôm sau, Bà Windust đưa chúng tôi đi tàu đến Haarlem, nghe cây đại phong cầm—thuở nhỏ tôi từng coi là một trong những kỳ quan thế giới, nay đã có nhiều cây khác vượt trội—trình diễn, khá dở. Và ngày mồng 4, Ông Fricke dẫn chúng tôi đi thuyền máy tới một thị trấn Hà Lan cổ kính trong nội địa, nơi chúng tôi dùng điểm tâm và vui mắt với những đôi guốc gỗ và y phục kỳ lạ, những con đường lát gạch, mái đầu hồi nhọn vút và kênh rạch lờ đờ—tất cả đều mang sắc thái Hà Lan đậm đặc nhất. Ngày mồng 6, tôi bị một kẻ thù ngấm ngầm quật ngã—nay tôi nhận ra là bệnh gút—khiến tôi buộc phải nằm một chỗ, không đi đâu được. Nghe có vẻ nực cười khi nói tôi lại mắc tật gì, nhưng cho đến khi Bác sĩ Nanjunda Row ở Madras nảy ra ý thử cho tôi dùng loại thuốc Đức mới, Urosine, thì

the happy inspiration to experiment on me with the new German remedy, Urosine, I was now and again reminded by a swollen and painful foot that not even this granite-and-iron body of mine could be counted on for an indefinite old age. On the day in question, with much pain and the help of some men, I managed to get from my hotel to the Amsteldijk Headquarters, where a large meeting of our members was held in my honor.

đôi khi cái chân sưng đau vẫn nhắc tôi rằng ngay cả thân xác đá granit và sắt thép này của tôi cũng không thể bảo đảm cho một tuổi già vô hạn. Ngày hôm ấy, tôi cố gắng lắm—với đau đớn và nhờ vài người dìu—mới từ khách sạn đến được Trụ sở Amsteldijk, nơi có cuộc họp lớn của các hội viên, tổ chức để tỏ lòng mến khách với tôi.

We left Amsterdam for London via Hook of Holland on the 6th, I, using a pair of crutches, without which I could not have moved a step. On the boat I slept [385] on deck, as my foot was too bad for me to go below. After an uncomfortable night we got to Headquarters in Avenue Road the next morning and were warmly welcomed. I had to keep my room all day and so was prevented from going to the station to see Mrs. Besant off for the North on a lecturing tour. Gout did not prevent me, however, from reading my book-proofs or carrying on my correspondence. One day I read ninety-two pages, and another two hundred and fifty of the book, which brought me to the end of the main text and left nothing but the Index to prepare. On the 19th all was finished, and now the publisher's part of the work would begin.

Ngày mồng 6, chúng tôi rời Amsterdam đi London qua Hook of Holland; tôi phải dùng nạng, không có thì chẳng nhúc nhích nổi bước nào. Trên tàu, tôi ngủ [385] trên boong vì chân đau quá không xuống khoang được. Sau một đêm khó chịu, sáng hôm sau chúng tôi về đến Trụ sở ở Avenue Road và được chào đón nồng nhiệt. Tôi phải nằm phòng suốt ngày nên không thể ra ga tiễn Bà Besant lên miền Bắc trong chuyến thuyết giảng. Tuy nhiên, bệnh gút không ngăn tôi đọc soát bản in hay làm thư từ. Có ngày tôi đọc chín mươi hai trang, có ngày hai trăm năm mươi trang, đưa tôi đến cuối phần văn bản chính và chỉ còn làm Mục lục. Ngày 19, mọi thứ đã xong, phần việc của nhà xuất bản giờ mới bắt đầu.

I see that I had a good many visitors in those days and some very interesting discussions and conversations. On the 17th I had the pleasure of sending to the good Dr. Zander, of Stockholm, the engrossed Charter for his Scandinavian Section of the T.S.

Tôi thấy dạo ấy tôi có nhiều khách và nhiều cuộc đàm luận rất thú vị. Ngày 17, tôi vui mừng gửi cho Bác sĩ Zander ở Stockholm Bản Hiến chương viết trang trọng cho Khu vực Scandinavia của Hội Thông Thiên Học.

I cannot pass over without notice certain experiences at the time, which were very fascinating and yet at the same time open to much criticism from the close student of psychical science; I mean experiments in tracking up past incarnations of some of our

Tôi không thể bỏ qua vài trải nghiệm lúc bấy giờ—rất mê hoặc nhưng đồng thời cũng khiến nhà nghiên cứu thông linh chặt chẽ phải dè dặt: ấy là các cuộc thực nghiệm lần theo những tiền kiếp của một số thực thể hàng đầu của chúng ta. Không gì đáng tin hơn, ít nhất là như

leading entities. Nothing could be more probable, to say the least, than that the principal agents in our Theosophical movement, which we have reason to believe to be overlooked and directed by certain Personages, should have had mutual personal relations and with the unseen Personages in question at different epochs of the past. The moment one accepts as reasonable the [386] theories of karma and reincarnation, and at the same time the concept that entities are no more confined to certain countries or families in perpetuo than the individual drops of water in a fountain to the fountain basin, we can see clearly enough how, when an entity develops to the point of potential efficiency as an aid to evolution, it would be directed to reincarnate in that place or family where it could at the same time give most useful help to others and earn for itself the best chances to work out its collective karma. For instance, I have seen a long table of successive reincarnations of a certain entity which had developed a peculiar capacity for art [17]; each time that it passed into incarnation it used its innate faculty to produce art forms, thus acquiring more proficiency, and at the next stage taking that faculty into incarnation where it had more or less chance to earn artistic renown as the environment happened to be more or less favorable: this environment changing at each stage according to the moral and intellectual and even spiritual influences which lay behind it. This does not mean that a painter, musician, or sculptor should go on uninterruptedly, becoming greater in his art at each succeeding rebirth, for the entity was not confining itself entirely to the one art faculty, but functioning in the family, the state, or otherwise, according to its developed attractions. So would it be with the religious [387] tendency, or the faculty of invention, of war, of literature, or of Government: the entity, given the necessary circumstances,

vậy, rằng các tác nhân chủ chốt trong phong trào Thông Thiên Học của chúng ta—mà chúng ta có lý do tin được một số Vị trông nom và chỉ đạo—ắt hẳn đã có các mối liên hệ cá nhân với nhau và với các Vị vô hình nói trên vào những thời kỳ khác nhau trong quá khứ. Một khi chấp nhận như hợp lẽ [386] các thuyết về nghiệp quả và tái sinh, và đồng thời thừa nhận quan niệm rằng các thực thể chẳng bị bó buộc vĩnh viễn trong một vài quốc gia hay gia đình nào—khác nào các giọt nước trong đài phun chẳng bị giam mãi trong bể đài—thì chúng ta có thể thấy rõ rằng, khi một thực thể phát triển đến điểm có thể hữu hiệu góp phần trợ giúp tiến hoá, nó sẽ được hướng dẫn tái sinh vào nơi chốn hay gia đình mà ở đó nó vừa có thể giúp ích nhiều nhất cho người khác, vừa có thể tự giành cơ hội tốt nhất để giải nghiệp cộng đồng của mình. Chẳng hạn, tôi đã xem một bảng dài các lần tái sinh liên tiếp của một thực thể nào đó đã phát triển một năng lực đặc biệt về nghệ thuật; mỗi lần nhập thế, nó dùng khả năng bẩm sinh để tạo nên các hình thức nghệ thuật, nhờ thế ngày càng tinh luyện, và ở chặng sau đem khả năng ấy vào đời trong một môi trường thuận tiện hơn hay kém thuận tiện hơn để đạt danh tiếng nghệ thuật—tuỳ theo hoàn cảnh: môi trường này mỗi lần đều đổi khác, tùy theo các ảnh hưởng đạo đức, trí tuệ, thậm chí tinh thần, chi phối nó. Điều này không có nghĩa hoạ sĩ, nhạc sĩ hay điêu khắc gia cứ liên tục không gián đoạn, mỗi kỳ tái sinh lại lớn dần trong nghệ thuật của mình; vì thực thể ấy không tự gói trọn trong một năng lực nghệ thuật duy nhất, mà còn hoạt dụng nơi gia đình, quốc gia hay các môi trường khác, theo những hấp lực đã phát triển. Tôn hướng tôn giáo [387], hay năng lực phát minh, năng lực chiến trận, văn học hay quản trị cũng vậy: thực thể, khi có đủ điều kiện, sẽ theo bản năng rơi vào rãnh đường do kinh nghiệm quá khứ đã tạo.

would fall instinctively into the groove built for it by past experience.

This by way of commentary upon a variety of readings in the âkâshic records which were made for me at London at the time specified. Among others whose evolutionary careers were traced was myself, and it was certainly a fascinating picture that my psychometers painted from the records in the Book of Chitragupta. Far be it from me to pretend to the ability to discriminate between the truth and the delusion in these narratives: not having the developed psychometric gift myself, I can only lay away these stories in a back chamber of my memory and wait for time to show which is right and which wrong. This subject is so interesting that I shall just leave it at this point and make the continuation in the next chapter.

Nói thế để bình chú cho nhiều lần đọc các ghi lục akasha được thực hiện cho tôi tại London vào thời điểm ấy. Trong số những người được lần theo hành trình tiến hoá có cả bản thân tôi, và cảnh tượng mà những người trắc tâm vẽ nên từ các ghi chép trong Sách của Chitragupta hẳn nhiên là mê hoặc vô cùng. Tôi tuyệt không dám vờ như mình có thể phân định đâu là chân, đâu là vọng trong những tường thuật này: bản thân không có ân huệ trắc tâm phát triển, tôi chỉ biết gác những câu chuyện ấy vào một góc ký ức và chờ thời gian chứng minh điều nào đúng, điều nào sai. Chủ đề này quá thú vị nên tôi xin dừng ở đây và sẽ tiếp tục trong chương kế.

CHAPTER XXIX

PSYCHOMETRY AND ÂKÂSHIC READINGS

(1895)

CHƯƠNG XXIX

TRẮC TÂM VÀ CÁC BẢN ĐỌC AKASHA

(1895)

WE were discussing the question of the possibility of tracing back the evolutionary progress of any given entity, following his trail, as it were, along his particular orbit, and noting the interruptions of his progress by his successive entrances into the incarnations on the physical plane. To the uninstructed reader this may seem an extravagant assumption, but really, when one takes the trouble to inform himself as to the results obtained already in different countries, by different observers in the department of psychometric research, the idea loses all its miraculous character and seems to be as reasonable a statement as one regarding the movement of

Chúng tôi đang bàn về khả năng truy vết ngược lại tiến trình tiến hoá của một thực thể bất kỳ—theo dấu hành trình riêng của y—và ghi nhận những chặng gián đoạn do các lần y nhập thể trên cõi hồng trần. Với độc giả chưa am tường, đây có thể nghe như một giả định quá đà, nhưng thực ra, khi người ta chịu khó tìm hiểu các kết quả đã đạt được ở những quốc gia khác nhau, bởi các quan sát viên khác nhau trong lĩnh vực nghiên cứu trắc tâm, thì ý tưởng ấy mất hết vẻ kỳ diệu và trở thành một mệnh đề hợp lý chẳng khác gì nói về chuyển động của các thiên thể. Đến nay đã hơn nửa thế kỷ kể từ năm 1849, khi một bác sĩ người

planetary bodies. It is now more than a half-century since in 1849 an American physician, Dr. J. R. Buchanan, announced to the world his splendid discovery of Psychometry.

Mỹ, Tiến sĩ J. R. Buchanan, công bố với thế giới phát hiện rực rỡ của mình về Thuật Trắc tâm.

The germ of the idea was given to him in 1840 by the late Bishop Polk of Tennessee, who informed him, in conversation, that his nervous sensibility "was so acute, that if he should by accident touch a [389] piece of brass, even in the night, when he could not see what he touched, he immediately felt the influence through his system, and could recognise the offensive metallic taste". This remark made to an ordinary person, might have led to nothing further, but, as Denton says: "In this case the right thing was told to the right man, and he commenced a series of experiments, placing metals of various kinds into the hands of persons of great sensibility, and in this way found that there were a number who possessed the power of naming metals, without any knowledge but that which was communicated in this way by touch." Pushing his investigations further, he found that these same sensitives, if given to hold in their hands substances of a decided taste, such as sugar, salt, pepper, acids, bitters, etc., could get so distinct an impression in each case as to be able to recognise and name the substance; and this, even when the substance that was being tested was wrapped in paper and concealed from the knowledge of the sensitive. Out of a class of 130 students at the Eclectic Medical College, Cincinnati, 43 signed a declaration that they were able to do this.

Mầm ý tưởng đến với ông vào năm 1840 nhờ Cố Giám mục Polk của Tennessee, người nói với ông trong một cuộc đàm thoại rằng cảm năng thần kinh của ông "nhạy đến mức, nếu lỡ tay chạm vào [389] một miếng đồng, ngay cả trong đêm tối chẳng nhìn thấy mình chạm vào gì, thì tức khắc ông cảm thấy ảnh hưởng lan khắp hệ thần kinh và nhận ra vị kim loại khó chịu". Câu nói này nếu dành cho người thường chắc chẳng dẫn thêm điều gì, nhưng, như Denton bảo: "Trong trường hợp này, điều đúng được nói với người đúng, và ông bắt tay vào một loạt thí nghiệm: đặt các kim loại loại khác nhau vào tay những người cực kỳ nhạy cảm, và theo cách đó phát hiện ra rằng có một số người có năng lực gọi tên các kim loại, dù họ không hề biết gì ngoài điều được truyền đạt bằng xúc giác." Tiếp tục điều tra, ông thấy những người nhạy cảm ấy, nếu được cho cầm trong tay các chất có vị rõ rệt như đường, muối, tiêu, axit, chất đắng, v.v., thì đều nhận được ấn tượng đủ rõ để nhận ra và gọi tên chất đó; kể cả khi chất đem thử được bọc trong giấy và giấu khỏi tri giác của người nhạy cảm. Trong một lớp 130 sinh viên ở Trường Y khoa Eclectic, Cincinnati, có 43 người ký xác nhận họ làm được việc này.

In the course of time, Buchanan pushed his researches into a new and most interesting field. He found that his sensitives could, by applying to their foreheads a writing document, no matter whether ancient or modern, or a painting, or a piece of tissue, or any article that had been handled or

Theo thời gian, Buchanan đẩy nghiên cứu sang một lĩnh vực mới và rất thú vị. Ông phát hiện các người nhạy cảm của mình có thể, bằng cách áp lên trán một văn bản viết—cổ hay kim đều vậy—hoặc một bức hoạ, hay một mảnh vải, hay bất kỳ vật phẩm nào đã qua tay người hay do người chế tạo, thì đi vào tiếp xúc

fabricated by man, get into psychic, or auric, touch with the individual with whom the article was associated.

[390]

Thus an immense area of human history was laid open to research. In 1853 Mr. Wm. Denton, a geologist and palæontologist, reading about these things, and pondering over them, conceived the idea that "if there could be impressed upon a letter the image of the writer and his surroundings, during the brief space of time that the paper was subjected to their influence, why could not rocks receive impressions of surrounding objects... and why could they not in a similar manner, communicate these to sensitive persons". So he began, cautiously, to test the psychometric faculty of his sister, wife, and ultimately his young son, by giving them bits of mineral, fossil, and other geological remains. He found, to his great joy, that his surmise was correct, and then onward for fifteen or twenty years he pursued his experiments and recorded the results in that most interesting book, The Soul of Things. To his discovery Buchanan gave the name, Psychometry.

For almost all of the time since his announcement of it, I have been familiar with it and in connection with the present article have just gone through the three volumes of Professor Denton's most interesting work above mentioned. It is not too much to say that if one would have a complete understanding of the revelations given us by Leadbeater, Mr. Scott-Elliot, and some others, and if one would understand the secret of Madame Blavatsky's writing her marvellous books about things quite outside her field of education, one should familiarise himself with the principles and history of psychometry. Although modern Hindus do

thông linh—hay tiếp xúc hào quang—với cá nhân gắn với vật phẩm đó.

[390]

Như vậy một vùng rộng lớn của lịch sử nhân loại đã mở ra cho khảo cứu. Năm 1853, Ông Wm. Denton, một nhà địa chất và cổ sinh vật học, sau khi đọc về những điều này và nghiền ngẫm, đã nảy ý nghĩ rằng: "Nếu hình ảnh của người viết và môi trường quanh ông ta, trong khoảng thời gian ngắn ngủi khi tờ giấy ở trong ảnh hưởng ấy, có thể được in dấu lên một bức thư, thì tại sao đá lại không thể nhận những ấn tượng về vật quanh mình... và tại sao chúng lại không thể theo cách tương tự mà truyền đạt những điều ấy cho người có năng lực nhạy cảm." Thế là ông khởi sự thử thách thận trọng năng lực trắc tâm của em gái, vợ mình, rồi sau đó là cậu con trai, bằng cách đưa cho họ những mẩu khoáng vật, hoá thạch và các di tích địa chất khác. Ông vui mừng tột độ khi thấy phỏng đoán của mình đúng, và từ đó suốt mười lăm hay hai mươi năm ông theo đuổi các thí nghiệm và ghi chép kết quả trong cuốn sách hết sức lý thú The Soul of Things. Phát hiện của mình, Buchanan đặt tên là Psychometry (Trắc tâm).

Hầu như suốt từ khi công bố, tôi đã quen thuộc với môn này, và nhân bài viết hiện tại, tôi vừa duyệt lại ba tập sách hết sức thú vị của Giáo sư Denton nói trên. Không quá lời khi nói rằng, nếu ai muốn thấu triệt các điều dẫn giải mà Leadbeater, Ông Scott-Elliot và một số người khác đã cung cấp, và nếu ai muốn hiểu bí quyết vì sao Bà Blavatsky có thể viết được những bộ sách kỳ diệu vượt xa phạm vi học vấn của Bà, thì người ấy nên tự làm quen với các nguyên lý và lịch sử của thuật trắc tâm. Dẫu người Ấn hiện đại có thể không [391] biết, nhưng danh xưng vị thần huyền bí của họ, Chitra Gupta, thực chất là một từ đồng nghĩa với trắc tâm; bởi—như bất kỳ nhà Sanskrit học

not [391] know it, the name of their mystical deity, Chitra Gupta, is virtually a synonym of psychometry for, as every Sanskritist knows, the name signifies "hidden pictures," and in a Japanese religious painting which hangs on the wall of the room where I am writing, the god Yama is pronouncing judgment upon a culprit arraigned before him, and whose secret sins during life are being exhibited to his gaze in a magic mirror which stands to the right-hand side of Chitra Gupta, the "Record Keeper".

nào cũng rõ—tên ấy có nghĩa là "những bức ảnh ẩn tàng", và trong một bức hoạ tôn giáo Nhật Bản treo trên tường phòng tôi đang viết, thần Yama đang tuyên án một kẻ bị dẫn ra trước, những tội kín ông ta phạm trong đời được phơi ra trước mắt nhờ một tấm gương ma thuật đặt bên tay phải Chitra Gupta, "Người Giữ Sổ".

If it were possible for man to pass along his evolutionary career, leaving no more trace behind him than the keel of a boat passing through water, then it would be waste of time to discuss the question of recovering our historical pictures from the past. One of the most striking books in literature is the Jâtakatthavannanâ, or stories of 550 births of the Buddha. The Enlightened One is supposed to be recalling from time to time the stories of his different reincarnations and the relationships which had been borne to him by certain of his disciples. This, also, is a work which should be read by thoughtful Theosophists after they have prepared their minds by reading Buchanan, Denton, and some of our own contemporary workers. Professor Rhys Davids believes that these "Birth Stories" are the source from which a great body of the world's folklore has been derived, and it really does not make much difference whether they are authentic in the way of reincarnations of Sakya Muni, for the object in view was to show how the seeds of present events are sown in our past incarnations.

Nếu có thể để con người đi qua hành trình tiến hoá của mình mà không để lại dấu vết nào nhiều hơn sống nước sau lái thuyền, thì thảo luận chuyện phục hồi những bức tranh lịch sử từ quá khứ chỉ là phí thời gian. Một trong những cuốn sách gây ấn tượng mạnh nhất trong văn học là Jâtakatthavannanâ, tức 550 chuyện kể về các đời tái sinh của Đức Phật. Đấng Giác Ngộ được cho là đã lần hồi hồi tưởng những chuyện về các kiếp tái sinh khác nhau của Ngài và các mối tương quan từng có giữa một số đệ tử với Ngài. Đây cũng là một tác phẩm đáng để các nhà Thông Thiên Học suy tư đọc, nhất là sau khi họ đã "khai vị" bằng việc đọc Buchanan, Denton và một số người đương thời của chúng ta. Giáo sư Rhys Davids tin rằng những "Câu chuyện Tiền thân" này chính là nguồn gốc từ đó một phần đồ sộ của truyền thuyết dân gian thế giới được sinh ra; và thực ra không quá quan trọng việc chúng có xác thực như những lần tái sinh của Sakya Muni hay không, vì mục đích là để cho thấy hạt giống của biến cố hiện tại được gieo từ các kiếp trước của chúng ta ra sao.

[392]

[392]

The astounding fact in Buchanan's discovery is that the whole of Nature surrounding us is proved to be a sort of photographic film in

Sự kiện kinh ngạc trong phát hiện của Buchanan là: toàn thể Tự nhiên quanh ta hoá ra một thứ phim ảnh mà trên đó chúng ta—

which we, our actions, our words, even our characters, are indelibly recorded, losing nothing of vividness by the lapse of time, but the picture of a million years ago showing itself to the psychometer as vivid, life-like, and full of color as though it were made an hour before. I am tempted to illustrate this by numerous citations from the psychometrical records collected in Professor Denton's books, but as space forbids that, I may just give one or two brief extracts to show what I mean. For instance, a small bit of fresco-painting picked from the wall of "Cicero's House," Pompeii, is given to a psychometer who places it against her forehead. Then pictures come crowding before her. She sees Pompeiian houses with their furniture, decorations, and inhabitants; throngs of people in the street; men driving in chariots; soldiers carrying lances in their hands and wearing the armor of that period; a public assemblage where a multitude is listening to music and looking at spectacles—all in as vivid colors and as life-like as though she were looking at the scenes of to-day.

cùng hành động, lời nói, thậm chí cả tính cách—được ghi ấn bất diệt; không hề phai mờ theo thời gian, mà bức tranh của triệu năm trước vẫn hiện ra với nhà trắc tâm sống động, chân thực và đầy màu như thể vừa được ghi một giờ trước. Tôi muốn minh hoạ điều này bằng vô số trích dẫn từ hồ sơ trắc tâm mà Giáo sư Denton đã sưu tập, nhưng vì khuôn khổ không cho phép, tôi chỉ xin đưa một hai đoạn ngắn cho thấy ý tôi. Chẳng hạn, một mẩu vữa bích hoạ nhỏ, cạy từ tường "Nhà của Cicero", Pompeii, được đưa cho một người trắc tâm áp lên trán. Liền đó, các bức tranh ùn ùn kéo đến: cô thấy những ngôi nhà Pompeii cùng đồ đạc, trang trí, cư dân; dòng người trẩy hội trên phố; xe tứ mã chạy; lính cầm trường mâu, mặc khôi giáp hợp thời; một cuộc tụ hội nơi quần chúng đang nghe nhạc và xem trình diễn—tất cả đều đầy màu, sống động như thể cô đang nhìn những cảnh đời hôm nay.

Another experiment was made with a portion of volcanic tufa, not larger than a small bean, which was obtained from the excavations at Pompeii. The psychometer sees the same city but other scenes, and now her attention is attracted by a great. mountain (Vesuvius, in fact) which is in violent eruption. She then proceeds to describe, as though an eye-witness [393] that appalling catastrophe which in the year A.D. 79 buried out of the sight of man for seventeen centuries that gay and pleasure-loving city, where luxury was carried to its greatest height and voluptuousness made the end and aim of high society. We have, as the reader knows, but one trustworthy description of that great tragedy, whose writer, Pliny the Younger, was also an eye-witness. Now, as I have said before, when alluding to this fact, if one places side by side

Thí nghiệm khác được làm với một mẩu đá tuf núi lửa không to hơn hạt đậu nhỏ, lấy từ công cuộc khai quật ở Pompeii. Người trắc tâm lại thấy thành ấy, nhưng là những cảnh khác, và giờ sự chú ý bị hút về một ngọn núi lớn (thực ra là Vesuvius) đang phun nổ dữ dội. Rồi cô mô tả, như thể [393] một nhân chứng mắt thấy tai nghe, thảm hoạ kinh hoàng đã chôn vùi thành phố phù hoa ấy vào năm 79 sau Công nguyên—nơi giới thượng lưu đẩy xa xa xỉ đến tột cùng và coi khoái lạc là mục đích sau chót—khiến nó nằm ngoài tầm mắt nhân gian suốt mười bảy thế kỷ. Như độc giả biết, chúng ta chỉ có một mô tả khả tín về thảm kịch lớn ấy—của Pliny Trẻ, cũng là người mục kích. Giờ đây, như tôi từng nói khi nhắc đến sự kiện này, nếu đặt cạnh nhau tường thuật của Pliny và mô tả trắc tâm của Bà Denton, ta sẽ thấy bà tuyệt không đạo văn chút nào, mà đưa ra một

the narrative of Pliny and the psychometric description of Mrs. Denton, one will see that she has not plagiarised in the least degree but has given us a description which none but a witness of the scenes could have constructed. And yet, her source of inspiration is a little fragment of the tufa belched out in overwhelming floods by Vesuvius at the time of the catastrophe. Everything is real and vivid to her perception, sight, and hearing. "I hear the mountain bellow. What a depth that comes from!... The amount vomited out is immense. It is not like lava, but spreads out in a great black cloud that rolls over and over and covers the country like a flood. I can hardly believe that what I see is correct. It looks as if it would bury everything all around it. What a sight! There it goes pouring, spreading, foaming, as it rolls down the mountainside in a great black wave. It seems to me that there is water too, running down the side of the mountain." How true this is to life, every visitor to the now excavated city of Pompeii will appreciate. And now she sees the inhabitants, in a paroxysm of terror, flying to the [394] open field in the vain hope of escape. "I feel the influence of human terror that I cannot describe; it is awful... I feel like screaming. There are many different sensations commingled; but there is a horror more overpowering than all. This is either Herculaneum of Pompeii. There is no fancy about this; it is too terribly real. Some seem to regard it as a judgment of the gods. There is wild agony, prayer, and blind dread. Now I see them. Some wring their hands; others throw out their arms wildly... Now I see a very large crowd of persons, some hurrying along, and occasionally looking back; others seem to feel as if they could never leave, but are compelled to go, to save their lives. The scene is agonising in the extreme. I see one woman dart from the rest, and rush back, as if she had left a helpless parent or child to perish, that she was now

bức tranh không ai ngoài người chứng kiến mới có thể dựng được. Ấy vậy mà nguồn cảm ứng của bà chỉ là một mẩu đá tuf nhỏ phun ộc ra như thác lũ bởi Vesuvius ngay trong thảm hoạ. Mọi thứ đối với bà đều hiện thật—cả mắt thấy lẫn tai nghe. "Tôi nghe ngọn núi gầm lên. Thật là thẳm sâu!... Lượng vật chất phun ra khủng khiếp. Nó không phải như nham thạch, mà loang ra thành một đám mây đen lớn cuộn tròn cuộn xoáy và trùm lên đất đai như nước lụt. Tôi khó mà tin nổi điều mình thấy là đúng. Trông như thể nó sẽ chôn vùi hết thảy mọi thứ quanh mình. Cảnh tượng gì thế kia! Nó đang đổ xuống, toả ra, sùi bọt, cuộn tràn xuống sườn núi như một làn sóng đen khổng lồ. Tôi thấy dường như có cả nước đang chảy xuống sườn núi nữa." Khách nào đã từng đến thăm thành Pompeii đã khai quật ngày nay hẳn sẽ thấy mô tả ấy thật đúng đời. Và giờ đây cô thấy dân cư, trong cơn kinh hoảng tột độ, chạy ra [394] cánh đồng trống với hy vọng hão huyền là thoát chết. "Tôi cảm thấy ảnh hưởng của nỗi kinh sợ loài người mà không sao tả nổi; thật khủng khiếp... Tôi muốn thét lên. Nhiều cảm giác khác nhau hoà trộn; nhưng có một nỗi rùng rợn áp đảo tất cả. Đây là Herculaneum hay Pompeii. Điều này không phải tưởng tượng; nó thực đến ghê người. Có người xem đây là phán quyết của chư thần. Nào là cuồng hoảng, khấn nguyện, nào là nỗi kinh hoàng mù loà. Tôi thấy họ rồi. Có người vò tay; có người dang tay vung vẩy... Giờ tôi thấy một đám đông rất lớn, có kẻ cuống quýt chạy, thỉnh thoảng ngoái lại; có kẻ dường như không thể rời đi, nhưng rồi cũng bị buộc phải đi để cứu mạng. Cảnh tượng đau đớn cùng cực. Tôi thấy một người đàn bà tách khỏi đám, lao ngược lại, như thể đã để quên một bậc cha mẹ bất lực hay một đứa trẻ lại phía sau—mà nãy giờ quyết tâm quay lại cứu; nhưng rồi đành buông tay tuyệt vọng, vì núi lại phun bùng dữ dội và bà biết rằng chẳng còn hy vọng nữa. Bóng tối bao trùm, gần như đêm đen. Họ cuống cuồng biết chừng nào! Nhiều người

determined to save; but she is compelled to give it up in despair, for there is a fresh burst from the mountain, and she sees there is no hope. A darkness almost as great as night is now around them. How wild they seem! Many know not what to do or where to go. They act as if they thought there was hardly any place left in the wide world for them."

chẳng biết làm sao hay đi đâu. Họ cư xử như thể nghĩ rằng chẳng còn chỗ nào còn lại trên trái đất cho mình nữa."

Now let us go back to ancient Egypt, to a time which "cannot have been less than about two thousand years ago, and may have been very much earlier". The psychometer in this case is not Mrs. Denton, but Mrs. Clapp, the wife of an acquaintance of Professor Denton. The latter sent her husband a fragment of a [395] fruit-stone taken from an ancient tomb in Thebes, Upper Egypt. The specimen was about as large as a grain of corn. Professor Denton gave Mr. Clapp no idea of its nature so that it was impossible to explain what followed on the theory of thought-transference from husband to wife. The first impression she gets is of a sort of cave that looks as if it might be a tomb. She enters and in the dark interior sees sarcophagi, "coffins strange-looking, and different from ours in this country,—very narrow at the foot, and broad at the shoulders; and at the foot on the end a strange cross.

Giờ hãy trở về Ai Cập cổ, về một thời kỳ "không thể ít hơn khoảng hai ngàn năm trước, thậm chí có thể xa hơn nhiều". Người trắc tâm lần này không phải Bà Denton, mà là Bà Clapp, vợ của một người quen của Giáo sư Denton. Ông này gửi cho chồng bà một [395] mảnh hạt trái cây lấy từ một ngôi mộ cổ ở Thebes, Thượng Ai Cập. Mẫu vật cỡ một hạt bắp. Giáo sư Denton không nói cho Ông Clapp biết đó là gì, nên không thể giải thích diễn biến tiếp theo bằng giả thuyết truyền tư tưởng từ chồng sang vợ. Ấn tượng đầu tiên bà nhận được là một dạng hang động trông như có thể là mộ. Bà bước vào và trong bóng tối thấy các quan tài đá, "những cỗ quan tài lạ, khác hẳn ở xứ ta—rất hẹp ở phần chân, rộng ở phần vai; và ở cuối đầu chân là một cây thập tự lạ.

"Here comes a procession all dressed in black. Eight men are carrying a rough-looking bier, and on it a coffin, covered over with a black cloth. They are clad in priestly-looking robes, peaked crape caps, and black tape-strings tied around the right ankle of each man that carries the bier. They have placed it in front of the tomb and are all looking down on it. There are some more waiting at the entrance, or gateway, close by two large stone posts. Four of the eight have each placed a green twig on the coffin—two at the head, and two at the feet. Now the other four are tying a piece of something black on each twig, and are making motions over the coffin,—bidding it adieu, I

"Kìa một đoàn người mặc toàn đồ đen đang tiến đến. Tám người khiêng một cỗ cáng thô, trên đó có một quan tài phủ vải đen. Họ mặc áo chùng như tu sĩ, đội mũ chóp bằng vải tang, và mỗi người khiêng cáng đều có sợi dây ruy băng đen buộc quanh cổ chân phải. Họ đã đặt chiếc quan tài trước mộ và tất cả đang nhìn xuống nó. Còn một số người nữa đang chờ ở cổng hay cửa vào, ngay cạnh hai cột đá lớn. Bốn trong số tám người mỗi người đặt một cành xanh lên quan tài—hai cành ở đầu và hai cành ở chân. Giờ bốn người kia đang buộc một mảnh vải đen lên mỗi cành, và làm các động tác trên quan tài—hẳn là cử chỉ từ biệt. Giờ những người còn lại đang tiến lên mộ và xếp thành

suppose. Now the rest are marching up to the tomb, and are forming a line on each side of it. Each man places his right hand on his heart, and his left on the side of his cap."

hai hàng hai bên. Mỗi người đặt tay phải lên tim và tay trái lên cạnh mũ."

The psychometer follows the funeral ceremony to its conclusion, mounting a flight of six stone steps [396] along with the burial party. They enter a large hall. A continuous bench or seat runs around the whole hall; there are desks, or what looks like them, at the sides; and in the front, opposite the entrance, an altar, or speaker's stand, and in front of it a large box. They all march up to it, take off their mourning regalia, untie the tape on their ankles and place everything in the big chest or box; they then pass out and disappear from the field of observation.

Người trắc tâm dõi theo nghi lễ an táng đến khi kết thúc, leo sáu bậc thang đá [396] cùng đoàn đưa tang. Họ vào một đại sảnh lớn. Một băng ghế dài liền mạch chạy quanh toàn bộ gian sảnh; hai bên có các bàn hay vật gì trông giống như bàn; và phía trước, đối diện cửa, là một bàn thờ hay bục diễn giảng, trước mặt nó là một chiếc hòm lớn. Tất cả lần lượt tiến lên, cởi đồ tang, tháo dây ở cổ chân, và đặt hết vào chiếc hòm lớn; rồi họ đi ra và biến mất khỏi trường quan sát.

So, in the course of the series of experiments conducted by Professor Denton throughout a series of years, psychometrical examinations were made of different races of mankind in a great many countries and in the most widely different epochs and in every imaginable sort of environment; to say nothing of observations of the earth at different geological epochs; ante-diluvian as well as post-diluvian birds, fishes, animals, savage and tame; industrial arts practised, and in short, a multitude of facts which enable us to have a very good idea of the history of our planet. Now will anyone say that, provided we have a solid basis of belief in the permanency of human records in Nature's "unfading galleries," it is impossible for one possessed of the psychometric faculty, supplemented by a knowledge of the sevenfold constitution of man and the convincing reality of the fact of reincarnation, that the past lives of anyone of us may not be traced as accurately as the movement of the planet in its orbit can be calculated and predicted by the astronomer? Of course, it is but fair to say that at the present moment [397] the scientific value of

Tương tự, trong chuỗi thí nghiệm mà Giáo sư Denton tiến hành suốt nhiều năm, đã có những cuộc khảo sát trắc tâm về các chủng tộc người ở rất nhiều quốc gia, qua những thời kỳ hết sức khác nhau và trong mọi kiểu môi trường có thể hình dung; chưa kể những quan sát về trái đất ở các kỷ địa chất khác nhau; loài chim, cá, thú trước và sau hồng thuỷ; dã thú và gia súc; các nghệ thuật công nghiệp từng được hành nghề; tóm lại, vô vàn dữ kiện cho phép ta có một ý niệm rất tốt về lịch sử địa cầu. Vậy thì có ai sẽ nói rằng, miễn chúng ta có một nền tảng vững chắc để tin vào tính bền vững của hồ sơ nhân loại trong những "phòng tranh không phai" của Tự nhiên, lại cộng thêm nơi người quan sát năng lực trắc tâm, kiến thức về cấu tạo thất phân của con người và niềm tin thuyết phục vào thực tại của tái sinh, thì không thể lần theo đời sống quá khứ của bất kỳ ai trong chúng ta—chính xác chẳng kém gì nhà thiên văn tính và dự đoán chuyển động của hành tinh trên quỹ đạo của nó? Tất nhiên, cũng cần nói cho công bằng rằng hiện [397] nay giá trị khoa học của nghiên cứu trắc tâm còn rất xa mới được chứng minh; đã sưu tập được một khối tư liệu thú vị—có phần có thể

psychometrical research is very far from having been proved; a mass of interesting data have been collected, some capable of verification, some possibly correct, and some seemingly improbable. The field stretches out mainly before us, and it is one most worthy of investigation. As regards the tracings back of the births of some of us, in the Society, it is but fair to say that they should not be accepted as absolute truth until our observers have developed their clairvoyant sight much more than it is at present, and until they have become able to divest themselves of all feelings of personal preferences or antagonisms to the subject whose evolutionary career is being observed.

kiểm chứng, phần có lẽ đúng, phần dường như khó tin. Cánh đồng ấy chủ yếu vẫn còn trước mắt, và đó là một lĩnh vực rất đáng khảo sát. Riêng về việc lần theo các đời sinh của một số người trong Hội chúng ta, cũng cần nói cho công bằng rằng chúng không nên được chấp nhận như chân lý tuyệt đối cho đến khi những người quan sát phát triển thị năng thông nhãn của mình nhiều hơn hiện tại, và họ đủ sức tự giải trừ mọi cảm xúc thiên vị hay đối nghịch đối với đối tượng đang được quan sát hành trình tiến hoá.

The case of Professor Hitchcock, detailed by himself in the New Englander, is one of the most striking on record. "He had, during a fit of sickness, day after day, visions of strange landscapes spread out before him; mountain and lake and forest—vast rocks, strata upon strata, piled to the clouds—the panorama of a world shattered and upheaved, disclosing the grim secrets of creation, the unshapely and monstrous rudiments of organic being." [18] If sufficiently sensitive this was no wonder, when he was handling from day to day the rocks that contained those landscapes, and was continually surrounded by them. In his Religion of Geology speaking of the influence of light upon bodies, and the formation of pictures upon them by means of it, he says: [398] "It seems then that this photographic influence pervades all nature; nor can we say where it stops. We do not know but it may imprint upon the world around us our features, as they are modified by various passions, and thus fill nature with daguerreotype impressions of all our actions that are performed in daylight. It may be, too, that there are tests by which nature, more skilfully than any human photographer, can

Trường hợp của Giáo sư Hitchcock, do chính ông thuật trong New Englander, là một trong những trường hợp đáng chú ý nhất. "Trong một cơn bệnh, ngày qua ngày, ông thấy những thị kiến về các phong cảnh lạ hiện ra trước mắt; núi, hồ, rừng—những tảng đá khổng lồ, từng tầng từng lớp, xếp chồng đến tận mây—một bức toàn cảnh về thế giới bị tan vỡ và bị đẩy trồi lên, phơi bày những bí mật ghê rợn của thời sơ tạo, những mầm mống thô kệch và quái lạ của sự sống hữu cơ." Nếu đủ nhạy cảm thì điều này chẳng có gì lạ, khi mà ngày ngày ông chạm vào những hòn đá chứa đựng các phong cảnh ấy, và lúc nào cũng bị chúng bao quanh. Trong cuốn Tôn giáo của Địa chất học, khi nói về ảnh hưởng của ánh sáng đối với vật thể và việc tạo ảnh lên vật thể nhờ ánh sáng, ông viết: [398] "Có vẻ như ảnh hưởng nhiếp ảnh này lan tràn khắp tự nhiên; chúng ta không thể nói nó dừng ở đâu. Ta không biết, nhưng rất có thể nó đã in lên thế giới quanh ta những đường nét gương mặt ta, như chúng thay đổi dưới muôn sắc thái của cảm xúc; từ đó làm cho thiên nhiên tràn ngập những bức ảnh kiểu daguerre về mọi hành vi của ta diễn ra dưới ánh ngày. Cũng có thể tồn tại những phép thử nhờ đó, thiên nhiên—khéo léo hơn bất kỳ

bring out and fix these portraits, so that acuter senses than ours shall see them as on a great canvas spread over the material universe. Perhaps, too, they may never fade from that canvas, but become specimens in the great picture gallery of nature."

tay thợ ảnh nào—có thể làm lộ và cố định những bức chân dung ấy, đến nỗi những giác quan tinh tế hơn của chúng ta sẽ nhìn thấy chúng như trên một tấm toan khổng lồ căng khắp vũ trụ vật chất. Cũng có thể chúng chẳng bao giờ phai khỏi tấm toan ấy, mà trở thành những hiện vật trong đại phòng tranh của thiên nhiên."

One stupendous fact established by psychometrical research is that the means of recalling a given scene or a given personage of some past era is obtained equally well from a small grain of matter taken from the locality or the house of the person in question; nay not even a mass as small as a wheat corn is necessary, for in many cases, a little fragment of plaster or lava was reduced to powder and a smudge of it made on the centre of the psychometer's forehead and equally clear visions were obtained as when he was holding a piece as large as an apple or a mango in his hand. We may go even further and remark that a little piece of a mummy's shroud or a curtain that once hung in a legislative hall, or an object like a pen or a sword, or a casque that had been in contact with the body of a deceased historical character, would enable the psychometer to give us a vivid word-picture of the person and [399] even of his character and motives. Thus, when psychometry is perfected we shall have the means within our reach of correcting the inaccuracies of written history, and of reading in the "hidden pictures" of our Hindu Chitra Gupta the now concealed story of the world's evolution and the origin and vicissitudes of human races. One can realise the pertinency of the Psalmist's declaration (PS. CXXXIX.) that there is no place either in Heaven or hell or in the uttermost parts of the sea, where man can escape the divine power, and it is useless for him to call on the darkness to cover him, for "the darkness hideth not from Thee;

Một sự kiện kì vĩ do nghiên cứu trắc tâm xác lập là: phương tiện hồi tưởng một cảnh hay một nhân vật nào đó của một thời đại xa xưa có thể thu được hiệu quả như nhau từ một hạt vật chất nhỏ lấy tại địa điểm ấy hoặc từ ngôi nhà của người được hỏi đến; thậm chí không cần một khối vật chất lớn bằng hạt lúa mì, vì trong nhiều trường hợp, một mảnh thạch cao hay dung nham nhỏ được nghiền thành bột, rồi chấm một vệt lên giữa trán của nhà trắc tâm, và các thị kiến hiện rõ y như khi y cầm trong tay một mảnh lớn bằng quả táo hay quả xoài. Chúng ta còn có thể đi xa hơn và nhận xét rằng một mẩu nhỏ tấm liệm xác ướp, hay một mảnh rèm từng treo trong một đại sảnh lập pháp, hay một vật như cây bút, thanh gươm, hay một chiếc mũ sắt đã từng tiếp xúc với thân thể một nhân vật lịch sử đã khuất, cũng đủ giúp nhà trắc tâm cho chúng ta một bức họa bằng lời sống động về con người ấy và [399] thậm chí về tính cách và động cơ của người ấy. Như vậy, khi Thuật trắc tâm được hoàn thiện, chúng ta sẽ có trong tầm tay phương tiện chỉnh sửa những điều thiếu chính xác của lịch sử thành văn, và đọc trong "những bức tranh ẩn" của Chitra Gupta của Ấn Độ giáo câu chuyện hiện nay còn che giấu về tiến hoá của thế giới và nguồn gốc cùng những thăng trầm của các giống dân nhân loại. Người ta có thể cảm nhận sự thích đáng của lời tuyên ngôn của Thi thiên gia (Thi thiên CXXXIX.) rằng không có nơi nào, dù ở Thiên đường hay địa ngục hay tận cùng biển khơi, mà con người có thể thoát khỏi quyền năng thiêng liêng, và vô ích khi y cầu bóng tối bao phủ mình, vì "bóng

but the night shineth as the day: the darkness and the light are both alike to Thee," when one sees how the most hidden, remote, and unimagined events of the past are traced out by psychometric vision. Professor Denton's psychometers found men working in the deepest mines, saw the denizens of the lowest depths of the ocean, recalled historical scenes of many different epochs and even saw the primeval monsters of the earth, the sea, and the air, moving about in quest of food, devouring each other or engaging in life—or death—struggles. It must be a dull intellect indeed that can read these accounts without being impressed with the thought that isolation for man, bird, or beast is absolutely impossible and unthinkable, and that however concealed may be one's crimes, its trace in Âkâshic records is imperishable.

tối chẳng hề che khuất khỏi Ngài; đêm cũng sáng như ngày: bóng tối và ánh sáng đều như nhau đối với Ngài," khi người ta thấy những sự kiện quá khứ kín ẩn nhất, xa xôi nhất, không hề được tưởng đến, lại được vạch ra bởi thị kiến trắc tâm như thế nào. Các nhà trắc tâm của Giáo sư Denton thấy người ta làm việc dưới các hầm mỏ sâu nhất, thấy cư dân của những tầng sâu thấp nhất của đại dương, hồi tưởng các cảnh lịch sử của nhiều thời đại khác nhau, và thậm chí thấy những quái vật nguyên sơ của đất, biển và không trung chuyển động đi tìm mồi, nuốt chửng lẫn nhau hoặc giao chiến sống—chết. Quả thực phải là một trí óc u mê lắm mới đọc các tường thuật này mà không bị đánh động bởi ý nghĩ rằng sự cô lập đối với người, chim hay thú là điều tuyệt đối không thể và không thể nghĩ tới, và rằng dẫu tội lỗi của một người có che giấu đến đâu, thì dấu vết của nó trong các Kỷ lục Âkâshic vẫn là bất diệt.

With poetic insight, Longfellow expresses his ideas in the following charming verses.

Với trực giác thi ca, Longfellow đã diễn đạt ý tưởng của mình trong những vần thơ duyên dáng sau đây.

[400]

[400]

PHANTOMS

BÓNG MA

All houses wherein men have lived and died
Are haunted houses. Through the open doors
The harmless phantoms on their errands glide
With feet that make no sound upon the floors.
We meet them at the doorway, on the stair,
Along the passages they come and go,
Impalpable impressions on the air,
A sense of something moving to and fro.

Mọi ngôi nhà nơi người ta từng sống và chết
Đều là nhà có bóng ám. Qua những cửa mở
Những bóng ma vô hại lướt đi làm phận sự
Bước chân không gây tiếng động trên sàn.
Ta gặp họ ở ngưỡng cửa, trên cầu thang,
Dọc hành lang họ đến rồi đi,
Những ấn tượng không nắm bắt nổi trong không khí,
Cảm giác có gì đó qua lại, chuyển mình.

There are more guests at table than the hosts

Invited the illuminated hall

Is thronged with quiet, inoffensive ghosts,

As silent as the pictures on the wall.

The stranger at the fireside cannot see

The forms I see, nor hear the sounds I hear;

He but perceives what is; while unto me

All that has been is visible and clear.

We have no title deeds to house or lands;

Owners and occupants of earlier dates,

From graves forgotten, stretch their dusky hands,

And hold in mortmain still their old estates.

On the same day when these Âkâshic readings were made for me (September 18) I received a letter from an old friend of my mother's, then eighty-three years of age, in which she gave me the interesting information that she remembered perfectly well the day of my birth. What a pity that I had not bethought me of asking her about the hour so that my industrious friends, the astrologers, might have a fair chance of erecting a horoscope that would be approximately correct! On the 19th, Mrs. Besant lectured at the Blavatsky Lodge, on "Man's Relation to Nature."

[401]

On the 21st she and Leadbeater jointly traced out some of my Âkâshic history, this time finding me in the capital of Atlantis when one

Có nhiều thực khách trên bàn hơn số chủ nhà

Đã mời; đại sảnh rực sáng

Chật kín những bóng ma lặng lẽ, vô hại,

Lặng y như những bức tranh trên tường.

Người khách lạ ngồi bên lò sưởi không thấy

Những hình bóng tôi thấy, cũng chẳng nghe điều tôi nghe;

Y chỉ nhận ra cái đang có; còn đối với tôi

Mọi điều đã từng có đều hiển lộ và rõ ràng.

Chúng ta không có văn tự sở hữu nhà hay đất;

Những chủ nhân và cư dân thời trước,

Từ các mồ mả bị quên lãng, vươn đôi tay mờ sẫm,

Và vẫn giữ chặt, theo luật bất khả chuyển dịch, những cơ nghiệp xưa.

Cùng ngày những lần đọc Âkâshic này được thực hiện cho tôi (ngày 18 tháng Chín), tôi nhận được thư của một người bạn cũ của mẹ tôi, khi ấy tám mươi ba tuổi, trong đó Bà cho tôi một thông tin thú vị rằng Bà nhớ rất rõ ngày tôi chào đời. Thật tiếc là tôi đã không nghĩ tới việc hỏi Bà về giờ sinh để cho những bạn hữu cần mẫn của tôi, các nhà chiêm tinh, có cơ hội thuận tiện để lập một lá số chiêm tinh gần đúng! Ngày 19, Bà Besant thuyết giảng tại Blavatsky Lodge, về "Mối liên hệ của Con người với Tự nhiên."

[401]

Ngày 21, Bà và Leadbeater cùng lần theo một phần lịch sử Âkâshic của tôi, lần này thấy tôi ở kinh đô Atlantis khi một trong các Chân sư của

of our Masters was the ruling sovereign and H. P. B. his son. A scene in the Royal gardens where the young Prince was attacked by a band of conspirators and I had the chance of coming to his rescue at the right time was most interesting and picturesque [19]. On the 24th, Mrs. Besant being away at Bristol lecturing, I got Leadbeater to examine psychometrically the "flowerborn" ring, the making of which to come out of the heart of a rose that I was holding in my hand, is described in O.D.L., First Series. He pleased me much by finding that the phenomenon was genuine and untainted with fraud.

chúng ta là vị quân chủ trị vì, và H. P. B. là con trai của Ngài. Một cảnh trong vườn thượng uyển nơi vị Hoàng tử trẻ bị một toán âm mưu tấn công, và tôi có cơ hội kịp thời đến giải cứu, thật vô cùng thú vị và giàu hình ảnh. Ngày 24, Bà Besant đi Bristol thuyết giảng vắng mặt, tôi nhờ Leadbeater khảo sát theo lối trắc tâm chiếc nhẫn "sinh từ hoa", việc tạo tác nó từ tâm một bông hồng mà tôi đang cầm trên tay được mô tả trong O.D.L., Bộ Thứ Nhất. Ông làm tôi rất hài lòng khi kết luận rằng hiện tượng là chân thực và không hề vướng mùi gian dối.

On the same day our dear colleague, Madame Meulemann, "the Mother of Dutch Theosophy," arrived from Amsterdam. On the 28th, leaving my sister in London, I went to Margate where I was received as usual most hospitably by Mr. and Mrs. Holmes, and in the evening went with the latter to Ramsgate where I was appointed to conduct a question meeting on Theosophy. On the following evening there was a similar meeting at the house of the Holmes' at Margate.

Cùng ngày hôm đó, đồng sự thân mến của chúng tôi, Madame Meulemann, "Người Mẹ của Thông Thiên Học Hà Lan", đến từ Amsterdam. Ngày 28, để lại em gái tôi ở London, tôi đi Margate, nơi tôi như thường lệ được Ông và Bà Holmes đón tiếp rất hiếu khách, và buổi tối cùng Bà đến Ramsgate, nơi tôi được chỉ định chủ trì một buổi hỏi-đáp về Thông Thiên Học. Tối hôm sau có một buổi tương tự tại nhà vợ chồng Holmes ở Margate.

On Tuesday, the 1st, I returned to London, arriving at headquarters just in time to say good-bye to Madame Meulemann. On the next evening I lectured before [402] the North London T.S.; there was a nice audience and the meeting was successful. On Thursday evening Mr. Sinnett lectured at the Blavatsky Lodge; on Friday I took my dear sister to Southampton whence she sailed for New York the following day; after which I returned to town. On the Sunday evening we all went to the last lecture of Mrs. Besant, of that year's Sunday evening course, the subject being "Karma," for the treatment of which no lecturer within my acquaintance has anything like her talent. On Monday morning I got my papers packed for shipment and in the evening had a farewell reception given me. The Lodge room was very

Thứ Ba, mồng 1, tôi trở về London, đến trụ sở vừa kịp để chào tạm biệt Madame Meulemann. Tối hôm sau tôi thuyết giảng trước [402] Hội Thông Thiên Học Bắc London (T.S.); thính giả dễ mến và buổi họp thành công. Tối thứ Năm, Ông Sinnett thuyết giảng tại Blavatsky Lodge; thứ Sáu, tôi đưa em gái thân yêu của mình đến Southampton, nơi hôm sau Bà lên tàu đi New York; sau đó tôi trở lại thành phố. Tối Chủ Nhật, tất cả chúng tôi dự buổi thuyết giảng cuối cùng trong loạt Chủ Nhật năm ấy của Bà Besant, đề tài là "Nghiệp quả" mà, theo hiểu biết của tôi, không một giảng viên nào có tài nghệ sánh bằng Bà trong cách xử lý. Sáng thứ Hai, tôi sắp xếp giấy tờ để gửi tàu, và buổi tối có tiệc chia tay dành cho tôi. Phòng Lodge được bài trí và trang hoàng rất duyên dáng, và có đông đảo bạn bè tới dự. Hôm sau, tôi rời

prettily arranged and deco-rated and a large number of friends were present. On the following day I left London for Paris, en route for India, most of the influential London members seeing me off from the station. At Paris I was met by my friends, Madame Savalle and Señor Xifré. The following two days were agreeably spent with those friends in seeing people and receiving visits, and on Friday, October 11th, I left for Marseilles, which I reached on Saturday morning after an all-night journey. Here, as usual, I made a call on that dear and respected old friend of ours, the Baron Spedalieri, one of the two surviving and most important pupils of Eliphas Lévi, and the same afternoon embarked for Colombo on the M. M. steamer "Irawaddy," thus ending my European tour of 1895.

London đi Paris, trên đường về Ấn Độ, với đa số hội viên có ảnh hưởng của London tiễn tôi tại ga. Ở Paris, tôi được các bạn, Madame Savalle và Señor Xifré, đón. Hai ngày kế đó trôi qua thật thú vị bên những người bạn ấy, thăm viếng mọi người và tiếp khách, và thứ Sáu, ngày 11 tháng Mười, tôi đi Marseilles, đến nơi vào sáng thứ Bảy sau một đêm dài trên tàu. Tại đây, như thường lệ, tôi đến thăm người bạn thân quý và đáng kính của chúng tôi, Nam tước Spedalieri, một trong hai môn đồ còn sống và quan trọng nhất của Eliphas Lévi, và cùng chiều hôm đó lên tàu M. M. "Irawaddy" đi Colombo, như vậy khép lại chuyến du hành châu Âu năm 1895 của tôi.

CHAPTER XXX

VIVEKÂNANDA, BOMBAY, PANCHAMAS

(1895)

BEFORE sending the pilot ashore and cutting myself loose from Europe and its affairs, I want to say a word about a man who addressed his London public within a few days after my departure from Marseilles, homeward bound. I refer to the Swami Vivekânanda, one of the most talented, forceful, and successful of modern Hindu religious agitators. He, himself, has so fully written and spoken about his passing connection with me at Madras, confined, I believe, to a single interview, that it is needless for me to dwell upon the subject. I may only say that he did not impress me as a person with whom it would be easy to get on in an independent capacity, nor did he impress me with having any belief in the

CHƯƠNG XXX

VIVEKÂNANDA, BOMBAY, PANCHAMA

(1895)

TRƯỚC khi cho hoa tiêu lên bờ và tự mình cắt đứt với châu Âu cùng các mối bận tâm của nó, tôi muốn nói đôi lời về một người đã diễn thuyết trước công chúng London trong vòng ít ngày sau khi tôi rời Marseilles để hồi hương. Tôi nói đến Swami Vivekânanda, một trong những nhà vận động tôn giáo Hindu hiện đại tài năng, mãnh liệt và thành công bậc nhất. Chính Ông đã viết và nói khá đầy đủ về cuộc tiếp xúc thoáng qua với tôi tại Madras, theo tôi nhớ thì chỉ giới hạn trong một lần gặp, nên tôi không cần đi sâu vào chủ đề. Tôi chỉ có thể nói rằng Ông không gây cho tôi ấn tượng là người có thể dễ dàng hòa hợp trong tư cách độc lập, và cũng không khiến tôi thấy Ông tin vào sự hiện hữu của các Chân sư của chúng ta, điều mà tôi quy cho việc Ông là một nhà Vedânta

existence of our Masters, which I attributed to the fact of his being an uncompromising Vedântist. He had, however, a precious gift which it is a pity is not more generally shared by modern Hindus, viz., earnestness. He was all that and, moreover, vehement in the enunciation of his ideas. What his impression upon the English [404] public was is shown in the following report taken from the Standard, which I happen to have at my hand. The statements that he was a Brahmin and that he wore the robe of a Buddhist priest are, of course, erroneous, but such details are of small importance. The paper says:

bất khả nhượng. Tuy nhiên, Ông có một ân tặng quý giá mà thật đáng tiếc là người Hindu hiện đại ít ai có được, ấy là sự thành tâm. Ông có tất cả điều đó và hơn nữa, rất mãnh liệt khi tuyên xưng ý tưởng của mình. Ấn tượng của Ông đối với công chúng Anh [404] được cho thấy trong bản tường thuật sau, trích từ tờ Standard mà tôi tình cờ có trong tay. Những nói rằng Ông là một Brahmin và rằng Ông mặc áo của một vị tăng Phật giáo dĩ nhiên là sai, nhưng các điểm chi tiết như vậy không mấy quan trọng. Tờ báo viết:

"Since the days of Ram Mohun Roy, with the single exception of Keshub Chunder Sen, there has not appeared on an English platform a more interesting Indian figure than the Brahmin who lectured in Prince's Hall on October 22. Clothed in the long orange-colored robe of the Buddhist priest, with a monk-like girdle round his waist instead of the usual Indian cummerbund, and wearing the massive turban of Northern India on his head, the Swami Vivekânanda discoursed for an hour and a quarter in the most faultless English, on the cardinal doctrines of the school of religious philosophy to which he is devoting his life. The name by which he makes himself known is a name assumed, on his becoming an apostle of his school, in the style of many philosophers and doctors of antiquity in the Middle Ages. As the Chairman, Mr. E. T. Sturdy, explained, the first of his names is a Sanskrit word signifying 'Master,' and the second is also a Sanskrit term signifying 'the bliss of discrimination'. The lecture was a most fearless and eloquent exposition of the pantheistic philosophy of the Vedânta school, and the Swami seems to have incorporated into his system a good deal also of the moral element of the Yoga school, as the closing [405] passages of his lecture

"Kể từ thời Ram Mohun Roy, nếu chỉ ngoại trừ Keshub Chunder Sen, thì chưa từng có một nhân vật Ấn Độ nào gây hứng thú hơn xuất hiện trên diễn đàn Anh quốc so với vị Brahmin đã thuyết giảng tại Prince's Hall ngày 22 tháng Mười. Khoác chiếc áo dài màu cam của tăng lữ Phật giáo, với một đai lưng kiểu tu sĩ thắt quanh eo thay cho cái cummerbund Ấn Độ thông thường, và đội chiếc khăn xếp đồ sộ kiểu Bắc Ấn, Swami Vivekânanda đã diễn giảng trong một giờ mười lăm phút bằng thứ tiếng Anh chuẩn xác nhất, về những học thuyết nền tảng của trường phái triết học tôn giáo mà Ông dành cả đời phụng sự. Cái tên mà Ông dùng để tự xưng là một tên được chọn khi Ông trở thành một sứ đồ của học phái mình, theo lối nhiều triết gia và y sư thời cổ và Trung Cổ. Như Chủ tọa, Ông E. T. Sturdy, giải thích, tên thứ nhất của Ông là một từ Sanskrit có nghĩa là 'bậc thầy', còn tên thứ hai cũng là một thuật ngữ Sanskrit có nghĩa là 'niềm hỷ lạc của phân biện'. Bài giảng là một sự trình bày hết sức can trường và hùng biện về triết học phiếm thần của trường phái Vedânta, và dường như Swami đã dung nạp vào hệ thống của mình khá nhiều yếu tố đạo đức của trường phái Yoga, vì các đoạn kết [405] của bài giảng đưa ra, dưới hình thức cải biên, không phải sự cổ xúy khổ hạnh, vốn là đặc trưng của trường

presented, in a modified form, not the advocacy of mortification, which is the leading feature of the latter school, but the renunciation of all so-called material comforts and blessings as the only means of entering into perfect union with the supreme and absolute Self. The opening passages of the lecture were a review of the rise of the grosser form of materialism in the beginning of the present century, and the later development of the various forms of metaphysical thought which for a time swept materialism away. From this he passed on to discuss the origin and nature of knowledge. In some respects his views on this point were almost a statement of pure Fichteism, but they were expressed in language, and they embodied illustrations and made admissions, which no German transcendentalist would have made or used. He admitted there was a gross material world outside, but he confessed he did not know what matter was. He asserted that mind was a finer matter, and that behind was the soul of man, which was immovably fixed, before which outward objects passed, as it were, in a procession which was without beginning or end—in other words, which was eternal, and finally which was God. He worked out this pantheistic conception of the personal identity of man and God with great comprehensiveness and an ample wealth of illustration, and in passage after passage of great beauty, solemnity, and earnestness. 'There is only one soul in the Universe,' he said, 'there is no "you" or "me"; all variety is merged into the absolute Unity, the one [406] infinite existence—God.' From this, of course, followed the immortality of the soul and something like the transmigration of souls towards higher manifestations of perfection. As already stated, his peroration of twenty minutes was a statement of the doctrine of renunciation. In the course of it, he made some remorselessly disparaging criticisms on

phái sau, mà là sự từ bỏ mọi tiện nghi và phúc lợi gọi là vật chất như phương tiện duy nhất để nhập vào sự hợp nhất trọn vẹn với Bản Ngã tối thượng và tuyệt đối. Những đoạn mở đầu của bài giảng điểm lại sự trỗi dậy của hình thức duy vật thô thiển vào đầu thế kỷ này, và sự phát triển về sau của các hình thái tư tưởng siêu hình đã quét chủ nghĩa duy vật đi trong một thời gian. Từ đó, Ông chuyển sang bàn về nguồn gốc và bản chất của tri thức. Ở vài phương diện, quan điểm của Ông về điểm này gần như là một tuyên ngôn Fichte thuần túy, song chúng được diễn đạt bằng ngôn ngữ, và chứa đựng các minh họa cùng những thừa nhận, mà không một nhà siêu nghiệm Đức nào từng sử dụng hay chấp nhận. Ông thừa nhận có một thế giới vật chất thô ở bên ngoài, nhưng thú nhận rằng Ông không biết vật chất là gì. Ông khẳng định tâm là một dạng vật chất tinh tế hơn, và đằng sau đó là linh hồn con người, vốn bất động, trước nó các đối tượng bên ngoài như thể đi qua trong một đoàn hành trình bất tận—nói cách khác, là vĩnh cửu, và sau rốt, chính là Thượng Đế. Ông đã triển khai quan niệm phiếm thần về sự đồng nhất nhân vị giữa con người và Thượng Đế một cách bao quát, dồi dào minh họa, và qua những đoạn văn đẹp đẽ, trang nghiêm, thấm đẫm thành tâm. 'Chỉ có một linh hồn trong Vũ trụ,' Ông nói, 'không có "anh" hay "tôi"; mọi sai biệt đều tan vào Hợp Nhất tuyệt đối, vào [406] hữu thể vô hạn duy nhất—Thượng Đế.' Từ đó, dĩ nhiên, kéo theo tính bất tử của linh hồn và điều gì đó như sự luân hồi của linh hồn hướng tới những biểu hiện cao hơn của sự hoàn thiện. Như đã nói, phần kết kéo dài hai mươi phút của Ông là một tuyên ngôn về học thuyết từ bỏ. Trong đó, Ông đã có những lời phê phán lạnh lùng, hạ thấp đối với công việc mà các nhà máy, đầu máy, các phát minh và sách vở mang lại cho con người, so với nửa tá lời nói do Đức Phật hay Đức Jesus thốt ra. Bài giảng hiển nhiên hoàn toàn ứng khẩu, được trình bày bằng một giọng nói dễ nghe, không hề ngập ngừng."

the work that factories, engines, and other inventions and books were doing for man, compared with half a dozen words spoken by Buddha or Jesus. The lecture was evidently quite extemporaneous, and was delivered in a pleasing voice free from any kind of hesitation."

His was, unquestionably, a strong and striking personality. He made a profound impression at the Chicago Parliament of Religions, and by his lecturing tour called into being a body of warm adherents and disciples, who hold his memory dear to the present day and who have for his sake, primarily, and afterwards for their own merits, given welcome and patronage to such of his co-disciples of the Râmakrishna Mutt who have subsequently visited the United States. Who can say what might have happened in India if he had not been prematurely snatched away from a field of labor that promised to yield a good harvest.

Không nghi ngờ gì, Ông là một nhân cách mạnh mẽ và nổi bật. Ông gây ấn tượng sâu sắc tại Nghị viện Tôn giáo Chicago, và qua chuyến thuyết giảng của mình đã tập hợp được một lực lượng những người ngưỡng mộ và đệ tử nhiệt thành, những người đến nay vẫn trân quý ký ức về Ông và, trước hết vì Ông, rồi sau đó vì giá trị riêng của họ, đã tiếp đón và nâng đỡ những đồng môn thuộc Râmakrishna Mutt của Ông khi họ đến thăm Hợp Chúng Quốc sau này. Ai có thể nói điều gì sẽ xảy ra ở Ấn Độ nếu Ông không bị đoạt khỏi cánh đồng lao động hứa hẹn một mùa gặt bội thu quá sớm như thế.

Now to come back to the good ship "Irawaddy" which was bearing me homeward. We had ideal weather throughout the whole voyage. I note that hardly a single passenger was seasick, so it may be imagined that the voyage down the Mediteranean was as calm as a pond. They even asked me to lecture [407] on Theosophy which, for a French maritime audience, is the best possible proof of their immunity from physical discomfort. On the 16th (October) I held a conversation on Theosophical matters and occult science which occupied some three or four hours. Naturally such of us passengers as could, slept on deck every night, for this was the hot season and the cabins were stuffy. On the 17th we reached and left Port Said, and at the other end of the canal my old friend, Captain Dumont, Traffic Superintendent of the Suez Canal, came aboard to see me. The fine weather followed us down the Red Sea but the

Giờ xin trở lại con tàu "Irawaddy" hiền hòa đang chở tôi về nhà. Suốt chuyến đi, thời tiết thật lý tưởng. Tôi ghi nhận hầu như không một hành khách nào say sóng, nên có thể hình dung đoạn hải trình xuống Địa Trung Hải êm như mặt hồ. Họ thậm chí còn mời tôi thuyết giảng [407] về Thông Thiên Học, điều mà đối với một thính giả hàng hải người Pháp là bằng chứng tốt nhất về việc họ không chịu chút khó chịu thể xác nào. Ngày 16 (tháng Mười), tôi có một cuộc đàm đạo về các vấn đề Thông Thiên Học và khoa học huyền bí, kéo dài chừng ba bốn giờ. Dĩ nhiên, những ai trong hành khách có thể thì đêm nào cũng ngủ trên boong, vì đây là mùa nóng và các ca-bin thì ngột ngạt. Ngày 17 chúng tôi đến rồi rời Port Said, và ở đầu kia của kênh đào, người bạn cũ của tôi, Đại úy Dumont, Giám đốc Lưu thông của Kênh Suez, lên tàu thăm tôi. Thời tiết đẹp theo chúng tôi xuống Biển Đỏ nhưng cột thủy ngân bắt đầu leo thang trên nhiệt kế, và từ ngày 21 đến khi

mercury began to climb up in thermometer, and from the 21st until we reached Aden it stood at about 95 degrees Fahrenheit. On the 22nd we reached Obock, a French settlement on the African Coast, discharged freight and some passengers, and lay until 4 a.m. on the 23rd, when we left for Djibouti, also a French settlement, in Abyssinian territory, which the French have made their chief coaling station, so as to free themselves from the necessity of going to Aden for the purpose.

tới Aden, nó đứng khoảng 95 độ Fahrenheit. Ngày 22, chúng tôi tới Obock, một thuộc địa của Pháp bên bờ biển Phi Châu, dỡ hàng và một số hành khách, neo lại đến 4 giờ sáng ngày 23 thì rời đi Djibouti, cũng là một thuộc địa Pháp, thuộc lãnh thổ Abyssinia, nơi người Pháp lập trạm tiếp than chính của họ để khỏi phải đến Aden vì mục đích này.

At 5 p.m. we left for Aden, reaching there the next day. The passengers for Bombay were here transferred to "La Seyne," a smaller steamer of the French Company, and we sailed in her at 1 p.m. and immediately began to experience rough weather, for we had now come within reach of the monsoon. The majority of our passengers, who had been so cheerful since leaving Marseilles, now succumbed to the miseries of sea-sickness. I enjoyed immensely the company of one [408] of the ship's officers, a native of Gascony and one of the brightest, jolliest fellows I had met in the course of my travels. He took with the greatest good humor my remarks about the characteristic traits of his countrymen, as illustrated in the D'Artagnan of Dumas, and the Tartarin of Daudet. He even went so far as to sing for me that delicious song, "Si la Garonne avait voulu," in which the limitless possibilities within reach of the great river of Gascony are most humorously specified. If the Garonne had only chosen to do so, it seems, it could have turned its course in any direction of the compass, crossing continents, deserts, other rivers and seas as far as the North Pole or, if it preferred, could have traversed Europe and Asia to empty itself in whatsoever distant sea it liked. I do not think there exists a more clever illustration of the pure gasconade which takes its name from the province of Gascony.

Lúc 5 giờ chiều, chúng tôi rời đi Aden, tới nơi ngày hôm sau. Các hành khách đi Bombay được chuyển sang "La Seyne", một chiếc tàu hơi nước nhỏ hơn của Công ty Pháp, và chúng tôi nhổ neo lúc 1 giờ chiều, lập tức gặp thời tiết động, vì nay chúng tôi đã trong tầm gió mùa. Phần đông hành khách của chúng tôi, những người rất vui vẻ kể từ khi rời Marseilles, nay gục ngã vì nỗi khổ sở say sóng. Tôi vô cùng thích thú bầu bạn với một [408] sĩ quan trên tàu, người xứ Gascony, một trong những chàng trai tươi tỉnh, vui nhộn nhất mà tôi gặp trên đường du hành. Ông đón nhận với một tâm thái hảo phóng nhất những nhận xét của tôi về các nét đặc thù của dân xứ Ông, như được minh họa trong D'Artagnan của Dumas và Tartarin của Daudet. Ông thậm chí còn hát cho tôi nghe bài ca khoan khoái "Si la Garonne avait voulu," trong đó vô số khả năng vô hạn nằm trong tầm của con sông Garonne vĩ đại ở Gascony được liệt kê một cách hài hước bậc nhất. Nếu Garonne chỉ cần muốn, xem ra nó có thể đổi hướng theo bất kì phương nào của la bàn, băng qua lục địa, sa mạc, sông khác và biển cả đến tận Cực Bắc hoặc, nếu thích, có thể xuyên qua Âu và Á để đổ mình vào bất cứ đại dương xa xôi nào nó muốn. Tôi không nghĩ có một minh họa nào tài tình hơn cho kiểu khoác lác thuần túy mang tên tỉnh Gascony.

We reached Karachi at 10 p.m. on the 29th and anchored. The majority of our passengers left us the next morning. We were busy all day taking in cargo, but the monotony of the time was charmingly broken by a volunteer concert given by the wife of the local agent of the Messageries Company. She was a splendid pianist and vocalist and a more exquisite performance than hers I never enjoyed. The steamer sailed at 6 p.m., with a smooth sea and fine weather, which kept with us all the next day and until we reached our destination, Bombay, where we came to anchor at 12 noon on the 1st of November.

Chúng tôi tới Karachi lúc 10 giờ đêm ngày 29 và thả neo. Đa số hành khách rời tàu sáng hôm sau. Cả ngày chúng tôi bận chất hàng, nhưng sự đơn điệu được phá vỡ đầy duyên dáng bởi một buổi hòa nhạc thiện nguyện do phu nhân của đại lý địa phương của Công ty Messageries trình diễn. Bà là một nghệ sĩ dương cầm và ca sĩ tuyệt vời, và tôi chưa từng thưởng thức một buổi trình diễn nào tinh tế hơn của Bà. Tàu rời bến lúc 6 giờ chiều, biển lặng thời tiết đẹp, và tình trạng ấy đi theo chúng tôi suốt ngày hôm sau cho đến khi tới đích—Bombay, nơi chúng tôi thả neo lúc 12 giờ trưa ngày 1 tháng Mười Một.

[409]

[409]

Through a misunderstanding as to the time of my arrival no one came aboard to meet me, so, after waiting two hours, I took a boat to the landing and went up to our headquarters, where I attended a lecture on "Lalla Rookh" by that learned Parsi scholar, Shamsool Ulema Ervard Jivanji Jamshedji Modi. By request the venerable Parsi scholar, K. R. Cama, and I made some remarks at the close. It appears from an entry that I find in my Diary for the 2nd of November, that the remarks which I made on the subject of the duty of the Parsis to their religion made a strong impression on them. The address formed a new tie between that community and myself. I shall have something more to say on this subject a little later. On the 2nd I attended the Thread Ceremony of the son of my friends R. K. Modi, and was glad to find that the interpretation given by Theosophy made clear the importance and mystical value of the ceremony.

Do hiểu lầm về giờ tàu cập bến nên không ai lên tàu đón tôi, vì vậy, sau khi đợi hai giờ, tôi xuống thuyền vào bờ và lên trụ sở của chúng tôi, nơi tôi dự một bài thuyết giảng về "Lalla Rookh" của học giả Parsi uyên bác, Shamsool Ulema Ervard Jivanji Jamshedji Modi. Theo yêu cầu, vị học giả Parsi cao niên, K. R. Cama, và tôi có phát biểu đôi lời vào cuối buổi. Theo một ghi chép tôi thấy trong Nhật ký ngày 2 tháng Mười Một, thì những lời tôi nói về bổn phận của người Parsi đối với tôn giáo của họ đã gây ấn tượng mạnh. Bài diễn thuyết ấy tạo thêm một mối dây liên kết mới giữa cộng đồng ấy và tôi. Về chủ đề này, tôi sẽ nói thêm một chút ở phần sau. Ngày mồng 2, tôi dự Lễ Xâu Chỉ của con trai người bạn tôi, R. K. Modi, và vui mừng nhận thấy rằng cách giải thích của Thông Thiên Học làm sáng tỏ tầm quan trọng và giá trị huyền nhiệm của nghi lễ.

That evening I lectured at headquarters on the "Mission and Future of Theosophy," and, later, saw the Hindu play of "Harischandra" extremely well done at the Parsi theatre. This

Tối hôm đó tôi thuyết giảng tại trụ sở về "Sứ mệnh và Tương lai của Thông Thiên Học", và sau đó xem vở kịch Hindu "Harischandra" do Nhà hát Parsi trình diễn rất xuất sắc. Tác

dramatic composition has for me a perennial interest, and although I have seen it many times yet I am always glad to see it once more. For in all literature there is no more sublime conception of heroic devotion to honor than this story of the Indian King, prototype of the Biblical Job, but infinitely superior as a literary concept.

phẩm kịch này đối với tôi có một sức hấp dẫn muôn thuở, và dẫu tôi đã xem nó nhiều lần thì vẫn luôn hân hoan xem thêm một lần nữa. Bởi trong toàn bộ văn học, không có quan niệm nào cao cả hơn về sự tận hiến anh hùng cho danh dự như câu chuyện về vị Quốc vương Ấn Độ này, nguyên mẫu của Gióp trong Kinh Thánh, nhưng vượt trội vô cùng về khái niệm văn học.

[410]

[410]

Some hours of the next day (Sunday, November 3rd) were devoted to a private conference with Dr. Jivanji about the interests of the Parsi religion. It seemed to me simple enough to carry out the scheme of an organised Parsi exploration fund, and if I had been a Parsi I am quite sure that I should have carried it through and obtained great results, years ago. It always saddens me to think of the golden opportunity wasted by this intelligent, enterprising, and wealthy community in face of the splendid harvest of archæological discovery made by the Christian backers of Professor Flinders Petrie. However, we must let karma do its work.

Vài giờ trong ngày hôm sau (Chủ Nhật, 3 tháng Mười Một) dành cho cuộc hội đàm riêng với Tiến sĩ Jivanji về lợi ích của tôn giáo Parsi. Theo tôi, việc triển khai một quỹ thám cứu Parsi có tổ chức là đơn giản, và nếu tôi là người Parsi thì chắc chắn tôi đã thực hiện nó và thu được kết quả lớn từ nhiều năm trước. Lúc nào tôi cũng thấy buồn khi nghĩ đến cơ hội vàng bị bỏ phí bởi một cộng đồng thông minh, xông xáo và giàu có như thế, trước vụ mùa rực rỡ những khám phá khảo cổ do những người theo Cơ Đốc giáo ủng hộ Giáo sư Flinders Petrie mang lại. Tuy nhiên, chúng ta phải để nghiệp quả làm phần việc của nó.

I presided that afternoon at a lecture in our hall on "Jainism," given by Mr. Gandhi, the Jain delegate at the Parliament of Religions, and whom I found, in my late American tour, to have made so favorable and lasting an impression in my native country. Unfortunately for the interests of his religion and for the enlightenment of the world on that speciality, he has died in the prime of life and the full activity of his mental powers. A pathetic feature of his case is that he died within a few months after being admitted to the English Bar. None of the representatives of India who have lectured in Western countries came out of the ordeal more creditably, nor

Buổi chiều hôm ấy, tôi chủ tọa một bài thuyết giảng tại hội trường chúng tôi về "Jain giáo", do Ông Gandhi, đại biểu Jain tại Nghị viện Tôn giáo, trình bày, người mà trong chuyến lưu diễn Mỹ vừa qua tôi nhận thấy đã để lại một ấn tượng thuận lợi và bền lâu nơi đồng bào bản quốc của tôi. Thật không may cho lợi ích của tôn giáo Ông và cho sự khai sáng của thế giới về chuyên đề đó, Ông đã qua đời khi đang ở độ tuổi sung sức và hoạt lực tinh thần dồi dào. Một nét bi cảm trong trường hợp của Ông là Ông mất chỉ vài tháng sau khi được nhận vào Đoàn Luật sư Anh. Trong số các đại diện Ấn Độ đã diễn thuyết ở các quốc gia phương Tây, không ai vượt qua thử thách một cách đáng khen hơn, cũng không ai bảo toàn một hồ sơ

preserved throughout a more clean and admirable record of personal conduct.

hạnh kiểm cá nhân trong sáng và đáng mến hơn suốt chặng đường như Ông.

The next day was devoted to the receiving of visitors and the bidding of farewells. In the evening a large number of our kind friends bade me adieu at the [411] Victoria Terminus station and I left by train for Madras. The monotony of the journey was broken by the being ferried across a river in flood which had recently destroyed a grand stone bridge: over another river the train passed at a snail's pace on a temporary bridge. On the 6th (Wednesday) I reached home and found it looking as charming and fresh as it always does to me upon my return from foreign travel. My old enemy, the gout, lay in wait for me, and by taking possession of my hands effectually prevented my doing any writing myself; so I had to resort to dictation. Being able to walk, however, I could get around and superintend the building works, which are always in progress at Headquarters. This time we were tearing down the walls of H.P.B.'s temporary kitchen upstairs, to make a new bedroom, then greatly wanted.

Ngày hôm sau dành cho việc tiếp khách và nói lời từ biệt. Buổi tối, một số đông bạn bè tốt bụng của chúng tôi đến tiễn tôi tại ga [411] Victoria Terminus, và tôi lên tàu đi Madras. Sự đơn điệu của hành trình bị phá vỡ bởi cảnh được phà đưa qua một dòng sông đang lũ đã phá hủy một cây cầu đá hùng vĩ; băng qua một dòng sông khác, tàu chạy chậm như sên qua một cây cầu tạm. Ngày mồng 6 (Thứ Tư) tôi về tới nhà và thấy nó tươi đẹp, khoáng đạt như vẫn thế mỗi khi tôi trở về sau những chuyến đi nước ngoài. Kẻ thù cũ của tôi, bệnh gout, rình sẵn và, bằng cách chiếm lấy đôi tay tôi, đã hiệu quả ngăn tôi tự viết; vì vậy tôi phải đọc cho người khác chép. Tuy vẫn đi lại được, tôi có thể qua lại trông nom các công việc xây dựng vốn luôn diễn ra tại Trụ sở. Lần này chúng tôi phá bỏ tường gian bếp tạm của H.P.B. ở tầng trên để làm một phòng ngủ mới, rất cần thiết khi ấy.

On the 13th I received a letter from the Secretary of His Excellency, Lord Wenlock, Governor of Madras, saying that he would visit my Pariah School, the precursor of the rest, and would come and have a look at our library. The appointment was duly kept and His Excellency expressed himself as extremely well satisfied with what he saw. I remember an incident that was rather amusing. A class of Pariah children were being examined in Arithmetic: the teacher would give out the sum, the pupils write it down on their slates and when they had worked it out would lay their slates on the floor at our feet and stand at attention; we would examine such as we chose and then dismiss the class to their seats. At the extreme right [412] of the class of boys was a pudgy little chap, with very

Ngày 13, tôi nhận được thư của Thư ký của Ngài Lord Wenlock, Thống đốc Madras, nói rằng Ngài sẽ thăm Trường Pariah của tôi, vốn là tiền phong của các trường khác, và sẽ đến xem thư viện của chúng tôi. Cuộc hẹn được thực hiện đúng và Ngài bày tỏ sự cực kỳ hài lòng với những gì Ngài thấy. Tôi nhớ một tình huống khá thú vị. Một lớp trẻ em Pariah đang được kiểm tra môn Số học: thầy đọc đề, học sinh chép xuống bảng đá và khi làm xong sẽ đặt bảng xuống sàn trước chân chúng tôi rồi đứng nghiêm; chúng tôi kiểm tra một số em tùy chọn rồi cho lớp về chỗ. Ở tít bên phải [412] của lớp nam là một cậu bé tròn trịa, da rất sẫm, đôi mắt to như mã não, nụ cười duyên dáng. Thống đốc và tôi để ý thấy em hết sức chú tâm khi đề được đọc, và khi đọc xong đến phần tính toán, em lao vào làm hết mình. Trong số

dark complexion, large, agate-like eyes and a winsome smile. The Governor and I noticed how he kept himself on the alert when the sum was being given out, and how he flung himself into the work when the dictation was completed and he had to make his calculations. Among the early ones to finish the sum and lay the slate upon the floor, was our little pigmy outcaste. I do not remember exactly the sum but it was something like this: "Divide £279 l3s. 11d. by 5." The Governor picked up the little boy's slate and found, on reference to the Key in the master's hands, that the calculation was correct. When the boys were going back to their seats he whispered in my ear: "I am quite sure that I could not have done that sum myself in double the time." Altogether, those of us who were responsible for the school felt very happy that it had passed so well the test of inspection by the highest functionary of the Madras Presidency.

những em làm xong sớm và đặt bảng xuống sàn có chú nhóc tí hon ngoài đẳng cấp của chúng tôi. Tôi không nhớ chính xác đề bài, nhưng đại loại như: "Chia £279 l3s. 11d. cho 5." Thống đốc nhặt bảng của cậu bé lên và, đối chiếu với Bài giải trong tay thầy, thấy rằng phép tính hoàn toàn đúng. Khi các em trở về chỗ ngồi, Ngài khẽ nói vào tai tôi: "Tôi khá chắc rằng ngay cả trong thời gian gấp đôi tôi cũng không làm nổi phép tính đó." Tất cả chúng tôi, những người chịu trách nhiệm về trường, đều rất hạnh phúc khi trường vượt qua tốt đẹp lần khảo sát của chức vị cao nhất của Phủ Tổng trấn Madras.

The next day His Excellency's Private Secretary sent me the text of his remarks to the Managers and Teachers of the school, of which the following is a copy:

Hôm sau, Thư ký riêng của Ngài gửi cho tôi bản văn lời phát biểu của Ngài với các Quản lý và Giáo viên của trường, như sau:

"His Excellency thanked Colonel Olcott for giving him the opportunity of inspecting his school which he was pleased to hear from the report was doing such good work. From a close study of the problem of how best the amelioration of the Pariah and lower classes could be brought about, he was satisfied that there was no step which could be taken with more [413] likelihood of success than that of education. He did not believe that any heroic measure could be undertaken by Government which would be successful, but he believed that by the gradual introduction of education, the lower classes could best be helped to help themselves. By this means they would be enabled to take their part on a more equal footing with the rest of the population, and

"Ngài Thống đốc cảm ơn Đại tá Olcott vì đã cho Ngài cơ hội thanh tra trường học của Ông mà Ngài rất hài lòng khi nghe qua báo cáo rằng trường đang làm được một công việc tốt đẹp. Sau khi khảo cứu kỹ lưỡng vấn đề làm thế nào để có thể cải thiện tốt nhất tình cảnh của đẳng cấp Pariah và các tầng lớp thấp hơn, Ngài tin chắc rằng không có biện pháp nào có thể tiến hành với [413] khả năng thành công cao hơn là giáo dục. Ngài không tin rằng bất cứ biện pháp mạnh mẽ nào do Chính phủ thực hiện cũng có thể mang lại thành công, nhưng Ngài tin rằng bằng việc từng bước đưa giáo dục vào, các tầng lớp thấp hơn sẽ được giúp đỡ tốt nhất để tự giúp mình. Bằng cách này, họ sẽ có thể tham gia trên một nền tảng bình đẳng hơn với phần còn lại của dân chúng, và dẫu đây sẽ là công

that though this would be a work of time, he fully believed that an amelioration in the condition of the Pariahs would eventually be brought about by this means. It was therefore a matter of especial satisfaction to him to visit this school this morning and see for himself how the experiment started by Colonel Olcott was progressing. He wished to express his thanks to Colonel Olcott for all that he had done and while congratulating him on the success which had so far attended his efforts, he sincerely hoped that his school would long continue to carry on the good work which it had started so auspiciously."

việc của thời gian, Ngài hoàn toàn tin rằng sự cải thiện trong tình cảnh của những người Pariah sau cùng sẽ được mang lại bằng biện pháp này. Vì vậy, Ngài vô cùng mãn nguyện khi sáng nay đến thăm trường học này và tận mắt thấy thí nghiệm do Đại tá Olcott khởi xướng đang tiến triển ra sao. Ngài muốn bày tỏ lời cảm ơn đến Đại tá Olcott vì tất cả những gì Ông đã làm, và trong khi chúc mừng Ông về những thành công đã đạt được cho đến nay, Ngài thành thực hy vọng rằng trường học của Ông sẽ còn tiếp tục lâu dài công việc tốt đẹp mà trường đã khởi sự đầy điềm lành."

The strong common sense shown in this brief but pregnant address will strike the reader. Lord Wenlock puts his finger upon the pivot of the whole Pariah question, for it is by education alone that their unhappy lot can be ameliorated; only thus can they learn how to help themselves. No Government in the world can lift a great body of five millions of people from the degradation of brutish ignorance to the dignified condition of a self-respecting, self-sufficient community, save by passing their children through the [414] schoolmaster's hands. It was the realisation of this fact which induced me to try the experiment of the free Panchama schools. The kindly hope expressed by His Excellency that the schools for Pariahs might be successful has happily, as we all know, been fully realised. Instead of one school which I had then, we now have four and all prosperous and most promising. The one discouraging fact in connection with the work is that with very, very few exceptions, the high-caste Hindus have shown no disposition whatever to take upon themselves the merited reproach of the wretched condition of the Pariahs, and to give me practical proof of their sympathy and good will in my work. They have simply held aloof and let me struggle on as best I can,

Lẽ thường vững vàng thể hiện trong bài diễn văn ngắn mà hàm súc này hẳn sẽ gây ấn tượng cho độc giả. Lord Wenlock đã chỉ đúng trọng tâm của toàn bộ vấn nạn Pariah, vì chỉ có giáo dục mới có thể cải thiện thân phận của họ; chỉ bằng cách đó họ mới học được cách tự giúp mình. Không một Chính phủ nào trên thế giới có thể nhấc một khối người khổng lồ—năm triệu nhân khẩu—từ vực thẳm của u tối ngu muội đến địa vị xứng đáng của một cộng đồng tự trọng, tự cường, ngoài việc đưa con cái họ vào tay người thầy [414] nơi nhà trường. Chính nhận thức về sự thật này đã thúc đẩy tôi thử nghiệm các trường miễn phí cho Panchama. Lời hy vọng tốt lành của Ngài rằng các trường dành cho Pariah có thể thành công, như tất cả chúng ta đều biết, nay đã được trọn vẹn chứng nghiệm. Thay vì một trường như lúc bấy giờ tôi có, hiện chúng ta có bốn trường, tất cả đều phát đạt và đầy hứa hẹn. Điều duy nhất gây nản lòng liên quan tới công việc là, trừ một vài ngoại lệ rất, rất ít, những người Hindu đẳng cấp cao không hề tỏ ra sẵn lòng gánh lấy sự khiển trách xứng đáng về tình cảnh khốn cùng của người Pariah, và dành cho tôi một bằng chứng thực tế về thiện chí và cảm thông trong công việc của tôi. Họ chỉ đứng ngoài và để tôi tự xoay xở hết sức có thể, dường như hoàn toàn dửng dưng trước việc tôi thành

seemingly quite indifferent whether I succeed or fail. Some of my esteemed colleagues have even gone so far as to say to third parties that it was very doubtful if my time was not being wasted in trying to uplift the Pariahs, for they were intellectually incapable of being given any marked degree of culture. What makes this the more remarkable is that these very people are staunch believers in evolution, and must know that however little may be the uplifting of the Pariah pupil in this incarnation it, at least, makes it much easier for the entity to take a long stride in advance during his next rebirth.

công hay thất bại. Một số đồng nghiệp đáng kính của tôi thậm chí còn nói với người thứ ba rằng rất đáng ngờ là liệu thời gian của tôi có bị lãng phí không khi cố gắng nâng đỡ người Pariah, vì họ trí tuệ kém đến mức không thể được giáo hóa lên một trình độ văn hóa đáng kể. Điều làm cho chuyện này lại càng đáng chú ý là chính những người ấy tin tưởng vững chắc vào thuyết tiến hóa, và hẳn phải biết rằng dẫu sự nâng đỡ học trò Pariah trong kiếp này có ít ỏi đến đâu, thì ít nhất, nó cũng giúp cho thực thể ấy dễ dàng tiến một bước dài trong kiếp tái sinh kế tiếp.

Before leaving Bombay I had been asked by the venerable Mr. K. R. Cama to put in writing the views verbally expressed to him with respect to the best way to subserve the interests of the Zoroastrian religion.

Trước khi rời Bombay, tôi đã được vị cao niên đáng kính K. R. Cama đề nghị ghi lại bằng văn bản những quan điểm tôi đã phát biểu bằng lời với Ông về cách tốt nhất để phục vụ lợi ích của tôn giáo Zoroastrian.

[415]

[415]

This promise I redeemed on the day after Lord Wenlock's visit and sent the manuscript to the printer. The subject is too important, however, for me to bring it in at the close of a chapter and so it will be continued in our next.

Tôi thực hiện lời hứa này vào ngày kế sau chuyến thăm của Lord Wenlock và gửi bản thảo đến nhà in. Tuy nhiên, chủ đề này quá quan trọng để tôi đưa vào cuối một chương, nên sẽ tiếp tục ở phần sau.

CHAPTER XXXI

ON ZOROASTRIANISM

(1895)

CHƯƠNG XXXI

BÀN VỀ BÁI HỎA GIÁO

(1895)

IN the last chapter reference was made to my discussions at Bombay with learned Parsis about the best way to begin a work of reformation and revitalising of their ancient and sublime faith, and to a certain written draft of my views upon the subject prepared on my return to Adyar at the request of the universally respected Parsi scholar, Mr. K. R. Cama. This document, of which I fortunately

Trong chương trước, đã có nhắc đến những cuộc trao đổi của tôi tại Bombay với các học giả Parsi về cách tốt nhất để khởi sự một công cuộc cải cách và phục hồi sinh khí cho đức tin cổ xưa và cao cả của họ, và về một bản thảo ghi chép quan điểm của tôi về chủ đề này, được soạn sau khi tôi trở về Adyar theo thỉnh cầu của học giả Parsi được mọi người kính trọng, Ông K. R. Cama. Tài liệu này, mà may mắn

saved a copy, will be presently given. Meanwhile, a few preliminary observations will be in place.

thay tôi còn giữ lại một bản, sẽ được nêu ra dưới đây. Trong khi chờ đó, vài nhận xét dẫn nhập sẽ là thích hợp.

Among the religions of the world, none is more lofty in its concepts or more worthy of the devotion of its followers than that taught by the successive Zoroasters who figure in history. Its key-note and corner-stone is Purity; purity absolute in thought, word, and deed. For the sages of Persia knew that if the individual would raise himself to the sublime height of perfection and approximate in essence to the characteristic of the Divine Ruler and Source of all things, he must disembarrass himself of every [417] taint of baseness and corruption which drags him down to earth and makes entrance upon the superior planes impossible. A simpler code of teaching is inconceivable. Unmixed with dogmas, without confusing iteration of details, the mandate of personal purity shines like a star in Heaven upon the path of the man who struggles upward and onward. To worship the one Supreme Deity and to hate all bad opposing influences, whether human or superhuman, are the fundamental articles of the Parsi creed. Prayer, obedience, industry, honesty, hospitality, alms-deeds, chastity, and the great virtue of truthfulness, are enjoined, and envy, hatred, quarrelling, anger, revenge, and polygamy, are strictly forbidden; the worship of idols, and indeed of any being except Ormuzd, is held in abomination; but a reverence for fire and the Sun is inculcated, as they are emblems of the glory of the Supreme Deity.

Giữa các tôn giáo trên thế giới, không tôn giáo nào cao thượng hơn trong các quan niệm hay đáng cho tín đồ hiến dâng hơn tôn giáo do các bậc Zoroaster nối tiếp nhau truyền dạy trong lịch sử. Chủ âm và viên đá góc của nó là Tinh Khiết; sự tinh khiết tuyệt đối trong tư tưởng, lời nói và hành vi. Vì các hiền triết Ba Tư biết rằng nếu cá nhân muốn tự nâng mình đến đỉnh cao siêu việt của sự hoàn thiện và tiệm cận về cốt yếu với đặc tính của Đấng Cai Quản Thiêng liêng và Nguồn của muôn loài, thì y phải gỡ khỏi mình mọi [417] vết nhơ thấp hèn và đồi bại kéo y xuống đất và khiến cho việc nhập vào các cảnh giới cao siêu trở nên bất khả. Không thể hình dung một bộ giáo huấn nào đơn giản hơn. Không pha tạp giáo điều, không lặp đi lặp lại các chi tiết gây rối trí, mệnh lệnh về sự tinh khiết cá nhân tỏa sáng như một vì sao trên Trời soi đường cho người đang nỗ lực đi lên và tiến tới. Thờ phượng Đấng Tối Cao duy nhất và ghét mọi ảnh hưởng xấu xa đối kháng, dù là nhân loại hay siêu nhân, là những điều khoản căn bản của tín điều Parsi. Cầu nguyện, vâng phục, siêng năng, lương thiện, hiếu khách, bố thí, khiết tịnh, và đức hạnh cao cả của sự chân thật, đều được khuyên dạy; còn đố kỵ, thù hằn, cãi cọ, nóng giận, báo thù, và đa thê bị nghiêm cấm; việc thờ ngẫu tượng, và thực ra, thờ bất cứ hữu thể nào ngoài Ormuzd, bị coi là điều ghê tởm; nhưng lòng tôn kính đối với lửa và Mặt Trời được khuyến dụ, vì chúng là biểu tượng của vinh quang Đấng Tối Thượng.

The New American Cyclopaedia, from whose article on the "Guebres" (VOL. VIII, p. 546) I summarise the foregoing, says: "It is probably true that the multitude in the course of time have forgotten that discrimination between the symbol and the object of their adoration which was undoubtedly taught by Zoroaster."

Bách khoa Toàn thư Mới của Mỹ, trong bài "Guebres" (TẬP VIII, tr. 546) mà tôi tóm lược ở trên, viết: "Có lẽ đúng khi nói rằng theo dòng thời gian, số đông đã quên mất sự phân biệt giữa biểu tượng và đối tượng tôn thờ của họ, một điều hẳn nhiên đã được Zoroaster dạy rõ." Dù điều này có đúng không (và sau nhiều năm

However this may be (and after many years of intimacy with the Bombay Parsis I am not prepared to admit that any considerable number of them have forgotten that in the Sun, the fire, and the sea they worship anything more than the visible symbols of Ormuzd), it is almost certain that the majority of people outside their faith, particularly all Western peoples, regard them [418] as and call them fire-worshippers, hence, in a sense, as much idolators as any others who adore idols, pictures, trees, or any other images of the Unknown Power. Those who wish to get a clear and satisfactory idea of the interpretation of Zoroastrianism from the standpoint of Theosophy should read the admirable compendium of the subject made by Mr. Nasarvanji F. Bilimoria, of Bombay, under the title, Zoroastrianism in the Light of Theosophy. [20]Professor Darmesteter says that "the Parsi sacred books are the ruins of a religion," and Dr. Martin Haug, Ph. D., the greatest Western authority on Zoroastrianism, reminds us that Pliny reports on the authority of Hermippus, the Greek philosopher, that Zoroaster composed two millions of verses; while Abu Jaffer Attavari, the Arabic historian, assures us that Zoroaster's writings comprised twelve thousand parchments. Of all this literary wealth but a beggarly handful is in the possession of our modern Parsis. The writings of Zoroaster comprised twenty-one parts or Nosks, the largest portion of which has been destroyed, and it is the belief of the Zoroastrians, confirmed by the accounts given by classical writers, that they were destroyed by Alexander at the time of his invasion and conquest of Persia. "We find," says Dr. Haug, "from Diodorus and Curtius that Alexander really did burn the citadel at Persepolis, in a drunken frolic, at [419] the instigation of the Athenian courtesan, Thais, and in revenge for the destruction of Greek

thân tình với cộng đồng Parsi ở Bombay, tôi không sẵn lòng thừa nhận rằng có một số đông đáng kể đã quên rằng nơi Mặt Trời, trong lửa và biển cả, họ chỉ tôn kính các biểu tượng hữu hình của Ormuzd), thì hầu như chắc chắn rằng phần đông người ngoài đức tin của họ, đặc biệt là các dân tộc phương Tây, xem họ [418] và gọi họ là những người thờ lửa, do đó, theo một nghĩa nào đó, cũng là những người thờ ngẫu tượng như tất cả những ai tôn thờ tượng, tranh, cây cối hay bất cứ hình ảnh nào của Quyền Năng Vô Danh. Những ai muốn có một ý niệm rõ ràng và thỏa đáng về cách cắt nghĩa Bái Hỏa giáo từ lập trường của Thông Thiên Học nên đọc bản chuyên luận tuyệt hảo do Ông Nasarvanji F. Bilimoria ở Bombay soạn, nhan đề Bái Hỏa giáo dưới ánh sáng của Thông Thiên Học. Giáo sư Darmesteter nói rằng "kinh sách Parsi là những phế tích của một tôn giáo," và Tiến sĩ Martin Haug, Ph.D., học giả phương Tây uy tín nhất về Bái Hỏa giáo, nhắc chúng ta rằng Pliny, dựa trên thẩm quyền của Hermippus, vị triết gia Hy Lạp, cho biết Zoroaster đã soạn hai triệu câu thơ; trong khi Abu Jaffer Attavari, sử gia Ả Rập, quả quyết rằng trước tác của Zoroaster gồm mười hai nghìn cuộn da. Tất cả kho tàng văn hiến ấy, đến thời của các tín đồ Parsi hiện đại, chỉ còn một nhúm ít ỏi đáng thương hại trong tay. Trước tác của Zoroaster gồm hai mươi mốt phần hay Nosk, đa phần đã bị hủy diệt, và tín đồ Zoroastrian tin rằng, được các tác gia cổ điển xác nhận, chúng đã bị Alexander tiêu hủy vào lúc Ông xâm lược và chinh phục Ba Tư. "Chúng ta biết," Tiến sĩ Haug viết, "qua Diodorus và Curtius rằng Alexander thực sự đã đốt phá thành lũy ở Persepolis trong một cơn say, theo [419] xúi giục của kỹ nữ Athens, Thais, để trả thù việc Xerxes phá hủy các đền thờ Hy Lạp." Tự nhiên, người ta suy ra rằng các kinh sách thánh lưu giữ trong Hoàng cung hẳn đã bị tiêu hủy cùng nơi chốn ấy. Từ sách của Ông Bilimoria và phần tóm lược bài tiểu luận của Tiến sĩ Haug được dẫn (tr. 55), chúng ta

temples by Xerxes." Naturally enough, one would infer that the sacred books kept in the Royal Archives must have been destroyed along with the place. From Mr. Bilimoria's book and the compendium given of Dr. Haug's essay in question (p. 55), we learn that during the five and a half centuries of Macedonian and Parthian supre-macy which followed Alexander's conquest, Zoroastrianism had fallen into neglect, and as a natural consequence, much of the Zoroastrian literature was lost. "Whatever may have been the cause, this is the fact that, at the Sassanian period when the revival of the Zoroastrian religion took place, the largest bulk of the sacred writings was gone and only a very small portion, and that, too, except the Vendidad, in a fragmentary state, was left. These fragments, the learned men of the Sassanian period put together according to their understanding, to make something like a consistent whole, and, to explain them, wrote commentaries in Pahalvi, which was the vernacular of the time. The portions thus preserved and brought together and now extant with the Parsis, are Yaçna (Izeshne), Visparatu (Visparad), Vendidâd, Yashts, Hadokht, Vistâsp Nosk, Afringan, Niayish, Gah, some miscellaneous fragments and the Sirozah (thirty days) or calendar."

biết rằng trong năm thế kỷ rưỡi dưới ách thống trị của Macedonia và Parthia tiếp sau cuộc chinh phục của Alexander, Bái Hỏa giáo đã bị lãng quên, và hệ quả tự nhiên là nhiều văn hiến Zoroastrian thất lạc. "Dù nguyên do là gì chăng nữa, sự thật là đến thời Sassanid, khi công cuộc phục hưng tôn giáo Zoroastrian diễn ra, phần lớn các kinh thư thánh đã mất và chỉ còn một phần rất nhỏ, và phần ấy cũng—trừ Vendidad—ở trong tình trạng rời rạc, manh mún. Các mảnh vụn ấy, những học giả thời Sassanid đã ghép lại theo sự hiểu biết của họ để tạo thành một chỉnh thể khả dĩ, và để chú giải, họ viết bình giải bằng tiếng Pahalvi, ngôn ngữ thông dụng của thời ấy. Các phần nhờ vậy được gìn giữ, góp lại và hiện còn lưu nơi cộng đồng Parsi gồm có Yaçna (Izeshne), Visparatu (Visparad), Vendidâd, các Yasht, Hadokht, Vistâsp Nosk, Afringan, Niayish, Gah, một số mảnh rời khác và Sirozah (ba mươi ngày) hay lịch."

Here is the lamentable fact which, for the past twenty-two years [21] I have been trying to press home [420] on the Parsis as a reason why they should, through their Panchayat, or Governing Body, emulate the successful attempts of the Christians to unearth (in Egypt and Palestine) buried archaic remains of their religion, by organising a Parsi Exploration Fund, to pursue researches in Persia and Bactria under, if possible, some other man of the supreme fitness of Professor Flinders Petrie, on the chance of finding buried tile libraries and inscribed stones

Đây là sự thật đáng buồn mà suốt hai mươi hai năm qua tôi vẫn cố gắng nhấn mạnh với tín đồ Parsi, như một lý do tại sao qua Panchayat—hay Cơ quan Quản trị—họ nên noi theo những nỗ lực thành công của người Cơ Đốc (ở Ai Cập và Palestine) trong việc khai quật những di chỉ cổ của tôn giáo mình, bằng cách tổ chức một Quỹ Thám cứu Parsi, để tiến hành nghiên cứu ở Ba Tư và Bactria dưới sự dẫn dắt, nếu có thể, của một nhân vật có năng lực siêu việt như Giáo sư Flinders Petrie, với hy vọng tìm thấy các thư viện bằng ngói chôn vùi và các bia khắc có thể trao trả cho họ những giáo huấn vô

which might give them back some of the priceless teachings of the Zoroasters, now lost. As for finding forgotten manuscripts in European libraries, I am afraid the hope must be abandoned. In fact, as M. Blochet, of the National Library, Paris, wrote me, the Zoroastrian books and manuscripts in European libraries, with very few exceptions as, for instance, the most ancient manuscripts of the "Bundahish," at Copenhagen, and known in Europe as "K20," have been brought from India since the middle of the eighteenth century and are, presumably, but copies of originals which the Parsis have kept in their own possession. Says M. Blochet:

giá của các bậc Zoroaster nay đã thất truyền. Còn như hy vọng tìm được bản thảo bị quên lãng trong các thư viện châu Âu, tôi e rằng phải bỏ qua. Thực vậy, như Ông Blochet ở Thư viện Quốc gia Paris viết cho tôi, thì các sách và thủ bản Zoroastrian trong các thư viện châu Âu, trừ vài ngoại lệ như bộ thủ bản cổ nhất của "Bundahish" ở Copenhagen, được biết ở châu Âu là "K20", đa phần đều được mang từ Ấn Độ sang kể từ giữa thế kỷ mười tám và, suy theo lẽ thường, chỉ là các bản sao của nguyên bản mà tín đồ Parsi vẫn giữ trong tay. Ông Blochet viết:

"It will always be a serious obstacle to the progress of Mazdian study that we, Europeans, cannot know exactly what interesting documents of this religion are available to-day in India, and that the Parsis, on the other hand, do not know exactly what documents are at our disposal in Europe. Of course I have not in mind simple list of titles, which would not help us forward in the least unless we could have in our hands the manuscripts themselves, but a catalogue [421] scientifically prepared and in great detail. To meet this difficulty to the extent of my means and to fill this gap, I have composed a catalogue of Zend manuscripts, etc., in the Bibliothèque Nationale, which, however, I do not offer as a model of the sort, but which circumstances of a very material nature oblige me to keep in manuscript.

"Sẽ luôn có một chướng ngại nghiêm trọng đối với tiến trình nghiên cứu Mazdian khi chúng tôi, người châu Âu, không thể biết chính xác những tài liệu thú vị nào của tôn giáo này hiện có ở Ấn Độ, và tín đồ Parsi, mặt khác, cũng không biết chính xác chúng tôi có những tài liệu gì ở châu Âu. Tất nhiên, tôi không nói đến danh mục nhan đề đơn thuần, thứ mà sẽ chẳng giúp chúng ta tiến lên dù chỉ chút ít nếu chúng ta không cầm được chính các thủ bản trong tay, mà là một mục lục [421] được biên soạn một cách khoa học và hết sức chi tiết. Để đối phó với khó khăn này trong phạm vi khả năng của tôi và lấp vào khoảng trống ấy, tôi đã biên soạn một mục lục các thủ bản Zend, v.v., tại Bibliothèque Nationale, tuy vậy, tôi không dám tự nhận đây là một mẫu mực, nhưng vì những lý do vật chất rất cụ thể, tôi buộc phải giữ nó dưới dạng bản thảo chưa xuất bản.

"The Parsis are rich enough to be able to indulge themselves in the luxury of making known to the world the treasures of their libraries and private collections, and this is the sole basis on which it will ever be possible to build up an exact knowledge of the Mazdian religion. I believe that your relations with the Indians, dear Colonel, are such that you will be

"Tín đồ Parsi đủ giàu để có thể 'xa xỉ' trong việc công bố cho thế giới biết kho tàng thư viện và các bộ sưu tập tư nhân của họ, và đó là nền tảng duy nhất trên đó người ta sẽ có thể xây dựng một kiến thức xác thực về tôn giáo Mazdian. Tôi tin rằng quan hệ của Ngài với người Ấn, thưa Đại tá, đủ để Ngài có thể

able to convey to them the ideas which I have now ventured to express to you."

chuyển tải đến họ những ý tưởng mà tôi vừa mạo muội bày tỏ với Ngài."

From the foregoing it is very plain to see where exists the deadlock which prevents the progress of Zoroastrian literary research—both parties, the European Orientalists and the Bombay Parsi scholars, are equally ignorant as to the portions of the literature which are respectively in the hands of the other party. Of course, the very first thing to do is to have two catalogues carefully compiled and exchanged between them; this done, a well-ordered policy of mutual help would inevitably hasten the day when a clear and comprehensive knowledge of the body of surviving literature would be attained. I am afraid that there exists among the Parsis a very prejudiced and narrow-minded class of priests who do not wish outsiders to know too much about their sacred writings.

Qua những điều trên, quá dễ để thấy điểm nghẽn nằm ở đâu khiến việc nghiên cứu văn hiến Zoroastrian không tiến được—cả hai phía, các nhà Đông phương học châu Âu và các học giả Parsi ở Bombay, đều bất tri như nhau về những phần văn hiến mà mỗi bên đang nắm giữ. Dĩ nhiên, việc đầu tiên phải làm là biên soạn hai bộ mục lục cẩn trọng và trao đổi cho nhau; xong điều đó, một chính sách hợp tác bài bản ắt sẽ gia tốc ngày mà một tri thức rõ ràng và toàn diện về phần văn hiến còn tồn sẽ đạt được. Tôi e rằng trong hàng ngũ Parsi tồn tại một lớp giáo sĩ có nhiều thiên kiến và hẹp hòi, họ không muốn người ngoài biết quá nhiều về kinh sách của họ.

[422]

[422]

Probably this feeling is due to the selfish desire of keeping to themselves the hereditary right to dole out to the laity and interpret as they choose the teachings of the Founder. I may be wrong, but I think that the backwardness of the community to catch up the suggestion of a Parsi Exploration Fund is, in some measure, due to this priestly obstructiveness.

Có lẽ tâm thế này xuất phát từ mong muốn ích kỉ là giữ riêng cho họ quyền thừa kế trong việc ban phát cho giáo dân và diễn giải tùy ý họ các giáo huấn của Đấng Sáng Lập. Có thể tôi lầm, nhưng tôi nghĩ rằng sự chậm trễ của cộng đồng trong việc bắt nhịp với đề nghị lập Quỹ Thám cứu Parsi phần nào do sự cản trở của giới giáo sĩ.

Granting that the libraries of Christendom contain, for the most part, only copies of existing Parsi books, there is yet another field of inquiry which I pointed out in a letter to the late M. Menant, de l' Institut, in 1896, which is not touched upon either in his reply of the same year or in the letter of M. Blochet above cited. What I wanted him to tell me was whether in "any public library, in any part of the world... there are ancient books, MSS., or fragmentary Gâthâs, etc." I had no idea of

Giả như các thư viện Cơ Đốc giới phần lớn chỉ chứa các bản sao sách Parsi hiện hữu, thì vẫn còn một địa hạt khảo cứu khác mà tôi đã nêu trong thư gửi cố học giả M. Menant, Viện sĩ, năm 1896, điều không được đề cập trong hồi đáp của ông cùng năm ấy, cũng như trong thư của Ông Blochet đã dẫn. Điều tôi muốn ông cho tôi biết là liệu trong "bất kì thư viện công nào, ở bất kì nơi đâu trên thế giới... có những sách cổ, thủ bản, hay các Gâthâ rời rạc, v.v." Tôi không hề có ý giới hạn sự tìm kiếm vào các

confining our inquiries to European or any other libraries in Christian countries. The conquering armies of Islam were almost invariably accompanied by learned mullahs whose writings have given the world most important information about countries and people with whom they came in contact. In a letter to Professor Flinders Petrie, of University College, London, one of the questions I put to him on behalf of the Parsi Panchâyat, was whether it would not be profitable to search in the older libraries of Oriental countries for missing fragments. A great deal that we know of Zoroastrianism has been derived from the fragments preserved by the Greeks and since we know that the scholars in the train of [423] Alexander carried these away on their return to their countries, what more natural than that a careful search in the libraries which are the repositories of Islamic literature would yield rich results? The one fact which it behoved the Parsis to understand is that the old adage, "Heaven helps those who help themselves," will indubitably be proved true in their case, as it has in the cases of the Christians, the Hindus, and the devotees of research into the buried records of other ancient faiths. But no power, human or divine, will help any community, nation, or individual who does not make an honest effort on his own behalf. As I have reiterated again and again, the Parsi Panchâyat might have got possession by this time of precious additions to their religious records if they had but accepted the offer of H.P.B., embodied in my lecture aforesaid, to get them the confidence and help of her friend, the then Viceroy of the Caucasus, Prince Dondoukoff Korsakoff, for the Parsi Exploration Fund which I then suggested. But they have preferred to go on all these years in the old beaten track, with the exception of the comparatively few who have become Theosophists and whose lives have become

thư viện châu Âu hay bất kì thư viện nào ở các quốc gia theo Cơ Đốc. Các đạo quân chinh phục của Hồi giáo gần như luôn có những học giả mullah đi kèm, các trước tác của họ đã cung cấp cho thế giới những thông tin hết sức quan trọng về các xứ sở và dân tộc mà họ tiếp xúc. Trong thư gửi Giáo sư Flinders Petrie, Đại học College London, một trong những câu hỏi tôi đặt ra với Ông thay mặt cho Parsi Panchâyat là liệu có nên tìm trong các thư viện cổ ở phương Đông để tìm các mảnh thất lạc hay không. Nhiều điều chúng ta biết về Bái Hỏa giáo đã được rút ra từ các mảnh rời do người Hy Lạp lưu giữ, và vì chúng ta biết rằng các học giả đi theo [423] đoàn quân của Alexander đã mang theo chúng về trong chuyến hồi hương, thì còn gì tự nhiên hơn là một cuộc tìm kiếm cẩn trọng trong các thư viện lưu giữ văn hiến Hồi giáo sẽ mang lại kết quả phong phú? Điều duy nhất mà tín đồ Parsi cần thấu hiểu là châm ngôn cũ "Trời giúp kẻ tự giúp mình" chắc chắn sẽ được chứng nghiệm trong trường hợp của họ, như đã xảy ra với người Cơ Đốc, người Hindu, và những người dốc lòng nghiên cứu các ghi chép bị vùi lấp của các tín ngưỡng cổ khác. Nhưng không một quyền lực nào, nhân gian hay thiêng liêng, sẽ giúp một cộng đồng, một dân tộc hay một cá nhân không nỗ lực chân chính cho chính mình. Như tôi đã nhắc đi nhắc lại, Parsi Panchâyat lẽ ra đến nay đã có thể nắm trong tay những bổ sung quý giá cho hồ sơ tôn giáo của họ nếu họ chấp nhận đề nghị của H.P.B., được thể hiện trong bài thuyết giảng của tôi đã nói, là sẽ giúp họ giành được lòng tin và sự hỗ trợ của bạn Bà, vị Phó vương xứ Caucasus khi ấy, Thân vương Dondoukoff Korsakoff, cho Quỹ Thám cứu Parsi mà khi đó tôi đề xuất. Nhưng suốt bao năm qua họ vẫn thích đi trên lối mòn cũ, ngoại trừ số ít tương đối đã trở thành các nhà Thông Thiên Học và đời sống họ đã thấm đẫm niềm tôn kính và tình yêu đối với tôn giáo vẻ vang của mình.

embued with the feeling of reverence and love for their glorious religion.

It may seem strange to some that I feel and speak so strongly on this subject of the revival of Zoroastrianism, but, as a student of comparative religions, I have been charmed and impressed by its beauty and deeply grieved to see that the Tatas, the Jijibhoys, [424] the Petits, and other Parsi millionaires who have excited so much admiration by their royal charities, should not have devoted a portion of their gifts to this most necessary object. Of course, it will be no proof to anyone outside the number of us in the Society who believe in the existence of Âkâshic Records and the possibility of tracing in them the world's history, that the interest felt by some of us non-Parsis may be due to relations with the race and religion in past ages.

Có thể điều này nghe lạ với một số người khi tôi cảm và nói mạnh mẽ như vậy về chủ đề phục hưng Bái Hỏa giáo, nhưng, với tư cách một học giả về các tôn giáo so sánh, tôi đã bị quyến rũ và gây ấn tượng bởi vẻ đẹp của nó, và rất đỗi phiền muộn khi thấy rằng các ông Tata, Jijibhoy, [424] Petit, và các nhà tài phiệt Parsi khác, những người đã khơi dậy bao ngưỡng mộ bởi lòng từ thiện cao quý, lại chưa dành một phần tặng phẩm của mình cho mục đích thiết yếu này. Dĩ nhiên, điều này sẽ chẳng là bằng chứng gì cho ai ngoài số ít chúng tôi trong Hội vốn tin vào sự hiện hữu của Kỷ lục Âkâshic và khả năng lần theo đó lịch sử thế giới, rằng mối quan tâm của một số người chúng tôi không thuộc Parsi có thể do mối liên hệ với chủng tộc và tôn giáo ấy trong các thời đại quá khứ.

If I have filled up this chapter mainly with discussions about the Zoroastrian religion, it is because I feel that the revival of all ancient religions is a very important part of the work of the Theosophical Society, and that what has been done by us towards it should be mentioned in any veracious history of the movement.

Nếu tôi dành đầy chương này chủ yếu cho việc bàn luận về tôn giáo Zoroastrian, ấy là vì tôi thấy rằng sự phục hưng mọi tôn giáo cổ đại là một phần hết sức quan trọng trong công cuộc của Hội Thông Thiên Học, và rằng những gì đã được chúng tôi thực hiện vì mục tiêu ấy cần phải được nhắc đến trong bất kì lịch sử chân thực nào của phong trào.

As to Hinduism, see the revival of Brahmanism and of Sanskrit Literature, the foundation of the Central Hindu College and our Sectional activities; as to Buddhism, see the 200 Schools and the three Colleges opened by our members in Ceylon, the enthusiasm in Buddhist Japan, the unprecedented friendly union between the Northern and Southern Buddhists, The Buddhist Catechism circulating in nearly twenty languages. Zoroastrianism is our next great care, and I pray that I may live to see it revived by the

Đối với Ấn giáo, xin xem sự phục hưng Bà-la-môn giáo và Văn học Sanskrit, việc sáng lập Trung học Hindu Trung ương và các hoạt động Bộ phận của chúng tôi; đối với Phật giáo, xin xem 200 trường học và ba trường cao đẳng do hội viên chúng tôi mở ở Tích Lan, nhiệt huyết ở Phật giáo Nhật Bản, mối liên minh hữu nghị chưa từng có giữa Bắc truyền và Nam truyền, Phật giáo Giáo khoa Thư lưu hành bằng gần hai chục ngôn ngữ. Bái Hỏa giáo là mối ưu tư lớn kế tiếp của chúng tôi, và tôi cầu mong còn sống để thấy nó được phục hưng bởi

combined devotion and efforts of our Parsi Theosophists.

Let us now return to my letter to Mr. K. R. Cama, the text of which is as follows:

[425]

"Permit me to enlarge somewhat upon the views which I expressed in our recent conversation at Bombay, about the best way to improve the state of the Zoroastrian religion. Since the date of my Town Hall lecture upon this topic, in the year 1882, I have been, as you know, one of the warmest friends of your religion. In private conversations and public utterances, I have tried to influence your leading men to combine together for its interests. I have pointed to the Palestine Exploration Fund and other societies as examples set by the Christians of what the followers of every ancient faith which has suffered by wars, migrations, and other causes, ought to do if they would recover long lost knowledge and complete their present mutilated Scriptures, and inaccurate codes of teaching, I have often said, and now repeat, that Zoroastrianism is one of the noblest, simplest, most sublime religions in the world. If there is any religion whatsoever which deserves the love and loyalty of its adherents, yours is such a religion. If there is a religion backed by a body of men of high intelligence, moral courage, having a spirit of loyalty to it, and at once the tact for business and vast wealth—the reward of generations of industrious workers—it is to be found among the Parsis of Bombay. And yet, where shall we find a community so little valuing spirituality as the highest ideal of human life; so little understanding their Scriptures; so indifferent to the religious training of their sons? One would suppose that the Parsi summum bonum was a houseful of rupees and a body covered with

lòng sùng tín và nỗ lực kết hợp của các hội viên Parsi Thông Thiên Học của chúng tôi.

Giờ chúng ta hãy trở lại bức thư của tôi gửi Ông K. R. Cama, có nội dung như sau:

[425]

"Xin cho phép tôi khai triển đôi điều về các quan điểm mà tôi đã trình bày trong cuộc chuyện trò gần đây của chúng ta ở Bombay, về cách tốt nhất để cải thiện tình trạng của Bái Hỏa giáo. Kể từ ngày tôi diễn thuyết tại Tòa Thị chính về chủ đề này, vào năm 1882, như ông biết, tôi đã là một trong những người bạn nồng hậu nhất của tôn giáo ông. Trong các cuộc đàm đạo riêng và diễn thuyết công khai, tôi đã cố gắng tác động các vị lãnh đạo của ông liên hiệp lại vì quyền lợi của tôn giáo. Tôi đã chỉ ra Quỹ Khảo cứu Palestine và các hội khác như những tấm gương do người theo Cơ Đốc nêu lên, điều mà những tín đồ của mọi tôn giáo cổ xưa, vốn đã chịu nhiều tổn thất bởi chiến tranh, thiên di và các nguyên nhân khác, cần phải làm nếu muốn khôi phục tri thức thất lạc từ lâu và bổ túc các Thánh thư hiện còn bị cắt xén cùng những bộ giảng lý thiếu chính xác. Tôi đã nhiều lần nói, và nay xin nhắc lại, rằng Bái Hỏa giáo là một trong những tôn giáo cao quý, đơn giản và siêu việt nhất trên thế giới. Nếu có một tôn giáo nào xứng đáng được tín đồ yêu mến và trung thành tuyệt đối, thì đó chính là tôn giáo của các ông. Nếu có một tôn giáo được hậu thuẫn bởi một tập thể những người có trí tuệ cao, dũng khí đạo đức, tinh thần trung thành đối với tôn giáo ấy, lại vừa có tài thao lược trong thương vụ cùng tài lực dồi dào—phần thưởng của bao thế hệ cần lao—thì có thể tìm được nơi cộng đồng người Parsi ở Bombay. Ấy vậy mà, thử hỏi ta có thể tìm được cộng đồng nào lại xem nhẹ đời sống tinh thần như lý tưởng tối thượng của kiếp người đến thế; ít am hiểu Thánh thư của mình đến thế; thờ ơ đến thế đối với việc rèn luyện tôn giáo cho con trai họ? Người ta có thể tưởng rằng cứu cánh tối

purchased [426] decorations. I am not forgetting the numberless acts of charity which have made the Parsi name almost the synonym of benevolence throughout the English-speaking world, and for which I hold your people in deep respect. But my eye is fixed upon the type of the true Zoroastrian which history paints for us in the band of persecuted exiles, who left Ormuzd and landed at Sanjan, eleven centuries ago. They were great in all worldly capacities, for their present great mercantile and manufacturing descendants sprang from their loins and inherit their blood. But they were greater still in their sublime religious devotion, which made them—like my own Pilgrim forefathers—quit country, wealth, friends, comfort and all, and smilingly face every unknown danger for the dear sake of their religion. Moreover, they were led by the holy Dastur Darab, whose purity and spirituality were such as to make it possible for him to draw from the boundless Âkâsh the divine fire of Ormuzd, to light the flame which you have ever since kept burning. Are you such men to-day, with your wealth, your luxuries, your knighthoods, your medals, and your mills? Have you a Darab Dastur among you, or even a School of the Prophets, where neophytes are taught the divine science? Alas! nay. Of your Scriptures you have saved out of the terrors of persecution no more than a small fraction; and only the other day we read of Western Orientalists trying to show that even these are modern compilations from various sources. The question your humble friend and defender asks is whether you mean to keep idle [427] and not stir a hand to revive your religion, to discover all that can be learnt about your sacred writings, to create a modern school of writers, who shall invest your ethics and metaphysics with such a charm that we shall hear no more about Parsi men preaching Christianity at Dhobi Talao, or

hậu của người Parsi là một căn nhà đầy đồng ru-pi và một thân thể đeo đầy những [426] huy chương mua được. Tôi không hề quên vô số hoạt động thiện nguyện đã khiến danh xưng Parsi gần như đồng nghĩa với lòng nhân ái trên khắp thế giới nói tiếng Anh, vì thế tôi luôn hết mực kính trọng dân tộc ông. Nhưng mắt tôi vẫn dõi theo hình mẫu của người Bái Hỏa chân chính như lịch sử đã khắc họa cho chúng ta nơi đoàn người lưu đày bị bách hại, những người đã rời Ormuzd và cập bến Sanjan mười một thế kỷ trước. Họ tài giỏi trong mọi năng lực thế gian, vì các hậu duệ hiện đại vĩ đại trong thương mại và công nghiệp đã xuất phát từ dòng dõi của họ và thừa hưởng huyết thống của họ. Nhưng họ còn vĩ đại hơn nữa trong lòng sùng tín tôn giáo siêu phàm, điều đã khiến họ—giống như những tổ phụ Hành Hương của chính tôi—rời bỏ quê hương, của cải, bằng hữu, tiện nghi và mọi thứ, vui lòng đối mặt với mọi hiểm nguy vô định vì đạo của mình. Hơn nữa, họ được dẫn dắt bởi vị thánh Dastur Darab, người có thanh khiết và tinh thần cao đến mức khiến Ngài có thể rút từ Âkâsh vô biên ngọn lửa thiêng của Ormuzd để thắp lên ngọn lửa mà từ đó đến nay các ông vẫn gìn giữ không tắt. Hôm nay, các ông có còn là những con người như thế không, với tài sản, tiện nghi, tước hiệu quý tộc, huy chương và nhà máy của mình? Trong các ông có vị Dastur Darab nào chăng, hoặc chí ít là một Trường của các Nhà Tiên tri, nơi các người sơ cơ được truyền dạy minh khoa thiêng liêng? Than ôi! Không. Từ Kinh điển, các ông đã cứu được khỏi kinh hoàng bách hại chẳng hơn một phần nhỏ; và mới đây chúng ta lại đọc thấy các nhà Đông phương học phương Tây cố tìm cách chứng minh rằng ngay cả phần ấy cũng chỉ là những biên tập hiện đại từ nhiều nguồn khác nhau. Câu hỏi mà người bạn khiêm tốn và người bảo vệ của các ông nêu ra là liệu các ông có định cứ ngồi yên [427] không nhúc nhích để phục hưng tôn giáo của mình, để tìm ra tất cả những gì có thể biết được về các trước tác thiêng của

Parsi girls marrying Mahomedans or becoming Zenana missionaries. Do you prefer to wait until hearts are broken in an hundred more Parsi homes; until scores of once happy families are broken up by apostasies of ignorant, untaught, or feeble-minded children? I believe not; my faith in the practical good sense of your community forbids my believing such criminal indifference to be possible after your leaders open their eyes to the terrible dangers that are slowly gathering around you in consequence of your excessive worldliness.

các ông, để dựng nên một trường phái trước tác hiện đại có thể khoác cho đạo đức học và siêu hình học của các ông một sức hấp dẫn đến mức chúng ta sẽ chẳng còn nghe chuyện người Parsi rao giảng Cơ Đốc giáo tại Dhobi Talao, hay các cô gái Parsi lấy chồng Hồi giáo hoặc trở thành nữ giáo sĩ Zenana nữa. Hay các ông thích chờ đợi cho đến khi thêm trăm mái ấm Parsi vỡ vụn; cho đến khi hàng chục gia đình từng hạnh phúc tan nát vì những vụ cải đạo của đám trẻ dốt nát, vô học hay bạc nhược? Tôi tin là không; niềm tin của tôi vào lương tri thực tiễn của cộng đồng các ông không cho phép tôi tin rằng một sự thờ ơ tội lỗi như vậy lại có thể xảy ra sau khi các vị lãnh đạo của các ông mở mắt nhìn thấy những hiểm họa khủng khiếp đang chầm chậm phủ trùm lên các ông do hệ quả của chủ nghĩa trọng vật chất thái quá.

"What practical remedy do I suggest? Simply this. That your Panchâyat should adopt a formal Resolution declaring that, henceforth, the promotion of the interest of the Zoroastrian religion shall be one of its recognised duties; that its sympathy and help may be counted on by every scholar, society, explorer, or other person who, in any part of the world, may now be engaged, or hereafter shall engage, in the collection of Parsi document and antiquarian relics; the exploration of districts connected with Parsi history; the publication of books, maps, drawings, etc., upon Zoroastrian religion which may be found worthy of its aid; and in any other important effort to throw light upon that religion. The Secretary of the Panchâyat should be made, ex-officio, the channel [428] through which shall pass from and to the Panchâyat all correspondence and negotiations growing out of this matter; and he should send copies of this Resolution throughout the world to those interested. The Government of India and the Home

"Phương dược thực tiễn tôi đề nghị là gì? Rất giản dị. Panchâyat của các ông nên thông qua một Nghị Quyết chính thức tuyên bố rằng, từ nay, việc xúc tiến quyền lợi của Bái Hỏa giáo sẽ là một trong những nhiệm vụ được công nhận của cơ quan; rằng mọi học giả, hội đoàn, nhà thám hiểm hay bất cứ người nào, ở bất cứ nơi đâu trên thế giới, hiện đang, hay sau này sẽ, dấn thân vào việc sưu tập văn bản Parsi và cổ vật; khảo sát các khu vực gắn với lịch sử Parsi; xuất bản sách, bản đồ, họa đồ, v.v., về Bái Hỏa giáo, nếu xét đáng được trợ giúp; cũng như mọi nỗ lực quan trọng nào khác nhằm soi sáng tôn giáo ấy—đều có thể trông đợi nơi cơ quan sự cảm thông và trợ lực. Thư ký của Panchâyat, do cương vị đương nhiên, sẽ là đầu mối [428] để mọi thư tín và thương thảo phát sinh từ việc này chuyển đi và đến Panchâyat; và ông ta nên gửi bản sao Nghị Quyết này đến khắp thế giới cho những ai quan tâm. Panchâyat nên đệ thỉnh nguyện lên Chính phủ Ấn Độ và Chính phủ Mẫu quốc để tất cả các Bộ trưởng và Lãnh sự Anh được yêu cầu và khích lệ hỗ trợ cho công cuộc tốt đẹp này.

Government should be petitioned by the Panchâyat that all British Ministers and Consuls should be requested and encouraged to help in the promotion of this laudable work.

"The accumulated funds of the Panchâyat being ample, there is no necessity for creating a special fund for this purpose, at least for some time to come; although I feel quite sure that as soon as the importance of these researches become known, large sums will be given by individuals which, otherwise, would be given to public works of infinitely less noble character. I recommend no haste, no lavish outlay, no sudden outburst of zeal; but a quiet, calm, wise adoption of the policy sketched above, and the dogged carrying out of practical methods for its full and complete accomplish-ment. If your people had accepted my offer in 1882, I might have given you much assistance, for the then Viceroy of the Caucasus was an old and intimate friend of my lamented colleague, Madame Blavatsky, and for her sake he would have done all that lay within his power. However, it is now useless to recall lost opportunities; only lose no more. Every month's delay lessens the chances of success; every wasted year is a misfortune for your community.

"I have ventured to offer the foregoing suggestions at the request of a number of respectable Parsi friends, [429] and I make them for what they may be worth. I feel that I can do so the more freely since I have no personal ends to accomplish, no money recompense to ask, no honors to solicit. This is your work, not mine; all I can give you is my loving sympathy and my best wishes."

At the time when I was writing my lecture of 1882, our Bombay Headquarters was visited by a certain Master, [22] happily unknown by

"Vì quỹ tích lũy của Panchâyat đã dồi dào, nên chưa cần lập một quỹ riêng cho mục đích này, chí ít là trong một thời gian nữa; dẫu tôi rất chắc rằng ngay khi tầm quan trọng của các cuộc nghiên cứu này được biết đến, những khoản lớn sẽ được các cá nhân cúng hiến—những khoản mà nếu không thì sẽ rót vào những công trình công ích có phẩm chất cao quý kém xa. Tôi không khuyên hấp tấp, không khuyên chi tiêu phung phí, không khuyên bùng nổ nhiệt huyết đột ngột; mà là một sự chấp nhận tĩnh lặng, điềm đạm, khôn ngoan về đường lối phác thảo ở trên, rồi kiên trì thực thi các biện pháp thực tiễn để hoàn tất nó một cách trọn vẹn và đầy đủ. Nếu dân của các ông đã chấp nhận đề nghị của tôi vào năm 1882, có lẽ tôi đã có thể giúp được nhiều, vì vị Phó vương vùng Kavkaz khi ấy là bạn thân lâu năm của đồng sự quá cố đáng thương của tôi, Bà Blavatsky, và vì Bà, ông ta hẳn đã làm tất cả những gì trong quyền hạn. Tuy nhiên, giờ nhắc lại cơ hội đã mất thì vô ích; chỉ xin đừng để lỡ thêm. Mỗi tháng chậm trễ là một phần cơ may thành công giảm đi; mỗi năm phung phí là một bất hạnh cho cộng đồng các ông.

"Tôi đã cả gan đưa ra những đề nghị kể trên theo thỉnh cầu của một số đông bạn Parsi đáng kính, [429] và tôi trình bày chúng theo đúng giá trị khả hữu của chúng. Tôi càng thấy có thể làm thế một cách thoải mái hơn vì tôi không có mục đích riêng nào cần đạt, không đòi hỏi thù lao, không cầu danh vị. Đây là công việc của các ông, không phải của tôi; tất cả những gì tôi có thể trao là lòng cảm thông yêu thương và những lời chúc tốt đẹp nhất."

Vào thời điểm tôi viết bài diễn thuyết năm 1882, Trụ sở Bombay của chúng tôi được viếng thăm bởi một vị Chân sư, may mắn là không ai

the public and even the majority of our members, who had but recently gone over the ground in Armenia, where the ancient Parsis lived. He told H.P.B. that, at the Monastery of Soorb Ovanness, in that country, there were in 1877 three superannuated priests, whose number had been reduced to one within the subsequent five years; and that the library of books and old manuscripts heaped up as waste paper in every corner of the pillar-cells, tempting no Kurd, were scattered over the rooms. "For the consideration of a dagger and a few silver abazes I got several precious manuscripts from him"—the old priest. Moreover, H.P.B. and I were assured that in a certain large mountain cave, effectually closed against all intruders and vandals, and, like the many other of the same kind scattered throughout the world, constantly watched over and guarded by the Masters of Wisdom, the whole body of valuable [430] Zoroastrian literature is stored up against the proper time for its restoration to mankind. Old readers of our literature will remember that it has been affirmed on the best authority that no book that is important to our race has ever been irretrievably lost. Despite the worst endeavors of bigoted Khalifs, like Omar, who burnt the Alexandrian library, and drunken soldiers like Alexander, who gave the citadel of Persepolis to the flames, the world's intellectual and spiritual evolution are never stayed; for the motto is Nulla vestigiaretrorsum.

CHAPTER XXXII

AMERICAN VISITORS AND THE CONVENTION

(1895)

AMONG the heroes of the Japan-China war of ten years ago was one whose name shone

ngoài công chúng biết đến, thậm chí đa số hội viên của chúng ta cũng không hay, Ngài vừa mới lặn lội qua vùng Armenia, nơi xưa kia người Parsi sinh sống. Ngài nói với H.P.B. rằng, tại Tu viện Soorb Ovanness ở vùng ấy, vào năm 1877 có ba vị tư tế đã quá niên, và trong năm năm sau đó số này giảm còn một; thư viện sách và thủ bản cổ chất đống như giấy vụn ở mọi góc của các phòng-cột, chẳng cám dỗ nổi một người Kurd nào, bị vứt bừa bãi khắp các phòng. "Đổi lấy một con dao găm và vài đồng abaze bạc, tôi đã lấy được từ ông ta"—vị lão tư tế—"vài bản thủ cảo vô giá." Hơn thế nữa, chúng tôi được H.P.B. và tôi xác quyết rằng trong một hang núi lớn, khép kín hoàn toàn trước mọi kẻ đột nhập và phá hoại, và, như nhiều nơi khác cùng loại rải khắp thế giới, luôn được các Chân sư Minh triết trông nom và gìn giữ, toàn bộ [430] kho tàng thư tịch quý giá của Bái Hỏa giáo đã được cất giữ để chờ đến thời điểm thích hợp hầu trao trả lại cho nhân loại. Độc giả lâu năm của các ấn phẩm chúng ta hẳn còn nhớ rằng, theo thẩm quyền đáng tin cậy nhất, chưa từng có cuốn sách nào quan trọng đối với nhân loại lại bị tiêu hủy vĩnh viễn. Bất chấp nỗ lực tệ hại nhất của những Khalif cuồng tín như Omar, người đã đốt Thư viện Alexandria, và đám lính say xỉn như Alexander, kẻ đã phóng hỏa pháo đài Persepolis, sự tiến hóa trí tuệ và tinh thần của thế giới không bao giờ bị ngăn trở; vì khẩu hiệu là Nulla vestigiaretrorsum.

CHƯƠNG XXXII

NHỮNG VỊ KHÁCH MỸ VÀ ĐẠI HỘI

(1895)

TRONG số những anh hùng của cuộc chiến Nhật–Trung mười năm trước có một người mà

conspicuously in the list of great soldiers. General Vicount Nodzu, the man of whom I speak, commanded one of the two armies which, marching from different points, united at the appointed time and place and crushed the enemy. It was my good fortune to make him my friend during my Japanese tour of 1889, at which time he commanded the military district of Hiroshima, if my memory serves me. His was a deeply religious nature and it was that which drew us together. He presented me with a copy of a thick book which he had written on a Buddhistic subject, and which is now in the Adyar Library, along with the fifteen hundred other volumes which, thanks to the kindness of friends, I was able to bring back from Japan. When, at the close of the war with China, the Japanese arms were victorious, I wrote my friend to beg him to use his influence, then very great, to prevent his fellow-countrymen from being swept away from the religious level on which I had left them by the [432] tidal wave of the bloody thirst for fighting and conquest. I knew the man so well that I felt assured that, although he had won the admiration of his people by his military achievements, he was still at heart the devotee of religion and the aspirant after spiritual knowledge. I sincerely regret that, as this chapter is being written at my Nilgiri cottage, I cannot lay my hand upon either of the letters which passed between us. I remember, however, that he told me that he was now too old to turn aside from the profession of his life to enter the field of religious teaching; this, he added, was my special province: he thanked me for what I had done during my tour of 1889 and hoped that I might be able to come again to his country and continue my work. This matter is brought back to my recollection by the entry of November 19th in my Diary for 1895, where the dispatch of my letter to him is recorded.

tên tuổi tỏa sáng rực rỡ trong danh sách các vị tướng lẫy lừng. Đó là Tướng, Tử tước Nodzu, người tôi đang nói đến, chỉ huy một trong hai đạo quân tiến quân từ các hướng khác nhau, rồi hợp binh đúng thời điểm và địa điểm ấn định để đập tan quân địch. Tôi may mắn kết giao được với ông và trở thành bạn trong chuyến du hành Nhật Bản năm 1889 của tôi, khi ấy, nếu tôi nhớ không lầm, ông giữ quyền chỉ huy quân khu Hiroshima. Ông là người có thiên hướng tôn giáo sâu đậm và chính điều ấy đã kéo chúng tôi gần nhau. Ông tặng tôi một bản in dày cuốn sách ông viết về một đề tài Phật học, hiện đang ở Thư viện Adyar, cùng với một nghìn năm trăm cuốn khác mà, nhờ lòng tốt của bằng hữu, tôi đã có thể mang về từ Nhật Bản. Khi, vào cuối cuộc chiến với Trung Hoa, quân đội Nhật chiến thắng, tôi đã viết cho bạn mình, nài ông dùng ảnh hưởng lúc ấy rất lớn của mình để ngăn đồng bào ông bị cuốn trôi khỏi mặt bằng tôn giáo mà tôi đã chứng kiến lúc rời đi bởi [432] làn sóng khát máu chiến tranh và chinh phục. Tôi biết ông quá rõ nên tin chắc rằng, dẫu ông đã giành được sự ngưỡng mộ của dân tộc nhờ chiến công quân sự, ông vẫn là người sùng đạo trong tâm và là người chí nguyện kiếm tìm tri thức tinh thần. Tôi rất lấy làm tiếc là, khi đang viết chương này tại căn nhà nhỏ của tôi ở Nilgiri, tôi không thể đặt tay lên cả hai bức thư chúng tôi đã trao đổi. Tuy nhiên, tôi nhớ rằng ông nói mình nay đã quá tuổi để rẽ khỏi nghề nghiệp cả đời mà bước vào lĩnh vực giảng dạy tôn giáo; lĩnh vực này, ông thêm, là phạm vi chuyên trách của tôi: ông cảm ơn tôi về những gì tôi đã làm trong chuyến đi năm 1889 và hy vọng tôi có thể trở lại đất nước ông để tiếp tục công việc. Việc này quay lại trong ký ức tôi nhờ mục ghi ngày 19 tháng Mười Một trong Nhật ký năm 1895 của tôi, nơi ghi nhận việc gửi bức thư của tôi cho ông.

On the next afternoon an American traveller, a Dr. Scrogin, of Kentucky, paid me a visit. It seems that he had been attracted to India by the extravagant stories of Yogis and Mahatmas, outrivalling even the imaginative flights of Louis Jacolliot, which had been circulated in England and America by one Dr. Hensoldt. I have never known anything whatever about that individual beyond what I read in the public prints. So I am not qualified to pronounce ex cathedra as to his narratives of alleged personal experience. But I can say that, from first to last his stories were so improbable and romantic, albeit clever, that I was inclined to classify him as another Munchausen.

Chiều hôm sau, một du khách người Mỹ, Bác sĩ Scrogin, đến từ Kentucky, đã đến thăm. Có vẻ như ông bị hấp dẫn đến Ấn Độ bởi những câu chuyện thái quá về các Yogi và các Chân sư, còn vượt cả trí tưởng tượng phong phú của Louis Jacolliot, do một bác sĩ Hensoldt nào đó loan truyền ở Anh và Mỹ. Tôi chẳng hề biết gì về nhân vật ấy ngoài những điều đọc được trên báo chí. Bởi vậy tôi không đủ tư cách để lên tiếng "ex cathedra" về những tường thuật các trải nghiệm cá nhân ông ta tự xưng. Nhưng tôi có thể nói rằng, từ đầu chí cuối, các câu chuyện của ông ta mơ hồ và lãng mạn đến mức, dẫu khéo léo, tôi cũng muốn xếp ông ta vào một Munchausen nữa.

[433]

[433]

His report, for instance, of his visit to Lhasa and interview with the Dalai Lama is almost too circumstantial, for when I read it I just went to our Library, got out Thomas Manning's report of his Embassy to Lhasa in 1811-12 (London, Trubner & Co., 1876, p. 287), and found that our contemporary sensationalist had, apparently, drawn upon Markham for his account of the interview in question. For example, compare the following:

Như chẳng hạn, tường thuật của ông ta về chuyến đi Lhasa và cuộc yết kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma dài lê thê đến gần như quá mức; vì khi tôi đọc nó, tôi liền đến Thư viện của chúng tôi, lấy ra bản tường trình của Thomas Manning về Sứ bộ đến Lhasa năm 1811–12 (London, Trübner & Co., 1876, tr. 287), và thấy dường như cây bút ưa giật gân thời nay đã, hiển nhiên, dựa vào Markham cho phần thuật lại buổi yết kiến ấy. Tỉ như, so sánh những dòng sau:

HENSOLDT (1894).	MARKHAM (1811).	HENSOLDT (1894).	MARKHAM (1811).
"A youth indeed, I found him—a boy per- haps eight years of age, certainly not over nine— but instead of a face of	"The Lama's beautiful and interesting face and manner engrossed almost all my attention. He was at that time about	"Tôi quả thấy Ngài là một thiếu niên—một cậu bé chừng tám tuổi, chắc chắn không quá chín— thay vì một gương	"Gương mặt và diện mạo tuyệt đẹp, cảm động của Lạt Ma chiếm trọn tâm trí tôi. Khi ấy Ngài mặt khoảng bảy tuổi: có

idiotic meaninglessness seven years old: had the

and indifference, I en- simple and unaffected

countered a look which manners of a well-edu-

at once filled me with cated princely child. His

astonishment and awe. face was, I thought,

It was a face of great poetically and affectingly

symmetry and beauty, beautiful."

a face never to be forgotten

on account of its singular

melancholy expression,

which contrasted strange-

ly with the childlike

features; but what startl-

ed me most were the eyes."

đần độn vô hồn, tôi gặp cung cách giản dị, tự nhiên

một cái nhìn lập tức khiến của một hoàng nhi được giáo

tôi kinh ngạc và kính sợ. dục chu đáo. Gương mặt

Đó là gương mặt rất cân đối, của Ngài, theo tôi, đẹp

đẹp đẽ, một gương mặt không nao lòng theo cách thi vị."

thể quên bởi vẻ u uất

đặc biệt, tương phản kỳ lạ

với những đường nét trẻ thơ;

nhưng điều khiến tôi giật mình

nhất là đôi mắt."

As I remarked, when calling attention to this literary feat (Theosophist, Vol. XVI, p. 269), the preservative action upon flesh of the dry climate of Lhasa is known, [434] but justice has never been done to it if it can keep a boy at the age of seven or eight years from 1811 to 1893-4. But, unfortunately, the reigning Dalai Lama was twenty-two years of age at the time of Hensoldt's alleged visit! At any rate, poor Dr. Scrogin had become fired with the ambition to see the wonders and Mahatmas described by our author, and had left his medical practice at Lexington, come to India,

Như tôi đã nhận xét khi chỉ ra màn "tài tình văn chương" này (Theosophist, Tập XVI, tr. 269), tác dụng giữ gìn xác thịt của khí hậu khô ở Lhasa vốn đã được biết, [434] nhưng người ta chưa hề tán dương cho thỏa đáng nếu nó có thể giữ một cậu bé ở tuổi bảy hay tám từ năm 1811 đến 1893–4. Tiếc thay, Đức Đạt Lai Lạt Ma đương kim đã hai mươi hai tuổi vào thời điểm chuyến thăm viếng do Hensoldt tự nhận! Dù sao đi nữa, tội nghiệp Bác sĩ Scrogin đã bùng lên khát vọng được tận mắt thấy những kỳ tích và các Chân sư như tác giả nọ mô tả, nên đã bỏ phòng mạch ở Lexington, sang Ấn Độ,

worked his way north as far as Kashmir without seeing the least bit of a wonder-worker or miracle, had contracted a dreadful fever in the Terai jungle, been laid up a month in hospital, discharged as cured, and then come to Adyar, which he ought to have visited in the first instance and learnt the truth. Perhaps some of my readers may remember a similar case, where three Russian gentlemen, two of them officers, with whom I crossed from Colombo to Tuticorin some years ago, had come to India on the strength of the fascinating stories told by H.P.B. in her Caves and Jungles of Hindustan: they ardently hoped to enjoy some of the weird experiences depicted by her. That they were disappointed, as have been scores of others who have come to India on the same quest, goes without saying. Mahatmas and other miracle workers are not on show like the freaks in the Dime Museum; if they are encountered and if they do exhibit any siddhis it is with another object than the gratification of mere vulgar curiosity.

lần theo đường phía bắc đến tận Kashmir mà không gặp lấy một nhà làm phép lạ hay kỳ nhân nào, lại còn mắc một cơn sốt khủng khiếp ở rừng Terai, nằm bệnh viện một tháng, xuất viện với kết luận đã khỏi, rồi mới đến Adyar—nơi lẽ ra ông nên đến ngay từ đầu để biết lẽ thật. Có lẽ một số độc giả còn nhớ một trường hợp tương tự, khi ba quý ông người Nga, trong đó có hai sĩ quan, cùng tôi vượt biển từ Colombo đến Tuticorin vài năm trước; họ đến Ấn Độ dựa theo những câu chuyện quyến rũ do H.P.B. kể trong Caves and Jungles of Hindustan: họ khao khát được nếm trải một vài điều ly kỳ như bà tả. Họ thất vọng—như hàng chục người khác đến Ấn Độ vì cùng mục đích—ắt là điều khỏi phải nói. Các Chân sư và những người làm phép lạ khác không đem ra trưng bày như các "dị nhân" trong viện bảo tàng "Dime"; nếu hữu duyên gặp họ và nếu họ có biểu lộ bất cứ thần thông nào, thì đó là vì mục đích khác chứ không phải để thỏa mãn tính tò mò tầm thường.

I was so pleased with my Kentucky visitor that I invited him to come from his hotel and stop with us [435] for some weeks. He thankfully accepted the invitation and came to us on the following Sunday (November 24th). Very shortly after his arrival his Terai fever threatened to break out again, so I asked some of our servants if they knew of any plant used in India as a febrifuge. The butler pointed to a grand old margosa tree near the house and said that, with permission, he would make a decoction out of the young leaves which he thought would prove efficacious. Dr. Scrogin gladly made the experiment, drank a lot of the bitter dose—for the leaves are as bitter as aloes or quinine—and within a few days the fever symptoms entirely disappeared and there was no return during the time that he was with us.

Tôi rất mến vị khách Kentucky này nên đã mời ông rời khách sạn đến ở cùng chúng tôi [435] vài tuần. Ông vui lòng nhận lời và đến với chúng tôi vào Chủ Nhật kế đó (24 tháng Mười Một). Chẳng bao lâu sau khi tới, cơn sốt Terai lại có vẻ tái phát, nên tôi hỏi vài người hầu xem họ có biết loại cây nào ở Ấn Độ dùng hạ sốt không. Người quản bếp chỉ vào một cây margosa cổ thụ gần nhà và nói rằng, nếu được phép, ông sẽ sắc thuốc từ lá non, có lẽ sẽ hữu nghiệm. Bác sĩ Scrogin vui vẻ thử nghiệm, uống khá nhiều liều đắng—vì lá đắng như lô hội hay ký ninh—và chỉ ít ngày sau, các triệu chứng sốt hoàn toàn biến mất, không hề tái lại trong suốt thời gian ở với chúng tôi.

November being included within the period of the North-east Monsoon, my notes show that it was raining heavily every day at that time, to the great obstruction of our building work. But by covering the space with a temporary roof of palm leaves the masons and their work were effectually sheltered and we could push on the erection of the room which Dr. English has occupied ever since its completion.

Tháng Mười Một thuộc kỳ Gió mùa Đông Bắc, nên ghi chép của tôi cho thấy ngày nào cũng mưa to lúc ấy, cản trở lớn đến việc xây dựng. Nhưng khi phủ tạm không gian bằng mái lá cọ, thợ nề và công việc của họ được che chắn hiệu quả, và chúng tôi có thể thúc đẩy việc dựng căn phòng mà Bác sĩ English đã ở từ khi hoàn thành cho đến nay.

The entry of 26th November in my Diary relates to the payment of Copyright on Isis Unveiled, by J. W. Bouton, the New York publisher. As H. P. B. had transferred her author's rights to me in her Will I had collected in 1892, through the agency of Mr. Judge, a certain sum, which I turned over to the American and some other Section, but I have no recollection of receiving a penny of copyright since [436] that time. In fact, from the pecuniary point of view, the book paid neither of us two anything to speak of, although it has passed through a number of editions and the publisher covered his cost before we left New York for India. I have recently heard of his death, from Professor Wilder, who tells me that he was victimised like ourselves.

Mục ghi ngày 26 tháng Mười Một trong Nhật ký của tôi liên quan đến việc thanh toán tiền bản quyền cuốn Isis Unveiled bởi J. W. Bouton, nhà xuất bản ở New York. Vì H.P.B. đã chuyển quyền tác giả cho tôi trong Di chúc, nên năm 1892, qua sự ủy thác của Ông Judge, tôi đã thu xếp được một khoản, mà tôi đã chuyển cho Phân bộ Mỹ và một vài nơi khác, nhưng tôi không nhớ là sau [436] thời điểm ấy có nhận được một xu bản quyền nào nữa. Thực ra, xét về mặt tiền bạc, cuốn sách hầu như không đem lại cho cả hai chúng tôi khoản nào đáng kể, dù đã in nhiều lần và nhà xuất bản đã thu hồi vốn trước khi chúng tôi rời New York sang Ấn Độ. Gần đây tôi nghe tin ông ấy mất, do Giáo sư Wilder báo, người cho biết ông ấy cũng bị gạt như chúng tôi.

On the 2nd of December another American traveller, a Mr. Clark, of Detroit, landed from a Clan steamer and drove out to see us. As he was interested in Theosophy I invited him to stop with us over the Convention, so he did and was with us for some weeks. The following day brought still another gentleman, a Mr. Grece, also of Detroit, who came from Ceylon, and he also was glad to be able to stop over and attend our Annual Meeting. Naturally enough the succeeding days were largely devoted to Theosophical discussions and explanations with our two American visitors, both of whom profitably

Ngày 2 tháng Mười Hai, một du khách Mỹ khác, Ông Clark ở Detroit, cập bến từ một tàu hơi nước của hãng Clan và đi xe ra thăm chúng tôi. Vì ông quan tâm đến Thông Thiên Học, tôi mời ông ở lại cùng chúng tôi trong dịp Đại hội, ông đã nhận lời và ở lại với chúng tôi vài tuần. Hôm sau lại có thêm một quý ông nữa, Ông Grece, cũng ở Detroit, đến từ Tích Lan, và ông cũng vui mừng vì có thể ở lại dự Đại hội Thường niên của chúng tôi. Dĩ nhiên những ngày sau đó phần lớn dành cho các cuộc thảo luận và giải thích về Thông Thiên Học với hai vị khách Mỹ, cả hai cũng chăm chỉ đọc sách trong thư viện của chúng tôi.

employed themselves as well in reading the books in our library.

"To have the honour of meeting Their Excellencies the Viceroy and the Countess of Elgin" is the heading on the official invitation card from the Governor, Lord Wenlock, which I find pasted in my Diary of Friday, December 6th. I wish that some of my fellow countrymen who aspire to the acquaintance of titled foreigners could attend one of these brilliant State functions. In the grounds of the Governor's official palace in the city of Madras stands a large detached building in the Ionic style, which is known [437] as the "Banqueting Hall". It is an imposing structure, pure white without and within. The inside forms one lofty and spacious hall, with a broad gallery running around the four sides and resting upon massive white columns; light is furnished by enormous lustres with crystal drops; at the further end isa large raised dais for the chief personages in attendance. At the appointed hour His Excellency and party drive up in grand style in open barouches drawn by four or six horses, with postilions and numerous outriders. Ranged along the other side of the avenue in front of the hall, are troops who come to the salute as the Governor drives up; the military band breaks out into the National Anthem, the dignitaries clad in Court costume, mount the long flight of steps to the terrace between parallel lines of the picturesquely clad, lance-bearing Sepoys of the Body Guard, the invited guests within form a hedge, and the exalted personages, bowing right and left, walk to the dais and thence saluting the company, turn and speak to the principal officers of Government, Civil, Military and Ecclesiastical, take their seats, and after a few minutes the Ball opens with the State Quadrille; thence onward, until the approach of morning, the

"Được vinh hạnh yết kiến Ngài Phó vương và Nữ Bá tước Elgin" là dòng tiêu đề trên thiệp mời chính thức từ Thống đốc, Ngài Wenlock, mà tôi thấy dán trong Nhật ký ngày thứ Sáu, 6 tháng Mười Hai. Tôi ước gì vài đồng hương của tôi, những người khao khát giao du với các nhân vật ngoại quốc hữu tước, có thể dự một trong những nghi lễ Nhà nước rực rỡ này. Trong khuôn viên dinh thự chính thức của Thống đốc tại thành phố Madras có một tòa nhà rộng tách biệt theo phong cách Ionic, được gọi là [437] "Nhà Tiệc". Đó là một công trình đường bệ, thuần trắng trong ngoài. Nội thất là một đại sảnh cao rộng, có một dãy hành lang rộng chạy quanh bốn phía, dựa trên những cột to màu trắng; ánh sáng do các chùm đèn lớn kết bằng pha lê cung cấp; cuối sảnh là bục lớn dành cho các nhân vật chính. Đến giờ hẹn, Ngài Thống đốc và đoàn tùy tùng đi xe hoành tráng trên các xe ngựa mui trần bốn hay sáu con, có kỵ mã đánh ngựa và đông đảo kỵ sĩ hộ tống. Dọc phía bên kia lối vào trước sảnh là đội binh, chào theo nghi thức khi xe Thống đốc đến; ban nhạc quân đội trỗi Quốc ca, các vị chức trọng mặc Lễ phục triều đình, bước lên bậc thang dài vào thềm giữa hai hàng lính Vệ binh trang phục sặc sỡ, cầm thương; quan khách bên trong xếp thành hai hàng, và các bậc tôn quý, cúi chào hai bên, tiến đến bục, rồi quay lại chào toàn thể, trò chuyện với các viên chức chính yếu của Chính phủ, Dân sự, Quân sự và Giáo hội, an tọa, và sau ít phút, Vũ khúc Nghi lễ mở màn; từ đó cho đến gần sáng, đại sảnh trắng muốt ngập tràn một cảnh tượng rộn ràng huy hoàng.

snow-white hall presents a scene of brilliant animation.

On such occasions as this one has the chance of seeing the Indian Rajahs and Zemindars of the Presidency in their most gorgeous attire; some wearing clusters of jewels that would make most ladies green with envy. One evening, at a function of the sort, I was chatting with the late Maharajah of Vizianagaram, [438] an educated and courteous gentleman who had earned by his lavish hospitality and pleasant manners with the Anglo-Indians the sobriquet of "Prince Charming". In his rich turban he wore an aigret of diamonds and around his neck a string of enormous emeralds. Accidentally, the string broke and the precious gems rolled about him on the floor. Of course, I helped him to gather them together and was rather amused at the nonchalance he showed, handling the precious stones as though they were common pebbles. I suppose that, if the truth were known, the obligation to wear these loads of jewels must be to many of our Indian Princes an intolerable nuisance: I am quite sure it must be so with an educated and thoughtful man like the present Gaekwar of Baroda. For that matter, is it not so with Kings and Rulers all the world over?

Trong những dịp như thế này, người ta có dịp chiêm ngưỡng các vị Raja và điền chủ (Zemindar) của Phủ trong trang phục lộng lẫy nhất; có vị đeo cụm châu báu khiến hầu hết các quý bà phải "xanh mặt" vì ghen tỵ. Một buổi tối, tại một nghi lễ tương tự, tôi đang chuyện trò với cố Maharajah Vizianagaram, [438] một quý ông học vấn và nhã nhặn, người đã được giới Anh–Ấn ban cho biệt hiệu "Hoàng tử Quyến rũ" nhờ lòng hiếu khách hào sảng và cung cách dễ mến. Trên chiếc khăn xếp sang trọng, ông đeo một cây trâm kim cương, và quanh cổ là một chuỗi lục bảo khổng lồ. Bất ngờ, sợi dây đứt và các viên bảo châu quý giá lăn lóc trên sàn. Dĩ nhiên tôi giúp ông nhặt lại và cũng khá thú vị trước vẻ thản nhiên của ông, cầm các viên báu như sỏi thường. Tôi đoán rằng, nếu nói thực, việc buộc phải đeo cả đống châu báu hẳn là gánh nặng không chịu nổi với nhiều Vương công Ấn; tôi chắc điều ấy đúng với một người có học và biết suy tư như vị Gaekwar đương thời của Baroda. Mà xét cho cùng, chẳng phải điều ấy cũng đúng với các Quân vương và Nguyên thủ khắp thế giới đó sao?

Among the Indian notabilities of Madras is Rajah Sir S. Ramaswamy Mudaliar, Kt., C. I. E., who has made his fortune as "Dubash," or broker for the great house of Arbuthnot & Co. His name is seen on drinking-troughs and rest-sheds all over Madras, while diagonally opposite the Central Railway Station is an extensive Dharmasala for the use of Hindu travellers who want some convenient place of accommodation when visiting the city. He is in high favor with the authorities, and as he likes that sort of thing, the Government is glad to get him to give great receptions more or less in the Oriental style, to distinguished visiting

Trong các nhân vật danh tiếng ở Madras có Rajah Sir S. Ramaswamy Mudaliar, Kt., C.I.E., người đã tạo dựng gia sản với tư cách "Dubash", tức môi giới cho nhà Arbuthnot & Co. Cái tên của ông có trên các máng uống nước và chòi nghỉ khắp Madras, còn đối diện chéo với Ga Trung tâm là một Dharmasala rộng lớn phục vụ lữ khách Ấn giáo cần chỗ trú tiện lợi khi vào đô thị. Ông được nhà cầm quyền ưu ái, và vì ông thích những việc như thế, Chính phủ cũng sẵn lòng để ông mở các buổi tiếp tân lớn theo phần nào phong cách Đông phương, nhằm đón tiếp các vị khách tôn quý như các Phó vương Ấn Độ, Thái tử Nga, các

personages, like the Viceroys of India, the Czarevitch of Russia, the Princes of Royal Families, [439] etc. He gave a reception to Their Excellencies, the Earl and Countess of Elgin on the evening of December 9th. His extensive grounds were brilliantly illuminated, his mansion was one blaze of light, here and there in the compound were small kiosks and other structures in which amusements were provided by native performers: after that, supper and refreshments and at the end of all a superb pyrotechnic display. The programme accompanying my ticket may, perhaps, interest Western readers. There was a Hindu dance by a Madras girl; playing on the vina by a renowned musical pandit; Indian marionettes; amusing performances by parrots; kolattum, a rope-braiding dance, by eight girls (very much like our Maypole dance); an Indian drama; then the supper and fire-works. At intervals the company would be set into fits of laughter by the performances of specialists who would wander about the grounds and mimic the voices of birds and beasts, the noise of machinery and other familiar sounds.

Vương thân [439] v.v. Ông đã mở một buổi tiếp đón Ngài Bá tước và Phu nhân Elgin tối 9 tháng Mười Hai. Khuôn viên rộng rãi của ông rực rỡ ánh đèn, dinh thự sáng choang, rải rác trong sân vườn là các ki-ốt và công trình nhỏ nơi nghệ nhân bản xứ biểu diễn tiết mục giải trí; sau đó, dọn tiệc và giải khát, và cuối cùng là màn pháo hoa tuyệt mỹ. Chương trình kèm theo thiệp mời của tôi có lẽ sẽ khiến độc giả phương Tây hứng thú. Có một điệu múa Ấn của một thiếu nữ Madras; trình tấu đàn vina bởi một bậc danh cầm; rối Ấn; tiết mục vui nhộn với vẹt; kolattum, một điệu múa tết dây của tám thiếu nữ (rất giống vũ điệu vòng quanh cột May của chúng ta); một vở kịch Ấn; rồi tiệc và pháo hoa. Thỉnh thoảng, cả khán chúng bật cười nghiêng ngả khi các nghệ nhân đặc biệt đi tản bộ trong vườn và mô phỏng tiếng chim thú, tiếng máy móc và những âm thanh quen thuộc khác.

I was very pleased to receive on the 10th of December a letter from the Viceroy's Private Secretary to the effect that His Excellency took an interest in my work for the Pariahs and that he wished me every success.

Ngày 10 tháng Mười Hai, tôi rất vui nhận được thư từ Thư ký riêng của Phó vương, cho biết Ngài quan tâm đến công việc tôi làm cho người Pariah và chúc tôi thành công.

On the 15th of the month Mr. Grece made application for membership The 16th was rather a memorable day for me, since I received from London advance copies of the first volume of my]. On the afternoon of that day a Vaishnava Hatha yogi came and, in illustration of the power of the mind over the body, showed us some experiments [440] that I am sure would not be credited by any college of physicians and surgeons without the evidence of their own senses. The subject is

Ngày 15 trong tháng, Ông Grece nộp đơn xin gia nhập Hội. Ngày 16 khá đáng nhớ với tôi, vì tôi nhận được từ London các bản in sớm của tập đầu tiên tác phẩm của tôi]. Buổi chiều hôm ấy, một Hatha yogi thuộc phái Vaishnava đến và, để minh họa sức mạnh của thể trí đối với thể xác, biểu diễn vài thí nghiệm [440] mà tôi chắc không hội đồng y khoa nào chịu tin nếu không được tận mắt. Chủ đề này không thể trình bày cho đại chúng đa tạp độc giả của tôi, nhưng để giới chuyên môn tham khảo, tôi có

not one that can be laid before the mixed public of my readers, but for the benefit of the profession I may say that, by a reversal of the peristaltic action he could fill himself up with water at will. The working of the abdominal muscles during the experiment was most striking.

thể nói rằng, bằng cách đảo chiều nhu động, ông ấy có thể tùy ý "rót" nước vào đầy cơ thể. Sự vận động của các cơ bụng trong lúc biểu diễn thật đáng kinh ngạc.

In the early morning of the 17th I had a visit from H. P. B. in her astral body, which was very pleasant. She presented herself in the same appearance with which I was perfectly familiar. On the same day all my three American visitors acquired membership. All this time, despite the heavy rain, I was pushing on the building work with good success. On the 21st Mrs. Grece arrived from Colombo and rejoined her husband. The Convention time was now very close and on the 23rd Mrs. Besant arrived with Mr. Keightley, Upendranath Basu, Tookaram Tatya, Dr. Edal Behram, and seven or eight more from Bombay. In the evening Mrs. Besant held one of her splendid conversaziones in the great hall; as usual, charming her auditors with her replies to questions and explanations of difficult subjects. Delegates were now arriving by every train and, as the whole space on the ground floor was needed for the accommodation of delegates, I turned out the European occupants of the bedrooms on that floor and made them ready for the Indian visitors. The European gentlemen I housed in the octagon room in the river bungalow and put Mr. and Mrs. [441] Grece in one of those very comfortable leaf huts that are now so largely employed at Conventions. Mrs. Besant's disquisitions that evening at the usual meeting were upon dreams, the astral body, and kindred subjects. I do not know when I have been more interested than in her descriptions of the experience of watching the dream-life of sleeping persons—the magical

Rạng sáng ngày 17, tôi được H.P.B. viếng thăm trong thể cảm dục, thật là dễ chịu. Bà xuất hiện với dung mạo mà tôi từng quá đỗi quen thuộc. Cùng ngày, cả ba vị khách Mỹ của tôi đều được kết nạp hội viên. Suốt thời gian này, bất chấp mưa lớn, tôi vẫn thúc đẩy công trình xây dựng với kết quả tốt. Ngày 21, Bà Grece từ Colombo đến và sum họp với chồng. Kỳ Đại hội đã cận kề và ngày 23, Bà Besant đến cùng Ông Keightley, Upendranath Basu, Tookaram Tatya, Bác sĩ Edal Behram, và bảy tám người nữa từ Bombay. Buổi tối, Bà Besant mở một buổi đàm đạo tuyệt vời trong đại sảnh; như thường lệ, cuốn hút thính giả bởi những câu trả lời và minh giải về các đề tài khó. Đại biểu giờ đây đến bằng mọi chuyến tàu, và vì toàn bộ không gian tầng trệt cần dành cho đại biểu, tôi sắp xếp cho những người Âu đang ở các phòng tầng trệt dời chỗ, để dành phòng cho khách Ấn. Các quý ông Âu châu tôi xếp vào phòng bát giác ở nhà bên sông, còn Ông bà [441] Grece thì ở trong một trong những lều lá rất tiện nghi mà nay được dùng rộng rãi trong các kỳ Đại hội. Tối hôm ấy, những luận thuyết của Bà Besant tại buổi họp thường lệ xoay quanh giấc mơ, thể cảm dục, và các đề tài liên cận. Tôi không biết mình đã từng thích thú đến thế khi nghe bà mô tả kinh nghiệm quan sát đời sống mộng mị của những người đang ngủ—các sáng tạo phù ảo của trí tưởng bôn tẩu, sự tái hiện những trải nghiệm thực trong lúc thức, và những chuyển biến tức thời do luồng tư tưởng và xung động cảm giác gây nên. Tường thuật ấy gợi tôi nhớ mồn một những vần của Moore mô tả trạng thái mơ:

creations of the wandering imagination, the reproduction of actual experiences during the waking state, and the instantaneous transformations caused by the rush of thought and the impulse of sensations. The narrative recalled vividly Moore's description of the dream state as

... that dim twilight of the mind,

When reason's beam, half hid behind

The clouds of sense, obscurely gilds

Each shadowy shape that fancy builds.

But the student who would really wish to see the subject ably and thoroughly worked out, should read Mr. Leadbeater's monograph on the subject of "Dreams".

Until the Council Meeting at London in 1896, when the Rules of the Society were crystallised into their present shape, there were, as we all know, periodical tinkerings at them, often but to pacify the caprices of whimsical members. I note that, on Christmas Day, 1895, Mr. Keightley and I collaborated on a new draft of the Rules for presentation to the Convention. By the 26th we had a house full of delegates, by the 27th [442] we were crowded. At noon on that day the Convention met, and an unusually large number of delegates answered roll-call. An interesting feature was the presence of American members coming from the States of Vermont, New York, Kentucky, and Michigan. With the assembling of this Convention, the Society celebrated the completion of the twentieth year of its history. Of course I noticed the fact and recalled the incidents of the early times and of our tempestuous journey from New York to Bombay. Deducting fifteen days passed in London, the journey occupied just forty-nine days, 7 X 7. The American secession having

... khoảng hoàng hôn mờ của trí,

Khi tia lí trí, nửa khuất sau

Mây của cảm quan, rọi mơ hồ

Mọi bóng hình do mộng tưởng nhào nặn.

Nhưng đạo sinh nào thật muốn thấy đề tài được khảo cứu khúc triết và tận tường, thì nên đọc chuyên khảo của Ông Leadbeater về "Giấc mơ".

Cho đến phiên họp Hội đồng tại London năm 1896, khi Điều lệ của Hội được kết tinh thành hình hài hiện nay, thì như chúng ta đều biết, các điều lệ vẫn bị "vá víu" định kỳ, thường là để chiều ý những hội viên thất thường. Tôi ghi nhận rằng, vào Lễ Giáng Sinh năm 1895, Ông Keightley và tôi đã cùng soạn một bản dự thảo mới cho Điều lệ để trình Đại hội. Đến ngày 26, nhà chúng tôi đã đầy đại biểu, còn ngày 27 [442] thì chật cứng. Đúng ngọ hôm ấy, Đại hội khai mạc, và số đại biểu điểm danh đông bất thường. Một nét thú vị là sự hiện diện của các hội viên người Mỹ đến từ các bang Vermont, New York, Kentucky và Michigan. Với Đại hội này, Hội kỷ niệm tròn hai mươi năm lịch sử. Tất nhiên tôi đã nhắc đến sự kiện ấy và gợi lại những câu chuyện buổi đầu và hải trình đầy bão tố của chúng tôi từ New York đến Bombay. Trừ mười lăm ngày ở London, cuộc hành trình mất đúng bốn mươi chín ngày, 7 X 7. Vụ ly khai ở Mỹ xảy ra ngay trong năm ấy buộc phải được đề cập, song tôi chỉ nói thoáng qua. Tuy vậy, có một điểm tôi nhấn mạnh, vì số liệu thống kê đã bác bỏ hoàn toàn giả định sai trái

occurred during that year had to be referred to, but I made my allusions as brief as possible. One point, however, I dwelt upon, as our statistics so completely refuted the false assumption of the secession leaders that New York had always been the vortex of our movement, while the activities of H. P. B. and myself, after reaching India and establishing Head-quarters at Bombay, were but the extension of the functions of the New York Society. The figures are so instructive that I had better copy from my Annual Address the paragraph which contains them:

"Before leaving the American question I shall just cite a few figures to show you where the vortex of this movement of ours was from the time of our leaving America to, say, the close of 1887. In 1879, 1880, and 1881 those in charge of the New York centre formed no new Branches, H. P. B. and I formed 24. In 1882 the St. Louis (Arjuna) and Rochester Branches [443] were formed, we had formed 52; in 1883 the dead New York (original) Society was reincarnated in the Aryan T.S., Mr. Judge obtaining the charter from us; in the whole United States there were three Branches at the close of 1883, but we had formed 95; in 1884 there was one Branch formed in the United States, making 4 in all, while we had 103 elsewhere; Mr. Judge met the Founders in Europe in that year, was home again in 1885, and two new Branches sprang up, we had chartered 124 in all; in 1886 two were made in America and 136 charters were extant; finally, to the end of 1887—twelve years after our beginning, and nine after the Founders came to India—eleven charters had been issued by me to American Branches and 147 to others in other countries. Whether de facto or de jure, it is evident that H. P. B. and I were doing the hard work of building up the Theosophical Society and making its name and objects known throughout the whole earth."

của các thủ lĩnh ly khai khi cho rằng New York luôn là cột xoáy của phong trào, còn hoạt động của H.P.B. và tôi, sau khi đến Ấn Độ và lập Trụ sở tại Bombay, chỉ là mở rộng chức năng của Hội New York. Những con số thật giàu ý nghĩa, nên tôi xin chép lại từ Diễn văn Thường niên đoạn chứa số liệu ấy:

"Trước khi rời vấn đề nước Mỹ, tôi xin nêu vài con số cho thấy cột xoáy của phong trào chúng ta ở đâu, tính từ lúc chúng tôi rời Mỹ đến, nói, cuối năm 1887. Năm 1879, 1880 và 1881, những người phụ trách trung tâm New York không lập chi nhánh mới nào, còn H.P.B. và tôi lập được 24 chi nhánh. Năm 1882, hai chi nhánh St. Louis (Arjuna) và Rochester [443] được thành lập, chúng tôi đã lập được 52; năm 1883, Hội New York (nguyên thủy) vốn chết lâm sàng được tái sinh thành Hội Aryan T.S., Ông Judge xin được hiến chương từ chúng tôi; trên toàn nước Mỹ đến cuối 1883 có ba chi nhánh, còn chúng tôi lập được 95; năm 1884 có một chi nhánh được thành lập ở Mỹ, nâng tổng số lên 4, trong khi ở nơi khác chúng tôi có 103; Ông Judge gặp các Đấng Sáng lập tại Âu châu trong năm ấy, trở về nhà vào 1885, và có thêm hai chi nhánh mới, còn chúng tôi đã cấp được 124 hiến chương; năm 1886, Mỹ có thêm hai chi nhánh, và tổng số hiến chương là 136; cuối cùng, đến hết 1887—mười hai năm sau ngày khởi sự, và chín năm sau khi các Đấng Sáng lập đến Ấn Độ—tôi đã cấp mười một hiến chương cho các chi nhánh Mỹ, và 147 hiến chương khác cho các chi nhánh ở các quốc gia khác. Dù xét trên thực tế hay pháp lý, điều hiển nhiên là H.P.B. và tôi đã làm việc nhọc nhằn nhất trong công cuộc xây dựng Hội

Thông Thiên Học và khiến tên tuổi, mục đích của Hội vang khắp toàn cầu."

The theme of Mrs. Besant's morning lectures at this year's Convention was "the Path of Discipleship". However well they may read, the printed reports of her lectures are but as husks in comparison with the life and charm that she gives them in her utterances. People came, as they always do, from the distant heart of the City of Madras in the very early morning so as to secure places, and the audiences increased from day to day. We got through the work of the two Conventions (of the T.S. and the Indian Section) in perfect harmony and the Victoria [444] Town Hall in Madras, where we always celebrate our Anniversary on the 28th of December (biennially now, since the new rule makes us hold our Conventions alternately at Adyar and Benares) was crowded to such an extent that the Trustees were a little fearful for the safety of the building. The speakers of the occasion were Mrs. Besant, and Messrs. Keightley, Grece, O. D. Sarma and, of course, myself.

Đề tài loạt diễn giảng buổi sáng của Bà Besant tại Đại hội năm nay là "Con Đường Đệ Tử". Dù bản in có hay đến đâu, thì so với sinh khí và duyên lực bà truyền vào lời nói, các bản báo cáo vẫn chỉ như vỏ trấu. Người ta vẫn làm như mọi năm, từ khu trung tâm Madras xa xôi đi rất sớm để giữ chỗ, và khán phòng đông lên từng ngày. Chúng tôi hoàn tất công việc của hai Đại hội (Hội T.S. và Phân bộ Ấn Độ) trong hòa điệu trọn vẹn, và Tòa Thị chính Victoria [444] ở Madras, nơi chúng tôi luôn tổ chức Lễ Kỷ niệm vào ngày 28 tháng Mười Hai (giờ hai năm một lần, do điều lệ mới khiến chúng tôi luân phiên họp ở Adyar và Benares) chật kín đến mức các Trưởng quản lo lắng đôi chút cho độ an toàn của tòa nhà. Diễn giả hôm ấy gồm Bà Besant, các ông Keightley, Grece, O. D. Sarma và, dĩ nhiên, bản thân tôi.

Mrs. Besant's fourth and last lecture of the course, on the 30th, drew the same huge audience and was most eloquent. The Hon'ble Mr. Justice S. Subramanier returned thanks on behalf of the Indian public, after which the delegates began leaving and the house soon emptied itself. The psychological effect upon my mind of this year's Convention seemed to be that of a great explosion of harmony on the astral plane and, as I note in my Diary, Mrs. Besant seemed more than ever inspired by the current of thought and good-will sent out by the Masters.

Bài giảng thứ tư và cuối của loạt, ngày 30, cũng thu hút một khán thính phòng khổng lồ và cực kỳ hùng biện. Ngài Thẩm phán đáng kính S. Subramanier thay mặt công chúng Ấn gửi lời cảm tạ, sau đó các đại biểu lần lượt lên đường và nhà cửa chóng vánh vãn người. Hiệu ứng tâm lý đối với tôi sau kỳ Đại hội năm nay dường như là một vụ "bùng nổ hòa điệu" lớn trên cõi cảm dục, và như tôi ghi trong Nhật ký, Bà Besant dường như được cảm hứng hơn bao giờ hết bởi dòng tư tưởng và thiện chí do các Chân sư phóng xuất.

This closes the record of the Society's twentieth year.

Như thế khép lại ký sự năm thứ hai mươi của Hội.

CHAPTER XXXIII

THE MAHA-BODHI

(1896)

THE year we are now entering is, of course, that of the majority of the Theosophical Society. The fact was to me so important that I sat up with my thoughts to see the old year out and gather strength to carry us through the coming twelvemonth.

On New Year's Day Mrs. Besant, with Mr. Keightley and Babu Upendranath, left for Poona, where she had a lecturing engagement. Our three American visitors, Clark, Grece, and Scrogin, true to the national instinct, made themselves useful by taking the account of stock in the Theosophist Office, a job which lasted four days. I myself had all I could do in writing for the foreign mail and reading through large arrears of exchanges. On the 6th and 7th I wrote an Old Diary Leaf, and on the former day had the distinguished honor of a visit from that smooth talker and consummate humbug, "Prof. R. Guelph Norman," who pretends to be a son of the ruling sovereign. He left his legitimate wife and children at Moulmein, and ruined the life [446] of a highly respectable American lady at Boston by contracting with her a bigamous marriage. The man has, or had, strong healing power, which he exercised to the great profit of Countess Wachtmeister by rescuing her eyes from certain blindness; but he seems to be a thorough scamp in his financial dealings and his relations with the other sex. He is on the black list of the Burma Police.

On the 8th Mr. and Mrs. Grece left for Colombo, and Dr. English followed them on the 9th, as he had to get together and bring to

CHƯƠNG XXXIII

MAHA-BODHI

(1896)

NĂM mà chúng ta đang bước vào, dĩ nhiên, là năm Hội Thông Thiên Học đạt tuổi trưởng thành. Sự kiện ấy với tôi hệ trọng đến mức tôi thức cùng tư tưởng để tiễn năm cũ và gom góp nghị lực đưa chúng ta đi qua mười hai tháng sắp đến.

Ngày đầu năm mới, Bà Besant, cùng Ông Keightley và Babu Upendranath, rời đi Poona, nơi bà có lịch giảng. Ba vị khách Mỹ của chúng tôi, Clark, Grece và Scrogin, đúng với bản năng dân tộc, đã xắn tay phụ giúp kiểm kê kho ở Tòa soạn The Theosophist, một công việc kéo dài bốn ngày. Bản thân tôi thì bận tối mắt viết bài cho thư ngoại quốc và đọc lượng lớn các báo trao đổi còn tồn đọng. Ngày mồng 6 và 7, tôi viết một mục Old Diary Leaf, và hôm trước còn nhận vinh hạnh được thăm viếng bởi tay ăn nói ngọt xớt và là kẻ bịp siêu hạng, "Giáo sư R. Guelph Norman," kẻ tự xưng là con một quân vương đương trị. Hắn bỏ vợ hợp pháp và con ở Moulmein, và hủy hoại cuộc đời [446] của một quý bà Mỹ cực kỳ đứng đắn tại Boston bằng cách kết hôn bigamy với bà. Người này có, hoặc đã có, năng lực chữa lành rất mạnh, từng đem lại lợi ích lớn cho Bá tước phu nhân Wachtmeister bằng cách cứu đôi mắt bà khỏi cảnh mù lòa chắc chắn; nhưng dường như hắn là một tay lừa lọc đúng nghĩa trong các giao dịch tài chính và quan hệ với phái yếu. Hắn bị Cảnh sát Miến liệt vào sổ đen.

Ngày mồng 8, Ông bà Grece rời đi Colombo, và Bác sĩ English theo sau ngày mồng 9, vì ông phải thu xếp và đưa về Adyar đồ dùng cá nhân

Adyar the personal effects which he had left in the Musaeus School, his permanent connection with the Theosophist editorial department having been settled. On the same day Mr. Tokuzawa, the clever young Japanese student, had his order of recall. On the 16th he embarked on the Messageries steamer for Japan and I saw him on board, reluctant to lose him. This left in the house only two Europeans besides myself.

để lại ở Trường Musaeus, sau khi việc ông gắn bó lâu dài với ban biên tập The Theosophist đã được quyết định. Cùng ngày, Ông Tokuzawa, chàng sinh viên Nhật thông minh, nhận lệnh triệu hồi. Ngày 16, anh lên tàu hãng Messageries về Nhật, và tôi ra tiễn, quyến luyến chẳng muốn rời. Thế là trong nhà chỉ còn hai người Âu châu ngoài tôi.

On the following day Mr. Yoshitomi Hiraga, Director of the Commercial Museum at Osaka, Japan, brought letters of introduction to me and asked my assistance to collect information and specimens for the important Government department over which he presides. I met him at the station, brought him home to breakfast, and later introduced him to the leading commercial houses of Madras, who were glad to render him any assistance within their power. We had long talks together on the subject of the condition of his country, which gave me a still deeper impression as [447] to the perfect system on which all its affairs were managed.

Hôm sau, Ông Yoshitomi Hiraga, Giám đốc Bảo tàng Thương mại ở Osaka, Nhật Bản, mang thư giới thiệu đến gặp tôi và xin tôi trợ giúp thu thập thông tin và mẫu vật cho cơ quan Chính phủ quan trọng do ông quản lý. Tôi đón ông ở ga, đưa về nhà dùng điểm tâm, rồi giới thiệu ông với các hãng thương mại hàng đầu ở Madras, những nơi sẵn lòng hỗ trợ trong khả năng của họ. Chúng tôi chuyện trò thật lâu về tình hình đất nước ông, càng khiến tôi thêm ấn tượng sâu sắc [447] về nền nếp hoàn hảo trên đó mọi công việc được xử trị.

The foreign mail of the 18th, by the swift P. & O. S. S. "Caledonia," brought me letters from New York on the 24th day after posting. Among other things which I learned was the fact that the first Treasurer of the Theosophical Society, Mr. H. J. Newton, a confirmed and obstinate Spiritualist, whose early interest in our Society had long since faded out and who had done everything within his power to discredit us, was killed by a cable car in New York City. Poor man! I felt sincerely sorry for his horrible death, the more so because he had died rejecting the truth which he had been taught about the after-death state. Mr. Newton was a wealthy man and particularly well known as the inventor of the dry-plate process of photography. It may be remembered that it

Thư ngoại quốc ngày 18, theo tàu P. & O. S. S. "Caledonia" tốc hành, đến tay tôi sau 24 ngày kể từ hôm gửi. Trong những điều tôi biết được có cả chuyện Thủ quỹ đầu tiên của Hội Thông Thiên Học, Ông H. J. Newton, một nhà Thần linh học (Spiritualist) bảo thủ và ngoan cố, người mà mối quan tâm ban sơ với Hội đã phai nhạt từ lâu và đã làm mọi điều trong khả năng để bôi nhọ chúng tôi, đã bị một xe cáp ở New York cán chết. Tội nghiệp! Tôi thực lòng buồn vì cái chết khủng khiếp ấy, càng buồn hơn vì ông đã qua đời trong khi bác bỏ chân lý mà ông từng được dạy về trạng thái hậu tử. Ông Newton giàu có và đặc biệt nổi tiếng là người phát minh quy trình bản khô trong nhiếp ảnh. Có lẽ còn nhớ rằng chính tại phòng triển lãm riêng của ông, "năng lực" mà Mlle. Pauline Libert tự nhận là có—gây hiện hình ảnh "linh"

was at his private gallery that the pretended power of Mlle. Pauline Libert to cause spirit photographs to come on an exposed plate by simply laying her hand on the camera, was thoroughly tested and disproved. Mr. Newton and I were both anxious to have her prove the truth of her claim, for its value as a scientific fact would have been great.

trên bản phim đã phơi chỉ bằng cách đặt tay lên máy ảnh—đã được kiểm chứng kỹ lưỡng và bị bác bỏ. Ông Newton và tôi đều mong bà ta chứng minh được điều mình khẳng định, vì giá trị khoa học của nó sẽ rất lớn.

The days of this week were fully occupied with going about with Mr. Hiraga and day and night correspondence and writing for the Theosophist. I was at that time connected with the Mahâ-Bodhi Society as Honorary Adviser, and Dharmapala, being in a peck of trouble about the property at Gaya, telegraphed me [448] to come on to Calcutta. So I recalled Dr. English by telegraph, and on the 24th, in company with Mr. Hiraga, sailed for Calcutta in the "Eridan". We arrived on the 27th, Dr. Hübbe-Schleiden came aboard and took me to Dr. Salzer's house, where I had a nice welcome from his wife and himself. At 6 p.m., on the same day, I presided at Mrs. Besant's first lecture of that season, on the subject of "Caste".

Những ngày trong tuần ấy kín lịch với việc đi cùng Ông Hiraga và thư từ ngày đêm, cùng viết bài cho The Theosophist. Lúc ấy tôi có liên hệ với Hội Mahâ-Bodhi với tư cách Cố vấn Danh dự, và Dharmapala, đang lâm vào đống rắc rối về tài sản ở Gaya, đánh điện [448] mời tôi ra Calcutta. Vậy là tôi điện triệu hồi Bác sĩ English, và ngày 24, cùng Ông Hiraga, tôi xuống tàu "Eridan" ra Calcutta. Chúng tôi đến nơi ngày 27, Bác sĩ Hübbe-Schleiden lên tàu đón và đưa tôi về nhà Bác sĩ Salzer, nơi tôi được vợ chồng ông chào đón nồng nhiệt. Lúc 6 giờ chiều cùng ngày, tôi chủ tọa buổi diễn thuyết đầu tiên mùa này của Bà Besant, chủ đề "Đẳng cấp".

On the morning of the 28th I was confined to my bed by a passing illness. Dharmapala came to consult me about Mahâ-Bodhi the Zemindary which touches the enclosure about the great temple at one side, and which we were talking about buying. I sent him to arrange with Mrs. Besant for an important meeting on the following evening. Dr. Hübbe-Schleiden came up to town from Uttarpara to be with me. In the evening I presided at Mrs. Besant's second lecture on "Karma Yoga: Building of Character". On the next morning Dharmapala and Tookaram Tatya, who happened to be in Calcutta at the time, came to see me, the latter to consult me about the employment of his time henceforth, as he had the intention of retiring from business. I advised him to devote himself to the

Sáng ngày 28, tôi phải nằm giường vì một cơn cảm thoáng qua. Dharmapala đến bàn với tôi về điền trang Mahâ-Bodhi—miếng đất giáp một cạnh của khu bao quanh đại tháp—và chúng tôi đã bàn đến chuyện mua lại. Tôi đề nghị ông thu xếp với Bà Besant một cuộc họp hệ trọng cho tối hôm sau. Bác sĩ Hübbe-Schleiden từ Uttarpara lên thành phố ở cùng tôi. Buổi tối, tôi chủ tọa buổi diễn thuyết thứ hai của Bà Besant về "Karma Yoga: Xây dựng Tính cách". Sáng hôm sau, Dharmapala và Tookaram Tatya, tình cờ đang ở Calcutta khi ấy, đến gặp tôi; vị sau muốn hỏi tôi về cách dụng thời gian sắp tới, vì ông định giải nghệ. Tôi khuyên ông dành mình cho việc thị sát các Chi bộ trong khuôn khổ Phân bộ Ấn Độ. Lúc 4 giờ 30 chiều, Bà Besant có một bài giảng tuyệt vời về "Thí nghiệm giải phẫu sống" tại Tòa Thị

inspection of Branches in connection with the Indian Section. At 4.30 p.m., Mrs. Besant gave a splendid lecture on "Vivisection," in the Town Hall, which awakened great enthusiasm, especially among the Jains who are, as is well known, the foremost opponents of cruelty to animals. An enormous audience filled the building to overflowing. After the lecture [449] Mrs. Besant and I met Tookaram, Dr. Hübbe, Upendranath Basu, Norendro Nath Sen, Dharmapala and his pleader, Babu Nunda Kissore Lall, of Gaya, and after a full discussion of the points, pro and con, we decided that the Mahâ-Bodhi Zemindary should not be purchased. We advised Dharmapala to buy a house in the town of Gaya as a temporary residence for priests, and I attended to other business with him.

chính, gây phấn khích lớn, nhất là với người Kỳ-na, như ai cũng biết, là những người đi đầu chống sự tàn ác với loài vật. Cả một cử tọa khổng lồ đã lấp kín tòa nhà, quá tải. Sau buổi giảng [449] Bà Besant và tôi gặp Tookaram, Bác sĩ Hübbe, Upendranath Basu, Norendro Nath Sen, Dharmapala và luật sư biện hộ của ông, Babu Nunda Kissore Lall ở Gaya, và sau khi cân nhắc đủ điều thuận nghịch, chúng tôi quyết định không mua điền trang Mahâ-Bodhi. Chúng tôi khuyên Dharmapala mua một căn nhà ở thị trấn Gaya làm nơi tạm trú cho chư tăng, và tôi giải quyết vài việc khác với ông.

Mrs. Besant was giving lectures and holding conversation meetings daily, to the great edification of the Hindu public. Her final lecture on "Education," was given on the 1st of February, and an hour later I put her into the train for Benares. The Secretary of the Calcutta Literary Society, profiting by my presence in Calcutta, persuaded me to give a course of three lectures before his Society. On the 2nd, at 3 p.m., I held a meeting of the Himâlayan Esoteric T. S. (of Simla) and admitted three members. By request I granted permission to the Branch to sit in Calcutta during the cold weather season, as the members were Government employees and were obliged to go up to and return from Simla yearly with the heads of their respective offices. My first lecture on "The Fate of Hindu Boys" was given at the rooms of the Patriotic Institution on Monday evening; my second on the two subjects of "Unselfishness" and "Mesmerism," the next day, with Dr. Hübbe-Schleiden in the chair. The third, on "Soul," at Ripon College, on the 5th. Day by day there was a good deal of discussion going on as to

Những ngày ấy, Bà Besant giảng và tổ chức các buổi đàm đạo hằng ngày, mang lại sự khai mở lớn cho công chúng Ấn. Bài giảng cuối cùng của bà về "Giáo dục" diễn ra ngày 1 tháng Hai, và một giờ sau, tôi tiễn bà lên tàu đi Benares. Thư ký của Hội Văn học Calcutta, nhân dịp tôi có mặt tại thành phố, đã thuyết phục tôi giảng ba buổi trước Hội. Ngày mồng 2, lúc 3 giờ chiều, tôi họp Chi bộ Himâlayan Esoteric T.S. (ở Simla) và kết nạp ba hội viên. Theo đề nghị, tôi cho phép Chi bộ tạm trú tại Calcutta trong mùa lạnh, vì các hội viên là công chức Chính phủ nên mỗi năm phải lên và xuống Simla cùng thủ trưởng đơn vị. Bài giảng đầu tiên của tôi về "Vận mệnh của các cậu bé Ấn" diễn ra tại Phòng của Cơ sở Ái quốc tối thứ Hai; bài thứ hai về hai chủ đề "Vô ngã" và "Thôi miên", hôm sau, do Bác sĩ Hübbe-Schleiden chủ tọa. Bài thứ ba về "Linh hồn" tại Trường Ripon, ngày mồng 5. Ngày này qua ngày khác, có nhiều cuộc thảo luận về toàn bộ công cuộc Mahâ-Bodhi và tôi tiếp [450] khách liên tục, cũng như đi lại khắp nơi trong thành phố.

the whole Mahâ-Bodhi business and I was receiving [450] visitors and going about town pretty much all the time.

A grand Military Tournament was held at this time on the broad maidan, under the auspices of the Military authorities. It fully deserved the success it earned, for the troops selected to take part in it were in good training and the exhibitions of drill, horsemanship and driving were very fine. There was also a sham assault upon an Indian Fort, ending with its capture which was very blood-stirring. On the occasion of my second visit I had for companion Mr. W. Forbes-Mitchell, one of the historians of the Indian Mutiny, a very intelligent and interesting Scotchman, who had his mind filled with vivid pictures of the incidents of that fearful tragedy. My old friend, Mark Twain, then on his lecturing tour around the world, happened to be at Calcutta simultaneously with myself, and here is the note he sent me to ask me to come around and see him.

Một Đại hội Quân sự hoành tráng được tổ chức lúc này trên bãi maidan rộng lớn, dưới quyền chủ tọa của giới quân sự. Nó hoàn toàn xứng đáng với thành công đạt được, vì các đơn vị dự thi đều có luyện tập tốt và trình diễn điều lệnh, cưỡi ngựa và đánh xe rất điêu luyện. Cũng có màn công phá một pháo đài Ấn, kết thúc bằng việc chiếm cứ, vô cùng hào hứng. Trong dịp tôi đến xem lần thứ hai, tôi có đồng hành là Ông W. Forbes-Mitchell, một trong những sử gia của biến cố Sepoy, một người Scotland thông tuệ và thú vị, trí ông đầy ắp những ký ức sống động về các biến cố của thảm kịch khủng khiếp ấy. Người bạn cũ của tôi, Mark Twain, khi ấy đang trong chuyến lưu diễn vòng quanh thế giới, tình cờ có mặt tại Calcutta cùng thời với tôi, và sau đây là bức thiệp ông gửi mời tôi ghé thăm.

“Friday.

“MY DEAR OLCOTT,

“I’m shut up here in the Continental Hotel with a brisk new cold in the head.

Come and cheer me up!

Yours sincerely,

S. L. CLEMENS.”

“Thứ Sáu.

“Olcott thân mến,

“Tôi đang bị nhốt trong Khách sạn Continental với một cơn cảm mới khá nặng.

Hãy đến làm tôi phấn chấn!

Chân thành của bạn,

S. L. CLEMENS.”

Now fancy that. The sober-sided President of the Theosophical Society invited to come to the bedside of Mark Twain and cheer him up, who, for more than a generation, has been cheering up the whole world of English readers. But I went, and a delightful [451] meeting did we have; recalling old incidents of our association in the famous Lotos Club, New

Thử hình dung điều đó. Vị Chủ tịch đĩnh đạc của Hội Thông Thiên Học được mời đến bên giường bệnh của Mark Twain để khích lệ tinh thần ông, người mà hơn một thế hệ đã khiến toàn thế giới độc giả Anh ngữ hân hoan phấn chấn. Nhưng tôi đã đến, và chúng tôi có một buổi gặp mặt [451] thật thú vị; cùng hồi tưởng những kỷ niệm xưa về sự giao hảo của chúng

York, and our meetings at Boston, Hartford, Washington, and elsewhere. We smoked our pipes and chatted and laughed, and almost forgot that we were in India, at the other side of the world from our former haunts. And his dear wife and daughter, how tenderly they ministered to him and what a deep impression their sweetness of character made upon me [23]. For no man of my acquaintance have I a greater respect than for this man, whose purity of character was so completely shown in his undertaking of this very world-round tour, to pay off the great burden of debt that had been cast upon him, as similarly happened to Sir Walter Scott, by the failure of the publishing house which had the publication of his works and in which, to his undoing, he had acquired a co-partnership interest. He was unable to lecture until after the lapse of three days, when he made his appearance at 5.30 p.m. before an immense audience. Needless to say, he kept them bubbling over with mirth and breaking out into applause throughout. I laughed to the shedding of tears at his comical descriptions of his struggles with the German language, and other good points. May blessings attend him to the close of his life. He will leave none but friends behind him.

CHAPTER XXXIV

THE HEALING PENTAGON

ON the 11th I lectured at the Saraswati Institution and had in the audience some of my oldest Calcutta friends, who brought back to me the recollection of my first visit to the city with H.P.B. My dear hostess, Mrs. Salzer, was stung that day by a wasp or a scorpion or some other beast of the kind and for a while suffered excruciating agony; her finger swelled up and she could get no relief from the pain until she consulted me. I thereupon

tôi tại Câu lạc bộ Lotos danh tiếng ở New York, và những lần gặp nhau tại Boston, Hartford, Washington, và nơi khác. Chúng tôi hút tẩu, chuyện trò và cười đùa, gần như quên mất rằng mình đang ở Ấn Độ, bên kia địa cầu so với những chốn lui tới trước kia của chúng tôi. Và người vợ và cô con gái thân yêu của ông, họ chăm nom ông dịu dàng biết bao và đức tính hiền hòa của họ đã lưu lại trong tôi một ấn tượng sâu sắc dường nào. Trong số những người tôi quen biết, không ai tôi kính trọng hơn người này, người mà phẩm hạnh thuần khiết đã biểu lộ trọn vẹn trong việc ông đảm đương chuyến du hành vòng quanh thế giới này để trả món nợ khổng lồ đã đổ lên ông, giống như điều đã từng xảy ra với Ngài Walter Scott, do sự phá sản của nhà xuất bản phụ trách ấn hành các tác phẩm của ông và trong đó, tai hại thay, ông đã góp vốn đồng hùn. Ông không thể thuyết giảng cho đến sau ba ngày, khi ông xuất hiện lúc 5 giờ 30 chiều trước một cử tọa đông đảo vô cùng. Khỏi cần nói, ông khiến họ tràn ngập tiếng cười và liên tục bùng lên những tràng vỗ tay suốt buổi. Tôi cười đến rơi nước mắt trước những tả thuật khôi hài của ông về cuộc vật lộn với tiếng Đức, và những mảng hay khác. Cầu mong phúc lành theo ông đến cuối đời. Ông sẽ không để lại phía sau gì ngoài những người bạn.

CHAPTER XXXIV

NGŨ GIÁC CHỮA LÀNH

Ngày 11 tôi thuyết giảng tại Học viện Saraswati và trong hàng thính giả có một số bạn hữu lâu năm nhất ở Calcutta của tôi, những người gợi lại cho tôi ký ức về chuyến thăm đầu tiên của tôi đến thành phố này với Bà H. P. B. Bà chủ nhà thân mến của tôi, Bà Salzer, hôm ấy bị ong bắp cày hay bọ cạp hay một loài tương tự nào đó đốt và trong một lúc đã chịu đựng cơn đau thấu xương; ngón tay bà sưng to và bà không tìm được sự giảm đau nào

tested and proved, for the hundredth time, the efficacy of that, as yet unexplained, remedy of writing on the patient's flesh above the wound and at the extreme point to which the pain has travelled along the nerve, the pentacle or five-pointed star. Within three or four minutes the pain had subsided and the swelling was reduced; after a half-hour or so, nought remained but the little inflamed puncture to show that anything out of the way had happened.

cho đến khi bà hỏi ý tôi. Thế là tôi kiểm chứng và chứng minh, lần thứ một trăm, hiệu lực của phương dược ấy, vốn vẫn chưa được giải thích, là vẽ trên da của bệnh nhân, phía trên vết thương và ở điểm tận cùng nơi cơn đau đã lan theo thần kinh, ngũ giác đồ hay ngôi sao năm cánh. Chỉ trong ba bốn phút cơn đau đã dịu và chỗ sưng đã giảm; sau chừng nửa giờ, chẳng còn gì ngoài vết chích đỏ nhỏ để cho thấy có điều bất thường nào đã xảy ra.

Though, as above stated, I have made numberless cures by this simple process, and the back volumes of the Theosophist (vide Theosophist, Vol. II, pp. 58, 92, 215, and 240, etc.), contain certificates from different people, both in India and the United States, of hundreds [453] of cures, this one of Mrs. Salzer possessed great interest from the fact of my having been in the house at the time of the occurrence and been an eye-witness of her excruciating suffering. Somewhere in a back volume of the Theosophist is a statement from my beloved friend, the late Prince Harisinhji, that he had successfully tried the pentacle remedy in a very large number of cases of scorpion sting and, I think, also of fever. In recording the cure of Mrs. Salzer's finger I had intended to let the incident go with the bare mention as being simply of the nature of cumulative proof of the healing efficacy of this ancient and mystic symbol. But on second thought it seems to me that the subject possesses enough intrinsic importance to be mentioned somewhat more at length. A search of our back numbers reveals the fact of the almost unfailing efficacy of the remedy in question; that is indisputable and, to judge from my own observations, the obtaining of the proof is within the reach of everybody, high or low, literate or illiterate, psychopath or ignoramus, who can sketch the symbol on a sufferer. True,

Dù rằng, như đã nói trên, tôi đã chữa khỏi vô số trường hợp bằng phương pháp đơn giản này, và các tập cũ của tạp chí Theosophist (xem Theosophist, Tập II, tr. 58, 92, 215, và 240, v.v.) có những chứng nhận của nhiều người, cả ở Ấn Độ lẫn Hoa Kỳ, về hàng trăm [453] ca chữa lành, trường hợp của Bà Salzer có mối quan tâm lớn vì tôi ở ngay trong nhà khi việc xảy ra và đã tận mắt chứng kiến nỗi đau đớn đến cùng cực của bà. Ở đâu đó trong một tập cũ của Theosophist có một ghi nhận của người bạn yêu quý quá cố của tôi, Hoàng tử Harisinhji, rằng ông đã thử thành công phương dược ngũ giác trong một số lượng rất lớn các ca bị bọ cạp đốt và, tôi nghĩ, cả bệnh sốt nữa. Khi ghi chép việc chữa khỏi ngón tay của Bà Salzer tôi vốn định để sự việc đi qua chỉ với lời nhắc sơ lược như là một chứng cứ cộng dồn về hiệu lực chữa lành của biểu tượng cổ xưa và huyền bí này. Nhưng nghĩ lại lần nữa tôi thấy rằng đề tài có tầm quan trọng nội tại đủ để được đề cập dài dòng hơn đôi chút. Việc tra cứu các số báo cũ cho thấy hiệu lực hầu như không sai trật của phương dược đang nói; điều đó là không thể phủ nhận và, xét theo các quan sát riêng của tôi, việc có được chứng cứ nằm trong tầm tay của mọi người, cao hay thấp, biết chữ hay mù chữ, người rối loạn tâm lý hay kẻ dốt nát, miễn là có thể phác họa biểu tượng lên người đang đau đớn. Đúng là bọ cạp không nhiều ở ngoài vùng nhiệt đới, nhưng nhện, ong, ong bắp cày, muỗi, và các côn trùng chích

scorpions are not plentiful outside the tropics, but spiders, bees, wasps, mosquitos, and other stinging insects are ubiquitous: they follow the traveller even into the Arctic and Antarctic regions. Is it not worth while, therefore, to devote a little space in this narrative to a discussion of so simple and apparently so infallible a remedy as the one in question?

đốt khác lại có mặt khắp nơi: chúng theo chân lữ khách ngay cả vào các vùng Bắc Cực và Nam Cực. Vậy chẳng đáng để dành một ít chỗ trong thiên ký sự này bàn về một phương dược đơn giản và dường như hiệu nghiệm chắc chắn như vậy hay sao?

The correspondents of the Theosophist do not seem unanimous as to the explanation of the working of [454] the five-pointed star; some, for instance H.P.B. (Vol. III, pp. 31, 32, and 33), ascribe the cure to the action of the will of the operator; a friend at Partabgarh says (Vol. III, p. 303) that the writing of the name "Allah" in Arabic characters in the palm of the left hand with the index finger of the right, then placing the same finger perpendicularly on the spot and making a strong pressure, will give instantaneous relief; our old friend, Mr. C. H. Vander Linden, writes from Jacksonville, Florida, about a sort of waking vision that he had of "a person in ancient garb, with a long, black, flowing beard, a peculiar head-dress with characters on it unknown to me; upon his fore-head some figures or marks, etc., etc.," who told him that the use of the five-pointed star, when accompanied by the recitation of—well, a mantra—would be of wonderful curative efficacy, "when known generally would change the practice of medicine to a very great extent... Used in the right way, it would be a preventive against the most vehement diseases, epidemic or endemic; the bites of scorpions and poisonous animals would be made harmless by its applications; the diseased parts of the respiratory and other organs of man and animals would be cured by it; pain, no matter how excruciating, would be relieved by its application, which will also recuperate the diminished nervous power". This secret, the mysterious visitor was willing

Các cộng tác viên của Theosophist dường như không đồng nhất về lời giải thích sự vận hành của [454] ngôi sao năm cánh; một số, chẳng hạn như Bà H. P. B. (Tập III, tr. 31, 32, và 33), quy sự chữa khỏi cho tác động của ý chí của người thực hiện; một người bạn ở Partabgarh nói (Tập III, tr. 303) rằng việc viết tên "Allah" bằng chữ Ả Rập trên lòng bàn tay trái bằng ngón trỏ tay phải, rồi đặt chính ngón tay đó thẳng góc lên chỗ bị đốt và ấn mạnh, sẽ cho hiệu quả giảm đau tức thì; người bạn cũ của chúng ta, Ông C. H. Vander Linden, viết từ Jacksonville, Florida, về một loại thị kiến khi đang thức mà ông đã có, thấy "một người mặc y phục cổ xưa, râu đen dài và rủ, đội một mũ đặc biệt có những ký tự tôi không biết; trên trán có vài hình hay dấu, v.v., v.v.", người ấy nói với ông rằng việc dùng ngôi sao năm cánh, khi đi kèm với sự tụng—ừ, một mantram—sẽ có hiệu quả chữa bệnh kỳ diệu, "nếu được biết đến rộng rãi sẽ thay đổi việc hành nghề y khoa ở mức độ rất lớn... Dùng đúng cách, nó sẽ là phương ngừa đối với những bệnh dữ dội nhất, dịch hay địa phương; vết đốt của bọ cạp và các loài độc trùng sẽ trở nên vô hại nhờ sự ứng dụng của nó; các phần bị bệnh của khí quan hô hấp và các cơ quan khác của người và vật sẽ được chữa khỏi bởi nó; đau đớn, dù thấu xương đến đâu, sẽ được giảm bằng việc áp dụng nó, vốn cũng sẽ phục hồi sức thần kinh bị suy giảm". Vị khách bí ẩn sẵn sàng truyền bí quyết này cho Ông Vander Linden với điều kiện nó phải được dùng vì lợi ích của tất cả mọi người, không phân biệt, nhưng bí quyết thì không

to impart to Mr. Vander Linden on the condition that it should be used for the good of all, without, distinction, but that the secret should never be revealed to anyone [455] outside the three members of his family. An ascetic to whom, in the year 1848, Mr. Stricke, an apothecary attached to the Madras Medical Department, did a favor, gave him in return the words of a charm with which he could destroy the pain of a scorpion-sting. The recipient did not believe in the least in its efficacy but, as he says, not liking to hurt the feelings of the byragi, wrote it down in his notebook. Disbeliever though he was, he did not fail to experiment with the remedy and, to his unbounded surprise, found it efficacious. At the same time that he was repeating the charm he had to make passes over the painful part of the patient's body with a twig, contriving that the wound should be touched during each pass. The treatment was followed up for years, both by Mr. Stricke and his friend, Mr. Brown, to whom he gave a copy of the mantram, and from whom the words were obtained by us for the benefit of our readers. They are as follows:

bao giờ được tiết lộ cho bất kỳ ai [455] ngoài ba thành viên trong gia đình ông. Một ẩn sĩ mà vào năm 1848, Ông Stricke, một dược sĩ thuộc Nha Y tế Madras, đã giúp một việc, tặng lại ông những lời của một bùa chú để có thể diệt trừ cơn đau do bọ cạp đốt. Người nhận không tin chút nào vào hiệu lực của nó nhưng, như ông nói, vì không muốn làm buồn lòng vị byragi, đã chép nó vào sổ tay. Dẫu không tin, ông vẫn không quên thử phương dược và, đến nỗi ngạc nhiên vô bờ, thấy nó hiệu nghiệm. Đồng thời với việc đọc bùa chú, ông phải phất tay qua phần bị đau trên thân người bệnh bằng một nhánh cây, liệu sao cho mỗi lần phất đều chạm vào vết thương. Việc trị liệu này được tiếp tục suốt nhiều năm, cả bởi Ông Stricke và người bạn của ông, Ông Brown, người đã được ông trao cho một bản mantram, và từ người này chúng tôi đã nhận được lời bùa chú để lợi ích cho độc giả. Nguyên văn như sau:

"Om Parathmay Pâchâminyâ Sardhâmath Keetvas Sampradhâ Choo."

"Om Parathmay Pâchâminyâ Sardhâmath Keetvas Sampradhâ Choo."

This reads like awful rubbish, for it is not taken, we should say, from any living language, but is probably a phonetic travesty of real words. However, this does not matter in the least, for the possessors of the charm, to say nothing about the wandering ascetic who had doubtless used it numberless times, effected the cures desired. One time, on the Coromandel Coast, I heard a person pronounce a mantram over the head of a boy, who was reading for us in a [456] magic mirror, and it was a mixture of Arabic and Sanskrit and brought in the names of deities recognised by the Arabs and Hindus. One remembers that Tennyson's mantra was

Đọc lên nghe thật tạp nhạp, vì theo chúng tôi, nó không lấy từ bất kỳ ngôn ngữ sống nào, mà có lẽ là một biến dạng ngữ âm của những từ ngữ thật. Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không hệ trọng, vì những người sở hữu bùa chú này, chưa nói đến vị ẩn sĩ lãng du ắt hẳn đã dùng nó vô số lần, đều đã đạt được những ca chữa lành mong muốn. Một lần, ở bờ biển Coromandel, tôi nghe một người đọc mantram trên đầu một cậu bé, người đang đọc cho chúng tôi xem trong một [456] gương huyền thuật, và đó là một thứ pha trộn giữa tiếng Ả Rập và tiếng Phạn, có đưa vào danh xưng các vị thần được người Ả Rập và Ấn giáo thừa nhận. Người ta nhớ rằng mantram của Tennyson đơn giản chỉ

simply the repetition of his own name; so that, apparently, the form employed does not matter so long as there can be some awakening of power in the individual who can bring himself momentarily into relation with the astral plane. As to H.P.B.'s theory that it is the will which works the wonder, that may be accepted after the first cures are made by the experimenter, but how one could say that his will (backed, of course, by belief and confidence) could effect the first or first sequence of cures, when their occurrence was an absolute surprise to the healer, is not clear to me. I know, for instance, that when I first used the five-pointed star I had not the least idea that anything would happen, nor had our learned and always respected colleague, Pandit Pran Nath of Gwalior, who had received information about the sign from the Maulvi Zahur-ul-Hassan, of Jodhpur, and who cured a number of persons in his presence. He writes us (Vol. II, p. 58): "Obtaining his permission I accordingly did try it in his presence and, to my surprise, met with great success. Subsequently I saw the Maulvi cure as many as thirty or forty persons."

là lặp lại chính tên ông; vậy thì, xem chừng, hình thức được dùng không quan trọng miễn là có thể khơi dậy một quyền năng nào đó trong cá nhân có thể tự đưa mình trong khoảnh khắc vào nối kết với cõi cảm dục. Còn như thuyết của Bà H. P. B. rằng chính ý chí làm nên điều kỳ diệu, điều đó có thể chấp nhận sau khi các ca chữa đầu tiên đã được người thử nghiệm thực hiện, nhưng làm sao có thể nói rằng ý chí của người ấy (dĩ nhiên được hậu thuẫn bởi niềm tin và tín tâm) có thể tạo ra ca chữa đầu tiên hay chuỗi ca đầu tiên, khi sự kiện xảy đến là một sự ngạc nhiên tuyệt đối đối với người chữa trị, điều đó đối với tôi không rõ. Tôi biết, chẳng hạn, khi lần đầu tôi dùng ngôi sao năm cánh tôi chẳng có chút ý niệm gì rằng điều gì sẽ xảy ra, cũng như vị đồng nghiệp bác học và luôn được kính trọng của chúng tôi, Pandit Pran Nath ở Gwalior, người đã nhận được tin về dấu hiệu này từ Maulvi Zahur-ul-Hassan, ở Jodhpur, và người đã chữa một số người ngay trước mặt ông. Ông viết cho chúng tôi (Tập II, tr. 58): "Sau khi được ông ấy cho phép, tôi đã thử nó ngay trước mặt ông và, thật ngạc nhiên, đạt được thành công lớn. Sau đó tôi thấy vị Maulvi chữa đến ba mươi hay bốn mươi người."

Pandit Pran Nath tells us that native sculptors (meaning, of course, Mussalmans), "when teaching their trade to their children, always cause them to use their chisel first in cutting this figure though they have no knowledge of the mystery behind it. They [457] traditionally regard it as a good omen to begin teaching their children with it, just as the Hindus first teach the word 'Om' at the beginning of a course of instruction in Sanskrit". The Pandit gives us an account of a cure he effected at Eranpur on a man who was the servant of a friend of his. As the story circumstantially describes what happens while the cure is being made, I think it worth while to quote it:

Pandit Pran Nath cho chúng ta biết rằng các thợ điêu khắc bản xứ (ý nói, dĩ nhiên, người Hồi giáo), "khi dạy nghề cho con cái, luôn bắt chúng dùng đục để khắc hình này trước, dù họ không biết gì về bí ẩn phía sau. [457] Theo truyền thống họ xem đó là điềm lành để bắt đầu dạy con cái bằng hình này, cũng như người Ấn giáo trước hết dạy chữ 'Om' khi bắt đầu một khóa học tiếng Phạn". Vị Pandit cho ta một tường thuật về một ca chữa mà ông đã thực hiện tại Eranpur cho một người là gia nhân của một người bạn ông. Vì câu chuyện mô tả tỉ mỉ điều xảy ra khi đang chữa, tôi thấy đáng trích ra:

"He had been bitten by a scorpion in the great toe. The pain gradually increasing and rising up in his body he had bandaged tightly his whole leg to try and check it. When brought before me he could not stand upon the leg. I bade him open the bandages, but, as he hesitated, I myself opened them with my own hand and drew the figure described several times. After waiting a moment I asked him where the pain was now. He said it had descended to the knee; then I further unbound the bandage as far as the calf, drew the same figure as before and again asked him where the pain was. His reply was that now it extended no higher than the ankle. I then drew the figure on the foot, whereupon the pain was brought to the very point of the toe where he had been bitten, and, finding that it had become a mere trifle which he could easily bear, he declared himself cured and walked away after expressing his gratitude."

"Ông ấy bị bọ cạp đốt vào ngón chân cái. Cơn đau dần tăng và lan lên trong thân nên ông ấy đã băng chặt cả chân để cố ngăn lại. Khi được đưa đến trước tôi, ông ấy không thể đứng trụ bằng chân đó. Tôi bảo ông tháo băng, nhưng vì ông do dự, tôi tự tay tháo băng và vẽ hình đã nói nhiều lần. Đợi một lát, tôi hỏi giờ cơn đau ở đâu. Ông nói nó đã hạ xuống tới đầu gối; thế là tôi tháo băng thêm đến bắp chân, vẽ hình như trước và lại hỏi giờ đau ở đâu. Câu đáp là giờ nó không vượt quá mắt cá. Tôi bèn vẽ hình lên bàn chân, nhờ đó cơn đau được đưa về đúng đầu ngón chân nơi bị đốt, và thấy rằng nó chỉ còn là một chút ít mà ông có thể dễ dàng chịu được, ông tuyên bố mình đã khỏi và bước đi sau khi bày tỏ lòng cảm tạ."

On page 92 of the same volume of our magazine is a communication on the subject of the five-pointed star by a surgeon who writes from Jalna that he had tried the remedy at first in joke, never imagining that [458] it would do any good. He "marked the diagrams on the extreme end of the pain right over the shoulders of two patients, who had been stung in the finger, and desired them to tap their palm on the ground. The pain instantly receded from the elbow. The next tracing of the diagram was near the elbow, with the same precautions, and the pain receded to the wrist; a third tracing on the wrist brought down the pain to the finger-ends where the sting took place". His third patient was a woman of the working class who had been stung in the toe and the pain had risen to her hip-joint. In this case, the doctor reports that he had the same success as in others. His former remedy in this complaint "was a saturated solution of alum dropped in each

Ở trang 92 của cùng tập tạp chí của chúng ta có một bài trao đổi về ngôi sao năm cánh của một bác sĩ giải phẫu viết từ Jalna rằng thoạt tiên ông đã thử phương dược như một chuyện đùa, chẳng hề tưởng [458] rằng nó sẽ có ích. Ông "vẽ sơ đồ ở điểm tận cùng của cơn đau ngay trên vai của hai bệnh nhân, những người bị đốt ở ngón tay, và bảo họ đập lòng bàn tay xuống đất. Cơn đau lập tức lùi từ cùi chỏ. Lần vẽ sơ đồ kế là gần cùi chỏ, với cùng những lưu ý, và cơn đau lùi về cổ tay; lần vẽ thứ ba ở cổ tay đưa cơn đau xuống các đầu ngón, nơi vết đốt xảy ra". Bệnh nhân thứ ba là một phụ nữ lao động bị đốt ở ngón chân và cơn đau đã dâng lên tới khớp hông. Trong trường hợp này, bác sĩ cho biết ông đã thành công như các ca khác. Phương dược trước đây của ông cho bệnh này "là nhỏ dung dịch phèn chua bão hòa vào mỗi mắt, vốn cũng thường hiệu nghiệm như bùa chú". Tiếc rằng vị bác sĩ đã không khai sáng cho chúng ta về cách tác dụng của phương dược sau cùng này, cho biết liên hệ nào giữa

eye, which also often acted like a charm". It is a pity that the doctor has not enlightened us as to the modus operandi of the last named remedy, telling us what connection there is between a drop of alum solution in a patient's eye and a scorpion sting at the inferior extremity of the body. That it had no kinship with the writing of the star is evident, for he says that "the present remedy has equally surprised both myself and those who were present about me".

một giọt dung dịch phèn chua trong mắt người bệnh và một vết bọ cạp đốt ở chi dưới của cơ thể. Rằng nó không cùng loại với việc vẽ ngôi sao là điều hiển nhiên, vì ông nói rằng "phương dược hiện nay đã khiến cả tôi lẫn những người chung quanh tôi đều bất ngờ."

So many letters were received by us after the appearance of Pandit Pran Nath's communication that H. P. B. devoted to it a second article, full of erudition, of course, in which she explains the great importance which is given to this Pentagram in Kabalistic magic and among Western occultists of the ceremonial magical school in general. The article is well [459] worth reading for anyone who wishes to know the mystical meaning of this sign of power. The writer of the article "Magic," in the New American Cyclopædia says that the occult qualities of the symbol are due to the agency of elemental spirits. Before employing it ceremonially the magician must put it through a very solemn process. It "must be consecrated by the four elements, breathed upon, sprinkled with water, and dried in the smoke of precious perfumes, and then the names of great spirits, Gabriel, Raphael, Jophiel, and the letters of the sacred tetragram, and other kabalistical words are whispered to it, and are inscribed upon it, etc."

Chúng tôi đã nhận được quá nhiều thư sau khi bài trao đổi của Pandit Pran Nath xuất hiện đến nỗi Bà H. P. B. dành cho nó một bài thứ hai, dĩ nhiên đầy học vấn, trong đó Bà giải thích tầm quan trọng lớn lao được dành cho Ngũ giác đồ trong huyền thuật Kabbalah và giữa các nhà huyền bí phương Tây thuộc trường phái huyền thuật nghi lễ nói chung. Bài viết [459] rất đáng đọc cho bất kỳ ai muốn biết ý nghĩa huyền linh của dấu hiệu quyền năng này. Tác giả bài "Magic" trong Bách khoa Toàn thư Mỹ mới nói rằng các phẩm tính huyền bí của biểu tượng là do tác động của các tinh linh hành khí. Trước khi dùng nó theo nghi lễ, nhà huyền thuật phải đưa nó qua một nghi trình rất trang trọng. Nó "phải được tấn phong bằng bốn nguyên tố, được hà hơi, rảy nước, và sấy khô trong khói hương quý, rồi các danh xưng của những linh thể vĩ đại, Gabriel, Raphael, Jophiel, và các chữ cái của danh tự bốn chữ cái thiêng, cùng những từ ngữ Kabbalah khác được thì thầm với nó, và được khắc lên nó, v.v."

With this, I think, we may close our chapter, for Mrs. Salzer's finger has been cured, and we have obtained at least some little explanation of the phenomenon, or, rather, abundant proof that the writing of the symbol on a stung and suffering patient will speedily drive away the pain.

Với điều này, tôi nghĩ, chúng ta có thể khép lại chương, vì ngón tay của Bà Salzer đã khỏi, và chúng ta đã có được chí ít một vài lời giải thích về hiện tượng, hay đúng hơn, những chứng cứ dồi dào rằng việc vẽ biểu tượng lên người bệnh bị đốt và đang đau đớn sẽ chóng đẩy lui cơn đau.

CHAPTER XXXV

INTERNATIONAL JUGGLERY

(1896)

THE matter of the purchase of the house at Gaya for visiting priests connected with the Mahâ-Bodhi Society was the subject of frequent discussions among us, and it was decided that the title should be taken in my name. The Treasurer of that Society, my dear old friend, Neel Comul Mukerji, gave me a cheque for rupees three thousand, and on the 19th of the month (February), I took the mail train at Howrah for Gaya. On reaching there the next morning I was met by Babus Nanda Kissore Lall and Indrasekara, with whom I spent the day in viewing the house and also a plot of land which Dharmapala had bought. I decided not to buy the house but to recommend the building of one on Dharmapala's ground. The evening was agreeably spent in the company of the above-named two gentlemen and another Theosophist, Babu Priya Nath Mukerji, Overseer of the District Board. I left Gaya for the return journey on Friday morning at 10.30, spent the day and night in the train and reached Calcutta at 5.45 a.m., [461] on Saturday. An important meeting was held that day between myself and Messrs. Manmohan Ghose and Cotton, the Counsel of the adversary to our Maha-Bodhi project, the Hindu Mahant of Buddha Gaya, whose remote predecessor had squatted on the Buddhist land, got a grant for it from the then ruling Mussalman Sovereign and had erected a monastery with stones taken from the ruined Maha-Bodhi Stûpa. We agreed upon a draft of heads for discussion with our respective principals. But nothing conclusive was arrived at and the thing dragged on through

CHAPTER XXXV

ẢO THUẬT QUỐC TẾ

(1896)

Việc mua căn nhà ở Gaya cho các tăng sĩ viếng thăm có liên hệ với Hội Mahâ-Bodhi là đề tài thường xuyên được chúng tôi bàn bạc, và quyết định rằng quyền sở hữu sẽ đứng tên tôi. Thủ quỹ của Hội, người bạn già thân mến của tôi, Neel Comul Mukerji, đưa cho tôi một tấm séc ba nghìn ru-pi, và vào ngày 19 trong tháng (tháng Hai), tôi lên tàu hỏa chở thư ở Howrah đi Gaya. Đến nơi sáng hôm sau, tôi được các Babu Nanda Kissore Lall và Indrasekara đón tiếp, với họ tôi dành cả ngày để xem căn nhà và cả một thửa đất mà Dharmapala đã mua. Tôi quyết định không mua căn nhà mà đề nghị xây một căn trên phần đất của Dharmapala. Buổi tối trôi qua êm đềm trong bầu bạn với hai vị vừa nêu và một học viên Thông Thiên Học khác, Babu Priya Nath Mukerji, Giám sát của Hội đồng Quận. Sáng thứ Sáu lúc 10 giờ 30 tôi rời Gaya trở về, dành trọn ngày và đêm trên tàu và đến Calcutta lúc 5 giờ 45 sáng, [461] ngày thứ Bảy. Hôm ấy diễn ra một cuộc họp quan trọng giữa tôi và các Ông Manmohan Ghose và Cotton, các luật sư của phía đối thủ với dự án Maha-Bodhi của chúng tôi, vị Mahant Ấn giáo của Bồ-đề Đạo tràng, người mà tiền nhiệm xa xưa đã chiếm ngụ đất Phật giáo, xin được ban cấp phần đất ấy từ vị Quốc vương Hồi giáo đương thời và đã dựng một tu viện bằng những tảng đá lấy từ Tháp Maha-Bodhi đổ nát. Chúng tôi đồng ý về một bản phác thảo các điểm để bàn với các thân chủ tương ứng của mình. Nhưng chẳng đi đến kết luận nào và vụ việc dây dưa qua các tòa, gây tốn kém rất nặng cho cả đôi bên.

the Courts, involving very heavy expenses for both parties.

I forgot to mention that during this visit to Calcutta I successfully arbitrated in a dispute between the Bengal Theosophical Society and one of its members, Dr. Rakhal Chandra Sen, about the title to the building occupied by the Branch. The basis of the dispute was really the conflict of opinion as to the propriety and legality of teaching the Vedas to Sudras. While it lasted the dispute was acrimonious, but it ultimately subsided.

Among other visits paid by me in Calcutta was one to a famous astrologer named Pandit Tarini Prasad Jyotishi, whose visiting card is a bit of a curiosity. He describes himself as what one might call the possessor of universal occult knowledge. For example, he is "Exhibitor of Great Universal Horoscope of the Queen, Late Master of Yoga and Astrological Exhibition in Calcutta, Professor of the Yoga-Darshan, Astrology, Tantra Vidya, Physical and [462] Occult Sciences, Palmist, Thought-Reader, Natural Clairvoyant, Present Antiquarian, Prophet and Zadkiel of India". One wonders how he could sleep sound with such a burden of titles weighing upon his mind.

A Western person can form no idea whatever of the universality of recourse to astrologers in India. I suppose that not a child is born but that its horoscope is cast at the time, and this document is kept as a family treasure throughout life and consulted on all occasions. I have mentioned above that sometimes the prophecies of the astrologers have been surprisingly correct. Their fulfilment is sometimes due to an entirely unexpected circumstance as, for instance, an accident occurring at the very time foretold. It is not for me to undertake the defence of Astrology when it has such clever champions

Tôi quên chưa kể rằng trong chuyến thăm Calcutta này tôi đã hòa giải thành công một tranh chấp giữa Hội Thông Thiên Học Bengal và một thành viên của Hội, Bác sĩ Rakhal Chandra Sen, về quyền sở hữu tòa nhà mà Chi bộ đang sử dụng. Nền tảng của tranh chấp thực ra là xung đột quan điểm về việc thích đáng và hợp pháp của việc dạy Veda cho giai cấp Sudra. Khi đang diễn ra, tranh chấp rất gay gắt, nhưng rốt cuộc đã lắng xuống.

Trong những cuộc viếng thăm khác mà tôi thực hiện ở Calcutta có một lần đến thăm một nhà chiêm tinh danh tiếng tên là Pandit Tarini Prasad Jyotishi, danh thiếp của ông là một điều khá lạ. Ông tự mô tả mình là người sở hữu tri thức huyền bí phổ quát. Chẳng hạn, ông là "Người Trình bày Lá số Chiêm tinh Đại Đồng của Nữ hoàng, Cựu chủ quản Triển lãm Yoga và Chiêm tinh tại Calcutta, Giáo sư Yoga-Darshan, Chiêm tinh, Tantra Vidya, Khoa học Tự nhiên và [462] Huyền bí, Nhà coi tướng tay, Người Đọc Tư tưởng, Nhà thông nhãn tự nhiên, Nhà Cổ vật đương thời, Nhà Tiên tri và Zadkiel của Ấn Độ". Người ta tự hỏi làm sao ông có thể ngủ yên với gánh nặng danh xưng như vậy đè lên tâm trí.

Một người phương Tây hoàn toàn không thể hình dung mức độ phổ cập việc tìm đến các nhà chiêm tinh ở Ấn Độ. Tôi cho rằng chẳng có đứa trẻ nào sinh ra mà lá số không được lập ngay lúc ấy, và văn bản này được giữ như báu vật gia đình suốt đời và được hỏi ý kiến trong mọi dịp. Tôi đã nói trên rằng đôi khi các lời tiên đoán của nhà chiêm tinh thật đáng kinh ngạc. Việc ứng nghiệm đôi khi do một tình huống hoàn toàn bất ngờ, thí dụ như một tai nạn xảy ra đúng vào thời khắc đã tiên liệu. Không phải tôi sẽ đứng ra biện hộ cho Chiêm tinh học khi có những nhà biện hộ tài giỏi như Alan Leo, Walter Old, George Wyld, và những người

as Alan Leo,Walter Old, George Wyld, and others whose fame has been heralded in Western papers.

khác, những vị mà thanh danh đã được đăng tải trên các báo phương Tây.

On the 23rd, at 7 a.m., I left by train from Sealdah for Diamond Harbor, where I boarded the "Eridan" and sailed for Madras; Dr. Hübbe-Schleiden seeing me off. This being the fair weather season of the year, the Bay of Bengal, breeding-place of cyclones and other terrific tempests at other times, was now as tranquil as a river, and the sun shone brightly, to the great comfort of us, voyagers. Among the passengers I had the pleasure of meeting Mr. and Mrs. Allen Forman, of New York, and Mrs. Alexander Forman, his mother. Reaching Madras on the third day I [463] took these friends to Adyar to spend the day and sent them back in the afternoon to the ship delighted. During my absence Dr. Scrogin had left for America, but Mr. Clark and the Englishes were left to keep me company. Office work filled up my time during the next few days and the editorial work of the Theosophist occupied a good deal of my attention, naturally enough.

Ngày 23, lúc 7 giờ sáng, tôi đi tàu từ Sealdah tới Diamond Harbor, nơi tôi lên tàu "Eridan" và nhổ neo đi Madras; Bác sĩ Hübbe-Schleiden tiễn tôi. Vì đây là mùa đẹp trong năm, Vịnh Bengal, vốn là nơi sinh ra lốc xoáy và những trận bão kinh hoàng vào lúc khác, nay phẳng lặng như sông, và mặt trời chiếu sáng rực rỡ, thật dễ chịu cho chúng tôi, những người đi biển. Trong số hành khách, tôi hân hạnh gặp Ông và Bà Allen Forman, ở New York, và Bà Alexander Forman, mẹ ông. Đến Madras ngày thứ ba, tôi [463] đưa những người bạn ấy đến Adyar chơi trong ngày và buổi chiều đưa họ về tàu trong niềm hân hoan. Trong lúc tôi vắng, Bác sĩ Scrogin đã về Mỹ, nhưng Ông Clark và gia đình English còn lại để bầu bạn với tôi. Công việc văn phòng lấp đầy thời gian những ngày sau đó và công việc biên tập tạp chí Theosophist tự nhiên chiếm khá nhiều chú ý của tôi.

Something which had occurred about that time caused me to search the Library for matter for an article on "Jugglers and Sorcerers," which will be found in Vol. XVII, p. 419, of the Theosophist and is worth reading. For the benefit, however, of those who have not access to a complete file of our magazine, I will make citations from the article in question, upon this always interesting and instructive subject. I took advantage of the presence of Mr. Tokuzawa in the house, to get him to write me some notes on his personal experience with jugglers in his native land—Japan. They possess the special value of coming from a gentleman of undoubted veracity and great intelligence, one selected by the High Priest of his sect to form one of the group of young theological students

Một việc xảy ra vào khoảng thời gian ấy khiến tôi lục tìm trong Thư viện tư liệu cho một bài viết về "Những Nhà Ảo thuật và Pháp sư", có thể thấy ở Tập XVII, tr. 419 của Theosophist và đáng đọc. Tuy nhiên, vì lợi ích của những ai không có điều kiện đọc trọn bộ tạp chí của chúng ta, tôi sẽ trích dẫn từ bài viết nói trên, về đề tài luôn thú vị và nhiều điều dạy bảo này. Tôi nhân có Ông Tokuzawa hiện diện trong nhà, nhờ ông ghi cho tôi vài ghi chú về trải nghiệm cá nhân với các nhà ảo thuật ở quê hương ông—Nhật Bản. Chúng có giá trị đặc biệt vì đến từ một vị có sự chân thực không nghi ngờ và rất thông tuệ, người được Trưởng giáo của tông phái ông chọn để vào nhóm các tăng sinh trẻ (Samaneras) sang Tích Lan học tiếng Pali rồi trở về hỗ trợ việc đối chiếu các

(Samaneras) who were to come to Ceylon to study the Pali language and then return to assist in the comparison of the sacred books of Northern and Southern Buddhism. Mr. Tokuzawa says:

thánh thư của Phật giáo Bắc truyền và Nam truyền. Ông Tokuzawa nói:

"When I was a boy of fourteen I was taken to the house of a famous juggler, and after we had paid an [464] admission fee, we were introduced into an apartment where Japanese cushions were spread on the floor for the use of visitors. The juggler threw upon a brazier of lighted charcoal some drug or other which, presently, caused a strange odor to spread throughout the room. He called his own boy, and, making him stand near him, placed a small pitcher on the floor, within reach, and began an incantation, which I now know to have been a monotonous repetition of what the Hindus call Mantras. After a while I saw, through the perfumed vapors, the boy becoming smaller. I could not believe my senses, but as I looked the phenomenon proceeded. The child visibly decreased in bulk and height: every moment a year's growth seemed to have disappeared. I have heard stories of a thing something like this happening at American mediumistic seances, where the figure of a child 'spirit' will gradually descend through the floor of a room until it disappears, in full sight of the spectators, again reappear by a reverse process, and finally vanish. Of course, I do not know if the stories are true or not. This is very clever, but, as above appears, not identical with what I saw in Japan: in the latter case the juggler's boy does not sink through the floor, but only grows smaller and smaller while standing in the same spot. He finally reduced himself to the dimensions of a child's doll. He was then picked up by the juggler, put by him—like another Hop-o'my-thumb—into the jug, and covered over with his hand. The next minute we were amazed to see him

"Khi tôi là một cậu bé mười bốn tuổi, tôi được đưa đến nhà một nhà ảo thuật danh tiếng, và sau khi chúng tôi trả [464] tiền vào cửa, chúng tôi được dẫn vào một gian phòng nơi người ta trải đệm Nhật trên sàn cho khách sử dụng. Nhà ảo thuật rắc lên lò than hồng một loại dược vật nào đó mà chẳng mấy chốc làm lan tỏa khắp phòng một mùi lạ. Ông gọi cậu con trai của mình đến, và, đặt cậu đứng cạnh, để một bình nhỏ trên sàn, trong tầm với, rồi bắt đầu đọc chú, mà giờ đây tôi biết là sự lặp đều đều những gì người Ấn gọi là các mantram. Một lát sau, qua làn hương khói, tôi thấy cậu bé nhỏ dần. Tôi không thể tin vào giác quan mình, nhưng khi tôi nhìn, hiện tượng cứ tiến triển. Đứa trẻ sụt giảm trông thấy cả bề khối lẫn chiều cao: mỗi khoảnh khắc như thể một năm trưởng thành biến mất. Tôi từng nghe những câu chuyện gì đó tương tự thế này xảy ra ở các buổi đồng cốt tại Mỹ, nơi hình dáng một 'vong nhi' sẽ từ từ thụt xuống xuyên qua sàn nhà cho đến khi biến mất, ngay trước mắt người xem, rồi lại hiện lên theo tiến trình ngược, và cuối cùng biến mất. Dĩ nhiên, tôi không biết những chuyện đó có thật hay không. Trò ấy rất khéo, nhưng, như đã thấy ở trên, không giống hệt điều tôi thấy ở Nhật: trong trường hợp sau, cậu bé của nhà ảo thuật không thụt xuống sàn, mà chỉ nhỏ dần trong khi vẫn đứng ở chỗ cũ. Rốt cuộc cậu thu mình đến kích thước của một búp bê trẻ con. Khi ấy cậu được nhà ảo thuật nhấc lên, bỏ vào—như một Hop-o'my-thumb khác—trong cái bình, và úp tay che lại. Phút kế tiếp chúng tôi kinh ngạc thấy cậu, theo tiếng gọi của cha, đi ra [465] từ một góc khác trong phòng và mỉm cười cúi chào chúng tôi.

coming, [465] at the call of his father, from another part of the room and giving us a salutation with a smiling face.

"On a certain occasion, a renowned juggler came to my father's house and. exhibited his skill. Among the things which he did, one struck me with extreme wonder. The cross-beams of the roofing of our buildings come down quite low, as everybody knows. This juggler put a drop of water—whether plain or medicated, I do not know—on the under surface of one of these beams; then lighting a candle of the vegetable wax commonly used in my country, he held it in mid-air under the drop of moisture, muttering spells, and moving it up down and to right and left, as though he were seeking a point where some force of attraction would affect it. Having at length apparently found what he desired, he carefully removed his hand and the candle remained, as it seemed, self-supported in the air. The flame burnt on steadily and the candle was motionless. The juggler kept his eyes fixed upon the spot of moisture and the candle until the last vestige of the former evaporated, and the candle then dropped to the ground. How it was done, unless by an invisible thread, I cannot imagine. At the same time it seems to me that if a thread had been used it would have been burnt by the flame, and it could not have been stuck to the beam without a pinch of wax, which must have been large enough to have been seen by us all.

"Có lần, một nhà ảo thuật lừng danh đến nhà cha tôi và biểu diễn tài nghệ. Trong những trò ông làm, có một trò khiến tôi kinh ngạc tột độ. Các xà ngang mái nhà của chúng tôi hạ xuống khá thấp, ai cũng biết. Nhà ảo thuật nhỏ một giọt nước—không rõ là nước thường hay đã pha dược liệu—lên mặt dưới của một xà; rồi đốt một cây nến bằng sáp thực vật vốn dùng phổ biến ở nước tôi, ông giữ nó lơ lửng dưới giọt nước, lầm rầm đọc chú, và đưa nến lên xuống, qua phải qua trái, như thể đang tìm một điểm mà tại đó một lực hấp dẫn nào đó sẽ tác dụng. Sau cùng tưởng như đã tìm được điều mong muốn, ông cẩn thận rút tay ra và cây nến dường như tự đứng trong không khí. Ngọn lửa cháy đều và cây nến bất động. Nhà ảo thuật giữ mắt dán vào điểm ẩm và cây nến cho đến khi dấu vết cuối cùng của giọt nước bốc hơi, và khi ấy cây nến rơi xuống đất. Nếu không có một sợi chỉ vô hình, tôi không thể hình dung nó được làm như thế nào. Đồng thời, dường như với tôi nếu có dùng chỉ, sợi chỉ ắt bị ngọn lửa đốt cháy, và nó không thể dính lên xà mà không có một cục sáp, vốn phải đủ lớn để tất cả chúng tôi đều nhìn thấy.

"One of the most famous juggling tricks is to make a flood of water inside a house. This is often seen and can be attested by thousands of witnesses. The [466] juggler sprinkles water all over the floor, pronounces his charms, and fans all over the place. Then water begins to pour into the house, as though a river were in flood. Of course, there is nothing of the kind, but it has all the appearance of reality. The water rises and rises until all the furniture in

"Một trong những trò ảo thuật nổi danh nhất là làm cho nước lụt tràn trong một căn nhà. Trò này thường thấy và có thể được hàng ngàn nhân chứng xác nhận. [466] Nhà ảo thuật vẩy nước khắp sàn, đọc bùa chú, và phất quạt khắp nơi. Rồi nước bắt đầu đổ vào nhà, như thể một dòng sông đang lũ. Dĩ nhiên, chẳng có gì như thế, nhưng toàn bộ có vẻ như thật. Nước dâng dâng cho đến khi toàn bộ đồ đạc trong phòng dường như sũng nước và sắp nổi lên. Điều này

the room seems soaked and ready to float away. This continues about twenty minutes, when the water subsides and the closest examination shows no sign of anything having been wet. [24]

kéo dài chừng hai mươi phút, rồi nước rút, và xét kỹ nhất cũng không thấy dấu hiệu gì là có vật nào bị ướt.

"The following trick is often seen in Western countries in a modified form. The juggler brings a pan of charcoal, ignites it, and after fanning it briskly until all the coals are alight, swallows the pieces one by one. Before beginning, he, of course, shows his mouth to the audience and asks them to satisfy themselves that no chemical or other trickery is used.

"Trò sau đây thường thấy ở các nước phương Tây dưới dạng biến tấu. Nhà ảo thuật đem đến một chảo than, đốt lên, và sau khi phất quạt mạnh cho tất cả than hồng rực, nuốt từng cục một. Trước khi bắt đầu, dĩ nhiên, ông cho khán giả xem miệng và bảo họ tự kiểm tra để biết rằng không dùng hóa chất hay mánh khóe nào khác.

[467]

[467]

When the last glowing coal has been swallowed, he again opens his mouth for examination. After the lapse of ten minutes or so, he begins to throw up the coals, one by one, until the pan is full as before. The peculiarity of this trick is that the coals are as red-hot when ejected as they were when he swallowed them.

Khi cục than hồng cuối cùng được nuốt, ông lại mở miệng cho xem. Sau chừng mười phút, ông bắt đầu nôn ra các cục than, từng cục một, cho đến khi chảo đầy như trước. Điều đặc biệt của trò này là các cục than vẫn đỏ rực khi được nôn ra như lúc ông nuốt vào.

"We have in Japan a certain class of religious ascetics called Yamabushi, whose lives are devoted to religious austerities, and they are said to have power to do what the vulgar call miracles. They are, in fact, the Yogis or white magicians of Japan; and, so universal is the belief in them, that if a person is suffering from any trouble brought about by supposed non-human agency, he is sure to consult them. Numberless stories are connected with them. [25] But the following will be sufficient for giving an idea of this singular sect.

"Ở Nhật Bản chúng tôi có một hạng ẩn sĩ tôn giáo gọi là Yamabushi, cuộc đời dâng cho khổ hạnh tôn giáo, và người ta nói họ có năng lực làm những điều phàm chúng gọi là phép lạ. Thực ra, họ là các Yogi hay những nhà huyền thuật chánh đạo của Nhật; và niềm tin nơi họ phổ biến đến mức nếu một người chịu khổ sở bởi một rắc rối nào đó được cho là do tác nhân phi nhân gây ra, ắt chắn sẽ tìm đến họ. Số chuyện kể về họ thì vô số. Nhưng chuyện sau đây đủ để cho một ý niệm về tông phái đặc dị này.

"Once upon a time—say, about five years ago—there lived a certain well-to-do man in a village situated a few miles from Tokyo. One night some villagers under the disguise of Negroes, with blackened faces, entered his

"Ngày xửa ngày xưa—khoảng năm năm trước—có một người khá giả sống trong một làng cách Tokyo ít dặm. Một đêm, vài dân làng hóa trang thành người da đen, bôi đen mặt, vào nhà ông và cướp một số tiền lớn. Cảnh sát

house and robbed him of a large sum of money. The police and detectives tried very hard to find the culprits, but in vain. As a last resource he applied to a Yamabushi. It was a strange sight when the holy man began his work. He caused the whole village to assemble and, glancing around, said he [468] should most assuredly find the robbers; a cauldron which he had brought was placed upon the ground, a lot of pebbles were poured into it, and he ordered that a strong fire should be built and fed until the pot and the pebbles were red-hot. When this had been done, he addressed the audience to the effect that he would throw handfuls of the hot pebbles at the crowd indiscriminately, and that, while they would not in the least harm the innocent, they would stick to the faces of the robbers. Then, plunging his hands into the pot, he threw double handfuls of the hot pebbles into the crowd until the quantity was exhausted. It was then seen that, out of those present, some persons had their faces stuck full of pebbles and were writhing in agony. The Yamabushi threupon charged them with the robbery, and, to the astonishment of the whole village, they confessed their guilt."

và thám tử rất cố gắng tìm thủ phạm, nhưng vô ích. Biện pháp cuối cùng ông tìm đến một Yamabushi. Thật là một cảnh lạ khi vị thánh nhân bắt đầu việc. Ông cho gọi cả làng tập hợp và đảo mắt nhìn quanh, nói ông [468] chắc chắn sẽ tìm ra bọn cướp; một cái vạc mà ông mang theo được đặt xuống đất, một mẻ sỏi được đổ vào, và ông ra lệnh đốt một đống lửa thật mạnh cho đến khi vạc và sỏi đỏ rực. Khi việc này xong, ông nói với mọi người rằng ông sẽ tung từng nắm sỏi nóng vào đám đông một cách bừa, và rằng, trong khi chúng sẽ hoàn toàn vô hại với người vô tội, chúng sẽ dính lên mặt bọn cướp. Rồi, thọc tay vào vạc, ông tung từng nắm đôi sỏi nóng vào đám đông cho đến khi hết sạch. Lúc đó người ta thấy trong số những người hiện diện, một số có mặt dính đầy sỏi và đang quằn quại đau đớn. Vị Yamabushi bèn buộc tội họ là bọn cướp, và, trước sự kinh ngạc của cả làng, họ thú nhận tội lỗi."

It would appear that there has been in Japan from remote antiquity a great centre of magical science. Whether the knowledge travelled, as some suppose, from India eastward through Tibet, China, and Korea, or was developed primarily in Japan itself, is not known. I think it quite likely, however, that the magic which Marco Polo saw practised at the Court of Kublai Khan was of Japanese derivation, for—and this I only learnt the other day from Mr. Tokuzawa—Ghengis Khan, the great conqueror, was a Japanese Prince of whose exploits record is made in Japanese history. Readers of Marco Polo's invaluable narrative—see Bohn's Edition, page 156—will remember him as saying:

Có vẻ như ở Nhật Bản từ thời cổ xưa đã có một trung tâm lớn của huyền học. Không rõ tri thức ấy đi từ Ấn Độ xuôi về phía Đông qua Tây Tạng, Trung Hoa, và Triều Tiên, như một số người cho rằng thế, hay được phát triển nguyên sơ tại Nhật, điều đó chưa biết. Tuy vậy, tôi khá tin rằng phép thuật mà Marco Polo đã thấy thực hành tại triều đình Hốt Tất Liệt là có nguồn gốc Nhật Bản, vì—và điều này tôi mới được Ông Tokuzawa cho biết hôm rồi—Thành Cát Tư Hãn, vị đại chinh phục, là một Vương tử Nhật mà sử sách Nhật có ghi công tích. Độc giả của thiên du ký vô giá của Marco Polo—xem ấn bản Bohn, trang 156—hẳn nhớ ông đã nói:

[469]

"When the Grand Khan sits at meals, in his hall of state, the table which is placed in the centre is elevated to the height of about eight cubits, and at a distance from it stands a large buffet, where all the drinking vessels are arranged. Now, by means of their supernatural art, they cause the flagons of wine, milk, or any other beverage, to fill the cups spontaneously, without being touched by the attendants, and the cups to move through the air the distance of ten paces, until they reach the hand of the Grand Khan. As he empties them, they return to the place from whence they came; and this is done in the presence of such persons as are invited by his Majesty to witness the performance."

From the same book we learn that the Tibetans "are necromancers, and by their infernal art perform the most extraordinary and delusive enchantments that were ever seen or heard of. They cause tempests to arise, accompanied with flashes of lightning and thunderbolts, and produce many other miraculous effects". What will Colonel Younghusband say to this?

In the Island of Socotra, says Marco Polo, the inhabitants are great sorcerers "and if any vessel belonging to a pirate should injure one of theirs, they do not fail to lay him under a spell, so that he cannot proceed on his cruise until he has made satisfaction for the damage"—an exhibition of practical hypnotic skill remarkable enough to make Professor Bernheim jealous!

All ancient histories teem with accounts of magical wonders. We find them among the Greeks, Romans, [470] Hebrews, Norsemen, Bohemians, Etruscans, Chinese, Egyptians, and Saxons, and, in fact, among all European

[469]

"Khi Hoàng Hãn dùng bữa trong đại sảnh, chiếc bàn bày ở giữa được kê cao khoảng tám cánh tay, và cách đó là một tủ bày đồ lớn, nơi sắp các bình chén uống. Giờ đây, bằng phép thuật siêu nhiên của họ, họ khiến các bầu rượu, sữa, hay bất cứ đồ uống nào, tự rót đầy các chén, không cần gia nhân chạm vào, và các chén lướt qua không trung quãng mười bước, cho đến khi tới tay Hoàng Hãn. Khi Ngài cạn chén, chúng trở về chỗ cũ; và việc này diễn ra trước mắt những người được Ngài thết mời để chứng kiến màn trình diễn."

Cũng từ cuốn sách ấy ta biết người Tây Tạng "là những pháp sư chiêu hồn, và bằng thuật ma quỷ của họ thực hiện những phép mê hoặc kỳ lạ nhất và lừa ảo nhất từng thấy hay từng nghe. Họ gây dậy những trận cuồng phong, kèm những tia chớp và tiếng sấm nổ, và tạo nên nhiều hiệu ứng kỳ diệu khác." Đại tá Younghusband sẽ nói gì về điều này?

Trên đảo Socotra, Marco Polo chép, cư dân là những tay phù thủy đại tài "và nếu có chiếc tàu nào của hải tặc làm hại tàu thuyền của họ, họ không quên yểm bùa khiến hắn không thể tiếp tục cuộc cướp bóc cho đến khi đã bồi thường thiệt hại"—một biểu hiện tài thôi miên thực dụng đáng kể đủ khiến Giáo sư Bernheim phải ghen tị!

Mọi bộ sử cổ đều đầy dẫy những chuyện kỳ tích ma thuật. Ta gặp chúng giữa người Hy Lạp, La Mã, [470] Do Thái, Bắc Âu, Bohemia, Etruria, Trung Hoa, Ai Cập, và người Saxon, và thực ra là giữa tất cả các dân tộc Âu châu. Khi

nations. When the Troubadour degenerated to a vagabond he became a jongleur, whence the word juggler. The names of the most remarkable jugglers of modern times among us, Westerns, are familiar to all. Among them, the most eminent was Robert Houdin who—as the American Cyclopedia justly observes—"applied to his art not only true genius but the resources of science".

các Troubadour suy đồi thành phường du đãng, họ trở thành jongleur, từ đó có từ juggler (ảo thuật gia). Tên tuổi những nhà ảo thuật trứ danh nhất thời cận đại giữa chúng ta, người phương Tây, đều quen thuộc với mọi người. Trong đó kiệt xuất nhất là Robert Houdin, người—như Bách khoa Toàn thư Mỹ nhận xét xác đáng—"đã đem vào nghệ thuật của mình không chỉ thiên tài thực thụ mà cả nguồn lực của khoa học".

Hermann, a very noted expert, has astonished the Americans by allowing six sharp-shooters to fire at him marked bullets from army rifles without his having touched the bullets, and then showing the latter—still hot to the touch, and perfectly identified by the private marks—on a plate. This is no new trick, for Madame Blavatsky tells us, in Isis Unveiled, that she saw it done in Africa by a sorcerer; and Laing, the first European to visit the Soulimas, "saw a native chief perform the same trick on a grand scale and in a curious manner, the muskets always flashing in the pan when aimed at him, but shooting well when turned, however unexpectedly, to other objects". This is far better than Hermann has done.

Hermann, một chuyên gia lừng lẫy, đã khiến người Mỹ kinh ngạc khi cho sáu tay thiện xạ bắn vào ông những viên đạn có đánh dấu bằng súng trường quân dụng, mà ông không hề chạm vào các viên đạn, rồi sau đó cho thấy các viên đạn ấy—vẫn nóng khi chạm vào, và được nhận diện hoàn toàn bằng các dấu riêng—trên một chiếc đĩa. Đây không phải trò mới, vì Bà Blavatsky kể trong Isis Unveiled rằng Bà đã thấy một pháp sư làm trò này ở Phi Châu; và Laing, người châu Âu đầu tiên đến vùng Soulimas, "đã thấy một tù trưởng bản địa thực hiện cùng trò trên một quy mô lớn và theo một cách thức kỳ lạ, các khẩu súng luôn chỉ bén lửa ở ổ khóa khi nhằm vào ông, nhưng bắn rất tốt khi quay, dù là bất ngờ, sang đối tượng khác". Trò này hay hơn xa những gì Hermann đã làm.

The real plant-growing phenomenon of India, an imitation of which is shown to every globe-trotter, is well-known among the North American Red Indians, especially among the Arapahoes and Cheyennes. Their "mystery-men" will go out on the bare, sunburnt, sandy plain, in full daylight; huddle together [471] in a close circle around a certain spot; chant some peculiar verses, move away from the spot; and lo! a crop of fresh, green grass is seen to be growing there. The late General Cass, of Michigan, described what he had seen done by a Chippewa squaw who, like himself, was looking on at a great "medicine dance". She was holding in her hand a curious bag made of a dried snake-skin which, on being asked by

Hiện tượng trồng cây thật ở Ấn Độ, mà người ta bắt chước trình diễn cho mọi lữ khách vòng quanh thế giới xem, vốn quen thuộc giữa thổ dân Da Đỏ Bắc Mỹ, đặc biệt là người Arapahoe và Cheyenne. "Những người huyền bí" của họ sẽ đi ra bãi cát trần, cháy nắng, giữa ban ngày; túm tụm [471] thành vòng tròn chặt chẽ quanh một điểm; hát vài câu đặc biệt; rời khỏi chỗ; và kìa! một đám cỏ xanh tươi hiện đang mọc lên ở đó. Cố Trung tướng Cass, ở Michigan, đã mô tả điều ông chứng kiến do một phụ nữ Chippewa làm, cũng như ông, đứng xem một "vũ điệu huyền y" lớn. Bà cầm trong tay một chiếc túi lạ bằng da rắn phơi khô mà, khi ông hỏi, bà nói chứa những bùa chú và vật có giá trị ma thuật. Ông cười nhạo lời quả quyết của

him, she said contained certain charms and articles of magical value. He laughed at her assertion, whereupon, growing very angry, she threw the bag on the ground; the next minute it was changed into a living snake and chased the General out of the tent. This was at Mackinaw, where he was in an official capacity at the time.

bà, bấy giờ, nổi giận dữ dội, bà ném túi xuống đất; phút sau nó hóa thành một con rắn sống và đuổi vị Tướng chạy ra khỏi lều. Việc này diễn ra tại Mackinaw, nơi ông đang giữ một chức vụ vào thời điểm ấy.

A recent writer in the San Francisco Examiner says:

Một tác giả gần đây trên tờ San Francisco Examiner viết:

"The late Garrick Mallery of the Bureau of Ethnology once told me of something quite unaccountable which he witnessed at White Earth, in 1860. There was present a famous mystery-man, who made a bet with the local Government agent that the latter could not tie him with ropes in such a manner that he would not be able to disengage himself offhand. The agent, assisted by Mallery and other white men, tied the Indian up in the most elaborate fashion and put him inside a conical wigwam in the middle of an open space. Nobody else was permitted to come near him. As quickly as they had withdrawn, tremendous thumping sounds were heard from the hut, which swayed from side to side as if it would be torn to pieces. Two or three [472] minutes later the Indian called out, telling them to go to a certain house several hundred yards away, where they would find their ropes. One of the white men was sent to the house, and he found the ropes, with all of the complicated knots untied. The tying committee opened the wigwam then, and found the wizard smoking a pipe, with his black magic stone in his lap. Neither pipe nor stone had been there previously. The head priest of the wizard's society, having heard of this exhibition, sent word that he would be killed if he repeated such a performance for gain. Evidently it was deemed improper that

"Cố Garrick Mallery của Cục Dân tộc Học từng kể cho tôi nghe một việc khá không thể lý giải mà ông chứng kiến ở White Earth, năm 1860. Có mặt một pháp sư danh tiếng, người đánh cược với viên đại lý chính quyền địa phương rằng người này không thể trói ông bằng dây theo cách khiến ông không thể tự mình thoát ra ngay. Viên đại lý, được Mallery và những người da trắng khác trợ giúp, đã trói người Ấn lại theo cách rắc rối nhất và đặt ông vào một lều hình nón giữa một khoảng trống. Không ai khác được phép lại gần. Vừa khi họ rút lui, những tiếng dộng ầm ầm vang lên từ túp lều, nó lắc lư tứ phía như thể sắp bị xé toạc. Hai hay ba [472] phút sau, người Ấn kêu lên, bảo họ đến một căn nhà cách đó vài trăm thước, nơi họ sẽ tìm thấy những sợi dây. Một người da trắng được cử đi, và anh ta tìm thấy dây, với tất cả những nút thắt rối rắm đều đã mở. Ủy ban thắt dây bấy giờ mở túp lều ra, và thấy pháp sư đang hút tẩu, trên đùi là viên đá ma thuật màu đen của ông. Cả tẩu lẫn đá đều không có ở đó trước đó. Trưởng tế của hội pháp sư, sau khi nghe về màn trình diễn này, đã gửi lời đe rằng ông sẽ bị giết nếu tái diễn một màn như vậy để kiếm tiền. Rõ ràng họ xem là bất xứng khi biến những sự vụ tôn giáo kiểu ấy thành trò bịp bợm như thế.

religious business of that sort should be thus prostituted.

"The Wabeno tribe has a great reputation for certain kinds of juggling. These Indians are called by others the Players with Fire. They perform many horrible ceremonies at night, in which fire is concerned. They handle fire and walk through it. It is said that they can cause flames to issue from their ears, mouths, and nostrils. It is a common belief that they are able to transform themselves into animals with fiery eyes. One trick which they really perform seems fairly unaccountable. A Wabeno mystery-man seats himself in his lodge, while the young men surround it entirely with a ring of brightly blazing fire. At the same time an empty lodge at a distance of fifty paces will be encircled with fire in like manner. Both lodges are closed tightly, all the people of the village looking on intently, and yet, after the space of a few moments, the magician, the faggots having been kicked away, [473] is discovered calmly sitting in what was before the empty lodge, while the one which he previously occupied is left vacant.

"Bộ tộc Wabeno có danh tiếng lớn về một số hạng ảo thuật. Những người Ấn này được các bộ tộc khác gọi là Những Kẻ Chơi Với Lửa. Họ thực hiện nhiều nghi lễ ghê rợn vào ban đêm, có dùng lửa. Họ cầm nắm lửa và đi xuyên qua lửa. Người ta nói họ có thể khiến ngọn lửa phụt ra từ tai, miệng và mũi. Có một niềm tin phổ biến rằng họ có thể hóa thân thành thú vật với đôi mắt bốc lửa. Một trò họ thật sự thực hiện dường như khá không thể lý giải. Một pháp sư Wabeno ngồi trong lều của mình, trong khi thanh niên bao khắp nó bằng một vòng lửa cháy sáng rực. Đồng thời một cái lều trống ở cách đó năm chục bước cũng được bao lửa theo cách tương tự. Cả hai lều đều đóng kín, mọi người trong làng chăm chú quan sát, vậy mà, sau vài khoảnh khắc, người pháp sư—các bó củi đã bị hất tung—[473] được thấy ngồi điềm tĩnh trong cái lều trước đó còn trống, trong khi cái lều ông ở trước đó thì bỏ không.

"Belonging to a tribe with which I had acquaintance was a no-account Indian, generally despised by his fellow redskins, who always carried about with him a medicine bag made of an old duck skin. On one occasion—so the story was told to me—he joined a fishing party. While they were off on the expedition, several boat-loads of hostile savages appeared. They tried to escape, but their foes could paddle faster, and apparently they had no chance to get away. The pursuers came on so swiftly that the pursued were demoralised. One of the latter remarked to the no-account Indian: 'If your duck-skin is any good, make medicine with it now; and make it quick.' In response the owner of the duck-skin bag held it in the water, and at once the speed of the

"Thuộc về một bộ lạc mà tôi có dịp quen biết có một người Ấn vô tích sự, thường bị đồng bào da đỏ khinh khi, lúc nào cũng mang theo một túi thuốc làm bằng một da vịt cũ. Có lần—câu chuyện được kể lại với tôi như thế—anh ta tham gia một đoàn đi câu cá. Khi họ đang đi, vài thuyền đầy thổ dân thù địch xuất hiện. Họ cố chạy trốn, nhưng đối phương chèo nhanh hơn, và hiển nhiên họ không có cơ may thoát thân. Kẻ truy đuổi áp sát nhanh đến mức người bị đuổi rối loạn. Một người trong số đó nói với gã Ấn vô tích sự: 'Nếu da vịt của anh có ích gì, thì làm phép với nó ngay đi; và làm cho nhanh.' Đáp lại, chủ nhân cái túi da vịt nhúng nó xuống nước, và tức khắc tốc độ thuyền tăng lên đến nỗi toán đi săn thoát được. Hình như

boat increased so much that the hunting party escaped. Seemingly, the spirit of the duck operated after the manner of a paddle-wheel and pushed the craft along."

linh vịt đã vận hành theo cách của một bánh guồng và đẩy con thuyền lướt đi."

The officer above quoted, Lieut.-Colonel Garrick Mallery, U. S. A., was an old army friend of mine, and at the time of his death occupied a position of influence in the scientific world, in connection with the Bureau of Ethnology.

Viên sĩ quan được trích dẫn trên đây, Trung tá Garrick Mallery, Quân đội Hoa Kỳ, là bạn chiến trường cũ của tôi, và lúc ông qua đời đang giữ một vị trí có ảnh hưởng trong giới khoa học, gắn với Cục Dân tộc Học.

Egypt has always been a home of magic and sorcery, the Copts having, perhaps, derived it from their forbears, the Atlanteans. Mr. E. W. Lane narrates—see his Modem Egyptians, Vol. II, p. 106—some very [474] wonderful things. They are all worth reading, but I mention only one:

Ai Cập từ lâu vẫn là quê hương của huyền thuật và phù phép, người Copt có lẽ đã thừa hưởng từ tổ tiên họ, người Atlantis. Ông E. W. Lane tường thuật—xem tác phẩm Người Ai Cập Hiện đại, Tập II, tr. 106—vài điều [474] kỳ diệu. Tất cả đều đáng đọc, nhưng tôi chỉ nêu một điều:

The juggler, stripping himself to his pyjamas, "tells two persons to bind him, hands and feet, and put him in a sack. This done, he asks for a piastre, and some one tells him that he shall have it if he will put out his hand and take it. He puts out his hand free; draws it back; and is then taken out of the sack bound as at first. He is put in again; and comes out unbound; handing to the spectators a small tray upon which are four or five little plates filled with various eatables, and if the performance be at night, several small lighted candles placed round. The spectators eat the food".

Nhà ảo thuật, cởi còn mỗi áo quần mỏng, "bảo hai người trói ông cả tay lẫn chân, và nhét ông vào bao tải. Xong việc, ông xin một đồng piastre, và có người bảo ông sẽ có nếu ông thò tay ra lấy. Ông thò tay ra, tự do; rụt lại; rồi được đưa ra khỏi bao trong tình trạng bị trói như lúc đầu. Ông lại bị nhét vào; rồi bước ra không còn bị trói; trao cho khán giả một cái mâm nhỏ trên đó có bốn hay năm đĩa con đựng đủ món ăn khác nhau, và nếu buổi diễn là vào đêm, vài ngọn nến nhỏ cháy sáng đặt xung quanh. Khán giả ăn đồ ăn."

I saw a few things of the kind, myself, in Japan but not nearly so much as I wished. They were mostly feats of balancing and legerdemain. Whether to include among the latter the following, I can hardly say. It was in a temple at Nagoya, where I was put up. The juggler gave me several examples of his marvellous skill in top-spinning, and finally called for a bowl of water, over which he passed his hand two or three times, and then, re-winding his top, drew the string and made the top spin on

Bản thân tôi cũng đã thấy vài chuyện kiểu như thế ở Nhật Bản nhưng không nhiều như tôi mong. Chúng phần lớn là những trò giữ thăng bằng và nhanh tay. Có nên xếp điều sau đây vào loại sau hay không, tôi khó nói. Ấy là ở một ngôi chùa tại Nagoya, nơi tôi tá túc. Nhà ảo thuật biểu diễn cho tôi xem mấy trò siêu đẳng với con quay, và rốt cuộc gọi một bát nước, ông đưa tay phẩy qua bát hai ba lần, rồi quấn lại dây quay của mình, giật dây và cho con quay quay trên mặt nước. Nếu ai có thể giải thích

the surface of the water. If anyone can explain that, by any mechanical theory, I should like to know it. Perhaps it was hypnotism.

CHAPTER XXXVI

MR. JUDGE'S DEATH

(1896)

THE present is the last chapter but one of the Fifth Series, or volume, of my reminiscences of the Theosophical Society's history. It has been a pleasure to me to write them and, to judge from my correspondence to others to read them. I consider it a most fortunate circumstance that I should have lived through all these one hundred and fifty months of history-writing, for the details are known to no person but myself, now that H. P. B. is gone, and it would have been a pity if this movement, so clearly destined to exercise a beneficent influence upon many nations and to do so much good in disseminating noble religious teachings among mankind, should have gone without an accurate record of its history; the more so when the incidents have been so stirring and the struggles so severe. It is consoling to me to know that, even if I should be snatched away now from my work, correct versions of crises in our fortunes have passed into this written record, enabling our future historian, if so inclined, to tell the truth about us.

[476]

The term of H. E. Lord Wenlock as Governor of Madras approached its end. With Mr. Clark, on the evening of the 1st of March, I attended his farewell Levee at the Banqueting Hall and saw an unusual display of bright uniforms and glittering princely robes. Three days later a Wenlock Memorial Committee, headed by the

điều đó bằng một lý thuyết cơ khí nào, tôi rất muốn biết. Có lẽ đó là thôi miên.

CHAPTER XXXVI

SỰ QUA ĐỜI CỦA ÔNG JUDGE

(1896)

Đây là chương áp chót của Bộ Năm, hay tập, những hồi ức của tôi về lịch sử Hội Thông Thiên Học. Tôi rất thích viết chúng và, xét theo thư từ tôi nhận được, những người khác cũng thích đọc. Tôi coi đó là một may mắn lớn lao khi tôi đã sống qua trọn một trăm năm mươi tháng chép sử này, vì các chi tiết không ai ngoài tôi biết, nay khi Bà H. P. B. đã khuất, và thật đáng tiếc nếu phong trào này, vốn hiển nhiên được an bài để gây ảnh hưởng lành cho nhiều dân tộc và làm được nhiều điều thiện trong việc truyền bá những giáo huấn tôn giáo cao quý giữa nhân gian, lại không có một ghi chép chính xác về lịch sử của nó; nhất là khi các biến cố đã sôi động và các cuộc tranh đấu đã gay go đến thế. Tôi được an ủi khi biết rằng, dẫu giờ đây tôi có bị cắt ngang khỏi công việc, các bản tường thuật đúng đắn về những khủng hoảng trong vận mệnh chúng ta đã đi vào ghi chép bằng văn tự này, cho phép sử gia tương lai của chúng ta, nếu muốn, nói lên sự thật về chúng ta.

[476]

Nhiệm kỳ của Ngài Wenlock làm Thống đốc Madras sắp đến hồi kết. Cùng với Ông Clark, tối mùng 1 tháng Ba, tôi dự lễ tiếp kiến chia tay của Ngài tại Đại Sảnh Tiệc và nhìn thấy một cảnh tượng hiếm có của những bộ quân phục rực rỡ và những y bào hoàng thân lấp lánh. Ba ngày sau, một Ủy ban Tưởng niệm Wenlock,

Maharajah of Vizianagram and Rajah Sir S. Ramaswamy Mudaliar, gave a farewell entertainment to His Excellency and Lady Wenlock at the same place, which was also a very gorgeous function.

đứng đầu là Quốc vương Vizianagram và Vương công Sir S. Ramaswamy Mudaliar, tổ chức một buổi tiệc từ biệt Ngài và Phu nhân Wenlock tại cùng địa điểm, cũng là một buổi lễ huy hoàng.

The next day I received an invitation by telegram from Mysore to come there and form a Branch. On the 15th I saw Mr. Clark off by the "Clan Mackenzie" for Colombo and England. On the 17th I wrote an address to the American Convention and issued an Executive Notice appointing that veteran Sinhalese nobleman, Dullewe Adigar, General Manager of Buddhist Schools in the Kandy District. The same evening I left for Mysore, travelling all night, and reaching Bangalore at 7 on the following morning. The local members met me at the station, gave me breakfast, and saw me off again. After a train journey taking the whole day I arrived in the evening at Mysore, the capital of the Maharajah of that State. Here, again, friends met me at the station and conducted me to the house where I was to be put up. That great native statesman, Sir Seshadri Iyer, whose remarkable abilities are being more and more recognised since his death, in the ever-increasing prosperity of Mysore, [477] came to have a talk with me on that subject nearest to his heart—the Vedânta Philosophy

Hôm sau tôi nhận một bức điện mời từ Mysore đến đó thành lập một Chi bộ. Ngày 15 tôi tiễn Ông Clark xuống tàu "Clan Mackenzie" đi Colombo và Anh. Ngày 17 tôi viết một diễn văn gửi Đại hội Hoa Kỳ và ban hành một Thông tri Hành chánh bổ nhiệm vị quý tộc Tích Lan lão thành, Dullewe Adigar, làm Quản lý Tổng quát các Trường Phật giáo tại Quận Kandy. Tối hôm đó tôi khởi hành đi Mysore, đi suốt đêm, và đến Bangalore lúc 7 giờ sáng hôm sau. Các hội viên địa phương ra đón tôi tại ga, thết bữa sáng, và lại tiễn tôi đi. Sau một chặng tàu mất cả ngày, tôi đến Mysore vào buổi tối, kinh đô của Quốc vương xứ này. Ở đây, bạn hữu lại đón tôi tại ga và đưa tôi về nhà nơi tôi sẽ tá túc. Vị quốc vụ gia bản xứ kiệt xuất, Sir Seshadri Iyer, người mà tài năng phi thường ngày càng được ghi nhận từ khi ông qua đời, qua sự phồn thịnh không ngừng tăng của Mysore, [477] đến trò chuyện với tôi về đề tài gần gũi nhất với trái tim ông—Triết học Vedânta.

As usual, I had been garlanded, besprinkled with perfume, and made the recipient of very complementary addresses. This was all very nice; but after a time the stomach became clamorous for food. Unhappily for me, the local committee had not bethought them of supplying me with cooking utensils and so I had to make a scratch dinner on cold boiled rice, a loaf brought from the bazaar, and milk. But the morning brought better luck, for an officer of the Mysore Durbar, the Marquis Viviani de Ferrayzani, sent me the necessary

Như thường lệ, tôi được choàng hoa, rưới hương thơm, và tiếp nhận những lời tán dương rất nồng hậu. Tất cả đều thật dễ chịu; nhưng một lúc sau thì dạ dày bắt đầu réo đòi thức ăn. Không may cho tôi, ban tổ chức địa phương đã không nghĩ đến việc cung cấp đồ nấu nướng, nên tôi đành chắp vá một bữa tối bằng cơm nguội, một ổ bánh mua ngoài chợ và sữa. Sáng hôm sau vận may khá hơn, vì một viên chức của Mysore Durbar, Hầu tước Viviani de Ferrayzani, gửi cho tôi nồi niêu xoong chảo cần dùng, nhưng đã quá muộn để

pots and pans, but too late to save me from an attack of indigestion which lasted all day.

I called at the house of the sister of Mr. Govindacharlu, a learned Visishtadwaita Brahmin, a retired Government servant, who had been good enough to offer free quarters to the proposed Branch. I also went to the Oriental Library, directed by my friend Pandit Mahadeva Sastri, under whose wise management it had become a most useful collection of ancient manuscripts and printed books. I also paid my respects to the Marquis Viviani and thanked him for the loan of the utensils. In the evening I addressed a crowded audience on the subject of "Theosophy". The most zealous advocate of female education in the Madras Presidency has been Mr. Narasimiangar, F.T.S., Treasurer of the Mysore Durbar. With him, on the 20th, I visited the large and prosperous girls' school which he had established, largely with his own money.

cứu tôi khỏi một cơn khó tiêu kéo dài suốt cả ngày.

Tôi ghé nhà chị gái của Ông Govindacharlu, một Bà-la-môn Visishtadwaita uyên thâm, một cựu công chức Chính phủ, người đã tốt bụng đề nghị cấp chỗ miễn phí cho Chi hội dự định thành lập. Tôi cũng đến Thư viện Đông phương do bạn tôi, Pandit Mahadeva Sastri, điều hành, dưới sự quản lý khôn ngoan của Ông, nơi ấy đã trở thành một sưu tập cực kỳ hữu ích gồm các thủ bản cổ và sách in. Tôi cũng đến thăm Hầu tước Viviani và cảm tạ Ông vì cho mượn đồ dùng. Buổi tối, tôi thuyết giảng trước một cử tọa đông nghẹt về đề tài "Thông Thiên Học". Người cổ vũ nhiệt thành nhất cho giáo dục nữ giới tại Phủ Toàn quyền Madras là Ông Narasimiangar, F.T.S., Thủ quỹ của Mysore Durbar. Ngày 20, cùng với Ông, tôi thăm ngôi trường nữ lớn và thịnh vượng mà Ông đã thành lập, phần lớn bằng tiền riêng của mình.

[478]

[478]

The indigestion stayed by me all that day, but in the evening I gave my second lecture on "Soul and Karma" to another large audience. The signing of application papers for membership began that day and continued through the next until evening, when I organised the Mysore Theosophical Society, with twenty-five members. Mr. Narasimiangar was elected President and Pandit Mahadeva Sastri, Secretary. On Sunday, the 22nd, I received visitors, held a conversation meeting, lectured in the evening on "The Best Education for Hindu Boys," and at 10.50 p.m. left for Seringapatam.

Cơn khó tiêu đeo bám tôi suốt ngày hôm đó, nhưng đến tối tôi vẫn thực hiện bài thuyết giảng thứ hai về "Linh hồn và Nghiệp quả" trước một cử tọa đông đảo khác. Việc ký đơn xin gia nhập bắt đầu hôm ấy và kéo dài sang ngày hôm sau cho đến tối, khi tôi tổ chức Hội Thông Thiên Học Mysore với hai mươi lăm hội viên. Ông Narasimiangar được bầu làm Chủ tịch và Pandit Mahadeva Sastri làm Thư ký. Chủ nhật, ngày 22, tôi tiếp khách, tổ chức một buổi đàm thoại, tối đến thuyết giảng về "Nền Giáo dục Tốt nhất cho Nam sinh Ấn giáo", và 10 giờ 50 tối khởi hành đi Seringapatam.

I see by my Diary that it was on that very day that W. Q. Judge died at New York, after three hundred and twenty-nine days of rule as the Secession leader. Poor man, to barter all he had

Xem Nhật ký, tôi thấy chính ngày hôm đó W. Q. Judge qua đời ở New York, sau ba trăm hai mươi chín ngày cầm quyền với tư cách lãnh tụ phe ly khai. Tội nghiệp, Ông đã đem tất cả

gained in Theosophy for such a mess of pottage!

những gì mình thu đạt được trong Thông Thiên Học đổi lấy một món đổi chác rẻ rúng như thế!

At Seringapatam next day I saw the famous summer palace of Tippoo Sultan, the great warrior whom the English had so much trouble to beat. "Red, gilt, and gaudy" is the impression which it made on me. Around the outer walls of the building is a series of pictures of battles in which one sees the British troops dressed in the curious uniform that prevailed at that time. In the afternoon I lectured in a large school-house on a variety of subjects that were given me and turned it into a conversation meeting. By the night train I left for Bangalore.

Tại Seringapatam ngày hôm sau, tôi thăm cung điện mùa hè lừng danh của Tippoo Sultan, vị chiến binh vĩ đại mà người Anh đã chật vật lắm mới khuất phục được. "Đỏ, mạ vàng, và lòe loẹt" là ấn tượng mà nó để lại cho tôi. Quanh tường ngoài của tòa nhà là một loạt bức họa các trận chiến, trong đó ta thấy quân Anh mặc bộ quân phục kỳ lạ thịnh hành vào thời ấy. Buổi chiều tôi thuyết giảng tại một ngôi trường lớn về nhiều đề tài được đưa ra cho tôi, và biến nó thành một buổi đàm thoại. Đêm đến, tôi lên tàu đi Bangalore.

Of course, I reached Bangalore the next morning, where I was put up at the rooms of our prosperous Branch and received many visitors. For many years [479] now Bangalore has been. a centre of Theosophical activity, a select minority of the members devoting themselves ardently to the work of spreading our ideas. A lecture by me on "Theosophy," at Rai Bahadur A. Narainswamy Mudaliar's High School, to the usual crowded audience, ended the day's work. On the next day, not feeling very well, I stayed indoors, except when I was photographed with a large group of the members. The subject of my lecture that evening was "The Best Education for Boys," traversing the same ground as at Mysore. Later, I left for Madras by the mail train.

Dĩ nhiên, sáng hôm sau tôi đến Bangalore, nơi tôi được thu xếp ở các phòng của Chi hội chúng ta đang phát đạt và tiếp nhiều khách. Từ nhiều năm [479] nay Bangalore đã là một trung tâm hoạt động Thông Thiên Học, một thiểu số chọn lọc trong các hội viên hết lòng dốc sức truyền bá tư tưởng của chúng ta. Một bài thuyết giảng của tôi về "Thông Thiên Học" tại Trường Trung học của Rai Bahadur A. Narainswamy Mudaliar, trước một cử tọa đông đúc như thường lệ, khép lại công việc trong ngày. Hôm sau, vì không khỏe, tôi ở trong nhà, trừ lần chụp ảnh chung với một nhóm lớn hội viên. Tối ấy, đề tài thuyết giảng của tôi là "Nền Giáo dục Tốt nhất cho Nam sinh", đi lại những điều đã trình bày ở Mysore. Trễ hơn, tôi đáp tàu thư đi Madras.

On the 29th I received a second cable from New York, this time from Mr. Neresheimer (the first one was from Mr. Fullerton) about Judge's death. This involved the necessity of a reply by cable, and the cabling of the news out to Mr. Staples, General Secretary of the Australasian Section. In officially announcing the fact in an Executive Notice (see Theosophist, April, 1896, Supplement) I bore

Ngày 29, tôi nhận bức điện thứ hai từ New York, lần này do Ông Neresheimer gửi (lần thứ nhất là của Ông Fullerton), báo tin về cái chết của Judge. Điều này buộc phải hồi âm bằng điện tín, và điện báo tin ấy cho Ông Staples, Tổng Thư ký Khu vực Úc-Á. Khi chính thức thông báo sự việc trong một Thông tri Hành chánh (xem Theosophist, tháng 4, 1896, Phụ trương), tôi đã ghi nhận những công lao mà

testimony to the services which the deceased had rendered the Society and deprecated the entertainment of any but kindly thoughts towards him. I said:

"Mr. Judge's services to our Society, from the beginning and until the date of the secession of last year, were conspicuous for their value and the zeal and practical judgment which were displayed throughout his work. As it was his Karma which brought him into the movement, so is it the same mysterious and inflexible power which has snatched him away in [480] the prime of life and the fulness of his hopes, but with his plans unrealised. It behoves us all to keep in mind his many good deeds, to bury our private grievances out of sight, and to express to his family and our respected late colleagues, our regrets for their crushing bereavement."

I am wiling to let that stand as an offset to all the cruel things Mr. Judge's followers and successors have said about myself and others.

người quá cố đã cống hiến cho Hội và khuyên mọi người chỉ nên nuôi dưỡng những ý nghĩ thiện lành về Ông. Tôi nói:

"Những cống hiến của Ông Judge cho Hội chúng ta, từ buổi đầu và cho đến ngày cuộc ly khai năm ngoái, nổi bật bởi giá trị của chúng và bởi lòng nhiệt thành cùng sự sáng suốt thực tiễn thể hiện xuyên suốt công việc của Ông. Cũng như nghiệp quả đã đưa Ông vào phong trào, thì chính quyền lực huyền nhiệm và bất khả chuyển ấy đã cướp Ông đi giữa [480] độ tuổi sung sức và khi hy vọng đang viên mãn, nhưng các kế hoạch của Ông còn dang dở. Tất cả chúng ta cần ghi nhớ những việc thiện lành của Ông, chôn kín những bất bình riêng tư, và bày tỏ với gia quyến Ông cùng các đồng sự khả kính của chúng ta trước đây, niềm tiếc thương vì mất mát đè nặng của họ."

Tôi sẵn lòng để lời ấy đứng như một sự hóa giải cho tất cả những điều độc ác mà những người theo Ông Judge và những người kế vị Ông đã nói về tôi cùng những người khác.

CHAPTER XXXVII

A RAJPUT WEDDING

(1896)

CHƯƠNG XXXVII

MỘT ĐÁM CƯỚI RAJPUT

(1896)

AN official visit to Europe by myself having been Planned, I received from Mrs. Besant, Judge Khandalvala, and the Bombay Theosophical Society, advice not to go at present as they thought it needless. But I preferred to follow my own intuitions and decided to go, with what result will appear further on.

Một chuyến công vụ của tôi sang châu Âu đã được lên kế hoạch, tôi nhận được từ Bà Besant, Thẩm phán Khandalvala, và Hội Thông Thiên Học Bombay lời khuyên không nên đi lúc này vì họ cho là không cần thiết. Nhưng tôi thích theo trực giác riêng của mình và quyết định lên đường, kết quả ra sao về sau sẽ rõ.

Among the helpful things that were done in the United States to keep alive the courage of our members and show them how they could

Trong số những việc hữu ích được thực hiện tại Hoa Kỳ để giữ cho dũng khí của hội viên chúng ta khỏi suy giảm và chỉ cho họ thấy có

render useful service to the Cause pending the settling down of the new Section to work, was the organisation at Chicago, of a committee of devoted ladies—Mrs. Darling, Dr. Weeks-Burnett, Mrs. Tisdale, Mrs. Brainerd, and Mrs. Trumbull, with the active concurrence of Mr. Fullerton, which called itself "An Extension Centre of Theosophy". In its printed prospectus it says that it "has been organised to render active aid to the great spiritual movement implied by that name, whose 'Parent Society' is in India under Colonel H. S. Olcott, and whose Sections now spread over the entire civilised world". It asks each reader what he (or she) can do for the Great Cause; whom he knows in his vicinity [482] willing to unite with him as one of a group to arrange for meetings; would a speaker sent to his place be able to draw audiences; or would a class conducted by correspondence, i.e., by circulating printed leaflets and instructions giving questions and suggestions for books of reference, be feasible. Some of these ladies were extremely active, Dr. Weeks-Burnett, Mrs. Darling, and Mrs. Brainerd conspicuously so, and they made their influence felt throughout the whole Section.

thể phụng sự hữu ích cho Đại Nghĩa trong khi Khu vực mới đang ổn định để đi vào hoạt động, có việc tổ chức tại Chicago một ủy ban gồm các quý bà tận tâm—Bà Darling, Bác sĩ Weeks-Burnett, Bà Tisdale, Bà Brainerd, và Bà Trumbull, với sự cộng tác tích cực của Ông Fullerton—tự xưng là "Một Trung Tâm Mở Rộng của Thông Thiên Học". Trong bản cáo bạch in sẵn, ủy ban nói rằng mình "được tổ chức để trợ giúp tích cực cho phong trào tinh thần lớn lao được hàm ý trong danh xưng ấy, mà 'Hội Mẹ' đặt tại Ấn Độ dưới quyền Đại tá H. S. Olcott, và các Khu vực của Hội nay đã lan khắp toàn thế giới văn minh". Ủy ban hỏi mỗi độc giả xem người ấy có thể làm gì cho Đại Nghĩa; người ấy biết ai trong vùng mình [482] sẵn lòng liên kết với mình thành một nhóm để sắp xếp các buổi gặp gỡ; nếu cử diễn giả đến chỗ người ấy thì có thu hút được thính giả chăng; hoặc một lớp học tổ chức bằng thư tín, tức là luân chuyển các tờ rơi in sẵn và chỉ dẫn, nêu câu hỏi và gợi ý về sách tham khảo, có khả thi không. Một vài quý bà trong số này hoạt động cực kỳ năng nổ, đặc biệt là Bác sĩ Weeks-Burnett, Bà Darling, và Bà Brainerd, và ảnh hưởng của họ lan khắp toàn Khu vực.

Meanwhile the first of my Pariah schools was flourishing to such a degree that the Manager wrote to the Madras Mail that we should soon have to refuse further admission of pupils. On the 2nd of April Dr. English and I attended the Anniversary of the local S.P.C.A., at which we had the opportunity of seeing the new Governor, Sir Arthur Havelock, for the first time. My personal relations with him were satisfactory throughout the whole term of his office. On the 4th I issued the Charter for the formation of the New Zealand Section, empowering the Branches at Auckland, Dunedin, Christchurch, Wellington, Pahiatua, Woodville, and Waitemata to form a separate Section, appointed Miss Lilian Edger, M.A.,

Trong khi đó, ngôi trường Pariah đầu tiên của tôi phát triển thịnh vượng đến mức Vị Quản lý đã viết cho báo Madras Mail rằng chẳng bao lâu nữa chúng tôi sẽ phải từ chối nhận thêm học sinh. Ngày 2 tháng 4, Bác sĩ English và tôi dự Lễ kỷ niệm của Hội Bảo Vệ Súc Vật địa phương, nơi chúng tôi có dịp diện kiến vị Toàn quyền mới, Ngài Arthur Havelock, lần đầu tiên. Quan hệ cá nhân giữa tôi và Ngài rất tốt đẹp trong suốt nhiệm kỳ của Ngài. Ngày mồng 4, tôi ban hành Hiến chương thành lập Khu vực New Zealand, ủy quyền cho các Chi hội tại Auckland, Dunedin, Christchurch, Wellington, Pahiatua, Woodville, và Waitemata lập thành một Khu vực riêng, bổ nhiệm Cô Lilian Edger, M.A., F.T.S., làm Quyền

F.T.S., General Secretary pro tem., and cabled her the facts. On the 6th I breakfasted at Government House and was kindly received; the Governor inquiring cordially after Mrs. Besant and saying that she had been a friend of Lady Havelock's for years. On the 8th Mr. Holder, Superintendent of the School of Arts, came in the afternoon to advise with me about the new shelves [483] which were being put up in the Library to accommodate the recent additions to our collection of books.

Tổng Thư ký, và điện báo cho Cô hay các sự việc. Ngày mồng 6, tôi dùng bữa sáng tại Dinh Toàn quyền và được tiếp rất ân cần; Ngài Toàn quyền hỏi thăm Bà Besant một cách thân tình và nói rằng Bà đã là bạn của Phu nhân Havelock từ nhiều năm. Ngày mồng 8, Ông Holder, Giám đốc Trường Nghệ Thuật, đến chiều để bàn với tôi về các giá sách mới [483] đang được lắp đặt trong Thư viện nhằm chứa các bổ sung gần đây cho sưu tập sách của chúng ta.

On the 11th I left for Bombay in a tremendous heat, the thermometer climbing rapidly up the tube. At Bombay I had consultations with Dr. Jivanji, Mr. K. R. Cama and old Sir Dinshaw M. Petit, about Zoroastrian affairs. At 5 p.m. I presided at a lecture by Mr. Gandhi at our rooms and in the evening left for Sihor to attend the wedding of Prince Harisinhji's daughter. My companion of travel was Prince Har-bhamji Rawaji of Morvi, the bridegroom-elect. That was one of the hottest rides I ever had; the heat was stifling and I almost feared a stroke of heat apoplexy. But even hot days cannot last indefinitely and we got our chance to breathe that evening at Sihor.

Ngày 11, tôi lên đường đi Bombay trong cái nóng kinh khủng, nhiệt kế leo vùn vụt trên ống. Ở Bombay tôi bàn bạc với Bác sĩ Jivanji, Ông K. R. Cama và cụ Dinshaw M. Petit về các vấn đề của Hỏa giáo. Lúc 5 giờ chiều, tôi chủ tọa một buổi thuyết giảng của Ông Gandhi tại phòng họp của chúng ta, và tối đến tôi khởi hành đi Sihor để dự lễ cưới con gái của Thân vương Harisinhji. Bạn đồng hành của tôi là Thân vương Har-bhamji Rawaji của Morvi, chú rể tương lai. Đó là một trong những chặng xe nóng nực nhất tôi từng trải; hơi nóng ngột ngạt đến mức tôi gần như sợ bị say nắng. Nhưng ngay cả những ngày nóng nhất cũng không thể kéo dài bất tận, và tối hôm đó đến Sihor chúng tôi mới có dịp thở.

Prince Harisinhji's country place is at Varal, and this was our point of destination. From Sihor onward our journey was continued in carriages and by a road which was the worst I ever drove over. It ran over rocks, through gullies and long slopes; two springs of the Prince's carriage and one of ours were smashed. Harisinhji met us a mile from the village, and we entered it in procession through a crowd of more than three thousand spectators. At the entrance to the village a bevy of women stopped Prince Harbhamji's carriage, sang Gujerati songs and made the tilak (red spot) mark on his forehead. The Prince's camp was pitched in "Olcott Bagh," an extensive garden called after me, while I was

Trang điền viên của Thân vương Harisinhji ở Varal, và đó là đích đến của chúng tôi. Từ Sihor trở đi, chúng tôi tiếp tục hành trình bằng xe ngựa, trên con đường tệ nhất mà tôi từng đi: nó băng qua đá lởm chởm, rãnh sâu và những dốc dài; hai lò xo treo của xe Thân vương và một của xe chúng tôi bị gãy. Harisinhji đón chúng tôi cách làng một dặm, và chúng tôi tiến vào làng bằng một đoàn rước giữa đám đông hơn ba nghìn người xem. Ở cổng làng, một tốp phụ nữ chặn xe Thân vương Harbhamji, hát những khúc ca Gujerati và vẽ dấu tilak (chấm đỏ) lên trán Ngài. Trại của Thân vương được dựng ở "Olcott Bagh", một khu vườn rộng mang tên tôi, còn tôi được thu xếp ở nhà của Harisinhji. Theo lối vương giả, một ngôi nhà

quartered in Harisinhji's house. After the princely fashion a special bungalow had been [484] built for the young bridal couple, and it was there that they would pass their honeymoon.

riêng [484] đã được xây cho đôi tân hôn trẻ, và họ sẽ trải qua tuần trăng mật tại đó.

As this narrative will, when collected with others in book form, go to distant lands where the magazine may never follow it, and as the wedding at Varal was a highly picturesque and interesting function, I shall transfer to this chapter the description of it which appeared in the Theosophist for June, 1896.

Vì thiên ký sự này, khi cùng với những bài khác được in thành sách, sẽ đến những miền xa nơi tạp chí có thể không theo chân, và vì đám cưới ở Varal là một buổi lễ rất nên thơ và đáng chú ý, tôi sẽ chuyển vào chương này bản tường thuật đã đăng trong Theosophist số tháng Sáu, 1896.

On the arrival day I was so tired after the fatiguing journey from Bombay and the terrific heat that I went very early to bed.

Ngày đến nơi, tôi mệt đến kiệt sức sau cuộc hành trình vất vả từ Bombay và cái nóng khủng khiếp, nên đi ngủ rất sớm.

The next day we had the ceremony of "setting the posts" of the mandap, or marriage-house, a temporary and highly decorated structure in which the wedding was to take place. A mandap is, properly speaking, a shelter, a place where in ancient times the maiden chose her husband from among the throng of Rajput suitors assembled. They exhibited their skill in warlike and athletic exercises and the victor was her choice. We have seen the survival of the custom in the jousts and other feats of arms in the mediæval tournaments, at which the victor had the right to nominate the Queen of Love and Beauty. In The Light of Asia the custom is graphically described and, according to Buddhistic legend, the peerless young Prince Siddhartha excelled all others in these contests as he did in disputations on philosophy and metaphysics with the learned pandits.

Hôm sau là lễ "dựng trụ" của mandap, tức nhà cưới, một kiến trúc tạm thời trang hoàng lộng lẫy, nơi nghi lễ hôn phối sẽ cử hành. Mandap, nói cho đúng, là một mái che, nơi thuở xưa nàng dâu chọn chồng từ giữa đám trượng phu Rajput tụ hội. Họ phô diễn tài nghệ trong các môn võ chiến và luyện thân, và người chiến thắng là lựa chọn của nàng. Chúng ta đã thấy tàn dư của tục lệ này trong các cuộc tỉ đấu và những tiết mục võ nghệ tại các cuộc đấu xảo thời trung cổ, nơi người chiến thắng có quyền xưng danh Nữ hoàng của Tình yêu và Vẻ đẹp. Trong Ánh Sáng của Á Châu, tục lệ ấy được mô tả sinh động, và theo truyền thuyết Phật giáo, chàng Thái tử vô song Siddhartha đã trội vượt tất cả trong những cuộc tỉ thí ấy, cũng như trong các cuộc biện luận triết học và siêu hình với các pandit uyên thâm.

To sanctify the mandap, a red post, with two pegs passed through it at right angles to each other, is set [485] in a hole previously dug, at that corner of the room which corresponds with the sun's place at the time. The god Ganapati (the impersonation of Occult

Để thánh hóa mandap, một trụ đỏ, có xuyên hai chốt vuông góc nhau, được đặt [485] vào một hố đào sẵn, ở góc của gian phòng tương ứng với vị trí của mặt trời vào lúc ấy. Thần Ganapati (hiện thân của Minh triết Huyền bí) luôn được cầu khẩn trước tiên bằng lời nguyện

Wisdom) is always first invoked by prayer and libation. He is chief of the Ganas, or races of elemental spirits, and in all undertakings among Hindus his favor is first sought. The Brahmins recite a mantra, holding the palms of their hands upward. Then the hands are reversed to indicate the spot where the Shakti, or energy of the god is to be concentrated. A white cloth is spread over it and sprinkled with raw rice, reddened with kumkum powder. Then it is worshipped with many mantrams; libations of milk are poured into the post-hole; stalks of durba grass, some betel-nuts, a dried fruit of the Madana phal—Cupid's tree—and one piece of money are cast in; kumkum powder is applied to the post, and leaves of five different trees, the peepul, of Vishnu, the mango, the banyan, of Brahma, the asopalo, and the umra, all possessing the auspicious influences of good elementals, are bound to the post, and invocations are made to the house goddess (Gotra Devi) and fourteen other deities representing the shaktis, or force-currents, of Siva, Vishnu, Brahma, Indra, Vayu, Varuna, Surya (the seven sun-rays), Agni, Lokamatra (the Cosmos), Devasena (the whole army of gods), etc., etc. I found that the stipendiary priests of Prince Harisinhji's house were so ignorant as not to have even a clue to the meaning of the cosmic powers whose euphonious names they chant in their Sanskrit mantrams. All [486] they knew was that it was intended to invoke for the young couple health, longevity, and fruitfulness. I was particularly incensed against the Purohit, or family guru, who, as the last chants of the marriage-ceremony were dying away, called out to the Prince that he must give him Rs. 500, a piece of land, some mango trees, and other backshish! The above ceremonies are performed both at the bride's and bridegroom's houses.

và rượu tế. Ngài là thủ lĩnh của các Gana, tức các chủng loài tinh linh hành khí, và trong mọi khởi sự của người Ấn giáo, ân huệ của Ngài được cầu xin trước hết. Các Bà-la-môn tụng một mantra, hai lòng bàn tay ngửa lên. Rồi hai tay lật úp để chỉ chỗ Shakti, hay năng lượng của thần, sẽ được tụ tập. Một tấm vải trắng phủ lên đó và rải gạo sống đã nhuộm bột kumkum đỏ. Kế đến, chỗ ấy được cúng bái bằng nhiều mantram; sữa được rót xuống hố trụ; thân cỏ durba, vài hạt cau trầu (betel-nut), một quả khô của Madana phal—cây của thần ái tình—và một đồng tiền được thả xuống; bột kumkum được thoa lên trụ, và lá của năm loài cây khác nhau—peepul của Vishnu, xoài, banyan của Brahma, asopalo, và umra, tất cả đều mang ảnh hưởng cát tường của các tinh linh thiện—được buộc vào trụ; và các lời khẩn cầu được dâng lên nữ thần hộ gia (Gotra Devi) cùng mười bốn vị thần khác đại diện cho các shakti, hay các dòng lực, của Siva, Vishnu, Brahma, Indra, Vayu, Varuna, Surya (bảy tia mặt trời), Agni, Lokamatra (Đại vũ trụ), Devasena (toàn quân của các chư thần), v.v. Tôi thấy rằng các tư tế ăn lộc của nhà Thân vương Harisinhji dốt nát đến mức không nắm nổi mối mảy ý nghĩa nào về các quyền năng vũ trụ có những danh xưng du dương mà họ tụng trong các mantram Sanskrit. Tất cả [486] những gì họ biết là nghi lễ này nhằm cầu cho đôi trẻ mạnh khỏe, sống lâu, và đông con. Tôi đặc biệt phẫn nộ với vị Purohit, hay gia sư tôn giáo, người mà khi những khúc tụng cuối của lễ cưới vừa dứt đã kêu Thân vương phải cho ông ta 500 Rs., một mảnh đất, vài cây xoài, và các thứ thưởng hậu hĩnh khác! Các nghi lễ nói trên được cử hành ở cả nhà gái lẫn nhà trai.

The corner post of the mandap, now red-painted wood, but formerly of stone, properly inscribed—according to the prescriptions of the "Silpa Shastra," or rules of architecture—being duly set, the bride's father performs the ceremony of invoking the nine grahas, or planetary influences, with Rahu and Ketu. He builds a fire at the proper spot in the mandap, and while the Brahmins chant their mantrams, throws into it rice, which has just been cooked over it, and clarified butter (ghee), fuel of samidha, one of the nine kinds of wood prescribed for such occasions, raw til (sessamum seed), and jow, (a grain something like rice). The bridegroom does the same at his own house.

Cây trụ ở góc mandap, nay là gỗ sơn đỏ, nhưng xưa bằng đá, được khắc văn [theo chỉ dẫn của "Silpa Shastra", hay luật kiến trúc]—khi đã an vị đúng phép—thì thân phụ cô dâu làm lễ cầu chín graha, tức các ảnh hưởng hành tinh, cùng với Rahu và Ketu. Ông nhóm một ngọn lửa ở vị trí thích hợp trong mandap, và trong khi các Bà-la-môn tụng mantram, rải vào đó gạo vừa nấu trên lửa ấy, bơ tinh luyện, củi samidha, một trong chín loại gỗ được quy định dùng cho những dịp này, hạt mè, và jow (một loại hạt giống hạt gạo). Chú rể cũng làm như vậy ở nhà mình.

The same evening I was allowed to witness the unimpressive ceremony of invoking the favor of Ranadev (corrupted into Randal) or Suryadeva, the spiritual, central power which is within the visible orb of day, the real vortex of the attractive power which binds to him the worlds of our solar system. It was a most noble ideal, most shockingly degraded in this ignoble puja. A hideous, black, bedizened image betokened the mighty sun-god, and the celebrant was an untidy [487] wretch who sat before it until he was seized by a fit of trembling, exactly like that of a modern medium, when he leapt to his feet and jumped about, with raucous cries. If questions are put to him then, he is supposed to answer under inspiration and to prophesy about coming events. I watched him closely and was persuaded that he was a humbug. To test him, however, I put him two questions—one as to the results of my present journey, the other as to the death of a certain person—and time will decide between us. Certainly, as to the second question, his prophecy was the reverse of my own expectation.

Cùng tối hôm đó, tôi được phép chứng kiến một nghi lễ kém ấn tượng là cầu ân của Ranadev (bị gọi trệch thành Randal) hay Suryadeva, tức quyền năng tinh thần trung tâm ngự trong thiên thể hữu hình ban ngày, chính là xoáy tụ thật sự của lực hấp dẫn, liên kết các thế giới của hệ mặt trời với Ngài. Đó là một lý tưởng cao quý vô song, nhưng lại bị hạ nhục thảm hại trong buổi puja tệ hại này. Một tượng đen đúa, lòe loẹt tượng trưng cho thần mặt trời uy mãnh, và chủ lễ là một gã nhếch nhác [487] ngồi trước tượng cho đến khi bị một cơn run bần bật chụp lấy, y hệt một đồng tử thời nay, rồi bật dậy nhảy tưng bừng, kèm những tiếng gào the thé. Nếu lúc ấy người ta đặt câu hỏi, hắn được cho là sẽ trả lời trong trạng thái cảm ứng và tiên tri về những việc sắp tới. Tôi quan sát rất kỹ và tin chắc hắn chỉ là kẻ bịp. Tuy vậy, để thử, tôi hỏi hai điều—một về kết quả chuyến đi hiện tại, một về cái chết của một người nào đó—và thời gian sẽ phân định phải trái giữa chúng tôi. Chắc chắn, về câu hỏi thứ hai, lời hắn tiên tri trái ngược hẳn với dự liệu của tôi.

On the following day the bridegroom's presents to the bride were brought in procession and deposited in the mandap, along with the bride's dowry. The two together made a most gorgeous show, a glittering bed of color and sparkle. Kusumavati will have dresses enough, one would think, for her natural life. There are over 200 of the gay-colored short jackets worn by high-caste Rajput ladies, and no end of saris in gold cloth, purple, crimson, rose, amber, tea-rose, dark and pale blue, emerald, eau-de-nil, violet and other silks, with deep ends and continuous borders deftly and luxuriously embroidered—some worth over Rs. 1,000 each. Then there were trays and tablefuls of Indian jewellery, in simple gold and encrusted with gems, some given by the bridegroom, more by her father. Then vessels, trays, and lamps of silver, of brass, and of composite materials; quilted silken bed-spreads, filled with downy tree-cotton and other things [488] too numerous and bewildering to mention. All these presents to a chieftain's daughter, the daughter of an ancient race, were brought in the shields of clansmen—old, age-blackened, brass-embossed bucklers of thick buffalo hide, that looked as if they might have been borne centuries ago. When Kusumavati and her father wished me to take away some jewel in memory of the wedding, I expressed my preference for one of these grimy shields, and it was given me to hang on the walls of "Gulistan" as a perpetual reminder of one of the most romantic events of my life.

Ngày kế tiếp, quà tặng của chú rể gửi cô dâu được rước đến đặt trong mandap, cùng với của hồi môn của cô dâu. Hai phần ấy hợp lại thành một bức thảm rực rỡ sắc màu và lấp lánh. Kusumavati hẳn sẽ có đủ xiêm y cho suốt đời, người ta nghĩ vậy. Có hơn 200 chiếc áo ngắn sặc sỡ mà phụ nữ Rajput thượng lưu thường mặc, và vô số sari bằng gấm vàng, tím, điều, hồng, hổ phách, hồng phấn, lam đậm và nhạt, lục bảo, xanh lục nhạt, tím và các lụa khác, với đuôi áo rộng và viền chạy suốt, thêu thùa khéo léo và sang trọng—có chiếc trị giá hơn 1.000 Rs. Rồi nào là mâm khay và bàn đầy nữ trang Ấn, bằng vàng trơn cũng như khảm bảo thạch, một phần do chú rể tặng, phần nhiều hơn do thân phụ cô dâu. Lại có bình, mâm, và đèn bằng bạc, đồng thau, và các vật liệu hỗn hợp; mền trải giường lụa chần bông, nhồi bông cây mịn như tơ, và những thứ [488] nhiều không kể xiết, khiến người xem lóa mắt. Tất cả những quà tặng dành cho con gái một vị thủ lĩnh, hậu duệ của một chủng tộc xưa, đều được rước trong các tấm thuẫn của tộc nhân—những chiếc thuẫn tròn bằng da trâu dày được dập nổi bằng đồng đã sẫm đen theo thời gian, trông như thể có thể đã được mang trên chiến trường từ mấy thế kỷ trước. Khi Kusumavati và thân phụ nàng muốn tôi mang đi một món trang sức làm kỷ niệm đám cưới, tôi bày tỏ sự ưa thích một trong những tấm thuẫn sẫm màu này, và tôi đã được tặng để treo trên tường "Gulistan" như một nhắc nhớ vĩnh cửu về một trong những biến cố lãng mạn nhất đời tôi.

The wedding ceremony proper is most interesting to a non-Hindu. Its inner meaning is the visible union of the man and the woman, their joint invocation of all good powers, the establishment of the domestic hearth and the making of the home. Both the parties—the bridegroom coming first—are welcomed at the threshold of the mandap

Nghi thức hôn phối đích thực rất đáng chú ý đối với người ngoại Ấn giáo. Ý nghĩa nội tại của nó là sự kết hiệp hiển lộ giữa người nam và người nữ, lời cầu khẩn chung những quyền năng lành, việc thiết lập bếp lửa gia đình và dựng nên mái ấm. Cả hai bên—chú rể vào trước—được nghinh đón nơi ngưỡng cửa mandap bằng các mantra Sanskrit, vẽ dấu đỏ

with Sanskrit mantras, the placing of the red spot (tilak) on the forehead, the libations of holy water poured from a leaf of one of the auspicious trees, the waving of small models of the implements of tillage and of the household—the plough, the distaff, the rice-pounding pestle, etc, Before his coming, the bride's parents sit facing the priests on separate cushions, but linked together by a silken scarf, one end of which each holds in his or her hand. Because in a Vedic ceremony the wife may not hear the verses save when thus, as it were, united with and merged in her husband. The pair are then made to pass through a special ceremony whose purpose [489] is to purify them so as to make them fit to give over their child to her chosen husband, and the same is done to the latter to make him fit to receive the precious gift.

(tilak) lên trán, rưới nước thánh từ một chiếc lá thuộc một trong các loài cây cát tường, vẫy những mô hình nhỏ của các dụng cụ canh tác và gia dụng—cái cày, con suốt, chày giã gạo, v.v. Trước khi chú rể đến, cha mẹ cô dâu ngồi đối diện hàng tư tế trên các nệm riêng, nhưng được nối lại với nhau bằng một dải lụa, mỗi người cầm một đầu. Bởi trong một nghi lễ Veda, người vợ không được nghe các bài tụng trừ khi, như thể, được liên kết và hòa nhập vào chồng mình. Cặp đôi sau đó được làm cho qua một nghi thức đặc thù nhằm [489] tẩy tịnh, để họ đủ tư cách trao con mình cho người chồng được chọn, và điều tương tự cũng được thực hiện cho chú rể để anh đủ tư cách tiếp nhận món quà quý giá ấy.

The bridegroom being received and seated, the bride is brought, veiled, by a procession of females singing auspicious songs and led to her cushion facing that of the bridegroom. Then follow various ceremonies, including giving over the bride by the parents, with an accompanying libation of water, the most ancient sign of the gift, the joining the hands of the young couple, the tying to the wife—she is now a "hand-fasted" wife—of an end of the scarf which is tied to the groom and so kept throughout the rest of the function, and the fourfold circumambulation of the hearth-fire by the couple, the wife at her husband's right hand. The wife is always thus placed except on three occasions, viz., when sleeping, making Pitri Karma (ancestor worship), and when giving gifts of land and elephants, for particulars of which latter, see the slokas in Dâna Chandrikâ.

Khi chú rể đã được nghinh tiếp và an tọa, cô dâu, trùm khăn, được một đoàn phụ nữ rước vào giữa những khúc ca cát tường và dẫn đến ngồi trên nệm đối diện chú rể. Tiếp đó là nhiều nghi thức, gồm việc cha mẹ "trao dâu" kèm rưới nước—theo tập quán cổ xưa nhất của lễ hiến tặng—việc nắm tay đôi trẻ đặt lên nhau, buộc một đầu của dải lụa vào người vợ—lúc này nàng là "vợ nắm tay"—đầu kia buộc vào chú rể, và được giữ như vậy cho đến hết nghi lễ, cùng bốn vòng đi nhiễu quanh bếp lửa của cặp đôi, người vợ đi bên tay phải chồng. Người vợ luôn ở bên phải, trừ ba trường hợp: khi ngủ, khi cúng tiên linh (Pitri Karma), và khi hiến tặng đất đai cùng voi; chi tiết về việc sau, xem các sloka trong Dâna Chandrikâ.

All high-caste Hindus are said to belong to one or the other of the Four Vedas, and at their marriage ceremonies the mantrams and other slokas recited are from their particular Veda.

Tất cả người Ấn giáo thuộc đẳng cấp cao đều được cho là thuộc một trong Bốn Veda, và trong lễ cưới của họ, các mantram và những sloka khác được tụng lấy từ Veda của họ. Các

The verses are the same for Kshattriyas as for Brahmins, but custom has introduced changes in puja and offerings according to the gunas of the castes. Thus the guna of the Brahmin is Sattva, that of the Kshattriya the Rajas guna, and, therefore, there is a splendor illustrative of princely [490] magnificence which is absent from the corresponding ceremony of Brahmins. Harisinhji's family belonging to the Yajur Veda and Harbhamji's to Sama Veda, a double set of mantras had to be chanted for each side.

bài tụng như nhau cho Kshatriya và Bà-la-môn, nhưng tập tục đã đưa vào những thay đổi trong puja và vật phẩm dâng cúng, phù hợp với guna của mỗi đẳng cấp. Guna của Bà-la-môn là Sattva, còn của Kshatriya là Rajas, bởi vậy có sự rực rỡ biểu hiện [490] uy nghi vương giả, điều không thấy trong nghi lễ tương ứng của Bà-la-môn. Gia đình của Harisinhji thuộc Yajur Veda, còn Harbhamji thuộc Sama Veda, nên mỗi bên phải tụng một bộ mantra riêng.

At the completion of each circumambulation of the fire, the young couple offer ghee, java and tala, three kinds of fuel. They finally sit side by side and receive the congratulations of friends and such gifts as may be offered. They then go to the bride's father's house and make the curious ceremony of pouring seven small quantities of ghee from either mango or asopalo leaf cups, so as to make them trickle down the house-wall, at the same time invoking the favor of the Trimurti—Brahma, Vishnu, and Siva. This finishes the marriage, and the twain are thenceforth one flesh.

Kết thúc mỗi vòng đi nhiễu quanh lửa, đôi trẻ dâng bơ tinh luyện, java và tala—ba loại chất đốt. Sau cùng họ ngồi cạnh nhau, nhận lời chúc mừng của thân hữu và những quà tặng dâng lên. Rồi họ về nhà thân phụ cô dâu và làm nghi thức lạ là rót bảy phần nhỏ bơ tinh luyện từ những chén lá xoài hoặc asopalo sao cho chúng nhỏ xuống vách nhà, đồng thời cầu ân Trimurti—Brahma, Vishnu, và Siva. Nghi thức này kết thúc hôn lễ, và hai người từ đó trở thành một thân xác.

Those familiar with Hindu religious customs are aware of the fact that the guarding power of religion follows the being throughout. The first pregnancy of the mother being announced, there is a fixed ceremony for the benefit of herself and her future offspring, which is performed in the seventh and ninth months, the mantras being taken from the Rik, Yajur, and Atharva Vedas, while in the eighth month those of the Sama Veda are employed.

Những ai quen thuộc với tập tục tôn giáo Ấn giáo đều biết rằng quyền năng hộ trì của tôn giáo dõi theo con người trên suốt hành trình sống. Khi báo tin có thai lần đầu của người mẹ, có một nghi lễ ấn định vì lợi ích của chính bà và thai nhi tương lai, được cử hành vào tháng thứ bảy và thứ chín, với mantram lấy từ Rig, Yajur, và Atharva Veda, còn tháng thứ tám thì dùng mantram của Sama Veda.

The bridegroom was brought to the present ceremony in a grand procession, with wild strains of martial music, the shrill notes of reed instruments, and the resonant boom of the war drum, beaten by a grey-bearded old warrior riding a horse. An escort of Bhavnagar

Chú rể được rước đến dự lễ hiện tại bằng một cuộc rước linh đình, với điệu kèn chiến rộn rã, tiếng sáo sậy bén nhọn, và tiếng trống trận ngân vang, do một dũng sĩ râu bạc cưỡi ngựa đánh. Một đội kỵ binh Bhavnagar dẫn đầu đoàn rước, và Thân vương [491] Harbhamji

cavalry headed the cortege, and Prince [491] Harbhamji was a shining blaze of gold and jewels, riding a milk-white steed and surrounded by the glare of many torches. The return of the wedded pair to the bridegroom's house was a much quieter affair and they were left in due time to the sweet intimacy of their new relationship. A handsomer, more winsome pair it would be hard to find; he, intellectual, dignified, and high-minded; she, an Indian beauty of rare physical and mental endowments, for she has been thoroughly well educated and her life has been lighted by the sunshine of a happy home and the companionship of a most loving father and mother.

rực sáng trong vàng ngọc, cưỡi một chiến mã trắng như sữa, giữa ánh chói của vô số đuốc. Cuộc rước đưa đôi tân hôn về nhà chú rể thì yên ả hơn nhiều, và rồi họ được để mặc cho sự thân mật êm đềm của mối lương duyên vừa kết. Thật khó tìm một đôi xứng đôi vừa lứa hơn; chàng trí tuệ, đĩnh đạc, và chính trực; nàng là một giai nhân Ấn Độ có vẻ đẹp sắc sảo và tư chất hiếm có, vì nàng đã được giáo dục chu đáo và đời nàng tràn đầy nắng ấm của mái ấm hạnh phúc cùng tình thương của một người cha, người mẹ vô cùng mực yêu con.

A wedding in Kathiawar draws hundreds of people together, as honey attracts flies. The cost of feeding the multitude is a burdensome item, as the following statistics of the Harisinhji wedding will prove.

Một đám cưới ở Kathiawar kéo đến hàng trăm người, như mật ngọt lôi kéo ruồi bướm. Chi phí nuôi ăn đám đông là một khoản nặng nề, như các thống kê về đám cưới nhà Harisinhji dưới đây sẽ cho thấy.

Of Prince Harbhamji's party there were in all but 52—kinsmen and servants—he having come a distance of over 1,400 miles, from Bhurtpore to Varal. Harisinhji's relatives numbered 100, and their followers 400. There were 150 horses and 100 bullocks (together drawing 50 vehicles), which consumed daily 80 tons of hay. Fifty troopers were entertained. Of milk 200 gallons were drunk daily.

Bên đoàn của Thân vương Harbhamji tổng cộng chỉ có 52 người—thân nhân và gia nhân—vì Ngài đi từ Bhurtpore đến Varal, quãng đường hơn 1.400 dặm. Thân tộc của Harisinhji có 100 người, và tùy tùng 400. Có 150 con ngựa và 100 con bò (kéo 50 cỗ xe), mỗi ngày tiêu thụ 80 tấn cỏ khô. Năm mươi kỵ sĩ được khoản đãi. Mỗi ngày uống hết 200 ga-lông sữa.

But there were also the noble army of bards to be reckoned with, to the number of 827. They are of two classes, Dasundis, or those who are attached to a family or clan, of whom there were present 154; and Charans and Bhats, commoner fellows, wandering minstrels and recitationists, numbering 673. These [492] by immemorial custom, are entitled to receive from the bridegroom's side, presents of value, and from the bride's, food throughout the ceremonies. Then the tatterdemalion horde of

Nhưng còn có đội ngũ đông đảo các thi sĩ kể ca phải tính đến, lên đến 827 người. Họ gồm hai hạng: Dasundi, tức những người thuộc một gia tộc hay thị tộc nào đó, có mặt 154; và Charan cùng Bhat, những người thấp hơn, các nghệ sĩ hát rong và kể chuyện, số lượng 673. Những người này [492] theo tập quán lâu đời, có quyền nhận quà quý từ phía chú rể, và từ phía cô dâu thì được cung dưỡng suốt các ngày cử lễ. Rồi đến cả đoàn ăn mày áo quần rách rưới, kéo đến từ khắp vùng phụ cận, chẳng ai biết từ

beggars, swarming from the whole country-side, no one knows whence. There were Mirs and Lunghas, who follow Islam but are given alms: they numbered 367; then Kathis—a race supposed to be of Scythian origin, who now occupy the whole of Central Kathiawar, to which, as it will be seen, they gave their own name. Of them, there were 388. Of other mendicants, Brahmins, Bawas (Hindu ascetics), Fakirs (Mussalman ascetics), etc., there were 2,066; of Bhands (buffoons) 3; a troupe of 5 clever village actors, a class of people who sometimes render with great dramatic ability scenes from the Purânas, and legends of heroes and heroines; of musicians, there were 7; and, finally, a troupe of Tanjore dancing-girls from Baroda,brought by request to amuse the wedding guests. It will thus be noticed that poor Harisinhji had to cater for no less than 3,663 bidden and unbidden guests, besides the 600 odd of the kinsmen and clansmen of both sides. That I was not far wrong in calling the Rajputs hard drinkers is shown in the fact that two gentlemen drank daily four bottles of brandy each, and another, five bottles of strong country spirits: the first two looked it—the other, hale old man, tall and straight as a spear-shaft, did not.

đâu. Có Mirs và Lunghas, theo Hồi giáo nhưng vẫn được bố thí: họ có 367 người; rồi là Kathis—một chủng tộc được cho là có nguồn gốc Scythia, nay chiếm toàn bộ miền Trung Kathiawar, mà người ta sẽ thấy họ đã đặt tên của mình cho vùng đất này. Họ có 388 người. Các hạng hành khất khác—Bà-la-môn, Bawas (ẩn sĩ Ấn giáo), Fakir (ẩn sĩ Hồi giáo), v.v.—có 2.066; Bhands (hề) 3; một gánh 5 diễn viên làng tài hoa, thuộc một lớp người đôi khi tái hiện với năng lực kịch tính xuất sắc những cảnh trong các Purana, và những truyền tích về các anh hùng nam nữ; nhạc công có 7; và sau cùng là một gánh vũ nữ Tanjore từ Baroda, được mời đến để tiêu khiển khách dự cưới. Như vậy có thể thấy tội cho Harisinhji là phải lo liệu cho không dưới 3.663 khách mời và không mời, ngoài khoảng hơn 600 người thân và tộc nhân của cả hai bên. Việc tôi không nói quá khi gọi các Rajput là những tay uống rượu cừ khôi được chứng thực ở chỗ có hai quý ông mỗi ngày uống bốn chai rượu mạnh, và một người khác uống năm chai rượu mạnh nấu trong nước: hai người trước trông ra điều ấy—còn người kia, một lão ông tráng kiện, cao ráo và thẳng như cán giáo, thì không.

So was made the beginning of another princely Kshattriya family, with whom be peace.

Thế là khởi dựng một gia tộc Kshatriya vương giả khác, cầu chúc bình an cho họ.

ENDNOTE

[1] The word Shâstra must surely not be taken as that only which is printed or written down, but must include whatever instruction the Guru gives his disciple. Every sacred book of India is but a certain block of religious teaching supplemented by the verbal interpretations, commentaries, and additions imparted by the Guru. Is it not true that one is constantly meeting with blanks in the texts where the reader is referred to the teacher for explanations, which cannot be made public, but can be imparted only to those who "deserve" and have made themselves fit for it? Professor Müller himself admits that these teachings are very helpful towards a right understanding of the Sanskrit texts and commentaries; but his error is in supposing that they are "freely extended even to Europeans".

[1] Từ Shâstra hẳn không nên chỉ được hiểu là những gì được in hay chép lại, mà phải bao gồm bất kỳ chỉ huấn nào mà Guru truyền cho đệ tử. Mọi thánh thư của Ấn Độ chỉ là một "khối" giáo huấn tôn giáo nhất định, được bổ sung bằng các diễn giải khẩu truyền, chú giải và phần thêm do Guru truyền đạt. Chẳng phải người ta thường gặp những chỗ bỏ trống trong văn bản, nơi độc giả được dẫn đến thầy để xin các giải thích—những điều không thể công khai, mà chỉ có thể truyền cho những ai "xứng đáng" và đã tự rèn mình cho thích hợp—hay sao? Chính Giáo sư Müller cũng thừa nhận rằng những giáo huấn này rất hữu ích cho việc hiểu đúng các văn bản và chú giải Sanskrit; nhưng sai lầm của ông là cho rằng chúng "được mở rộng tự do ngay cả cho người châu Âu".

[2] 1See page 118 of the Tamil Classical Dictionary (Abidhana Kosa), published at Jaffna in 1902 by A. Muttutambi Pillai, and praised by the vernacular press as a standard work.

[2] 1Xem trang 118 của Từ điển Cổ điển tiếng Tamil (Abidhana Kosa), do A. Muttutambi Pillai xuất bản tại Jaffna năm 1902, và được báo chí bản xứ khen ngợi như một công trình chuẩn mực.

[3] 1Theosophist, Vol XV, p. 12.

[3] 1Theosophist, Tập XV, tr. 12.

[4] History of Indian and Eastern Architecture, London, 1891, p. 506.

[4] History of Indian and Eastern Architecture, London, 1891, tr. 506.

[5] 1Among the many comical mistakes that occur in our headquarters correspondence, one of the funniest was that recently made by an Indian gentleman in ordering a copy of this book, which he innocently wrote Nature's Final Farce?

[5] 1Giữa vô số nhầm lẫn khôi hài xuất hiện trong thư từ tại tổng hành dinh của chúng ta, một trong những chuyện buồn cười nhất là việc một quý ông Ấn Độ mới đây đặt mua một bản cuốn sách này, mà ông ngây thơ viết là Nature's Final Farce?

[6] [The publication of these old letters of Mr. W. Q. Judge was begun in the Theosophist in January, 1931, and continued till December 1931.—ED.]

[6] [Việc công bố những bức thư cũ của ông W. Q. Judge đã được bắt đầu trên Theosophist vào tháng 1 năm 1931, và kéo dài đến tháng 12 năm 1931.—ED.]

[7] My beloved Indian son, who, alas! has just died in my presence (at 7 a.m. on the 2nd January, 1903). For particulars see the obituary notice in this same number. [Prince Harisinhji Rupsinhji died as the result of asphyxiation from the fumes of a charcoal. He was a delegate to the Convention

[7] Người con Ấn Độ yêu quý của tôi, than ôi! vừa mất trước mắt tôi (lúc 7 giờ sáng ngày 2 tháng 1, 1903). Muốn biết chi tiết xin xem cáo phó trong chính số báo này. [Hoàng thân Harisinhji Rupsinhji qua đời do ngạt khói than. Ngài là đại biểu dự Đại

at Benares, and the nights being cold the charcoal was placed in the room to warm it during the night.--ED.]

[8] The impression they made on the Buddhist public is shown in the exclamation I heard on leaving the lecture-hall one evening: "If we can hear such Bana-preaching as that, we need not trouble ourselves to listen to our priests."

[9] The option was placed before him in the following terms: "By virtue of the discretionary powers given me in Article 6 of the Revised Rules, I place before you the following options:

1. To retire from all offices held by you in the Theosophical Society, and leave me to make a merely general public explanation, or

2. To have a Judicial Committee convened as provided for in Art. 6 Sec. 3 of the Revised Rules, and make public the whole of the proceedings in detail.

In either alternative, you will observe, a public explanation is found necessary; in the one case general; in the other, to be full and covering all the details."

[10] Two scripts, not one only, in red and blue, purporting to be the handwriting of the two Masters, "M." and "K. H." appear in the material now at Adyar in connection with the charges against Mr. Judge.—C.J.

[11] [This appeared in the Theosophist for April, 1903.]

[12] [In three hours in 1932.]

[13] In point of fact, this principle has since been applied, and with the best results, Charters for the Dutch, Scandinavian, French, German, and Italian Sections having been issued by me.

[14] Viz., send him about his business with a complimentary certificate and no means of support. But Judge to be "President for Life," of his

hội tại Benares, và vì đêm lạnh nên than được đặt trong phòng để sưởi qua đêm.—ED.]

[8] Ấn tượng mà chúng gây nên nơi công chúng Phật giáo được cho thấy trong tiếng thốt mà tôi nghe khi rời giảng đường một buổi tối: "Nếu chúng ta có thể nghe những bài thuyết Bana như thế, chúng ta chẳng cần bận lòng nghe các vị tu sĩ của mình."

[9] Lựa chọn được đặt trước ông theo các điều khoản sau: "Chiếu theo quyền tùy nghi trao cho tôi ở Điều 6 của Quy tắc Sửa đổi, tôi đặt trước ông các lựa chọn sau:

1. Từ nhiệm mọi chức vụ ông đang giữ trong Hội Thông Thiên Học, và để tôi đưa ra một lời giải thích công khai chỉ ở mức chung chung, hoặc

2. Triệu tập một Ủy ban Tư pháp như quy định tại Điều 6, Khoản 3 của Quy tắc Sửa đổi, và công bố công khai toàn bộ các tiến trình một cách chi tiết.

Trong cả hai trường hợp, như ông thấy, một lời giải thích công khai là cần thiết; trong trường hợp thứ nhất là tổng quát; trong trường hợp thứ hai là đầy đủ và bao quát mọi chi tiết."

[10] Có hai kiểu chữ, chứ không phải chỉ một, bằng mực đỏ và xanh, được cho là bút tích của hai Bậc Thầy, "M." và "K. H." xuất hiện trong tư liệu hiện có tại Adyar liên quan đến các cáo buộc nhằm vào ông Judge.—C. J.

[11] [Điều này xuất hiện trong Theosophist số tháng 4, 1903.]

[12] [Trong ba giờ vào năm 1932.]

[13] Thực tế, nguyên tắc này từ đó đã được áp dụng, và với kết quả tốt đẹp nhất: các Điều lệ cho các Khu vực Hà Lan, Bắc Âu, Pháp, Đức và Ý đã được tôi ban hành.

[14] Tức là, tống anh ta đi với một chứng thư khen tặng và không phương tiện sinh nhai. Nhưng Judge

Section, and each other Section to be similarly fitted out.

[15] 1Resolutions adopted by the Ishwara Branch of the T.S. at a Regular Meeting held Tuesday evening, March 19, 1895.

Whereas; In consequence of certain charges being brought against our Vice-President, Mr. W. Q. Judge, and that said charges have not been answered to the satisfaction of the majority of the members of the Theosophical Society, and

Whereas; These charges together with the pamphlet Isis Very Much Unveiled are of such serious nature as to disturb the unity of the T.S., and bring discredit on the true aims of the Society.

Be it therefore Resolved; That while the Ishwara Branch of the T.S. has always recognised the long and earnest work done for the Society by the Vice-President, Mr. Wm. Q. Judge, we feel that it is but right that he should free himself from this accusation of untruth now pending over him, even if such accusation did not contain the shadow of a probability, and especially as the motto of our Society is, "There is no Religion Higher Than Truth," and

Be it further Resolved: That although the Ishwara Branch of the T.S. does not constitute itself a Court to decide whether or not Mr. Wm. Q. Judge is guilty, and furthermore, as we have the strongest hope that he will clear himself of the accusation now pending, therefore, we, the members of Ishwara Branch of the T.S. in Convention assembled, demand that Mr. Wm. Q. Judge delay no longer the call that has been made upon him by the European, Australasian, Indian, and the minority of the American Section, to immediately resign the Vice-Presidency of the Theosophical Society until such time as circumstances will make it possible to refute the charges made against him, and

Be it further Resolved: That these resolutions be presented to the American Section of the T.S. in Convention assembled, by our Delegate or his proxy, that the same be spread upon the minutes

sẽ là "Chủ tịch Trọn đời" của Khu vực của ông, và mỗi Khu vực khác cũng sẽ được "trang bị" tương tự.

[15] 1Các Nghị quyết được Chi bộ Ishwara của T.S. thông qua tại một Phiên họp Thường lệ tối thứ Ba, ngày 19 tháng 3, 1895.

Xét rằng; Do những cáo buộc nhất định được đưa ra chống lại Phó Chủ tịch của chúng ta, ông W. Q. Judge, và rằng những cáo buộc ấy chưa được trả lời một cách thỏa đáng đối với đa số hội viên Hội Thông Thiên Học, và

Xét rằng; Những cáo buộc này cùng với tập sách nhỏ Isis Very Much Unveiled có tính chất nghiêm trọng đến mức làm xáo trộn sự thống nhất của T.S., và gây phương hại đến các mục tiêu chân chính của Hội.

Vậy nên Quyết nghị; Rằng trong khi Chi bộ Ishwara của T.S. luôn ghi nhận công lao dài lâu và thành tâm mà Phó Chủ tịch, ông Wm. Q. Judge, đã làm cho Hội, chúng tôi cảm thấy công bằng là ông nên tự giải thoát khỏi lời cáo buộc bất tín hiện đang treo lơ lửng trên ông, ngay cả nếu lời cáo buộc đó không chứa đựng một bóng mờ của khả hữu, và đặc biệt vì phương châm của Hội chúng ta là, "There is no Religion Higher Than Truth," và

Quyết nghị thêm: Rằng dẫu Chi bộ Ishwara của T.S. không tự đặt mình làm một Tòa án để quyết định liệu ông Wm. Q. Judge có tội hay không, và hơn nữa, vì chúng tôi có hy vọng mạnh mẽ rằng ông sẽ tự minh bạch khỏi lời cáo buộc đang chờ xử, do đó, chúng tôi, các hội viên Chi bộ Ishwara của T.S. nhóm họp tại Đại hội, đòi hỏi ông Wm. Q. Judge đừng trì hoãn nữa mà hãy đáp lại lời kêu gọi đã được đưa ra với ông bởi Khu vực châu Âu, châu Úc, Ấn Độ, và thiểu số của Khu vực Hoa Kỳ, là ngay lập tức từ nhiệm chức Phó Chủ tịch Hội Thông Thiên Học cho đến khi nào hoàn cảnh cho phép bác bỏ những cáo buộc đã đưa ra đối với ông, và

Quyết nghị thêm: Rằng các nghị quyết này sẽ được trình lên Khu vực Hoa Kỳ của T.S. nhóm họp tại Đại hội, bởi Đại biểu của chúng tôi hoặc người được ủy quyền của ông, rằng các nghị quyết ấy sẽ được ghi

of this Branch and a copy thereof be sent to the President-Founder, H. S. Olcott.

(Signed by fifteen yeas and seven nays).

[16] [Colonel Olcott's first visit to Germany was from July 24 to October 3, 1884, but evidently he did not visit Berlin then.]

[17] [This refers to the lives of "Erato" which had been investigated by C. W. Leadbeater in May, 1895. They have been published in the Theosophist, April-September, 1912.—C.J.]

[18] Dream Land and Ghost Land, by E. P.Hood.

[19] [See the chapter, "Faithful unto Death," by C. W. Leadbeater, in the book "Reminiscences of Colonel H. S. Olcott for a fuller description of this incident of long ago—C.J.]

[20] In one volume 8vo., pp. 362. To be had of the Theosophical Publishing House, Adyar, Madras, and of other dealers in Theosophical books.

[21] My lecture on "The Spirit of Zoroastrianism," which forms the opening chapter in Mr. Bilimoria's book, was delivered in Bombay in February, 1882.

[22] [The Master Hilarion. Colonel Olcott has written in his Diary, under date February 19, 1881, as follows: "Hilarion is here en route for Tibet and has been lookig over, in, and through the situation. Finds Bates something awful. Views on India, Bombay, the T.S. in Bombay, Ceylon (love), England and Europe, Xtianity, and other subjects highly interesting."]

[23] By a coincidence, on the very day when this was written a cablegram appeared in the Indian papers that Mrs. Clemens had died, and added that she was a lady possessed of great grace, gentleness and intelligence. Poor, dear "Mark," what a blow this must be for him!

[24] Hynotism of course. Rain-making is a well-known art among the African tribes, both when in

vào biên bản của Chi bộ này, và một bản sao của chúng sẽ được gửi đến Người Sáng lập kiêm Chủ tịch, H. S. Olcott.

(Đã ký với mười lăm phiếu thuận và bảy phiếu chống).

[16] [Lần thăm Đức đầu tiên của Đại tá Olcott là từ 24 tháng 7 đến 3 tháng 10, 1884, nhưng hiển nhiên khi ấy ông không đến Berlin.]

[17] [Điều này nói đến các đời của "Erato" đã được C. W. Leadbeater khảo cứu vào tháng 5, 1895. Chúng đã được đăng trên Theosophist, tháng 4–tháng 9, 1912.—C. J.]

[18] Dream Land and Ghost Land, của E. P. Hood.

[19] [Xem chương "Faithful unto Death," của C. W. Leadbeater, trong sách "Reminiscences of Colonel H. S. Olcott" để có mô tả đầy đủ hơn về biến cố xa xưa này.—C. J.]

[20] Một tập khổ 8vo., 362 trang. Có bán tại Theosophical Publishing House, Adyar, Madras, và tại các nhà sách chuyên Thông Thiên Học khác.

[21] Bài giảng của tôi về "Tinh thần của Bái Hỏa giáo," vốn là chương mở đầu trong sách của ông Bilimoria, được thuyết ở Bombay vào tháng 2, 1882.

[22] [Bậc Thầy Hilarion. Đại tá Olcott đã viết trong Nhật ký của ông, đề ngày 19 tháng 2, 1881, như sau: "Hilarion ở đây trên đường đi Tây Tạng và đã quan sát hoàn cảnh từ ngoài, bên trong và thấu suốt. Cho rằng Bates thật kinh khủng. Các quan điểm về Ấn Độ, Bombay, Hội T.S. ở Bombay, Tích Lan (tình thương), Anh và châu Âu, Ki-tô giáo, và các chủ đề khác đều hết sức thú vị."]

[23] Tình cờ là đúng vào ngày tôi viết điều này, các báo Ấn Độ đăng một bức điện rằng bà Clemens đã qua đời, và thêm rằng bà là một phụ nữ có nhiều duyên dáng, dịu hiền và thông tuệ. Tội nghiệp, "Mark" thân mến, hẳn đây là một đòn khủng khiếp cho ông!

[24] Dĩ nhiên là thôi miên. Gọi mưa là một nghệ thuật rất quen thuộc nơi các bộ lạc châu Phi, cả khi

their own country and in slavery. A number of instances are cited by the author of the pamphlet on “Obeah Wanga”. Among other rain-making stories Mr. H. J. Bell, in his work on Obeah, tells us about a little girl (race not mentioned) in St. Lucia (W.I.) “who possessed the undesirable power of making rain fall wherever she might be. The first shower came on quite suddenly, and one day the mother of the child was astounded on being told that rain was falling in the bedroom at that moment occupied by the little girl. Rushing upstairs, at once, the lady actually did find a smart shower of water falling from the ceiling and soaking into the floor... although perfectly fine and dry outside, rain was undoubtedly falling in broad daylight in the room. The child was taken into another room with the immediate effect of producing another equally smart shower, whereas the room she had just vacated became quite dry again”. They took the child into the garden where the vegetables badly needed watering, but no shower fell; the phenomenon occurred only indoors.

ở xứ sở của họ lẫn khi bị nô lệ. Tác giả tập sách nhỏ “Obeah Wanga” nêu ra một số trường hợp kể chuyện gọi mưa. Trong số các chuyện gọi mưa khác, ông H. J. Bell, trong tác phẩm về Obeah, kể cho ta về một cô bé (không nói chủng tộc) ở St. Lucia (Tây Ấn) “người có năng lực chẳng ai mong muốn là làm mưa rơi nơi cô ở. Cơn mưa đầu đến rất bất ngờ, và một ngày kia mẹ của đứa trẻ sửng sốt khi được báo rằng mưa đang rơi trong căn phòng ngủ khi ấy do cô bé chiếm dụng. Vội vã chạy lên lầu, bà quả thật thấy một trận mưa khá to đang rơi từ trần nhà và thấm vào sàn... dẫu bên ngoài hoàn toàn quang đãng và khô ráo, thì quả thật mưa đang rơi giữa ban ngày ban mặt trong căn phòng. Đứa trẻ được đưa sang phòng khác và lập tức gây nên một trận mưa khác cũng khá to, trong khi căn phòng nó vừa rời khỏi lập tức khô ráo trở lại”. Họ đem cô bé ra vườn nơi rau cỏ đang rất cần tưới, nhưng chẳng có cơn mưa nào rơi; hiện tượng chỉ xảy ra trong nhà.

[25] 1For an admirable example see Madame Blavatsky’s stirring narrative of “A Bewitched Life,” in her Nightmare Tales. A Yamabushi gave me, in Japan, a scroll picture of En-no-gio-ja, the founder of their sect, in which he has two elementals crouching at his feet. I gave it to H. P. B.

[25] 1Một ví dụ tuyệt hảo có thể thấy trong câu chuyện khuấy động “A Bewitched Life” của Madame Blavatsky, trong tập Nightmare Tales. Ở Nhật, một Yamabushi đã tặng tôi một bức họa cuộn về En-no-gio-ja, vị khai sáng tông phái của họ, trong đó ông có hai “nguyên linh” (elemental) phủ phục dưới chân. Tôi đã trao nó cho H. P. B.